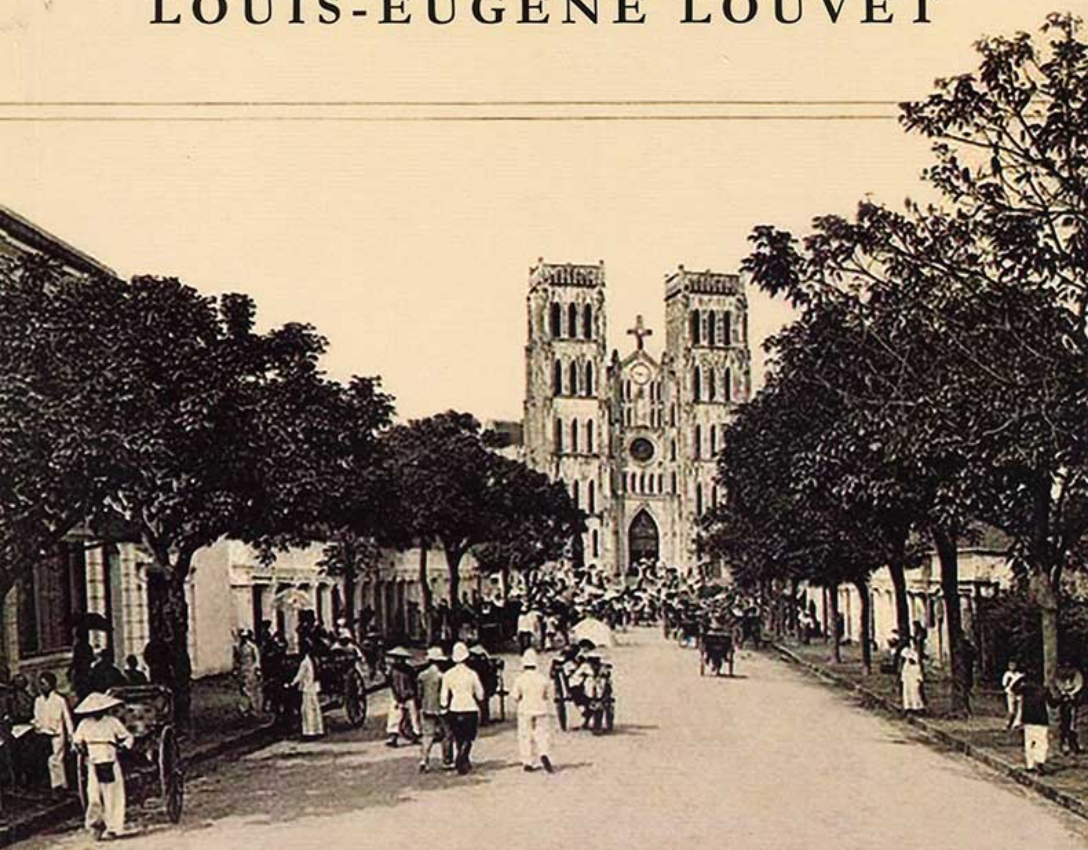


LOUIS-EUGÈNE LOUVET



ĐỐI TỔNG GIÁM MỤC
PUGINIER

V I E D E M G R P U G I N I E R

Nguyễn Tiến Văn dịch

góc nhìn
sử Việt

⊕ MEGA⁺



NHÀ XUẤT BẢN
HÀ NỘI



LOUIS-EUGÈNE LOUVET (1838-1900)

Trong số những tác giả Công giáo cần đọc để tham khảo và tìm hiểu về Đông Dương một thuở, Louis-Eugène Louvet (bên cạnh Adrien Launay [1853-1927]) là một trong những tác giả quan trọng.

Các tác phẩm khác:

La Cochinchine religieuse (Nam kỳ theo đạo)

Monseigneur d'Adran: missionnaire et patriote
(Đức cha Adran: thừa sai và nhà ái quốc)

Les Missions catholiques au 19^{me} siècle
(Các sứ bộ Công giáo hồi thế kỷ XIX)

© Ảnh bìa:

Pierre Dieulefils (1862-1937);
bức *Cathédrale, vue de face*

(Nhà thờ lớn [Hà Nội] nhìn từ mặt trước)

ĐỜI TỔNG GIÁM MỤC
PUGINIER

VIE DE MGR PUGINIER

Tác giả: Louis-Eugène Louvet

Tác phẩm thuộc về công chúng.

ĐỜI TỔNG GIÁM MỤC PUGINIER

Bản quyền Bản dịch tiếng Việt © Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam, 2018.

Xuất bản theo thỏa thuận với đại diện của dịch giả Nguyễn Tiến Văn.

Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam xuất bản, bìa mềm, 2019.

Không phần nào trong xuất bản phẩm này được phép sao chép, lưu trữ trong hệ thống truy xuất hoặc truyền đi dưới bất kỳ hình thức nào hoặc bằng bất kỳ phương tiện nào gồm điện tử, cơ khí, sao chụp, ghi âm hoặc mọi hình thức và phương tiện khác mà không có sự cho phép trước bằng văn bản của Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam.

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp của quý vị độc giả để sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Louvet, Louis-Eugène

Đời Tổng Giám mục Puginier / Louis-Eugène Louvet ; Nguyễn Tiến Văn dịch. - H. : Nxb. Hà Nội ;

Công ty Sách Omega Việt Nam, 2019. - 656tr. ; 24cm

Tên sách gốc: Vie de Mrg Puginier

ISBN: 9786045543696

1. Puginier, Paul François, 1835-1892, Tổng Giám mục, Pháp 2. Cuộc đời 3. Sự nghiệp
270.092 - dc23

HNF0082p-CIP

Liên hệ, góp ý về sách, bản thảo và bản dịch: info@omegaplus.vn

Liên hệ hợp tác xuất bản, hợp tác truyền thông trên sách: hoptac@omegaplus.vn

Liên hệ dịch vụ xuất bản: dichvu@omegaplus.vn

LOUIS-EUGÈNE LOUVET

ĐỜI TỔNG GIÁM MỤC
PUGINIER

Vie De Mgr Puginier

Nguyễn Tiến Văn *dịch*

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

HỘI ĐỒNG XUẤT BẢN

TS Nguyễn Ngọc Anh; TS Nguyễn Tuệ Anh; Nguyễn Cảnh Bình;
TS Nguyễn Tuấn Cường; Vũ Trọng Đại; TS Phạm Sỹ Thành; TS Trần Toàn Thắng;
ThS Đậu Anh Tuấn; PGS TS Lê Anh Vinh; TS Trương Minh Huy Vũ.

ĐOC

ĐƠN VỊ BẢO TRỢ TRUYỀN THÔNG

TẠP CHÍ TIA SÁNG



<https://www.facebook.com/tiasang.tapchi>
Website: <http://tiasang.com.vn/>



<https://www.facebook.com/tramdocvn>
website: <http://tramdoc.vn/>

Tặng

Tổng giám mục Pierre-Marie Gendreau
Và những đồng sự ở miền Tây Bắc kỳ

Tồn kính

lòng tận tâm với đạo và cảm tình huynh đệ

Eugène Louvet

Thừa sai miền Tây Nam kỳ



Đức cha Puginier, giám mục xứ Mauricastre
Tư tế tông tòa Bắc kỳ

MỤC LỤC

Thư trao đổi.....	9
Giới thiệu.....	15

PHẦN I VỊ THỪA SAI

<i>Chương I</i>	Những năm đầu của một Vị Giám mục tương lai (1835-1854).....	24
<i>Chương II</i>	Chủng viện của Sứ bộ Truyền giáo Hải ngoại.....	55
<i>Chương III</i>	Cuộc du hành - Hương Cảng và Sài Gòn (1858-1862)	96
<i>Chương IV</i>	Những khởi đầu của một tông đồ (1862-1868).....	132

PHẦN II VỊ GIÁM MỤC

<i>Chương V</i>	Sứ bộ miền Tây Bắc kỳ.....	176
<i>Chương VI</i>	Năm năm đầu của chức vị giám mục (1868-1873).....	209
<i>Chương VII</i>	Cuộc chinh phục của Garnier và những tiếp diễn (1873-1874).....	241
<i>Chương VIII</i>	Vài năm hòa bình (1875-1882)	292
<i>Chương IX</i>	Sứ bộ bên Lào (1878 và vài năm sau đó).....	330
<i>Chương X</i>	Đức cha Puginier - Vị Giám mục và nhà cai trị	377

PHẦN III
CON NGƯỜI CHÍNH TRỊ

<i>Chương XI</i>	Vấn đề Bắc kỳ (Tong-Kinh/Đông Kinh).....	412
<i>Chương XII</i>	Mở lại cuộc chinh phạt - các tai biến và tàn sát (1882-1886).....	459
<i>Chương XIII</i>	Máu những kẻ tuần đạo, hạt giống của người Kitô (1886-1890)	526
<i>Chương XIV</i>	Tương quan với giới chức bảo hộ.....	552
<i>Chương XV</i>	Những năm cuối và cái chết của vị giáo trưởng (1890-1892).....	606
Index.....		649

THƯ TRAO ĐỔI

Gửi đồng sự và bằng hữu tôn kính,

Tôi vừa đọc xong chương cuối cuốn sách *Đời Tổng giám mục Puginier* của ngài. Xin Chúa ban phước lành! Như vậy là sau chót, tất cả ước vọng của ngài đã được tròn đầy, nhờ sự tận tâm không lùi bước của ngài trước bất cứ nhọc mệt nào để đem đến cho chúng tôi việc phụng sự mà chúng tôi đã đòi hỏi ở ngài và thiết tha bao giá trị.

Vậy xin cảm ơn với tất cả tấm lòng, hơi bạn thân thiết, cũng xin cảm ơn Tòa tòa khả kính của ngài đã cho phép ngài hiến dâng cho tất cả những khát vọng của chúng tôi.

Kể từ khi cái chết đón chào vị Cha kính ái của chúng ta, các đồng sự và tôi, chúng tôi đã hiểu rằng lòng hiếu kính khiến chúng tôi có nghĩa vụ phải tìm cách vinh danh kỷ ức của Đức cha và bảo tồn những tấm gương huy hoàng mà người đã để lại cho chúng tôi.

Lập tức, cái tên ấy xuất hiện trên tất cả những đôi môi như là tên của sử gia thích hợp nhất cho vị Cha quá cố lấy lòng. Sự chọn lựa này là chính đáng bởi những lý do mang tính quyết định dưới mắt chúng tôi, chủ yếu là bởi cảm tình nồng nhiệt mà người này thường tuyên dương đối với Đức cha Puginier và với Sử mạng của bản thân.

Ngày hôm nay tôi đã đi suốt công trình của ngài, tôi tin rằng có thể đảm bảo với ngài rằng tất cả những thân hữu của vị Cha quá cố đáng kính sẽ tán đồng sự chọn lựa của chúng tôi và san sẻ lòng biết ơn của chúng tôi đối với ngài.

Thực vậy, làm sao không thán phục ngài đã khéo léo biết bao và tinh tế biết bao khi vận dụng tài năng để phô ra trong ánh sáng trọn vẹn gương mặt đẹp đẽ và lớn lao của vị thừa sai, vị giám mục và của con người yêu nước này? Không một nét nào trong cá tính bị bỏ quên hoặc để trong bóng tối. Chính là Đức cha Puginier đã sống lại dưới ngòi bút của ngài, với tất cả những phẩm tính hiếm hoi và những đạo đức kiệt xuất của người, cùng với cái lương tri thực tế, sự khôn ngoan trọn bề, sự bình tĩnh không gì lay chuyển của người giữa những tai biến khủng khiếp nhất; chính là người, cùng với lòng tốt của bậc Cha lành đã chinh phục tất cả sự thương yêu và kính trọng của chúng tôi; trên hết chính là người, với tinh thần đức tin, là đạo đức và động cơ giúp chỉ hướng linh hoạt cho tất cả những hành động của người. Vâng, toàn thể người là ở đó, làm việc, tranh đấu chẳng bao giờ nản lòng, cho sự cứu chuộc các linh hồn và cho cái tốt của xứ sở. Người ta cảm thấy rằng cuốn sách này đã thực sự được viết ra với trái tim, cũng như những gì đã loan báo trong bài tựa của tác giả. Không cần phải tự vệ: đó là một phẩm chất còn nâng cao lên công trạng của tác phẩm và của tác giả.

Ngài đã nghĩ, và phải lẽ, hỏi người bạn chí thân, rằng sử gia của Đức cha Puginier không có quyền giữ im lặng về vai trò chính trị và quan hệ của người với những kẻ đại diện của quyền lực. Phần này trong công trình của ngài, thực vậy, là cực kỳ tế nhị; nhưng nếu làm khác đi sẽ là đưa ra một tiểu sử bị cắt xén và không đầy đủ, bởi vì cuộc đời của vị Cha quá cố tôn kính hòa trộn một cách mật thiết với tất cả những gì đã xảy ra ở Bắc kỳ kể từ năm 1872. Mặt khác, trong tất cả những bước đi cũng như trong tất cả những văn phẩm của người, Đức cha Puginier chỉ được hướng dẫn bởi lòng ái quốc thuần khiết nhất và bởi sự tận tâm chân thành nhất đối với xứ sở quê hương của người và với tổ quốc đã tuyển nạp người. Thật là tốt, là hợp thời khi tất cả điều đó được biết, được minh chứng một cách xác quyết. Đó là điều ngài đã làm, và những đầu óc nghiêm túc hẳn sẽ hài lòng với ngài.

Đúng thật là điều đó đã đặt ngài trong sự thiết yếu phải tán thưởng một số hành vi nhất định và một đường lối chính trị nhất định; nhưng người đọc không thiên vị sẽ thừa nhận rằng ngài có nghĩa vụ bảo vệ nhân vật chính của ngài và công cuộc của kẻ đó là chống lại những sự công kích không xứng đáng mà nhân vật ấy và công cuộc ấy đã là đối tượng; và tôi có niềm hy vọng vững chãi rằng những sự giải thích minh bạch và chính xác đến thế của ngài sẽ làm nhiều nghi ngại bị sụp đổ.

Mong sao nhờ đó lý tưởng của Tổng giáo, của nước Pháp và của xứ Bắc kỳ được hưởng ích như là chúng tôi hằng mong mỏi.

Về phần chúng tôi, những con cái của Đức cha Puginier, từ nay chúng tôi liên kết với ngài bằng một món nợ tri ân mà chúng tôi sẽ chẳng bao giờ quên. Để trả món nợ ấy, chúng tôi chỉ còn biết dâng lên ngài những lời cầu nguyện: vậy xin cho phép tôi ghi tên của ngài trong những cuốn sổ Hội đoàn thiết lập giữa chúng tôi, điều cho phép ngài quyền nhận phiếu của tất cả nhân viên sứ bộ chúng tôi.

Một lần nữa lặp lại tất cả những lời cảm ơn và tất cả những lời tán dương của tôi, xin ngài, vị đồng sự và bằng hữu tôn kính, nhận nơi đây lòng thiết tha kính trọng của tôi cho Đức Chúa Trời.

Cha kính mến,

Tôi đã đọc lời tựa của ngài; tôi vội vã cảm ơn ngài. Bài tựa này làm người ta muốn đọc cuốn sách và báo trước lợi ích mà cuốn sách sẽ cống hiến. Đức Giám mục xứng đáng của ngài đã được cảm hứng khi đặt định cho ngài nghĩa vụ vạch lại cuộc đời của Đức cha Puginier; không có ai xứng đáng hơn ngài cho công cuộc này. Ngài đã sống với con người vĩ đại này của nước Pháp, vị tông đồ hiển hách này, ngài có được sự tùy nghi sử dụng những thư tín liên lạc mở rộng xiết bao của người, những tài liệu quý giá xiết bao về xứ vụ của người ở Bắc kỳ, và những mối tương quan của người với tất cả những giới quyền chức. Tất một lời, ngài không thiếu gì để có thể làm trọn vẹn. Tôi xin thêm, và không ai có thể nói ngược lại tôi, rằng ngài có tài viết vô song. Điều đó đảm bảo một sự thành công không thể dị nghị cho công trình của ngài, tôi sung sướng khẳng định điều đó. Vậy tôi sẽ không phải là người đơn độc sở hữu tác phẩm của ngài trong thư viện của tôi, đọc và đọc lại ngài nữa, và điều đó sẽ bồi dưỡng cho tất cả, vinh danh Thiên Chúa, và là niềm hạnh diện cho nước Pháp yêu quý của chúng ta.

Xin nhắc lại, hôn Cha thân yêu và kính mến, lòng thiết tha kính trọng của tôi.

Jean Daniélou, Tòa giám mục Albi

Cha Louvet thân mến,

Đức cha Puginier đã cống hiến một sự nghiệp tông đồ không nhường bất cứ ai khác, vì tầm quan trọng của những công cuộc mà ngài đã hoàn thành, cũng như vì mối quan tâm dành cho do những biến cố mà người đã hòa vào. Không tiện bỏ mặc cuộc đời này trong bóng tối, cũng như không thể để những người làm việc tông đồ thiếu đi những tấm gương mà cuộc đời này ban cho họ và những lợi lạc mà họ có thể rút ra từ đó.

Tôi sung sướng là ngài đã được chọn, bởi Sứ bộ miền Tây Bắc kỳ, để làm chúng tôi hiểu biết về kẻ kế vị xứng đáng của những tông đồ này.

Không ai được dọn sẵn như ngài để hoàn thành thật tốt cuốn tiểu sử này. Công trình đầu tay của ngài về *Cochinchine religieuse* (Nam kỳ theo đạo), tác phẩm nghiên cứu vĩ đại của ngài về *Missions Catholiques au XIXe siècle* (Những phái bộ Công giáo vào thế kỷ XIX), sự hiểu biết mà ngài có về xứ An Nam, là nơi ngài đã sống từ hơn hai mươi năm nay, chuyến du hành mới đây của ngài ra Bắc kỳ, những tài liệu để ngài tùy nghi sử dụng, ngòi bút từng trải của ngài, tất cả khiến cho ngài có vị thế thuận tiện hơn một người khác trong việc biên soạn cuộc đời của Đức Giám mục Puginier.

Công trình của ngài, tôi tin chắc, sẽ đáp ứng trọn vẹn sự tin cậy của Sứ bộ Bắc kỳ, cũng như sự chờ đợi của những độc giả của ngài.

Cha thân mến, xin nhận ở đây lòng tận tâm kính mến của tôi.

GIỚI THIỆU

Hôm sau cái chết của Đức cha Puginier, Sứ bộ miền Tây Bắc kỳ lẽ tự nhiên quan tâm tới việc bảo tồn cho những ai sẽ tới sau chúng tôi kỷ niệm về vị giám mục vĩ đại và thánh thiện mà sứ bộ thương tiếc. Cuộc đời trải ba mươi bốn năm tông đồ, trong đó hai mươi bốn năm đứng đầu sứ bộ, bao gồm quá nhiều gương mẫu tốt lành, đem lại quá nhiều phụng vụ, cuộc đời đó tự thấy hòa lẫn quá nhiều biến cố khiến không lẽ nào nó không xứng hưởng những vinh dự của lịch sử. Vậy nên, ngay từ tháng Sáu năm 1892, Đức cha Tổng giám mục xứ Albi, trong huấn lệnh mà ngài đã hiến lập nhằm tưởng nhớ người con lầy lừng này của giáo phận, đã diễn tả bằng những từ ngữ như sau: “Chuỗi những công trình lớn lao của Đức cha Puginier không thể được mô tả một cách hợp thức chỉ trong một lá thư mục vụ. Chúng tôi hy vọng có thể sớm làm giảm sự thiệt hại này vì đã bó buộc phải ngắn gọn, bằng một cuộc đời đầy đủ của người đồng hương thánh thiện của chúng ta.”

Khi viết những dòng này S.G. tự làm thông dịch cho mỗi cảm tình thống nhất đã nảy nở khắp nơi, ở đây cũng như tại Pháp, với thông báo đầu tiên về cái chết của vị giáo sĩ này.

Chính là công việc quan trọng này, mà Sứ bộ miền Tây Bắc kỳ, bằng cơ quan của tông tòa tôn kính của người, đã ban cho tôi danh dự,

mà tôi đảm nhận, mà chẳng hề khiến tôi ảo tưởng chút nào về sự yếu kém của mình. Những kẻ thừa sai chúng tôi, chúng tôi chẳng có bao chút thời gian để làm văn học và mài giũa câu văn theo thị hiếu đương thời; như tôi đã từng nói ở một chỗ khác¹, nghề của chúng tôi không phải là viết văn, mà là giảng đạo.

Tuy nhiên, chưa chi người ta buộc tôi vào sự hợm mình, tôi sẽ nói, đơn sơ và y như tôi nghĩ, rằng đối với những vấn đề can hệ tới các sứ bộ truyền giáo, phải ít nhất có một điểm mà chúng tôi vượt trội hơn những nhà văn khác, ấy là sự hiểu biết về chủ đề mà chúng tôi bàn tới. Điều đó chẳng phải chuyện bình thường như người ta tưởng ra ở bên Pháp. Người ta hẳn không thể tin là trước khi trải qua bao năm ở trong những vùng đất xa xôi này, khó khăn xiết bao mới có thể cập nhật và tự tạo được một ý tưởng xác đáng về những biến cố đang diễn ra giữa những thiết chế chính trị quá mới mẻ và những phong tục quá lạ lùng đối với chúng ta: tất cả ở đây khác biệt một cách sâu xa với những gì người ta thấy ở châu Âu. Từ đó, nhiều người trong số đồng hương của chúng ta muốn xử lý những sự việc của vùng Viễn Đông mà không từng nghiên cứu chúng đầy đủ, có những sự thiếu xác thực và đôi khi cả những sai lầm, do đó làm hỏng sự phán đoán của người đọc.

Tuy có thể thiếu sót những giá trị khác, song chúng tôi ít nhất đã hoàn toàn thông hiểu về những con người và những sự việc của xứ sở này. Sống giữa những người An Nam, trải ra đến những thôn xóm bé nhỏ nhất, vốn có những tương quan thường xuyên và thiết yếu với tất cả mọi giai cấp của xã hội phương Đông, rất dễ cho chúng tôi hơn là

1. *Le Purgatoire d'après les révélations des saints - Préface* (Luyện ngục theo những mạc khải của chư thánh - Lời tựa.) - TG. (Từ đây trở về sau, những chú thích của tác giả sẽ được viết tắt là "TG", của người dịch sẽ được viết tắt là "ND", các chú thích còn lại là của Ban Biên tập.)

bất cứ ai khác tránh được sai lầm và có thể nhận định một cách công bằng về những biến cố.

Ngoài ra, tôi thận trọng, làm đúng với bốn phận của người viết sử là lấy thông tin chính xác và dò đến tận ngọn nguồn. Viết về những năm đầu tiên của Đức cha Puginier tôi đã nhận được từ gia đình ngoan đạo của vị giáo sĩ này và từ những bạn đồng học cũ với ngài tất cả những thông tin mà tôi mong có được; ở đây, tất cả những văn kiện lưu trữ của Sứ bộ miền Tây Bắc kỳ đều mở ra cho tôi, và tôi có thể rộng đường khai thác từ đó. Tôi có trong tay thư từ giao dịch, rất đáng kể, của vị giáo sĩ này; tôi đã trải nhiều tháng ở vị trí kế nghiệp người, giữa những vị thừa sai mà với tất cả người đều là thân phụ và bằng hữu. Vậy nên rất dễ cho tôi thu thập thông tin, và cuốn sách này, dù cho thiếu sót những giá trị rực rỡ khác, thì tôi hy vọng nó ít ra cũng có được giá trị chân thực.

Mặt khác, nếu người ta muốn nói về một kỷ niệm thiết thân, thì mặc dù tôi không có vinh dự tham gia vào sứ bộ của người, Đức cha Puginier không hề là một kẻ xa lạ đối với tôi. Năm 1874, một năm sau khi tôi tới Nam kỳ, tôi đã thấy người từ trên tàu đặt chân xuống Sài Gòn, mà hơi ôi người tới đòi hỏi trong vô vọng cái công lý cho những tín hữu Kitô đã bị liên lụy một cách khốn khổ, như người ta sẽ thấy trong sách này, nhân cuộc chinh phạt không thành của trung úy Garnier. Tôi ở gần người ba tháng, soạn theo những gì người đọc một kỷ yếu cho Đức cha Dupanloup, vị giám mục trước đây của tôi, khi ấy đang ở trong Quốc hội, cố gắng soi rọi cho những vị đại biểu của đất nước hiểu ra những ô nhục phạm phải dưới bóng cờ của nước Pháp. Phí công toi! Phe hữu bảo thủ đối với cuộc chinh phạt ở Bắc kỳ đã có đường lối xử sự định sẵn, mà họ sẽ chẳng bao giờ từ bỏ từ khi đó. Đó là bỏ cuộc, ít nhiều được biện minh bằng những khó khăn tức thời, nhưng rốt cuộc đưa tới sự phớt lờ đơn thuần những tín hữu Kitô bất hạnh của

chúng ta, sau khi đã làm họ vô cơ bị liên lụy, nhưng không bằng sự kêu gọi những cha xứ tông đồ và “tâm ảnh hưởng cao cả” mà họ có để ủng hộ một cuộc chinh phạt mà người ta cho là khéo léo khi chối bỏ sau cái chết của Garnier.

Trong những hoàn cảnh đau đớn ấy, tôi có thể thấy từ khoảng cách gần và phải lấy lòng thần phục sự cương nghị của Đức cha Puginier, lòng ái quốc, sự ôn hòa, sự phó thân trọn vẹn của người cho Thiên Chúa Quan phòng. Vậy nên, cuốn sách này, chẳng phải là một sự tán tụng, vẫn sẽ được viết ra bằng cả tấm lòng; tôi không kết án mình về điều này mà cũng chẳng chống trả điều kia. Không thể nào sống bên cạnh vị giáo sĩ này mà không tôn kính và yêu dấu người. Còn về phía người, nhiều lần tôi đã có bằng chứng, là người hạ cố làm tôi thấy vinh dự với tình bằng hữu của người. Làm sao chống lại được những kỷ niệm như thế?

Sự phân chia làm ba phần lớn, theo tôi nghĩ có thể chứa đựng và tóm lược cuộc đời ấy: thừa sai, giám mục, người yêu nước. Vị thừa sai, sẽ đưa chúng ta nhập vào những việc làm và những đức tính của vị tông đồ; vị giám mục, cho ta thấy người kế tục của những vị như Retord và Theurel, bước tiếp dấu chân của những vĩ nhân này và thực thi trọng trách đứng đầu Sở bộ miền Tây Bắc kỳ - là sở bộ quan trọng nhất trong hai mươi bốn sở bộ được giao phó cho hội thừa sai của chúng tôi, những phẩm tính của một nhà quản lý lão luyện; sau cùng, người yêu nước, sẽ kể lại cho chúng ta những cố gắng không ngừng của người để phục vụ nước Pháp, để soi sáng cho những người cai trị của chúng ta, khi cần thì bằng lòng tôn kính cảnh báo họ về những sai lầm của họ và cứu vớt những quyền lợi trôi buộc vào đất nước. Cũng như tất cả các vị thừa sai, Đức cha Puginier nồng nàn yêu nước Pháp, tổ quốc thân yêu mà người hằng luôn muốn thấy xứng đáng với thiên chức quan phòng mà Thiên Chúa đã đặt trong nơi người nơi tòa rửa tội Reims: nơi trần gian

này là thanh gươm của Kitô và cánh tay mặt của Giáo hội: *Gesta Dei per Francos* (Công cuộc của Chúa do người Pháp làm).

Nhưng không phải vì lòng ái quốc của mình mà Đức cha Puginier có bao giờ lại phản bội quyền lợi của xứ sở tuyển nạp của người. Không, trái tim của vị tông đồ này đủ bao la để ôm lấy trong cùng một tình yêu cả hai tổ quốc, một người đã bỏ lại sau mình và một được người phụng hiến cuộc đời. Không phải vị giáo sĩ, người ta sẽ thấy nơi đây, là kẻ gọi đồng bào chúng ta tới Bắc kỳ: người hoàn toàn xa lạ với những lý do thuần chính trị đã khiến Chính phủ Pháp và Triều đình Huế đụng độ. Một khi cuộc tranh đấu đã mắc vào, người làm như những vị giám mục vĩ đại của thế kỷ V, đảm nhận vai trò trung gian giữa những người Gaulois-La Mã và những người mông muội hoang dã. Với những kẻ chiến thắng, người khuyên nên ôn hòa trong việc sử dụng chiến thắng và nên thích nghi khôn ngoan với những phong tục và quan niệm của dân chúng; đối với những người thua, người khuyên chấm dứt những kháng cự vô ích và cần thuận thụ trung thành với một dân tộc khoan hồng và nghĩa hiệp, họ không tới để tước đi dân tộc tinh của những người này đâu, họ không có mục đích nào ngoài việc làm cho những người này dần dà nhập vào đại gia đình của những quốc gia văn minh và thịnh vượng. Chắc chắn rằng ở phía này cũng như ở phía kia, người ta chỉ có lợi khi theo những lời khuyên vô tư của vị giám mục. Như thế người ta ắt tránh được nhiều sự thua thiệt và rất nhiều máu đổ ra vô ích.

Điều này tự nhiên dẫn tôi tới việc nói lên tư tưởng của tôi về vấn đề Bắc kỳ nổi tiếng này, mà người ta nói năng quá khác biệt nhau ở bên Pháp, còn tôi lại sợ rằng thường khi họ chẳng biết tí gì về tình hình. Tôi tính làm việc ấy một cách rất thẳng thắn, và tôi không tin rằng mình cần phải cáo lỗi. Đời của Đức cha Puginier, nhất là từ năm 1872, tự nó đã trở nên hòa trộn quá dính kết với tất cả những khủng hoảng của cuộc chinh phạt khiến cho người viết tiểu sử không thể nào câm lặng về vai trò mà vị giáo sĩ này từng đảm nhận.

Hơn nữa, để nói một lần cho xong và không còn phải trở lại nữa, tôi không thấy tại sao tính cách giáo sĩ phải khiến chúng ta thành những kẻ thuộc loại bản hàn hoặc tiện dân, giữ mình cẩn thận cách xa những vấn đề liên quan đến chính trị tổng quát của đất nước. Tôi cũng là công dân Pháp như những người khác, và tôi đòi tất cả những quyền công dân đó. Tôi không chịu phó mặc bản thân cho những lý thuyết của những chính khách của chúng ta, không chịu giam mình như một loài chim đêm nơi phòng thánh nhà thờ, chờ đợi cho sự vô tín tới lời tôi bật dậy và quăng tôi ra đường. Tôi yêu xứ sở tôi cũng như bất cứ ai khác, tôi yêu nó với tư cách một người Pháp và một giáo sĩ, bởi, mặc cho con người và những lỗi lầm của họ, Thượng Đế đã ban cho nước Pháp của chúng ta cái danh dự, ít ra cho tới bây giờ, đó là vận mệnh của nó dường như gắn liền với vận mệnh của Giáo hội, theo kiểu sự gắn kết giữa người mẹ và con gái, thường trải qua cùng những cuộc khủng hoảng và hầu như luôn luôn có cùng những kẻ thù. Vậy là tôi có quyền, ở tư cách một người Pháp và một giáo sĩ, tỏ bày ý kiến về một vấn đề đụng chạm tới danh dự của nước Pháp và tới những quyền lợi lớn lao của Giáo hội ở Viễn Đông.

Và ý kiến này, tôi có quyền, cũng như những công dân khác, cho mọi người biết nó, trong khi vẫn giữ những sự uyển chuyển mà đức bác ái tư tế đòi hỏi. Tôi sẽ không công kích con người, bởi điều đó không đúng với tính cách tôi và vì, mặt khác, con người chẳng có là bao ở trần gian này. Họ là những công cụ phục vụ cho những ý tưởng nhất định. Những ý tưởng này có thể đúng hoặc sai: nếu như ý tưởng đúng người ta làm chính trị tốt và cai trị tốt; nếu chúng sai, dù cho một người có thể đầy tài năng và có những chủ ý tuyệt vời, người ta sẽ chỉ làm một công việc đáng ghê tởm và làm liên lụy đến những quyền lợi của đất nước.

Vậy nên cuốn sách này sẽ không phải chỉ đơn giản là một cuốn sách giáo hóa, như phần lớn các truyện ký thuộc loại này, dù cho sự

giáo hóa vẫn phải gặp ở từng trang, nếu thiện chí của tác giả không bị phản bội quá đáng bởi sự nhu nhược của bản thân; nhưng, bên cạnh những tấm gương lớn về đạo đức của vị thừa sai và giám mục, người viết muốn làm cho nước Pháp, vốn quá thường khi không chú tâm và dễ bị chia trí, biết được một trong những trang gần đây nhất và rối rắm nhất trong lịch sử thực dân của chúng ta. Ước chi người ta không thấy tác giả cuốn sách này quá kém cỏi so với nhiệm vụ mà y đã đảm nhận, khi mà mục đích duy nhất là phục vụ hai lý tưởng lớn lao mà y duy nhất yêu quý ở trần gian: Giáo hội và nước Pháp.

Tân Định, gần Sài Gòn, ngày 25 tháng Chín năm 1893

PHẦN I

VỊ THỪA SAI

Chương I

NHỮNG NĂM ĐẦU CỦA MỘT VỊ GIÁM MỤC TƯỞNG LAI (1835-1854)

Theo tiền định an bài, có những vùng dường như thực sự được đặc ân, những mảnh đất được chúc phúc, trong đó nảy mầm và sinh sôi nhiều hơn những nơi khác các thiên chức tông đồ. Trong số những xứ sở hạnh phúc này, còn nhiều ở nước Pháp, nhờ hồng ân Thiên Chúa, người ta có thể tính đến giáo xứ Castres có từ xa xưa, bị Cách mạng¹ xóa bỏ và bị Hiệp ước Concordat² sáp nhập vào tông tòa Albi. Ngay từ đầu thế kỷ XIX, nhiều vị tư tế tông đồ và một số lớn thừa sai xuất thân từ vùng này, nơi đã có vinh dự chứng kiến sự chào đời của Đức cha Paul-François Puginier, Giám mục xứ Mauricastre, mà tôi đảm nhận viết tiểu sử ở đây.

Cách Castres sáu cây số, trên những bờ sông Agout xanh tươi lượn quanh những pháo đài cuối cùng của vùng Cévennes rồi đổ vào con sông Tarn là thị trấn Saïx trải ra từ chân tới đỉnh của một

1. Cách mạng Pháp, kéo dài từ năm 1789 đến năm 1799.

2. Hiệp ước Concordat là văn kiện ghi lại những thỏa thuận giữa tòa thánh/giáo hội địa phương và cơ quan thẩm quyền địa phương nhằm đảm bảo tự do tín ngưỡng và tự do tôn giáo của người Công giáo tại địa phương.

ngọn đồi; Saix cũng giống như một số lớn các địa phương nước Pháp vốn khởi đầu là một cộng đồng tín hữu. Từ giữa thế kỷ XIV trở đi, thực vậy, người ta thấy trong văn khố của tỉnh, sự hiện hữu của một tu viện Chartreux, ở giữa một cánh đồng rộng trải dài phía bên tay mặt dọc theo con sông. Tu viện ấy cũng bị tàn lụi, như biết bao cái khác, vào thời Cách mạng, và ngày nay chỉ còn lại những bức tường lớn vây quanh, hãy còn trên đó những hàng lỗ châu mai, với vài tòa nhà khai thác, nằm trong một công viên rộng trước đây dùng làm nơi chiêm ngắm cho những nhà ẩn tu kiến thành. Tuy nhiên giáo đường còn tồn tại được một thời gian nữa, bởi vì chính trong phạm vi bị hư hại này mà một trong những người di của nhân vật chính của chúng ta chịu phép thánh thể lần đầu, ngay giữa Thời Khủng bố¹.

Sau nữa, bằng đẳng đen², trong những năm đầu của thế kỷ đã phá hoại biết bao di tích lịch sử và những công trình thân thiết với lòng sùng mộ, đã hủy hoại nơi đó cũng như những chỗ khác.

Nhưng sự tan hoang đã phân tán những hòn đá của thánh đường khắp bốn phương trời lại kính trọng những tình cảm đạo hạnh của dân chúng; tinh thần Kitô đã đề kháng cơn bạo loạn và ngay lúc câu chuyện này mở ra thì giáo xứ Saint-André-de-Saix vẫn bảo tồn những truyền thống đạo hạnh của mình, cùng với sự thuần phác của phong tục và đức tin của tổ tiên. Chính trong cái môi trường lương thiện và êm dịu

1. Bắt đầu từ khoảng tháng Sáu năm 1793 đến tháng Bảy năm 1794 cùng sự sụp đổ của Maximillien Robespierre. Đây là thời kỳ máy chém lê khắp nước Pháp với phương châm tiêu diệt tất cả kẻ thù của Cách mạng. Con số những nạn nhân của thời kỳ bạo lực này có thể lên đến khoảng bốn mươi ngàn người.

2. Tức *la bande noire*, một tổ chức hoạt động mạnh vào tầm những năm 1820. Họ chuyên mua lại các công trình hư hại nặng nề vào thời Cách mạng Pháp với giá rẻ mạt, sau đó phá lấy vật liệu để bán lại, hoặc tích trữ các tác phẩm nghệ thuật để đầu cơ.

này mà vào ngày 4 tháng Bảy năm 1835 chào đời một con người về sau sẽ qua đời cách đó bốn ngàn dặm, sau khi đã phục vụ Giáo hội và nước Pháp gần năm mươi bảy năm.

Theo tục lệ tốt lành của những vùng có đức tin, đứa trẻ sơ sinh được bồng tới nhà thờ ngay trong ngày lọt lòng mẹ, và đứa bé khi làm phép rửa tội đã được nhận tên của hai vị thừa sai thuộc hàng lớn lao nhất từng rao giảng Phúc âm: Paul¹, vị tông đồ các nước, và François², kẻ sẽ mang tin mừng mới đến tất cả những bờ biển của phương Đông, từ Ấn Độ đến Nhật Bản và đến tận cửa ngõ của nước Trung Hoa. Cha đỡ đầu là người anh cả Camille lúc đó mười một tuổi, và mẹ đỡ đầu là người di Marie-Anne Bousquet, sau này sẽ trở thành mẹ của người khi người mẹ để qua đời khiến người thành trẻ mồ côi.

Người là đứa con út của Joseph³ Puginier và Angélique Bousquet. Người có ba người anh, trong đó hai vị qua đời chỉ trước người có mấy tháng: người anh cả, Camille, sinh vào tháng Mười năm 1824 và mất ngày 30 tháng Mười hai năm 1890; người anh thứ nhì là Joseph, sinh vào tháng Sáu năm 1826 và mất ngày 11 tháng Một năm 1891; và người anh thứ ba mà tôi không thể tìm được tên, chỉ “ghé qua” trần gian một thời gian ngắn từ năm 1829 đến năm 1832, đã đi chia vui với các thiên sứ ngay lúc mới ba tuổi, trước khi biết đến những nỗi nhọc nhằn và ô trọc của cuộc sống.

Song thân vị hoàng tử tương lai của Giáo hội thiếu thốn những nền tảng của cải nhưng giàu có về phẩm hạnh, điều này quả là càng giá trị hơn rất nhiều. Thân phụ của người là cựu chiến binh trong

1. Ở Việt Nam thường gọi là Phaolô.

2. Ở Việt Nam thường gọi là Phanxicô.

3. Ở Việt Nam thường gọi là Giuse.

chiến tranh với Tây Ban Nha thời Trung Hưng¹, sau làm một nghề rất khiếm tốn là vận tải hàng hóa ở Saix; thân mẫu của người, nữ danh Angélique Bousquet, sinh năm 1799, tại xã Gairaudarie², dường như thuộc một gia đình dư dả hơn, bởi người ta thấy trong thư từ của cậu Puginier thời thanh niên có hai người cậu và một người dì tên Marie-Anne Bousquet tương đối có địa vị gia sản nhất định.

Ở đây ta sẽ thấy một lần nữa nơi Đức cha Puginier một sự xác chứng y lời Thánh vịnh: *de stercore erigens pauperem* (tức *Ngài đã nâng kẻ nghèo, khi kéo kẻ ấy ra khỏi lớp phân chuồng* - Thánh vịnh 112). Giáo hội của Chúa Jêsu-Kito³, ở những nơi mà Giáo hội không bị cưỡng bức bởi bàn tay khắc nghiệt của Nhà nước khi phải chọn lựa, thì không quan tâm cứu xét phụ tùy về dòng dõi hoặc gia sản, trong thiên chức của các Giáo hoàng. Giáo hội luôn khắc cốt ghi tâm rằng những vị tông đồ đầu tiên là dân đánh cá trên hồ Génésareth. Cũng thế, dẫu người ta có nói sao đi nữa, Giáo hội vẫn là hội đoàn dân chủ rất mực; những chức tước của Giáo hội tất cả đều có thể đạt tới, và Giáo hội chỉ xét về giá trị và sự thánh thiện của kẻ được bầu chọn. Đã hơn một lần, người ta thấy Giáo hội rút ra từ những tầng lớp thấp nhất của xã hội và khiến những người này được mang trên vầng trán huy hoàng mũ miện vàng và triều thiên của vị Giáo hoàng chí tôn. Những kẻ không ngọt nói về bình đẳng và tiến bộ xã hội hãy nhớ kỹ điều đó.

Vậy là cậu thanh niên Puginier được giáo huấn ở trường học của tầng lớp lao động bản hàn vốn thô thiển nhưng lành mạnh, đây không phải là sự khốn cùng hầu như không thể tránh khỏi từ những sa sút,

1. Tức *La Restauration*: thời kỳ nhà Bourbon trở lại nắm quyền cai trị nước Pháp, bắt đầu ngay sau sự sụp đổ của triều đại Napoléon I vào năm 1814 và kết thúc bằng cuộc Cách mạng tháng Bảy năm 1830 - ND.

2. Nguyên văn tác giả dùng, chúng tôi chưa tra cứu được địa danh này.

3. Nguyên văn: Jésus-Christ.

mà là sự đòi hỏi phải cắt bỏ tất cả những thứ phù phiếm và tiện nghi không lành mạnh, cùng với sự nhu nhược của nền giáo dục trường giả có thể làm hư hỏng những bản tính tốt đẹp nhất. Cậu được nuôi dưỡng trong nghèo khó, giống như những đứa trẻ bình dân; và như thế đối với một kẻ tông đồ vẫn là sự chuẩn bị hay nhất.

Từ những năm đầu tiên, người ta đã thấy biểu hiện nơi cậu bản tính thẳng thắn và thân thiện là dấu đặc trưng cho cả cuộc đời sau này của cậu.

Một ngày kia vị cha xứ ở Saïx tới thăm nhà gia đình Puginier và chỉ gặp lũ trẻ. Không ngần ngại, Paul, người con út khi đó còn rất nhỏ tuổi, tự đảm đương việc đón chào vị linh mục. Cậu nói một cách suồng sã thân thiện: “Anh ngồi kia đi, anh phải ăn tối ở đây, tôi sẽ nướng hạt dẻ cho anh”; đoạn chạy vào bếp, cậu muốn đặt cái chảo lên lửa, nhưng dụng cụ nấu ăn này quá nặng với đôi bàn tay tí xiu của cậu. Không sao, cậu bé nài nỉ giữ vị khách lại ngay khi người này toan ra về, cậu chạy ra chắn ngang cửa để không cho khách ra ngoài.

Nói chung, dường như từ tuổi thơ ấu nhất, cậu đã nghe trong thâm tâm ơn kêu gọi của Chúa, điều xảy ra thường xuyên hơn là người ta tưởng. Một hôm mẹ cậu vừa vuốt ve vừa hỏi cậu: “Paul ơi, con sẽ làm gì khi con lớn khôn?” Cậu bé trả lời một cách trang trọng: “Con ư, con muốn làm cha xứ (*Coong muống loàm choa xứ*).” Thực vậy, trong hai mươi bốn năm đời mình, người làm tư tế, tư tế cho Hoàng tử của những kẻ Chấn chiên, thay mặt Đức Kitô giữ một vị trí nơi trần gian.

Năm cậu lên bốn, mẹ cậu qua đời ở tuổi bốn mươi, vào ngày 25 tháng Tám năm 1839. Cái chết này đối với cậu bé Puginier đáng lẽ đã là sự mất mát không thể hàn gắn, nếu di Bousquet, con người tận tâm làm việc thiện và là nhà hảo tâm sáng chói của nhà thờ xứ Saïx, không đảm nhận công việc chăm sóc đứa cháu mồ côi thay thế

cho người mẹ không còn trên đời của nó nữa. Có thể nói, chính nhờ người con gái thánh thiện này mà Giáo hội của Chúa và Sứ bộ miền Tây Bắc kỳ có được một vị giám mục vĩ đại và thánh thiện. Trong tất cả những việc làm tốt lành làm tràn đầy và thánh hóa cuộc sống trường thọ của bà, chắc chắn không có công cuộc nào có thể đem so sánh với nghĩa cử này.

Mồ côi mẹ khi tuổi còn thơ, cậu bé Puginier chưa hiểu được nỗi bất hạnh ấy. Sau một đôi hàng nước mắt mau chóng khô đi, cậu lại quay về với những trò chơi quen thuộc. Gia đình, bận bịu với đám tang, gần như lấy thế làm bọc bệ và muốn ép cậu phải giữ im lặng: “Hãy để mặc nó, đứa trẻ khốn khổ rồi sẽ mau hiểu ra sự mất mát ngày hôm nay có ý nghĩa gì”, người di tốt bụng nói một cách bao dung.

Được phú bẩm một tâm hồn nhạy cảm và tế nhị, một cá tính thẳng thắn và đáng yêu, cậu bé chẳng bao giờ lạm dụng sự bao dung của người mẹ thứ nhì. Người ta sớm gửi cậu tới trường học, và mau chóng cậu có được nhiều bạn thân. Ngay từ lúc đó người ta đã thấy biểu hiện nơi cậu một sự thông tuệ khác thường, và giáo viên đã nói về cậu như sau: “Nếu đứa trẻ này được hướng dẫn tốt, nó sẽ đi xa, và người đời sẽ phải bàn về nó”.

Năm cậu được chín tuổi, tức kỳ nghỉ hè năm 1844, cậu cân nhắc nghiêm túc việc đáp ứng ơn kêu gọi của Chúa, dự tính bước vào tiểu chủng viện Castres. Một hôm, khi đang chơi bi sắt với một người bạn tên là Pénari sau là cha phó trong giáo xứ, cậu buột miệng nói ra lời thú nhận về hoài bão của mình: “Ồi! Anh sướng quá được học làm linh mục. Tôi mong mỗi xiết bao là hết kỳ nghỉ hè sẽ được vào chủng viện với anh.” - “Phải nói điều đó với cha của bạn đi.” - “Ồ! Tôi chẳng dám; cha nghèo quá, ông chẳng bao giờ đồng ý đâu.” Và cậu bé bỏ đi, rầu rầu. Vài ngày sau, hai người bạn lại gặp nhau. Thình lình cậu bé Puginier thốt lên với sự cương quyết quen thuộc: “Tôi đã suy nghĩ. Chúng ta đi

gặp Ông Cha xứ¹, và tôi sẽ năn nỉ ông nói chuyện với cha để cha cho tôi vào chủng viện. Tôi không ngại mang đến cho cha xứ một giỏ khoai tây, nếu ông xin phép được cho tôi.”

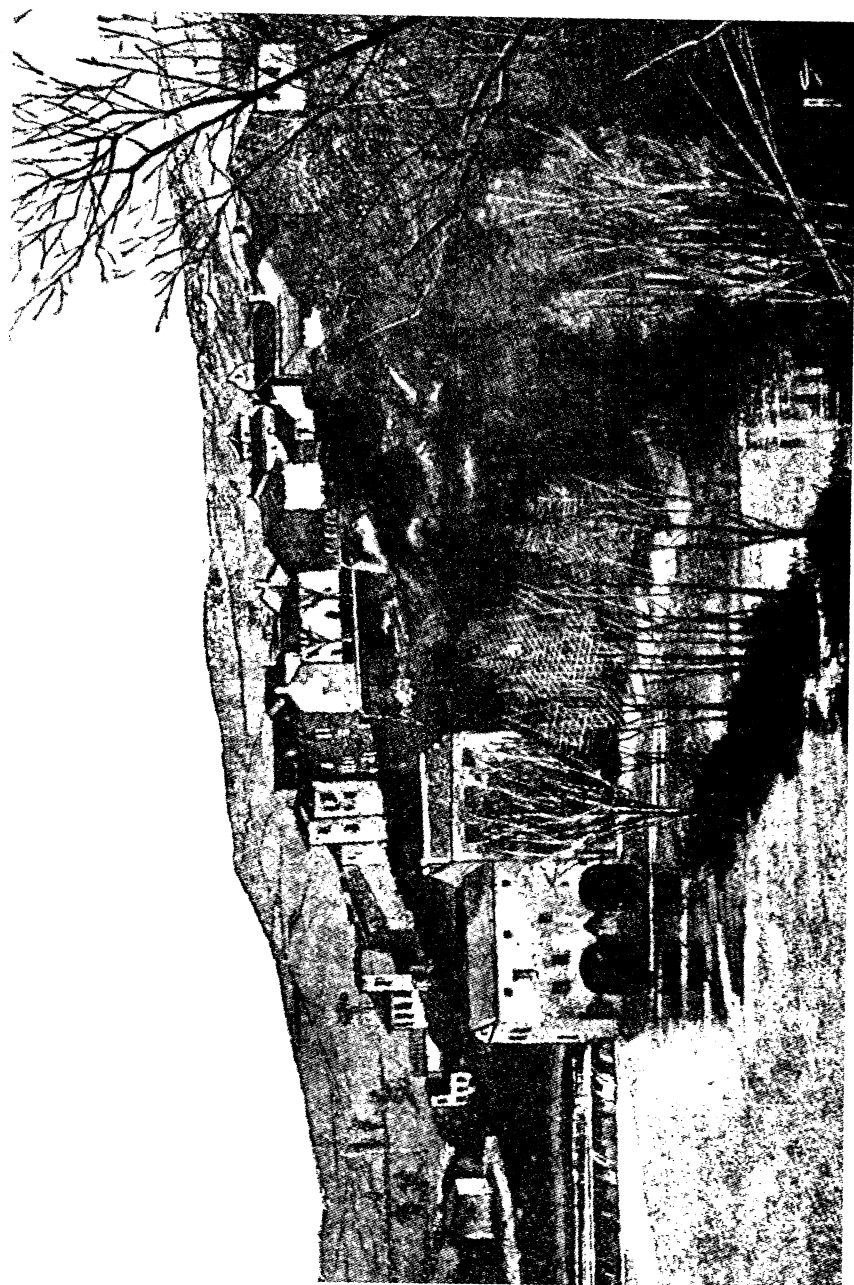
Nói xong, hai cậu bé liền lên đường tới nhà thờ. Vị cha xứ ở Saix lúc đó là linh mục Rouannel, một giáo sĩ thánh thiện đã từng gửi vào chủng viện nhiều chủng sinh. Cậu bé Paul vừa bước vào vừa nói: “Chào cha xứ. Con đến xin ngài nói chuyện với cha con để cha chịu gửi con vào chủng viện. Nhà con rất nghèo, nhưng nếu ngài quyết định cho cha con, con sẽ mang biếu ngài một giỏ năm mới².”

Từ lâu rồi con mắt của vị chăn chiên này đã nhận ra giữa bao đứa trẻ khác một cậu bé có tính cách trầm ngâm, khuôn mặt thì thân thiện và thông minh; ngài đã đọc ra trên vầng trán và cặp mắt ngây thơ của cậu những dấu hiệu được chọn thiêng liêng. Ngài bị lôi cuốn bởi lời đề nghị chất phác của đứa trẻ đối diện, vừa cười vừa đáp lời: “Được chứ! Thế này nhé, Paul bé bỏng, con hãy về nói cha con đến gặp ta nói chuyện.” Hai cậu bé sung sướng quay về, vừa tới nhà Paul nói ngay với cha cậu rằng cha xứ muốn gặp ông.

Xong việc trong ngày, ông Puginier tới nhà chung thất mắc không biết cha xứ có chuyện gì mà lại đòi ông lên gặp. Linh mục Rouannel trình bày lại cho ông những nguyện vọng của cậu con trai út và tha thiết xin ông đáp ứng. Là người thận trọng, người cha suy nghĩ một lúc rồi cho hay vị thế gia sản của ông không cho phép ông dẫn vào những khoản chi phí khổng lồ như vậy, và rằng ông rất tiếc không thể gửi con trai vào chủng viện. Cha xứ nài nỉ, cố thuyết phục người cha ngoan đạo

1. Cách gọi trẻ con của Puginier, “M. le Curé” - ở đây “le curé” chỉ là danh từ chung gọi “cha xứ”, không phải tên riêng của vị linh mục nơi giáo xứ mà Puginier sinh hoạt.

2. Nguyên văn: *Plandrio pas dé y porta uno corbeillo dé truffos, cé m'obten la permissioii*. Trong thổ ngữ địa phương, khoai tây (*pommes de terre*) được gọi là năm mới (*truffos*) - TG.



Lũng Saix

này không được chống đối những ý đồ mà Chúa có thể đã ban phép lành cho đứa trẻ. Cuối cùng người cha dịu đi, nhưng ông vẫn tuyên bố rằng ông không thể quyết định gì được nếu không có sự tán đồng của người giữ vai trò là người mẹ thứ hai cho đứa trẻ. Đến lượt cô Bousquet cũng được triệu tới nhà chung; thoát đầu cô thoái thác; nhưng vị cha xứ không tốn công khi quyết định cho con chiên ngoan đạo này gánh vác thêm một nghĩa cử nữa. Bởi lúc đó đã là cuối kỳ nghỉ hè, người di tốt lành vội vã sửa soạn hành trang cho cậu bé Paul, và vào ngày nhập học đã đích thân dẫn cậu bé tới Castres và đưa cậu trình diện vị bề trên của chủng viện.

Từ lúc nhập học tiểu chủng viện, cậu bé Puginier chẳng bao lâu đã chiếm được lòng quý mến của các thầy và những bạn đồng song. Ở giai đoạn này trong đời, đó là một cậu bé ngây thơ và ngoan đạo, một học trò chăm chỉ và thông minh, hăng hái cả trong những hoạt động giải trí và trong việc học. Vào những ngày đi dạo và những kỳ nghỉ lớn, cậu chứng tỏ được những nét đặc biệt của mình, đó là sự năng động và tính trung thực tươi sáng khi tham dự những hoạt động tập thể. Cho nên chẳng bao lâu cậu kết thân được với nhiều bạn đồng học, trong số này có nhiều vị về sau trở thành linh mục và chung thủy cho đến chết.

Cuối kỳ hạn bốn tháng sống ở chủng viện, cậu được các thầy cấp cho một chứng nhận khẳng định và công khai rằng họ thấy hài lòng khi kêu gọi cậu chịu phép thánh thể lần đầu, mặc dù khi đó cậu mới chín tuổi rưỡi. Đó là ngày Lễ Thanh Tẩy của Đức Mẹ Đồng trinh, ngày 2 tháng Hai năm 1845, giữa Đấng Cứu thế Jêsu và vị giám mục tương lai của chúng ta. Cuộc hội ngộ đầu tiên này có biết bao nhiêu sự nhiệm mầu và ghi dấu những kỷ niệm không thể nào tạt uế cho đến hết cuộc đời cậu. Tất cả gia đình tới nhà thờ Castres ở Saix để dự lễ lớn và người di tốt bụng, nhân chứng về sự kính tín và về phúc lành, sau này thường nói rằng không hồ nghi gì đó là ngày đẹp đẽ,

ngày mà cậu bé ấy nhận được những hạt giống đầu tiên của thiên chức tông đồ.

Kỷ niệm về cái ngày vô song ấy mãi mãi ghi dấu lại trong tâm khảm và cuộc đời cậu. Gần hai mươi một năm sau, vào tháng Mười hai năm 1865, người viết thư từ Bắc kỳ nhân dịp chịu phép thánh thể lần đầu của đứa cháu gọi người bằng chú là Paul-Emile Puginier như sau: “Tôi vui mừng biết tin cháu bé Emile, ngày hôm nay chắc cũng đã lớn rồi, năm nay đã chịu phép thánh thể lần đầu. Tôi rất sung sướng về điều này bởi vì tôi nghĩ rằng thằng bé hẳn đã làm tốt. Điều này gợi tôi nhớ lại ngày mà chính tôi chịu phép thánh thể đầu tiên vào năm thứ nhất ở chủng viện. Đó là ngày Lễ Thanh Tẩy của Đức Mẹ Đồng trinh, ngày 2 tháng Hai. Nhiều người trong quý vị có mặt ở đó, làm chứng nhân cho hành vi trọng thể mà tôi thực hiện, và các vị khích lệ tôi làm cho tốt. Ngày đó đã qua lâu lắm rồi, cả hai chục năm nay; nhưng nó còn khắc sâu trong trí nhớ của tôi, và mỗi khi tôi nhớ lại, đó đều là một hạnh phúc mới mẻ cho tôi. Mỗi năm, tôi đều mừng ngày kỷ niệm này.”

Những năm đầu tiên ở chủng viện như vậy trôi qua với cậu thiếu niên Puginier một cách hạnh phúc và an bình, không xáo trộn và chẳng ồn ào, bởi nó thích hợp với một học trò ngoan. Chỉ có một biến cố duy nhất làm những năm đó trở nên u ám: đó là vào tháng Ba năm 1849, cha cậu qua đời và cậu thấy cô đơn trong cuộc sống. Nhưng Thiên Chúa Quan phòng vẫn chăm sóc cho đứa trẻ côi cút ấy; người anh cả Camille của cậu nắm quyền điều động gia đình, và người dì - mẹ nuôi bấy giờ nhân đôi nhiệt tâm và dịu dàng với cậu bé Paul. Ngoài ra, tất cả họ hàng bà con đều chiếu cố đến đứa trẻ khốn khổ. Mỗi ngày thứ Bảy, ngày phiên chợ ở Castres, đều có một người trong họ tới thăm cậu, anh em ruột, cậu dì, anh em con của cậu dì; người bà ngoại già nua vì tuổi tác không thể tới thăm thường xuyên như lòng bà muốn, không ngớt nhắc con gái, tức dì Bousquet: “Đi thăm đứa nhỏ đi, rồi kể cho mẹ biết

nó đang làm gì; đừng để nó thiếu thốn thứ gì hết, và nhất là dặn bảo nó phải thật ngoan.”

Ở giai đoạn này trong đời, lời nhắc nhở này không phải là thừa, như chúng ta rồi sẽ thấy. Paul Puginier lúc đó trải qua giai đoạn khủng hoảng đáng sợ của tuổi thiếu niên mà người ta gọi rất đúng là *tuổi vô ơn* (*l'âge ingrat*), một nhà giáo dục vĩ đại¹ đã nói về quãng thời gian đó như sau: “Đôi khi có những đứa trẻ bất hạnh, thường là những đứa khá nhất, thành linh như có ba dải vải bịt mắt. Khi cái tuổi đáng sợ này tới vào giai đoạn từ mười ba tới mười lăm tuổi, trông chúng thật đáng sợ: kiêu căng, bị ám ảnh chuyện tính dục, bê tha, ngấm ngấm đấu tranh nội tâm, chính lúc đó người ta cần phải có một tình thương bao la đối với chúng, đồng thời phải đối xử với chúng một cách nghiêm khắc không nao núng.”

Với cậu bé Puginier, cuộc khủng hoảng đó kéo dài và có tác động tồi tệ, dai dẳng đến gần bốn năm trời, đến tận lớp đệ tam², và suýt làm cậu bị đuổi khỏi chủng viện. Tôi sung sướng mà xác nhận rằng tình trạng này không gây ảnh hưởng gì mấy đến những chuẩn mực đạo đức và sự ngây thơ của cậu thiếu niên; về điểm này, ít nhất, chắc chắn rằng không hề có gì làm vẩn đục sự tinh khiết nơi trái tim cậu. Do cá tính quá mạnh mẽ, cậu chịu đựng kém hơn người khác những đòi hỏi mà lối sống tập thể áp lên. Dần dà, cậu chán cuộc đời chịu thương chịu khó và biết thu vén của chủng viện mà trước đây cậu đã từng hoài vọng; cậu trở thành ngơ ngác, nhẹ dạ, phá phách, và từ đó nổi chán chường ngược lại đã gây một ảnh hưởng rất thực lên cậu, sự thiếu kỷ luật của cậu và những công kích thường xuyên của cậu đối với những học trò ngoan ngoãn và chịu khó hơn khiến cậu bị xếp, đáng buồn thay, vào nhóm *đầu óc xấu xa*.

1. Đức cha Dupanloup, *Bản về giáo dục*, tập 1 - TG.

2. Tương đương lớp 9 ngày nay - ND.

Khi đi Bousquet tới thăm người mà bà bảo trợ, nhiều lần bà buồn bã thấy cậu bị đứng phạt giam cuối góc phòng vì một trò nghịch ngợm nào đó. Vị bề trên của chủng viện lúc đó tới phòng khách nói với di về trường hợp của cậu Paul: “Cậu Puginier rất là nhẹ dạ, ngớ ngẩn nhưng chưa phải là hư hỏng, nhưng cậu không chịu làm việc và rõ là cậu không vui khi ở đây.” - Một lần khác ông nói: “Chúng tôi có ba loại học trò: những kẻ hoàn hảo, những kẻ tốt lành và những kẻ tầm thường.” - Người di mau mắn tiếp lời: “Vậy thì ông xếp Paul vào loại nào?” - “Ồ! Tôi lấy làm buồn phải nói với cô rằng Paul Puginier ở loại tầm thường, thậm chí rất tầm thường là đằng khác; tất nhiên cậu bé không phải mang căn tính xấu xa; nếu không ngớ ngẩn thì có khi cậu còn trở thành một học trò xuất sắc không chừng.” - “Thế còn bạn nó là N..., có ngoan hơn không?” - “Ồ! Cậu ấy là một học trò hoàn hảo.”

Người ta có thể đoán được nỗi sầu muộn nơi người phụ nữ thánh thiện kia khi nhận về những lời thổ lộ như vậy. Còn người cháu, sau khi bị phạt, cũng tới phòng khách và người di không tiếc lời khiển trách kèm lẫn khuyên nhủ: “Các thầy không hài lòng về cháu. Cháu thử xem bạn của cháu là N..., thì rất là ngoan” - Cậu bé nổi loạn kia trả lời bằng một giọng tinh quái: “N..., nó chẳng hơn gì cháu đâu; nó chỉ được có cái nước là giả vờ đạo đức thôi.” Thực thế, cậu học trò hết sức hoàn hảo kia sẽ không đi bền được và sớm trở về thế tục. Một ngày kia Paul nói với di: “Cháu không hài lòng về vị giáo sư của mình; cháu muốn đến một chủng viện khác.” - Người mẹ nuôi đáp lời: “Đừng có thất thường như thế, chính cháu đã muốn vào chủng viện này, vậy thì cháu sẽ ở lại.” Hết sức bất mãn, cậu gặm nhấm mối ràng buộc này và ở lại chủng viện.

Như luôn thường xảy ra nơi những cá tính mạnh mẽ, sự kháng cự này, thay vì thuần phục thì lại càng làm cậu bức bối và vì không biết cách nào khác để đạt được mục đích, cậu làm đủ mọi cách để bị tống xuất. Đã từ lâu, niềm hăng say ban đầu đã nhường chỗ cho những

xao động; hơn một lần người ta thấy cậu ở giáo đường đánh bài với một người bạn cũng yếu lòng như cậu; một lần khác người ta thấy cậu trong buổi Thánh lễ Misa ngày Chủ nhật cầm một tập thơ của Virgile thay cho kinh bốn. Lẽ tự nhiên, cậu xa dần các phép bí tích và đã có một thời gian suốt năm tháng trời cậu không xưng tội. Ở Castres cũng như trong các chủng viện nghiêm luật rất chặt chẽ, những chủng sinh ít nhất mỗi tháng phải một lần lên tòa xưng tội. Paul Puginier cũng nạp sổ của mình thường xuyên như các bạn khác, nhưng thay vì leo lên tòa xưng tội, cậu đi cùng với hai ba người bạn cũng xấu như cậu, tán dóc và hút thuốc trên gác mái. Một bữa kia, vị giải tội, lo âu vì đã lâu không thấy cậu, mới cho gọi cậu lên. Ông nói với lòng tốt của chức trách linh mục: “Con ơi vậy con đã thay Cha giải tội rồi sao, hỡi người bạn nhỏ?” Cậu học trò trả lời không ngần ngại: “Thưa ngài, con thú tội với Cha Im lặng. Ngài ít độc ác và ít phiền nhiễu hơn Cha.”

Trong những tâm thái bức bối như thế, không có gì đáng ngạc nhiên chuyện cậu lạm dụng ảnh hưởng của mình lên những bạn đồng học để làm họ lánh xa lòng sùng tín. Cậu đặc biệt đeo đẳng chống phá những người trong Hội đoàn Đức Mẹ Đồng trinh, được chọn lọc như trong tất cả những cơ sở giáo dục Kitô giáo giữa đám chủng sinh ưu tú nhất. Cậu không bỏ lỡ cơ hội nào để châm chọc họ, thường xuyên coi họ là lũ ngu ngốc và giả hình. Một ngày kia, cậu bảo với Laur, một trong những người bạn thân đang xin trình diện để gia nhập Hội đoàn Đức Mẹ Đồng trinh: “Tớ cấm cậu nhập vào đám đạo đức giả ấy; cậu thông minh lắm không thể vào bầy nhóm với họ. Nếu cậu đi với họ, hãy biết rằng tớ không còn là bạn của cậu nữa và suốt đời tớ không thêm nói chuyện với cậu đâu.” Người bạn thân kia vẫn kiên trì theo đuổi quyết định sùng mộ của mình, và sự đoạn tuyệt đã không xảy ra.

Tôi thú nhận là tôi ngần ngại khi ghi lại những chi tiết này, sợ rằng sẽ làm một số linh hồn kinh ngạc và hốt hoảng; nhưng tôi ghi nhớ lời của Thầy, rằng có nhiều niềm vui trên trời dành cho việc chờ

sự trở lại của một kẻ tội lỗi đơn độc còn hơn là cho sự kiên trì của chín mươi chín người công chính, không có nhu cầu cải hóa. Sau hết, theo ý tôi, một hệ thống trình hiện ra những con người của Chúa được bao bọc, từ khi sinh tới khi chết, trong vùng hào quang, biến họ thành những con người bề ngoài yếu đuối và khốn cùng chung khắp là một hệ thống xấu. Trừ một số ngoại lệ rất hiếm hoi, các thánh cũng là người như tất cả chúng ta; họ có những khuyết tật như chúng ta và những khốn cùng về đạo đức, họ cũng tranh đấu như chúng ta và khá hơn chúng ta, họ đã cải tạo tính khí của họ, họ đã chiến thắng những khuynh hướng xấu của bản thân, và điều khiến tôi quan tâm trong cuộc đời của họ, bởi vì tôi thấy ở đó một gương mẫu và một sự khích lệ cho tôi đối diện sự yếu đuối của bản thân, chính là khía cạnh con người trong họ khiến tôi thấy gần gũi. Khi dự vào cảnh tượng kiên cường trong những cuộc chiến đấu của họ, trong những thất bại nhất thời và trong chiến thắng chung cuộc của họ, tôi tin tưởng nhớ lại lời của Thánh Augustin: *Non potero quae potuerunt isti et istae?* (Các thánh cũng tội lỗi như tôi, nhưng các ngài đã cải hóa. Tại sao tôi không làm như vậy?)

Chúa, có những mục tiêu thương xót trên tấm linh hồn này, thu xếp từ xa ân sủng của sự trở lại. Còn về phía mình, quý dữ đeo đẳng sự lạc lối của người thiếu niên này, và y tiên liệu một ngày kia sẽ phải mang lại cho cậu những đòn hết sức thô bạo. Cõi trời và hỏa ngục tranh chấp như thế trong trái tim non trẻ này, và những lợi lạc lớn lao của các tâm hồn là phần thưởng sau cuộc giằng xé tối tăm diễn ra trên những ghế dài của một tiểu chủng viện ở tỉnh lẻ. Ở đó có sự cao cả của con người, cái đưa dẫn sự quan tâm tha thiết rất mực đối với những cuộc chiến đấu nơi người thiếu niên mắc vào vòng cám dỗ. Không hồ nghi gì, trên hết là sự cứu chuộc hay vĩnh viễn lạc lối của cậu trai trẻ Puginier; nhưng ở đó cũng là tương lai vĩnh hằng của bao nhiêu ngàn những linh hồn khác đang chờ đợi, khi cáo chung cuộc chiến đấu, được là hay không

được là tín đồ Kitô. Vĩ đại xiết bao là sự hình thành của một linh hồn tông đồ, và người ta hiểu rõ rằng Giáo hội dành một sự chăm lo đang ghen tỵ cho việc giáo dục các tu sĩ của mình! Ở đó là cả tương lai của thế giới Kitô.

Đối với chàng trai trẻ Puginier, cuộc tranh đấu này phải kết thúc bằng sự toàn thắng và hầu như tức khắc của điều thiện.

Bảy giờ là tháng Mười một năm 1850. Lúc ấy Paul Puginier được mười lăm tuổi, vừa vào lớp đệ tam, và tính khí hết sức tồi tệ. Ngày Lễ Thánh André, lễ thánh bốn mạng của Saïx, đang tới gần. Cậu quyết định tới dự cùng với một trong những cậu bạn chí thân tên Laur, sau là cha xứ ở Péchaudier. Hai người đến phòng Cha bề trên chủng viện để xin nghỉ phép hai hoặc ba ngày về thăm cha mẹ. Cha bề trên trả lời dứt khoát: “Không thể được.” Cậu bạn thân kia coi thế là xong và lặng lẽ trở về phòng học; nhưng Puginier, với cá tính lì lợm, lạnh lùng và với tinh thần theo đuổi đến cùng bất cứ trọng trách nào đã theo, mà sau này có rất nhiều bằng chứng thể hiện tính cách này, đã không hề nản chí. Thứ Bảy tuần sau, đêm trước ngày lễ, cậu lại đến năn nỉ Cha bề trên. Cậu trả lời vẫn là một sự từ chối, lần này kèm theo những đe dọa trừng phạt nếu cậu dám vi phạm. Không ngần ngại, cậu quay lại chỗ Cha bề trên sau giờ học buổi chiều. Cha bức bối trả lời sảng: “Đi về.” Ý Cha là cậu về phòng học; nhưng Puginier láu cá lại giả bộ hiểu theo nghĩa đen, và cậu đi thẳng về Saïx, ở lại đó đủ năm ngày. Cậu quay lại vào sáng thứ Sáu, chỉ trước tám giờ sáng một chút. Ba ngày trôi qua, mỗi buổi sáng Cha bề trên đọc kinh sớm mai ở cổng chủng viện, canh chừng sự trở về của đứa trẻ hoang đàng. Ngay khi thấy cậu tới, ngài bảo: “Ông Puginier đây rồi, tôi nghĩ ông quay trở lại để lấy đồ đạc và rút lui.” - “Chính xác, thưa đáng bề trên, chỉ vì thế mà con tới. Ngay đây, con xin hân hạnh trình diện nơi Cha để xin giấy chứng nhận.” - “Hỗn láo, về phòng học ngay.” Lúc đó một trong

những bạn đồng học cho cậu biết: “Puginier, hôm nay Cha chánh xứ Dourgnes đang khó ở đó.” Cậu học trò đang bưng bưng nổi loạn trả lời: “Mặc kệ. Đuổi thì đi.”

Rồi cậu trở về lớp học báo tin cho những người ngồi cạnh là cậu bị gửi trả về và âm ỉ thu dọn mấy cuốn sách. Cha bề trên là người biết rõ hơn ai hết giá trị của một linh hồn như vậy, lặng lẽ theo dõi từ xa tất cả cảnh tượng này. Rồi ngài vào phòng học và ra dấu cho cậu học trò đi theo.

Điều gì xảy ra khi ấy, giữa vị linh mục chuyên gia thu phục các linh hồn và cậu thiếu niên nổi loạn sẵn sàng đập tan tương lai của mình? Đó là bí mật của Chúa và hồng ân của ngài. Dưới đây là những gì một bậc bề trên khác của chủng viện, nổi danh là nhà giáo dục, trình bày những gì ngài làm trong một trường hợp giống như vậy¹: “Tôi không bao giờ có thể tự an ủi về việc mà như người ta nói là làm hụt mất linh hồn của một đứa trẻ. Đối với tôi đó là một nỗi đau chua cay, không thể diễn tả, khi tôi bó buộc phải gửi trả về một chủng sinh và xa lánh kẻ đó vì lý do của những người khác, chính lúc đó là lúc tôi cảm thấy cần phải làm sáng ra cho đứa trẻ bằng mọi giá, làm cho nó hiểu ra một ngôn ngữ trong sáng, quyết đoán, nếu cần thì kinh khiếp. Vâng, tôi kinh khiếp bởi vì tôi là cha và lúc đó tôi đã không nói đủ, tôi là mẹ và tôi muốn cứu vớt đứa con. Chính là sự dịu dàng trong trái tim tôi đối với chúng buộc rằng khi đến lúc thì tôi phải tỏ ra khốc liệt. Điều lạ lùng! Những trẻ đó cảm thấy điều đó, và do vậy chúng càng thêm thương yêu tôi.”

Đấng bề trên của tiểu chủng viện Castres thuộc dòng giống những nhà giáo dục biết rằng khi cần thì phải tỏ ra kinh khiếp hòng cứu vớt những linh hồn được giao phó cho họ. Bằng chứng từ những bạn

1. Đức cha Dupanloup - *Bàn về giáo dục*, tập 1 - TG.

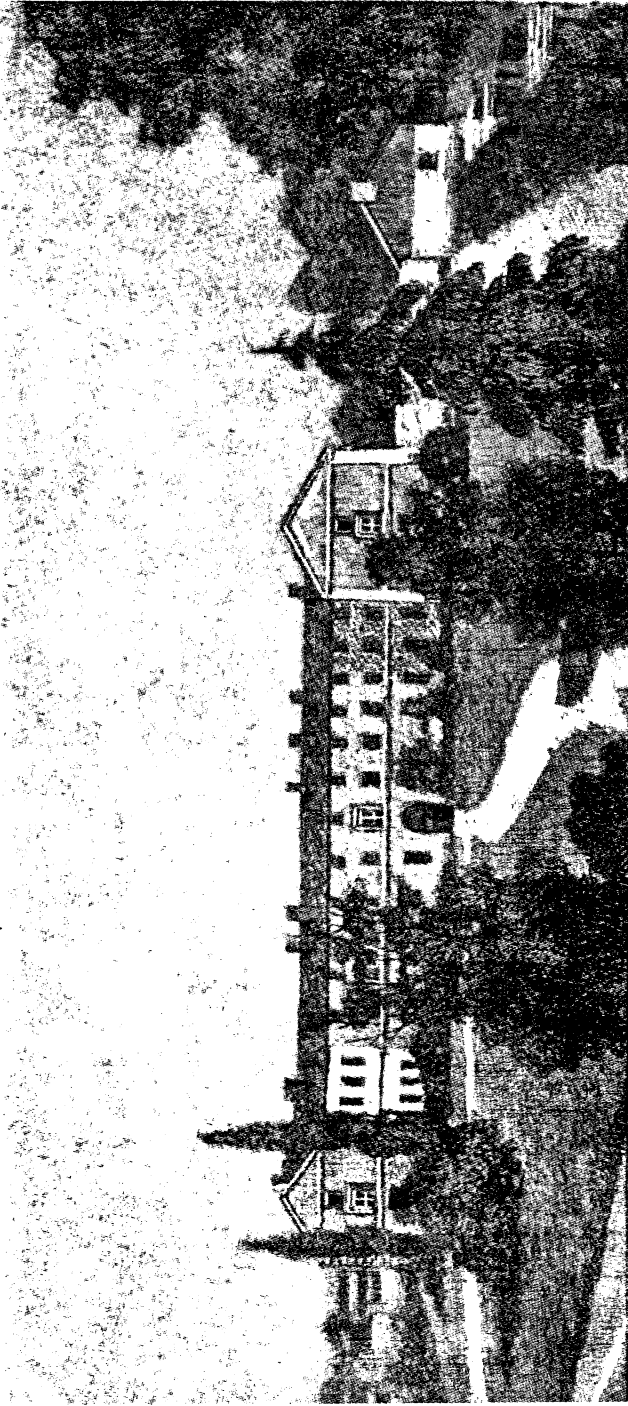
đồng học, trong đó nhiều người trở thành những linh mục khả kính, đã viết cho tôi để kể lại cảnh tượng mà họ chứng kiến: cậu trai trẻ Puginier, từ cuộc hội kiến này bước ra, đầm đìa nước mắt, vụn vỡ, cuối cùng đã trở về, được cải hóa đến từng từ một. Cậu đã hiểu được tính trầm trọng của những sai lầm cậu mắc phải, và còn không dám nghĩ đến cả chuyện mình xứng đáng được tha thứ. Chàng thiếu niên nổi loạn mười lăm tuổi ấy đã được thuần hóa hoàn toàn.

Trong một tác phẩm như cuốn sách ấy, khi chủ đích là thuần hóa thay vì đập nát những trái tim non trẻ, chỉ sự tận tâm thôi là không đủ; phải cần có sự tinh tế và trải nghiệm, vốn chỉ có được qua sự thực hành khi ở vào cương vị thánh chức linh mục tư tế. Người ta có thể tìm thấy được trong môi trường đại học những con người có một giá trị không thể dị nghị, những vị thầy tận tâm, cả những Kitô hữu xuất sắc. Ảnh hưởng đạo đức của họ đối với học trò đôi khi là số không. Tôi biết ít nhiều về điều đó, bởi tôi đã được dạy dỗ ở một trong những trường trung học ở Paris; tôi giữ được kỷ niệm tốt đẹp nhất về những vị thầy xuất sắc của tôi; còn những kẻ không kháng cự được những diễn ngôn quyến dụ, bạn bè và tôi, chỉ trừ hai ba ngoại lệ, tất cả chúng tôi đều là những kẻ có mầm mống theo khuynh hướng Voltaire¹ và là những thiếu niên triệt để cách mạng.

Ấy là vì có những vết thương linh hồn chỉ có thể chạm tới và chữa lành được bằng bàn tay của linh mục. Để đón nhận những tâm sự nhất định, để nghe được những tự thú nhất định, để ban cho một cách hữu hiệu những khuyên bảo nhất định, cần phải có quyền nói nhân danh Chúa và quyền giải tội.

Thêm nữa, trong khi ở trường đại học, tất cả những sự nổi loạn chống quyền uy gần như chắc chắn đều được hoan hô và ủng hộ thì

1. Ở đây ám chỉ những khuynh hướng bài xích Kitô giáo - ND.



Tiểu chủng viện Castres

thường thường trong những nhà trường theo giáo dục Kitô sẽ có được sự tiếp cứu từ những khuyên bảo tốt lành và những tấm gương thánh thiện. Cậu thiếu niên Puginier cảm nhận điều đó trong hoàn cảnh này. Bốn người học trò giỏi nhất trong lớp của cậu thấy được nỗi buồn của người bạn đồng học, đã tìm đến Cha bề trên trong tình huynh đệ, để bào chữa cho cậu và nhân danh cậu hứa hẹn một sự bổ túc trọn vẹn. Cha bề trên tốt lành bề ngoài thì để cho họ nài nỉ đôi chút. Ngài muốn cho kẻ phạm tội hiểu được tầm nghiêm trọng của sự sai trái của mình, và làm cho cậu cảm thấy rằng trò nghịch ngợm quỷ quái ấy phải là lần sau chót. Cuối cùng, ngài biểu lộ vẻ cảm động và tha thứ cho cậu, đặt định cho cậu ăn năn bằng cách phải quỳ gối mà ăn bánh mì khô giữa phòng ăn cho đủ mười lăm ngày.

Theo lời kể của linh mục Laur, một trong những người thân tín nhất của cậu Puginier trong suốt cuộc khủng hoảng này, thì cậu thiếu niên còn có một động thái nổi loạn sau chót: “Tôi sẽ soạn hành lý và ra đi chiều nay”, cậu bảo với Laur như thế, lúc thoát đầu; nhưng, trong cuộc khủng hoảng mang tính quyết định này, người bạn thân mộ đạo thực sự là thiên sứ bảo hộ cậu, đã bày ra cho cậu thấy trước nỗi đau đớn của người di và của tất cả gia đình, tương lai tan nát của cậu, nếu cậu đi ra khỏi chủng viện mà không có chứng chỉ; người bạn này kêu gọi trái tim Puginier và kết luận bằng cách nắm tay cậu mà nói: “Không, cậu không đi ra như thế, tớ không muốn điều đó đâu. Tớ nói với cậu như người bạn chí cốt, như anh em; chúng ta không được rời nhau. Hơn nữa, cậu biết rõ Cha bề trên, ngài sẽ tha tội cho cậu và không để cậu chịu hết cuộc ăn năn đâu. Cậu phải hứa với tớ là ở lại đây, tớ muốn vậy.” Linh hồn tế nhị và nhạy cảm của cậu thiếu niên Puginier cảm động vì lời lẽ của tình bạn thiêng liêng này: “Ừ! Được, thế đi - Puginier nói trong khi xiết chặt tay bạn - tớ sẽ theo lời khuyên của cậu; nhưng nếu trong bốn năm ngày mà ông ấy không tha cho tớ, thì tớ sẽ chuồn.” Puginier trẻ tuổi không phải qua cuộc thử thách này; cậu chỉ phải

quỳ gối ăn có một ngày, và đến ngày thứ ba, Cha bề trên tốt lành xóa hết phần còn lại của hạn khổ ách.

Sự cải hóa là trọn vẹn và vững bền; về điểm này tất cả những ghi chép của các thầy và các học trò đều khớp nhau. Hai hoặc ba ngày sau sự việc trên, Laur, với cặp mắt không hề rời khỏi Puginier, thấy hơi ngạc nhiên và lo ngại vì không thấy cậu bạn đâu trong buổi ra chơi kéo dài bốn tiếng sau lớp học buổi chiều, trong đó có bữa ăn nhẹ của chủng sinh. Laur tìm kiếm vô ích trong các sân và trong nhà mà không thấy bạn mình đâu. Puginier cũng biến mất như thế, không sao giải thích được, vào giờ nghỉ ngày hôm sau. Bí ẩn này chẳng bao lâu được soi sáng: khi tình cờ bước vào nhà thờ, người bạn thân thiết này ngạc nhiên xiết bao khi thoáng thấy Paul Puginier quỳ gối đầm đìa nước mắt dưới chân ảnh tượng Đức Mẹ Maria. Cậu quá nhập tâm vào bài cầu nguyện đến nỗi không ngờ đến sự có mặt của người bạn thân, và để khỏi gây rộn những công cuộc của ân sủng trong linh hồn con người cải hóa này, Laur đã khôn ngoan không nói về điều đó khi gặp lại bạn trong giờ chơi. Nhưng vài ngày sau đó, Puginier tìm đến người bạn mà trước đây cậu đã tìm cách cản ngăn gia nhập Hội đoàn Đức Mẹ Đồng trinh, để khiêm nhường nài nỉ đặc ân làm người dự tuyển vào hội đoàn này. Bạn cậu vừa cười vừa nói: “Xem kia, bây giờ cậu cũng muốn nhập vào băng đảng của đám giả hình và ngu xuẩn này à?” - Paul đáp lời trong nước mắt: “Bạn thân ơi, tớ không còn nhận ra mình lúc đó nữa; bây giờ tớ là một người khác và tớ hiểu điều mà trước đây tớ chẳng bao giờ biết rõ.” Cậu được toàn thể đồng thanh tiếp nhận, và chưa đến một tháng sau việc bỏ trốn ngỗ nghịch của cậu, vào ngày Lễ Giáng Sinh, cậu nhận phép thánh thể khi mang ở cổ huy chương và những dấu hiệu của hội đoàn này. Chẳng bao lâu cậu trở thành một trong những chức sắc và cuối cùng được bầu chọn làm chủ tịch hội đoàn.

Sự chọn lựa này được chứng thực. Trong vòng vài tháng, Paul Puginier trở thành gương mẫu của cả nhà chung: kính mến và ngoan hiền đối với các thầy, chăm chỉ trong mọi bốn phần, thẳng thắn và dễ mến đối với các bạn như tính cậu vốn dĩ, và cậu dùng ảnh hưởng của mình để đưa họ đến điều thiện. Chỉ riêng đời sống của cậu cũng là một bài giảng đạo; cậu đến nhà thờ một phần trong những giờ ra chơi và thường tiếp cận các phép bí tích, đầu tiên là mỗi tháng, rồi cứ nửa tháng một lần, và sau cùng là mỗi Chủ nhật và những ngày lễ.

Người ta hiểu được nỗi hân hoan của người di tốt lành khi thấy đứa con út tiến bộ về đức hạnh và lòng ngoan đạo. Niềm hân hoan đó cũng được cả gia đình san sẻ, và khi cậu được ở lớp tu từ¹ mặc quần áo tu sĩ thì một trong những người chú sẵn lòng chi trả cho tấm áo choàng ấy. Gia đình đã thấy lấp ló ở chân trời những vẻ huy hoàng của thánh chức tư tế, và khi cho cậu tấm áo choàng đầu tiên, người chú còn hứa sẽ tặng cậu một chén thánh thật đẹp khi cậu làm Thánh lễ Misa lần đầu.

Sự tiến bộ của cậu trong lớp học cũng tương ứng với sự thăng cao của cậu trong đức hạnh, bởi như Chúa Thánh Thần² đã nói, đức tin bổ ích cho tất cả. Cho tới lúc đó, mặc dù rất tỉnh thức và thông minh, cậu là một trong những người đứng chót ở lớp, bởi cậu không chăm học. Chẳng bao lâu cậu tự nâng mình lên hàng đầu trong số những chủng sinh giỏi nhất lớp. Một hôm, thầy giáo dạy tu từ nói với cậu: “Bạn ơi, trong năm nay bạn đã chứng tỏ khả năng có thể làm được những gì; nếu bạn luôn luôn chăm chỉ làm việc như thế, bạn sẽ trở thành một trong những học trò xuất sắc nhất.” Thực thế, ở năm lớp chót này cậu chiếm giải nhất hầu như ở tất cả mọi môn học và chỉ thiếu bảy điểm để được xếp vào hạng ưu.

1. Tương đương lớp 12 - ND.

2. Ngôi thứ ba trong Chúa Ba Ngôi: Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần (hay Chúa Thánh Linh).

Sự chăm chỉ học tập đã khiến cậu đổ bệnh. Tính khí cậu luôn luôn có phần yếu mềm; những trò nghịch ngợm của cậu còn góp phần khiến cậu đau bệnh. Bản thân cậu kể lại rằng để làm cho Cha bề trên cảm động và xin được ngài cho phép về nhà, cậu đã tự ép mình hơn một lần vào một chế độ ăn uống kiêng khem tuyệt đối, chỉ uống, lúc buổi sáng và khi nhịn ăn, một hoặc hai lít nước; một ngày kia, cũng cùng mục tiêu ấy, cậu nạp vào một lần cả một bầu đầy dầu thắp đèn. Đó là những sự điên rồ mà sau này cậu phải trả giá. Một khi đã được cải đạo, sự chăm chỉ học tập của cậu làm liên lụy tới sức khỏe đã từng suy kiệt; cậu cảm nhận những cơn đau đầu dữ dội và có lần còn đứng trước nguy cơ hư mất một con mắt. Khi ấy cậu đang học lớp chót. Bà di tốt lành hoảng sợ vội đưa cậu tới Cetto, nơi nhà một người bạn gái thân thiết của bà, tắm biển. Những ngọn gió mát của Địa Trung Hải, và nhất là sự nghỉ ngơi là điều tốt cho cậu; cậu có thể hoàn thành một cách yên ổn giáo trình cấp ba với những môn cổ điển.

Chính ở giai đoạn ba năm nhiệt tâm và tương giao với ân sủng này mà ta có thể ghi nhận những chỉ dấu quan trọng đầu tiên cho thiên chức tông đồ của cậu. Rất có thể là ơn kêu gọi của Chúa được cậu nghe ra từ rất sớm, chẳng hạn trong ngày đầu tiên chịu phép thánh thể, nhưng tôi không tìm ra được những dấu vết đích thực; ngoài ra trong ba hoặc bốn năm buông lung của cậu, những hạt mầm đầu tiên này, giả thiết là đã được gieo vào tâm tư cậu, hẳn đã bị dập tắt vì những khuynh hướng xấu xa chế ngự cậu lúc đó. Tuổi thiếu niên, vì quá coi thường danh dự của thiên chức tư tế và lặp lại một cách vô tâm xiết bao là cậu muốn làm hiệu trưởng, nên hẳn lúc đó cậu không hề nghĩ tới việc hiến thân cho những lao nhọc thánh thiện của việc tông đồ. Theo những bạn đồng học, trong suốt giai đoạn khó nhọc này của đời cậu, những kẻ được cậu tâm sự những bí mật trong linh hồn thì chính vào những giờ nghỉ, mà cậu trải qua phần lớn trước Thánh thể hoặc nơi chân ngai thờ Đức Mẹ Maria, cậu cảm thấy nảy sinh và lớn lên trong cậu cái thiên chức

tông đồ. Bản tính thâm kín và trầm tư, cậu không nói về điều đó, trừ ra trong phạm vi rất hạn hẹp của hai hoặc ba người bạn thân thiết nhất, trong số đó có cả cậu thiếu niên Laur là người đã có một ảnh hưởng rất quyết định đến sự chuyển hóa của cậu. Ở nơi này, cậu yêu thích bàn chuyện về những sứ bộ truyền giáo và những thừa sai; cũng như phần lớn những kẻ ứng tuyển vào công việc tông đồ, ý tưởng về kẻ tuần đạo làm cậu hứng khởi, cậu nói: “Chết vì Chúa hạnh phúc biết bao! Người ta thăng ngay lên trời, và càng chịu đau khổ thì càng có cơ hội và làm chứng với Chúa về tình yêu.”

Đôi bạn thân này còn lập cả dự án cùng nhau lên đường. Paul Puginier, học trước hai lớp, còn phải chờ đợi Laur ở đại chủng viện Albi, và khi kẻ ít tuổi hơn đã tốt nghiệp, thì cả hai sẽ lên đường tới thủ đô Paris. Đó là những giấc mộng thời thanh xuân rồi sẽ chẳng bao giờ thành hiện thực! Đôi bạn này rồi cũng được kêu gọi hiến đời mình phụng vụ các linh hồn nhưng một người sẽ ở lại nước Pháp, còn người kia được định hướng để đem Phúc âm tới những đầu mút xa xăm của phương Đông.

Mọi người trong gia đình Puginier chẳng ngờ gì hết về những dự án này và chàng thanh niên càng giấu giếm cẩn thận vì biết rằng điều này sẽ gây khó nhọc biết bao nơi trái tim những người thân. Đó là giọt đắng cay giấu ở đáy chén an ủi của Chúa. Đôi khi cậu nói với những người chí thân: “Tôi yêu cha mẹ sâu sắc, việc tôi ra đi sẽ chìm họ trong nỗi thê lương, tôi không thể nghĩ về điều đó mà không tan nát cõi lòng! Nhưng Thiên Chúa kêu gọi tôi, ý ngài trên hết.”

Tuy nhiên, mặc dù kín đáo với người thân, cậu vẫn để thoát ra đôi ba tiếng, lúc ấy không được ghi nhận, nhưng là những chỉ dấu sáng nghĩa về những khuynh hướng của linh hồn cậu. Trong kỳ nghỉ hè cậu thích đọc to cho những người thân tập *Annales de la Propagation de la Foi* (Kỷ yếu về sự Truyền bá Đức tin) để họ biết về công cuộc của những vị thừa sai. Một ngày kia một trong những người chú thím linh hồn hỏi cậu:

“Cháu có muốn làm như họ không?” - Cậu chủng sinh trẻ tuổi đỏ mặt trả lời: “Ồi! Phải được ơn kêu gọi của Chúa; nhưng, quả thực! cháu thấy ở họ rất nhiều hạnh phúc.”

Một bữa khác cậu dẫn tới chủng viện Castres ở Saix một thanh niên da đen, đã được giáo dục và làm phép rửa tội dưới tay những di phước của dòng Vô nhiễm Nguyên tội, là cơ sở có ba sứ bộ truyền giáo trên bờ biển phía tây châu Phi. Cả gia đình ngậy thơ lấy làm thú vị về màu da xa lạ của người ấy; chắc hẳn là người ta chưa bao giờ thấy một hiện tượng như thế ở Saix. Puginier lợi dụng cơ hội này để đưa những người thân vào dưới lá cờ của Thiên Chúa Hải Đồng khi kể cho họ nghe về những sự mầu nhiệm mà những vị thừa sai và các di phước đã làm ở mọi miền trái đất, nhờ đồng xu nguyệt liêm (đóng góp hằng tháng) vào hiệp hội này.

Vị linh hướng (cha hướng dẫn tâm linh) của cậu, linh mục Barthe từ ngày đầu tiên nhận được những lời tâm sự của người tu sĩ trẻ tuổi. Cha khích lệ cậu trong các dự án, nhưng vẫn khuyên nhủ cậu không được thúc bách trong bất cứ việc gì và phải cứ xét sâu xa định hướng của mình. Với sự hăng say của tuổi trẻ, Paul đã muốn lên đường ngay khi vừa học xong trung học, nhưng vị linh hướng khôn ngoan đòi hỏi cậu phải trải qua một năm ở đại chủng viện Albi để thử thách chí hướng của bản thân; và để làm quen dần với sự hy sinh và sự xa cách người thân, việc được quyết định với sự đồng ý của bậc bề trên ở tiểu chủng viện, đó là vào kỳ nghỉ hè cuối cùng cậu sẽ ở Castres để dạy cho mấy cậu học trò đang cần sự chuẩn bị đặc biệt nhằm theo được những khóa học vào mùa nhập trường.

Người ta phần nào cũng đoán ra được sự tan nát cõi lòng nơi người di tốt lành và cả gia đình khi cậu phải báo cho họ biết là kỳ nghỉ hè ấy cậu không về vùng Saix. Người thân của cậu, hoàn toàn bị bất ngờ, không thể hiểu được quyết định của bậc bề trên. Di Bousquet

não lòng cứ lặp đi lặp lại: “Tại sao lại giao cho con sứ mạng này mà không giao cho một kẻ khác? Chỉ còn hai tháng nữa là con sẽ đi Albi; như thế là chúng ta không thể thấy con thường xuyên như hồi còn ở Castres, thế mà con còn áp đặt lên chúng ta cả một kỳ nghỉ với sự hy sinh lớn lao nhường ấy!” Paul hết sức an ủi người mẹ nuôi, nhưng cậu vẫn kiên quyết. Trong cậu đã có năng lượng của một linh hồn tông đồ.

Trước khi đi đến đại chủng viện, vào cuối kỳ hè, cậu dẫn lòng trải qua vài ngày ở Saix để ở bên người thân. Trong suy nghĩ của cậu, cuộc viếng thăm này hẳn là - và trên thực tế đúng là - lần cuối cùng cậu về quê hương bản quán. Đó là một thử thách cam go cho trái tim của cậu, huống chi là trước mặt người thân cậu phải đè nén những tình cảm đang choáng ngợp mình. Cậu đến quỳ gối kiển thành trước mộ của cha mẹ, nói lời từ biệt với nhà thờ cổ kính ở Saix là nơi khi còn thơ ấu cậu đã tới cầu nguyện bao lần. Cậu muốn viếng thăm từng người thân thích và từng bạn bè chí cốt và những ai không ở trong vòng tâm sự thì ngạc nhiên khi cảm nhận niềm xúc động thâm sâu mà cậu thể hiện khi ôm họ, lần cuối cùng, những người đã thay thế cho mẹ hiền, các chú các cậu, các anh trai trong đó có một người đã kết hôn mà cậu tha thiết yêu thương. Sau chót cậu bước qua thềm ngôi nhà của gia đình và về sau sẽ không bao giờ bước trở lại một lần nào nữa; đột nhiên, lấy cớ là quên sót vật gì đó, cậu vội vã bước trở vào, đi thẳng tới cái nôi trong đó đang nằm là đứa con của người anh cả Camille, mới chào đời vào tháng Ba trước đó; cậu đặt lên trán đứa cháu trai đồng thời là con đỡ đầu của cậu một nụ hôn đầm nước mắt. Ai mà biết được? Có thể là cái ngày hôm đó, để thưởng công cho sự hy sinh của kẻ tông đồ, Chúa đã ban xuống chiếc nôi ấy hồng ân của thiên chức tư tế. Linh mục Paul Puginier, rồi sẽ là cha xứ ở Jonquièrre, trong tổng địa phận Albi, sẽ không bao giờ quên được những chi tiết của cảnh tượng cảm động đó, mà khi đó ngài còn quá nhỏ để hiểu thấu, nhưng người thân của ngài hẳn phải kể đi kể lại rất nhiều lần.



Ngôi nhà của gia đình Đức cha Puginier

Linh mục Puginier ở đại chủng viện Albi đúng là những gì mà người đã từng là khi còn ở Castres kể từ khi được cải hóa: một chủng sinh gương mẫu. Tôi không có nhiều chi tiết về năm đầu của vị đại chủng sinh này, cái năm người hoàn toàn cống hiến cho việc học triết học, và trên hết cho câu hỏi quan trọng sẽ quyết định chí hướng của người. Vị linh hướng đã nhận định rằng người linh mục này có thể thận trọng đáp lại lời kêu gọi của Chúa, nên người làm những việc điều động cần thiết để được thu nhận vào chủng viện của Sứ bộ Truyền giáo Hải ngoại (Missions Étrangères) và chuẩn bị lên đường vào cuối năm học, nhưng không về quê để ôm hôn người thân, tránh đi những cảm xúc quá mạnh.

Người hẳn vẫn muốn gặp lại một lần nữa người mẹ thứ nhì. Một tháng trước lễ phong tắn của Chúa Ba Ngôi, người viết một bức thư dài gửi về nhà nhắn cho di và các anh tới Albi dự lễ phong chức; nhưng, bởi người không báo rõ về việc ấy, những người thân chẳng hiểu gì về nguyện vọng kia cả. Di Bousquet nói: “Chúng ta hãy chờ đi, chừng nào Paul được phong chức thánh, sẽ thú vị hơn với chúng ta.” Hỡi ôi làm sao người con gái thánh thiện kia đoán ra được rằng nàng sẽ chẳng bao giờ gặp lại trên trần gian đứa cháu thân yêu nữa!

Cuối cùng, đến lúc phải loan báo cho người thân hay cái quyết tâm hệ trọng mà người đã khắc ghi. Tôi lấy làm tiếc vô song là không tìm kiếm lại được những bức thư mà người nhân dịp này gửi cho di và các anh. Có thể người ta sẽ tìm được một vài dấu giọng trong lá thư sau đây mà người gửi cho một trong những anh em họ là ông François Robert vài tuần sau khi gia nhập Sứ bộ Truyền giáo Hải ngoại.

“Anh biết rằng em luôn luôn yêu quý những người thân, và nếu thỉnh thoảng trong cách cư xử của em có điều gì khiến mọi người đau lòng, thì đó là em làm vì trái tim còn yếu đuối chứ không phải vì ác ý.

Có thể nào anh thực tình nghĩ rằng em từ Albi ra đi mà không hề đoái thương chuyện phải lìa xa mọi người, và không nghĩ về nỗi đau mà em sẽ gây ra khi báo cho họ biết việc ra đi của mình? Ôi! Anh cứ hỏi Pénari và Auriol¹ về tất cả điều đó. Họ có thể nói cho anh biết có phải là em vô cảm với nỗi đau, có phải họ không thấy em sụt sùi nước mắt khi viết thư cho mẹ đỡ đầu và viết thư cho các anh ruột hay không. Biết bao lần em đã phải ngừng viết những lá thư này, chống tay lên bàn, và để cho nước mắt tha hồ tuôn rơi. Anh có tin được không? Em phải mất năm, sáu ngày mới viết xong mấy lá thư này, vừa để xoa dịu người thân, vừa vì nỗi nhức nhối mà em cảm thấy khiến công việc phải gián đoạn.

Anh có tin không, sau điều đó, rằng em tới đây vì lạc thú của mình? Không lẽ em chẳng yên bình hơn khi ở lại chủng viện Albi hay sao, gần gũi người thân, thường xuyên viết thư thăm hỏi họ, nhận được tin tức của họ mỗi tháng và thi thoảng có dịp thăm viếng họ trong năm, hoặc trong những lần phong chức thánh hoặc vào một lúc khác?

Nghĩ hè, em ắt sẽ ở Saix và một khi được phong linh mục, nếu Chúa kêu gọi em vào thiên chức đó, em có thể được bổ nhiệm ở gần họ; ít nhất họ cũng có thể thỉnh thoảng tới thăm em, và lúc đó tất cả chúng em hẳn được sung sướng; trong khi bây giờ, em đã lìa bỏ họ, em đã làm họ đau đớn, em ở cách những người thân gần 200 dặm, hiếm hoi mới nhận được tin tức của họ. Ôi! Anh còn ở trong nước, anh không biết cái khoan khoái người ta có được khi mặc một cái áo hồ trắng do một tay mẹ hay một tay dì người thế chỗ mẹ may cho. Tất cả thứ đó với anh chẳng có chi đáng kể, bởi anh không thiếu nó; nhưng nếu có bao giờ anh xa họ anh mới hiểu sự thật những điều em

1. Hai trong những người bạn thân thời thơ ấu cùng học ở các chủng viện Castres và Albi. Người vẫn giữ liên lạc với họ cho đến lúc chết - TG.

nói đây. Em đảm bảo với anh một lần nữa rằng không phải vì thích thú cho riêng mình mà em chọn làm thừa sai, nhưng là để cứu chuộc chính em và cứu chuộc kẻ khác.

Anh sẽ bảo rằng em có thể tự cứu chuộc ở nước Pháp. Em chẳng biết nói sao về điều đó. Dưới trần gian này mỗi người đều có thiên chức đặc thù và nếu người ta không theo nó, người ta quá trần trụi, bởi khi ấy người ta không có được những ân sủng lẽ ra phải có. Mặt khác, dẫu cho em có thể cứu chuộc mình ở đây, em vẫn phải ra đi, nếu Chúa kêu gọi em, bởi vì không phải chỉ để cứu chuộc em mà người gửi em tới những xứ vô đạo; đó chính là vì sự cứu chuộc của những kẻ bất hạnh khốn khổ bị chìm đắm trong việc thờ cúng vật thờ mà ngài kêu gọi em đến cứu chuộc, và em sẽ để mặc họ sa sẩy nếu em không muốn làm người thân đau khổ. Tất cả điều đó không hiển nhiên với anh như hai với hai là bốn, bởi anh không được học về những đề tài tâm linh nhiều như những gì anh học về toán học¹ và bởi thế, anh không thể phán xét gì về chúng; còn chúng em là những kẻ đã học điều đó nhằm có thể hướng dẫn các linh hồn, chúng em thấu rõ những gì các thánh nói và điều gì người ta phải làm theo lương tâm, vậy nên, mong mọi người tin cho là nếu em hành động như thế thì đó là vì sự cứu chuộc bản thân em và có thể cho cả nhiều người khác, tùy vào ý các thánh. Ngoài ra, em đã không hành động nếu không có những lời khuyên của các cha hướng dẫn tâm linh; tất cả các ngài đều bảo em rằng phải nghe theo tiếng nói của Chúa.”

Những lá thư từ biệt của linh mục Puginier với gia đình rất có thể chứa đựng và khai triển cùng những lập luận ấy. Để xoa dịu cảm xúc của người thân, người không đạo đạt trực tiếp với họ; người qua

1. Ông François Robert lúc đó đang theo học trường sư phạm để làm giáo viên, ông đã hoàn tất việc này một cách vinh dự - TG.

trung gian là linh mục Jaurion, lúc ấy là cha xứ ở Saïx. Vị này bắt đầu với bà dì.

Khi linh mục này tới nhà bà dì Bousquet, bà chỉ có một mình. Để nhập đề, cha xứ hỏi: “Hẳn là đã lâu bà không nhận được tin tức của linh mục Puginier?” - Bà trả lời: “Không lâu cho lắm; nhưng chỉ vài bữa nữa là Cha sẽ về đây rồi.” Cần phải rất khéo léo thông báo cái tin động trời kia: “Cháu bà đã đi rồi; cậu ấy vào Sứ bộ Truyền giáo Hải ngoại rồi.”

Người dì thét lên: “Nó đi rồi! Ôi lạy Chúa tôi!”, và bà sụp xuống ghế, đầm đìa nước mắt. “Nhưng tại sao nó lại giấu chúng tôi, như thế chúng tôi là những kẻ xa lạ?” - “Cậu ấy muốn tránh cho bà nỗi đau đớn khi từ giã; nhưng bà cũng đừng nên kinh hoảng sớm quá như thế, cậu ta sẽ dự tuyển thiên chức; không chừng cậu ta sẽ trở lại với bà.” - Người dì nói tiếp: “Sức khỏe của nó mong manh, thực vậy; nhưng tôi biết tính khí của nó; hẳn nó đã quyết tâm rồi. Nó sẽ không trở lại đâu.”

Chẳng bao lâu tin buồn lan khắp thị trấn và tất cả các bậc cha mẹ tề tựu họp mặt ở nhà bà dì Bousquet. Cha xứ làm hết sức mình để an ủi gia đình buồn thảm này. Quyết định được đưa ra là sáng hôm sau, người dì và người anh cả Camille sẽ đi Albi, để đưa kẻ lưu lạc về, nếu cậu còn ở đại chủng viện.

Nhưng linh mục Puginier đã tiên liệu điều gì sẽ đến, và khi những người thân có mặt ở đại chủng viện, thì cậu đi đã được hai ngày, cùng với một chủng sinh khác - người này vì lý do sức khỏe buộc phải quay về giáo xứ - và một kẻ mới được phong chức với Chúa Ba Ngôi, là linh mục Pouthié, người mà mười hai năm sau gặt hái được, ở Triều Tiên¹, vòng hoa của người tuần đạo.

1. Tức bán đảo Triều Tiên dưới thời trị vị của nhà Joseon (1392-1910).

Việc khởi hành của linh mục Puginier được thực hiện với sự giản dị và quyết tâm bình thản mà người mang tới mọi đường đi nước bước của mình; sau khi nhận được sự chúc phúc của Cha bề trên, người đi đến từng buồng ôm chào các bạn đồng song. Khác với lệ thường, Cha bề trên cho phép nhiều bạn đồng học ở Castres theo tiễn người đến tận xe. Nơi đó, người vòng tay ôm xiết họ một lần cuối và lấy tay chỉ lên trời bảo họ: “Gặp lại trên cao kia!” Thực vậy, đó là những lời vĩnh biệt trọn đời. Những người bạn thân thời ấu thơ đó chỉ gặp lại nhau trên trời.

Chương II

CHỦNG VIỆN CỦA SỨ BỘ TRUYỀN GIÁO HẢI NGOẠI

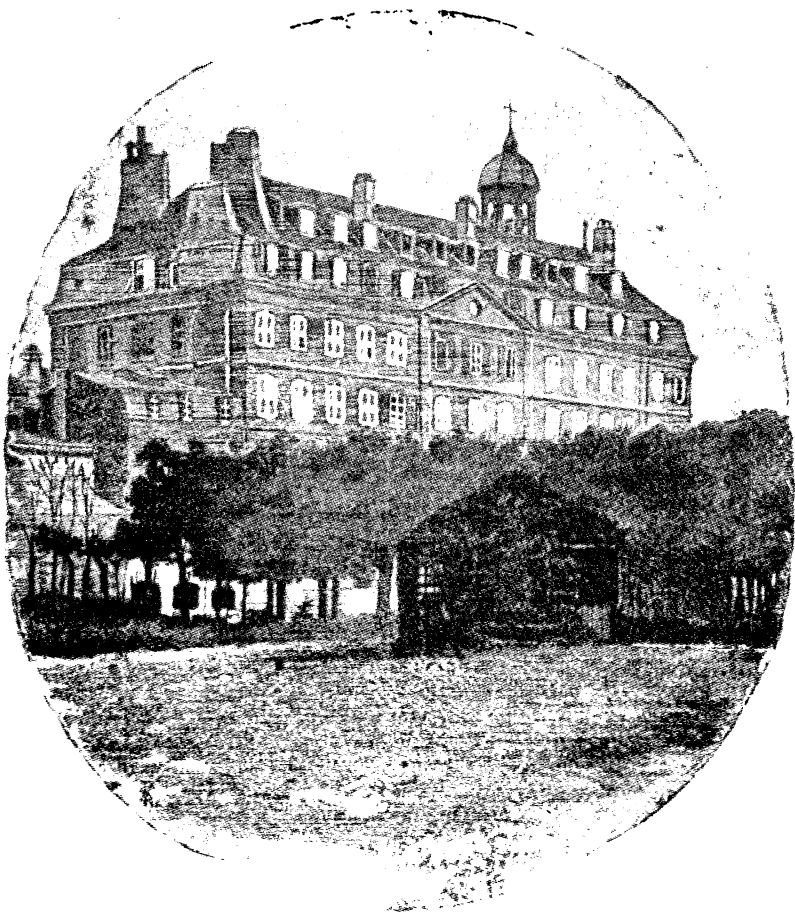
Ở góc phố Bac và phố Babylone là một khoảnh đất hình tứ giác rộng lớn, nơi phía trước dựng lên một giáo đường kiến trúc khá bình thường và phía sau là một công trình lớn kích thước đồ sộ với cầu thang hoành tráng, cùng những công thợ xây cất trong đại thế kỷ XIX. Đó là chủng viện của Sứ bộ Truyền giáo Hải ngoại, nơi xuất phát kể từ năm 1660 những binh đoàn thừa sai sang phương Đông, và nhờ có nhiều người truyền nhận đức tin được đào tạo trong lòng chủng viện này, nó xứng với danh hiệu huy hoàng “Chủng viện những người tuần đạo” (Séminaire des Martyrs).

Khi đi qua tiền sảnh rồi băng qua tầng trệt của tòa nhà, người ta lấy làm ngạc nhiên bước vào một cái sân rộng lát đá tảng, từ đó tầm nhìn mở ra một công viên đích thực, trang hoàng bằng những lối đi trồng cây cao, những con đường um tùm và những luống hoa, khiến cho giữa chốn chật các căn nhà ở Paris, chủng viện giống như một ốc đảo xanh tươi mát mẻ giữa hoang mạc. Tận cuối, trong một góc vườn, có một bức diễn giảng khiêm tốn, hiến cho nữ hoàng của các tông đồ và những người tuần đạo, và được bảo trì với tình thương yêu của các

dự tuyển sinh. Louis Veuillot¹, vốn là và suốt đời vẫn là bạn thân của nhà chung, trong tác phẩm *Cà et là* (Đây và đó) có dành một trang cho vườn ươm tông đồ này, nơi ông thường yêu thích tới viếng thăm để khuấy khỏa những tranh đấu thường ngày và bảo tồn niềm hăng say tiếp cận linh hồn của các tông đồ.

Thực thế, ngôi nhà này, mà phận sự của tôi ở đây không phải là tán tụng nó, là một mái ấm. Ở đó, dưới sự quản đốc của các vị thừa sai kỳ cựu mà vài người, vào thời của linh mục Puginier, đã từng phải mang xiềng xích và dương danh Chúa Jêsu-Kitô giữa những khổ hình, bồi dưỡng trong lao nhọc sự thánh thiện và tràn đầy nghiệp sự tông đồ cho cả một chòm sao gồm những thanh niên, theo gương mẫu những tông đồ đầu tiên của Chúa Jêsu, đã lìa bỏ tất cả để đáp ứng lời kêu gọi của Thầy và mang danh ngài tới những đất nước vô đạo. Tới từ mọi miền của nước Pháp, họ đã nói lời vĩnh biệt với cha mẹ và bạn bè thân thiết thời thơ ấu, không còn gì gắn bó với mảnh đất quê hương, hiệp nhất trong cùng một hy sinh và theo đuổi một mục đích chung, họ tan vào một toàn thể hài hòa và thấu cảm đồng thời hình thành một gia đình mới, nơi sự hữu hảo đầm thấm nhất ngự trị, với tất cả sự tế nhị của tình bác ái huynh đệ. Sau này, đến tận cùng sự nghiệp cam go của người, sau khi đã chịu bao khổ ải nơi thân xác, và còn hơn thế nữa nơi linh hồn, sau khi đã trải nghiệm sự cứng cõi của các trái tim, sau khi đã nhìn thấy thường là những cố gắng của nhiệt tâm nơi bản thân mình bị thất bại, vị thừa sai ưa ghi lại suy nghĩ của mình về ngôi nhà chung thánh thiện này, cái nôi mục vụ tông đồ của mình và là nơi người từng được hạnh phúc, bởi khi đó còn chưa biết tới những phản bội của lòng người và của cõi đời.

1. Louis Veuillot (1813-1883): nhà báo và tác giả người Pháp, cổ xúy thuyết giáo quyền, ủng hộ quyền lực của giáo hội.



Từ ngoài nhìn vào chủng viện của Sứ bộ Truyền giáo Hải ngoại, năm 1854

Chính trong môi trường được ban phước ấy đã khai sinh ra linh mục Paul Puginier vào ngày 1 tháng Bảy năm 1854. Vào thời đó, chủng viện của Sứ bộ Truyền giáo Hải ngoại chưa đông như bây giờ, vẫn còn giữ tính chất gia đình và tự do mà tất nhiên nó phải biến cải khi con số dự triển cho mục vụ tông đồ tăng từ ba, bốn chục người lên đến con số khoảng hai trăm. Thấy và trò tất cả khi đó đều biết nhau thân thiết, và gia đình nhỏ này sống gắn kết bằng những dây thân ái trung thực và hữu hảo nhất. Chẳng cần họ thệ nguyện giữ hạnh nghèo khó, giữa các thanh niên vốn đã lìa bỏ mọi điều vì Chúa này, tất cả là của chung. Điều đó phần nào tương tự như Giáo hội thuở sơ khai, vốn chẳng có của anh, của tôi, trong sự đồng thuận nhất thanh của một trái tim và một linh hồn (*cor unum et anima una*). Những lá thư của linh mục Paul Puginier sẽ cho chúng ta thấy người tán thưởng lối sống đơn sơ và thân thiết đó biết nhường nào, cái làm cho chủng viện của Sứ bộ Truyền giáo Hải ngoại khi ấy mang một dấu ấn hoàn toàn đặc thù.

Vào ngày 24 tháng Mười hai năm 1854 người viết cho các bạn đồng song ở Albi như sau:

“Các bạn thân yêu. Từ trước khi tôi từ giã Albi, đến nay đã được sáu tháng, tôi đã hứa là không quên các bạn và thỉnh thoảng lại viết tin gửi về. Các bạn có lẽ mong biết về đời sống ở chủng viện Sứ bộ Truyền giáo Hải ngoại, để phần nào nắm bắt tổng quát về nhà chung nơi đây. Ai biết được không chừng có người trong các bạn đã nuôi nấng cùng những ý tưởng nung nấu tôi hồi năm ngoái? Không phải người ta bao giờ cũng nói ra điều mình đang suy nghĩ. Rồi! được thôi, tôi sẽ thỏa mãn mong mỏi của các bạn; và nếu có ai trong các bạn muốn có đầy đủ chi tiết hơn những điều tôi vốn biết rõ, thì tôi lấy làm vinh hạnh cho các bạn được hay.

Trước hết, xin các bạn chờ cho rằng chúng tôi sống theo cung cách khổ tu của Dòng Chartreux, như nhiều bạn đồng song của

chúng ta từng nghĩ thế, trước khi họ nhập vào giáo đoàn này. Họ đã chờ đợi một nội quy khắc khổ, những sự hãm mình đủ kiểu, trong khi họ chỉ gặp những gương mặt tươi vui tràn đầy chân thành: vâng, chân thành đó là tính chất của những bạn đồng song với tôi! Không hề có những con người luôn nói xuôi nói ngược về đồng bạn. Tình huynh đệ, đó là điều thích hợp với chúng tôi. Thỉnh thoảng mấy người gốc vùng Gascon và Normandie cũng có lời qua tiếng lại; nhưng tất cả việc đó chỉ để khuấy động không khí chút thôi; còn ngoài ra họ luôn là bạn tốt.

Còn về phần ban quản đốc, tôi nghĩ giá mà các bạn thấy họ ở với chúng tôi. Rất thường khi, các bạn không tách bạch nổi trong hai người ai là thầy ai là trò, nếu không nhìn về thánh thiện chói sáng nơi trán của thầy. Đó là những chiến binh già, đã cả đời xông pha trên chiến trường và được choàng đầy các vòng nguyệt quế, trở về đây tĩnh dưỡng thoát khỏi những nhọc nhằn. Các bạn có tưởng tượng được không chuyện một người trong số họ, thừa sai Charrier¹, đã từng sống nhiều năm trong ngục tù ở cả xứ Bắc kỳ và Nam kỳ. Ngài chứng kiến tất cả những người đồng hành đạt được vòng nguyệt quế tuần đạo còn bản thân ngài khi suýt đạt vòng ấy thì được một đại tá hải quân của Pháp giải cứu, vị sĩ quan này tới gặp ông quan lớn triều đình và đe dọa sẽ cho pháo kích thành phố nếu không trả tự do cho những vị thừa sai. Ngài đã nhận lãnh không biết bao nhiêu hình phạt đòn roi mây! Hằng ngày, vào buổi tối, ngài tụ tập bọn tôi vào giờ giải lao sau bữa ăn tối và kể cho chúng tôi nghe tất cả những cuộc phiêu lưu xưa của ngài. Ngoài ra ngài dùng những giờ nghỉ trưa để đánh bi sắt với đám học trò. Những vị khác thì người đã từng ở Ấn Độ và Đông Ấn, người thì

1. Thừa sai ở miền Tây Bắc kỳ, trở về làm quản đốc ở Paris sau khi đã tuyên dương đức tin, mất vào tháng Một năm 1871 - TG.

ở Trung Hoa hoặc Mã Lai. Cha bề trên¹ là người duy nhất không ở trong các sứ bộ; nhưng, đó chính là điều đáng ngợi khen nơi ngài, bởi vị tiền nhiệm, thừa sai Langlois² đã mất ba năm về trước trong mùi hương thánh thiện, muốn giữ ngài làm phụ tá, do sự thông tuệ của ngài và nhất là do đức hạnh của ngài, và đã ghi nhận và viết thư cho Giáo hoàng xin lệnh cho ngài ở lại. Đó đúng là một vị thánh hết như François de Sales³ tinh tình dễ chịu và giản dị. Từ năm, sáu tháng nay ngài chịu những đau đớn khủng khiếp. Thế mà! điều đó không ngăn ngài giảng thuyết cho chúng tôi về Kinh Thánh, giáo luật, thần học huyền nhiệm và giáo huấn chúng tôi mọi ngày thứ Bảy. Ngài càng chịu đau đớn thì lại càng tươi cười và vui vẻ. Tuần lễ này ngài đã làm sáu giảng khóa mỗi ngày cho những người mới tiến chức (*ordinands*). Tôi mong sao các bạn được có cơ hội thấy ngài và nghe những giảng khóa tâm linh ngài ban về cung cách nhận biết thiên chức hoặc về một chủ đề nào khác.

Tôi đã nói với các bạn là nhiều vị thừa sai trong hội đoàn chúng tôi đã được vinh quang tuần đạo: bây giờ tôi sẽ thảo luận với các bạn về chủ đề này.

Chúng tôi có một cái phòng, gọi là phòng tuần đạo (*salle des martyrs*). Chính ở nơi đó mà di tích hài cốt của các vị anh hùng Kitô hữu được đặt trong các khám quý báu. Bao quanh là những kẻ tuần đạo bản địa, những dụng cụ tra tấn hành hình, những vật từng thuộc về

-
1. Thừa sai Barran qua đời ngày 25 tháng Một năm 1855. Người kế vị là thừa sai Albrand.
 2. Thừa sai Pierre Langlois (1680-1700): một thầy thuốc giỏi, thông thạo tiếng Việt, một trong những vị thừa sai nổi tiếng ở Xứ Đàng Trong.
 3. Thánh François-Xavier (1567-1622): nguyên là giám mục Genève và đã được phong thánh. Ông nổi tiếng vì đức tin và lòng bác ái đối với các nhóm tôn giáo khác nhau ngay ở Genève, phân chia ngay sau Phong trào Kháng cách. Ông còn có những bài viết tiếng tâm về chủ đề linh hướng.

họ và những tấm vải đã thấm máu họ. Mọi buổi tối, trước khi đi ngủ, chúng tôi nài xin tất cả những bạn đồng song và yêu cầu họ gửi những lời xin Chúa cho con cái đỡ đau được can thiệp, điều hầu như xảy ra mọi ngày. Ban quản đốc đến cùng chúng tôi, và tôi đảm bảo với các bạn rằng cảnh tượng thật đẹp và cảm động khi thấy họ, trước đây là những người cùng học hoặc giải tội cho họ, bây giờ quỳ dưới chân thánh tích này để xin họ cầu bầu. Nhất là thừa sai Charrier, người đã từng đau khổ cùng với họ, các bạn liệu có tin rằng ngài mà lại không cảm động trong những khoảnh khắc như thế không? Tôi đảm bảo với các bạn rằng cầu nguyện trong một nhà nguyện khiêm tốn như thế thực là tốt lành, nhất là trong những thời kỳ đầu tiên.

Bây giờ tiếp đến là luật của nhà chung. Luật này cũng gần như giống với ở đại chủng viện, ngoại trừ việc chúng tôi không có giờ học lịch sử như các bạn; nhưng chúng tôi cũng có giờ thần học huyền nhiệm, lý thú hơn nhiều và cần thiết hơn nhiều đối với chúng tôi. Mỗi ngày chúng tôi đều có giờ học về thần học đạo đức, trong đó chúng tôi học theo Scavini¹, rất đơn giản, rất có phương pháp và nhất là rất vững chắc. Tôi không nói thêm với các bạn điều gì khác về luật, bởi khi biết ở nơi các bạn thì các bạn cũng đã biết ít nhiều về luật nơi chúng tôi rồi.”

Thư này chấm dứt bằng sự mô tả, một cách khái quát thủ đô Paris và những công trình nơi đây, với chuyện kể về nghi lễ cảm động lúc chia tay. Chuyện kể này đã diễn lại nhiều lần nên tôi không trở lại với nó nữa.

Thư viết cho gia đình, người cũng thuật lại cùng những chi tiết như trên, nhưng người nhấn mạnh, với một sự lưu tâm giàu tình cảm, vào những cân nhắc mà người thấy thích hợp nhất cho việc an ủi nỗi đau đớn của họ.

1. Pietro Scavini (1791-1869): nhà thần học đạo đức người Ý.

Dưới đây là những gì người viết cho anh cả Camille, vào ngày 6 tháng Tám, sáu tuần sau khi gia nhập sử bộ:

“Anh trai thân yêu của em, bởi chính anh là người viết thư cho em, em xin được gửi tới anh nhân danh mọi người, dù rằng tất cả người thân đều bình đẳng trong trái tim em.

Anh trách em là ra đi mà không nói gì trước cho người thân như thể em là một kẻ xa lạ. Nếu em tin tưởng rằng khi báo tin về kế hoạch của mình em hẳn sẽ giảm được nỗi đau đớn của mọi người, thì chắc chắn dù mọi người có gán cho em là mọi rợ, em cũng không đến nỗi vì mọi rợ mà khước từ sự an ủi này khỏi mọi người. Nếu em có giữ im lặng trước khi ra đi, ấy là vì em ngỡ như thế mới là làm giảm thiểu gánh nặng hy sinh nơi mọi người.

Anh buộc tội em là không nói với ban quản đốc tình trạng sức khỏe của mình, bằng không hẳn các ngài đã không để em ra đi. Anh thân yêu ơi, phải thú nhận là nếu em có che giấu tình trạng sức khỏe của mình bởi sợ rằng điều đó có thể là một chương ngại cho việc ra đi, thì em rành rành đã là một kẻ giả hình rồi. Nhưng, nhờ ơn Chúa, sự việc không phải là như thế. Em bây giờ không còn là con người như hồi ở tiểu chủng viện nữa. Em tin là em đã có một chút lương tri, mặc dù em có thể đã có được hơn thế nữa.

Anh cũng bảo với em rằng em phải lấy lương tâm mà tham vấn Cha bề trên. Em đã làm điều đó: em đã trình cho ngài hay rằng cách đây hai năm em suýt nữa đã bị hư một con mắt, nhưng rồi, từ khi em ra nghỉ mát ở bờ biển, em không còn cảm thấy gì nữa. Khi đó ngài hỏi em rằng đôi khi có bị đau ngực không. Về điều đó em đã trả lời rằng không. Em đã nói với Cha bề trên rằng anh tuyệt đối không muốn bỏ mặc em ở đây, rằng anh đã quyết định đến đón em vào cuối tháng. Ngài đã khuyên em viết thư cho anh để xin anh cho em ở lại Paris bởi vì Đức Chúa nhân từ đã kêu gọi em, ít nhất theo những gì em tin tưởng,

Chúa sẽ làm em đủ mạnh khỏe để theo ngài. Sức khỏe hiện thời của em chắc chắn tốt hơn một số lớn những người ở trong nhà chung và họ rõ là chưa chết. Ngài bảo em rằng, nếu cho đến hết năm mà cậu cảm thấy cần nghỉ ngơi thì cậu cứ về nhà cho khỏe khoắn; nhưng vì cậu đã ở đây rồi, lời khuyên của tôi là cậu tới đây là do quyết định của cha linh hướng trước kia, thì thôi cứ ở đây.

Những người khác nói với em rằng cả nhà đã tham vấn nhiều nơi và được trả lời rằng bởi em còn trẻ nên em có thể hoàn toàn dễ dàng quay trở lại Albi, và rằng em còn khá đủ thời gian để gia nhập sứ bộ nếu chỉ hướng của em bên đó. Em thừa nhận với mọi người điều đó. Người ta có lý khi nói điều đó với mọi người. Nhưng những vị giáo sĩ mà cả nhà đã tham vấn không phải là những người hướng dẫn của em; do đó họ không biết được những lý do khiến em quyết định ra đi, rành rẽ bằng những người em đã thổ lộ lương tâm và đã khuyên nhủ em hành động như em đã làm.

Mọi người nói rằng em còn quá trẻ. Nhưng ở trong cộng đồng còn có một bạn đồng song nhỏ hơn em đến ba tháng và đã ở đây một năm rồi, thêm nữa bạn ấy thực sự là sức khỏe không tốt. Cậu ấy chỉ còn có mẹ và hẳn bà cần cậu ta hoặc để nâng đỡ bà hoặc để an ủi bà, bởi bà hay gây gổ với song thân. Ấy! Thế mà, mặc dù đau đớn và phiền hà, mặc dù tuổi còn non và sức khỏe yếu kém của đứa con, bà đã để cậu ra đi, bởi bà nghe ra rằng đó là thiên chức của cậu và bà không muốn nghịch lại ý Chúa. Người bạn đồng song này, từ một năm nay vào hội đoàn, chẳng hề bị đau bệnh gì cả, bởi ở đây chúng em chẳng thiếu thức gì. Chúng em được chăm sóc kỹ lưỡng, em đảm bảo như vậy; một bà mẹ cũng không thể làm hơn được. Thực phẩm người ta cho chúng em dùng là thứ chưa bao giờ em có được trong bất cứ một chủng viện nào khác. Nếu luật cho phép, em đã mô tả cho mọi người được rõ; nhưng chúng em lại không được phép ngay cả với thức ăn

nuôi sống thân xác, là thứ một ngày kia phải trở về với bùn nhơ. Vậy nên, đành thôi nhé mọi người; hãy cho em một năm thử thách sức khỏe và khảo sát ơn kêu gọi của mình. Sau đó, chúng ta sẽ hành động như Chúa nhân từ muốn.”

Về phần người di rất là mộ đạo, người nêu ra trên hết những cứu xét rút từ trật tự siêu nhiên, người viết thư cho di ngày 1 tháng Chín năm 1854: “Con không tảng lờ đi những xúc động mãnh liệt mà tin con ra đi đã gây nên cho di. Điều đó bày tỏ cho con rõ tình thương yêu của di đối với con, và chắc chắn con phải tỏ lòng biết ơn. Tuy nhiên, con mong mỗi hơn nữa là thấy được ở nơi di một chút vâng phục thêm trước Chúa. Di là người mộ đạo xiết bao, di phải hiểu là Chúa chẳng bao giờ bỏ rơi những người Chúa đã gọi đến với ngài. Con muốn thấy di bắt chước gương của những bà mẹ kia, những người không những chẳng chống đối việc ra đi của con cái, mà còn an ủi những bậc cha mẹ khác.

Nếu con nói với di rằng có những bậc cha mẹ cầu xin với Chúa cho con cái mình được mang thiên chức tông đồ, chắc di hẳn sẽ ngạc nhiên. Thế nhưng, con đảm bảo với di rằng có người như thế ấy trong hội đoàn của chúng con. Người đó còn cùng quê với mình, và đã ở cùng con bốn năm ở tiểu chủng viện. Khi bạn ấy quyết định, cùng với cha giải tội, rằng đó là Chúa kêu gọi, bạn ấy không dám ra đi, sợ làm buồn lòng cha mình là người đã mất cả vợ và con gái nhiều năm rồi. Bạn đó một mình là điểm tựa cho người cha già tốt lành. Cuối cùng bạn quyết định thông báo dự tính cho cha, và trông chờ những lời công kích cay nghiệt. Chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi vài ngày sau bạn nhận được thư của cha, bảo bạn như vậy: ‘Con thân yêu ơi, không những cha chẳng chống lại việc con cố gắng hiến cho Chúa trong các sứ bộ, mà thậm chí cha còn sung sướng có một đứa con được định mệnh an bài làm thừa sai. Mỗi ngày cha đều cầu xin Chúa tốt lành ban ân sủng này cho

con. Bởi ngài ưng ban cho trọn những lời cầu nguyện của cha, cha thật hài lòng. Vậy con cứ thông thả ra đi, cha của con lấy làm sung sướng có thể hy sinh con trai của mình cho Chúa’.

Đó mới là đức hạnh! Sự kiện này là chắc chắn đúng, chính con đã hỏi người học cùng này. Tên bạn là Avrial¹. Bọn con là bạn rất thân thiết, vì là bạn đồng hương.

Con không định trách móc di đâu, bởi thường thì con người ta không làm chủ được nỗi đau đớn của chính mình. Ý định của con chỉ là nêu ra cho di tấm gương của những con người đạo hạnh kia, mà di có lẽ đã noi theo rồi, khi bắt đầu từ nay chấp nhận một sự hy sinh cho Chúa mà lúc thoát đầu di chưa có được ý chí mạnh mẽ mà tuân theo bởi nó quá lớn lao đối với trái tim của di. Con đảm bảo rằng, nếu di ứng theo sự hy sinh đó, mà con không hồ nghi chút nào, chẳng mấy chốc di sẽ sung sướng là đã làm như vậy, di còn cầu xin Chúa nhân từ tiếp thêm sức mạnh cho con đang ở vào thiên chức này, vốn là thiên chức tốt đẹp nhất trong tất cả, bởi chính Chúa cứu thế đã tự mình thực hiện điều ấy. Còn về phần con, con sẽ hài lòng nếu Chúa chúng ta không thấy con quá bất xứng với công việc.

Di thân mến, chúng ta hãy cầu xin Chúa nhân từ sẽ làm vơi nhẹ những nỗi nhọc nhằn của chúng ta và ban cho chúng ta sự nhẫn nại cần thiết để gánh chịu mọi sự. Tất cả những trái nghịch mà ngài gửi tới chúng ta là vì tình thương yêu chúng ta, để cùng gánh vác với ngài, để chúng ta một ngày kia sẽ nhận được ban thưởng. Nhưng nếu, thay vì gánh chịu với lòng can đảm và kham nhẫn, chúng ta lại để chúng đánh gục, thì thay cho những ban thưởng sẽ là sự trừng phạt.

Xin di biết cho tình cảm của con đối với di và đối với tất cả những người thân, đó vẫn là những tình cảm như từ trước tới nay, tức là của

1. Khởi hành vào năm 1856, làm thừa sai ở Coimbatour, Đông Ấn - TG.

một đứa cháu tha thiết với dì. Xin Marie¹ đừng để bị quá sa vào buồn phiền, mà phải thật ngoan, để từ đó, em chuẩn bị tốt cho lần đầu chịu phép thánh thể. Xin dì hãy nói với mấy người cậu của con rằng dù cho các cậu có nghĩ sao về con, con luôn luôn yêu thương họ và con cầu xin Chúa nhân từ cho họ. Con ôm hôn họ bằng tất cả tấm lòng, với Flavie² cũng như vậy. Con xin từ biệt dì thân yêu, con luôn là đứa cháu mà dì quý chuộng trong thánh tâm của Chúa Giêsu và Mẹ Maria.

PUGINIER, PAUL.”

Khi viết thư cho người anh thứ nhì, là Jeanti³, người năn nỉ theo cách riêng để thuyết phục anh mình rằng chưa có gì được quyết định hẳn và rằng ban quản đốc chủng viện không hề có chủ ý, như người ta gán cho các ngài, đặt gánh nặng lên thiên chức của người:

“Anh thân yêu, anh hẳn không ngờ em vui sướng chừng nào khi đọc lá thư thân thương của anh, và anh bày tỏ tình thương yêu dịu dàng nhất, niềm tin tưởng lớn lao nhất. Em không bao giờ hồ nghi tình thương anh dành cho em, có chăng anh càng củng cố nhiều hơn cảm nhận tốt lành nơi em về tấm lòng của anh. Em không toan cảm ơn anh về những tình cảm thân thương anh dành cho em bởi em không thể làm chứng cho những gì em tự cảm trong lòng nhưng, nhờ ơn Chúa! điều an ủi em và điều em có thể xác nhận, là cho đến nay lòng em thương anh không thua kém tình thương mà anh đã cho em thấy rõ là quá đổi chân thành. Xin anh vững tin là em sẽ vẫn gắn bó với anh như trước, và nếu có thể được thì còn thương anh gấp bội phần.

1. Marie Bousquet, người em họ, sau là nữ tu dòng Thánh Juse ở Oullias, Tara - TG.

2. Chị dâu, vợ của người anh cả Camille - TG.

3. Tên gọi thân mật thay cho tên chính thức là Jean. Trong giấy trích lục chứng nhận làm phép rửa tội, người anh thứ hai này mang tên là Joseph - TG.

Em cảm ơn anh rất nhiều vì đã quan tâm tới em, và từ xa xôi như thế gửi cho em nho khô để ít ra em có thể nhấm nháp. Anh không thể tưởng tượng ra việc này làm em vui sướng thế nào đâu, không hẳn bởi nho khô mà bởi chúng tới từ những người anh của em.

Còn về sự anh nài nỉ em quay trở về bên gia đình, em không thể nói với anh được liệu chuyện này đã có gì là quyết định hay chưa. Em còn chưa biết là Chúa nhân từ có muốn em đi trong các sứ bộ, hoặc là liệu em sẽ trở về giáo phận không. Em không phải đến đây với xác quyết là lên đường, nhưng để cứu xét kỹ càng hơn về thiên chức của mình. Anh chớ tin rằng trong việc này em nói để anh vui lòng và có thêm thời gian; không, anh hãy vững tin là sự thành thật có trong lòng em và có trong lời của em; em còn chưa hề biết là em liệu có đi cùng các sứ bộ hay không. Để nói với anh bằng tất cả sự chân thành có thể được, em sẽ nói rằng một số những bạn đồng song tới gần như cùng lúc với em nay đã quay trở về nhà họ, phần là vì người ta thấy là không đủ sức khỏe để chịu đựng được những nhọc nhằn của các sứ bộ, phần khác là bởi họ đã hiểu ra, với sự cố vấn của ban quản đốc, là họ không có thiên chức. Thường khi, Chúa nhân từ bằng lòng với việc người ta chịu hy sinh quê quán và cha mẹ. Như vậy là để thử thách người ta có rộng lòng nhận lãnh hay không, mỗi khi ngài đòi hỏi một điều gì đó.

Vậy đó, anh sẽ thấy mình lắm khi quá hốt hoảng như vậy, làm như thể việc em phải đi là chuyện đã quy định rồi không bằng. Anh cứ quá lên cho rằng việc đó đã quyết xong rồi. Em không thể rời chủng viện để về với các anh, bởi vì em không thể bỏ rơi một thiên chức mà em không dám chắc là mình có nhận được ơn trên kêu gọi hay không. Trong khi chờ đợi, em học hành mà không chịu một phí tổn nào, trong khi về quê thì tốn kém rất nhiều, mà cũng chẳng tiến bộ hơn gì, bởi nếu về đó mà Chúa nhân từ vẫn tuyệt đối muốn em lên đường thì em cũng phải vâng lời thôi; chắc chắn là các anh không muốn em từ khước một thiên chức nhiều khả năng em được nhận lãnh, xét về mặt tinh thần.

Trên hết, anh chớ tưởng rằng ở lại nơi nhà chung như em bây giờ là sẽ đem lại thiên chức của các sứ bộ. Anh hãy tránh lầm lẫn về điểm này nhé, bởi em đảm bảo với anh rằng điều này còn làm chán ngấy các sứ bộ hơn là khuyến khích đi theo. Nơi các đại chủng viện và dân sự, người ta chỉ thấy qua các *Annales* (Biên niên Kỷ yếu) toàn những chuyện cải hóa do các vị thừa sai làm, những chuyên ngành của các ngài ngoài mặt xem ra thú vị. Người ta nghe nói những vị tuần đạo bây giờ ở trên trời. Trong khi tại đây, bọn em đọc tất cả thư của các thừa sai, đúng như họ viết, bọn em thấy được những đau khổ vô bờ bến, đến không thể tin được nhưng phải kham chịu trong đời sống tông đồ, những khó khăn gặp phải khi cải hóa những kẻ vô đạo, những đau đớn nội tâm đè nặng mình, những chán chường muốn chiếm lấy linh hồn, vân vân. Bọn chúng em thấy tất cả điều đó, và nếu Chúa nhân từ không chắc chắn gọi bọn em vào các sứ bộ, thì chẳng hấp dẫn gì chuyện ra đi như thế, bởi ngay những vị được ơn kêu gọi cũng còn nản lòng, nếu Chúa không ban cho họ những ân sủng rất lớn lao.

Còn về phần ban quản đốc, anh chớ cho rằng họ khơi gợi cho bọn em tham gia các sứ bộ, và theo đó, dưới ảnh hưởng của họ bọn em cứ thế xuôi theo. Thực ra, nếu họ làm điều đó, tức là họ thấu thị con đường hồng có được những thừa sai giỏi và họ chỉ đạt được một điều khi làm như thế, là kéo về với họ những kẻ vì bị chi phối mà chịu lên đường chứ không có thiên chức; bởi không thể nào sống trong các sứ bộ nếu không thực sự có ơn kêu gọi. Vậy nên, anh hãy yên tâm về phía ban quản đốc. Khác xa với việc thúc đẩy bọn em lên đường, thường khi, nếu lắng nghe họ mọi người ắt đã ở nhà rồi, bởi vì để thử thách bọn em họ chỉ phô ra cho bọn em thấy cái bề trái của tấm huân chương - tức là những đau khổ. Vậy thì, anh rất thân yêu của em, anh đừng buồn nhé. Em đảm bảo với anh, với tất cả sự chân thành nơi em, chưa có gì được quyết định về phần em đâu.”

Quyết tâm bình thần và lý trí cao cả mà người ta nhận thấy nơi ngòi bút của một thanh niên mười chín tuổi thật là đáng kinh ngạc; nhưng linh mục Puginier còn phải quay lại nhiều lần với công việc này mới thuyết phục được người thân. Cuộc tranh đấu đau đớn này là một thử thách gai góc với trái tim đầy tình cảm của cậu, nhưng nó chẳng bao giờ làm cậu nản chí.

Mặt khác, ở chủng viện, cuộc sống của cậu diễn ra êm đềm và bản thân cậu học hành rất chăm chỉ. Trong những thư gửi cho người bạn thân thiết là linh mục Pénari, cậu nhiều lần đề cập đến việc học và khi đọc tới phần nội dung này chúng ta có thể hiểu rằng cậu đã trút hết tâm trí và toàn thể con người mình vào đó. Thư viết: “Chúng tôi có một giáo sư tuyệt vời ở môn đạo đức, thừa sai Albrand giàu kinh nghiệm, người hướng dẫn cho những dự tuyển sinh. Tôi mong mỗi bạn ra làm chứng nhân cho cách chúng tôi học ở lớp: mỗi người nêu ra những khó khăn, những phản bác nho nhỏ, và thầy thì trả lời tất cả, một cách bình tĩnh và công chính. Điều chúng tôi đã thấy, chúng tôi có thể nói rằng chúng tôi hiểu. Một lợi ích rất lớn là sĩ số không đông, nhất là với một lớp về thần học. Tôi rất hài lòng về cách mọi sự diễn ra ở đây. Chúng tôi không lập thành một công đồng mà là một gia đình thực sự gồm các huynh đệ.”

Trong một lá thư khác gửi cho cùng người nhận: “Ở đây, tiếng thi tuyển không làm hoảng sợ như trong các chủng viện nói chung. Người ta tuyệt đối bình tĩnh học tập ôn luyện những môn phải chuẩn bị mà không bị xáo trộn bởi một mớ những lớp học khác nhau gần như chiếm tất cả thời khắc trong ngày. Cũng thế, tôi không ngại, xác định rằng trong ba năm ở đây tôi có thể tận hưởng nhiều hơn so với sáu năm học trong một đại chủng viện. Mỗi người học các môn của mình, bởi bốn phận đòi hỏi và người ta biết rõ rằng một khi ở trong sứ bộ, người ta chỉ còn biết được những gì đã học. Chính vì điều đó mà người ta bằng mọi giá phải cẩn thận hòng tránh bị bề bàng.”

Chắc chắn rằng, nhờ làm việc chuyên cần và có lương tâm, linh mục Puginier mới trở thành một trong những nhà thần học giỏi nhất của khóa đó. Sau này người phải mừng vui vì khi được đặt vào vị trí đứng đầu một sứ bộ lớn, người sẽ phải giải quyết hàng trăm trường hợp về lương tâm và giải đáp cho nhiều ca tham vấn của các thừa sai trong sứ bộ và của những linh mục bản địa.

Một chủng viện không phải chỉ là một nơi học hành và tập sự, đó là một thánh điện; do đó tập sinh trẻ tuổi phải vượt qua từng bậc một tất cả các nấc thang cho đến khi được xét là xứng đáng bước lên bàn thờ hiến sinh. Vào ngày Lễ Thiên Chúa Ba Ngôi năm 1855, Puginier thực hiện bước đầu trong đời giáo sĩ khi chịu phép cắt tóc; đến tháng Mười hai gần nhất, người được gọi nhập hàng Tiểu phẩm. Sau đây là những suy tư về chủ đề này mà người gửi cho bạn thân Pénari: “Ừ! phải rồi, bạn thân ơi, tôi đã được tiếp nhận vào hàng Tiểu phẩm vào lễ phong chức kỳ Giáng sinh. Chỉ còn tám ngày nữa là tôi sẽ đi bước thứ nhì trong sự nghiệp với Giáo hội; tôi sẽ ở hàng Tiểu phẩm! Thời gian trôi quá mau! Những tháng những năm trôi đi; nhưng, hỡi ôi, ai biết được, liệu khi bước tới rồi chúng ta có lùi lại sau hay không. Có thể nói rằng người ta bay từ sự tấn phong này đến sự tấn phong khác, nhưng người ta có cùng bay từ đức hạnh này sang đức hạnh khác? từ thánh hạnh của hàng xuống tóc tới thánh hạnh của hàng tiểu phẩm không? Với tôi, tôi biết rằng chẳng có sự gì như thế, và đó chính là lỗi của tôi. Bạn có thể nghĩ rằng tôi muốn đóng vai khiêm nhường! không, thực vậy, đó không phải là mục đích của tôi, hoặc sự khiêm nhường gần không phải chỗ. Tôi chỉ muốn bạn nghe được để cầu nguyện cho tôi, đặc thù là đọc thánh lễ và ở Thánh lễ Misa. Không chỉ bạn cầu nguyện, mà xin đồng thời gửi gắm tới những linh hồn thiện hảo mà bạn có thể hướng dẫn hoặc thấu hiểu. Tôi chỉ xin một điều, là tinh thần tông đồ đích thực; về tất cả những thứ còn lại, xin vâng theo ý Chúa; nhưng điều đó cũng cần cho tôi lắm.”

Theo lệ thường, người phải đi bước quyết định làm phụ phó tế vào Lễ Thiên Chúa Ba Ngôi năm 1856; nhưng xét ra lại bị dưới mức tuổi tức thiếu sáu tuần lễ, chỉ đủ 21 tuổi vào ngày 4 tháng Bảy. Đó là một nỗi thất vọng lớn, và thế là cậu trai trẻ bấy giờ kể cho người bạn cậu thường tâm sự: “Những lời kêu gọi cho việc phong chức vào ngày Lễ Ba Ngôi đã diễn ra, đến hôm nay là được tám ngày. Đến phiên tôi lên chỗ Cha bề trên. Ngài bảo tôi: ‘Người ta muốn ban cho cậu chức phụ phó tế.’ - Tôi trả lời ngài: ‘Con rất muốn, nếu cha chịu nhận.’ - ‘Không có khó khăn gì; cậu chỉ cần gửi giấy tờ tới.’ Đến lúc đó đành phải thú nhận với ngài rằng phải đến ngày 4 tháng Bảy tôi mới đủ 21 tuổi. Lễ phong chức khi ấy đã qua mất rồi. Vậy là người thâm niên hàng tiểu phẩm không được dẫn thân trong đội quân kiên cường của Chúa, thế nhưng tôi không chỉ là người đứng đầu hàng tiểu phẩm, mà còn là một trong những người thâm niên nhất ở nhà chung này. Tôi xin cam đoan với bạn rằng thiệt thòi cho tôi rất nhiều là phải lìa xa giảng khóa của mình. Thế rồi đến ngày Lễ Thiên Chúa Ba Ngôi, họ sẽ có sách nghi thức phụng vụ; từ đây đến một năm nữa, họ sẽ được phong chức linh mục và là những tông đồ mới sẽ cất bước ra đi rao giảng Phúc âm, nếu cần thì chịu khổ và chịu chết vì danh Chúa Giêsu-Kitô. Lạy Chúa tôi! Thời thế đổi thay xiết bao! Kể mà bạn thấy hai năm trước đây, ở cùng phòng với bạn, bất toàn biết bao, thiếu kiên nhẫn biết bao, thiếu lương tri biết bao, bây giờ, cũng kể đó, đang ở ngưỡng cửa của thánh vụ tông đồ!”

Để bù đắp phần nào cho cậu, cậu được gọi là chuẩn tắc viên. Đó là một trách nhiệm quan trọng và người ta chỉ giao phó nó cho những học viên chuyên cần nhất, bởi vì nó là dấu hiệu thể hiện đâu là các chuẩn mực trật tự chung nơi cộng đồng căn cứ theo mà làm. Việc linh mục Puginier được chọn đảm nhiệm chức năng tin cẩn này chứng tỏ, như mặt khác chúng ta đã biết, rằng trong con người ấy không còn lưu lại chút gì cái cậu học trò ngớ ngẩn và vô kỷ luật như thời ở tiểu chủng viện Castres.

Thêm nữa, những bức thư của linh mục Puginier vẽ nên bức chân dung người kỹ hơn là tất cả những gì tôi có thể nói; đó là lý do tại sao chương sách này về chủng viện chỉ là một bản trích lục những thư từ. Người ta nắm bắt được ở đây một cách sống động linh hồn của vị chủng sinh trẻ; người ta thấy ở đây một thanh niên nghiêm túc, miệt mài với mọi bổn phận, một đức tin vững chắc hơn là hiền hòa, một tình thương đầy tế nhị với người thân và các bằng hữu, không bao giờ hy sinh các quyền lợi của Chúa cho những người gần gũi với mình. Toàn bộ con người bộc lộ nơi đây, hết như cho tới tận cuối đời, với tinh thần lớn lao của đức tin, một sự trưởng thành trong phán đoán, một tầm cao tư tưởng, một sự am tường về những con đường nội tâm mà ta phải lấy làm ngạc nhiên nhận thấy ở một thanh niên còn trẻ như vậy; tôi không hề kinh ngạc trước việc thiên hạ lại bảo tồn một cách kính cẩn những lá thư này và Đức Giám mục ở Albi, trong bài ai điếu, đã bày tỏ ý định một ngày kia sẽ xuất bản những lá thư này nhằm bồi dưỡng tâm linh cho các linh mục và các tín đồ.

Kể từ thời gian mà người trải lòng ra như vậy, một cách thân mật và không hề có cao vọng gì về văn học, với những người thân, viết ngày lại qua ngày, theo đà ngòi bút, lịch sử của chủng viện và không ngờ, lịch sử của linh hồn mình, người ta rút ra được từ những tư liệu quý báu này. Một bữa kia, vị bề trên cũ của người ở chủng viện Castres tên Fournials, thường tập hợp cả mọi người để đọc một trong những lá thư của Puginier, đã nói với các học trò: “Thưa quý vị, ngài Puginier sắp cất bước đi sang Trung Quốc, tôi muốn quý vị biết những ý tưởng và mong mỏi của người. Xin hãy biết cho rằng, người sẽ thành danh, và một ngày kia có tên trong một trang của sử sách.” Đó là những lời mang tính tiên tri.

Người chủng sinh khiêm nhường kia nào có thể ngờ là được người ta tán tụng như vậy, và các bạn thân cận thận giữ im lặng về

để tài này. Họ biết rằng người cách xa nhất với tất cả những gì có thể thu hút sự chú ý, và người hẳn sẽ không viết cho họ một dòng nào nữa, nếu người giả thiết rằng thiên hạ lại dùng thư tín của mình cho tình trạng như thế.

Sau đây là những lời người dùng báo tin cho bạn thân Pénari việc được kêu gọi vào chức phụ phó tế, trong lễ phong chức dịp Giáng sinh năm 1856: “Tôi đã được gọi làm phụ phó tế, và tôi hy vọng rằng trong mười lăm ngày tôi sẽ có bước đi trọng thể này. Tôi đã viết cho cha xứ để công bố, tất cả đã sẵn sàng; phần tôi chỉ còn dọn mình trong thâm tâm, làm một cuộc tẩy rửa toàn diện, để thánh linh ngự trong tôi một cách thỏa lòng. Bạn thân ơi, bạn biết tầm quan trọng của việc chuẩn bị cho những hành động ghi dấu như thế trong đời sống giáo sĩ. Ừ! tất cả mọi ngày vào Thánh lễ Misa, và nhất là ngày truyền chức, bạn không được bạo hành với Đức Chúa Trời. Nói với ngài: ‘Chúa ôi, hoặc là xin hãy thôi thương yêu y chừng đó, hoặc là, nếu Chúa tiếp tục thương yêu y thì xin chuẩn bị y hiến mình cho ngài một cách chân thành, rộng rãi, và như thế một lần cho trọn cả. Tôi phó mình cho ngài; ngài có thể gửi tôi tới nơi đâu ngài muốn: sang Trung Quốc, sang Ấn Độ, nơi nào ngài thấy là tốt. Tôi là kẻ nô lệ phủ phục dưới chân ngài, không phải thứ đồ vật vô tri. Ngài đã tạo tôi như thế nào thì ngài sẽ có được tôi như thế ấy; nếu ngài để tôi tự ý làm, tôi sẽ chẳng làm được gì có giá trị hoặc đại loại như vậy.’

Mặt khác, lúc bạn giữ ngài trong đôi bàn tay, ở Thánh lễ Misa, bạn có thể đòi hỏi ngài, bởi tình thương yêu của ngài khiến ngài bắt buộc phải nghe theo lời bạn. Ôi! phải chi tôi đủ hạnh phúc có được một trái tim dọn sẵn vào ngày đó, tôi sẽ chiếm được bao nhiêu là kho báu! Đó là những hoàn cảnh chỉ trình ra có một lần; khi nó qua đi, là hết. Người ta phí công cải hóa, người ta sửa sang nhiều ít cái xấu người ta đã làm, nhưng người ta không bao giờ còn tìm lại được những ân sủng mà lẽ ra đã thủ đắc bằng những sự thu xếp bản thân cho tốt lành.”

Sau cùng, linh mục Puginier đã thực hiện bước quyết định. Đến rồi đây, cái con người dẫn thân suốt đời phục vụ Chúa và các linh hồn. Người báo tin cho những bạn đồng song cũ ở chủng viện Albi, khi gửi thư cho một người trong số họ, để thông đạt với tất cả. Đó là một bài ca chiến thắng và hành động ân sủng, mà người đã pha trộn vài suy nghĩ thực tiễn về những tính chất đích thực của thiên chức tông đồ.

“Sứ bộ Truyền giáo Hải ngoại, tháng Một năm 1857,

Bạn rất thân. Tôi chúc tất cả một năm tốt lành. Như thế này là hơi trẻ, đúng vậy, nhưng những tình cảm bằng hữu chân thành và bền chặt của tôi không hề giảm sút trong lòng, mặc dù không được biểu lộ. Tôi hiện là phụ phó tế, bạn ạ, và tôi bảo đảm với bạn rằng tôi đã cất bước đi quyết định không hề hối tiếc. Những sự dẫn thân mà tôi cam kết, thay vì là một hy sinh, trái lại đối với tôi là một sự an ủi. Trong giờ phút này tôi chỉ xin một điều, đó là sự trung thành với Đức Chúa Trời mà tôi hiện đã trở thành kẻ nô lệ. Ngài có thể gửi tôi tới bất cứ đâu ngài muốn, từ nay ngài là chủ của tôi, và tôi biết rằng ngài chẳng bao giờ bỏ rơi tôi. Chúc giáo sĩ, mà càng ngày tôi càng tin đó là lời Chúa kêu gọi tôi, là cam go mà cũng rất cao cả; nhưng tôi hy vọng rằng ngài sẽ ở cùng tôi. Không phải vì ham thích mà tôi muốn đi theo sứ bộ; đó duy nhất chỉ vì Chúa. Nếu Chúa đã có thể sử dụng con lừa cái của Balaam để tiên tri, thì Chúa cũng không thiếu quyền phép để làm cho Puginier này thành một thừa sai.

Khi tôi mơ tưởng tới các sứ bộ, tới các đau khổ thân xác và tinh thần vốn là một phần trong cuộc đời kẻ thừa sai, tôi thấy rõ rằng Chúa chúng ta phải ở cùng với các vị thừa sai, như ngài đã ở cùng với các tông đồ, khi họ phân tán ở nhiều đất nước. Đó là lý do mà viễn cảnh khốn cùng này đã không hề làm tôi do dự một khoảnh khắc nào cả. Đối với riêng tôi, đó còn hơn cả việc Chúa kêu gọi tôi, mà là một tiếng nói nội tâm kêu réo tôi: ‘Không hề chi, phải đi thôi.’

Bạn thân ơi, tại nơi đây, trong hai hoặc ba năm trải nghiệm ở chủng viện, người ta mới có được một ý tưởng chính xác về các sứ bộ. Trong nhân gian, và ngay cả trong những chủng viện, trí tưởng tượng coi các sứ bộ dưới một khía cạnh cao cả, hoành tráng, siêu việt; đó là một lý tưởng hoàn hảo người ta tự hình dung ra và quả thật nó lôi cuốn. Ý tưởng đó là đúng, nhưng nó không trọn vẹn. Người ta mừng tượng ra những đau khổ, những đoạn đường tông đồ, những tù ngục, ngay cả sự tuần đạo, nhưng người ta chỉ cứu xét sự hoàn hảo của tất cả những điều này, mà người ta gạt sang bên sự suy sụp gây ra bởi các đau khổ, sự buồn chán tự nhiên mà người ta có thể cảm thấy khi nghĩ rằng điều đó sẽ kéo dài biết bao nhiêu năm, cho đến tận cái chết. Sự tuần đạo thì đẹp khi nhìn từ xa, nghĩa là vòng triều thiên mà nó chiếm được. Chính vì điều đó mà một trong những người tuần đạo của chúng ta ở Cao Ly¹ đã viết như sau, không bao lâu trước khi bị hành hình: ‘Sự tuần đạo, cứu xét trong sự chiêm ngắm mộ đạo, thì dễ chịu đựng nhưng nó không hề là như thế trong thực tế.’

Đó là lý do tại sao, sau khi rời các chủng viện, điều tốt là trải qua một năm, hai năm, hay hơn nữa ở đây, làm một thứ tập sinh của các sứ bộ. Khi mà người ta đã lìa bỏ tất cả cái trí tưởng tượng cảm lạng và người ta thấy sự vật một cách lạnh lùng. Phải như thế, cũng như để đi tới đây, trí tưởng tượng đã cần phải đóng vai trò chút ít, để giúp có được những hy sinh cần thiết; nhưng bây giờ vai trò của nó đã chấm dứt; cần phải cứu xét thực tế.

Chính vì điều đó mà ban quản đốc không che giấu chúng tôi điều gì. Tôi đảm bảo với bạn rằng, để gìn giữ một kẻ nào đó, các ngài không tìm cách phô ra những lợi điểm của các sứ bộ; người ta thà phô ra

1. Linh mục Chastan bị chém đầu ở Séoul (Cao Ly) tháng Chín năm 1839 - TG.

mặt trái của tấm huân chương, bởi người ta không cần các thần dân, cho bằng cần các thần dân tốt.

Thêm nữa, ở chủng viện thoải mái xiết bao! Tôi xác thực với bạn rằng ở đây tôi hưởng hạnh phúc của mình. Giữa các bạn bè đồng song, có một sự bác ái, một tình huynh đệ, một sự thông dong mà bạn không thể nào tưởng ra, giữa ban quản đốc và các dự tập sinh, có biết bao nhiêu là yêu thương, bao nhiêu là tận tụy và đơn sơ như giữa một người cha và đứa con. Tôi đảm bảo với bạn rằng về phần tôi, tôi thoải mái với Cha bề trên, cha linh hướng của các dự tập sinh và các vị khác, như thể tôi đã ở cùng các bạn ở Albi. Người ta kính trọng các ngài, nhưng trên hết người ta thương yêu các ngài.

Cớ chi những ai trong các bạn được ân sủng thúc đẩy mà không hoảng sợ về chủng viện của Sứ bộ Truyền giáo Hải ngoại. Những dự tuyển sinh sẽ đi tới nơi những kẻ dã man, nhưng bản thân họ không phải là dã man. Nhưng các bạn chớ có những ý tưởng sai lầm, hoặc là về khoa học, nhất là về thần học, mà vị thừa sai phải có, hoặc là về điều người ta sẽ trở nên thánh thiện khi là người thừa sai. Đối với tôi, tôi biết rất rõ rằng ở trong Sứ bộ Truyền giáo Hải ngoại là chưa đủ để làm một vị thánh. Còn phải chiến đấu, rất cam go, bởi bình thường, trừ khi Chúa ban cho ân sủng thiên chức này một cách nhưng ở đây lại không phải vậy, thì Chúa không ban cho sự hoàn hảo cần thiết với thiên chức này ngay đâu; Chúa để người ta phải thủ đắc được nó.

Còn về sự hiểu biết của vị thừa sai, người ta rất thường mừng tượng rằng chỉ cần biết làm phép rửa tội, ban các phép bí tích và giải quyết nhiều hay ít những trường hợp lương tâm của những người bản địa thiện lành; mà người ta không tưởng được ra rằng còn cần phải phân biệt xem một hành vi có phải tự thân là sùng bái hay không, và một điều như thế có phải là mê tín hay không, nói ngắn gọn, tức là người trong sứ bộ phải làm tất cả những gì mà người ta thấy đã được

làm ở nước Pháp, phải thành lập ở đó Giáo hội, và thành lập theo kiểu mẫu La Mã, một cách vững chắc, và việc này đòi hỏi không ít sự hiểu biết; và rồi, vị thừa sai quản đốc những linh mục bản địa vốn là những kẻ phò mình như người mù trong ánh sáng của vị thừa sai, bởi họ tôn kính vị thừa sai xiết bao.

Đó là biết bao điều có lẽ không làm các bạn quan tâm, nhưng tôi quên mình trong chuyện này, và tôi xin nói với các bạn, rằng đến tận sâu thẳm, tôi không hề bức bối bởi sự ấy, bởi vì thư của tôi có thể phục vụ điều chỉnh một số những ý tưởng nhiều hoặc ít đúng đắn mà một đôi người trong các bạn có thể có về những sứ bộ. Bây giờ, nếu ân sủng của Chúa kêu gọi một số người, thì xin họ đừng tỏ ra chống lại. Đối lại với vài hy sinh nhỏ nhoi trong trần thế mà họ sẽ phải làm, thì Thiên Chúa làm chủ của cây nho sẽ ban cho họ sự bổng lộc sung túc.”

Tuy nhiên, ta sẽ lầm nếu tưởng rằng thư từ của vị chủng sinh của chúng ta chung quy lại chỉ nói toàn chuyện cứu xét cao cả và đức tin vững chắc vào thiên chức tông đồ. Thỉnh thoảng, người trải lòng ra một cách đơn sơ và đáng mến khi viết cho những người thân, người quan tâm tới những công việc của họ, người muốn có tin tức của tất cả, và không ngừng than phiền là người thân không viết thư cho người thường xuyên và đầy đủ chi tiết. Dưới đây là cách người rầy rà những người thân, vào tháng Năm năm 1855: “Con luôn luôn báo tin cho mọi người trong nhà, và thực tình con nghĩ mình đã không nhận được thường xuyên như thể tin tức của cả nhà. Đã hơn một tháng rồi, Jeanti hẳn đã nhận được một lá thư của con mà con lại chưa hề nhận được phúc đáp. Gần đây nhất di có kể về cháu gái của anh con nhưng di chẳng nói gì thêm, ngoài việc cháu đã được rửa tội hôm sau Lễ Phục Sinh, theo con nhớ, hoặc đúng vào ngày lễ. Vậy tên cháu là gì? Mọi người tưởng rằng con không lo lắng muốn biết mọi người đã cho cháu vị đỡ đầu nào trên trời sao? Điều đó làm con quan tâm rất nhiều. Ai là

cha đỡ đầu? mẹ đỡ đầu của cháu? Tất cả điều đó, lẽ ra cả nhà phải cho con biết chứ.

Mọi người cũng chẳng bao giờ nói về Auguste, cháu trai nhỏ của con. Các người tưởng rằng con quên mất nó rồi ư? Không, con không bao giờ quên những người thân thích mau lẹ như thế đâu. Vậy thì cháu chịu phép thánh thể lần đầu khi nào? Vào ngày đó con sẽ gửi cho cháu một quà lưu niệm nhỏ. Còn Marie nữa, người em họ nhỏ của con? Mọi người cũng chẳng cho biết gì nhiều hết. Em có thường ngoan không? Con tin rằng em còn thật ngoan khi con ra đi, ngoại trừ vài trò nghịch ngợm đối với mẹ và mẹ đỡ đầu của em. Em cũng sắp sửa chịu phép thánh thể lần đầu rồi. Nếu mọi người báo trước khi em có được hạnh phúc lần đầu tiên xáp gần bàn thánh, con hứa với em sẽ không quên gửi một món quà xinh xắn. Điều này đối với em hẳn càng thân thiết hơn, bởi quà tới từ người anh họ mà em rất thương mến, con nghĩ thế, và thêm nữa, là quà tới từ Paris.

Trong khi chờ đợi cái ngày đẹp đẽ đó, Auguste thân thương và Marie bé nhỏ thân thương, hãy ngoan nhé, vâng lời cha mẹ cho tốt, cầu nguyện Chúa tốt lành cho tốt, và nhất là Đức Mẹ Đồng trinh, người là mẹ của các trẻ em. Hãy cầu nguyện Đức Mẹ cho con, người mẹ thánh thiện này, để bà gửi cho con những đức tính của thiên chức. Con cũng cầu nguyện cho các bé, bởi trong tháng này chiều nào chúng con cũng hát Thánh vịnh ở bàn thờ nhỏ của Đức Mẹ Maria, và ở đó con cầu xin Đức Mẹ cho các bé cũng như cho những người thân của con. Con không quên cả nhà luôn bên cạnh những người tuần đạo tốt lành của chúng con.”

Ba tháng sau, vào ngày 15 tháng Tám, Marie Bousquet chịu phép thánh thể lần đầu. Nhân dịp này, người viết thư cho người thân thích: “Mọi người không biết là con sung sướng như thế nào vào ngày Lễ Đức Mẹ Thăng thiên đầu. Con biết rằng Marie chịu phép thánh thể lần đầu. Con tự nhủ, hạnh phúc xiết bao cho cha mẹ, mẹ đỡ đầu và

tất cả người thân thấy em mặc áo trắng như các thiên sứ, lần đầu tiên xấp gần bàn thánh! Cha xứ hẳn đã chọn cái ngày đẹp nhất trong năm cho nghi lễ cảm động này: Lễ Thăng Thiên, chiến thắng của một bà mẹ, là ngày đẹp xiết bao cho em chịu phép thánh thể lần đầu! Con luôn luôn ghi nhớ với niềm vinh hạnh rằng cũng vào một ngày hiến cho Đức Mẹ Maria vào ngày Lễ Thanh Tẩy, ngày 2 tháng Hai, con cũng đã có được cùng một hạnh phúc như thế. Ôi bé Marie, chính em là nguyên nhân cho niềm vui của con ngày hôm đó. Con cảm thấy kết quả đã hiển hiện cho những lời cầu nguyện của em, bởi con không hồ nghi gì là em đã cầu nguyện cho con và cho những thân thích của em.

Con không quên em đâu; con cũng chịu phép thánh thể hiệp nhất cùng với em, và con thường nhắc lại với mẹ của chúng ta: ‘Ôi! Mẹ Maria, xin mẹ gìn giữ đứa trẻ này rất đẹp lòng mẹ!’”

Thư gửi các chú bác vừa trải qua một sự mất mát tiền bạc đáng kể đến mức hầu như khánh kiệt, người gửi những lời an ủi hòa trong những bài học cao cả: “Các bác thân mến, cháu rất đau buồn nhận tin về những bất hạnh của các bác trong chuyện doanh thương. Đó là một thử thách mà Chúa nhân từ cho xảy ra, hầu để các bác thấy rằng mọi sự thịnh vượng của chúng ta là từ ngài dưới chốn trần gian này. Ngài trên hết đã muốn làm cho các bác hướng về nội tâm và thuyết phục các bác rằng chúng ta không nên chỉ nghĩ đến của cải trần gian, mà việc sở hữu khá là bấp bênh, bởi thường khi chúng ta mất đi những thứ ta tưởng là đảm bảo nhất, như việc vừa xảy tới với các bác. Tốt hơn chúng ta phải nên nghĩ đến việc thủ đắc những của cải cho đời sau. Những thứ đó không hư mất được, và bọn trộm cũng không thể lấy đi. Cháu xin hỏi các bác, sau cái chết thì tất cả những gì chúng ta kiếm được có dùng vào việc gì? Ta không thể mang chúng theo xuống mồ. Vậy các bác đừng lo buồn về những tai nạn bực mình quá thường xảy ra, nhất là trong doanh thương. Cháu không quên các bác bên cạnh Chúa nhân từ,

để ngài cho các bác sức mạnh chịu đựng điều đó mà không than vãn, và nhất là hồng ân để rút ra từ đó sự cứu rỗi linh hồn.”

Một lần khác, người viết thư cho hai anh, mà mùa màng bị thất bát, như sau: “Các anh và chị dâu rất quý mến. Mùa màng không được tốt đẹp như mọi người mong mỏi. Biết làm sao bây giờ? Đó là một bất hạnh, và vì thế không nên bất mãn và than trách Chúa nhân từ. Các vị không phải sống trên trần gian sao? Có lẽ nào các anh chị cho rằng ngài không đoái hoài tới mình trong khi ngài chăm lo cho cả lũ chim nhỏ bé? Hãy yên chí là Chúa nhân từ không bao giờ bỏ rơi các anh chị, nếu các anh chị trên hết không bỏ rơi chính ngài, vì ngài là bậc công chính.”

Trong những lời trải lòng với gia đình, từng khoảnh khắc một như ta đã thấy, người đều mang lòng nhiệt thành của một linh hồn tông đồ đưa ra những lời khuyên thích hợp cho nhu cầu tâm linh của người thân, người nắm mọi cơ hội nhắc nhở bốn phận của họ; nhân một dịp lễ, một kỳ phong chức, người mời họ tất cả hiệp nhất với người trong sự cộng thông; một lần khác, người khéo léo lợi dụng năm thánh 1855 để gọi lời kêu gọi khẩn thiết cho nhiều người thân thích đang có phần buông lơi; với các ông cha và các bà mẹ, người không ngớt yêu cầu chăm sóc giáo dục con cái cho tốt, dạy chúng sớm biết làm dấu thánh giá, tụng đọc những kinh ngắn, sửa những lỗi nhỏ của chúng, nhưng không biểu thị sự can thiệp thô bạo.

Xin mọi người hiểu cho rằng tôi không thể trích dẫn tất cả những trang thư vốn sục sôi nhiệt tâm. Tôi chỉ xin trích ra, như một tổng lược, những lời khuyên bảo trang trọng người gửi tới người thân trong dịp người được cất nhắc lên chức tư tế. Trong đây có những bài học bổ ích cho mọi người: “Chúng ta không phải chỉ ngợi khen và mừng vui với ân huệ ngày Chúa ban cho chúng ta, bởi đó là một ân huệ cho các người cũng như tôi: mà chúng ta còn phải nghĩ ngợi về việc ân huệ này sắp đặt lên chúng ta một nghĩa vụ đối với Chúa. Tôi, bởi là kẻ đứng

hàng đầu trong ân huệ này, cũng phải đứng hàng đầu trong việc tri ân; tôi phải tự thân chối bỏ không hề tìm kiếm lợi lộc riêng mà là những thứ của Chúa, nói ngắn gọn là tôi phải hoàn toàn phục vụ Chúa, cốt làm sáng danh của ngài bằng một cuộc sống thánh thiện và chiếm được cho ngài nhiều linh hồn nhất bằng hết sức mình.

Các người dù không bị bó buộc như tôi, cũng phải biểu lộ qua hạnh kiểm rằng mình là anh, là cháu của một linh mục. Nếu vinh dự các người nhận được khiến các người trội bật như thế thì sự tri ân cũng phải trội bật so với kẻ khác. Do đó, các người phải sống không chỉ lương thiện như người đời mà còn như những Kitô hữu tốt lành theo Chúa; các người phải hoàn tất một cách trung thành những nghĩa vụ trong đạo, thường khi chịu các phép bí tích, mỗi người theo địa vị của mình; các người phải làm gương tốt trong xứ đạo bằng cách chăm chỉ dự thánh lễ ngày Chúa nhật và những kỳ lễ, dự Thánh lễ Misa và lễ cầu nguyện buổi tối; các người còn phải trội bật bằng sự bác ái chần tể cho những kẻ nghèo khổ, bằng tình hữu hảo với nhau, sống hòa thuận. Đó là những gì chúng ta phải làm, các người và tôi. Tôi sẵn sàng làm tròn nghĩa vụ, các người có sẵn sàng như thế không?”

Tuy nhiên, thỉnh thoảng vị tông đồ trẻ tuổi này cũng pha trộn trong những bài học trang nghiêm một số nhận xét thế tục hơn. Người cho người thân hay tin tức về thủ đô Paris, kể lại những việc xảy ra trong ngày. Vào thời kỳ này, các nhật báo không về tới vùng quê, cách Paris hai trăm dặm. Linh mục Puginier thông báo với gia đình về cuộc chiến tranh ở Crimée¹ mà những nông dân sốt sắng quan tâm, nhất là vì việc hai đợt trưng binh. Nhưng người chẳng bao giờ lãng quên khía cạnh siêu nhiên của sự việc, và đợt ngọt, người cất bổng lên từ sự kiện bên ngoài đến những suy xét tốt cao và cực mới mẻ. Chính như thế

1. Crimée (tiếng Anh: Crimea): một bán đảo lớn ở châu Âu, nằm ở phía nam đất liền của Ukraine và phía tây miền Kuban thuộc Nga.

mà khi viết thư cho linh mục Pénari, nhân việc vị này được chỉ định làm cha xứ ở Labastide, người lấy thí dụ về những chiến binh của nước Pháp để yêu cầu người bạn này làm việc hoàn toàn cho Chúa, không cần tìm kiếm những an ủi tâm linh: “Bạn có tin rằng những người lính đóng ở Sébastopol, dưới làn đạn đại bác của quân thù, phục vụ nước Pháp và hoàng đế, giữa những đau khổ, thiếu thốn, tôi xin hỏi bạn có tin rằng những người đó, mặc dù không phải luôn tiến bước theo sở thích của họ, và còn chịu vài thất bại nhỏ, lại chẳng làm ngài hài lòng hơn là đám triều thần tán tụng ngài, dâng lên ngàn lời ngợi khen, ngàn câu thể thốt trung thành? Những kẻ này hân hoan phục vụ ngài vì lợi ích của mình; những người kia, trái lại, phục vụ ngài giữa cực nhọc, trong khi không nhận được từ ngài những tưởng thưởng hay cảm ơn gì. Bạn thấy đó, không phải là khi người ta than thở yêu thương với Chúa là người ta yêu ngài nhất, mà là khi người ta chịu khổ nhất, nhất là về nội tâm, và người ta không thực hiện ngay cả những điều thiện như người ta muốn làm.”

Với người di tốt lành, sau hai năm rưỡi còn chưa khuấy khoả được với việc ra đi của người và còn dằn vặt người không ngớt về chuyện này, người đưa ra suy tư thâm kín, khi loan báo cho di vào tháng Một năm 1857, việc Đức cha Sibour, Tổng Giám mục địa phận Paris, bị hạ sát dưới tay một linh mục khổ khổ bị cấm đoán tên là Vergé: “Di hối hả thúc con trở lại nữa chẳng, nếu di biết là khi kêu gọi con trở lại, di có thể là nguyên nhân biến con trở thành một giáo sĩ xấu xa, như con quái vật đã ám sát vị Tổng Giám mục Paris? Vậy đó! để thành một giáo sĩ xấu xa, chỉ cần làm hồng thiện chí của con.”

Cứ như thế mà vị tu sĩ mộ đạo thẳng tiến không ngừng từ cái nhìn về những biến cố bên ngoài đến những suy xét lớn lao về đức tin. Ngoài ra, người sống hoàn toàn xa cách với tất cả những gì xảy ra bên ngoài vòng học tập và những bức tường của chủng viện thân thiết.

Người viết thư cho một bạn thân: “Bạn hỏi tôi về những tin tức của cuộc Đấu xảo¹. Bạn thân ơi, tôi không còn có óc tò mò muốn đi xem đâu; nếu phải đi xem, tôi sẽ để đến kỳ nghỉ hè. Có vài người đồng học đã nói với tôi về chuyện ấy. Họ bảo tôi rằng đó là tất cả những gì đẹp nhất người ta có thể thấy, sang giàu không thể tưởng được. Tuy nhiên cuộc Đấu xảo không thu hút được tất cả quan khách viếng thăm như người ta chờ đợi, bởi cuộc chiến tranh và những dịch bệnh hoành hành trong xứ sở. Chớ tin rằng vì thế mà Paris hoang vắng khách nước ngoài, nhất là người Anh, họ đông nhưng nhúc.”

Chẳng bao lâu sau đó, khi cuộc Đấu xảo đang ở cao điểm; nữ hoàng nước Anh tới thăm, và dân Anh xâm lấn thủ đô; linh mục Puginier viết cho người thân là người ta ước tính dân số hiện thời của Paris là ba triệu người; tất cả các khách sạn đều đầy người, một giường ngủ tốn phí đến 50 franc, vậy mà không có đủ cho mọi người; có những du khách không còn cách nào khác hơn là phải ngủ trong một chiếc xe thuê mượn. Người kể lại chuyện những lễ hội kỳ ảo diễn ra nhân dịp này, và kết luận như sau:

“Bạn hẳn phải bảo rằng: Tất cả những ai ở Paris đều phải hạnh phúc khi thấy tất cả chuyện đó! Với tôi, tôi muốn nói rằng tôi chẳng hề quan tâm. Hôm qua, ở Quảng trường Mars có cuộc diễu hành 40.000 người; tất cả vệ binh để chế đều có mặt; với các tướng lãnh, các thống chế của đế quốc, hoàng đế, hoàng hậu, nữ hoàng nước Anh, toàn bộ triều đình. Bạn không thể nào tưởng ra được sự sang cả, huy hoàng nơi một cảnh tượng như thế. Và này, tôi xin nói thành thực là tôi không hề tò mò muốn tham dự, mặc dù chắc chắn tôi có thể đi, bởi nó chỉ cách nhà chung có hai bước, và bởi chúng tôi được phép ra phố cả ngày.”

1. “L’Exposition Universelle” - sự kiện đấu xảo, triển lãm những thành tựu công nghiệp ở Pháp, về sau mở ra ở cả Đông Dương. Sự kiện đề cập ở trong sách diễn ra từ ngày 15 tháng Năm đến ngày 15 tháng Mười một năm 1855.

Năm sau, nhân dịp những lễ hội mừng việc sinh hạ thái tử và việc quân binh ở Crimée trở về, người viết thư cho bạn thân là Péneri như sau: “Còn về những chi tiết mà bạn đòi hỏi nơi tôi về những lễ hội diễn ra nhân việc sinh hạ hoàng tử Napoléon và việc hòa bình được lập lại một cách tốt đẹp, thì tôi chẳng hề ở vào tình trạng có thể kể cho bạn đâu, bởi tôi không có tham dự. Hai sự kiện đáng ghi nhớ này được thông báo bằng 101 phát súng đại bác và tôi đảm bảo với bạn người ta không có tiến hành êm ả một chút nào cả! Có hai vụ đốt pháo bông và một cuộc diễu hành gồm ít nhất 60.000 người để ăn mừng hòa bình. Có toàn thể vệ binh với 20.000 quân trở về từ Crimée,¹ tất cả đều mang huân chương quân đội trên ngực.”

Điều làm người quan tâm hơn cả là diện mạo của những linh hồn: “Nơi đây, tất cả mọi người hăng say mừng vui (nhân dịp hạ sinh hoàng tử). Hoàng đế nói với hoàng hậu, trong khoảnh khắc người ta lo ngại cho sinh mạng của hoàng hậu: ‘Đừng sợ gì cả. Trong giờ phút này, mọi nhà thờ đều đẩy người cầu nguyện cho ái khanh.’ - Cả hai đã làm Lễ Phục Sinh vào thứ Năm trước đó. Làm sao mà Chúa lại không ban phước cho những thành tựu cao cả như vậy?”

Người ta thấy là theo gương của hầu như toàn bộ nước Pháp lúc đó, người chủng sinh trẻ tuổi kia là một người theo chủ nghĩa đế chế một cách dứt khoát. Ngày nay ai lại có thể nghĩ đến việc trách người về điều đó? Đế chế đang ở cực điểm vinh quang và nước Pháp, sung sướng và thịnh vượng từ bên trong, thấy mình trong vai trò không thể tranh giành là làm trọng tài cho châu Âu ở bên ngoài. Trong mùa xuân năm 1856 ấy, nước Pháp chứng kiến một sứ thần của Giáo hoàng làm lễ rửa tội ở nhà thờ Đức Bà cho thái tử và việc khải hoàn cho đại quân Crimée.

1. Chiến tranh Crimée bắt đầu từ năm 1853 đến năm 1856, giữa hai lực lượng quân sự châu Âu, phe Đồng Minh (gồm các đế quốc Anh, Pháp, Ottoman cùng vương quốc Sardaigne) chống lại đế quốc Nga.

Người không thể thăng tiến lên chức phó tế vào kỳ Lễ Chúa Ba Ngôi năm 1857, bởi thiếu tuổi một vài tuần lễ, cũng như với chức phụ phó tế khi người trông đợi nó vào Lễ Giáng Sinh thì dịch bệnh sốt thương hàn xâm chiếm chủng viện chỉ trong vòng tháng Mười một. Puginier là một trong những kẻ ngã bệnh đầu tiên, nhưng may thay thoát khỏi, chỉ có điều người phải trải qua một kỳ dưỡng bệnh kéo dài. Một trong những bạn đồng song kém may đã qua đời và sự phong chức được tái lập, và thực hiện vào ngày 10 tháng Một năm sau, bởi một trong những đại diện tông tòa (vicaire apostolique) ghé ngang chủng viện.

Linh mục Puginier chỉ còn có vài tháng để chuẩn bị vào chức linh mục và lên đường. Người ta thấy, qua những thư ở thời kỳ này, tư tưởng của người hoàn toàn hướng về bên sứ bộ. Người kể cho người thân thích và bạn hữu những cuộc tranh đấu tông đồ của các thừa sai: lúc đó hai trong các giám mục của chúng tôi đang ở chủng viện, Đức cha Guillemin, chủ quản tông tòa Quảng Châu, vừa được Giáo hoàng Pie IX phong chức ở Roma; người đến trình với Đức Thánh Cha và Hoàng đế Pháp những quyền lợi của sứ bộ mới này mà Bộ Truyền đạo mới giao phó cho chúng tôi; bên cạnh ngài là Đức cha Pellerin, đại diện tông tòa Huế, đã trốn được khỏi sứ bộ, qua ngàn nguy khốn, để tha thiết yêu cầu Chính phủ Pháp ở An Nam (Trung kỳ) can thiệp nhằm bênh vực những tín đồ Kitô bị bách hại hơn bao giờ hết. Cuộc chinh phục Nam kỳ vừa mới được quyết định trong những hội đồng tư vấn của Chính phủ, và đô đốc Rigault de Genouilly, một người Kitô, theo người ta nói (chức giáo sĩ tuyên úy lúc đó còn chưa được đặt ra trong quân đội), được chỉ định làm tổng chỉ huy cuộc chinh phạt. Tất cả đều trông mong: trong vài tuần, những chiến binh kiêu hùng của chúng ta sẽ ra đến Huế và buộc Tự Đức phải ban cho các tín đồ Kitô quyền tự do hành đạo. Vị đô đốc này, trước khi xuống tàu, đã tới chủng viện thăm Đức cha Pellerin và ban quản đốc; ông đã đưa ra

những lời hứa hẹn tốt đẹp nhất, với niềm tin tốt nhất của thế gian, tôi tin chắc điều đó, và mọi trái tim đều mừng rỡ; linh mục Puginier viết thư cho gia đình: “Ôi con người kỳ diệu! Ông sẽ tham chiến, một tay cầm gươm và tay kia cầm thập giá. Mọi người cứ an lòng. Kỷ nguyên tuần đạo đã khép lại. Tôi sẽ không có hạnh phúc được đổ máu mình cho Chúa Giêsu-Kitô.”

Những ảo tưởng nơi một linh hồn hào hiệp và trẻ trung, chưa biết những thực tế của cuộc đời và những sự sa sẩy, ngay cả nơi những người tốt nhất! Cuộc chinh phạt này, loan tin thì hay như vậy, rồi ra được tiến hành một cách tệ hại, và bởi sự chậm lụt của nó (kéo dài bốn năm) đã đẩy tất cả những sứ bộ của chúng ta ở An Nam xuống một vực thẳm khủng khiếp, ở đó những sứ bộ này hẳn đã tiêu ma nếu không có sự cứu giúp của Chúa và sự bền lòng anh dũng của các Kitô hữu của chúng ta.

Trong khi chờ đợi, sự bách hại ngày lại ngày cứ gia tăng, và mỗi bản tin lại cho biết về một thảm họa mới.¹ Ở Trung Quốc, ở Cao Ly, ở Bắc kỳ, ở Nam kỳ, khắp mọi nơi, trừ những sứ bộ của chúng ta ở Đông Ấn và ở Mã Lai, đều chịu sự bách hại khủng khiếp xảy đến đều đặn; khắp nơi việc săn đuổi các tín đồ Kitô và các thừa sai đều diễn ra. Khi ấy có sự hồ hởi, sự hăng say biết là chừng nào nơi các linh hồn! Với sự quan tâm mộ đạo quá đỗi, chúng ta đã nghe đọc ở phòng ăn những lá thư này, được viết ra từ đáy một cái củi hoặc trong những hang ổ khuất lấp nhất nơi rừng xanh; và rồi, thỉnh thoảng, có tin đưa đến là đầu của một trong những huynh đệ của chúng ta rơi dưới lưỡi đao của đao phủ. Khi đó, người ta thắp sáng khắp các khu vườn và sau bữa ăn tối đến nhà nguyện của những kẻ tuần đạo ở nhà thờ Đức Bà để ca hát, với bài

1. Người viết những dòng này ở tại chủng viện Sứ bộ Truyền giáo Hải ngoại (tại Paris) trong những năm 1859 và 1860 là những năm gian khổ nhất của việc bách hại - TG.

Thánh vịnh *Tē Deum*¹, là bài hát tuyệt vời về những kẻ tuần đạo do một trong những người anh em của chúng tôi là ông Dallet soạn và được Gounod phổ nhạc:

Hỡi Nữ vương, Mẹ, và Chủ của những kẻ tuần đạo,
Xin dạy chúng tôi cầu nguyện, đau khổ,
Tất cả chúng tôi muốn chiếm được vòng triều thiên này,
Tất cả chúng tôi muốn chết cho Jêsu-Kitô.

Ôi cái thời đẹp đẽ, thời của những sự nhiệt thành thánh thiện và những hy sinh bao la! Bởi người ta lúc đó mong mỏi những sứ bộ gian nan nhất, những sứ bộ chịu nhiều đau khổ nhất, những sứ bộ mà ở đó người ta mong mỏi hái được vòng hoa vinh quang chân phúc mau lẹ nhất! Vào những lúc có ơn kêu gọi, những trái tim đập mạnh trong những lồng ngực trẻ trung và quả cảm này; mỗi người đều muốn được gửi vào chốn lửa hồng, và thực sự phải an ủi cho những kẻ mà sự vắng lời khiến họ tới những sứ bộ an bình ở Đông Ấn, nơi mà những đau khổ và những mâu thuẫn không ghi dấu cho họ. Những lá thư của Puginier mặc dù luôn luôn bình tĩnh và chừng mực, song người đọc hẳn đều cảm nhận được đà hăng say. Khi đọc chúng, ta nhận thấy rằng người đương chuẩn bị một cách nghiêm túc cho sứ mạng đáng sợ kia. Ngoài ra, xin chớ lầm; những cá tính lạnh lùng và trầm tư thường lại là những cá tính hào hùng và mạnh mẽ nhất, bởi vì sự nhiệt thành của họ dồn tụ vào bên trong, thay vì bốc lên thành lời. Dưới đây là những gì người viết vào tháng Năm năm 1858 cho người thân khi loan báo ơn kêu gọi dứt khoát của người cho việc tu tề:

“Hỡi những người thân thích nhất của tôi, tôi viết để báo tin là tôi được kêu gọi làm giáo sĩ, và xin các người đồng thời trợ giúp tôi bằng

1. Thiên Chúa, chúng tôi ngợi ca người - ND.



Nhà nguyện của những kẻ tuần đạo ở nhà thờ Đức Bà

những lời cầu nguyện. Rõ ràng là tôi đang ở khoảnh khắc long trọng nhất trong cuộc sống của mình, bởi vì Chúa nhân từ đã gọi tôi làm linh mục của ngài trên trần gian và sẽ ban cho tôi, qua trung gian của vị giám mục, sự truyền chức thánh. Chưa đến một tháng nữa, tôi sẽ giữ Chúa nhân từ trong đôi tay ở bàn thờ thánh, và mỗi ngày tôi sẽ đón nhận ngài trong lòng tôi. Những quyền lực mà Thiên Chúa sẽ ban cho tôi, phần lớn sẽ là những quyền lực mà ngài đích thân đã thi triển trên trần gian này. Những lời của thiên chức, mà tôi sẽ thốt ra, sẽ biến bánh mì và rượu nho thành thịt và máu của Chúa cứu chuộc chúng ta. Tôi cũng sẽ có quyền giải tội, là thứ mà Đức Mẹ Đồng trinh, dù là mẹ của Thiên Chúa, bản thân cũng chẳng bao giờ thực hiện được; bà có thể nài xin con trai tha thứ các tội lỗi ấy, và bà chẳng bao giờ bị khước từ, nhưng chính bà không thể tha thứ các tội lỗi bởi một quyền năng của riêng mình.

Hỡi những người thân của tôi, hãy thấy vinh dự mà Chúa sắp sửa ban cho người em, người cháu của các vị. Nhưng điều đó không được làm cho chúng ta, kể cả các bạn, lẫn tôi, chứa chất những tình cảm kiêu ngạo. Không phải vì những thành tích của chúng ta mà các vị và chính tôi được đặc ân như thế, đó thuần túy chỉ là hồng ân của Chúa chúng ta. Những người khác có thành tích hơn chúng ta nhiều, tuy nhiên họ không nhận được những bằng chứng về sự tin cậy và hữu hảo như thế này. Chúa nhân từ là người chủ của các ân sủng, và ngài không mắc nợ ai cả; ngài ban ân cho ai tùy ý thích của ngài.”

Tiếp theo là những lời khuyên tuyệt diệu cho thân thích của các giáo sĩ, mà tôi đã trích dẫn ở bên trên.

Đến lúc vào cuộc tĩnh tâm, người còn viết cho di mình như sau:

“Chủng viện của Sứ bộ Truyền giáo Hải ngoại, ngày Lễ Chúa Thánh Thần hiện xuống,

Pentecôte, ngày 23 tháng Năm năm 1858,

Mẹ đỡ đầu thân quý của con. Tối nay, con sẽ vào cuộc tĩnh tâm để chuẩn bị kỹ lưỡng linh hồn con cho hành động chỉ thánh của việc tấn phong. Nghi lễ sẽ cử hành vào thứ Bảy lúc 6 giờ sáng, nhưng bởi đông người, việc phong chức các linh mục chỉ bắt đầu vào khoảng 10 giờ rưỡi hoặc 11 giờ. Nó sẽ kéo dài cho đến 2 giờ chiều. Con tin rằng phải có 83 giáo sĩ, và tất cả là 300 tân tiến chức, thuộc nhiều giáo đoàn khác nhau ở Paris. Con cảm tạ mẹ nhiều, mẹ đỡ đầu thân quý, vì Thánh lễ Misa mà mẹ muốn cử hành, và những lời cầu nguyện khác mà mẹ và mọi người thân của con đã làm cho con. Con rất cần những thứ đó, vì chức tư tế là một phẩm vị đặt người giáo sĩ lên trên cả các thiên sứ.

Con nhận thức rõ rằng sẽ là một sự thiếu hụt lớn cho mẹ là không thể tham dự vào việc phong chức của con, vào Thánh lễ Misa mở tay của con, nhưng xin mẹ định ninh rằng, nếu mẹ dâng hy sinh này cho Chúa nhân từ, mẹ sẽ được đền đáp đầy đủ nơi cõi trời. Ngày Lễ Chúa Ba Ngôi, con sẽ làm Thánh lễ Misa đầu tiên của mình vào lúc 6 giờ rưỡi, cử bằng những hành vi ân sủng và đặt chức giáo sĩ của con dưới sự che chở của Chúa chúng ta. Thật công chính là con dâng những trái cây đầu mùa của việc hiến tế mình cho Đức Vua của con, Thiên Chúa của con, là đáng đã tỏ ra quá sức rộng rãi đối với con. Thánh lễ Misa thứ nhì, con sẽ nói cho tất cả những thân thích đã qua đời. Con đã muốn nói lễ này đặc biệt cho mẹ, nhưng con cũng nghĩ rằng tất cả những người này được kết nối với chúng ta bằng những sợi dây bền chặt nhất, và có thể còn đang đau khổ nơi luyện ngục, điều công chính là làm dịu bớt những nhọc nhằn của họ càng sớm càng tốt. Lễ thứ ba, con sẽ đọc cho tất cả những thân thích còn đang sống; sau đó con sẽ đọc một lễ riêng cho từng người và đặc biệt cho mẹ, và cũng một lễ nữa cho mỗi người thân thích quá cố. Mẹ đừng sợ là con quên họ, bởi một trong những điều an ủi của con là cầu nguyện cho các linh hồn ở địa ngục. Mặc dù con không làm Thánh lễ Misa đầu tiên cho mẹ, mẹ vẫn có thể nghĩ là mẹ ở vị trí đầu tiên trong những sự cầu xin của con.

Vào cuối Thánh lễ Misa, khi con ban phước cho mọi người, con cũng ban phước đặc biệt cho mẹ, mẹ đỡ đầu thân quý, cũng như cho tất cả những người thân thích.”

Lễ phong chức, do Đức cha Morlot thực hiện, là Hồng y Tổng Giám mục địa phận Paris, diễn ra ở nhà thờ Saint-Sulpice, vào thứ Bảy ngày 29 tháng Năm. Lễ này huy hoàng, bởi có trên ba trăm người tân tiến chức, trong số đó có hơn tám mươi là linh mục; bắt đầu vào lúc 6 giờ sáng, và chỉ chấm dứt sau 2 giờ trưa. Ngày hôm đó, một chủng sinh trẻ tuổi thuộc vùng Issy, đã nghĩ tới việc gia nhập Sứ bộ Truyền giáo Hải ngoại, nhận được lễ xuống tóc của nhà dòng. Trong khi ngắm, quý gối cách xa vài bước, mười sáu giáo sĩ trẻ tuổi của chủng viện ở phố Bac, mà những tấm áo choàng đỏ bừng sáng như những đóa hoa tuần đạo giữa những áo choàng trắng của các tân tiến chức khác, người chủng sinh này không thể nào ngờ được rằng những may rủi của cuộc đời một ngày kia lại dẫn y tới việc viết nên lịch sử của một trong những vị tông đồ mà y nhìn ngắm ngày hôm đó, bằng một con mắt ham muốn, trong khi tự nhủ thầm trong lòng là chẳng bao lâu y sẽ bước theo những dấu chân của họ.

Ngày hôm sau, linh mục Puginier làm Thánh lễ Misa đầu tiên gọi là lễ mở tay, và hai ngày sau, người nhận được lệnh phái đi đến miền Tây Bắc kỳ. Lúc đó đây là sứ bộ được mong muốn nhất trong tất cả, bởi máu Kitô hữu ở đó chảy như suối. Nhân dịp này, người viết thư cho bạn tâm sự của những ngày ở chủng viện, là linh mục Pénari:

“Phái! đúng rồi, tôi đã nhận được lệnh phái đi Bắc kỳ, cùng với một trong những bạn đồng song¹. Chúng tôi đi tới nhà Đức cha Retord, là vị Thánh Phaolô khác này. Tôi lo sợ, vì còn quá trẻ, thấy mình được giao đảm đương một gánh nặng oằn xuống đôi vai những người trưởng thượng,

1. Linh mục Cazenave. Vị này không vào Bắc kỳ, và ở lại Hương Cảng như người quản sự lo việc thế tục. Trở về làm quản đốc ở Paris, và hiện nay [1897] là quản sự của Dòng ở Roma - TG.

nhưng tôi hy vọng rằng Chúa chúng ta sẽ giúp tôi mang vác, bởi tôi biết rằng ngài đã không nâng tôi lên một vị thế cao cả như vậy để trả thù, mà vì lòng thương xót và tình yêu. Giáo hội biến cải xiết bao con người của bạn! Chưa đến tám ngày trước, từ địa vị phó tế, bây giờ đã là linh mục, hiến tế, nhìn ngắm, chạm tới, tạo ra Jêsu-Kitô theo phép bí tích. Người đó kia, vị phó tế trẻ tuổi này, không chỉ làm giáo sĩ, mà đã là thừa sai được phái đi Bắc kỳ; y còn chưa biết nói ngọng nghịu, người ta gửi y đi dạy học cho một đám dân tuần đạo được biết Chúa. Ủ, bạn thân ơi, tất cả điều đó vinh danh tôi cho cặp mắt của đức tin, nhưng không phải là vì tôi, điều đó không thánh hóa tôi. Tôi lo lắng nhiều là người ta kính yêu thiên chức của tôi. Khốn thay! Như thế người ta thán phục, ngợi khen một cá nhân mà người ta đã chất lên một gánh nặng vượt quá sức của y; tôi xin các người chớ khen thưởng, y hẳn nói như vậy, xin hãy cất khỏi tôi gánh nặng này, hoặc cho tôi sức mạnh để gánh vác nó, kéo sợ rằng nó đè nghiêng tôi. Thực vậy, Chúa công chính vô cùng; ngài ban cho hồng ân cùng lúc với gánh nặng; nhưng không phải điều đó khiến tôi đáng được khen thưởng.”

Với bà dì, người kể chi tiết về sứ mạng mới của mình, nhưng trên hết người nhấn mạnh cái điều phải trấn an cho sự thương mến hốt hoảng của những người thân yêu: “Về mặt tinh thần, con vững tin là hòa bình sẽ ngự trị ở Bắc kỳ khi con tới đó, khoảng trong vòng một năm, và con sẽ nhận được không phải sự bất hạnh, mà là hạnh phúc đón nhận triều thiên của việc tuần đạo. Thế gian nhìn cái chết vì Chúa như một bất hạnh; nhưng kẻ thừa sai coi đó như một ân sủng mà tất cả không có hy vọng chiếm được, mà Chúa thường dành riêng cho các thánh. Vậy xin các vị bình tâm về phần tôi; các vị sẽ chẳng bao giờ có hạnh phúc nhận được tin: là người em, người cháu của các vị chết tuần đạo. Y không xứng đáng với một ân sủng như thế.”

Trong khi chờ đợi chiếc tàu lên đường, cuộc khởi hành bị trễ lại vì nhiều sự cố khác nhau cho mãi tới những ngày cuối cùng của

tháng Tám, linh mục Puginier lo việc chuẩn bị hành lý, nhưng không hối hả, và chứng tỏ một tinh thần thông dong và nghèo khó vô cùng hiếm hoi! Chính như vậy mà người viết thư cho bà dì về một thứ trang sức mà bà tặng: “Kể thừa sai không được ham muốn trang bị kỷ lưỡng. Đối với y, hành trang phải là việc từ khước tất cả, dứt bỏ tất cả, tình yêu Chúa và vinh quang của ngài, tình yêu các linh hồn, sự can đảm, sức mạnh, kiên nhẫn, v.v... Nếu dì có thể gửi cho con một chuỗi tất cả những đức tính đó, thì dì cho con một ơn ích lớn; nó còn hữu ích hơn là thứ trang sức kia.”

Trong cùng dòng suy nghĩ đó, người viết thư cho bạn thân là Pénari: “Nếu chúng ta nghèo khó về những của cải trần gian, chúng ta sẽ nhẹ bớt và chúng ta sẽ dễ thăng lên trời hơn.”

Một niềm vui lớn được dành cho người, trước khi từ biệt nước Pháp. Người anh cả là Camille làm chuyến du hành lên Paris để ôm hôn từ biệt người em trai, nhân danh tất cả những người thân. Sợ rằng không được tiếp nhận, ông ngần ngại tới chủng viện. Linh mục Puginier viết thư cho bà dì: “Con không biết là ai đã gây cho dì những ý tưởng như thế về vị thừa sai. Dù người ta giả thiết là người đó có biến cách như thế nào đối với những người thân, thì cũng không đến độ như vậy. Con đã làm cho anh ấy hết lăm bằng cách tiếp đón anh ấy. Anh ấy tưởng là chỉ gặp con được một giờ trong ngày; con đã bảo anh ấy rằng con sẽ ở với anh ấy suốt từ sáng tới chiều. Ngày thứ Năm khi anh ấy tới nơi thì anh ấy đã trọ chỗ xa với chủng viện; con đã cho đem hành lý của anh ấy tới đối diện ngay nhà chung; anh chỉ phải bước qua đường là đến chỗ chúng con ở. Ngày thứ Bảy, con làm Thánh lễ Misa cho dì và cho Marie¹; ngày Chủ nhật là Lễ Thánh Camille; con làm Thánh lễ Misa cho anh ấy, và anh đã phụng vụ cùng con trong nhà thờ,

1. Marie Bousquet, người em họ gái, trở thành dì phước nữ tu dòng Thánh Juse, mà sách này đã nhắc tới nhiều lần - TG.

ngày thứ Hai cũng vậy. Con đã đưa anh tới gặp Cha bề trên và hai Cha khác trong ban quản đốc, cả một trong những Cha coi sóc sứ bộ con đi. Di an tâm là họ đã tiếp đón anh đầy chân tình.”

Hai anh em ở cùng nhau ba ngày, trôi qua rất mau, rồi cũng phải chia tay. Linh mục Puginier khi đưa anh Camille ra ga đã ban phước trong xe cho anh cùng tất cả gia đình. Người anh này mang tất cả những quà kỷ niệm cho mọi người: với người mẹ nuôi, Paul gửi cây thánh giá mình đã mang trên cổ kể từ ngày gia nhập đại chủng viện; với những người khác là những tấm ảnh chụp, thánh giá, tràng hạt, huân chương, thành tích. Chẳng ai bị bỏ quên. Linh mục Puginier viết cho thân nhân: “Những quà kỷ niệm này tự thân chẳng có giá trị bao nhiêu nhưng một thứ khác giá trị hơn nhiều, đó là tình thương mà tôi gửi lại. Tôi mang theo mọi người trong trái tim tôi, trọn vẹn. Mỗi ngày mọi người đều có thể nói rằng: hôm nay, Paul cầu nguyện cho chúng ta trong Thánh lễ Misa. Đúng vậy, những người thân thương của tôi, tôi sẽ hằng ngày tới thăm mọi người nơi bàn thờ, mỗi lần tôi sẽ bước lên để dâng thánh lễ. Xin vững tin là tôi không hề quên những người quá cố thân yêu cùng mọi người, và cũng thân cả với tôi.”

Cuối cùng, ngày khởi hành đã tới. Đó là ngày 27 tháng Tám có nghi thức truyền thống, luôn quá cảm động, là lễ hôn chân và từ biệt.

*Hãy lên đường, hỡi anh hùng của Phúc âm
Đây là ngày chí nguyện kêu gọi;
Từ nay chẳng gì ngăn được hùng tâm;
Hãy lên đường, bạn hỡi, sung sướng đi!
Ôi đẹp sao là những thừa sai mà đôi chân
Chúng ta hôn bằng niềm hồ hởi thiêng liêng,
Ôi đẹp sao là họ nơi những miền đất xa
Nơi ngự trị sự sai lầm và tử thần!*

*Hãy lên đường bạn ơi, vĩnh biệt đời này
Hãy đi chốn xa xăm, nhân danh Chúa chúng ta
Chúng ta sẽ gặp lại, một ngày kia, nơi quê nhà
Vĩnh biệt, hỡi anh em, vĩnh biệt!¹*

Ngày hôm đó những người ra đi lên tới mười bảy; năm đi Đông Ấn, bảy đi Trung Quốc, một đi Tây Tạng, hai đi Bắc kỳ, một đi Nam kỳ và một đi Xiêm.

Trong đoàn tông đồ đó, hai kẻ được ơn kêu gọi tới danh dự tuần đạo: Đức cha Néel, bị chặt đầu ở Quý Châu năm 1862, do lệnh của một quan võ cấp nhỏ và thừa sai Durand thuộc Tây Tạng, bị các vị lạt ma truy lùng sau khi chứng kiến cơ sở bị đốt và nhiều kẻ tân tông bị xử tử, ông trúng hai phát đạn khi băng qua một cây cầu treo kết bằng dây, rớt xuống dòng sông Brahmaputra và bị chết đuối ở đó. Hai người khác là các ông Vielmont và Fourcy thuộc Quý Châu, sau khi bị người Trung Quốc trấn lột và đánh đập nhiều lần, theo dư luận, đã bị đầu độc do lệnh các quan. Một người thứ năm là ông Chicard, thuộc Vân Nam, có tên hiệu là Tông đồ-Hiệp sĩ (le Chevalier-Apôtre), chết đi để lại chất liệu cho một cuộc đời rất lạ kỳ và gây hứng thú khiến nhiều người đọc say mê hết như đọc một cuốn tiểu thuyết. Hai người rồi ra được nâng lên hàng giám mục: Đức cha Puginier, tư tế tông tòa miền Tây Bắc kỳ, và Đức cha Bardou, hiện còn làm giám mục ở Coimbatour.

Ngay buổi tối ngày 27 tháng Tám đó, đạo quân tông đồ, dưới sự quản đốc của một thừa sai kỳ cựu, ông Marin thuộc Xiêm, tạm trở về nước Pháp vì lý do sức khỏe, lên đường đi Bordeaux bằng xe lửa.

1. Bài hát lời của Dallet, nhạc của Gounod - TG.

Chương III

CUỘC DU HÀNH - HƯƠNG CẢNG VÀ SÀI GÒN (1858-1862)

Đời con người ta là một cuộc du hành, Sách Thánh nói thế. Điều này chứng thực hơn cả nơi kẻ thừa sai. Cũng như với Abraham, kẻ thừa sai được bảo: hãy ra khỏi xứ sở và quyền thuộc để đi vào miền đất mà ta chỉ cho người. Tuy nhiên phải thú nhận rằng ở đây cũng như ở nơi khác, những tiến bộ của nền văn minh đã biến cải mạnh sự việc. Vào thời Chúa Jêsu-Kitô, những Tông đồ cất bước ra đi, chân đất, không hành lý, cũng chẳng quần áo thay đổi, tay chống gậy, đi cùng khắp thế gian và chinh phục nó cho Phúc âm. Vào thế kỷ XVI của Thánh François-Xavier, với tiến bộ khoa học đáng kể, người ta bắt đầu biết đến và thám hiểm những tuyến đường hàng hải; nhưng những chuyến vượt biển vẫn còn mất nhiều ngày và kinh qua nhiều khó khăn; phải mất ba năm mới sang đến Trung Quốc và hơn một thừa sai đã gục ngã trước những nhọc nhằn và sự chậm lụt của cuộc du hành. Một thế kỷ sau, khi Đức cha de Bérýthe, thừa sai tông tòa đầu tiên của chúng ta sang Viễn Đông, đến với sứ bộ, phải mất hai năm mới qua đến Xiêm, và trong những chuyến du hành thoải mái nhất tính ra cũng phải mất mười hai đến mười lăm tháng cho một cuộc vượt biển mà thời này chúng ta mất chưa đến ba mươi ngày, và những kẻ kế tục chúng ta, nhờ đường xe lửa, trong vòng từ nay đến hai mươi năm nữa, có lẽ sẽ chỉ

phải di chuyển trong một tuần lễ, ấy thế nhưng hãy còn than phiền là sao quá chậm rề rề.

Vào thời ông Puginier khởi sự đi đến các sứ bộ, eo biển Suez còn chưa được khai thông¹, muốn sang Viễn Đông còn phải đi vòng châu Phi qua Mũi Hảo Vọng và đó là một cuộc du hành 6.000 dặm biển, thông thường bằng thuyền buồm và kéo dài ít nhất từ năm cho đến sáu tháng. Khởi cần phải nói là trên những chiếc thuyền buồm này, người ta không hề có chút tiện nghi hoặc được nể nang như những gì ta thường được hưởng trên các con tàu của hãng *Messageries maritimes* (Những sứ giả viễn dương). May ra ngày nay thì gặp được một thủy thủ đoàn nghiêm chỉnh và thân thiện với giáo sĩ! Hơn một lần, những bạn đồng sự bị buộc phải lên đường với những nhóm thủy thủ Tin Lành hoặc vô đạo, suốt chuyến vượt biển là một kỳ tập huấn cam go với đủ loại những thiếu thốn và đau khổ trong cuộc đời truyền đạo. Thử thách này được miễn cho ông Puginier và những bạn đồng hành. Thuyền trưởng tàu *Syngapor* mà họ đáp đi, trên suốt hành trình đối đãi với họ hết sức nể nang tôn kính và không hề có đám mây nào tới ám những quan hệ tốt đẹp giữa các thừa sai và thủy thủ trên tàu.

Vừa tới Bordeaux là xảy ra việc chia lìa đầu tiên giữa các thừa sai. Năm bạn đồng sự hướng đến Đông Ấn đáp chiếc tàu *Thánh-Louis* và giong buồm đi trước nhất; mười ba người khác thì hai ngày sau lên đường, trên chiếc *Syngapor*. Người đây kẻ kia không còn gặp lại nhau trên trần gian. Đời là thế!

Sau đây là những nét chấm phá phác họa của ông Chicard, thừa sai đi Vân Nam, vẽ nên bóng dáng của từng bạn đồng hành bằng văn phong kỳ tuyệt²:

1. Phải đến năm 1869 mới chính thức khánh thành kênh đào Suez.

2. *Vie de Richard* (Cuộc đời của Richard), phần 3, “Chuyến vượt biển”, chương 1 - TG.

“Cha Marin¹ tốt lành như là thủ lĩnh và vị tướng chỉ huy của chúng tôi, dưới trướng người kẻ nhỏ cũng như người lớn đều tuân thủ trong việc sắp xếp sinh hoạt. Cha hằng ngày đều dạy bài học tiếng Xiêm cho Cha Martin, và không gì vui hơn là nghe họ hát những bài kinh cầu nguyện bằng thứ thổ ngữ phương Đông này.

Cha Desvaux² là mẫu người tư tế kiểu cổ, miệt mài với lao nhọc giáo xứ. Trong một giờ đồng hồ, ngài ôn lại một luận thuyết, hút hết một ống vố thuốc, mà vẫn không để mất mạch lạc cuộc đàm thoại.

Những hiểu biết của Cha Durand³ có thể xem như triết lý: tất cả những cái tồn tại. Cha biết mọi thứ về khoa học, từ cây bài hương bồ lan trên những căn nhà đồ nát cho đến cây bách hương ở Liban. Cha là nhà vật lý, nhà hóa học, y sĩ; tôi còn có thể thêm là Cha biết nhổ răng và đặt chuông reo. Cha mới đây vẽ thiết kế một chiếc đồng hồ cho Tây Tạng. Đó là chiếc thời kế duy nhất của xứ này và đã bị suy tàn từ ít lâu nay.

Cha Néel⁴ là thầy về Tín lý của chúng tôi. Cung cách thần tính của ngài có phần nào huyền học. Hẳn là với tư cách người hòa giải, ngài đặt mọi người đồng tâm và đưa ra nhiều câu hỏi, cùng lúc vẫn giữ khoảng cách. Chính là phái đạo đạt với ngài mới biết được trời mưa hay trời đẹp. Ngài sẽ nói cho bạn, luôn luôn là thế.

Cha Puginier tốt lành là một con người thánh thiện của Chúa và là Cha giải tội của tôi! Ngài nhập kỳ tĩnh tâm mới đây thôi. Chúa cứu vớt linh hồn ngài và linh hồn tôi! Đó là một người chủ tế lấy lừng, một nhà đạo đức hoàn hảo; ngài biết và chiếm được mọi ân đại xá.

1. Thừa sai ở Xiêm, đã chết ở đó - TG.

2. Thừa sai ở Nam kỳ, rồi ở miền Tây Bắc kỳ, chết năm 1879 - TG.

3. Bị tàn sát dưới tay các lạt ma ở Tây Tạng, năm 1864 - TG.

4. Tuân đạo ở Quý Châu năm 1862 và được tuyên dương là Chân đức (Vénérable) - TG.

Cha Cazenave¹ không ngại chút nào khỏi những chuyện thông tục nhưng mỗi lời nói sắc bén lại là giải pháp cho một nút thắt khó gỡ. Đó là một typ khác với cung cách của Cha Larcher², đáng được nêu ra đặc biệt. Dưới cái vỏ bọc an hòa, ngài giấu đi một tinh thần sống động và sâu sắc. Đó chắc chắn là một bác sĩ. Ngài chỉ cần liếc một con mắt vào trường bao la của thần học, là ngài dẫn bạn qua cả hai chục ghềnh và vực không ngờ, rồi đứng ở vị thế chất vấn như một nhân sư, ngài đặt những vấn đề huyền vi cho khách qua đường.

Cha Delsahut³ là một tu sĩ nghiên cứu văn khố thực thụ. Ngài vừa ôn lại Tín lý và đạo đức, luôn thể cả thần học huyền học, ngài khảo sát Kinh Thánh mới đây, và tôi hy vọng nơi ngài một phiên bản mới của Kinh Thánh.

Cha Sabattier⁴ bé nhỏ cũng có một chiến thuật riêng. Đó là một người lao động hết mình nhưng, dù cách xa những ngọn núi ở vùng quê Auvergne thân yêu, ngài không treo đàn cầm trên hàng liểu ven bờ và khi tiêu khiển thì hát những bài nhĩa ca mộ đạo.

Vielmont⁵ đã qua tất cả các khóa thần học trong vòng sáu năm. Ngày nay, bằng một nhát gươm, Cha chặt những khó khăn nan giải nhất như chém vào mỡ. Cha tranh luận theo cung cách của Alexandre⁶.

1. Hiện nay là người lo về thường vụ ở Roma - TG.

2. Thừa sai ở Tứ Xuyên, trở về Pháp năm 1871 - TG.

3. Ngày nay còn làm thừa sai ở Quảng Châu - TG.

4. Thừa sai qua đời ở Quý Châu - TG.

5. Cựu binh sĩ chết ở Quý Châu - TG.

6. Đại đế gốc Macedonia thời cổ đại Hy Lạp, đã dùng gươm chặt đứt mối thắt không ai gỡ ra - ND.

Cha Martin¹ thì không thể diễn tả nổi: một bộ râu rậm hung đỏ và đen, mọc như cỏ mới cắt bao quanh gương mặt. Nếu bạn thêm chiếc ống vớ, mũ lưới trai và những pho từ điển tiếng Xiêm lớn của ngài, tôi tin rằng ta phải im hơi và thán phục.

Fourcy² là một cựu giáo sư hưu giảng. Mặc dù có vẻ trẻ trung, Cha dạy môn triết học. Khi làm thừa sai ở Quý Châu, Cha quan sát thời gian, mùa màng, sự vận hành của tinh tú, và lấy tọa độ với thuyền trưởng như một nhà hàng hải kỳ cựu.

Còn về phần tôi là một người chân chất. Bạn có tin chẳng? Và tôi luôn thông thả.”

Người ta nhận ra trong phòng tranh chân dung này, điều mà Cha Chicard, một người giỏi phán đoán, nói về ông Puginier. Có thể nói đó gần như là người duy nhất cho ra những phác họa không đùa giỡn. Đạo hạnh cao của Cha bắt người ta kính ngưỡng; trên khoang chiếc tàu *Syngapor* cũng như ở chủng viện của Sở bộ Truyền giáo Hải ngoại, cũng như ở chủng viện Castres, đối với mọi người, ngài là *con người thánh thiện Puginier*.

Và bây giờ chúng ta đã làm quen với những hành khách của tàu *Syngapor*, tôi sẽ vẽ lại những nét đại cương diện mạo của chuyến du hành, cũng gặp khá khá sự cố, như ta sẽ thấy³.

Những vị thừa sai ra tới biển vào ngày 10 tháng Chín, với thời tiết tuyệt vời và biển rất êm. Điều đó không hề làm giảm chút nào việc

1. Chết tại sở bộ ở Xiêm - TG.

2. Chết ở Quý Châu - TG.

3. Tôi xin báo trước, một lần luôn thể, cho người đọc rằng trong toàn bộ chuyện kể này, những đoạn trong móc kép là trích từ sự kể lại mà ông Puginier gửi từ Hương Cảng về cho gia đình. Thiên tự sự rất chi tiết này hẳn chỉ còn đáng quan tâm về mặt gia đình, huống chi từ đó tới nay người ta đã thấy xuất hiện nhiều truyện kể về những chuyến du hành ở Viễn Đông - TG.

cố gắng nộp theo lệ thường cho chứng say sóng, không nguy hiểm cho bằng khó chịu, làm mệt nhọc rất nhiều, nhất là như trong trường hợp của ông Puginier, nó kéo dài gần như suốt hành trình vượt biển. Mặc dù thực hiện nhiều chuyến đi của ngài trên thứ chất liệu phản phúc này, vị thừa sai của chúng ta chẳng bao giờ quen được với biển; ngài không có cái dạ dày của thủy thủ, và mỗi chuyến băng biển của ngài đều trở thành một cuộc thử thách đức kiên nhẫn và khổ hạnh.

Khởi đầu cuộc viễn du, mọi thừa sai trẻ đều ít nhiều bị thử thách, nhưng họ vui lòng chấp nhận: “Chúng tôi không hề lo lắng, ngay cả với chứng say sóng; chúng tôi vui thấy những đợt sóng lớn ào tới nhắc nhở mình lên. Chúng tôi sẽ ở nơi nao nếu để buồn rầu và chán chường xâm chiếm lấy mình? Kể thừa sai, trong mọi tình huống, phải sốt sắng cầu nguyện Thiên Chúa, làm việc và cười vang. Bằng không, y sẽ có quá nhiều thứ làm ngã lòng.”

Ngày 26 tháng Chín, sau khi đã vượt qua bờ biển Bồ Đào Nha, nhóm du hành của chúng ta lướt sóng tươi cười, thỉnh thoảng thấy mình chỉ cách hai đốt ngón tay là bị đắm tàu và thiệt mạng. “Lúc ấy vào tám giờ tối. Chúng tôi vừa hát một bài Thánh vịnh Đức Mẹ Đồng trinh, và chúng tôi ngồi bình thản nói chuyện với một viên chức trên tàu. Chẳng ai nghi ngại gì, bởi người ta tưởng là đã vượt qua Madère, mà người ta lầm với đảo Porto. Bỗng nhiên người ta la hét lên: đất liền đằng trước kia! Chúng tôi cách đó khoảng nửa hải lý, vào lúc tám giờ tối là giờ không dễ nhìn thấy những mỏm đá thường bao quanh các hòn đảo. Thật may, trăng đã lên và soi cho chúng tôi thấy đất liền từ khá xa nên có đủ thì giờ leo lái. Chúng tôi đang chạy lúc đó với vận tốc bốn hải lý một giờ, và chúng tôi ắt đã đâm thẳng vào đất liền. Chỉ cần vài phút thôi là chiếc tàu sẽ vỡ tan, mà chẳng ai ngờ.

Viên thuyền trưởng bình tĩnh chỉ huy những leo lái cần thiết và đặt một người phía đằng mũi để canh chừng mỏm đá. Vừa mới xong

là người đó hét lên: ‘Đá ngấm trước mặt!’ Lần này những mỏm đá rất gần, và nếu tàu chẳng may đụng vào, thì hẳn bị chẻ đôi trong nháy mắt. Người ta đổi lộ trình, nhưng mọi hiểm nghèo nào đã hết. Chúng tôi đến một khe hẹp, đẩy mỏm đá, giữa hai hòn đảo; nhưng Đức Mẹ Đồng trinh đã đưa con tàu chúng tôi qua mọi hiểm nghèo. Hôm sau, thuyền trưởng đã chỉ trên bản đồ cho chúng tôi thấy con đường mới đi qua, và nói rằng chỉ nghĩ tới nó thôi đã dựng cả tóc gáy. Trong những khoảnh khắc ấy, điều đơn giản nhất và ngắn gọn nhất đối với kẻ thừa sai là hy sinh mạng sống; y phó mình cho Đức Mẹ Đồng trinh, cho thiên sứ bảo hộ, và bình thần. Có hoảng sợ cũng vô ích thôi, chỉ tự làm khổ mà chẳng cứu được mình, trong khi tự nhủ với đức tin: lạy Chúa tôi, tôi ở đây vì ngài, mạng sống của tôi ở trong tay ngài, hãy sắp xếp nó theo ý ngài, và y không còn sợ hãi.”

Vài ngày sau vụ bão động đó, vào hôm 4 tháng Mười, ngày Lễ Thánh Đức Mẹ Mân Côi, khi chạy dọc những hòn đảo ở Mũi Xanh, dòng tư tưởng của ngài đưa ngài trở về quê hương; ngài nghĩ tới những cuộc rước đẹp diễn ra ngày hôm đó ở Gairaudarie miền quê ngoại của ngài. Kẻ thừa sai đáng thương! Từ nay y phải cai không còn được dự những lễ lạc của Giáo hội; không còn những Thánh lễ Misa lớn, không còn những cửu chuộc của Thánh thể, không còn những diễu hành, không còn những trọng thể bề ngoài; với y, không còn khác biệt nào giữa ngày Phục sinh với hội hè bé mọn nhất trong năm; điều chờ đợi y ở Bắc kỳ là, ít ra trong nhiều năm dài dằng dặc, những nghi thức khắc khổ dưới hầm mộ:

“Các bạn không thể ngờ là kẻ thừa sai phải trả giá bao nhiêu cho việc thiếu mất những sự trọng thể đẹp đẽ đã khơi dậy bao đức tin ở nước Pháp. Đối với y, thường khi nhất, chẳng hề có sự dị biệt nào giữa một ngày lễ cực lớn, một Chủ nhật đơn sơ, hoặc một ngày trong tuần. Tôi cam đoan với các bạn là phải có một đức tin lớn lao mới có thể bù đắp những thiếu mất này.”

Ít ra, viên thuyền trưởng tuyệt vời của họ cũng dành cho họ trên tàu tất cả tự do kính bái. Mỗi ngày, khi tình trạng của biển cho phép, họ lần lượt cử hành Thánh lễ Misa. Điều không may là không phải lúc nào cũng thực hiện được: “Ngày Lễ Chư Thánh¹, sau khi đã làm Thánh lễ Misa, chúng tôi tự hỏi không biết ngày mai có thể làm hai lễ hay không, cho toàn thể tất cả mọi người, cho những linh hồn ở luyện ngục, nhưng tối đến gió nổi mạnh và biển động. Vấn đề ngã ngũ. Chúng tôi đành chỉ cầu nguyện cho những linh hồn đáng thương của bao nhiêu thân thích, bạn bè, đồng sự, nhưng chúng tôi không có được an ủi dâng Thánh lễ Misa cho họ.”

Ngày 24 tháng Mười một, kỷ niệm ngày tuần đạo của Chân đức Pierre² Dumoulin Borie, thuộc miền Tây Bắc kỳ, họ vòng qua Mũi Hảo Vọng, lần này hiền hòa với khách viễn du. Nhưng vài ngày sau, họ còn phải trải qua một mối hiểm nguy nghiêm trọng. Vị thuyền phó và người cầm lái đột nhiên nhìn thấy cách tàu vài thước có một ghềnh đá sóng đánh vào cuống nộ. Tàu lướt ngang, suýt nữa đụng vào, cạnh ghềnh đá còn chưa được vẽ trên bản đồ này, và bởi tàu vút đi rất nhanh nên người ta mất hút nó trong thoáng chốc. Định mạng con người bám víu vào đâu? Chỉ cách xa có hai hoặc ba thước, và con tàu với tất cả hành khách có thể vùi thây dưới đáy biển rồi. Người ta chắc chẳng bao giờ còn nghe nói tới họ, như chuyện xảy ra năm 1860 với tám vị thừa sai đồng sự đi trên chiếc tàu *Mercédès*.

Chủ nhật thứ tư của Mùa Vọng, viên thuyền trưởng có hảo ý là cho bắn hai phát đại bác và một tràng súng trường để vinh danh Thánh lễ Misa đầu tiên của các đồng sự thừa sai được phong chức tại Paris ngày hôm trước. Đó cũng như là loan báo ngày Lễ Giáng Sinh mà tất cả

1. Tức ngày 1 tháng Mười một - ND.

2. Ở Việt Nam thường gọi là Phêrô.

thủy thủ đoàn muốn làm trọng thể cùng các thừa sai. Tôi xin nhường lời cho ông Puginier kể lại dịp trọng thể mỹ lệ và cảm động này.

“Cuối cùng, ngày Lễ Giáng Sinh tới. Tôi ước gì các bạn có mặt ngày hôm đó cùng trên khoang với chúng tôi. Các bạn sẽ chứng kiến cách chúng tôi cử hành ngày lễ. Hôm đó mọi người đều tự thắng vượt. Một lính thủy, mà ông Cazenave, đồng sự của tôi ở Bắc kỳ, đã dọn sẵn để chịu phép thánh thể lần đầu. Đó là lễ kỷ niệm ngày Giáng sinh của Chúa cứu thế của chúng ta, đó cũng là kỷ niệm lễ rửa tội và chịu phép thánh thể đầu tiên của nhiều thủy thủ. Phải có một lễ mừng trọn vẹn cho tất cả sự ấy. Chúng tôi gần cả đêm dựng một bàn thờ huy hoàng nơi sâu cuối phòng. Bàn thờ được trang hoàng bằng khăn trắng phủ quanh là những cờ đỏ, còn khắp phòng đều có treo những cờ nhiều màu, bởi thuyền trưởng đã cho chúng tôi tha hồ sử dụng mọi thứ ông có. Chúng tôi dựng mỗi bên hai ngôi sao với những cây nến và ở giữa là một thánh giá đẹp dát bạc, với Đức Kitô dát vàng. Trang sức khăn vàng với người cử hành lễ, chẳng thiếu thứ gì. Chắc hẳn là nhà thờ của các bạn tuy là trang hoàng rất hay vào những ngày lễ, hôm đó cũng không thể đẹp hơn giáo đường bày biện ngẫu hứng của chúng tôi đâu. Có ba Thánh lễ Misa; những người khác chịu phép thánh thể. Chúng tôi đã hát trong thánh lễ mà chúng tôi tham dự với áo choàng lễ màu trắng. Thuyền trưởng, các thủy thủ, mọi người đều có mặt. Khi vị chủ tế nâng chén Minh Thánh và cốc rượu, thuyền trưởng đã cho bắn một phát đại bác. Người trưởng thượng nhất trong chúng tôi đọc một bài giảng thật hay về ý nghĩa bí tích kép của việc Giáng sinh và phép thánh thể. Những cột cờ của tàu đều giăng cờ suốt cả ngày. Đám thủy thủ sướng quá đến nỗi tới tối còn đòi hát lễ nguyện buổi chiều với chúng tôi. Ôi một ngày đẹp đẽ và thánh thiện biết bao chúng tôi đã trải qua! Cầu cho Chúa lòng lành còn giữ mãi kỷ niệm này trong lòng những kẻ thiện lương ấy!”

Những ngày lễ qua mau trên trần thế. Ngay hôm sau Lễ Giáng Sinh, thời tiết bắt đầu rồi ren và việc vượt qua eo biển Sonde¹ rất là khó nhọc. Những hành khách cũng chịu nhiều hiểm nguy nghiêm trọng trong đêm 5 tháng Một năm 1859. Người ta không nhìn được cách tàu cỡ hai bước, và như thế còn phải kiểm một thông lộ hết sức khó khăn giữa hai hòn đảo. Các thủy thủ hạ bớt buồm, để không tiến quá nhanh; nhưng dòng nước vẫn lôi họ đi tuồn tuột. Người ta liệng dây dọi xuống thăm dò và thấy là mực nước sâu chín mươi thước. Sau đó một lúc, mực sâu chỉ còn có mười lăm thước. Hiển nhiên là chiếc tàu lao về phía đất liền, và có nguy cơ bị bể tan. Dưới ánh sáng của những làn chớp, người ta thấy thấp thoáng cây cối và nghe được tiếng sóng vỗ vào bờ. Người ta bắt buộc phải cuốn hết các lá buồm và đợi cho trời sáng.

Mặt trời sắp hiện ra thì thỉnh linh một cơn dông thực sự ào tới. Gió mạnh quá đến nỗi vị thuyền trưởng sợ rằng bất cứ lúc nào cũng có thể thấy các cột buồm bị bật tung. Ông yêu cầu các vị thừa sai cầu nguyện, bởi nguy cơ gần kề. May thay cơn dông chỉ kéo dài có hai giờ! “Đó là thời gian xấu nhất mà chúng tôi mắc vào trong suốt cuộc hành trình. Một khi đã đi vào eo biển Sonde, chúng tôi không còn gặp thời tiết xấu cho đến tận Syngapour², nhưng gió và luồng nước ngược chiều: cứ mỗi lúc người ta lại bắt buộc thả neo. Nếu không, hẳn chúng tôi đã bị giạt lùi thay vì tiến tới. Chúng tôi mất hai mươi tám ngày mới đi được 200 hải lý.”

Những du khách của chúng ta giải lao và giải buồn khi ngắm những cảnh tượng tuyệt vời của thiên nhiên miền nhiệt đới, hiện ra quá lạ lẫm và quá kỳ diệu trước con mắt của kẻ mới tới. Bởi vì trong

1. Eo biển nằm giữa hai đảo Sumatra và Java của Indonesia ngày nay - ND.

2. Cách viết cũ của tên Singapore.

tầm mắt không có lúc nào mất tầm nhìn hướng vào đất liền gồm hàng trăm hòn đảo đang bày ra trên mặt sóng, giống như hàng trăm giỏ cỏ hoa, họ thấy những con thuyền chở đầy trái cây địa phương; họ kinh ngạc ngắm những người đàn ông thân hình cân đối, gương mặt hung tợn, dáng đi kiêu hãnh và mạnh bạo, chen chúc nhau trên cầu tàu. Hỡi ôi! Tất cả đều là những người ngoại đạo và chuyên cướp bóc trên biển; bởi những hòn đảo mê ly này khiến ta nghĩ tới vườn địa đàng hóa ra lại là những đại lý của hỏa ngục. Giữa cảnh thiên nhiên phong phú này, thần chết ghê tởm ở đó, rình mò du khách theo mỗi bước chân, tận trong sâu thẳm của những rừng cấm, đầy rắn rết và những loài thú hung dữ, trong những đầm lầy nhiễm độc của rừng sâu, nơi những con cá sấu kinh tởm sưởi nắng, và thực ra là những ổ sốt rét và dịch tả thường trực, dưới nhát đập tầm độc của kẻ man rợ, loài cọp đi hai chân này, còn hung dữ và bất trị hơn cả những con ác thú thiếu lý trí kia.

Ngày 30 tháng Một, chiếc tàu bỏ neo gần một hòn đảo nhỏ tên là Lingen, một hang ổ của bọn hải tặc. Những dân trên đảo này ra vẻ muốn xâm chiếm tàu, và tàu phải đặt trong tình trạng tự vệ: những khẩu đại bác nổ hàng loạt, người ta chuẩn bị những cây súng trường, gươm lưỡi lê, mũi lao, dao quảng. Trong vài tiếng đồng hồ trên tàu có vẻ như sắp nghênh chiến đến nơi. Trong thời gian này người bếp trên khoang nấu những nồi nước lớn để xối vào đám người man rợ. Ban đêm tất cả thức canh trên cầu tàu, luôn cả các thừa sai. Nhưng trong khi đám đồng sự trẻ, dưới sự chỉ đạo của Cha Chicard gan dạ, tranh nhau những vị trí phòng vệ, thì ông Puginier, bình thản và ít hiếu chiến hơn, kiến thành niệm chuỗi tràng hạt trong một góc. Những vũ khí siêu nhiên thích hợp hơn cho những người khác biệt với lòng mộ đạo và có đức tin như ông. Người ta hết sợ khi thấy những sự chuẩn bị này, đám thổ dân tránh việc sáp lên tàu và sáng hôm sau, một cơn gió heo may tốt lành cho phép đoàn tàu rời khỏi

những viên đảo nguy hiểm này. Sau cùng, ngày 4 tháng Hai năm 1859, năm tháng sau ngày khởi hành từ đất Pháp, những thừa sai cập bến ở Syngapour. “Chúng tôi tới nơi mạnh khỏe và bình an, vì tôi không tính chứng say sòng là một căn bệnh, nó vốn chẳng hiểm nghèo gì. Đó chỉ là một thứ tẩy lọc tốt cho cơ thể, và cho cả linh hồn; rõ là trên đời làm gì có thứ thuốc chữa lành cho linh hồn nào hay hơn sự đau khổ chứ.

“Những đồng sự ở Syngapour và nhất là Cha quản sự Osouf¹ thân mến của chúng tôi, mà tôi đã quen biết ở Paris, đợi chúng tôi bốn chồn đã từ lâu. Họ không có tin tức về chiếc tàu của chúng tôi và cứ tưởng nó mất tăm mất tích rồi. Bạn có thể tưởng tượng ra cảnh chúng tôi được tiếp đón như thế nào! Hai bên đều mừng rỡ xiết bao! Có bao nhiêu điều để kể, bao nhiêu là câu hỏi được đặt ra.”

Nhưng điều bận tâm nhất nơi vị thừa sai kia là có được tin tức về Bắc kỳ, sứ bộ thân thương của ngài. Ngài có sắp vào đó được không? Cuộc chinh phạt đến đâu rồi? Không hồ nghi gì, từ sáu tháng nay những cuộc hành quân đã diễn ra và lính của chúng ta đã ở Tourane², họ có thừa thời gian tiến ra Huế và truyền cho vua An Nam phải giảng hòa. Hỡi ôi! Người ta còn ở trong những ngày khủng khiếp nhất của cuộc bách hại, máu của những kẻ tuần đạo tuôn trào trong tất cả những sân tòa, và cuộc khủng hoảng sẽ còn kéo dài trong hơn ba năm.

Người viết thư cho gia đình: “Những tin tức về sứ bộ của chúng tôi rất là xấu; xấu hết sức. Kể từ khi người Pháp chiếm Tourane, cuộc bách hại trở nên khủng khiếp hơn: tất cả các nhà thờ bị phá đổ, năm hoặc sáu ngàn Kitô hữu bị bắt, một số bị đi đày, một số

1. Ở thời điểm năm 1894 khi cuốn sách này được xuất bản, Cha Osouf đã là tổng giám mục giáo phận Tokyo Nhật Bản - TG.

2. Tên người Pháp dùng để gọi Đà Nẵng bây giờ - ND.

khác bị bỏ tù, một số khác sung sướng nhất là được tuần đạo; tất cả những gì thuộc về sứ bộ đã bị cướp và đốt, một giám mục¹ bị giết, tất cả những thừa sai nơi chúng tôi đều phải phân tán trong vùng núi; từ tháng Sáu vừa qua, họ sống trong rừng sâu đầy cọp, không có gì để ăn để mặc, ngủ dưới mưa dưới các gốc cây, khắp chốn, không liên lạc được với nhau.

Giám mục của chúng tôi là Đức cha Retord qua đời ngày 22 tháng Mười vừa qua trong rừng, phò tá có hai mươi thừa sai và vài tín đồ cùng tỵ nạn với ngài. Ngài sống tại đó giữa rừng rậm, không nơi ẩn náu, đau bệnh và chẳng được ai cứu chữa. Mười ngày trước khi qua đời, người viết cho viên đô đốc hải quân Pháp một lá thư dài mà người đọc sẽ không thể cầm được nước mắt khi đọc. Từ đầu tới cuối thư đó chỉ là một bản kể ra các nỗi bất hạnh: các nhà thờ bị phá hủy, cướp bóc, giáo hữu thì bị cầm tù và tàn sát. Đó là thư cuối cùng của ngài; vài ngày sau người ta được tin ngài mất. Ôi! Vị giám mục thánh thiện! Ngài đã lên trời nhận vòng triều thiên, bởi từ 28 năm qua làm việc ở Bắc kỳ, ngay cả giữa những bách hại, ngài đã dọn sẵn một chỗ đẹp đẽ trên Thiên đàng, và những tháng cuối trải qua trên trần thế đã càng tăng thêm công lao của ngài.

Vụ đó chúng ta đã mất mát lớn, và sứ bộ chắc chắn còn chịu ảnh hưởng dài lâu. Đó là một trong những giám mục xuất sắc nhất xét về hạnh thánh, về hiểu biết và cả về nhân từ. Sứ bộ Bắc kỳ đáng thương! Người hãnh diện về con số 200.000 tín đồ, và là cái thịnh mãn nhất trong số các sứ bộ của chúng tôi, mà nay chỉ còn là một đồng hoang tàn. Xin các người chớ hoảng sợ cho tôi, tôi hiện chưa có niềm sung sướng được gửi tới đó, khi mọi chuyện còn như vậy! Không biết tiếng nói ở đó, tôi sẽ chỉ là một vương bận chứ không phục vụ được gì.

1. Đức cha Garcia San-Pedro, Dòng Đa Minh, tư tế tông tòa Bắc kỳ Trung ương - TG.

Để hoàn tất cuộc chinh phạt, người ta đang chờ đợi những đạo quân sẽ tới, theo tôi nghĩ, trong tháng Ba tới đây, và người ta hy vọng rằng chẳng bao lâu, sự vụ sẽ chấm dứt. Xin hãy sốt sắng cầu nguyện cho những sứ bộ đáng thương này, để cho Chúa nhân từ nâng đỡ họ chống lại cơn cuồng điên của ma quỷ và xoay chuyển những cuộc bách hại thành vinh quang lớn lao nhất của ngài.”

Những thừa sai này ở lại Syngapour sáu tuần lễ. Ngày 15 tháng Ba, họ lại xuống tàu đi Hương Cảng. Lúc này họ chỉ còn lại có mười một người, sau khi các ông Marin và Martin khởi hành đi Xiêm.

Chuyến vượt biển sung sướng, theo cái nghĩa là các vị tông đồ trẻ hầu như không phải chịu đựng thời tiết xấu, nhưng thường xuyên bị ngược gió và ngược dòng nước, tới nỗi họ phải mất đến 41 ngày cho một cuộc hành trình chỉ 400 hải lý - mà khi gió mùa thuận lợi thì chỉ mất có bảy hoặc tám ngày. Phải luôn luôn chạy nghịch gió, chạy nghiêng bên này bên kia và siết lấy gió thật chặt để mỗi ngày vẫn có thể tiến được chỉ vài hải lý; thế mà hơn một lần họ đã bị thụt lùi thay vì tiến lên và đến tối thì thấy mình lại đã ở sau điểm đã xuất phát lúc sáng. Kể từ những chuyến du hành của Ulysse, một thiên ký ức huyền thoại, người ta chưa từng thấy thêm một cuộc phiêu lưu sử thi nào giống như vậy.

Ngoài ra, xét về bản chất thì phần thứ nhì của cuộc hành trình gần như luôn luôn khó nhọc hơn. Sự hăng say lúc ra đi đã rơi rớt mất từ lâu, để nhường chỗ cho ham muốn rất tự nhiên mà mỗi người đều cảm thấy là tới nơi sứ bộ và sau cùng bắt tay ngay vào phục vụ; sự hấp dẫn nơi cái mới mẻ không còn nữa; cứ phải đổi mới mãi, những cảnh tượng vĩ đại của biển đã mất đi nhiều vẻ yêu kiều, và kẻ thừa sai chỉ còn hướng vọng cập bến. Chán ngán tới cùng, bánh tẻ mà các đồng sự mang theo từ Syngapour bị hư rất mau, trong cái khí hậu ẩm và nóng này, đến nỗi trong phần lớn chuyến

vượt biển dằng dặc này, họ thiếu mất cả niềm hạnh phúc làm Thánh lễ Misa và chịu Mình Thánh.

Đó là những khoảnh khắc tồi tệ của cuộc sống tông đồ, và chắc hẳn là trong những giờ như thế mà Thánh Paul, vị tông đồ vĩ đại của các quốc gia, mới viết rằng ngài chán sống: *Etiam toedet me vivere*. Đó chính là lúc mà kẻ thừa sai phải chống trả mãnh liệt với sự ngã lòng và buồn chán muốn len lỏi vào lòng mình. Như ông Puginier viết vào dịp này cho người thân: “Kẻ thừa sai phải làm quen với việc bằng lòng trước mọi sự và đơn độc chỉ muốn điều Chúa muốn. Với một nguyên tắc như thế, y chẳng bao giờ khổ sở.”

Trong nhiều tuần lễ, chiếc tàu men dọc theo bờ biển xứ Nam kỳ, từ chóp mũi cực nam đến Tourane. Người ta bám sát đất liền đến nỗi có thể bằng mắt phân biệt được tất cả những chi tiết của bờ biển: cây cối trong rừng, sông ngòi của bình nguyên, những túp nhà trong các làng, sườn núi nhấp nhô - và thấy rõ có hai nơi nền đất dốc từ đỉnh núi thẳng xuống biển. Nhìn thấy xứ sở đẹp đẽ này, vốn cùng với Bắc kỳ tạo thành một vương quốc duy nhất, trái tim của vị thừa sai xúc động hồi hộp: “Ai mà biết được đây? Có lẽ ngay lúc chúng tôi đi qua bờ biển chẳng hề gặp gian nguy nào thì chỉ cách vài bước, có người nào đó trong đám đồng sự lại đang bị bọn quân lính lùng đuổi, hướng mắt thèm thuồng từ trong một hang động về phía chiếc tàu của chúng tôi mong tìm nơi nương náu và thoát tay đao phủ. Còn chúng tôi! Sao chúng tôi lại chẳng bảo người ta mau chóng quăng chúng tôi lên đất liền và tiến ngay đến sứ bộ của chúng tôi, vượt từng xứ đạo này qua xứ đạo khác! Nhưng không được mơ tưởng đến chuyện đó. Ngay bước đầu tiên không biết tiếng nói, chẳng quen ai, chúng tôi sẽ bị lộ và bị bắt, và luôn mấy trăm người bốn đạo cũng bị liên lụy vì chúng tôi nữa. Chào tạm biệt và hẹn sớm gặp lại, hồi miền đất của những kẻ tuần đạo, đã trở thành một quê hương thứ hai của chúng tôi!”

Tuy nhiên Mùa Chay¹ còn lâu mới tới, và từ ba tuần lễ nay đoàn tàu mất hút không còn thấy đất liền. Những đồng sự của chúng ta chịu chút thời tiết xấu khi vượt qua Vịnh Bắc Bộ, nhưng khi lên đến ngang tầm đảo Hải Nam thì một ngọn gió heo may thuận chiều thổi căng những cánh buồm và trong vòng vài ngày họ nuôi hy vọng có thể cử hành Lễ Phục Sinh ở Hương Cảng. Nhưng tới ngày thứ Tư Lễ Tro², biển lại trở nên xấu, và những ngày cuối cùng của tuần lễ thánh kết thúc với việc ông Puginier trở lại với những cơn miên man khắc khoải vì chứng say sóng. Ông viết một cách khiêm nhường: “Chúa nhân từ, trước khi đem cho chúng tôi niềm hân hoan tới được đích, đã muốn cho chúng tôi tham dự chút ít vào sự thương khó của ngài.” Ngày Lễ Phục Sinh, trên khoang tàu chẳng có Thánh lễ Misa, chẳng có sự chịu Mình Thánh; nhưng viên thuyền trưởng luôn dễ thương với các đồng sự của chúng tôi, đã cho bắn một phát đại bác và treo ở cột thuyền chính lá cờ của ông. Đó là tất cả sự trọng thể có được vào ngày Lễ Phục Sinh.

Cuối cùng, vào thứ Ba kỳ Lễ Phục Sinh, chiếc *Syngapor* chậm chậm cập bến Hương Cảng, và tự vạch một lối giữa hàng trăm tàu và hàng ngàn thuyền vốn khiến Hương Cảng trở thành cảng biển lầy lùng nhất khắp cõi Viễn Đông. Vài giờ sau, những vị thừa sai mới này đã ở trong vòng tay ôm của Cha Libois thánh thiện, người đã để lại cho ban quản sự ở Hương Cảng và Hội Truyền giáo một sự nhớ thương tôn kính. Ông Puginier viết khi kết thúc chuỗi tự sự của mình: “Vui sướng làm sao! Sau khi đã xa cách lâu đến thế mới được gặp lại những đồng sự đã quen biết ở Paris. Chúng tôi hiện đang ở ban quản sự: bốn đồng sự được phái đến nội địa Trung Quốc đã ra đi rồi; ba người nữa sẽ nối gót họ trong vòng vài ngày tới. Trong số mười ba người đến theo tàu *Syngapor*, chúng tôi sẽ chỉ còn có ba, trong đó một người sẽ đi Nam kỳ

1. Tức bốn mươi ngày trước Lễ Phục Sinh - ND.

2. Mở đầu Mùa Chay - ND.

còn hai chúng tôi đi Bắc kỳ. Người ta không muốn bảo chúng tôi đi ngay lúc này, vì như thế chắc chắn là gửi chúng tôi tới chỗ chết. Vinh quang tuần đạo lúc này dường như không dành cho chúng tôi; nó chờ đợi những người chân phước nhất trong chúng tôi. Xin như ý Chúa! Cuộc sống tông đồ không phải có mục đích đầu tiên là đi thẳng tới tuần đạo, mà tạo nên sự mở rộng vương quốc của Jêsu-Kitô và sự cứu chuộc các linh hồn. Nhưng nếu chúng tôi mất đặc ân được đổ máu vì Jêsu-Kitô thì chúng tôi có phạm sự làm tròn thiên chức của mình một cách xứng đáng, với sự giúp đỡ của Thiên Chúa!”

Những lời sau chót này là cả một chương trình được định trước, và rồi ra nó sẽ được thành toàn.

Một điều lớn lao với kẻ thừa sai là phải biết chờ đợi và tạm an phận dần lại trong mình niềm nhiệt tâm quá hăng say. Vì những biến cố chính trị và vì chiến tranh đã khép kín hoàn toàn lối vào sứ bộ của mình, ông Puginier phải mất hơn ba năm sau mới có thể xâm nhập xứ Bắc kỳ. Suốt thời gian dài này, ông trải qua một phần ở Hương Cảng, một phần ở Sài Gòn, do vậy không có gì làm ông lạc lối được. Ông trải qua một kỳ đệ tử tập sự thứ nhì cho đời sống tông đồ; ông học ngôn ngữ và thực hành việc tư tế; nhưng trên hết ông rèn luyện điều đáng quý hơn hết thấy, đó là: sự kiên nhẫn, sự phó mình tuyệt đối theo ý Chúa, lìa xa ý chí riêng của mình, tạm thời từ bỏ những ham muốn hân hưởng, chờ đợi vững tin và nhẫn nại cho cái khoảnh khắc được Đấng Quan phòng chỉ dấu cho làm điều thiện - tất cả những đức tính không thể thiếu cho một con người tông đồ và rồi sẽ có nhiều lúc trong đời ông có dịp thực hành.

Năm đầu tiên hoàn toàn trôi qua ở ban quản sự ở Hương Cảng, và được sử dụng rất hữu ích vào việc học tiếng An Nam vốn rất khó. Khi đó ở ban quản sự có hai linh mục bản địa và nhiều thầy giảng từ Bắc kỳ nhiều lần tới mang thư tín của sứ bộ và họ không thể về lại

trong nước trước khi sự bách hại chấm dứt. Đó là một cơ hội trời cho để dùng những khoảng thời gian rảnh rỗi gò bó này, mà vì vốn là người thực tiến nên ông Puginier ít khi nào lại bỏ lỡ. Không dễ bị sờn lòng trước những cam go của ngôn ngữ mới này, ông can đảm bắt tay vào việc học, và bằng sự chăm chỉ, chẳng bao lâu sau ông đã có thể tự làm chủ được việc đọc và hiểu những sách viết tiếng An Nam.

Cái công việc khô khan và bạc bẽo này, phải nhìn nhận, là một trong những thử thách nhọc nhằn nhất của kẻ thừa sai, ở ngưỡng khởi đầu sự nghiệp. Khi gia nhập sứ bộ, cần phải quên đi hết những gì y biết, để vào trường và học nói, đúng theo nghĩa đen như một đứa bé. Tất cả thành công của việc truyền đạo của kẻ thừa sai tùy thuộc vào đó, và về sau, y sẽ tạo được điều thiện trong chừng mực ứng với khả năng nói lưu loát và làm cho người khác hiểu được mình. *Quomodo audient sine proedicante?*¹, Tông đồ [Paul] nói thế. Vị thừa sai đến duy nhất chỉ để giảng đạo, nhưng làm sao mà giảng, nhất là làm sao tạo nên ảnh hưởng nghiêm túc lên một dân tộc coi mọi người nước ngoài là man rợ? Nếu y nói bằng một thứ tiếng riêng biệt thì người nghe lấy ai hiểu được đây? Nhờ lao động nghiêm túc và bền bỉ trong nhiều năm, ông Puginier làm chủ được mọi điểm khó của ngôn ngữ này, mà người nước ngoài phải mất bao khó nhọc mới hấp thụ được hoàn toàn, đã vậy lại còn không hề có điểm gì chung với các ngôn ngữ của phương Tây.

Để nghỉ ngơi giữa những lúc học hành gian lao này, ông thường viết thư cho gia đình. Cũng như tất cả những thừa sai trẻ tuổi khác, ông có nhiều chuyện để kể, bởi ông bị xúc động mạnh mẽ trước những cảnh tượng quá mới và những phong tục quá xa lạ với một người vừa mới cập bến. Nhưng, ở cả nơi này, người ta vẫn thấy nơi ông sự phán đoán thẳng thắn và sự thận trọng; những quan sát của ông thể hiện một

1. Tạm dịch: *Làm sao người ta nghe được nếu mình không giảng?* - ND.

tinh thần tỉnh táo trước những mối quan tâm hảo ý. Người ta cảm thấy rằng ông nghi ngại những ấn tượng ban đầu và ông sợ phiêu lưu trên một mảnh đất mà mình không biết chắc. Nơi một thanh niên, đó là một dấu hiệu về lương tri vững vàng.

Vào cuối năm 1859, Hương Cảng là nơi hội quân của các quân đội chuẩn bị tiến đánh Bắc Kinh. Những sĩ quan và binh sĩ của ta từ trên tàu bước xuống thành phố thuần tính chất Anh và Trung Quốc này, sung sướng tìm thấy ban quân sự của Sứ bộ Truyền giáo Hải ngoại, những người đồng hương sẵn lòng phục vụ họ và cho họ những chỉ dẫn cần thiết. Trong số những khách viếng thăm này, ông Puginier có niềm vui được gặp lại nhiều bạn bè cũ, nhất là một người ở cùng làng cùng quê tên là Prosper Rigual, mà ông mời về ăn sáng với tính hiếu khách cố hữu của mình, nói chuyện quê nhà và dọn một con gà lên ăn để vinh danh người đồng hương. Tới lúc ăn tráng miệng, người lính vừa cười vừa bảo ông: “Này! Paul ơi, sang năm tôi hy vọng về quê. Còn anh, chừng nào anh quay lại Saïx?” Vị thừa sai đáp lời: “Chẳng bao giờ; tôi đã một đi là đi suốt đời.”

Tuy nhiên, hết tháng rồi lại tuần trôi qua mà không mang lại một thay đổi nào trong vị thế của những thừa sai An Nam đang tụ tập ở ban quân sự tại Hương Cảng. Đã từ rất lâu, đồng sự của họ ở Ấn Độ và ở Trung Quốc đã tới nhiệm sở, chỉ còn có họ, cất bước ra đi rời Paris từ mười tám tháng nay, hãy còn chờ đợi, và chẳng gì có thể tiên đoán được lúc nào họ mới nhập vào sứ bộ được. Đó là một thử thách rất khó khăn cho những linh hồn nhiệt thành và trẻ trung chỉ đòi được bắt tay vào làm việc.

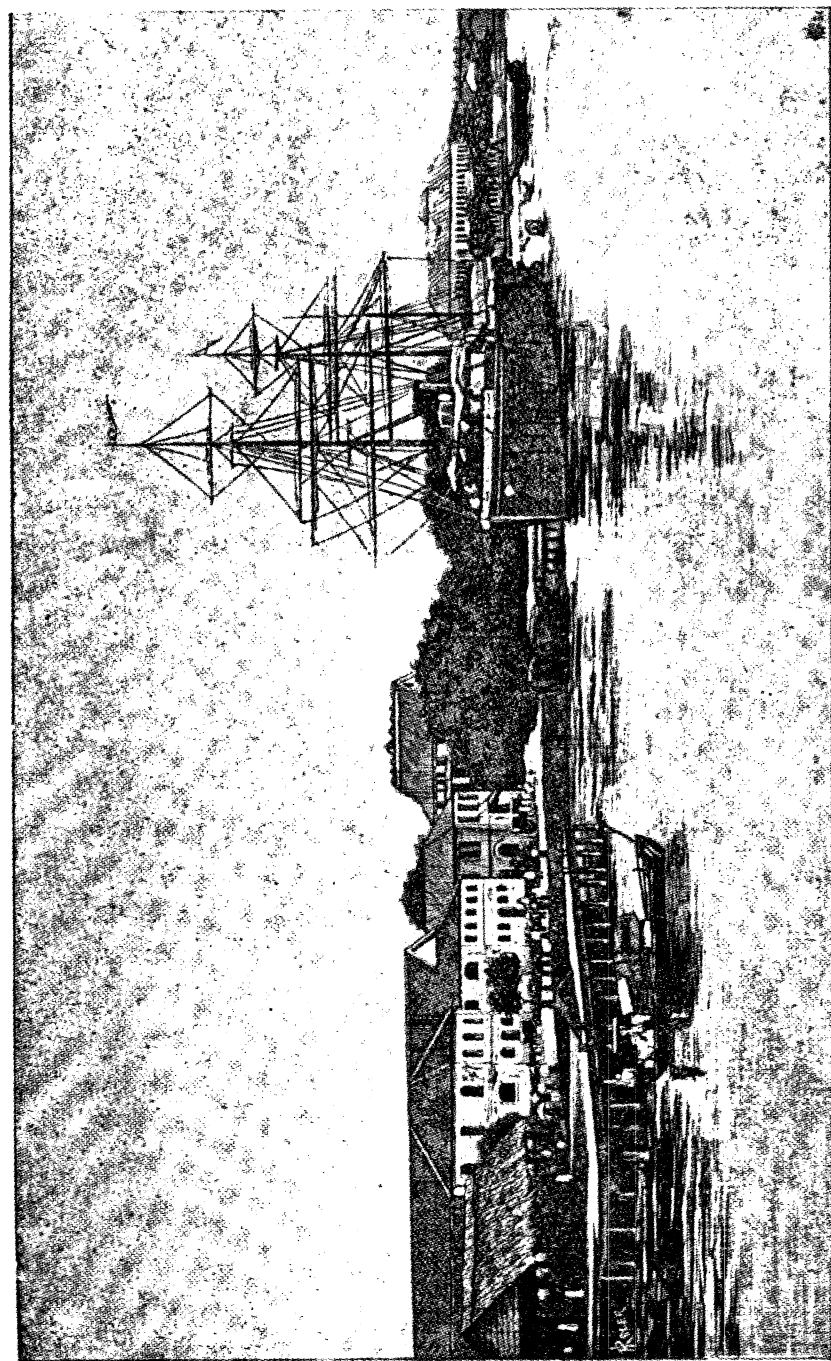
Trong những hoàn cảnh đón đầu ấy, ông Cazenave, cũng giống như ông Puginier có định hướng vào Sứ bộ Bắc kỳ, được giữ lại và dùng làm việc ở ban quân sự với vị trí phó quân sự; ông Desvaux, định hướng đi Nam kỳ, có biết chút ít tiếng Anh, được yêu cầu làm

tuyên úy phụ cho một trung đoàn Ái Nhĩ Lan¹ và đi theo đơn vị này tới Bắc Kinh; vậy nên ông Puginier đơn độc ở lại ban quân sự, không phải vì ông không dễ dàng tìm được một công việc như các bạn đồng sự; người ta đã mở lối cho ông để ghép vào một trong những sứ bộ của chúng tôi ở Trung Quốc, nhưng như thế ông sẽ phải từ bỏ xứ Bắc kỳ thân thương của mình, và ông thà kiên nhẫn chờ đến lúc nào ơn trên cho phép ông dễ dàng nhập vào đó. Niềm hy vọng kiến thành của ông quả đã không lấm.

Đó là vào tháng Tư năm 1860. Từ một năm nay, người Pháp đã dần củng cố địa vị tại Sài Gòn, và mặc dù tình thế còn mong manh, người ta có thể hy vọng một cách hợp lẽ rằng họ sẽ không bị đánh đuổi ra và sẽ cố định luôn ở đây. Đức cha Lefebvre, tư tế tông tòa Nam kỳ đạo đặt với Mẹ Benjamin², lúc đó là bề trên của các nữ tu dòng Saint-Paul de Chartres ở Hương Cảng, và xin bà gửi những dì phước người Pháp đến Sài Gòn. Mẹ bề trên này lập tức gửi đi một đoàn ba dì phước, nhưng bà yêu cầu là một trong những người đồng sự chúng tôi phải đi cùng họ trong chuyến vượt biển: thế là ông Puginier tự nhiên được chỉ định cho sứ mạng này, và ông Libois, thấy nguyện vọng của Puginier muốn bắt tay làm việc ngay, nên cho phép ông ở lại trong Sứ bộ Nam kỳ và thụ huấn việc thực hành tư tế cạnh những người An Nam ở thuộc địa, trong khi chờ đợi thời cơ ông có thể nhập vào sứ bộ của mình. Ông đến Sài Gòn vào những ngày cuối tháng Tư năm 1860. Thời gian ông ngụ tại Hương Cảng đã là một năm thêm vài ngày.

1. Tức Ireland.

2. Mất tại Sài Gòn ngày 19 tháng Năm năm 1884. Mẹ Benjamin có thể coi như là người sáng lập tất cả những công cuộc của các dì phước nữ tu dòng Saint-Paul de Chartres ở Viễn Đông. Bấy giờ những nữ tu này đã có mặt ở Nhật Bản, Hàn Quốc, Hương Cảng, Ma Cao, Bắc kỳ và Nam kỳ - TG.



Cảng Sài Gòn

Vào giai đoạn ông Puginier tới Sài Gòn, tình hình tông giáo và chính trị hãy còn chưa được ổn thỏa lắm. Người Pháp chiếm đóng thành phố, nhưng họ bị cô lập giữa con sông và một trại tỵ nạn gồm 20.000 người An Nam chạy dọc từ kinh Avalanche¹, qua cánh đồng các mố mả, từ Thị Nghè tới thành phố Chợ Lớn khu vực của người Hoa. Như vậy là người Pháp chiếm một dải đất khoảng tám cây số chiều dài và hai cây số chiều rộng. Không thể lia xa một trăm năm mươi mét khỏi các tiền đồn, bằng không có thể bị bắt cóc và giết hại. Thiếu tá Dariès, một mình ở lại Sài Gòn với 800 người lính, trong cuộc chinh phạt người Hoa, rất vất vả mới giữ được vị thế và không bị quăng xuống sông. Phải đợi cho đến tháng Hai năm 1861 thì đô đốc hải quân Charner mới từ Bắc Kinh trở về giải tỏa tình thế thành phố bị bao vây và tránh cho nó khỏi bị đánh úp.

Tình hình tông giáo cũng không sáng sủa hơn. Bên ngoài Sài Gòn, nơi một số lớn tín đồ Kitô tới nương náu dưới lá cờ Pháp, sự bách hại vẫn còn trầm trọng trong tất cả vùng của sứ bộ. Còn về những tín đồ tỵ nạn quanh Sài Gòn, họ lập thành hạt nhân của những xứ đạo hiện thời là Xóm Chiếu², Thủ Thiêm, Thị Nghè, Tân Định và Chợ Quán; nhưng họ hoàn toàn không có nguồn lực và lương thực. Mỗi lúc có báo động, người ta thấy họ chạy vội từ tất cả các điểm của sứ bộ ở Sài Gòn, chất chồng lên nhau trong những cái ghe ọp ẹp, không gạo, không thực phẩm, đôi khi không quần áo; một khi đặt chân xuống đất, họ vội vã đến núp dưới vại gốc tre có lá che phủ, cố sức xoay xở ra cách để họ và gia đình sống sót.

Như thế là tất cả đều phải làm lại, về mặt tâm linh cũng như về mặt thể tục, và càng thêm bất hạnh là sự thiếu hụt những người làm

1. Tức rạch Thị Nghè - ND.

2. Nhà thờ Xóm Chiếu hiện còn ở Sài Gòn, ở quận 4, đường Tôn Thất Thuyết, được xây từ năm 1856 - ND.

việc tông đồ: ông Borelle, phó tư tế, vừa qua đời ở Cái Nhum; ông Pernot đã bị gọi về làm quản đốc ở Paris; ông Arnoux đang ở xứ mọi; Đức cha Lefebvre là vị thừa sai châu Âu duy nhất còn lại, với mười lăm linh mục bản địa, nửa phần bị mất tinh thần vì những khắc nghiệt kinh qua trong bách hại và những khó nhọc không thể ngờ đến mà họ phải chịu đựng trong vòng mấy năm gần đây.

Trong cơn khủng hoảng đau đớn này, vị tư tế tông tòa vui mừng tìm thấy nơi đồng sự của mình ở những sứ bộ khác của An Nam đang tỵ nạn ở Sài Gòn, lên đến năm hoặc sáu người, sự cộng tác không ngờ trước được, tất cả muốn hiến sự hợp lực quý báu của mình gồm cả kinh nghiệm và nhiệt tâm phục vụ cho Sứ bộ Nam kỳ. Chính là giữa đoàn người ưu tú gồm những vị tuyên xưng đức tin kỳ cựu này mà ông Puginier rèn giữa những vũ khí đầu tiên.

Ông nhanh chóng tỏ ra mình ở đúng tầm công việc: trong những tháng cuối năm 1860, ông tự nghĩ ra một kiểu nhà thờ xinh xắn để tập hợp một số tín đồ ở Sài Gòn, và ông có sung sướng được dạy đạo và rửa tội cho hai chục kẻ ngoại đạo. Phải nhìn nhận rằng như thế không đến nỗi quá tệ đối với một người mới khởi sự công việc. Theo với đà mảnh đất được khai khẩn và củng cố dưới chân binh sĩ của chúng ta, vị thừa sai sẽ mở rộng vòng hoạt động quanh mình.

Sài Gòn đã được giải vây, trong những ngày cuối cùng của tháng Hai năm 1861. Đô đốc Charner vội lợi dụng và củng cố sự thành công của mình, bằng cách chiếm đóng toàn bộ tỉnh Sài Gòn. Trong vài tuần lễ, tất cả các làng xã đều quy phục, và đám dân chúng An Nam, khi được buông thả, chào đón người của chúng ta, nếu không với lòng hăng say, thì ít ra cũng với sự nhần nhục thủ thế của người Á Đông, quen được giáo dục là phải biết nghiêng mình trước sự đã rồi và vâng phục mệnh trời.

Đó là một cánh đồng rộng mở cho công việc tông đồ. Ông Puginier, được giữ lại ở Sài Gòn vì một loạt các công cuộc mà tôi sẽ nói tới ở sau,

tham dự những chiến dịch ở Gò Vấp, nằm phía bắc thành phố. Trong suốt năm 1861 và nửa đầu năm 1862, ông đi khắp vùng này, khi đó còn hoàn toàn là ngoại đạo, và ông có hạnh phúc là dẫn hàng trăm người vô đạo vào đức tin Kitô. Trong số những người cải đạo sung sướng này có Phủ Ca¹, lúc đó là cai tổng, và Phủ Thọ, lúc đó chỉ là lý trưởng trong làng. Chẳng bao lâu, trong cánh đồng hoàn toàn vô đạo này, trải dài ở phía bắc Sài Gòn, người ta thấy, dưới sự điều hành của ông Puginier, hình thành hạt nhân của nhiều họ đạo được phát triển từ đó cho đến ngày nay, trong đó có ba linh mục An Nam với gần hai ngàn tín đồ.

Chắc chắn, dù không hề muốn làm giảm thành tích của vị tông đồ này, rằng vào thời kỳ đầu tiên của cuộc chinh phục đó, nhiệt tâm của ông được trợ giúp một cách đặc thù nhờ vào hoàn cảnh. Như tôi đã viết ở một nơi khác², những người đồng hương của chúng ta, tỏ ra nghiêm túc lập nghiệp ở Sài Gòn, nên những người An Nam có lòng thành kết tập với chúng ta, tin tưởng rằng phương tiện tốt nhất để khẳng định lòng trung thành của họ với nước Pháp là theo đạo Kitô. Trở thành người theo đạo Kitô, họ tự coi mình như người Pháp, và dù có muốn, cũng không thể phản bội chúng ta được nữa, bởi họ biết điều gì chờ đợi họ nếu đầu lại rơi vào ách của những kẻ ngoại đạo. Như vậy người ta thấy rất tự nhiên xảy ra ở Nam kỳ những chuyện mới tái diễn trong vài năm gần đây ở Bắc kỳ: tất cả những người chấp nhận sự đô hộ của người Pháp không hề có hậu ý thì hăm hở học giáo lý của đạo và chuẩn bị chịu phép rửa tội, tới nỗi mà, từ lâu rồi, tất cả những ai có hiểu biết ở xứ An Nam đều biết đến đạo Kitô, ít nhất thì cũng biết lời mời, và nhận định rõ ưu thế đạo đức vô cùng của đạo này.

1. Phủ Ca, được nhận huân chương Bắc đẩu Bội tinh (officier de la Légion d'Honneur), rất mộ đạo. Năm 1884 ông và vợ bị những người ngoại đạo giết hại; cùng lúc này, nhà thờ Hóc Môn và tất cả những nhà của người có đạo trong làng đều bị đốt - TG.

2. *La Cochinchine religieuse* (Nam kỳ theo đạo), cuốn 2, chương 7 - TG.

Nếu nền cai trị của Pháp không bị lạc lối vì những thành kiến đáng phàn nàn, thì hẳn nó đã khuyến khích sự vận động này, và nếu không làm gì khiến những kẻ ngoại đạo hiền hòa phải mất lòng và xa lánh, nó hẳn đã chứng tỏ sự thân thiện đối với những ai gắn bó thực tâm với nước Pháp. Nước Anh hẳn chẳng sai sót gì trong việc này, và người ta biết rằng nước này đã khéo léo sử dụng, và đôi khi lạm dụng, tình tự tông giáo để tạo sự gắn bó với dân chúng. Với những nguyên lý tự do lấy lòng của chúng ta, chúng ta ngỡ là tạo được kỳ công khi đi ngược với đường lối chính trị khôn ngoan kia. Ở đây cũng như ở Algérie và Sénégal, chúng ta đã ưu đãi những kẻ ly khai, gây thiệt cho những người Công giáo. Chúng ta tưởng rằng làm như thế là chiếm được niềm tin của những người Hồi giáo và Phật giáo; chúng ta chỉ thành công trong việc bị họ khinh khi và khiến họ xa rời chúng ta. Thượng Đế muốn rằng nước Pháp một ngày kia không phải trả giá rất đắt cho những lỗi lầm mà chủ nghĩa tự do giả dối và tinh thần bè phái của một số nhất định trong những người cai trị nước Pháp đã khiến nó phạm phải nơi các thuộc địa!

Nhưng vào những giờ khắc đầu tiên của nền hòa bình tông giáo này, tất cả còn đang khắp khởi niềm vui và hy vọng. Khắp nơi, những họ đạo xưa tự tái lập, việc hành sự tế lễ, bị ngưng rất lâu, nay công khai diễn ra lại, các tín đồ đổ xô tới để nghe lời của Chúa, họ hăm hở tới tòa giải tội và bàn thờ thánh để nhận những phép bí tích, người ta hòa giải lại với những kẻ chối đạo, người ta chuẩn bị phép rửa tội cho hàng trăm người mới học giáo lý. Bản tuyên cáo hùng danh của Bonard còn chưa tới dạy cho những người ngoại đạo rằng nước Pháp Công giáo không hề muốn thấy những thần dân Phật giáo của mình theo Công giáo, đến nỗi rất nhiều trong số những người ngoại đạo vốn bị chấn động về lòng dũng cảm của những kẻ tuần đạo, cảm thấy có khuynh hướng muốn học tập một nền đạo lý tốt đẹp, và ôm lấy cái tông giáo mà người ta đã bách hại không ngừng nghỉ suốt ba mươi năm qua

nhưng không cách gì lật đổ nó cho được. Đó là sự thực hiện, luôn luôn tái tạo, câu danh ngôn của Tertulien¹: *Máu những kẻ tuân đạo là một hạt giống*. Vào lúc mà ông Puginier bắt đầu tham chiến ở Nam kỳ, mảnh đất này, đã tưới đẫm bằng máu của người Kitô, bắt đầu thấy nảy mầm cả một mùa gặt mới gồm những Kitô hữu mới và nhiệt tâm, đó là điều giải thích phần nào sự thành công phi thường mà việc truyền đạo của ông Puginier đạt được.

Nhưng công việc tông đồ của ông Puginier không chỉ giới hạn trong việc giảng Phúc âm cho người ngoại đạo và việc cai quản những Kitô hữu. Được phú bẩm một tinh thần hiếm hoi đầy sáng kiến, vị thừa sai trẻ trung 26 tuổi này có được thành tích là hiểu ngay rằng sự có mặt của người Pháp ở Sài Gòn đã biến cải một cách sâu xa những điều kiện bên ngoài cho công việc tông đồ. Cho tới khi đó, bên ngoài những chủng viện đào tạo nên một lớp giáo sĩ bản xứ, những sứ bộ An Nam của chúng ta còn chưa có những trường học đích thực. Cuộc bách hại liên tiếp đã không cho phép đảm nhận công cuộc quan trọng này, vốn đòi hỏi một sự ổn định nhất định. Những ai trong số Kitô hữu muốn nhận được một chút giáo huấn thì tự học ở nhà, hoặc như những kẻ đồng hương ngoại đạo của họ thì theo học một trong những trường dạy chữ Nho vẫn luôn luôn được nhân lên rất nhiều lần ở xứ An Nam. Việc tạo ra một thuộc địa Pháp ở Nam kỳ Lục tỉnh sẽ biến cải tình huống này. Nền giáo dục theo Trung Quốc mà các Nho sĩ được thụ nhận đã trở nên gần như không còn đủ sức làm nền tảng nữa, mà đổi lại, phải thiết yếu mở những trường dạy chữ phương Tây và khai tâm cho những cư dân tương lai của chúng ta nghe hiểu và nói được tiếng Pháp.

Người ta đã lặp lại trong tất cả các cung điện rằng những nhà truyền giáo chống đối việc học tiếng Pháp ở thuộc địa. Đó là một sự

1. Một tác giả Công giáo sống ở thế kỷ II.

vô lối, kèm thêm cả vu khống. Người chứng tỏ điều này, chính một người trong số của chúng tôi, chính là ông Puginier, là người mà ngay từ năm 1861, trong lúc còn chưa có ở thuộc địa này một trường học thể tục nào, đã bằng tiền riêng của mình mở ra ở Sài Gòn ngôi trường đầu tiên dạy tiếng Pháp. Điều đúng thực, ấy là chúng tôi chưa hề có, như một số người, sự sùng bái cho rằng giáo huấn chỉ vì giáo huấn; chúng tôi suy nghĩ, như rất nhiều đầu óc kiệt xuất không hề là giáo sĩ, rằng trước khi lấy đi hàng ngàn thanh niên An Nam khỏi công việc làm ruộng, cần phải đoan chắc rằng họ có khả năng tận dụng được những hy sinh vì họ mà người ta thực hiện; cũng phải nhìn thấy xem trong khuôn khổ nền cai trị có chỗ nào sử dụng được họ hay chẳng. Có ích gì khi lấy khỏi ruộng đồng, và ném vào Sài Gòn và vào những trung tâm khác, những kẻ vô loài bất hạnh mà tự thân người ta đã chẳng hề biết xoay xở làm sao, đã vậy lại chỉ khiến họ trở thành những kẻ bất mãn, và biết đâu một ngày kia thành những kẻ nổi loạn? Vậy nên phải đi từng bước, nếu người ta không muốn bị mắc vào cảnh tràn bờ, bởi người An Nam, hợm hĩnh mà khôn ngoan, luôn luôn ưa thích việc trải nhiều năm trên những băng ghế nhà trường do chính phủ chịu phí tổn hơn là chăm chỉ làm những việc đồng áng nặng nhọc.

Dù sao đi nữa, khi ông Puginier muốn mở ngôi trường dạy tiếng Pháp, đầu tiên ông đụng độ với những thách thức rất mạnh mẽ của nhà cầm quyền. Đô đốc Bonard, lúc đó là thống soái Nam kỳ, là một tay đầu óc hư ngụy và ảo vọng, không thấy lối thoát cho thuộc địa này ngoài cách phò mặc việc cai trị một cách thuần túy và đơn giản cho những sĩ phu, là những kẻ thù tồi tệ nhất của Kitô giáo và nước Pháp ở xứ An Nam. Loại trừ khỏi mọi vị trí chức năng trong chính quyền các thành phần người Pháp và theo Kitô giáo, giao cho các quan lại cũ tất cả những nhiệm sở nội bộ, trong khi chỉ giữ cho mình việc điều hành cấp cao các công sở, trên hết là nhằm tránh những gì có thể chạm tới sự kiêu hãnh của giới Nho sĩ và bằng mọi giá chiếm được những cảm tình

của những Phật tử, bằng cách hy sinh cho họ những tín đồ Kitô giáo, đó là chương trình của ông ta, vừa trái ngược với lòng ái quốc lại vừa phản Kitô giáo. Người ta hiểu rằng, theo những khuynh hướng như thế, vị đô đốc này không thể nhìn việc mở một ngôi trường dạy tiếng Pháp ở Sài Gòn bằng con mắt thiện cảm, khi ông vốn là người trong tuyên cáo, vừa đáng tiếc lại vừa nổi tiếng, vừa mới tuyên bố rằng việc của người Pháp là học theo trường của người An Nam và *chăm chỉ học những phong tục dân sự và tín ngưỡng của họ để thích ứng và tránh làm họ mất lòng*. Vậy nên ông khởi đầu bằng việc phủ quyết tuyệt đối việc mở ngôi trường này.

May thay, ông Puginier không dễ bị nản lòng, và những gì một khi ông muốn, là ông muốn một cách đỉnh ninh. Vị giáo sĩ trẻ này, chưa có uy quyền, bạo gan tự trình diện với chính phủ hòng bênh vực cho lý tưởng của mình, ông trình bày một cách quy củ và ôn hòa những lý lẽ của mình, kính cẩn nghe những lý lẽ của đối phương, và bác đi một cách nhẹ nhàng những sự phản đối mà người ta đưa ra, và cuối cùng đạt được chiến thắng ngoại giao đầu tiên, bằng cách vận động trong cuộc đấu tranh cam go này. Nhưng vị đô đốc, bại trận trong cuộc đối đầu lần thứ nhất này, không còn để mình bị sơ hở nữa. Hơn một lần, ông Puginier phải trình diện chính phủ để xin cứu xét quyền lợi cho những tín đồ và những công cuộc của ông. Đô đốc Bonard không hề thay đổi và trả lời thông qua sĩ quan tùy viên: “Được rồi, được rồi. Vẫn là Cha Puginier tới nài nỉ. Hãy bảo với ông ấy rằng tôi đồng ý những gì ông yêu cầu; nhưng đừng cho ông ấy vào.” Sĩ quan tùy viên chuyển lại câu trả lời, lịch sự theo đúng phép tắc lễ nghi, và người yêu cầu, bị từ chối gặp mặt, hân hoan đã đạt được điều mình muốn, rút lui, và xin chuyển tới ngài đô đốc những lời cảm tạ kính mến nhất.

Những mối tương giao đầu tiên giữa Đức cha Puginier với các viên chức Pháp ở thuộc địa sau này sẽ giúp cho ông rất nhiều, khi đứng đầu

một sứ bộ lớn lao, ông phải trao đổi và điều đình với những tướng lãnh và những nhà điều hành của Nền Bảo hộ.

Trường dạy tiếng Pháp, đặt dưới sự đỡ đầu của vị giám mục xứ Adran¹, chẳng bao lâu có hàng trăm học trò, và chỉ trong vài năm, cung cấp một số lớn những người thông ngôn và nhân viên cho nền hành chánh và ngành thương mại ở Sài Gòn. Sau khi ông Puginier đi ra Bắc kỳ, những đồng sự của chúng tôi đảm nhận công việc này, cho đến khi theo yêu cầu của đô đốc de la Grandière, những sư huynh của những ngôi trường Công giáo được gọi sang thuộc địa (1865). Sứ bộ Nam kỳ nhường cho họ ngôi trường d'Adran này, và trong tay những sư huynh, trường này sẽ đạt tới một đỉnh cao thịnh vượng, mãi cho đến ngày các sư huynh phải rút lui, vào năm 1883, trước hàng ngàn sự sách nhiễu của nền cai trị mang đúng tính cách của Hội Tam điểm. Về sau, vào năm 1890, các sư huynh này lấy lại thành công trong công cuộc của họ, với sự chấp thuận để cho Sứ bộ Nam kỳ quyền giám đốc ngôi trường Taberd, thành lập năm 1875 bởi một trong những người đồng sự của chúng tôi là ông de Kerlan, khi đó là cha xứ nhà thờ lớn, đặc biệt ưu đãi cho những đứa con của các gia đình người Pháp và nhiều đứa con lai hiện nay đang ở thuộc địa. Giáo hội, và đặc thù là những vị thừa sai, luôn luôn tỏ ra hiếu khách với việc phát triển giáo huấn và việc dạy tiếng Pháp ở Sài Gòn như thế đó.

Làm sao ông Puginier có thể đương đầu với việc điều hành ngôi trường của mình và việc quản trị những tín đồ Công giáo chung quanh Sài Gòn? Không gì đơn giản hơn. Trong vài tuần lễ, ông biết cách tạo ra những người cộng tác tuyệt vời qua nhiều chủng sinh của Bắc kỳ cũng bị giữ lại Sài Gòn như ông vì cuộc bách hại. Những thanh niên này, thường được chọn lựa trong số những người thông minh nhất của mỗi

1. Ở đây chỉ giám mục Alexandre de Rhodes, chức hiệu của ông là Giám mục hiệu tòa Adran. Trường dạy tiếng Pháp này là Trường d'Adran Sài Gòn và Trường d'Adran Đà Lạt.

xứ đạo, trong suốt khoảng mười hai năm đã học đầy đủ tiếng La-tinh ở chủng viện chung của chúng tôi ở Pinang¹ (Mã Lai). Trong khi chờ đợi họ có thể trở về trong các sứ bộ của họ, đó là những người thầy phụ giảng tuyệt vời, dưới sự điều hành của ông Puginier, họ hoàn toàn có thể khai tâm cho những thanh niên Việt Nam những điểm cơ bản đầu tiên của việc đọc và viết những chữ phương Tây. Nhờ sự sắp xếp này, vị thừa sai có đủ thời giờ riêng cho mình để lo việc chính của người thợ tông đồ: rao giảng Phúc âm. Nhưng, để đạt được một kết quả như thế, ông cần phải là một người có sáng kiến, và óc tổ chức, đó là điều hiếm gặp, ở mức độ này, nơi một vị thừa sai trẻ mới hai mươi sáu, hai mươi bảy tuổi.

Đến đó chưa phải là đã kể hết những cố gắng nhiệt thành của ông. Ngôi trường của ông nằm phía trên một quân y viện², trong cái đảo nhỏ ngày nay hợp thành bởi các đường phố: đường de la Grandière³, đường Bệnh Viện⁴ và đường Espagne⁵. Lẽ tự nhiên, ông Puginier đã đưa các di phước dòng Saint-Paul tới Sài Gòn thì hẳn quan tâm tới những công cuộc của họ, và thường tới viếng thăm người bệnh của họ. Vào thời kỳ này, quân y viện còn khác xa với cơ sở huy hoàng hiện hữu ngày nay: chỉ có ba gian phòng nhỏ cho người bệnh, một khuôn nhà kề bên cho các di phước, và một khuôn khác cùng kích thước cho viên chức y tế và các y sĩ, tất cả chỉ có thế. Việc phục vụ tín ngưỡng còn sơ sài lắm. Hơn một lần ông Puginier được gọi tới để thay thế cho những viên tuyên úy hải quân vắng mặt bên những người bệnh, và lúc nào ông cũng hăng hái làm phận sự. Bằng sự thành thật, bằng cá tính thân thiện và dễ mến, ông mau chóng được các binh sĩ và những người quản lý

1. Pinang: cũng là Penang.

2. Là nhà thương Grall; sau năm 1975 là Bệnh viện Nhi đồng 2 (quận 1) - ND.

3. Sau năm 1954 là đường Gia Long; sau năm 1975 là đường Lý Tự Trọng - ND.

4. Sau năm 1954 là đường Đồn Đất; sau năm 1975 là đường Thái Văn Lung - ND.

5. Nay là đường Lê Thánh Tôn - ND.

bệnh viện thương yêu. Vào tháng Mười năm 1861, ông còn có cơ hội phục vụ trong một việc quan trọng.

Với sự quan tâm về y tế công cộng, nhà cầm quyền từ lâu đã nghĩ tới việc du nhập việc chích ngừa vào thuộc địa này, và rất có lý, bởi bệnh đậu mùa là một tai ách làm chết rất nhiều trẻ em. Nhưng cần phải tạo được nhiều người làm *mẫu chích ngừa* tốt, và để làm điều đó, cần phải thắng được những sự gờm tởm và những thành kiến bất trị của người An Nam đối với y học phương Tây. Bất cứ một vị thừa sai nào khác cũng có thể thất bại trong cái nhiệm vụ tế nhị này. Dựa trên sự ngoan ngoãn và tin cẩn của những tín đồ Kitô giáo, ông Puginier tự lo đảm nhận việc ấy. Sau khi đã hội ý với những y sĩ của bệnh viện, ông gửi qua Syngapour từ năm đến sáu người đàn bà An Nam để họ chứng kiến các y sĩ người Anh chích ngừa những đứa trẻ sơ sinh của họ. Những y sĩ này sẵn lòng thực hiện, theo lời yêu cầu của một thừa sai đồng sự ở Syngapour, và những em bé kia khi về thuộc địa đã trở thành hình mẫu chích ngừa tuyệt vời mà người ta chỉ còn phải nhân lên bằng cách đầu tiên là chích ngừa cho những đứa trẻ Kitô giáo chung quanh Sài Gòn; các bậc cha mẹ chẳng bao lâu thắng được sự gờm tởm, theo lời khuyên của những người thừa sai đồng sự của chúng tôi, mà khi khởi đầu họ phải dùng tất cả ảnh hưởng với những tân đồ, thì mới chịu chấp nhận thứ thuốc trị liệu quý giá này. Đến bây giờ, mọi người hoàn toàn chấp nhận việc chủng ngừa, và mỗi năm nó cứu được sinh mạng của biết bao nhiêu ngàn trẻ em. Là người giỏi về thực tiễn, ông Puginier đã thận trọng đưa những phụ nữ An Nam này xuống tàu, và khi họ trở về lại dẫn họ tới các y sĩ của bệnh viện.

Đó là những công cuộc khác nhau chiếm thời gian trong cuộc sống của ông Puginier trong suốt hai mươi tám tháng ở Nam kỳ. Đầu năm 1862, đô đốc hải quân Bonard đã chiếm được những tỉnh Biên Hòa và Vĩnh Long; ông Puginier lợi dụng cơ hội này để đi cùng với

hai hoặc ba thầy giảng giáo lý làm một vòng trong các tỉnh này. Người ta ngạc nhiên thấy ông tới trên một chiếc thuyền lớn thăm các xứ đạo ở Mỹ Tho, Xoài Mút, Cái Mơn, Bãi Xàu... quyên góp gạo để duy trì trường học của ông và nuôi 120 học trò, gần như tất cả đều do tự ông đảm nhiệm. Ai cũng thán phục sự gan dạ của ông, bởi đó là một sáng kiến rất táo bạo, là lao mình vào trong một miền lạ, trên những con sông đầy giặc cướp, trong một xứ sở chỉ vừa mới khuất phục hôm qua. Nhưng ông có sự táo bạo lạnh lùng mà không hiểm nguy nào có thể làm hoảng sợ. Ông được đón tiếp nồng nhiệt bởi những đồng sự và các tín đồ Kitô giáo, họ trút gạo đầy thuyền. Ông trở về Sài Gòn, sung sướng vì đã kiếm được thứ để nuôi nấng các con cái của mình trong gần một năm.

Tuy nhiên ông không ngờ là đã tới phần chót của cuộc lưu đày dài ngày. Pháp đã chiếm được tỉnh Biên Hòa và tỉnh Vĩnh Long (lần lượt vào tháng Mười hai năm 1861 và tháng Một năm 1862), chiến thắng những kháng cự cuối cùng của Tự Đức và các quan lại triều Nguyễn. Nhà vua nhận thấy toàn bộ Nam kỳ Lục tỉnh, vừa lúa của cả vương quốc, lọt vào tay người Pháp; mặt khác, từ nhiều tháng, Bắc kỳ cũng nằm trong lửa đạn. Một kẻ tiếm xưng, tự nhận là thuộc dòng dõi vua Lê tên là Lê Phụng,¹ đã giương cờ nổi dậy và chiếm được một phần trong bảy tỉnh. Sau cùng, cuộc chiến dai dẳng kéo dài từ bốn năm nay đã vắt kiệt tất cả những tài nguyên của xứ này và đẩy An Nam tới tình trạng tuyệt vọng. Mặc dù kiêu hãnh, nhà vua hiểu rằng phải nhường, và trong những ngày cuối tháng Năm năm 1862, người ta thấy tới Sài Gòn là vị quan nổi tiếng Phan Thanh Giản, đứng đầu một sứ bộ có trách nhiệm cầu hòa và ký kết hòa ước.

1. Lê Phụng tên thật là Tạ Văn Phụng. Năm 1862 ông xưng là Lê Duy Minh, con cháu nhà Lê để nổi dậy chống Triều đình nhà Nguyễn. Cuộc nổi dậy kéo dài từ năm 1862 đến năm 1865.

Việc thương lượng diễn ra mau lẹ, và ngày 5 tháng Sáu hiệp ước¹ đã được ký. Nước Pháp thủ đắc ba tỉnh là Biên Hòa, Sài Gòn, Mỹ Tho²; còn tỉnh Vĩnh Long thì sẽ phải trả lại cho An Nam sau khi bình định trọn vẹn vùng đất này. Một khoản bồi thường hai mươi triệu đồng quan Pháp (francs), chẳng bao giờ được trả, đã được ấn định sẽ trả cho nước Pháp và nước Tây Ban Nha đền bù cho những phí tổn của cuộc chinh phạt. Sau cùng quyền tự do tôn giáo được hứa cho các tín đồ và các thừa sai Kitô.

Mục đích của cuộc chinh phạt như thế là đã đạt được, ít ra là một phần. Các thừa sai chỉ còn có việc trở về nhiệm sở của mình và cố gắng lợi dụng cái quyền tự do mong manh này, được dành cho họ một cách khá là miễn cưỡng và với hậu ý lơ lơ là muốn triệt bỏ tất cả những gì, trong hiệp ước ép buộc với Tự Đức, thuận lợi cho người Công giáo.

Ông Puginier là một trong những người đầu tiên lợi dụng việc hòa ước được ký kết để trở lại sứ bộ của mình. Ngay ngày 13 tháng Sáu, tức là tám ngày sau ngày đó, ông viết thư cho người thân như sau: “Nhà vua An Nam đã cầu hòa và để làm điều này ngài gửi vào Sài Gòn hai trong số những quan lại cao cấp nhất của mình. Hòa bình đã được ký kết từ tám ngày nay. Tôi không rõ liệu nó có được vững chắc và bền lâu hay chẳng; về điều này chúng ta phải phó mình cho Chúa nhân từ. Tôi hy vọng rằng chẳng bao lâu tôi có thể về sứ bộ của mình ở Bắc kỳ, là sự tôi mong mỗi bốn năm nay từ khi tôi lìa bỏ nước Pháp. Cho đến hiện nay tôi còn ở Sài Gòn, lo liệu ngôi trường dạy tiếng Pháp của tôi, nó phát triển rất nhiều và hiện có trên 100 học trò, cả ngoại trú và nội trú; chẳng bao lâu nữa, con số này còn gia tăng đáng kể, theo tôi nghĩ. Ngoài ra tôi còn phụ trách một xứ đạo và nhiều công cuộc khác.

1. Tức Hòa ước Nhâm Tuất 1862.

2. Đúng phải là: Biên Hòa, Gia Định và Định Tường.

Nói chung, tôi rất hài lòng về những con cái của tôi ở trường và về những tín đồ của tôi.”

Nhưng bao nhiêu việc làm và thành công đó cũng chưa thể làm vị tông đồ của chúng ta quên đi cái sử mạng mà người được định hướng. Vì vậy, bứt đi khỏi những dòng nước mắt của đám học trò và tân đồ, ông thuê một chiếc thuyền buồm của người Hoa vào những ngày cuối tháng Sáu; và ngày 9 tháng Bảy ông lại viết thư cho gia đình để báo tin rời Sài Gòn như sau:

“Những thân nhân rất thương mến của tôi. Tôi hiện nay đang ở trước ngày khởi hành đi Bắc kỳ. Vào tối mai, ngày 10 tháng Bảy, tôi sẽ xuống chiếc thuyền đưa tôi ra ngoài đó. Theo tôi nghĩ chuyến đi sẽ kéo dài từ 20 tới 25 ngày; chúng tôi phải vượt năm trăm hải lý đường biển, nhưng chúng tôi đang ở trong mùa gió thuận. Hiện tôi chưa biết có thể nhập ngay vào sứ bộ hay không; nhưng tôi sẽ ở đó để lợi dụng cơ hội đầu tiên thuận lợi, tôi cũng không biết rõ sẽ gặp được bao nhiêu người đồng sự còn sống sót sau cuộc bách hại, bởi tôi không nhận được tin tức gì của họ từ một năm nay. Tôi tình nguyện đi khỏi Sài Gòn bởi vì đó không phải là sứ bộ của tôi, nhưng điều này chẳng phải không khiến tôi tiếc nhớ các con cái và tín đồ của mình. Tôi yêu quý tất cả họ rất nhiều, và tôi tin rằng họ cũng yêu quý tôi nữa; nhưng trên hết, tôi phải xem xét đến bốn phận của mình, sử mạng của tôi là Bắc kỳ, chính nơi đó tôi phải đến để làm việc và chấm dứt đời mình.

Rất thiết yếu là vài vị thừa sai có thể xâm nhập vào sứ bộ này, vốn đã bị bách hại biết bao nhiêu, bị xáo trộn biết bao nhiêu trong những khoảng thời gian gần đây. Sứ bộ đã mất đi ít nhất là 45 giáo sĩ bản địa, tức là phân nửa hàng giáo phẩm của xứ sở này, và hơn phân nửa số thừa sai.

Tôi chấm dứt thư này ngay khi đang trên đường đi, ở trong thuyền; nó sẽ được chuyển tới một chiếc tàu mà chúng tôi phải gặp và nó sẽ phụ trách việc kéo chiếc thuyền đi. Tôi đã từ giã xong hết rồi;

các con cái của tôi và những tín đồ của tôi khóc lóc nhiều lắm, một số hẳn là vì thấy những người khác khóc, nhưng nhiều người là chân thành. Tôi bắt buộc phải đi ngay ra thuyền để ngăn tất cả họ đi theo tôi. Mặc dù vậy, họ còn chạy theo cả đám, tôi bó buộc phải bảo họ quay về, bởi chính tôi cũng nặng trĩu trong lòng và tôi cảm thấy cũng cần phải dứt khoát. Cho đến lúc đó trước mặt họ tôi có thể ép mình, nhưng nếu sự việc kéo dài, tôi chẳng còn biết mình sẽ ra sao nữa.

Trên chiếc thuyền nhỏ chúng tôi có tất cả khoảng sáu mươi người. Ngoài các chủng sinh, tôi còn dẫn theo bên mình hai giáo sĩ bản địa, mà một người thuộc về sứ bộ của tôi và biết rành khắp cả nước. Người đó sẽ rất hữu dụng khi xâm nhập vào Bắc kỳ cùng tôi, bởi y rất tận tâm với tôi. Vậy xin các người thân thương, chớ có lo gì về phần tôi. Khi mọi người nhận được thư này, hẳn là lúc tôi đã tới trong sứ bộ từ lâu. Còn về thực phẩm và cung cách sống, tôi đã hoàn toàn quen với lối sống An Nam.

Tôi chấm dứt thư này ở đây bởi không dễ để viết trong một chiếc thuyền An Nam. Tôi ôm tất cả mọi người. Tôi muốn có thể viết riêng cho vài người trong số các vị, nhưng sự ra đi đột ngột của tôi và số lớn những công việc tôi phải thu xếp không cho phép tôi làm điều đó. Người thiết tha với tất cả các vị, Paul Puginier.”

Ông Puginier đã trải qua hai mươi tám tháng trong Sứ bộ Nam kỳ miền Tây. Ông đã để lại trong chúng tôi kỷ niệm về một người đồng sự rất thân thương, rất hoạt bát, và rất hăng hái. Những công việc mà vị thừa sai trẻ tuổi này đã biết cách tạo ra và duy trì, vào một giai đoạn mà Sứ bộ Nam kỳ chưa thể giúp giúp gì ông, bởi còn lo tái thiết tất cả công việc của mình, đã chứng tỏ đầy đủ một đầu óc hiếm hoi với năng lực sáng kiến và tổ chức. Người ta đã thấy rằng ông dễ dàng chinh phục được sự tin cậy và thương yêu của những tín đồ; cũng thế ông có được cảm tình của tất cả thừa sai trong sứ bộ.

Về phần ông, tôi thích nghĩ rằng ông mang theo một kỷ niệm tốt đẹp về sự hiếu khách mà Sứ bộ Sài Gòn đã sung sướng cố gắng hiến cho ông. Ông viết cho một đồng sự ở Paris vài tháng sau chuyến đi, khi người này buộc ông tội hấp tấp: “Nếu tôi nghe theo những suy xét về tình người, thì tôi hẳn ở lại Sài Gòn, là nơi tôi thấy mình hoàn toàn sung sướng.” Tất cả những sứ bộ của chúng ta ở An Nam là các di phước, và sứ bộ của Sài Gòn, đặt ở trung tâm hành chánh, luôn luôn lấy làm hãnh diện được phục vụ cho các sứ bộ khác trong khả năng của mình, bởi vì chúng tôi lập thành một gia đình duy nhất, nơi tất cả phải là của chung, những niềm vui cũng như những nỗi buồn, những an ủi cũng như những thử thách không thể tách lìa, hỡi ôi! với công việc tông đồ.

Chương IV

NHỮNG KHỞI ĐẦU CỦA MỘT TÔNG ĐỒ (1862-1868)

Sự gia nhập của vị tông đồ trẻ vào sứ bộ khá gian nan. Rời Sài Gòn ngày 10 tháng Bảy năm 1862, ông Puginier phải mất hơn năm tháng mới ra được miền Tây Bắc kỳ, và chỉ đến đêm 17 tháng Mười hai mới tới nơi, sau khi đã trải qua nhiều nỗi nhọc nhằn và nhiều nguy hiểm nghiêm trọng để gặp giám mục của mình là Đức cha Jeantet.¹

Tuy nhiên, bắt đầu của chuyến đi thì hạnh phúc. Trong một vài tuần, chiếc thuyền của ông đi tới bờ biển Bắc kỳ không gặp trở ngại gì. Ông từ thuyền lên bờ vào những ngày đầu tháng Tám, vào làng *Phuong-phap*², cách Hải Phòng một dặm, trong sứ bộ thuộc Dòng Đa Minh (*Dominicain*)³ của người Tây Ban Nha, và phái một giáo sĩ bản địa từ Sài Gòn ra cùng với ông, cùng với một phần hành lý, để báo

1. Charles Hubert Jeantet (Cha Khiêm): giám mục Tổng Giáo phận Hà Nội trong giai đoạn 1858-1866.

2. Nguyên văn trong bản tiếng Pháp, chúng tôi chưa tra cứu được tên tiếng Việt.

3. Dòng Anh Em Giảng Thuyết (hay còn gọi là Dòng Anh Em Thuyết Giáo, Dòng Đa Minh): một hội dòng lớn của Giáo hội Công giáo, được thành lập bởi Thánh Đa Minh và được Tòa thánh phê chuẩn.

trước cho Đức cha Jeantet là mình đã tới nơi và xin hội ý với ngài chọn một địa điểm đổ bộ mà người ta chờ gặp ngài.

Ông phải ở đó vài tháng, cho đến khi gió mùa miền Bắc ổn định và cho phép ông đến sứ bộ. Để khỏi rơi vào tình trạng “ngồi không vô ích”, ông chủ động đến thăm nhiều xóm đạo và lo việc quản trị cùng với những tu sĩ Dòng Đa Minh. Ông còn phải thận trọng rất nhiều, bởi tình thế luôn luôn mong manh. Người ta chờ đợi từ Huế việc phê chuẩn hòa ước và việc công bố quyền tự do hành đạo ban cho các tín đồ Kitô giáo. Cho đến khi việc đó xong xuôi, cần phải giữ mình trong bóng tối, và chờ làm cho các quan lại chú ý.

Mặt khác, cuộc nội chiến đang gây tổn hại lớn cho xứ Bắc kỳ khi đó, kẻ tiềm xưng tên Phụng, mà tôi đã nói ở trên, đã làm một phần xứ sở nổi dậy chống lại Tự Đức và thu phục quanh hần nhiều thân binh.

Hắn đã chiếm được bảy trong các tỉnh của Bắc kỳ, ngoại trừ những chỗ thành thị mà hắn không lấy được vì thiếu súng đại bác. Khi đó hắn đạo đạt với nước Pháp và Tây Ban Nha, chỉ yêu cầu đơn giản được thừa nhận là người tranh vị với sự hỗ trợ tinh thần này và sự hiện diện của một trong những chiếc tàu chiến của chúng ta ở Bắc kỳ, hắn sẽ nỗ lực chinh phục xứ sở, và để đền đáp hứa sẽ thừa nhận sự bảo hộ của chúng ta và chấp thuận quyền tự do tôn giáo cho các tín đồ Kitô¹. Chính trên hết là vì nỗi sợ những đề nghị này được chào đón ở Sài Gòn đã quyết định việc Tự Đức xin cầu hòa và theo đó là một hiệp ước ký ngày 5 tháng Sáu năm 1862.

Thực vậy, nếu như nghe theo đại tá Palanca, chỉ huy trưởng những lực lượng Tây Ban Nha ở Nam kỳ, mà người ta thừa nhận cuộc nổi dậy này thì Tự Đức thua mất, và sự bảo hộ của chúng ta trên xứ sở này

1. Lê Phụng là người Kitô giáo; y còn có một thời gian phục vụ trong Nhà Chúa - TG.
[Ở đây tác giả đang đề cập đến khởi nghĩa của Lê Duy Phụng (tên thật Tạ Văn Phụng).]

đã được bảo đảm ngay từ khi đó. Đô đốc Bonard, luôn luôn lầm lạc vì những ý tưởng sai của ông về chủ đề bình định An Nam, đã bỏ lỡ cơ hội này. Ông từ chối thừa nhận kẻ tiếm xưng kia, và Tự Đức dồn hết lực lượng chống những kẻ nổi dậy, sau khi ký kết hòa ước với nước Pháp, kẻ bất hạnh là Phụng kia chẳng bao lâu thấy ngôi sao của y mờ nhạt đi. Ngay lúc mà ông Puginier cập bến Bắc kỳ, thì sự vô kỷ luật và sự chán nản xảy ra trong đám quân sĩ của Phụng và những quan lại của Huế khắp nơi mở cuộc tiến công, sẵn sàng kết liễu kẻ tiếm xưng.

Tình hình rối loạn trong nước này đã khiến cho vị thế của các thừa sai rất là khó khăn. Bằng bốn phận, xa lạ với những mưu đồ chính trị, họ sợ cả phía này cũng như phía kia. Việc di chuyển trở nên rất khó giữa những đám quân đang chiếm đóng trong xứ. Ông lại phải núp mình trong xứ đạo Phuong-phap, trong khi chờ đợi dịp đi về miền Tây Bắc kỳ. Ông Puginier không thể tới sứ bộ của mình bằng đường bộ, mặc dù đoạn đường khá ngắn; các quan lại trấn giữ tất cả các thông lộ, và nếu ông rơi vào tay họ, nhất là khi đi từ một vùng còn bị quân nổi dậy chiếm giữ, tất nhiên ông không thể tránh khỏi việc bị bắt giữ và chém đầu như kẻ phản nghịch. Ở lại, thì hầu như cũng nguy hiểm không kém; quân nổi dậy sắp sửa bị đập tan, trong sự hỗn loạn của giờ phút cuối cùng, họ rất có thể hành hung các thừa sai, chưa nói gì đến giết chóc, bằng không thì cũng cướp bóc hành lý của họ. Những thừa sai rất khôn ngoan từ chối không đứng về phe của kẻ tiếm xưng; họ đã ra lệnh cho các tín đồ đứng bên ngoài cuộc nổi dậy và vẫn giữ trung thành với vị hoàng đế của họ; nhờ sự lánh mặt này, mà sự thận trọng và nghĩa vụ ấn định, phe thua trận khá khó chịu với những người rao giảng Phúc âm, rất có thể kiếm cách trả thù lên họ cho sự thất bại của mình. *Undique angustie*¹, như là vị tông đồ [Paul] từng nói; mặt này cũng như mặt kia người ta chỉ gặp những phục kích và hiểm nguy.

1. Có nghĩa là *tứ bề thọ khổ* - ND.

Sau cùng, tình thế trở nên ngặt nghèo đến nỗi ông Puginier quyết định phải ra đi không chậm trễ, tới sứ bộ của mình bằng đường biển bởi vì đường bộ khép lại với ông. Ông viết thư cho vị tư tế tổng tòa của mình, để báo trước việc mình tới và thoả thuận về một địa điểm gặp gỡ trên bờ biển, ở đó người ta sẽ tìm đón ông. Việc này xong, ông bắt đầu lo liệu thuê một chiếc thuyền để vượt ngang Vịnh Bắc Bộ và qua ba mươi hải lý là đến sứ bộ.

Nhưng quân nổi dậy đã sung công tất cả thuyền bè có thể đi biển, không thể tìm ra một chiếc nào để thuê mượn hoặc mua. Trong cảnh ngặt nghèo này, vị thừa sai không nản chí; ông liều thử vượt biển bằng mấy con thuyền đi trên sông. Ông viết thư cho một bạn đồng sự: “Chúng tôi đã thuê hai chiếc thuyền con, mỗi cái chỉ có năm mái chèo. Một chiếc chở César, chiếc kia chở của cải.”

Trong đêm vào ngày 2 rạng ngày 3 tháng Mười một, ông xuống thuyền, cùng với một giáo sĩ bản địa và những thầy giảng của mình: “Ngày 3 tháng Mười một, trước lúc tảng sáng, tôi ra đi phó mình cho sự bảo vệ của Đức Mẹ Maria.” Nhưng hai chiếc thuyền con này chỉ có thể đi biển khi thời tiết tốt đẹp; điều càng làm tăng sự khó khăn là bó buộc người ta phải lánh xa vùng ven bờ, sợ rằng bị chặn bắt bởi các thuyền lớn của quan lại đang canh giữ nghiêm ngặt vùng bờ biển, để phòng ngừa tên Phụng đồ bộ. Khi ra đến ngoài khơi, gió mạnh, biển động, nước ủa vào khắp phía hai chiếc thuyền con, vốn đã chở khẳm. Những tay chèo, tuy là những tín đồ tận tụy và đã sành sỏi với những hiểm nguy của biển, vẫn đồng thanh lên tiếng là không thể đi tiếp trong những điều kiện như thế, và để tránh đắm thuyền, cần phải trở lại bờ. Vậy là người phải cập vào đất liền và buồn bã trở về nơi bến xuất phát.

Đó chẳng phải là giải pháp, và ông Puginier đã mau mắn nghĩ ra một cách ra đi dứt khoát. Những kẻ nổi dậy vừa thua trận, và dân ở làng Phuong-phap sửa soạn tiếp đón sự thăm viếng của các quan.

Ông Puginier biết được, tám ngày sau khi quay lại, rằng quân sĩ của nhà vua sắp tới bao vây nơi ông đang ẩn náu, nên nửa đêm bèn trốn đi, cùng với một linh mục Dòng Đa Minh, nhiều giáo sĩ bản địa và các thầy giảng của ông. Vị tư tế tông tòa, Đức cha Alcazar đã nung nấu ở miền Tây Bắc kỳ cùng với vị phó tế và những đệ tử của chủng viện. Trong xóm đạo chỉ còn có một giáo sĩ bản địa, người này vốn không tin rằng nguy hiểm đang gần kề nên quyết ý không chịu đi trốn. Nhưng cái ác chụp lấy ông ta: ngay hôm sau, 500 người bao vây làng và lục soát các nhà. Người giáo sĩ này bị bắt và chặt đầu ngay tại chỗ, cùng với nhiều thầy giảng của ông. Xóm đạo bị đốt thiêu, và trong dịp này ông Puginier mất phần lớn hành trang mà ông không có đủ thời giờ chuyên chở đến nơi an toàn. Vào thời điểm bấy giờ, những sự cố như vậy không phải là hiếm trong đời sống của những thừa sai.

Ông Puginier nung nấu cùng với những người của mình trong một thôn xóm nhỏ theo Công giáo, cách đó hai giờ đồng hồ, ven bờ biển. Ông núp ở đó trong hai ngày và chứng kiến từ xa việc ruộng bố và thiêu đốt xóm đạo Phuong-phap và hai xóm đạo kế cận; nhưng luôn luôn bị kẻ thù ruộng bố và có nguy cơ bị bắt giữ, ông phải nung nấu cùng với những người của mình trên năm hay sáu chiếc thuyền trong tình trạng tồi tệ; cái thì thiếu mái chèo, cái không có bánh lái, và chẳng cái nào ở trong tình trạng có thể ra khơi. Chẳng biết làm thế nào hơn, người ta đành chịu an phận, và trong nhiều ngày, người ta đi dạo đó đây dọc theo bờ biển, trong khi chờ đợi tìm ra một chiếc thuyền có thể làm chuyến vượt biển.

Bởi không thể tìm ra chiếc nào như thế, người ta đành vá víu sửa chữa cái thuyền lớn nhất có trong tay và vào khoảng giữa tháng Mười một, ông Puginier xuống thuyền cùng với hai linh mục Dòng Đa Minh, ba giáo sĩ bản địa và những kẻ tùy tùng (khoảng 100 người), làm chuyến mạo hiểm thứ nhì để đi đến Thanh Hóa, là nơi Đức cha Jeantet đã chỉ cho ông một chỗ đổ bộ.

Sau vài giờ chèo chống, biển động; thuyền bị va đập mạnh, có nguy cơ vỡ, còn cái bánh lái đã rơi xuống biển. Không còn phương tiện nào để định hướng cho chiếc thuyền. Trong khi người ta loay hoay cố vớt chiếc bánh lái lên, thì hai chiếc thuyền hải tặc lao thẳng vào chiếc thuyền khốn khổ đã nửa sống nửa chết. Theo lối hành xử của chúng, bọn hải tặc bắt đầu bằng việc trói những người chèo thuyền và một giáo sĩ An Nam có mặt trên khoang, sau đó ra tay cướp bóc. Nghe tiếng động, những thừa sai, vừa mới ngủ trong căn buồng nhỏ, giật mình tỉnh dậy. Chỉ liếc mắt nhìn là ông Puginier đã hiểu ngay tình thế: ông mang theo thánh thể của sứ bộ, một ngàn đồng bạc, bằng mọi giá phải cứu lấy những thứ này. Ông bỏ chúng xuống đáy một chum nước đầy, chỉ giữ trên mình khoảng hai mươi đồng, và gan dạ xuất hiện trước bọn hải tặc đang tấn công. Ông lớn tiếng nói với chúng: “Có chi vậy? Sao làm những chuyện mạnh bạo vô ích như thế làm gì? Nếu các người có ý định muốn cướp bóc, thì các người thấy rõ là chúng tôi không hề kháng cự. Nhưng trói làm chi những kẻ hiền lành này, chẳng làm hại tới ai, đó chẳng phải là cách xử sự cho đúng.” Chứng hững vì thấy một người Tây và thái độ bình tĩnh của ông, đám hải tặc quý lạ kính cẩn: “Chào Cha! Các Cha tốt lành; chúng tôi không muốn làm hại các ngài.” Thấy họ đã nửa phần chịu khuất phục, và bằng ưu thế tinh thần mà một người phương Tây muốn được kính trọng phải luôn luôn giữ đối với những con người châu Á này, vốn mau mắn hạ mình, ông Puginier thương thảo với họ: ông đòi hỏi họ một khí cụ nào đó, một thanh gươm, một con dao, trong trường hợp thiếu lưỡi móc, để kéo cái bánh lái hiện bị trôi nổi. Quân cướp không cho gươm cũng chẳng cho dao, nhưng chịu nhận từ họ hai mươi đồng, một lọ thuốc trừ sốt rét và một khăn quăn đầu của thừa sai. Như thế là mặc cả rất rẻ.

Những kẻ du hành này chưa phải đã hết nhọc nhằn. Không tái lập được chiếc bánh lái, họ phải quay trở về bờ biển Bắc kỳ miền Đông,

tưởng như có một thứ định mệnh nào đó chẳng cho phép họ xa lìa. Họ ở đó khoảng ba tuần lễ, đi từ nơi này đến nơi khác dọc theo bờ biển.

Một ngày kia, khi đi ngang qua một trạm thu thuế hầy còn thuộc phe nổi dậy, họ bị một chiến thuyền lớn, có trang bị đại bác, chặn lại. Người ta đe dọa ngược đãi họ, hoặc ít nhất cướp bóc hành trang của họ. Sau khi mất ba ngày thương lượng, họ thoát được nhờ việc chịu trao vài thỏi bạc.

Phải khẩn cấp lánh xa cái bờ biển bất hạnh này. Ông Puginier viết thư cho gia đình: “Người ta giao tranh ngay bên cạnh chỗ chúng tôi. Chúng tôi nghe thấy những tiếng đại bác gần ngay chỗ chúng tôi ẩn nấp.” Ông Puginier rất muốn lại ra khơi, nhưng không có chiếc thuyền nào ở tình trạng có thể đi biển. Cuối cùng, ông gặp một người Hoa chịu bán cho ông một chiếc xuồng tối tệ với giá rất đắt, lợi dụng tình trạng ngặt nghèo của vị thừa sai. Người bán còn chịu khó tháo gỡ hết những dây nhợ buồm lèo có giá trị để thay bằng những lá buồm tả tơi và những thùng chảo mục nát. Không còn cách chọn lựa, người ta đành cam chịu. Đây là lần mạo hiểm thứ ba trong một tháng. Lần này, may mắn hơn hai lần trước, đã thành công.

Ông ra đi vào đầu tháng Mười hai, một buổi sáng trước rạng đông. Ngày đầu tiên mọi chuyện suôn sẻ, gió thuận, tiến được nhiều và những khách du hành này đã tự hứa hẹn là sáng mai sẽ tới được bờ; nhưng trong đêm, đám thủy thủ lạc đường; thay vì giữ lộ trình đã được chỉ định về hướng tây nam, họ đi ngược lên phía bắc, theo hướng về đảo Hải Nam. Càng khốn khó hơn là, một cơn dông thực sự nổi lên; những thanh ván mọt mõi của con thuyền có nguy cơ rã ra bất cứ lúc nào, chiếc bánh lái tuột ra và trượt xuống biển; con thuyền bị đánh vật vờ hết chỗ này đến chỗ kia và không còn lái được nữa; trong khoảnh khắc, cái chết hiện ra như sắp tới. Vị thừa sai kể lại: “Chúng tôi giải tội cho nhau, chúng tôi cầu nguyện Đức Mẹ Đồng trinh, cầu nguyện Thánh Juse và cho những

linh hồn ở địa ngục, và chúng tôi bình tĩnh chờ đợi điều Chúa quyết định cho chúng tôi. Còn về phía họ, những người của chúng tôi sốt sắng ăn năn, và tất cả đều bình thân. Chúng tôi biết rằng Đức Mẹ Đồng trinh che chở chúng tôi, và chúng tôi vâng theo ý Chúa.” Sự phó mình hiếu hạnh này không phải là thứ thuyết định mệnh tàn nhẫn của người theo đạo Hồi. Những thủy thủ, đều là những người đánh cá luống tuổi, dạn dày với biển cả, có những tấm lòng gan dạ và tận tụy, quyết định chống chọi cho tới cùng, để cứu vớt đời họ và đời của những người cha tinh thần của họ. Nhờ hết sức lao lực, họ vớt lại được chiếc bánh lái và lấy dây neo cột được nó lại. Như thế là người ta có thể lèo lái một chút giữa cơn dông và chờ tới khi trời sáng.

Cuối cùng mặt trời cũng hiện lên và thời tiết tốt lành; nhưng những kẻ đắm thuyền này nhìn quanh tứ phía, chỉ thấy trời với nước. Họ chẳng thấy những ngọn núi ở đâu, vốn là cảnh tượng mà một khách du hành thấy từ xa khi xấp gần bờ biển An Nam. Hiển nhiên là họ bị lạc rồi, bởi nếu theo con đường vạch sẵn, họ hẳn đã nhìn thấy bờ biển. Không biết mình đang ở đâu, và không biết cách nào để xác định vị trí, họ giao mình cho Đấng Quan phòng, và hướng thẳng về tây, vững tin rằng theo hướng này họ sẽ tới đất liền. Sau hai ngày và ba đêm, họ tới gần bờ biển Nghệ An, hơi thấp hơn chỗ họ được chờ đợi.

Ngoại trừ những khắc khoải tinh thần của chuyến vượt biển, người ta có thể phán đoán những đau khổ thể chất mà ông Puginier, bị nê-m chặt trong một con thuyền tồi tệ mà ngay khi thời tiết tốt ông cũng luôn đau bệnh. Ông viết thư cho người nhà: “Sau cùng tôi đã tới sứ bộ của mình, nhưng điều này không phải là chẳng có nhọc nhằn và hiểm nghèo. Tôi đã bị say sóng, bị nôn mửa mỗi ngày hàng 60 lần. Sau đó còn phải trông cậy vào Chúa, hoặc là thôi đừng làm thừa sai và yên ổn ở nhà với mẹ.” Và trong một thư khác: “Giữa tất cả những hiểm nguy này, tôi không hề lo lắng chút gì. Tôi cảm thấy một cách riêng ở trong đôi tay của Chúa. Thường khi thấy mình sau sự việc, là Chúa

tốt lành đã cứu sống chúng ta, bằng một đường lối mà chúng ta đã hoàn toàn vì tình cờ mà đeo đuổi.”

Vị thừa sai cuối cùng đã tới bờ biển của sứ bộ thân yêu của mình ở Bắc kỳ nhưng những thử thách của ông chưa hẳn đã chấm dứt. Ông còn phải đi ngược lên điểm hẹn ở cao hơn về phía bắc, trong tỉnh Thanh Hóa, và gió thì lại ngược chiều. Người ta cập bờ, gần lục địa, nơi một hòn đảo hoang nhỏ, nơi đây người ta thấy một chiếc thuyền của những người đánh cá theo đạo Kitô, được phái đi hoàn toàn tình cờ để đón gặp vị thừa sai. Trong khi chờ đợi ngọn gió nổi thổi từ phương Nam, là chuyện hiếm hoi vào thời kỳ này trong năm, người ta ở lại đảo tới tám ngày ngặt nghèo với số người đông và số lương thực rất ít ỏi.

Sau cùng một cơn gió thuận lợi cũng thổi tới, và những khách lữ hành này vội vã lợi dụng nó để đi lên Thanh Hóa, nơi họ được người ta chờ đợi. Tới nơi, họ bắt đầu bằng việc loại bỏ con thuyền đã đưa họ tới, sợ rằng sự hiện diện của chiếc thuyền người Hoa, lạ lẫm nơi bờ biển, có thể làm lụy đến những tín đồ Kitô, vì nó cho thấy có một thừa sai châu Âu vừa tới. Người ta giương hết tất cả các lá buồm, đục mấy lỗ ở vách thuyền và tống con thuyền ra khơi. Sự cẩn thận này không phải là vô ích, như chúng ta sẽ thấy. Trong thời gian họ ở lại trên đảo, những kẻ ngoại đạo ghé đảo để lấy củi đã chợt nhìn thấy những người ngoại quốc này, và họ vội vã tố giác với ông quan ở cảng kề cận. Ông này lập tức gửi một chiếc thuyền gồm những tay sai đi bắt giữ họ. Những người lính chẳng tìm thấy ai trên đảo, nhưng trên đường trở về họ gặp chiếc thuyền nửa chìm nửa nổi trên sóng, và cho rằng tất cả hành khách đều bị chết đuối, nên họ không đẩy xa thêm việc lùng kiếm. Ông Puginier tới được địa điểm mà Đức cha Jeantet đã chỉ định, và không thấy chiếc thuyền của vị giám mục vì nó đã ra đi từ hôm trước sau khi chờ đợi cả sáu tuần lễ. Ông gửi lên bờ hai người, với trách nhiệm là báo tin ông đã tới với giáo sĩ An Nam kề cận. Đó là Cha Dung, cha xứ của giáo khu Phát Diệm, thuộc tỉnh Ninh Bình, là người vài tháng sau sẽ mang vòng

tuần đạo kết thúc sự nghiệp của mình. Bị bắt và bị đưa vào ngục của tỉnh ly, ông chết đói ở đó. Vị tương lai tuyên dương đức tin này hồ hởi tiếp đón vị tông đồ mới; ông cho người tìm kiếm vị tông đồ ngay đêm sau, và cung cấp cho ngài tất cả những phương tiện để có thể lên lút tới được Kẻ Sở,¹ là nơi cư ngụ của vị tư tế tông đồ, Đức cha Jeantet.

Đoạn cuối của cuộc du hành này hoàn tất không chút khó khăn. Người ta đã cho ông Puginier một hướng dẫn viên tuyệt vời, là một tín đồ Kitô gan dạ, từ lâu đã quen xoay sở với những thuộc lại của các quan. Phải đi qua chín trạm thu thuế mà không gặp trục trặc gì, chỉ cần chút ít của lễ, phân phát có chủ đích, và vào ngày 17 tháng Mười hai năm 1862, vào lúc nửa đêm, ông Puginier tới Kẻ Sở, và được vị giám mục ban phước lành đầu tiên. Như vậy là ông rời khỏi nước Pháp được bốn năm thêm ba tháng, và đã hơn năm tháng từ khi rời Sài Gòn. Vài tuần sau khi ông tới nơi, ông viết thư cho người bạn cũ từng đi cùng chuyến du hành là ông Cazenave: “Tôi đã tới sứ bộ của mình, nhưng cũng phần nào giống như con chim bỏ lại chút lông trong lưới của kẻ bẫy rập. Tuy nhiên tôi cứu được những trang sức của mình, chén thánh của tôi, những đồng bạc của sứ bộ, và phần lớn lượng rượu vang để làm thánh lễ. Nó chỉ còn đủ cho chúng tôi dùng mười lăm ngày hoặc nhiều nhất là một tháng.”

Sứ bộ miền Tây Bắc kỳ, mà trong chương tới tôi sẽ ghi lại phần lược sử, vừa mới thoát ra khỏi cơn khủng hoảng khiếp đảm đã tàn hại tất cả những thiết dựng của sứ bộ, gần như làm nó bị hủy hoại hoàn toàn. Những tín đồ Kitô dần dà trở về từ nơi lưu vong; những vị thừa sai, bất định trước tương lai, lo âu chờ đợi việc bố cáo quyền tự do tín ngưỡng; nhưng không ở đâu họ dám xuất hiện giữa ban ngày, và ngay cả những giáo sĩ An Nam cũng sống nửa phần chui. Khi tới Kẻ Sở,

1. Kẻ Sở hay còn gọi là Sở Kiện (tên của hai làng Sở và làng Kiện): nay thuộc thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

vị thừa sai trẻ tuổi này tìm thấy vị giám mục già ẩn cư trong ngôi nhà của một liên đội theo đạo Kitô; sát gần đó hai bước, trong cái chuồng trâu người ta thiết lập những mảnh mún của chủng viện thần học, mấy kẻ phó tế trước vụ bách hại, mà người ta chuẩn bị phong chức trong một thời gian ngắn sắp tới để lấp đầy những khoảng trống gây ra do cái chết trong hàng ngũ của giáo chức bản địa. Ra khỏi Sài Gòn và bầu trời khoảng khoát tự do, ông lại gặp phải bóng tối và những nỗi khắc khoải của thời Giáo hội còn phải lẩn tránh nơi hầm mộ. Sự chuyển tiếp có phần đột ngột này không làm ông hoảng sợ và chẳng hề làm ông ngã lòng. Sau đây là những hạn từ mà ông trình bày cho ông Charrier, vị quản sự của mình, về tình huống của Sứ bộ Bắc kỳ khi vừa tới: “Chúa còn dành cho chúng ta những gì? Chỉ có Chúa mới biết. Nếu hạnh phúc mà người ta vừa phải thọ lãnh một nhát gươm nhỏ, thì người ta phải cầu xin gì cho ngài, hỡi Cha Charrier, kẻ đã gửi tôi tới đây? Chúng ta còn chưa biết công việc hòa bình sẽ ra thế nào. Dân tình chẳng chút an tâm. Trong một số nơi, người ta không dám mời Cha tới, ngay cả cho những người đau bệnh; rất ít xóm đạo dám kêu Cha tới cai quản; ngược lại ở một số nơi khác, sự cai quản tự thực hiện, còn có phần vinh quang nữa. Tôi không biết các quan lại có biết hay chẳng, nhưng dù sao đi nữa, họ chẳng hề lên tiếng.” (Thư ngày 29 tháng Tư năm 1863).

Một tháng sau ông viết cho ông Cazenave: “Chúng tôi ở trong tình trạng do dự và chẳng ai được an lòng. Chúng tôi gắng sức lợi dụng một chút lắng dịu nhất định, có được từ sự phóng thích những thầy giảng của chúng tôi và sự trở về của những tín đồ lưu vong. Dù thế, chúng tôi không dám chương măt ra quá rõ; ngay cả những giáo sĩ bản địa cũng còn phải ẩn nấp. Ngoài ra không thể nào suy luận bằng cách đoán từ tỉnh này qua tỉnh khác. Chúng tôi vẫn còn nằm trong tay của các quan, còn hơn là nằm trong tay của nhà vua. Ở vùng này thì các quan tốt, khi đó thuận buồm xuôi gió, và người ta giống thuyền thẳng tiến trong những dòng nước của tự do; ở nơi kia quan lại khó chịu, khi

đó gió nghịch chiều, và phải cuộn bớt buồm lèo và canh chừng; thường khi chỉ là một cơn gió thốc lướt qua và trút cơn mưa xuống cầu tàu, xa xa, biển thì tĩnh lặng, mặt trời chiếu sáng, và bầu trời quang đặng.”

Vào giai đoạn này, những kẻ nổi dậy ở Bắc kỳ, nhất quyết đuổi khỏi vùng châu thổ, điều này đóng góp không ít cho việc bình định xứ sở và đem một sự an ninh nhất định lại cho các tín đồ Kitô. Trong vòng hai năm, kẻ tiếm xưng cố thủ trong những ngọn núi miền Bắc; thế rồi, chẳng còn hy vọng gì, hấn ta xuống thuyền vào năm 1867, để đi tỵ nạn ở Sài Gòn. Một cơn bão đã hất hấn lên vùng bờ biển Nam kỳ; hấn bị bắt, giải ra Huế trong một chiếc cũi, và bị kết án chịu sự hành hình thảm khốc là lăng trì. Bằng một sự ác độc tinh tế, người ta bắt đầu bằng việc mổ bụng hấn, rồi bứt ruột gan và những bộ phận sinh dục ra, những thứ này được long trọng dâng lên hiến tế cho hương hồn của những quan lại bị giết trong cuộc chiến. Đó là cách trả thù của người An Nam khi họ ở thế mạnh hơn.

Ông Puginier ở Kẻ Sở chẳng có bao lâu. Thoạt đầu ông lo việc cai quản ở Kẻ Sở trong vòng vài tuần lễ cùng với một giám mục phụ tá là Đức cha Theurel. Khi quay về, ông được Đức cha Jeantet đề nghị vào vị trí đứng đầu chủng viện thần học mà người ta đang tìm cách tái lập; nhưng ông kiến nghị nhiều lần để xin thoát khỏi trách nhiệm danh dự này, mà ông xét ra là quá nặng với một thừa sai trẻ còn chưa có kinh nghiệm. Nhân dịp này, ông viết thư cho ông Cazenave:

“Ngài có hình dung được không, sư huynh Paul¹, một kẻ hoàn toàn ngờ nghệch, mà lại giữ một ghế của Đại học Sorbonne. Tôi đã

1. Đây là trường hợp mà người ta gọi ông bằng cái tên này: trong thời gian làm trợ tế, ông được giao phục vụ thánh lễ cho một giáo sĩ người Ý, vốn không phải là một kiểu mẫu về sự chính xác. Rất thường khi giáo sĩ này tới làm Thánh lễ Misa trong bữa điểm tâm của các chủng sinh, đứng ngay cửa phòng ăn, vào lúc đi ra, và lớn tiếng gọi người giúp lễ *Fra Paulo* (sư huynh Paul). Cái tên này dính chặt với ông; và ông thích thú thường là người

năn nỉ Đức cha cho tôi phụ trách việc cai quản trong một thời gian để hiểu biết về xứ sở này, dân tình, phong tục và làm quen với ngôn ngữ.” Và trong một lá thư gửi cho ông Charrier: “Công việc này không làm tôi gờm tởm gì hết. Tôi hiểu rất rõ tầm quan trọng của nó, nhưng tôi không tin rằng tôi đã đủ chín chắn.” Đức cha Jeantet tôn trọng những sự ngần ngại, chắc là có phần cường điệu, nơi đức khiêm tốn của ông, và thế là vị giám mục phụ tá, Đức cha Theurel, giữ quyền giám đốc đại chủng viện. Còn về phần vị thừa sai trẻ tuổi, ông được gửi đi trông coi một giáo hạt rộng lớn, lúc đó bao gồm cả xứ đạo thành phố với một phần lớn của tỉnh Hà Nội. Ông vui vẻ viết thư cho ông Cazenave: “Quan tổng trấn Bắc kỳ sắp trở thành giáo dân trong xứ đạo của tôi. Nếu ông ấy cần tôi làm lễ, tôi rất sẵn lòng đến giúp, tuy nhiên với điều kiện là con chiên không ăn thịt kẻ chăn.”

Ông Puginier, với vóc dáng trung bình, đi đứng mau mắn, năng nổ và tận tâm yêu thích việc lao động, thấy một không gian mở rộng để ông hoạt động và hăng say phục vụ. Giáo hạt của ông gồm mười tám đến hai mươi ngàn tín đồ, phân tán trên một dải đất rộng mà đi bộ từ đông sang tây phải mất hai ngày; giáo hạt này gồm một số đông đảo các xứ đạo, xứ thì 500 linh hồn, xứ khác thì cả ngàn và trên nữa, có những nơi lại chỉ có 200 hoặc 100, hoặc còn ít hơn nữa. Tất cả những xứ đạo này kết thành năm giáo xứ lớn, do bảy giáo sĩ An Nam điều động, trong số này có một người vốn là kẻ tuyên xưng kỳ cựu về đức tin, đã bị kết án tử hình trong cuộc bách hại cuối cùng, và chỉ vừa mới thoát khỏi ngục tù của vua Tự Đức. Ông Puginier cư ngụ ở trung tâm giáo hạt, nơi làng Kẻ Lỗi¹. Ông viết thư cho gia đình: “Dân cư ở đây hầu như tất cả là toàn tông, can đảm, bị những dân làng xung quanh kinh sợ và

đầu tiên ám dụ đến truyện cười này. Điểm hài hước trong chuyện này là sư huynh Paulo là một nhà tu dòng Francisco bị lột áo, sống vào thế kỷ XVI, một nhân vật rất sử tính và có tai tiếng trong lịch sử của Giáo hội - TG.

1. Nguyên văn: Ke-Loi. Nay ở thôn Thạch Bích, xã Bích Hòa, huyện Thanh Oai, Hà Nội.

trong một mức độ nào đó ngay cả các quan cũng vậy, đến nỗi không ai tới quấy nhiễu tôi trong nơi cư ngụ của mình.”

Đức tin sống động của vị thừa sai trẻ tuổi, sự vui tính không gì lay chuyển được, sự nhiệt thành và năng động của ông chẳng bao lâu khiến ông chiếm được cảm tình của đám dân chúng hay lam hay làm, lương thiện, nồng nhiệt, thường táo tợn, và có lẽ phần nào ương bướng, nhưng tràn đầy lòng tin. Ông cũng sớm có cơ hội trải nghiệm việc này. Một ngày kia ông phải đi từ Kẻ Lỗi tới Kẻ Trừ¹, ông bị một lý trưởng trong làng chặn giữa đường đi. Viên chánh tổng được thông báo ngay cho đòi giải tù nhân tới, mà ông ta hy vọng là đòi được món tiền chuộc hậu hỹ. Trong xứ đạo Kẻ Lỗi người ta hết sức bàng hoàng; có những cuộc đi lại của giới hương thân để thương lượng món tiền chuộc Cha hoặc là để thấy ông bị giải giao. Điều này kéo dài hai hoặc ba ngày. Trong thời gian này, đầu óc mọi người hừng hực: phải giải cứu cho Cha và bứng người ra khỏi cảnh giam cầm. Mặc dù tính khí kiên quyết, những người này vẫn ngần ngại; những kỷ niệm của cuộc bách hại lớn còn sờ sờ ra đó làm lạnh ngắt tất cả những lòng can đảm; nhưng đám đàn bà la lên rằng nếu bọn đàn ông sợ hãi thì chính họ sẽ đi giải cứu vị Cha tinh thần. Người ta không còn bàn luận nữa; cuộc giải cứu được quyết định và ấn định vào đêm hôm sau. Vào giờ đã định, những thanh niên, chỉ đóng khố và vũ trang bằng những cây tre dài, băng qua đồng ruộng, tới làng mà người ta canh giữ tù nhân, bất ngờ đánh úp những quân canh, trói chặt và đe dọa nếu họ báo động. Trong khi một bộ phận canh giữ lối vào để bảo vệ đường rút lui, đại bộ phận những kẻ tấn công lao như một cơn dông vào nhà của viên chánh tổng. Vị thừa sai vừa mới đi ngủ, sau khi dùng trà với viên chánh tổng. Khi nghe thấy tiếng náo động này, ông đã đoán được tất cả sự vụ, bèn nhồm dậy, cầm cuốn sách bốn và sáu sòng. Những người tấn công la lên khi chạy

1. Nguyên văn: Ke-Tru.

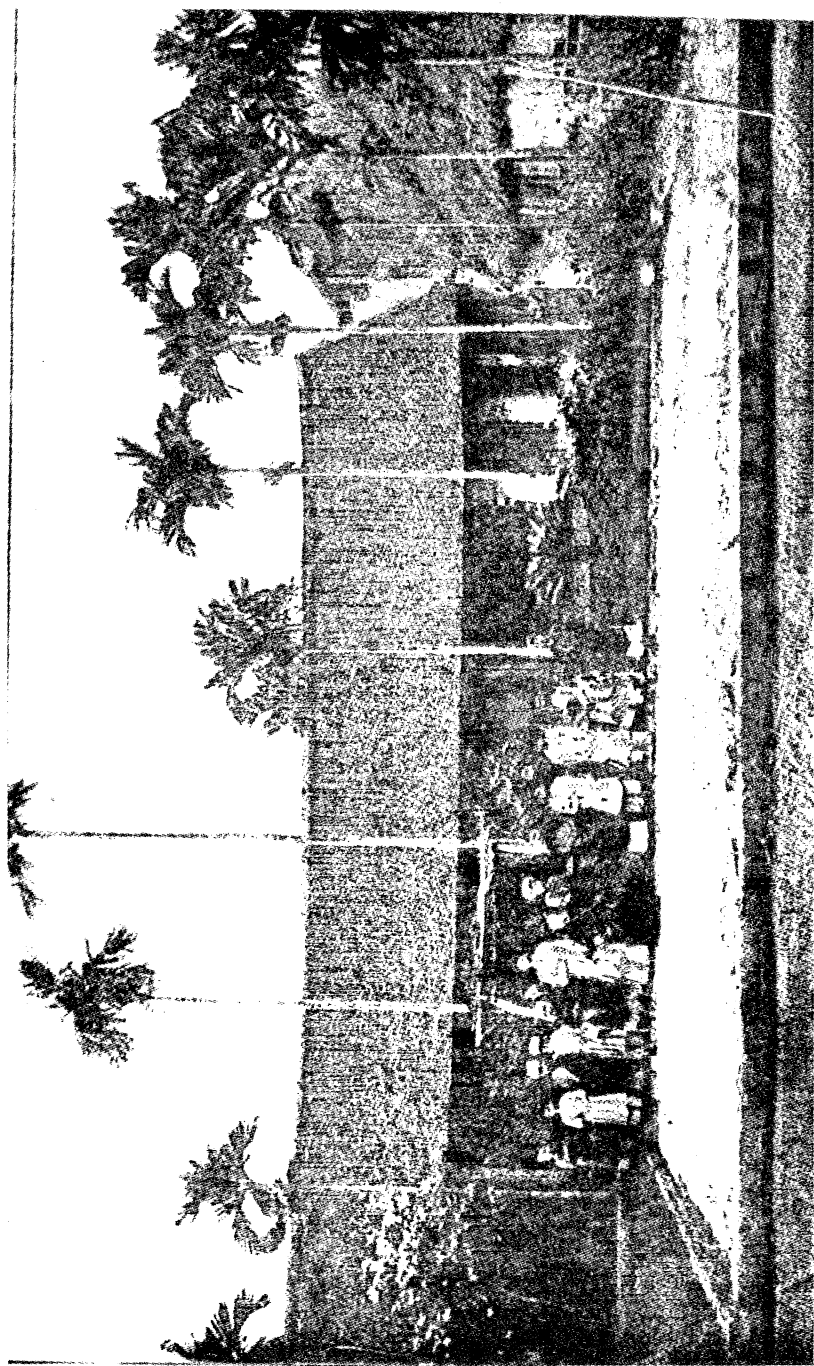
khấp nhà: “Cha ơi, Cha ở đâu?” - Người tù át lời: “Cha ở đây. Đừng làm hại ai cả nhé.” Lập tức người ta bao vây lấy ông, khiêng ông lên vai và công kênh ông trong thắng lợi về đến tận Kẻ Lối. Tất cả dân làng còn lại, từ người già cho đến phụ nữ, và các trẻ em đều chờ đợi ông ở mãi tận cổng làng. Khi ông xuất hiện, mọi người vỗ tay và la lên sướng vui không thể nào mô tả nổi.

Ông Puginier như cá gặp nước, giữa đám dân chúng có trái tim hào hiệp và can trường này. Ông viết thư cho một người bạn thân, là linh mục của giáo xứ Albi:

“Bạn thân ơi, bạn yêu nước Pháp, bạn yêu những con chiên trong giáo xứ của mình. Tôi cũng thế, tôi yêu xứ sở này, tôi yêu những người An Nam khốn khổ, họ là một thành phần đáng lưu tâm trong đoàn chiên của kẻ chăn Thiên Chúa.” Tình yêu dành cho người An Nam suốt đời ông sẽ là một ánh sáng và một sức mạnh. Thánh Augustin đã nói: “Khi người ta thương yêu, người ta không cảm thấy nhọc nhằn, hoặc nếu người ta cảm thấy nhọc nhằn, thì đó là một sự nhọc nhằn của thương yêu.”

Vị thừa sai trẻ yêu công việc nhọc nhằn của mình; vì thế ông ít né tránh hơn bất cứ ai và làm gương cho tất cả những người cộng tác. Được trợ giúp bởi những linh mục bản địa, ông đi thăm những xóm đạo chính của giáo hạt, hết nơi này đến nơi khác, giảng đạo khắp nơi, giải tội, giải hòa cho những người đã chối bỏ đạo, vực dậy tất cả những tàn phá về vật chất và tinh thần mà cuộc bách hại đã gây ra. Rất thường khi, ban ngày không làm đủ, ông bó buộc phải làm cả ban đêm. Chúng ta thấy như sau đây, trong một lá thư ngày 11 tháng Mười hai năm 1865, ông trình bày cho những người thân chuỗi công việc của ông.

Sau khi đã trình bày tổng quát những công cuộc của mình, ông viết thêm: “Thế còn thời gian cho tất cả chuyện này, làm sao bạn kiếm ra? Làm sao tôi kiếm ra, nó như thế này đây: điều tôi không thể làm



Nhà xứ ở Kê Lôi

được ban ngày, thì tôi làm ban đêm; khi tôi không thể đi ngủ sớm, thì tôi đi ngủ trễ, đôi khi tôi chẳng hề ngủ chút nào. Thế đó, mà vẫn phải dậy lúc bốn giờ sáng, bởi đó là giờ các tín đồ tới nhà thờ để cầu kinh, và bởi họ tha thiết dự thánh lễ, cho nên phải làm cho họ vào buổi sớm, trước khi họ ra đồng làm việc.

Ngoài việc cai quản những con chiên của tôi và giám thị một cô nhi viện Chúa Hải Đồng, tôi còn có một nhà in An Nam và một ngôi trường gồm bốn mươi trẻ em bắt đầu học tiếng La-tinh; thêm nữa tôi còn phải làm việc thiếp vàng: trước khi rời Paris tôi đã học sơ qua nghề thiếp vàng và thiếp bạc, để tôi có thể duy trì trong tình trạng tốt những bình đựng Mình Thánh và rượu thánh thiêng liêng của sứ bộ. Với tất cả những công việc này, tôi vẫn giữ được sức khỏe và tôi còn tin tưởng rằng chính những việc làm của tôi khiến cho tôi sống; đối với tôi dường như là nếu tôi phải ở không chẳng làm gì, tôi sẽ ngã bệnh vì buồn chán. May thay, cơ nguy này không phải sợ khi ở vào vị trí của tôi, tôi không có thì giờ để buồn chán.”

Cổ lẽ đáng cho chúng ta quan tâm là quay lại vài công cuộc mà ông Puginier kể ra và mỗi công việc này cũng đủ làm đầy cuộc sống của một người bình thường. Công việc đầu tiên tính theo ngày tháng là sự tái lập nhà in chữ An Nam của sứ bộ.

Cơ sở này, được thành lập bởi Cha Titaud, dưới duyên của Đức cha Retord, mà giám mục gọi vui là “Vị đại sư của đại học An Nam”, đã bị hoàn toàn tàn phá do cuộc bách hại. Không chỉ những vật liệu của nhà in, là những tấm ván khắc mộc bản... đã bị cướp bóc và tàn phá, mà ngay cả những cuốn sách gồm hàng ngàn bản in cũng đã biến mất; hầu như trong các xóm đạo chẳng còn sách gì, và khắp nơi người ta đòi hỏi chúng. Chẳng may, lại thiếu cả thợ; phần lớn những nữ tu An Nam mà Cha Titaud ngày trước đã huấn luyện để thực hiện công việc tinh tế này, đã bị thất tán hoặc chết trong cuộc bách hại. Vậy nên tất cả

đều phải tái lập, cả thiết bị và nhân viên; ông Puginier tỏ ra vừa tầm với nhiệm vụ này. Ông cho tìm những người thợ hành nghề khắc chữ Nho, tập hợp nhiều nữ tu cũ của xưởng in của Cha Titaud, thêm cho họ những kẻ trợ giúp, và được hỗ trợ bằng hai thầy giảng, một người phụ trách thiết bị nhà in, còn người kia phụ trách việc sửa lỗi các văn bản, rất mau lẹ ông có thể cho ra đời những cuốn sách bằng chữ An Nam mà cả sứ bộ nóng lòng chờ đợi. Ngay từ tháng Tư năm 1864 ông đã viết thư cho gia đình:

“Tôi định cư ở đây (ở Kẻ Lối), nơi có một nhà in chữ An Nam. Trong khoảng ba hoặc bốn tháng tôi đã biên tập nhiều cuốn sách, như là sách bốn, sách kinh cầu, cuộc chiến tâm linh, những suy ngẫm mùa chay, những suy ngẫm khác vào thời gian thương khó, sách về bốn mục đích của đời người, một sách chứa những bằng chứng cốt yếu của thánh giáo chúng ta và phản bác những sai lầm của ngoại đạo... Tổng cộng, gồm bảy tới tám tập sách. Công cuộc này cứ tăng tiến ngày lại ngày, đến nỗi tôi hy vọng chẳng bao lâu có thể ở tình trạng in ấn được phần lớn các sách đạo được dịch ra hoặc soạn thảo bằng tiếng An Nam.”

Hai năm sau, vào năm 1866, công cuộc này đã đem lại những kết quả khả quan; ông Puginier gửi cho giám mục phó tể Đức cha Theurel, lúc đó đã về Pháp ba bản tổng mục những sách do ông biên soạn: một cho chủng viện Paris, một tập khác cho Hội đồng Tư vấn của công cuộc Dòng Chúa Hải Đông, và bản thứ ba cho Thư viện Đế quốc. Cũng nhân dịp này, vị thừa sai báo tin cho giám mục rằng ông vừa hoàn tất việc cho khắc những tấm mộc bản của hai tập sách mới: tập *Examens particuliers* (Xét nghiệm đặc thù) của Tronson và tập *Perfection chrétienne* (Chí thiện Kitô) của Rodriguez.

Cùng thời kỳ ấy, ông viết thư cho Cha bề trên của chủng viện Paris là Albrand như sau: “Tôi đã có ý tưởng gửi cho Thư viện của chủng viện Paris một bản của tất cả những cuốn sách mà tôi đã in.

Vậy nên tôi đã gửi một bản của từng tập sách, và nếu như có phương tiện, như ngài đã mong mỏi, là gửi ba bản, thì tôi sẽ rất sẵn lòng làm. Bởi vì (ông thêm với sự tế nhị cố hữu) cho chủng viện Paris, là ngôi nhà mẹ, tôi sẵn sàng làm tất cả mọi sự có thể.”

Sau này khi trở thành tư tế tông tòa ông khoáng trương và hoàn thiện một cách đặc thù công cuộc của mình, bằng cách thiết lập ở Kẻ Sở một máy in thạch bản với một máy in bằng con chữ châu Âu, là cơ sở đã có những phục vụ lớn lao cho các sứ bộ ở Bắc kỳ, bằng cách nhân bản và đặt ở tầm tay mọi người một loạt những tác phẩm tuyệt vời.

Được đặt ở Tân Định, cạnh nhà in của Sứ bộ Truyền giáo Nam kỳ¹, tôi có thể thấy ở tầm gần và đánh giá tất cả những gì cần phải có lòng tận tâm và sự quên mình để cống hiến cho một công cuộc tối tăm nhưng thiết yếu như thế. Cuốn sách đi khắp nơi, nó xâm nhập ở cả những chỗ mà vị tông đồ không được chào đón, nó duy trì đức tin và những tập quán của đời sống Kitô trong các gia đình; tắt một lời, đó là một thầy giảng tại nhà và trong mọi ngày, mà một sứ bộ lớn không thể nào bỏ qua.

Một công cuộc khác còn khiến ông phải khó nhọc và lo lắng hơn, đó là công cuộc của Chúa Hải Đông. Ở nơi này nữa², sự bách hại cũng đã hủy phá tất cả, và cần phải tái lập. Khi ông tới sứ bộ, công cuộc này chẳng còn gì ngoài việc rửa tội cho trẻ em của những kẻ ngoại đạo gặp nguy cơ tử vong. Nhưng còn làm gì với những kẻ sống sót, và làm sao khước từ những đứa trẻ mà các bậc cha mẹ nghèo mang đến cúng cho sứ bộ, nhất là vào những thời buổi có nạn đói? Đức cha Jeantet đã nghĩ đến việc này, và ngài chờ đợi sự an ninh phần nào quay lại để mở trong sứ bộ một cơ sở trung tâm, nơi đó người ta đón nhận những trẻ em này.

1. Nay còn ở cạnh nhà thờ Tân Định, đường Hai Bà Trưng, quận 1 - ND.

2. Ở đây chỉ Cô Nhi viện Dòng Chúa Hải Đông.

Sự hăng hái của vị thừa sai trẻ không cho phép ông chờ đợi. Ngay từ tháng Ba năm 1864, ông đã trình lên giám mục một bản báo cáo dài xin phép mở trong giáo hạt của mình một nhà mồ côi riêng. Trong báo cáo này người ta nhận ra con người thực tiễn đã tiên liệu mọi sự: Ông đã bảo đảm trong các xứ đạo những bà mẹ nuôi tốt lành, để nuôi dạy những trẻ còn rất bé; ông đã tậu nhiều con bò cái để có sữa cho những trẻ chỉ tới ở nơi ông vài ngày, trước khi gửi cho mẹ nuôi; ông đã tính toán những chi phí của một cơ sở An Nam: nhà ở, giường, chiếu, nồi niêu... Không gì bị bỏ quên, không gì bị phó mặc cho việc tùy tiện hoặc lưỡng lự. Ông chấm dứt bản trình bày này bằng những dòng khiêm tốn như sau:

“Khi thành lập ngôi nhà này, ý định của tôi không phải là cạnh tranh với cơ sở chính mà Đức cha mơ đến việc thiết lập cho tương lai. Tôi chẳng có các phương tiện, cả các nguồn năng, nhưng đó không phải là sự vụ của tôi; đó là công cuộc của sứ bộ. Ngôi nhà mà tôi nghĩ tới là một công cuộc hoàn toàn có tính địa phương, nó cho phép tôi tiếp nhận con cái của những kẻ vô đạo mà người ta hiến tặng, hoặc là lớn hoặc là nhỏ, để có thể có gì cho chúng ở và ăn; nếu thiếu điều đó, tôi không thể nào tiếp nhận chúng bằng lương tâm. Vậy nên đó là một ngôi nhà phụ, một thứ chi nhánh, là nơi mà sau này người ta nếu muốn, có thể đón nhận các trẻ em để trợ giúp cho cơ sở chính. Đây là một thử nghiệm, sẽ có thể phục vụ trong tương lai. Nếu công cuộc này thành công như tôi hy vọng, thì người ta chỉ cần cải thiện nó sau này, bằng cách tránh những bất tiện mà tương lai sẽ phơi mở ra. Dù sao đi nữa, nếu Đức cha tán đồng dự án này, tôi sẽ làm việc tận lực để khiến cho nó thành công, mà tất cả vẫn trong sự cầu xin Đức cha khoan hồng cho những sai sót đến từ sự thiếu kinh nghiệm của tôi.” Mặc dù tình thế sứ bộ vẫn còn mong manh, vị tư tế tông tòa không tin rằng mình có nghĩa vụ từ chối những lời năn nỉ thành tín này, và ngài phê chuẩn cho phép công cuộc này.

Ông Puginier lập tức bắt tay vào việc, cùng với sự hăng say thông thường của ông, và một tháng sau, vào ngày 17 tháng Tư năm 1864 ông viết thư cho ông Charrier: “Hiện tôi phụ trách cơ sở của một nơi cứu tế cô nhi, để đón nhận những đứa trẻ sống sót sau phép rửa tội và những đứa mà tôi nhận nuôi. Tôi đã đón nhận sáu mươi trẻ em đã được ân sủng của phép rửa tội, một ơn phước mà người ta không thể ban cho chúng nếu Dòng Chúa Hải Đồng không có cơ sở để che chở cho những sinh linh nhỏ bé này. Quý sứ gây cho tôi nhiều khó khăn, nhưng nó luống công vô ích, bởi Chúa nhân từ mạnh mẽ hơn hẳn; ác quỷ càng gây cho tôi phiền phức, thì tôi càng vững tin rằng công cuộc này là công cuộc của Chúa.”

Một cơn dịch tả xảy ra, khiến nhiều đứa trẻ trở thành mồ côi, và một nạn đói ghê sợ làm xứ Bắc kỳ chịu đau khổ trong năm 1865, sẽ bày ra tính hợp thời của công cuộc này. Ông viết thư cho gia đình, vào tháng Mười hai năm 1865:

“Mọi người ở nước Pháp, mọi người không thể biết thực sự một nạn đói nó như thế nào. Ở đây, số đông người ta ngã ra chết dọc theo các con đường; những người nghèo đi ăn xin trên mọi lối thì không thể kể hết được, và phần lớn giống như những bộ xương còn hơi thở, hầu như không đủ sức để đứng thẳng. Nhiều người họ đã ba hoặc bốn ngày chưa có một miếng cơm; người ta còn thấy những kẻ phải nhịn đói cả tháng trời. Họ sống bằng gì? Bằng những rễ cây đào ở trong rừng, bằng những cỏ xấu mà người ta thường cho heo ăn, và những kẻ kiếm được các thức ấy thì còn phải kể là may! Trong những thành thị, người nghèo còn không có được nguồn năng này, bởi thế hàng ngàn người chết đói.

Nhờ sự cứu giúp của Dòng Chúa Hải Đồng, tôi có thể cứu sống cho một số lớn các em bé. Cần phải thấy người ta hăm hở mang đến cho tôi những sinh linh nhỏ bé này. Có những khi tôi tiếp nhận đến mười hay mười lăm trẻ trong một ngày; chỉ riêng trong một tháng, tôi đã phải

nhận nuôi 180 em bé; và điều này đã kéo dài tám tháng trời. Trong số những đứa trẻ này, có đủ mọi lứa tuổi, từ em bé mới sinh ba ngày đến đứa trẻ mười lăm tuổi. Đối với những trẻ còn ngậm vú mẹ, cần phải tìm ra những người vú nuôi và trả tiền cho họ; với những đứa khác, cần phải có cơm gạo, quần áo, một ngôi nhà để ở. Ấy thế! Tôi không có từ khước đứa nào trong bọn trẻ này, và tôi có thể nói rằng tôi không để cho đứa nào bị chết vì thiếu sự cứu tế. Những thầy giảng của tôi đôi lúc hoảng sợ vì con số lớn trẻ em mà người ta đưa tới và bảo tôi rằng: ‘Cha ơi, làm thế nào Cha nuôi được chúng?’ - Tôi trả lời: ‘Đừng sợ gì cả, dù cho người ta có mang tới trăm trẻ một ngày thì cứ đón nhận chúng. Chúa tốt lành, gửi chúng tới cho ta, thì cũng ban cho ta cái để nuôi chúng.’

Thực vậy Chúa tốt lành chẳng có bỏ rơi tôi bao giờ. Tôi có thể chiến thắng tất cả những khó khăn và cứu sống thân xác và linh hồn cho hơn 1.000 đứa trẻ. Không có công cuộc của Chúa Hải Đồng, tôi hẳn không thể lo cho chúng được; chúng hẳn sẽ chết vì đói và vì khốn cùng nơi những cha mẹ ngoại đạo của chúng, và linh hồn của chúng ắt là sẽ sa vào hỏa ngục. Ôi! Công cuộc của Dòng Chúa Hải Đồng tạo được bao nhiêu là điều thiện trong những xứ sở vô đạo này! Chỉ có chúng tôi, những người ở tại chỗ, mới có thể phán đoán được cho đúng về điều này. Xin tất cả hãy gắn bó với chúng, kết hợp con cái của các người, cháu của các người, những kẻ thân quen của các người, để có thể tham gia vào điều thiện bao la mà công cuộc này thực hiện. Chúa nhân từ sẽ không sót quên ban phước lành cho gia đình các người và đền đáp cho các người, gấp trăm lần điều các người làm cho những trẻ em này.”

Tất cả sự hăng say và sự tận tụy này xứng đáng được đền đáp. Vị thừa sai viết cho vị giám mục phụ tá: “Vào đầu tháng Mười một năm 1865, chúng tôi tất cả còn tập hợp ở Kẻ Non¹ bên cạnh Đức cha,

1. Tức Cẩm Sơn, Phủ Lý, Hà Nam - ND.

nhân dịp lễ của ngài. Vào bữa ăn tối, ngài trao cho tôi một bì thư lớn có khấn, trước sự hiện diện của các đồng sự. Đó là việc chỉ định tôi phụ trách phó tư tế và giám đốc tổng quát nhà Chúa Hải Đồng. Tôi cũng nhận được 200 nén (khoảng 16.000 franc). Có lẽ cần thận hơn là không nhận; nhưng những đồng sự của tôi đã năn nỉ quá nhiều khiến tôi đành chịu hy sinh.”

Người ta giải thích dễ dàng những nỗi ngần ngại của vị phó tế trẻ tuổi này. Trách nhiệm mà người ta giao cho ông thật nặng nhọc. Như ông trình bày trong phần tiếp theo của lá thư, vào dịp nạn đói, người ta đã phải nhân lên con số những nhà nuôi trẻ mồ côi và nhận nhiều đứa trẻ mà người ta không làm sao nuôi nổi. Ông kể lại: “Trong lúc này không có cách nào từ chối nhận thêm trẻ mà không gây ra những phiền toái rất lớn. Người ta mang đến cho chúng tôi 140, 160, thậm chí 180 trẻ mỗi tháng. Những đứa trẻ mà chúng tôi từ chối, người ta bỏ mặc chúng trong nhà thờ, hoặc dọc theo đường đi, điều khiến cho các hương chức trong làng không lấy gì làm vui.” Tính toán trên những sự phân cấp tương lai của nhà Chúa Hải Đồng, có lẽ người ta đã phần nào bất cẩn trong việc lo về tương lai, và quỹ tiền cho công cuộc này bị thiếu hụt 60.000 franc, mà công đồng đã ứng trước cho ông, và số tiền này cần phải hoàn trả càng sớm càng tốt. Bởi tiền cấp hằng năm cho nhà Chúa Hải Đồng lúc đó là 30.000 franc cho cả Bắc kỳ, vị giám đốc mới thấy mình thâm thủng hai khoản trợ cấp ứng trước, và đặt vị trí đứng đầu ba nhà cô nhi, bao gồm khoảng 1.200 trẻ em phải bảo bọc và nuôi dưỡng, không kể đến những khoản chi tiêu phụ thêm để mua thuốc men, và lo liệu cho những người giải tội... Để xử lý tất cả những khoản này, ông Puginier nhận được tổng số là 200 nén bạc. Thực vậy, tình trạng tài chánh chẳng hề sáng sủa, và người ta hiểu được việc ông ngần ngại trước khi chấp nhận.

Nhưng sự ngần ngại này không kéo dài lâu. Chẳng quá kinh hoàng trước tương lai, ông Puginier viết thư về Pháp cho Hội đồng

Tư vấn của công cuộc cứu trợ trẻ em mồ côi để trình bày tình huống, những lý do thâm thúy và xin gia tăng đáng kể khoản trợ cấp. Ông khá vui mừng là nhận được khoản này. Nhưng vẫn phải sống trong khi chờ đợi. Vào tháng Năm năm 1866, ông hợp đồng một khoản vay mượn để mua số gạo cần thiết nuôi dưỡng những trẻ mồ côi của ông. Trong vòng hai năm, nhờ vào sự quản trị khôn ngoan của ông, sự thâm thúy được lấp đầy và sự cân bằng ngân quỹ của nhà Chúa Hải Đồng được tái lập mà người ta không cần phải đóng một cái nào trong ba nhà nuôi trẻ mồ côi hiện hữu lúc đó hoặc phải gửi về một đứa trẻ nào. Đó là một trong những hành vi quản trị đo lường được tầm vóc của một con người và có thể làm người ta tiên đoán có thể chờ đợi những gì được ở ông. Đồng thời với việc tái lập sự cân bằng trong ngân quỹ của nhà Chúa Hải Đồng, vị bề trên đã hữu hiệu trong việc làm ngự trị tại ba cơ sở đã giao phó cho ông sự trật tự, kỷ luật, với sự vui tươi, và những luật lệ khôn ngoan. Tất cả thực hiện bằng tiếng trống, thể giới tí hon của ông luôn vui tươi, và những khuôn mặt bừng lên sức sống.

Ông Puginier, luôn luôn rất yêu thích trẻ em, thường đích thân viếng thăm những cơ sở của mình. Mỗi khi ông xuất hiện là lũ trẻ ùa đến bao quanh ông; khi đó ông phát cho chúng những chiếc kẹo An Nam bé tí teo, chuyện trò thân thiết với chúng, và giống như một người cha ở giữa một gia đình được thương yêu. Không hề để lộ vẻ gì, con mắt dò xét của ông vẫn thanh tra tất cả và chẳng bỏ sót một chi tiết nào. Ông nhận ngay ra được những sự lơ là nhỏ nhoi nhất, và rất cứng rắn để dẹp tan mọi mầm mống vô trật tự. Ông đặc biệt chăm lo sao cho cái thế giới bé nhỏ của ông được sạch sẽ và đàng hoàng, là điều khá khó giữ được ở người An Nam; nhưng ông đạt được trọn vẹn điều này, nhờ kiên trì và cứng rắn trong nhẫn nại.

Sau này, được đặt đứng đầu tông tòa, ông còn muốn mở rộng công cuộc cứu trợ cô nhi này và tìm ra việc làm cho những đứa trẻ mồ côi của ông nay đã lớn, bằng cách thiết lập trong xóm đạo Đồng Chiêm,

một nhà cô nhi nông thôn. Trong vòng vài năm, ông bị bó buộc phải từ bỏ công cuộc này, vì lý do khung cảnh thiếu vệ sinh và vì khó khăn mà người ta nhận thấy khi phải uốn nắn những đứa trẻ An Nam vào một công việc đều đặn. Cho đến nay, công cuộc này dường như thành công ở châu Phi, lại thất bại ở đây, trong tất cả những công cuộc mà những sứ bộ của chúng tôi ở An Nam đã thử làm. Cách giản dị nhất vẫn là theo lệ thói chung của xứ này: ngay khi những đứa trẻ không cần những người vú nuôi chăm sóc, người ta đặt chúng trong những gia đình Kitô ngoan đạo, nơi chúng được tiếp nhận và đối xử như những con cái trong nhà; như thế chúng tập quen tốt hơn với việc lao động, và dễ dàng tự lập, nếu chúng cư xử đàng hoàng.

Đồng thời với việc giám đốc chung công cuộc của nhà Chúa Hải Đông, ông Puginier, mặc dù còn trẻ (lúc đó ông mới ba mươi tuổi), đã nhận được, như ta còn nhớ, chức phụ tế tông tòa. Trong tình huống lúc đó của sứ bộ ở Bắc kỳ, đó không phải là một chức vụ dễ chịu. Vị tư tế tông tòa, Đức cha Jeantet, là một ông lão bảy mươi lăm tuổi, chưa bị tàn phá về tuổi tác cho bằng vì những mệt nhọc chẳng từng nghe nói mà ngài đã phải chịu đựng trong bốn năm của cuộc bách hại vừa mới chấm dứt. Bị bó buộc không ngừng phải di chuyển từ một nơi này đến một nơi khác vào ban đêm, phải sống dưới lòng đất, hoặc ẩn mình giữa hai bức vách, vị bô lão đáng kính này đã mắc phải những thương tật đón đau không cho phép ngài điều khiển từ xa công việc của những thừa sai nữa.

Vị giám mục phụ tá, Đức cha Theurel, là người còn khá trẻ và nhiều tài năng, hứa hẹn với Sứ bộ Bắc kỳ một vị giám mục vào tầm cỡ của Đức cha Retord, lại bị kiệt sức khi chưa tới tuổi, trong một công việc tuyệt đối không tương xứng với sức người. Ra khỏi cuộc bách hại¹, người ta thấy ông một lần phải suốt mười một ngày và mười một đêm

1. Trích từ *Vie de Mgr Theurel* (Đời Đức cha Theurel) - TG.

liên tiếp ở tòa giải tội, để nghe những kẻ phạm tội bất hạnh đã từ quá lâu không có linh mục, và họ năn nỉ ông, bằng nước mắt và bằng tiếng khóc, hãy thương xót đến linh hồn họ và giải tội cho họ để họ được hòa hiệp cùng với Chúa. Nơi đó ông đã nhiễm vi trùng của căn bệnh chết người khiến ông qua đời ba năm sau. Theo lời yêu cầu của vị tư tế tông tòa và những bạn đồng sự, ông đã phải quay về Pháp hy vọng chữa trị được bệnh, nhưng hồi ời chỉ được ngắn hạn.

Người phó tư tế đầu tiên là ông Mathevon, đã tuyên dương đức tin; bị kết án tử hình, ông nằm trong một cái cũi suốt mười một tháng, nhiều lần bị tra tấn, và khi ra khỏi ngục sức khỏe của ông đã rất suy yếu; hơn nữa, lúc đó ông phụ trách điều hành đại chủng viện và việc quản sự của sứ bộ, là điều gần như ngăn cấm ông mọi di chuyển.

Tất cả gánh nặng của việc cai quản, thăm viếng mục vụ, thư từ với các đồng sự và với bên ngoài như vậy đều trút lên đôi vai của vị phó tư tế trẻ tuổi, là người không hề có ảo tưởng về mặt này. Ông viết thư cho người nhà:

“Ngài giám mục vừa mới đặt tôi là vị tư tế lớn của ngài. Xin đừng tin rằng danh dự này đối với tôi là một điều cám dỗ tôi tỏ ra kiêu ngạo, và với các người là một chủ đề để lấy làm vinh quang. Ở đây, là vị tư tế lớn tức là bắt buộc phải nhọc nhằn hơn, phải chịu đựng những khổ khó hơn là những vị đơn thuần là thừa sai, bởi phải chia sẻ tất cả những khó nhọc và những phiền toái của vị tư tế tông tòa, và bởi Đức cha Jeantet rất là trọng tuổi và vị phụ tá của ngài hiện vắng mặt, khiến cho hầu như tất cả gánh nặng trút xuống hai người phó tư tế.”

Và trong một thư gửi ông Albrand: “Tất cả những lo âu này về tính chất đúng là để rèn luyện cho một thanh niên. Ý nghĩ duy nhất khiến tôi vững mạnh, đó là tôi làm công cuộc của Chúa, và có thể nói ngài bắt buộc phải đến trợ giúp tôi, bằng không tôi sẽ bị mau chóng đè bẹp dưới gánh nặng.” Trong tình huống ngoại lệ này mà sự đau bệnh của các vị

bể trên trong sứ bộ đã gây ra cho ông, ông Puginier tìm được cơ hội nhập môn việc thực hành công vụ và quản trị. Nhiệm vụ này khó khăn cho một người trẻ tuổi, nhưng nó không vượt quá sức lực cũng như nhiệt tâm của ông. Hơn nữa, ông đã chứng tỏ bản thân trong việc huấn luyện được ba vị thừa sai trẻ tuổi mà ông đã tạo thành những người thợ tông đồ tuyệt hảo. Ông yêu thích vai trò làm người khai sáng này, nó có rất nhiều khó khăn, nhưng đó cũng là tương lai mà người thừa sai trẻ thuộc về. Ông viết thư cho một linh mục là bạn thân: “Lệ thường của sứ bộ là những thừa sai mới đến phải trong một năm hoặc hơn nữa ở cùng với một vị cố cựu, để học ngôn ngữ, phong tục của xứ sở này, tức là thực hành mục vụ. Lúc đầu tôi có một người như thế; khi lông cánh của kẻ đó đã đủ mạnh để bay một mình, Đức cha đã gửi người đó tới huyện và thế chỗ, ngài đã gửi tôi hai người khác, là những kẻ rất xuất sắc và có ý chí tuyệt vời. Một trong hai người thường xuyên ở nhà để trông coi những công cuộc của tôi, trong khi tôi đi cùng với người kia thực thi việc cai quản. Với hệ thống này, kẻ thừa sai hầu như chẳng bao giờ có một mình, và có thể nếm được những niềm vui của sự *ecce quam bonum et quam jucundum habitare fratres in unum*¹. Niềm vui này, mà người ta thường thiếu vắng trong thời gian bách hại, vì lý do thận trọng, từ nay chúng tôi thụ hưởng, và đó là hữu ích cho những người trẻ cũng như cho những người già.”

Trong lúc hướng dẫn những thừa sai trẻ này, ông chiếm được rất mau một sự tinh tế hoàn toàn về cai quản và nhận định ra đâu là những đức tính chân thực cần thiết cho một kẻ làm việc tông đồ. Chính như vậy mà vào tháng Ba năm 1866 ông viết thư cho vị giám mục phụ tá, khi đó đang ở Pháp: “Ngài biết chúng tôi rất cần các thừa sai; bởi ngài là nguồn mạch, tôi cầu xin ngài hãy chọn lựa nhiều kẻ thận trọng có óc thực tế, có sự tinh tế và lương tri. Theo tôi dường như những đức tính

1. Tốt đẹp sao, dịu ngọt sao là hai anh em ở cùng nhau (Thánh vịnh 132) - ND.

cần thiết nhất cho những thừa sai ở Bắc kỳ là những khả năng thông tuệ. Nhưng trên hết xin ngài quay về càng sớm càng tốt; ngày lại ngày sự hiện diện của ngài càng trở nên cần thiết hơn, một sự cần thiết rất lớn và rất cấp bách. Tất cả những bạn đồng sự luôn luôn hiệp nhất bởi những sợi dây bác ái và tận tâm hỗ tương. Đó là điều làm nên sức mạnh và nâng đỡ chúng ta.”

Vào tháng Ba năm 1866, Đức cha Jeantet gửi vị phó tế làm một chuyến đi vòng mục vụ trong hai tỉnh Hưng Hóa và Sơn Tây, ở phía bắc của sứ bộ. Nhưng vào tháng Bảy, ông Puginier hay tin là vị tư tế tông tòa của mình đang nằm bệnh trầm trọng ở trường Hoàng Nguyên, nên ông vội ngưng chuyến đi để về bên vị giám mục già nua, và ngài qua đời ngày 24 tháng Bảy. Đức cha Jeantet đã trải qua bốn mươi năm của đời mình trong Sứ bộ Bắc kỳ. Tới nơi năm 1819, kể từ năm 1833 ông chưa hề được biết một khoảnh khắc nào yên lành, trừ hai năm cuối cùng này. Vào tháng Một năm 1847, ông được phong chức giám mục phụ tá, và vào tháng Mười năm 1858 ông kế vị Đức cha Retord chết vì khốn khó trong rừng, đảm nhận chức vụ tư tế tông tòa. Ngay hôm sau cái chết, thi hài của ngài được di chuyển đến xóm đạo Kê Non¹, là nơi mà mười chín năm về trước ngài đã nhận được phép xúc dầu của Giáo hoàng². Chính tại nơi đó ngài an nghỉ, trong sự chờ đợi phục sinh quang vinh.

Vị giám mục phụ tá, Đức cha Theurel, đang lên đường trở lại Bắc kỳ. Ngài xuống tàu ở Syngapour, đúng vào ngày vị giám mục kia qua đời; khi tới Hương Cảng, ngài nhận được tin về bệnh của ngài; ngài vội vã quay trở lại; không may, vào thời kỳ đó, người ta không du hành mau lẹ như bây giờ. Ngài phải đợi thuyền ở Ma Cao, và khi

1. Nay là giáo xứ Cẩm Sơn, tỉnh Hà Nam.

2. Nghi lễ phong chức giám mục - ND.

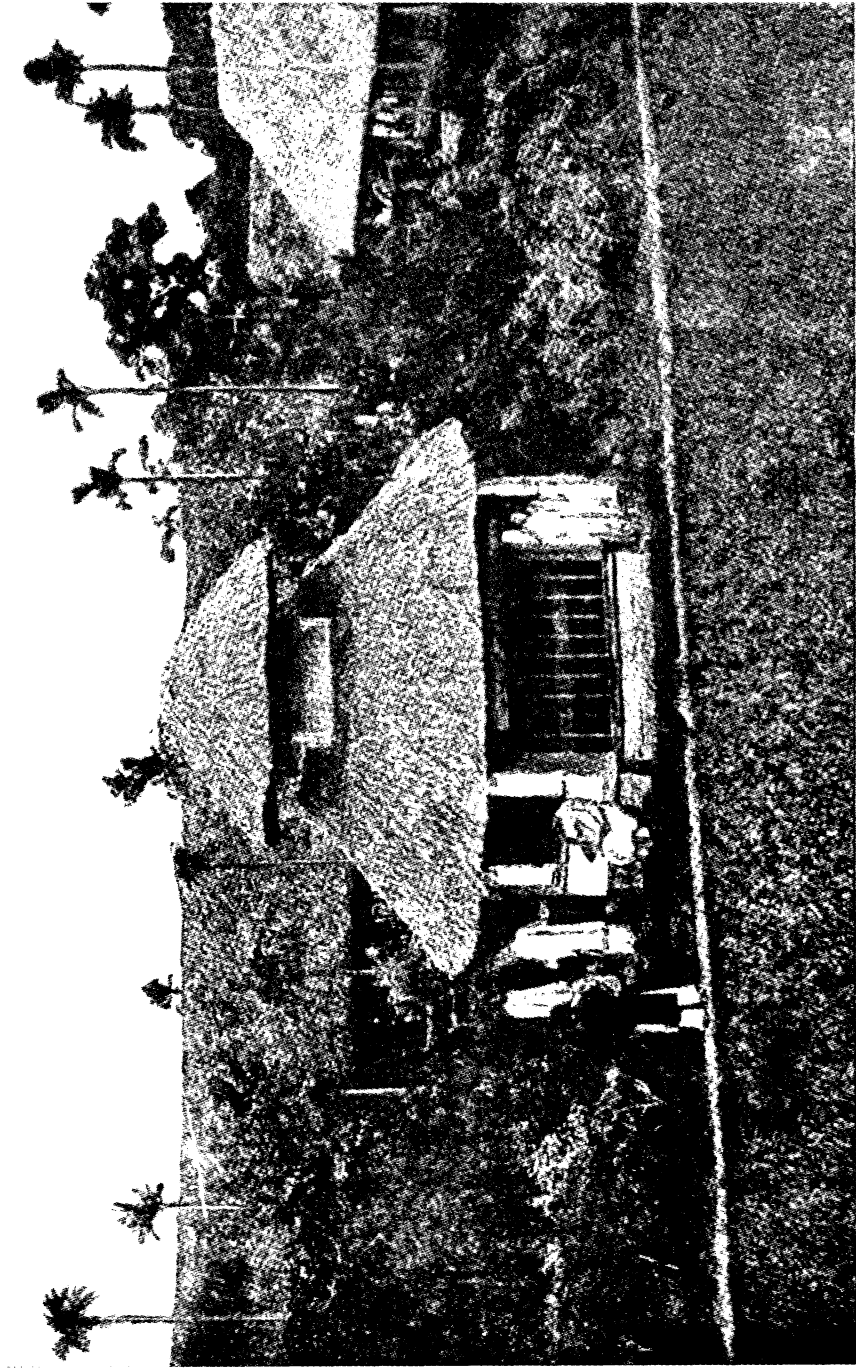
đặt chân tới Bắc kỳ, ngài hay là mọi chuyện đã hoàn tất từ ba tháng trước rồi. Ngài đi ngay tới Kẻ Sở, và tới nơi vào ngày 18 tháng Mười một vào lúc hai giờ sáng. Được các thừa sai và các tín đồ tiếp đón nồng nhiệt, người đứng đầu mới của sứ bộ điều hành tông tòa bằng một bàn tay vững chắc.

Đức cha Theurel là một người có tinh thần rộng mở và một trái tim vĩ đại. Không hề một lúc nào nghĩ tới lợi riêng, thoát tiên ngài quyết định củng cố hành động của sứ vụ tông đồ bằng cách phân sứ bộ thành hai, bởi ngài nghĩ nó quá trải rộng không thích hợp cho sự cai quản của một người duy nhất. Như vậy là tách khỏi miền Tây Bắc kỳ hai tỉnh phía nam là Ninh Bình và Thanh Hóa để thành lập một tông tòa mới, mà vào giai đoạn đó đã có khoảng 55.000 tín đồ Kitô.

Dự án này trước đây đã dần nhen nhóm bởi Đức cha Retord, và sau ngài là Đức cha Jeantet, nhưng sự bách hại và việc thiếu thốn nhân sự đã không cho phép thực hiện nó, ngày nay hoàn cảnh đã trở nên thuận lợi hơn; hòa bình, một sự hòa bình tương đối, dường như được bảo đảm, và sứ bộ đã có khoảng một tá thừa sai và hơn sáu mươi linh mục bản địa; thời điểm dường như đã đến lúc mang dự án ra thi hành.

Trước khi đưa yêu cầu chính thức về Roma, Đức cha Theurel muốn chuẩn bị việc phân chia này bằng cách thiết lập trong hai tỉnh sẽ tách rời một chủng viện dùng làm hạt nhân và trung tâm cho công đồng tương lai, cùng với những cơ quan chính yếu cần thiết cho đời sống của một sứ bộ. Để làm điều này, cần phải biết rõ xứ sở, để chọn địa điểm cho chủng viện và nơi cư trú cho vị tư tế tông tòa.

Chính trong ý hướng này mà Đức cha Theurel vào đầu tháng Ba năm 1867, thực hiện một chuyến viếng thăm mục vụ trong hai tỉnh Ninh Bình và Thanh Hóa. Ngài đem theo ông Puginier, là kẻ, trong ý tưởng của ngài, sẽ được chỉ định là người đứng đầu sứ bộ mới.



Trường Phúc Nhac

Hai tỉnh này rất cần cuộc viếng thăm của vị giám mục. Từ mười tám năm nay, bởi sự xa cách trung tâm và bởi sự khó khăn của thời thế, những tỉnh này chưa từng được thấy giám mục bao giờ. Số tín đồ, không nhiều bằng ở tỉnh Hà Nội, lại đã chịu đau khổ rất nhiều trong cuộc bách hại; vậy nên, họ ở trong một sự lơ là cực độ, và cấp bách phải nâng cao lòng can đảm của họ. Nhiều làng còn bị mắc vào những mê tín nữa, mà giới chức cầm quyền trong nước, chẳng ưa gì những tín đồ Kitô, buộc họ phải đóng góp.

Sự viếng thăm của kẻ chặn đầu tiên, sứ bộ, được rao giảng với rất nhiều nhiệt tâm và tiếp theo với rất nhiều hồ hởi trong những xóm đạo chính đã nâng lòng can đảm của những con người khốn khổ này lên. Sử dụng khoản tiền gồm 750 quan (khoảng 800 franc, vào thời đó), vị giám mục có thể làm cho sáu hoặc bảy làng thoát khỏi những thuế má về mê tín mà người ta đòi hỏi ở họ. Hầu như khắp nơi các cuộc lễ rước giám mục được cử hành nghiêm chỉnh, đôi khi còn huy hoàng nữa. Người ta thấy ngay cả các quan cũng chen vào đám đông để tham dự; nhiều vị còn tới thăm giám mục. Xóm đạo Phúc Nhạc¹ được chọn làm nơi đặt chủng viện và trở thành trung tâm của tông tòa trong dự án. Đức cha Theurel tràn trề niềm vui trở lại tông tòa ở Kẻ Sở, vào ngày 2 tháng Tám kế đó.

Trong thời gian này, ông Puginier, được chỉ định thành lập tiểu chủng viện Phúc Nhạc, đi lên Kẻ Lối để lấy hành lý của mình. Khi trở lại, ông suýt nữa bị chết đuối, ngay lúc trở về công đồng. Chưa có bao giờ ông thấy cái chết kề cận mình đến thế. Sau đây là những gì ông kể lại cho người bạn thân là Pénari về tình tiết ly thú này:

“Chắc chắn là nhờ Đức Mẹ Đồng trinh mà tôi còn sống. Vào lúc ngập lụt nhất, tôi bị đắm, ban đêm, ngay dưới nơi mà con dê ngăn

1. Nay thuộc xã Khánh Nhạc, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

nước sông bị vỡ. Tôi đã vượt quá nơi này; dòng nước chảy rất xiết và tạo thành những con xoáy. Lúc đó là chín giờ tối và trời đen mịt mù. Ngay giữa dòng, chiếc xuồng của tôi đụng phải một cái cây, nó bể tan và chìm ngay tức khắc, đúng chỗ chảy xiết nhất. Lúc ấy tôi thấy mình bị kẹt trong xuồng, và chỉ thoát ra được khi nằm ở dưới nước; tôi lại mặc đầy đủ quần áo, và trở ngại nhất là cái quần của tôi bị tuột và quần quanh đôi chân tôi. Sau khi thoát ra được, tôi trôi lên mặt nước và túm được tấm ván nhỏ dài chừng nửa thước nổi bập bềnh bên cạnh tôi. Khốn khó lắm tôi mới giữ được tấm ván bởi vì dòng nước rất mạnh. Tôi cứ giữ mình trên mặt nước như thế, và lội khoảng hơn mười lăm phút.

Khi chiếc xuồng chìm, tôi đang lặn tràng hạt. Tôi giữ tràng hạt cẩn thận ở đằng tay bám lấy tấm ván, còn bơi bằng tay kia. Nhờ ơn Chúa, tôi không hề lúc nào mất bình tĩnh, cả lúc ở trong xuồng, chìm dưới nước, cả về sau khi tôi bị dòng nước cuốn theo. Tôi tin chắc rằng mình sẽ không bị chết đuối, và tôi nhớ rằng khi tự hỏi mình có cần niệm hành vi ăn năn không, thì tôi tự nhủ là chưa tới lúc đó.

Cổ tôi mang tấm choàng, huân chương và tay cầm tràng hạt, tôi thật bình tĩnh, bơi không nhọc nhằn. Khi người ta tới cứu tôi, tôi không hề mệt mỏi, và tôi còn có thể bơi theo chiếc xuồng tới kiếm mình, chỉ vịn một bàn tay vào nó thôi. Chiếc xuồng này bằng tre nên rất nhẹ, chỉ cần một động tác leo vào là nó có thể bị đắm. Bởi nó không thể chống chọi lại dòng nước cuồn cuộn, người ta phải gửi tiếp một chiếc thuyền khác lớn hơn để đem tôi lên bờ.

Khi tôi bị đắm là chỉ còn cách họ đạo Kẻ Sở chừng năm trăm bước chân. Người ta chạy báo tin cho Đức cha là mất tôi rồi, nhưng may mắn là không ai bị thiệt mạng; người trong xuồng hoặc là nhảy lên ôm lấy cây khi xuồng va vào, hoặc là lội đến chỗ đất cao ở bên cạnh. Chỉ có tôi là ở trong xuồng, cho nên tôi không nhìn thấy cơn nguy,

và chiếc xuồng đắm quá mau nên người ta không có thời gian để cảnh báo tôi. Phần lớn những hành lý có thể vớt được khi lặn xuống tìm.”

Vừa qua khỏi tai nạn này, vốn dễ dàng có thể trở thành trí mạng, ông Puginier lại đi ngay tới Phúc Nhạc, là nơi ông thiết lập trường chủng viện. Những quan trong tỉnh muốn phản đối việc này, nhưng ông trình ra những giấy thông hành và mạnh dạn nêu ra những hòa ước.

Vào thời kỳ này ông viết thư cho ông Charrier như sau: “Giới Nho sĩ thông báo ý định phá hủy Phúc Nhạc, nhưng tôi vững chân chờ đợi họ. Với sự trợ giúp của Chúa, tôi có niềm tin rằng họ không dám làm gì hết. Chủng viện mới được hoàn tất; và tôi làm việc ở đó từ tháng Mười; đến tháng Mười một, tôi đã đón nhận các học trò để có thể mở những lớp cho năm nay. Những khóa học chưa hẳn thường xuyên; tôi bó buộc phải tăng thêm một chút những giờ lao động bên ngoài, vì lý do xây dựng; trong vòng một tháng tất cả sẽ đầu vào đó.”

Vào tháng Mười hai, chủng viện đã đếm được 60 học sinh, chia làm ba lớp, cộng thêm một trường dạy chữ Nho, cho những trẻ em mới tiếp nhận vào công đồng.

Ngoài những an ủi và những thành công này, năm 1867 đã đem đến cho những thừa sai thuộc Bắc kỳ số hạng bình thường về thử thách và đau khổ. Vào ngày thứ Sáu tuần thánh, một trận cuồng phong tàn phá toàn tỉnh Sơn Tây; ngày 19 tháng Sáu một trận cuồng phong thứ nhì, mạnh hơn lần trước, giáng xuống những tỉnh Hà Nội và Nam Định, và trong những sứ bộ của Dòng Đa Minh; cơn lũ lụt tháng Tám đặc biệt là tai hại; cuối cùng vào tháng Chín, một trận cuồng phong thứ ba tàn phá những tỉnh Ninh Bình và Nam Định. Tổng kết, ít nhất một phần ba những nhà thờ và nơi cư ngụ của các giáo sĩ sứ bộ bị phá hủy trong cái năm tai hại đó.

Đó là những tai nạn mà ở Bắc kỳ người ta không hề lấy làm xúc động, bởi người ta đã quen chuyện đó rồi, nhưng những vị thừa sai có nhiều điều phải sợ về ác tâm của con người hơn là cơn thịnh nộ của tự nhiên. Vào khoảng cuối năm 1867, chân trời chính trị bắt đầu u tối, và người ta có thể e dè việc tái diễn sự bách hại. Ngay năm trước, đô đốc de la Grandière, để chấm dứt những vụ gây nhiễu và âm mưu của Triều đình Huế trong thuộc địa của chúng ta ở Sài Gòn, đã chiếm lấy, trong vài ngày, ba tỉnh Vĩnh Long, Hà Tiên và Châu Đốc. Nhà vua, và nhất là giới Nho sĩ đã cảm thấy đau xót vì sự mất mát này. Thay vì tự trách mình và trách sự nguy tín của bản thân đã ép buộc người Pháp phải đảm bảo bằng một hành vi cương nghị, sự yên bình của thuộc địa, thì họ lại tìm cách trả thù cho những thất bại của họ vào những tín đồ Kitô trong vương quốc, là những kẻ không hề có can dự gì.

Một đạo sắc rất nghiêm khắc được gửi đi khắp nơi, về vấn đề giấy thông hành của những thừa sai, thay vì trình ra một lần rồi thôi, khi họ nhập vào xứ An Nam, như ấn định trong Hiệp ước 1862, thì bây giờ các thừa sai phải trình ra giấy thông hành cho mỗi lần di chuyển. Như thế là làm cho họ gần như không thể cai quản được các giáo xứ, và đạo sắc này trở thành cái thường xuyên gây rắc rối và phiền toái đối với những tín đồ Kitô khổ khổ. Bất kỳ lúc nào, các tín đồ cũng có thể bị bỏ tù và có thể bị đánh đập nữa, để trừng phạt việc họ đã tiếp nhận các thừa sai trong làng của mình. Đức Giám mục Theurel thử tìm cách thương thảo với những quan lớn trong tỉnh để đạt được những điều kiện tốt đẹp hơn nhưng vô ích. Những vị này lẩn tránh và từ chối tiếp kiến Đức cha. Đây là những lời lẽ mà vị tư tế tông tòa giải bày tình hình vào thời kỳ này cho một trong các bạn thân: “Sự hiện diện của nước Pháp và sức mạnh của nó trong thuộc địa mới này trấn áp và ngăn trở, tới một mức nhất định, những ý chí xấu xa; nhưng những ý chí xấu xa này, chống lại chúng ta và chống lại tất cả những gì của nước ngoài, bùng bùng và dậy men trong tầng lớp Nho sĩ, là giai cấp rất mạnh,

bởi từ đó xuất phát tất cả các công chức của nhà nước. Họ không thể thúc đẩy nhà vua đến việc đoạn tuyệt với nước Pháp. Tự Đức, thấy rõ sự bất lực của mình trong việc tranh đấu, đã chống chọi lại những đề nghị của giới Nho sĩ, sợ rằng liên lụy tới cả ngai vàng. Vậy nên có nhiều dư luận hơn là sự hiệu quả trong những hiểm khích âm ỉ này. Tuy nhiên chúng cũng đủ để khiến cho xứ sở phải bàng hoàng và người ta sợ một sự tái diễn việc bách hại.”

Để trấn an những tín đồ, vào tháng Mười hai năm 1867, Đức cha làm một vòng viếng thăm trong tỉnh Nam Định, là nơi các quan rất khó chịu. Để tránh tất cả khó khăn, ngài cho đưa trình các quan này giấy thông hành của mình, và họ chấp nhận; nhiều người còn tới thăm vị giám mục trong xứ đạo Kẻ Trinh¹, là nơi ngài làm việc cai quản. Điều này không ngăn cản những Nho sĩ, tin chắc vào sự thông đồng của chính quyền, cho gắn vào cửa trụ sở của giáo sĩ, một tấm biển mặt sắt, trong đó người ta treo giá bốn nén bạc cho ai lấy được đầu vị tư tế tông tòa này và đầu của hai thừa sai đi kèm với ngài. Sau khi ngài khởi hành, họ đốt nhà thờ và xóm đạo.

Tuy nhiên, kế hoạch của Đức cha Theurel vẫn được thi hành; ngôi trường của chủng viện Phúc Nhạc đã được thiết lập, và sự phân đôi sứ bộ cũng chuẩn bị. Vị tư tế tông tòa lúc đó công bố sắc lệnh của Giáo hoàng cho phép ngài đặt một phụ tá và ngài chọn cho vinh dự này là ông Puginier, là kẻ trong tâm tư của ngài nhắm để trở thành người đứng đầu tông tòa mới mà ngài dự tính thiết lập.

Vị thừa sai chỉ đơn giản cúi mình trước sự chọn lựa của vị giám mục, nhưng sự hy sinh này sẽ làm ông phải trả giá. Ngày 26 tháng Mười một ông viết thư cho Đức cha Theurel: “Thưa Đức cha, tôi cầu

1. Nguyên văn: Ke-Trinh. Nay thuộc thôn Trinh Xuyên, xã Liên Bản, huyện Vụ Bản, tỉnh Ninh Bình.

xin ngài nghĩ lại về vấn đề đó một lần nữa, thậm chí hai lần nữa, mặc dù tôi biết rõ ngài đã nghĩ rất chín về việc đó rồi; nhưng sự vụ rất là quan trọng, vì quyền lợi của sứ bộ cũng như linh hồn của tôi tùy thuộc vào đó nên xin ngài cho phép tôi yêu cầu ngài nghĩ sâu hơn nữa về việc đó. Còn về phần tôi, thưa Đức cha, tôi không muốn làm ra dáng khiêm nhường, tôi cũng tự thấy mình là quá trẻ tuổi, không hiểu biết và rất ít kinh nghiệm. Với lòng xác tín và sự thật sâu xa tôi xin trình với ngài điều này. Có lẽ rằng Đức cha chưa biết kỹ về nội tâm của tôi để đưa ra một quyết định quan trọng như vậy về phần tôi, và ngài chắc cần phải cứu xét chuyện này sâu kỹ hơn nữa.”

Đức cha Theurel vẫn kiên trì, vào ngày 8 tháng Mười hai, kẻ được chọn lựa trả lời vị giám mục: “Còn về việc nâng tôi lên hàng giám mục, tôi sẽ không làm gì để đạt tới, xin Chúa gìn giữ cho tôi. Tôi cũng không làm gì để trái ý ngài; cả điều này cũng như điều kia chẳng có thứ nào là thuận theo ý Chúa. Chúa nhân từ đã ban cho ngài việc chăm lo sứ bộ, thì hẳn Chúa phải dùng thánh linh của người để soi sáng cho ngài, đừng ngài biết được ý Chúa. Vậy nên tôi xin khép mình theo quyết định của ngài với một lòng chân thật đơn sơ, dẫu rằng chắc chắn có xấu hổ.”

Cuối cùng, vào ngày 25 tháng Mười hai, khi kết thúc đại thánh lễ, ngài đặt chữ ký dưới những thư công vụ sau khi đã tụng niệm hành vi ăn năn, kinh *Veni Sancte Spiritus* (Thánh linh giáng lâm) và kinh *Memorare* (Tưởng nhớ) để cầu xin lần cuối cùng trên bước đi quyết định này những ánh sáng soi của Đức Chúa Thánh Thần và sự cầu bầu của Maria Đức Mẹ nhân từ. Đồng thời ông viết lời ghi chú thêm vào lá thư mà Đức cha Theurel thông báo cho những thừa sai ở miền Tây Bắc kỳ việc chỉ định vị giám mục phụ tá của ngài:

“Sáng nay, ngày 25 tháng Mười hai, sau thánh lễ, tôi đã đặt chữ ký vào lá thư do Đức cha gửi. Tôi không biết Chúa tốt lành sẽ có khiển trách tôi về việc này hay không nhưng dường như tôi không có một ý

hướng nào ngoài việc vâng theo thánh ý của Chúa và lời khuyên của bậc bề trên của tôi, bằng tất cả tấm lòng đơn sơ và không tự đắc. Tôi xin các vị đồng sự cầu nguyện cho tôi.

Ký tên: Paul Puginier.”

Cũng trong tình tự khiêm tốn và thách đố bản thân, ông viết thư cho Cha Charrier ở Paris: “Tôi là người đầu tiên mong muốn rằng Đức cha sẽ không phải hối tiếc về việc chọn lựa ngài đã làm, nhưng dù sao đi nữa, Chúa nhân từ sẽ không khiển trách tôi là đã mưu cầu hoặc tham muốn chiếc mũ của hàng giám mục. Tôi cảm thấy khiêm nhường hơn là sướng vui với trách nhiệm mới này mà người ta sẽ áp đặt lên tôi.” Và trong một lá thư cũng gửi cho người đó, viết sau lễ sắc phong: “Tôi hoàn toàn sẵn sàng hiến dâng toàn tâm và toàn hồn vào điều tốt cho sứ bộ, nhưng bạn hiểu rất khó làm tròn trách nhiệm của một giám mục, vốn cần sự hiểu biết, sự thánh thiện và sự thận trọng để đảm nhiệm nó một cách xứng đáng, cũng như trách nhiệm mà người ta đảm đương trên đầu, nó còn nặng nề hơn là mũ miện giám mục bằng vàng. Vậy nên bạn Charrier thân mến ơi, xin cầu nguyện cho tôi ngõ hầu tôi làm một giám mục thánh thiện và việc cất nhắc tôi lên trở thành điều tốt lành chứ không phải điều tổn hại cho sứ bộ. Sư huynh Paul khốn khổ, người ta đã làm chi mi rồi!”

Nghi lễ ấn phong xảy ra ngày 26 tháng Một năm 1868 trong nhà thờ của tiểu chủng viện Hoàng Nguyên, và rất là long trọng. Đức cha Theurel viết: “Tôi đã chọn trong những ngày đầu năm của Tết An Nam, trong khi mọi người đều vui mừng thì lễ hội của chúng ta phải không đặc sắc như thế. Tuy nhiên tôi cũng thông báo cho các quan là chúng tôi sẽ có một cuộc hội họp đáng kể, nhưng tính chất hoàn toàn là tông giáo để họ chớ có quan tâm. Làm như thế rồi, tôi triệu tập tất cả những đồng sự ở miền Tây Bắc kỳ, và tôi gửi giấy mời tới ba tông tòa khác, những đồng sự của chúng tôi ở tông tòa miền Nam Bắc kỳ không

thể tới dự¹, nhưng từ những sứ bộ Tây Ban Nha, thật vinh dự khi thấy những Đức cha Alcazar và Riano cùng bốn giáo sĩ của họ tới dự. Chúng tôi như thể là tập hợp tất cả hai mươi mốt người gồm các giám mục và các thừa sai, điều hiển nhiên chưa từng bao giờ nghe nói trong những biên niên của Bắc kỳ. Cộng thêm hai mươi tám linh mục bản địa, và khoảng năm trăm thầy giảng và chủng sinh mọi loại, với nhiều ngàn tín đồ tới từ bảy hay tám tỉnh, như vậy bạn hẳn đã hình dung được về đại hội tông giáo huy hoàng nhất mà người ta từng thấy ở xứ này.

“Đức cha Alcazar, với nhiều danh chức là thủ lãnh và bậc niên trưởng của chúng tôi đã tuyệt đối từ chối vai trò của vị tấn phong mà tôi phải đảm nhiệm. Những nghi lễ và thánh ca được cử hành do các chủng sinh và tôi xin dám nói rằng vị thủ lễ nghiêm khắc nhất cũng không thấy điều gì đáng để phàn nàn. Thật là hồ hởi. Ngoài lễ hội tông giáo, các học trò của chúng tôi còn diễn những trò vui rất đa dạng, các trò chơi, âm nhạc và pháo hoa. Các quan lại không phiền hà gì chúng tôi, đến nỗi mà chúng tôi chẳng còn ao ước gì hơn. Như thế là lễ tấn phong Đức cha Puginier, Giám mục của vùng Mauricastre, vị phụ tá giám mục của tôi, diễn ra trong tất cả sự huy hoàng mà người ta đã tiết kiệm trong lễ tấn phong của tôi, chín năm về trước². Vào ngày 29 những vị khách quý của chúng tôi thuộc các sứ bộ Tây Ban Nha

1. Vì sự bách hại và những rối ren đang gây ra khi đó cho tông tòa.

2. Đức cha Theurel được tấn phong ngày 6 tháng Ba năm 1859, đang giữa mùa bách hại. Nghi lễ được cử hành nửa đêm, trong một cái lán tồi tàn. Vì thiếu những đồng sự người châu Âu, cho nên hai vị linh mục An Nam đã đảm nhận chức năng những giám mục phụ tá. Người được tấn phong không có bao tay cũng chẳng có vợ chân; để thế cho chiếc gậy của giám mục, người ta đã đặt vào tay ông một chiếc gậy bằng tre chặt trong một bờ rào lân cận và được quấn giấy thiếp vàng cho trường hợp này; chiếc gậy này được gắn lên phía trên một vòng xoay ốc làm bằng một nùn rơm. Và vị chức sắc mới vui vẻ viết: “Đó là lễ tấn phong ở đây cho những linh mục xứ Acanthe!” (Biên niên về sự truyền bá đức tin, năm 1859 - *Annales de la Propagande de la Foi*, 1859) - TG.

chào từ già. Ngày 2 tháng Hai (kỷ niệm lần đầu tiên chịu phép Minh Thánh), Đức cha Puginier cử hành giữa chúng tôi Thánh lễ Misa đầu tiên trong chức giám mục của ngài; ngày 4 tôi chỉ định ông Saiget làm phó tư tế tông tòa, và rồi, mỗi người trở về trong phần cây nho được chỉ định của mình.” Đức cha Puginier mau mắn tới ngay tiểu chủng viện Phúc Nhạc, để hoàn tất việc thiết lập.

Những giờ khắc vui tươi và chan chứa tình huynh đệ dịu dàng này là hiếm hoi trong đời của vị thừa sai, và chúng qua mau. Hôm sau những lễ huy hoàng của việc tấn phong, sự bách hại bùng lên ở một phần của sứ bộ.

Như tôi đã nói ở trên, những nhà Nho vùng Nam Định đã mở khúc dạo đầu, trong việc thiêu đốt, vào ngày 14 tháng Một, nhà thờ và Nhà Chúa của họ đạo Kẻ Trinh, cùng với một nhà dòng các dì phước và khoảng 30 nhà của tín đồ Kitô. Thấy rằng, mặc dù đã có nhiều thư của vị giám mục là tư tế tông tòa đòi hỏi công lý nơi các quan nhưng họ cũng không bị làm phiền, nên họ càng cứng cỏi và tự tổ chức thành từng nhóm, và trong những ngày đầu tháng Hai đánh phá hàng chục xóm đạo. Đức cha Theurel viết, ngày 18 tháng Hai: “Hiện nay, chúng tôi có khoảng 4.000 tín đồ không bếp không nhà, còn khốn khổ hơn lũ ăn mày, bởi lẽ thay vì giúp đỡ họ, những kẻ ngoại đạo săn lùng họ khắp nơi; ở nhiều chốn, người ta đã bắt đầu chia ruộng của họ. Các quan hoàn toàn bất động. Các Nho sĩ hô hào: tử hình bọn người Tây, tử hình lũ tín đồ, phe đảng của chúng! Khi họ càn quét một làng, họ lăng nhục những kẻ khốn khổ này cho đến tuyệt vọng. Họ nói: bọn Tây che chở các người đầu rồi? Tại sao chúng không tới cứu lũ các người? Họ giống như một đứa trẻ hư đánh đập một em bé, và nhạo báng nó vì vắng mặt cha.”

Các quan lại ở Nam Định đã báo sự việc về Huế. Mặc dù có sự can thiệp của đô đốc Ohier, thống đốc Sài Gòn, và những lời hứa hẹn

với Chính phủ Pháp, người ta không đạt được một sự chấn chỉnh nào nghiêm túc. Triều đình Huế gửi, vào tháng Ba, một đặc sứ để cứu xét hành vi của giới Nho sĩ và của những tín đồ Kitô, ở một vài nơi tự tiện kháng cự với những kẻ cướp bóc. Trong hoàn cảnh này, người ta còn cố, vào tháng Sáu, đốt nhà thờ Nam Định. Những tín đồ tự vệ, và trong suốt sáu giờ đồng hồ có một màn kịch chiến, sau đó những kẻ tấn công rút lui, chẳng có ai chết cũng chẳng có ai bị thương. Cuối cùng vào tháng Bảy, phán quyết của kinh đô đưa tới: có một tuyên án tử hình, cho một trong những kẻ cầm đầu, nhưng để treo, nghĩa là trong hoàn cảnh này, tương đương với việc ân xá; ba người khác bị tuyên án lưu xứ vĩnh viễn mà vẫn yên ổn tại nhà; không có một khoản bồi thường nào được ban cho những nạn nhân. Điều này không ngăn cản vị Thượng thư Bộ Lễ viết thư một cách khoa trương cho viên đô đốc rằng công lý trọn vẹn đã được ban cho các tín đồ Kitô. Đô đốc Ohier mừng đã quá thành công, hăm hở viết thư cho vị giám mục: “Thưa Đức cha, xin ngài an tâm là tôi thông cảm với những bất hạnh của ngài và tôi sẽ tiếp tục chứng tỏ với các sứ bộ của ngài mối quan tâm và thiện chí mà đô đốc de la Grandiere đã bày tỏ với họ, trong khi làm tất cả những gì mà hoàn cảnh cho phép tôi để bảo đảm, cùng với ngài, sự an bình của những tín đồ Kitô ở Bắc kỳ.” (*Thư đề ngày 1 tháng Sáu năm 1868*).

Đó là những gì sự việc xảy ra ở An Nam khi ấy, và như thế là sự việc rồi cũng sẽ xảy ra, mãi cho tới ngày mà nước Pháp, cuối cùng sáng tỏ về những trò trá ngụy của lễ lối ngoại giao của Triều đình Huế, tự quyết định rằng không thể hài lòng với những hứa hẹn trên giấy tờ và những đảm bảo dối trá, là những thứ không lừa gạt được ai trong số những kẻ am tường về xứ sở này.

Công lý chẳng hề được ban cho những tín đồ Kitô đến nỗi mà Triều đình Huế, để chứng tỏ sự vô tư, đã tiện thể xét phạt cha xứ bản địa vùng Nam Định phải chịu hình phạt 300 roi mây vì tội đã kháng cự những kẻ cướp bóc muốn vô đốt nhà thờ của ông. Thực tình người ta

có thể tránh cho ông hình phạt đê nhục này, bằng việc đền bù bằng hai mươi lăm quan tiền. Trong những ý tưởng của xứ sở này, như thế cũng chẳng khác nào một sự thất bại tinh thần cho những tín đồ Kitô.

Những việc chối bỏ một cách ngang ngược công lý như thế này, sự lo âu của vị giám mục khi thấy những tín đồ của mình bị xiết vào cảnh ăn mày và bó buộc phải lang thang đây đó, không thể trở về quê hương bản quán của mình, đã có một hậu quả tồi tệ cho sức khỏe của ngài, và kể từ tháng Năm, người ta thấy tái xuất hiện những triệu chứng của căn bệnh, mà ba năm về trước, đã đưa ngài tới cửa mồ. Vào tháng Tám, cái chết bất đắc kỳ của ông Saiget, vị phó tế và là bạn thân của ngài, là một đòn khủng khiếp đối với cảm xúc của ngài vốn đã từng bị thử thách, và người ta có thể tiên đoán kể từ khi đó, những ngày tháng của ngài còn lại đã đếm được rồi.

Ngày 29 tháng Chín, ông Puginier viết cho vị giám mục đau bệnh khả kính lá thư tràn đầy tình cảm này:

“Thưa Đức cha, Cha Cosserat loan báo cho tôi cái tin đau đớn là ngài đã mắc trở lại bệnh kiết lỵ. Mặc dù vững tin rằng Chúa không cất ngài ra khỏi niềm yêu thương của chúng tôi, tuy nhiên tôi cũng không thể nào tránh khỏi lo âu. Chẳng lẽ không phải là điều tốt lành nếu chúng ta cùng làm chung một lời nguyện ước, nó sẽ được thực hiện trong tất cả những giáo xứ của sứ bộ để xin cho ngài bình phục! Sự gìn giữ ngài là nỗi thiết tha cho toàn thể sứ bộ, và bởi thế toàn thể sứ bộ phải tha thiết cầu xin.

Dù ngài ở trong tình trạng nào khi nhận được thư này, dù là đau nặng, dù là khỏe khoắn hơn, xin cho phép tôi được ôm lấy ngài về mặt tinh thần, với những tình tự của lòng thương hiếu tử chân thành nhất, và xin ngài tha lỗi cho tất cả những nhọc nhằn mà tôi đã có thể gây ra cho ngài, hoặc do thiếu thận trọng, hoặc do vô tình, bởi tôi không nhớ được đã từng hữu ý làm điều gì khiến ngài đau lòng dù là nhỏ bé

nhất. Nếu ngài có khuyến cáo nào về phần tôi, tôi cầu xin ngài đừng ngại ngần vì chức giám mục của tôi. Tôi sẵn sàng tiếp nhận những điều đó với lòng khiêm nhường và thuận thụ. Đứa con tận tụy của ngài † PAUL, g. m.”

Chẳng có gì xong: những lời cầu nguyện và những lời khẩn xin với trời chẳng có kết quả gì. Đã đến giờ cho người đầy tớ tốt lành và chung thủy đi vào niềm vui của Chủ mình và đón nhận phần thưởng. Ngày 3 tháng Mười một, với sự trợ giúp của vị phụ tá và nhiều đồng sự, ngài an bình trút tấm linh hồn đẹp đẽ của mình trong tay Chúa. Thứ Năm tuần sau, 5 tháng Mười một, giữa một kỳ hội lớn gồm các giáo sĩ và các tín đồ, thân thể của ngài được chôn trong ngôi nhà thờ cũ của Kẻ Sở, bên cạnh thi hài của Đức cha Retord, mà vị chức sắc vừa quá cố đã đích thân đưa về từ những khu rừng miền Tây. Về sau, Đức cha Puginier đã cất lên ở Kẻ Sở ngôi nhà thờ đẹp đẽ có tên là Vô nhiễm Nguyên tội, ông cho đưa hai thi hài này vào gian đồng ca của ngôi nhà thờ mới, và tự dành cho mình một chỗ bên cạnh họ.

Phần đầu nhiệm vụ của tôi đã hoàn tất. Tôi đã nói về cuộc đời và những đức tính tông đồ của vị thừa sai; nhưng trước khi theo dõi bước chân của *vị giám mục* trải khắp một miền đất rộng lớn hơn và thích hợp hơn cho những hào hứng nhiệt tâm nơi ngài, sẽ không hề vô ích khi ở chương sau tôi đưa ra một bảng tóm lược tổng quát về sứ bộ lớn lao và đẹp đẽ của xứ miền Tây Bắc kỳ, mà ngài sẽ nắm quyền điều hành trong hai mươi bốn năm.

PHẦN II

VỊ GIÁM MỤC

Chương V

SỨ BỘ MIỀN TÂY BẮC KỲ

Sứ bộ miền Tây Bắc kỳ xét theo số lượng tín đồ Kitô của mình, là sứ bộ quan trọng nhất trong số 27 sứ bộ được giao phó cho Hội Truyền giáo Hải ngoại. Không muốn thiết lập ở đây những sự so sánh sai chỗ, tôi sẽ chỉ nói đơn giản, bởi đó là chân lý, bằng con số và sự anh hùng của những kẻ tuấn đạo, bằng nhiệt tâm của những tín đồ, bằng sự phát triển của hàng giáo sĩ bản địa, vượt trên số 100 người, bằng sự tổ chức mạnh mẽ và tinh thần tuyệt vời kích hoạt nó, không thể tranh biện gì việc sứ bộ này giữ một trong những vị trí hàng đầu của tất cả các sứ bộ vùng Viễn Đông. Một chuỗi các vị giám mục vĩ đại, từ Đức cha Pallu, vị tư tế tông tòa đầu tiên của sứ bộ này (1658-1680), cho đến những vị giám mục của thế kỷ XIX, các Đức cha Longer (1789-1831), Retord (1838-1858), Theurel (1859-1868), Puginier (1868-1892); đó là chỉ kể những vị được biết nhiều nhất, đã đóng góp mãnh liệt vào việc hình thành và duy trì những truyền thống vốn ăn sâu vào đời sống và bảo đảm sự phát triển của một sứ bộ. Đó là một hồng ân rất lớn của Chúa khi mà có được những triều giám mục lâu dài như vậy; đó là cái đem lại cho sự cai quản một tinh thần tiếp nối và cho phép việc mở mang các công cuộc của sứ bộ. Sứ bộ Bắc kỳ phần nào nhờ họ mà có được ưu thế của nó.

Chỉ mãi đến những năm đầu của thế kỷ XVII (1627), các Cha Dòng Tên (Jésuites) mới bắt đầu rao giảng Phúc âm cho xứ Bắc kỳ đồng thời với xứ Nam kỳ. Vào giai đoạn này, triều đình nhà Lê trị vì một cách an bình trong toàn cõi An Nam, nhưng thực quyền ở trong tay của hai vị *Chúa*, tức là những người chưởng quản triều chính: những Chúa Trịnh ở Bắc kỳ, và những Chúa Nguyễn ở Nam kỳ. Khi Cha de Rhodes, vị tông đồ đầu tiên của xứ sở này, đặt chân xuống đất liền ở Cửa Bằng, ngày nay là tỉnh Thanh Hóa, vua xứ An Nam khi đó là Lê Thần Tông, và Chúa xứ Bắc kỳ tên là Trịnh Tráng. Vị này tiếp đón hào hảo những kẻ giảng Phúc âm và thoát đầu cho phép họ ra giảng Thánh ngôn trong khắp vương quốc.

Dân chúng Bắc kỳ đón nhận tin mừng với một sự háo hức mộ đạo. Tiếp nối những hồi ức thời gian, chỉ trong vòng vài năm Giáo hội mới khai sinh ở Bắc kỳ đã có được 82.000 tín đồ¹, đứng đầu là 200 người tu hành đã trở thành những thầy giảng nhiệt thành, cả trăm chủng sinh, là niềm hy vọng và những hạt giống cho hàng giáo chức tương lai bản địa, nhiều vị quan lớn, một người chị em gái của Chúa Trịnh Tráng, và mười bảy ông hoàng. Đó thật như là một sự bùng nổ của bí nhiệm Thánh Linh. Hồng ân giáng xuống chan chứa lên tất cả những linh hồn thiện chí chưa từng lạm dụng những phú bẩm của Thượng Đế, và Giáo hội An Nam biết đến những ngày đẹp của sự hồ hởi ban đầu mà, trong những ý định của Thượng Đế, sẽ phải chuẩn bị cho giáo hội này nhận lãnh những thử thách khó khăn và trường kỳ trong tương lai.

Phải thừa nhận rằng, về phía họ, Đức cha de Rhodes và những người cộng sự đã làm tất cả để bồi đắp thêm ân sủng nhận về. Theo *Lettres édifiantes* (Thư khải đạo), vị thừa sai hăng hái này thông thường giảng đạo bốn lần một ngày và đôi khi đến sáu lần. Ngài phát biểu bằng

1. Từ năm 1639. Những quan hệ đầu tiên của các giám mục người Pháp đến Ấn Độ và đến Trung Quốc - TG.

tiếng An Nam với một sự thông thạo tuyệt vời. Cho nên người ta tụ tập để nghe ngài nhiều không thể nào tưởng được, và ban ngày thời gian không đủ cho việc giảng đạo, ngài còn dùng một phần ban đêm để dạy dỗ những người mới học giáo lý và rửa tội cho những tân tín đồ. Trong năm đầu tiên của việc tông đồ người ta nói rằng ngài đã có hạnh phúc loan báo về Jêsu-Kitô đến hơn một 1.000 con người ngoại đạo, vốn chưa từng bao giờ nghe nói về Chúa.

Những kết quả tốt như thế không chậm trễ kích động sự thịnh nộ của ma quỷ; cho nên, kể từ năm thứ ba sau ngày các Cha Dòng Tên đến Bắc kỳ, người ta thấy bắt đầu cái chuỗi dài dằng dặc những vụ bách hại sẽ phải kéo dài, gần như không ngớt, cho mãi đến tận ngày nay của chúng ta¹. Nếu loại ra Giáo hội Nhật Bản, tôi tin rằng người ta không thể tìm được trong khắp cõi phương Đông một giáo hội nào có thể đặt song song với Giáo hội An Nam (Bắc kỳ và Nam kỳ hợp nhất), về sự kéo dài và tầm vóc bách hại, cũng như về mặt số lượng và tính chất anh hùng của những kẻ tuân đạo trong giáo hội này.

Có một tân tín đồ trẻ tuổi tên là François, hoàn toàn tận tâm với những công việc của sứ bộ, đã giữ danh dự là kẻ đầu tiên đổ máu cho đức tin ở Bắc kỳ. Anh là người phục vụ cho người em trai ruột của Chúa Trịnh Tráng và sống ở trong phủ Chúa. Bị bắt năm 1630 do lệnh của Chúa, anh bị tra tấn và chặt đầu vì đã từ chối bỏ đạo. Đồng thời, Cha de Rhodes và những kẻ tùy tùng bị tống xuống thuyền và cưỡng bách rút về Ma Cao.

Biến cố này, vài năm sau lại tái diễn ở Nam kỳ, làm linh mục de Rhodes suy ngẫm, và dẫn ông tới việc kết luận là cần phải tạo ra một lớp giáo sĩ bản địa, để đảm bảo tương lai của những giáo hội non trẻ này cũng như hỗ trợ không ngừng, phòng trường hợp những thừa sai

1. Tức đến tận đầu thế kỷ XX.

châu Âu bị tống xuất bằng bạo lực, những tín đồ qua những linh mục nội địa, những kẻ tự nhiên có được nhiều ưu thế ẩn nấp hơn và nhờ thế tránh thoát được sự truy lùng của những kẻ bách hại. Chính từ cái tầm nhìn rất sâu rộng này, mà sau những cuộc thương lượng và những cuộc đề kháng vốn không nằm trong kế hoạch của tôi là tường trình lại ở đây, vào năm 1660 Hội Truyền giáo Hải ngoại Pháp quốc (la Société des Missions-Étrangères de France) ra đời, với mục đích đầu tiên và lý do tồn tại, theo những hạn từ của bản Quy luật tổng quát, chương 1, điều 1, “là làm việc cho sự cải hóa những kẻ ngoại đạo, không chỉ trong việc rao giảng Phúc âm đến cho họ, mà trên hết, còn chuẩn bị các phương tiện tốt đẹp nhất trong khả năng để nâng lên hàng giáo phẩm những kẻ trong số tân tín đồ Kitô hoặc trong con cái họ sẽ được xếp là có khả năng thích hợp với tình trạng thánh hạnh này, ngõ hầu để hình thành trong mỗi xứ một hàng giáo phẩm và một trật tự đẳng cấp, như Jêsu-Kitô và những Tông đồ đã thiết lập trong Giáo hội.”

Người tư tế tông tòa của Bắc kỳ là Đức cha François Pallu, giám mục xứ Héliopolis, được Giáo hoàng chỉ định năm 1658 làm tư tế tông tòa Bắc kỳ và cai quản năm tỉnh của Trung Quốc là Vân Nam, Quý Châu, Hồ Quảng, Tứ Xuyên và Quảng Tây. Năm 1680, ông được chỉ định làm tư tế tông tòa tỉnh Phúc Kiến và tổng quản những sứ bộ thuộc Trung Quốc. Ông chết ở Phúc Kiến, vào năm 1684 mà không đặt chân được vào Bắc kỳ, bởi những sự cần kíp phải nhiều lần về châu Âu cũng như vì những mưu đồ của người Tây Ban Nha ở Manilla mà thường xuyên những cơ hội đã khép cửa không cho ông vào.

Vị tổng phó tư tế của ông là ông Deydier thì may mắn hơn. Ông này xuống thuyền giả làm một người chèo đò trên một chiếc thuyền của người ngoại đạo, và cập vào Bắc kỳ tháng Chín năm 1660. Ông thấy giáo hội đẹp đẽ này ở trong một tình trạng rất đau buồn: từ năm 1658 không có các linh mục, tín đồ Kitô ngồi chồm hổm trong sự dốt nát,

không có tế tự, chẳng có bí tích, và bởi hầu hết tín đồ còn non trẻ trong đức tin nên họ chỉ mang tên tín đồ Kitô chứ ngoài ra chẳng có gì khác. Đã đến lúc phải tới cứu giúp cái giáo hội đáng thương này và cung ứng những thứ thiết yếu cho tín đồ, kiếm cho họ những kẻ chăn.

Nhận thấy tình cảnh này, ngay từ những ngày đầu tiên của tháng Mười, ông Deydier triệu tập quanh mình tất cả những thầy giảng để làm họ thừa nhận quyền uy của ông và chọn trong số họ những người xứng đáng được cất nhắc lên hàng giáo phẩm. Sau khi đã làm họ thực hiện một cuộc cấm phòng tĩnh tâm trong vòng ba ngày, ông giữ lại bên mình hai người để chuẩn bị cho họ lập tức thụ lãnh việc truyền chức thánh và gửi những người khác đi cứu giúp các tín đồ bằng cách chỉ định cho mỗi người một giáo xứ của mình.

Sau mười sáu tháng, vào tháng Ba năm 1668, hai kẻ được chọn lựa đã được gửi sang Xiêm, bên cạnh Đức cha de la Motte-Lambert, giám mục xứ Bérythe và tư tế tông tòa vùng Nam kỳ, là người khi đó điều khiển tổng chủng viện, đã được thiết lập trong xứ này. Vị giáo sĩ cao cấp này, ngạc nhiên là người ta có thể trong một thời gian ngắn ngủi như vậy đáp ứng được những ý đồ của Thánh bộ Truyền giáo, cứu xét cẩn thận hai người ứng tuyển này, thấy họ có đủ hiểu biết và đã hoàn toàn sẵn sàng nên truyền chức cho họ, đồng thời với hai linh mục bản xứ trẻ tuổi sẽ chuyển tới Nam kỳ, rồi gửi họ về, từ tháng Tám năm 1668, cho ông Deydier, bấy giờ đang một mình ở Bắc kỳ.

Năm sau giám mục xứ Bérythe thấy rằng Đức cha Pallu đã bị giữ lại ở châu Âu cho những việc tổng quát của Hội Truyền giáo, nên quyết định đích thân qua Bắc kỳ cùng với hai vị thừa sai mới là de Bourges và Bouchard¹. Mặc dù sự bách hại, nhà vua hay tin rằng có một chiếc tàu

1. De Bourges sau này là giám mục xứ Auren, là vị tư tế tông tòa thứ nhì của Bắc kỳ miền Tây (1860-1714), còn Bouchard trở thành thừa sai ở Nam kỳ, chết năm 1682 - ND.

Pháp vừa tới và nhà vua nước Pháp là vị quân vương hùng mạnh nhất của phương Tây, bày tỏ muốn thấy những thương gia của nước này tới giao dịch buôn bán trong vương quốc của mình, và để lôi cuốn họ, nhà vua cho họ một nhượng địa ở Hénan¹, Hưng Yên. Chính ở nơi đó, mà theo những lời cổ vấn của giám mục xứ Bérýthe, các ông Deydier và de Bourges thiết lập chủng viện; nhưng để không gọi sự chú ý của các quan, họ mặc quần áo như người trong xứ và mang tính cách là thương gia.

Vào tháng Một năm 1670, ông Deydier trình ra để cho thụ phong bảy thầy giảng mới, như thế là nâng con số giáo sĩ bản địa lên thành chín; hai mươi thầy giảng khác cùng lúc đó nhận được tiểu chức và hai mươi chủng sinh trẻ tuổi đã học tiếng La-tinh từ ba năm rồi, chịu lễ cắt tóc. Vị giám mục khi đó cùng với ba thừa sai và chín giáo sĩ của mình lập một tự hội trong đó nhiều cơ sở hiến định của sứ bộ Bắc kỳ được đặt ra. Đồng thời, Đức cha xứ Bérýthe hoàn tất công cuộc của mình, bằng việc gây dựng trong nhà của một nữ tín đồ ngoan đạo những nữ tu An Nam đầu tiên, được biết dưới danh xưng *Amantes de la Croix* (Những tình nhân của thập giá²).

Giáo hội Bắc kỳ đã được thành lập: đứng đầu là một giám mục, tư tế và đại diện của Giáo hoàng, những thừa sai, một hàng giáo phẩm bản địa, được trợ giúp với nhiều thầy giảng tạo thành cái nôi cho cái sau này gọi là Nhà Chúa (la Maison de Dieu), và những nữ tu Bắc kỳ, những cô gái khiêm nhường và thánh thiện sau này sẽ phục vụ rất nhiều trong những ngày bách hại. Vào thời kỳ này, sứ bộ Bắc kỳ đã đếm được khoảng 100.000 tín đồ. Sau khi đã củng cố những đám đông vô số vốn chưa từng thấy giám mục bao giờ, Đức cha Bérýthe quay về Xiêm vào tháng Tư năm 1670.

1. Tức Phố Hiến - ND.

2. Sau gọi là Dòng Mến Thánh Giá - ND.

Sứ bộ Bắc kỳ lúc đó chỉ lập thành một tông tòa duy nhất. Vào năm 1678, Tòa thánh tiến hành sự phân chia đầu tiên, lấy căn bản là sông Hồng và sông Thương chảy từ Tây Bắc xuống Đông Nam, những rặng núi từ biên giới với Trung Quốc tới biển. Những tỉnh nằm ở phía tả ngạn của hai con sông này, tức là phía đông, lập thành một tông tòa mới mang tên là tông tòa miền Đông Bắc kỳ; những tỉnh nằm phía hữu ngạn, cho tới ranh giới với Nam kỳ thì được chỉ định dưới danh xưng là tông tòa miền Tây Bắc kỳ.

Đức cha Deydier, giám mục xứ Ascalon, là vị tư tế tông tòa đầu tiên của Bắc kỳ miền Đông. Bởi thiếu thừa sai, nên ngài cho gọi những Cha Dòng Đa Minh thuộc tỉnh Thánh Mân Côi Manilla (la province de Saint Rosaire de Manille) tới phụ, và sau cái chết của ngài (1693) họ vẫn còn phụ trách phần này của Bắc kỳ. Hiện nay họ điều hành ở đây ba tông tòa đếm được 220.000 tín đồ Kitô.

Còn về tông tòa miền Tây Bắc kỳ, vẫn là di sản của Hội Truyền giáo Hải ngoại, thì vị tư tế tông tòa thứ nhì, sau Đức cha Pallu, là Đức cha de Bourges, là giám mục xứ Auren, mãi đến năm 1714 mới qua đời. Vào năm 1846, người ta lại tách những tỉnh ở phía nam để thành lập tông tòa miền Nam. Hai tông tòa này bây giờ đếm được khoảng 310.000 tín đồ Kitô.

Tôi không có ý định kể chi tiết lịch sử của sứ bộ Bắc kỳ trong cuốn sách này, vì nó cần phải có hẳn một tác phẩm riêng. Tôi chỉ giới hạn trong việc phác họa bằng những nét lớn trên bức tranh những biến cố chính xảy ra trong sứ bộ, suốt thế kỷ XIX để làm người đọc dễ nắm được diễn tiến của câu chuyện này.

Vào cuối thế kỷ XVIII, toàn bộ vương quốc An Nam (Nam kỳ và Bắc kỳ), chịu nạn do cuộc nổi dậy của Tây Sơn, tức là những người dân miền núi phía tây (1775-1802). Trong cơn khủng hoảng này, cựu trào nhà Lê mất ngôi, các Chúa Trịnh nắm quyền vua ở Bắc kỳ cũng bị lật đổ,

và sau khi bình định xứ sở, nhờ sự cứu giúp bằng người và bằng tiền của Đức cha xứ Adran¹, tư tế tông tòa Nam kỳ, đã tạo cho Gia Long, chính là họ nhà Nguyễn, của các Chúa Nguyễn xưa ở Nam kỳ, ưu thế để lên ngôi, qua đó tái lập dưới cùng một vương trượng hai phần từ lâu đã phân chia của vương quốc này, là Bắc kỳ và Nam kỳ. Nhưng dân chúng của Bắc kỳ, vốn còn thương tiếc cựu trào dân tộc của họ, không cam tâm chịu cái ách mới thay vì chấp nhận nó, và mỗi lần có một kẻ tiềm xưng nẩy ra ở Bắc kỳ, tự xưng là dòng dõi chính thống của nhà Lê thì không vất vả gì cũng có thể làm cho miền này nổi dậy và tập hợp được dưới cờ của mình nhiều thân binh.

Triều Gia Long (1802-1820), đối với Giáo hội Bắc kỳ, đã bị bách hại gần như suốt hai thế kỷ, và gần đây nhất là gần như bị tận diệt bởi anh em nhà Tây Sơn, là một thời kỳ tương đối hòa bình và phục hưng tông giáo. Mặc dù đã tàn ác lừa gạt những mối hy vọng mà vị giám mục xứ Adran ấp ủ khi giúp đưa ông lên ngôi trở lại, Gia Long không bao giờ đẩy sự vô ơn bạc nghĩa đến mức làm đổ máu của những thừa sai và những giáo dân. Nhưng khi ông lâm chung, ông có ý tưởng bất hạnh là truất quyền thừa kế của cháu nội mình, tức là con trai của hoàng tử Cảnh, học trò cũ của vị giám mục xứ Adran, để trao ngôi báu lại cho một trong những đứa con tư sinh của mình, hiệu là Minh Mạng, một người có đầu óc đặc sắc, và sự cứng rắn bất khuất góp phần vào việc thống nhất vương quốc An Nam, nhưng lại là kẻ thù ghét châu Âu và văn minh của nó, và đã thề rằng sẽ tận diệt Kitô giáo.

Đó là một cuộc đấu đến chết, trong đó Giáo hội không thể nào tiêu ma được, bởi nó là bất tử, nhưng vương quốc An Nam rồi ra sẽ bị tổn hại nghiêm trọng. Nếu, ngày hôm nay, ông ấy thấy người nước ngoài định cư nơi nhà mình, ông chỉ có thể trách mình và những sự

1. Giám mục Pedro Pigneau de Behaine, giám mục xứ Adran, thường gọi theo tên thánh Pedro, phiên âm là Bá Đa Lộc - ND.

thảm khốc đã phạm chống lại những thừa sai hoặc chống lại chính những thần dân của ông, những tín đồ Kitô. Một nước lớn như nước Pháp có bốn phận đối với chính nó là báo thù cho máu của những người quốc dân đã bị chặt đầu một cách hèn nhát và cho cả việc được những cam đoan chống lại sự quay về những thứ quá độ như vậy. Gia Long, trong lúc lâm chung, đã yêu cầu người thừa kế đừng có bách hại những tín đồ Kitô, “bởi vì những cuộc bách hại luôn luôn gây ra những rối ren trong nước, và lan rộng những thảm họa lớn, và thường thì sẽ làm cho các vua mất ngai vàng”. May mắn thay, cho An Nam, nếu kẻ thừa kế của Gia Long chịu theo những lời khuyên nhủ khôn ngoan của cha mình thì gần như chắc chắn rằng giờ phút này, Bắc kỳ và Nam kỳ hẳn vẫn còn giữ được độc lập.

Ngày 6 tháng Một năm 1833, sắc lệnh bách hại chung được công bố và toàn cõi An Nam mở ra kỷ nguyên của những người tuần đạo. Từ năm 1833 đến năm 1862, trong vòng ba mươi năm, là cuộc bách hại đàng đẵng và không ngơi nghỉ. Ở Bắc kỳ ông Cornay bị bắt và bị chặt làm nhiều khúc, vào ngày 20 tháng Chín năm 1837. Năm 1838, Đức cha Havard, tư tế tông tòa, chết vì đói và vì khốn khổ trong vùng núi, và người kế nhiệm là Đức cha Borie, bị chặt đầu, trước khi có thời gian chịu phép xúc dầu thánh là ngày lễ các giám mục (ngày 24 tháng Mười một). Bởi vị tư tế tông tòa Bắc kỳ miền Đông là Đức cha Delgado và vị giám mục phụ tá là Đức cha Hénarès đã bị hành hình trong cùng năm, nên toàn xứ Bắc kỳ chẳng còn có một giám mục nào, trong khi đó Đức cha Retord, vị tư tế tông tòa của miền Tây Bắc kỳ, bị bắt buộc, liều mạng, ra khỏi xứ để đi tìm sự phong chức giám mục ở Manilla.

Khi ngài về đến Bắc kỳ (1840), Minh Mạng vừa mới mất, và con trai là Thiệu Trị, tuy thừa kế những thù ghét nhưng lại không có được năng lượng man dại như cha mình, đã cho những kẻ bị bách hại thở được một chút. Tuy nhiên, trong những năm 1841 và 1842, ba vị

thừa sai của miền Tây Bắc kỳ là các ông Charrier, Galy và Bernieux lần lượt bị bắt, tra tấn, kết án tử hình và chuyển về Huế; họ chỉ chờ sự phê chuẩn của nhà vua để nhận được vòng lá của sự tuần đạo.

Vậy cái gì đã giữ lại thanh gươm treo trên đầu họ? Các nhà tù đầy ắp những người tuyên xưng đức tin, roi mây và kẽm kẹp hoạt động mỗi ngày trong các sân tòa. Tại sao người ta lại để cho lưỡi hái của đao phủ nghỉ việc? Phải chăng là lòng nhân đạo về phía Thiệu Trị? Không; nhưng Đức vua An Nam đã nghe tiếng gấm trên các bờ biển Nam Hải của những *rợ phương Tây* (Tây di) và nhà vua sợ rằng nước Pháp, ngày một ngày hai có thể tới hỏi ông về việc làm đổ máu những con dân của nước này.

Sự sợ hãi cứu chuộc này, đối với những ông hoàng phương Đông là cái khởi đầu của sự khôn ngoan, không phải hoàn toàn không có căn cứ. Trong những ngày đầu tiên của năm 1843, thiếu tá Lévêque đã cập bến Tourane, được một trong những người đồng sự của chúng tôi báo tin là năm thừa sai người Pháp¹ đã bị kết án tử hình, và việc hành hình có thể xảy ra ngày một ngày hai và hiện lúc này họ đang ở trong các nhà ngục ở Huế. Mặc dù không có lệnh từ phía chính quyền của mình, vị thiếu tá can trường này đã ăn nói cứng rắn, và đòi đối phương giao trả năm vị thừa sai, vụ việc này xảy ra ngày 17 tháng Ba năm 1843. Đó là sự xuất hiện đầu tiên của nước Pháp và là bài học đầu tiên ban cho sự man rợ phương Đông. Chính quyền An Nam hẳn đã tránh được nhiều phiền toái và sa đà, nếu biết tiếp thu bài học này.

Nhưng bài học này rồi sẽ bị mai một, như bao nhiêu bài học khác. Năm kế tiếp, đến lượt Đức cha Lefebvre, vị tư tế tông tòa đầu tiên của Nam kỳ miền Tây, bị bắt, giải giao về Huế và bị kết án tử hình. Lần này là đô đốc Cécile, chỉ huy lực lượng hải quân của nước Pháp trong vùng

1. Các ông Charrier, Galy, Berneux, của Bắc kỳ miền Tây, Miche và Duclos của Nam kỳ - TG.

biển Trung Quốc, chính thức tới đòi giao vị giáo sĩ cao cấp này cho ông. Hoảng sợ, nhà vua vội vã thả con mỗi ra; nhưng giận dữ vì cảm thấy bị cạnh chừng như vậy, ông cố rửa hận theo cung cách của những kẻ yếu: bằng một sự gian trá.

Vào tháng Ba năm 1847, thiếu tá Lapierre đã được gửi tới Tourane để tiến hành những cuộc thương thuyết thương mại với An Nam, và đòi cho những quốc dân nước Pháp quyền tự do giảng đạo. Thiệu Trị tìm cách đưa ông này vào một cuộc phục kích, khi mời ông ta dự tiệc, trong bữa tiệc đó người ta sẽ tàn sát ông cùng với các sĩ quan; nhưng âm mưu bị phát giác do lòng trung thành của một tín đồ Kitô, người này liều mạng đi báo tin cho viên thiếu tá về sự bội tín đã được tru định trước. Nhà vua bị thiệt hại vì sự gian trá này. Trong vòng hai giờ, đội chiến thuyền của nhà vua bị đốt và hủy bằng những viên đại bác. Vài tháng sau, Thiệu Trị chết trong phần hận và tủi nhục (tháng Mười một năm 1847).

Kế vị ông là Tự Đức, và việc bách hại lại tiếp diễn như những ngày tươi đẹp thời Minh Mạng. Ở Bắc kỳ, ngày 1 tháng Năm năm 1851, đầu của ông Schoeffler rơi dưới lưỡi gươm; ngày 1 tháng Năm năm 1852, đến lượt ông Bonnard giống như thiên sứ. Nước Pháp, trong lúc này mắc bận việc củng cố trật tự xã hội tại quê nhà, vốn bị lay động lớn do cuộc cách mạng 1848¹, không vội vã đương đầu với thách thức kép về danh dự của mình. Phải mãi tới năm 1856, Napoléon III, khi đó vừa xong cuộc chiến tranh ở Crimée, mới gửi ông de Montigny tới Xiêm, tới Campuchia và tới Nam kỳ để gắng ký kết với ba vương quốc này những hiệp ước thương mại. Nhân tiện, ông cũng được giao quyền

1. Cuộc Cách mạng 1848 (hay còn gọi là Cách mạng tháng Hai) là một trong những cơn sóng kéo theo hàng loạt cuộc cách mạng ở châu Âu, khởi đầu từ các vụ bạo động của công nhân Paris. Cách mạng 1848 đã chấm dứt sự trị vì nước Pháp của nhà Orléan. Đến tháng Mười hai năm 1848, Louis Napoléon Bonapart (Napoléon III) được bầu làm tổng thống Pháp, mở ra Nền Cộng hòa thứ Hai.

xử trí vấn đề tín ngưỡng. Ông phải đòi hỏi cho người dân nước Pháp quyền sống ở An Nam và giảng đạo ở đó, mà không bị lâm vào cảnh bị săn đuổi như loài thú dại. Hiển nhiên, không có gì là quá đáng nơi những đòi hỏi như thế, và tất cả những xứ văn minh đều làm như vậy.

Còn về các thừa sai, họ không có đòi hỏi được chính phủ mình cứu trợ. Tôi nhấn mạnh điểm này, và tôi có những lý do riêng cho việc đó. Mãi đến năm 1858, không có thừa sai nào ở An Nam có cái ý tưởng đi hỏi xin sự bảo vệ từ nước Pháp. Đã hai trăm năm chúng tôi làm việc ở An Nam và Trung Quốc; chúng tôi đã bị bách hại nhiều lần, và luôn luôn chúng tôi đã chiến thắng sự bách hại bằng kiên nhẫn và bằng cái chết. Chúng tôi không cần sự chống đỡ của những chính phủ châu Âu thì mới có thể mang Phúc âm tới cho những kẻ vô đạo; tôi nói thêm nữa là chúng tôi không mong mỏi sự chống đỡ ấy, chúng tôi còn sợ nó nữa là, bởi hậu quả kèm theo nó là những nghi ngại và những căm ghét trút lên giáo dân của chúng tôi. Vậy thì tại sao, sau sự thất bại của sứ bộ Montigny, chúng tôi lại thay đổi cung cách hành động? Tại sao Đức cha Pellerin lại tới, vào năm 1858, kêu cầu nước Pháp? Đó là bởi tình thế đã hoàn toàn thay đổi, và người ta đã làm chúng tôi bị mắc kẹt một cách nhưng không, chúng tôi và những giáo dân, bằng những sự biểu dương vừa hào hùng vừa bất cần đặt lên chúng tôi, như Đức cha Retord đã viết vào giai đoạn đó, “trong những móng vuốt của con cọp, sau khi đã kích động nó chống lại chúng tôi”.

Ở Chương II của sách này, tôi đã nói cuộc chinh phạt xứ Nam kỳ đã được giải quyết ra sao và những hy vọng gì mà xứ này thoạt tiên đã làm người ta nâng niu. Hỡi ôi! Cuộc chinh phạt này, nếu điều hành cho khéo, thì chẳng cần kéo dài hơn một tháng, bởi vì chỉ có việc ra Huế và truyền đọc hòa ước - trong khi thực tế nó lại kéo dài đến bốn năm, và gây ra cho toàn Giáo hội An Nam một cơn khủng hoảng khiếp đảm, mà người ta chỉ có thể tìm thấy sự tương đương trong những trang u tối nhất của việc hủy diệt Giáo hội ở Nhật Bản.

Đây là bản tóm lược danh sách liệt kê tuần đạo buồn đau và vinh quang cho những sứ bộ của chúng tôi ở Bắc kỳ, là việc tôi không đặc trách ở đây:

- Hôm sau sự thất bại của sứ bộ Montigny, Đức cha Diaz, tư tế tông tòa Bắc kỳ miền Đông, bị chặt đầu, ngày 20 tháng Bảy năm 1857;
- Ngày 28 tháng Bảy năm 1858, người kế vị của ngài là Đức cha Melchior Garcia San-Pedro, bị chặt làm nhiều khúc;
- Ngày 20 tháng Mười cùng năm, Đức cha Retord, tư tế tông tòa miền Tây Bắc kỳ, chết vì khốn khổ trong những khu rừng mất vệ sinh của miền Tây Bắc, mà ngài đã bị buộc phải nường nấu;
- Ngày 3 tháng Mười một năm 1860, sự tuần đạo của ông Néron, thừa sai thuộc miền Tây Bắc kỳ;
- Ngày 2 tháng Hai năm 1861, sự tuần đạo của ông Vénard, thừa sai của miền Tây Bắc kỳ;
- Ngày 1 tháng Mười một năm 1861, Đức cha Jérôme Hermosilla, tư tế tông tòa Bắc kỳ miền Đông; Đức cha Valentin Berio Ochoa, tư tế tông tòa của Bắc kỳ Trung ương và linh mục Almato, cả ba là tu sĩ Dòng Đa Minh, đều bị chặt đầu;
- Vào tháng Tám cùng năm, các ông Charbonniet và Mathevon, cả hai cùng thuộc miền Tây Bắc kỳ, bị khám phá ở đáy một cái hang, quăng vào tù, tra tấn và kết án tử hình. Họ được giải phóng, vào tháng Sáu năm 1862, khi hòa ước được ký kết.

Hàng giáo phẩm bản địa đã vinh quang bước theo dấu chân của các Cha và những thầy của mình trong đức tin. Trong vòng bốn năm, họ đã cho:

- Ở miền Đông Bắc kỳ, chín linh mục tuần đạo;
- Ở Bắc kỳ trung ương, ba mươi tám¹;
- Ở miền Tây Bắc kỳ, ba mươi mốt;
- Ở miền Nam Bắc kỳ, hai mươi.

Như thế là trong vòng bốn năm, trong bốn sứ bộ của Bắc kỳ, chín mươi tám linh mục, tức là gần một nửa hàng giáo phẩm bản địa, đã chịu chết vì đức tin, và không hề có một kẻ đào ngũ!

Còn về các tín đồ thuần túy, các thầy giảng và những trùm họ đạo, người ta đánh giá là có từ một ngàn năm trăm tới hai ngàn người trong số những người bị giết trong hai sứ bộ của miền Tây Bắc kỳ và miền Nam Bắc Kỳ, không kể con số những người, chắc chắn còn hơn rất nhiều, bị chết vì đói hoặc khốn khổ, trong cái năm ly tán lớn. Nhưng trong hai sứ bộ của Dòng Đa Minh, sự tình đích thực là một cuộc thảm sát. Người ta đánh giá có khoảng từ mười hai nghìn tới mười lăm nghìn nạn nhân bị bách hại.

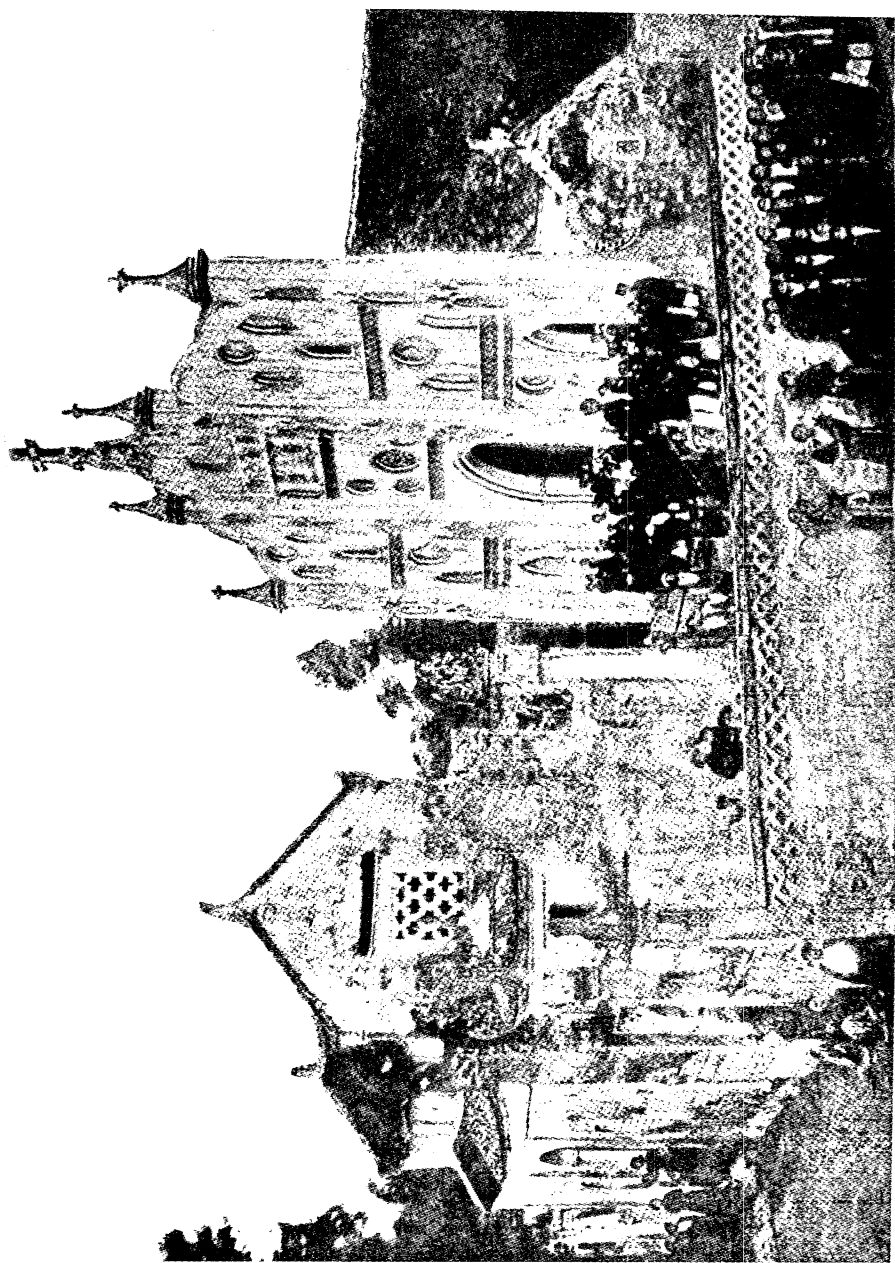
Giữa bao sự kinh hoàng ấy, có những hồi đoạn đẹp đến làm nức lòng các thiên sứ. Ở Thanh Hóa, một trẻ em 17 tuổi, tên là Moi, làm cho ngay cả những kẻ ngoại đạo cũng phải thán phục. Khi em bị dẫn tới trước quan xử án, vị này giật mình vì dáng dấp khôi ngô của em nên cố tìm cách cứu mạng em. Ông nói:

“- Hãy lấy chân giẫm đạp cây thập tự, ta sẽ cho người một nén bạc².

- Thưa ngài, như thế chưa đủ.

1. Trong sứ bộ này chỉ còn lại độc nhất có một linh mục bản địa còn sống khi kết thúc việc bách hại - TG.

2. Khoảng chừng 80 franc - TG.



Khung cảnh nhà thờ Kẻ Lối

- Được thôi! Ta sẽ cho người một nén vàng¹.

- Thế vẫn chưa đủ.

- Viên quan sững sờ hét lên:

- Sao, thế vẫn chưa đủ hả! Vậy người đòi bao nhiêu?

- Thưa ngài, nếu người muốn tôi lấy chân giẫm đạp thập tự, hãy cho tôi đủ để tôi mua một linh hồn khác.”

Và chàng thiếu niên quả cảm bước đến chỗ thụ nạn với một vẻ sáng ngài.

Khỏi cần phải nói là tất cả vật liệu của các sử bộ chúng ta, các nhà thờ, các nhà cha, các nhà Chúa, các trường học, các chủng viện, các nhà dòng nữ tu, đều bị thiêu và hủy ngay từ khởi đầu của việc bách hại. Gần hai trăm xóm đạo (trong cả cõi An Nam), đã bị trấn lột và cướp bóc tất tẩn, chẳng để lại một cái cây hoặc một ngôi nhà nào còn đứng vững.

Sau chót, sắc lệnh phân tán tổng quát được ban ra, và được thực thi nghiêm ngặt, đã cấp kỳ dẫn tới sự tàn hủy trọn vẹn của đạo Kitô. Tất cả những tín đồ Kitô không có ngoại lệ, từ người già, đàn ông, đàn bà, trẻ em đều bị bứng khỏi làng; đất đai và những gì của họ còn lại đều được đem chia trong các người ngoại đạo; rồi những kẻ khốn khổ này được đưa ra tỉnh lý, và người ta in đậm trên má họ bằng những khuôn sừ hai chữ *tà đạo*, tức là tông giáo bậy bạ, và chỉ định nơi họ phải chịu đi đày. Sau đó, đức vua ban sắc lệnh phân tán họ ra, đàn ông trong một tỉnh, đàn bà trong một tỉnh khác, còn những đứa trẻ thì giao cho ai muốn nuôi thì nuôi. Đó là sự tiêu tán gia đình Kitô.

Sắc lệnh ghê tởm này được thi hành nghiêm ngặt ở Huế và trong các tỉnh của Nam kỳ. Ở Bắc kỳ, vốn xa triều đình hơn, lòng thương xót

1. Hơn 1.200 franc - TG.

của các quan và ý thức chính trị của họ làm dịu bớt những sự khắc nghiệt này một phần nào. Người ta cho phép phần lớn đàn bà và trẻ em ở lại làng; chỉ có đàn ông với thanh niên mới bị phân tán, và nhiều người còn được ở lại trong tỉnh chứ không bị gởi đi xa.

Bất kể những sự giảm nhẹ này, tình cảnh của những kẻ khốn khổ không phải không đáng ta thán. Những làng ngoại đạo, mà họ bị gửi lồng vào, theo tỷ lệ là một giáo dân trên năm người dân, bị tuyên bố là phải chịu trách nhiệm. Để canh giữ họ, người ta quây các tín đồ này lại ở nhiều nơi, ngay ngoài trời như lũ trâu; họ ở đó, phơi mưa phơi nắng, trong một khoảng vây kín bằng các ụ gai và tre; trong những địa phương khác, người ta nhốt họ trong những nhà kho trống hoặc các ngôi đình. Đó là những kẻ khốn khổ nhất; họ có mái che, nhưng bởi người ta không cho họ đi ra ngoài để xin ăn, và không ai có thể lại gần họ, họ chịu cơn đói độc hại. Những bạn đồng sự kể lại với tôi rằng ở tỉnh lỵ Thanh Hóa, trong những kho thóc của nhà vua, là nơi người ta đã nhốt họ, người ta còn thấy những cột gỗ lim bị những kẻ khốn khổ này gặm nhấm để đánh lừa cơn đói.

Trong cái năm định mệnh ấy, là năm cuối cùng của việc bách hại, có đến 40.000, tính trên toàn cõi An Nam, người bị chết đói hoặc bị thiêu, chôn sống, liệng xuống sông, tính đến lúc ký hòa ước. Những kẻ sống sót sau bao thử thách, khi trở về nhà, không thấy gì của cải còn lại; họ đã mất sạch cả, từ gia súc, đến khí cụ cây cấy, luôn cả nhà cửa. Chính phủ An Nam chỉ trả lại cho họ những đồng ruộng bây giờ đã hoàn toàn tan hoang, và nhà vua có lòng khoan hồng là miễn cho họ việc đóng thuế năm đó. Những người khốn khổ này còn có gì để đóng thuế được chứ?

Đó là tình huống của sứ bộ miền Tây Bắc kỳ, khi Đức cha Puginier tới đó, vào cuối năm 1862. Khi ngài năm quyền giám đốc sứ bộ này vào năm 1868, vài năm của một nền hòa bình rất tương đối và luôn bị

đe dọa đã đủ để kéo sẹo cho những vết thương lớn nhất; nhưng, như người ta đã thấy trong chương trước đây, đó là một nền hòa bình rất mong manh, và còn phải chịu xáo trộn hơn một lần nữa.

Tôi dừng lại ở đây phần lịch sử của sứ bộ Bắc kỳ. Chuỗi diễn tiến những việc xảy ra sẽ diễn theo với đà tiến triển trong truyện kể về đời của vị chức sắc cao cấp này; nhưng bản tóm lược này theo tôi thấy là không thể thiếu, để làm người đọc có thể nhận định tình huống và có một nhận thức chính xác về những sự kiện mà tôi sẽ kể trong những chương kế tiếp.

Bây giờ xin nói về tổ chức nội bộ của sứ bộ miền Tây Bắc kỳ.

Tổ chức này, thứ làm nên sức mạnh của sứ bộ và gìn giữ nơi tất cả các thành viên của nó nhiệt tâm của tinh thần tông đồ, rất đơn sơ, có thể tóm lược nó vào hai điểm: chế độ công đồng, và hệ luận của nó, là Nhà Chúa.

CHẾ ĐỘ CÔNG ĐỒNG - Ở hội nghị đầu tiên của Giáo hội Bắc kỳ, diễn ra như tôi đã nói vào năm 1670, giám mục và các linh mục đã ra quyết định sau đây¹: “Theo thể thức quen dùng ngày xưa trong Giáo hội, tất cả tài sản, lợi tức và của hiến tặng tự nguyện của tín đồ, sẽ trở thành của chung, được sử dụng cho việc duy trì hoạt động của các giáo sĩ của Giáo hội, cho việc đào tạo những chủng sinh và an ủi những kẻ nghèo khó.”

Đây là điều tạo nên đời sống của sứ bộ Bắc kỳ và bảo đảm, bất chấp những cơn thịnh nộ của hỏa ngục, sự thịnh vượng về vật chất và tinh thần của nó. Tất cả là của chung giữa các thành viên, do đó họ

1. Juxta formam primitus in Ecclesia servatam, in commune conferentur omnia bona, proventus et eleemosynae quae sponte a fidelibus ad hunc effectum offeruntur, in usum et sustentationem ministrorum Ecclesiae, puerorum in seminario instituendorum et pauperum - TG.

hợp thành một gia đình duy nhất. Dù một người đồng sự có hiện diện ở đâu, trong giáo xứ hay trong nhà chung, nơi một đồng sự người châu Âu hoặc nơi một giáo sĩ bản địa, vẫn cảm thấy là nhà mình, và thực sự ở nhà mình. Như thế, tất cả những công cuộc tương trợ cho nhau, và tình bác ái nồng nàn nhất và huynh đệ nhất ngự trị giữa tất cả những người thợ làm công việc tông đồ.

Cuộc sống chung này, vốn trước kia là phong tục đại đồng trong tất cả các sứ bộ, hỡi ôi! đang có khuynh hướng biến mất giữa chúng ta, tiếp theo những hoàn cảnh mới của việc giảng đạo, và cũng có chi lại không nói ra, vì sự yếu đuối của con người, thích cái nhà nhỏ bé của riêng mình, tiện nghi của mình, độc lập của mình, hơn là những phiền toái và những thúc ép của đời sống chung. Thực là, tôi không hề có ý tưởng trách móc những đức cha tư tế tông tòa; các ngài luôn luôn theo yêu cầu của các thừa sai, tin rằng phải từ khước đời sống chung. Một bậc bề trên không luôn luôn làm những gì ngài muốn. Chế độ công đồng đòi hỏi một thiện chí, một tinh thần không ràng buộc, mà tôi biết rằng càng ngày càng trở nên hiếm vào thời của chúng ta. Nhưng bởi cơ hội trình ra, xin cho tôi ít ra một lần biểu lộ sự luyến tiếc và nói trọn vẹn ý tưởng của mình với các thừa sai, sự công đồng về tài sản và đời sống là dạng thức đích thực của đời sống tông đồ, thích hợp nhất để bảo tồn cho họ trong tinh thần của thiên chức thánh thiện và để kết hợp họ một cách mật thiết với hàng giáo phẩm bản địa, cho sự lợi lạc nhất của hàng giáo phẩm này, và sau chót, điều có thể đối với nhiều người là một nghịch lý, nó là dạng tiết kiệm nhất, dạng duy nhất cho phép sử dụng một cách hữu ích và không phí phạm những nguồn năng của một sứ bộ.

Đời sống chung là dạng thức quy củ của đời sống ngày xưa mà Jêsu-Kito và các tông đồ đã noi theo. Đó là đời sống mà ai chỉ cần mở Phúc âm và học về những nguồn gốc của Giáo hội là đồng ý ngay.

Mọi người biết rằng sau khi vị Thầy Thiên Chúa của họ lên trời, các Tông đồ tiếp tục theo đuổi đời sống chung trong vòng của họ, và từ đó hình thức sinh hoạt này truyền qua hàng giáo phẩm của Giáo hội khai sinh ở Jerusalem. Mỗi người đã đọc những câu chuyện kể trong sách *Công vụ các Tông đồ*; nhưng thường thường người ta không biết đó là sự quản lý chung của tài sản Giáo hội, dưới trách nhiệm và sự giám sát của giám mục, đã được bảo lưu và vượt xa những thế kỷ đầu tiên. Thánh Augustin và Thánh Jean Chrysostome (Joan Kim Khẩu), tất cả những giám mục vĩ đại thuộc thế kỷ IV và thế kỷ V đều sống chung với hàng giáo phẩm. Người ta thường chia tài sản Giáo hội làm ba phần: phần đầu, cho sinh hoạt chung của giám mục và các giáo sĩ của ngài; phần hai, để duy trì các nhà thờ và các cơ sở của Giáo hội; và phần ba, để trợ giúp cho những thiết yếu của những kẻ nghèo khó.

Tình trạng sự việc như vậy tồn tại trong tất cả sự hoàn hảo cho đến khi các rợ xâm lăng Giáo hội; vào thời kỳ này, nó bị biến cải, làm thiệt hại lớn cho kỷ luật và phong tục của giáo sĩ. Nhưng, từ thế kỷ VIII, Chúa đã kích động những nhà cải cách, chẳng hạn như Thánh Chrodegand, giám mục xứ Metz, tái lập trật tự xưa, ít nhất trong các tu sĩ của những vương cung thánh đường và những nhà thờ chính yếu của mỗi thành thị. Chính trong ý hướng này mà ngài thành lập quy luật về những giáo sĩ thường quy; họ từ Nhà thờ xứ Metz, nhờ vào những nỗ lực của những giám mục thánh thiện nhất đương thời và Đại đế Charlemagne, quy luật này được lan truyền và áp dụng trong đại bộ phận các giáo hội của vùng Gaule (Pháp cổ) và vùng Germanie (Đức cổ).

Chỉ tới thế kỷ XI, dưới áp lực của lòng tham con người, mới thịnh hành trong Giáo hội nguyên lý về tài sản riêng hoặc thụ hưởng. Thay vì sở hữu chung di sản của Kitô, mỗi người khoét trong kho chung phần bổng lộc đặc thù nhỏ nhoi của mình, theo gương chế độ phong kiến thực hiện vào cùng thời đó, chia sẻ sự thống nhất của chế độ quân chủ

bằng bấy nhiêu cứ địa đặc thù ngang với số những lãnh Chúa đủ sức bảo vệ chúng.

Tôi sẽ nói điều này ở đây cùng với Don Gréa¹:

“Xin Chúa vui lòng là chúng tôi kết án điều mà Giáo hội chưa kết án, hoặc chúng tôi lẫn lộn những lạm dụng của chế độ thụ hưởng với chính chế độ về tài sản. Nhưng các thánh luôn luôn dạy rằng đời sống chung thì ưu thế so với sở hữu riêng về những tài sản của Giáo hội.”

Khi kể ra vô số những bất tiện mà theo ngài là kết quả của sự phân chia này giữa nhiều người về di sản chung của Kitô và của những kẻ nghèo khó, Don Gréa nhấn mạnh đặc thù về điều này, là điều theo tôi có tính chất làm cho những đầu óc nghiêm túc phải suy tư.

“Ngày xưa, tài sản của Giáo hội là tài sản của tất cả phường hội Kitô giáo. Giám mục, như một người cha trong gia đình, phân phát các thu nhập của tài sản này. Như thế, trong tất cả sức mạnh của từ ngữ này, di sản của Kitô và của những người nghèo khó: những giáo sĩ được bảo dưỡng với danh hiệu vinh quang của những người nghèo khó, những thánh đường và những cơ sở của Giáo hội được xây dựng hoặc sửa sang, bởi vì chúng chính là nhà của Kitô và của những người nghèo khó.

Nhưng, bởi sự tổ chức theo hướng thụ hưởng, sở hữu của giáo sĩ sát gần với hình thức của sở hữu thế tục, và những tài sản của hàng giáo phẩm đã mất đi, trong sự nhận định của kẻ tầm thường, tính chất cổ sơ của di sản chung cho mọi người.

Như vậy người ta có thể từ bây giờ kích động sự ghen tỵ của những đám đông đối với sự giàu có của Giáo hội, và khi những ông

1. *De l'Eglise et de sa divine institution* (Bàn về Giáo hội và thiết chế thần tính của nó), cuốn 3, chương 1 - TG.

hoàng thế tục¹ muốn chiếm lấy những của cải này bằng bạo lực, sự chiếm đoạt dường như có vẻ ít khả ố hơn và không chạm tới dân chúng ở cùng mức độ, vốn đã mất thói quen coi những của cải kia là những di sản của mình.”

Sau đây là điều Giáo hoàng Piô IX nói về đời sống chung của các giáo sĩ, trong một thư ngắn ngày 6 tháng Ba năm 1866, gửi một hiệp hội sùng mộ gồm các giáo sĩ nỗ lực, chẳng phải không thành công, làm phục sinh trong Giáo hội dạng thức sinh hoạt này [công đồng]: “Chúng tôi thấy rằng những luật lệ cổ xưa của Giáo hội không chỉ tán đồng, mà còn truyền lệnh rằng các giáo sĩ, phó tế, phụ phó tế sống chung, đặt làm chung tất cả những gì tới với họ từ việc truyền đạo, và họ được yêu cầu dồn hết sức lực để tái tạo *đời sống tông đồ, là đời sống chung*. Vậy nên chúng tôi chỉ có thể tán thưởng và yêu cầu tất cả những ai kết hợp để sống loại đời sống này.”

Vậy đây là cái điều được nghe hiểu: Theo vị lãnh đạo vô ngộ của Giáo hội, đời sống chung và đời sống tông đồ đồng nhất chỉ là một mà thôi; bởi vậy, dạng thức đời sống này hoàn hảo hơn và thích hợp hơn cho chúng ta, là những thừa sai, gìn giữ trong tinh thần thiên chức của mình.

Tôi xin thêm, nhận định này đã tác động lên tôi một cách sống động về chủ đề hình thành hàng giáo phẩm bản địa và sự hiệp nhất thiết thân cần xây dựng giữa hàng giáo phẩm này và chúng ta.

Việc hình thành một hàng giáo phẩm bản địa là công cuộc đặc biệt của chúng ta, công cuộc đã luôn luôn được những vị tư tế của Giêsu-Kitô cho mãi tới Giáo hoàng Innocent² XI thiết tha yêu cầu; ngài đã tuyên bố với Đức cha Pallu, là ngài mong mỗi biết sự phong chức cho một giáo sĩ bản địa tốt lành hơn là sự cải đạo cho 50.000 kẻ thờ ngẫu tượng.

1. Và những nước cộng hòa, hỡi ôi! - TG

2. Ở Việt Nam thường gọi là Innocentô.

Thực vậy, nếu, để đáp ứng những ý hướng của Tòa thánh và của Thánh bộ Truyền giáo, nếu chúng ta muốn thiết lập ở đây những giáo hội trường cửu, một ngày kia có khả năng tự túc, thì điều hiển nhiên đầu tiên phải làm nếu muốn đạt tới kết quả này là lập thành cho họ một hàng giáo phẩm bản địa có học và mộ đạo.

Bất hạnh thay, công cuộc vĩ đại làm hình thành một hàng giáo phẩm bản địa vẫn không tránh khỏi những chua chát và khó khăn vốn dĩ. Không phải là trong một ngày mà người ta có thể thâm nhập, trong một môi trường hầy còn hoàn toàn là ngoại đạo, tinh thần của Giáo hội. Chúng ta hãy nhớ lại sự việc đã trải qua ra sao ở châu Âu của chúng ta. Bằng một ơn Thiên Hựu hết sức đặc biệt mà người ta không thể tán dương quá sức, Giáo hội La Mã đã thấy, kể từ ngày đầu tiên, ở tầm cao xứng với nhiệm vụ: sự trang trọng của tập tục, lòng hồ hởi chinh phục, tinh thần quản lý, đã tự nhiên truyền từ Thượng viện của La Mã cổ đại sang giáo đoàn; nhưng kể từ khi các rợ xâm lăng châu Âu và phải tuyển lựa trong số họ vào hàng linh mục và giám mục, sự việc đổi thay quá mau về bề mặt. Xin người ta nhớ lại rằng phải tốn bao nhiêu công sức và đấu tranh thì các Giáo hoàng mới trồng được tinh thần của Giáo hội nơi những giống dân này, vốn đầy dục vọng mãnh liệt và phong tục còn bạo tàn. Các ngài đã phải đấu tranh trong suốt từ bốn đến năm trăm năm thói tật buồn thần bán thánh và sự không trinh khiết của các tu sĩ. Nếu Thánh Linh của Thượng Đế không kích khởi ở hàng đầu của Giáo hội những con người như Thánh Grégoire¹ VII và Innocent III, thì hàng giáo phẩm thời Trung cổ hầu hết đã bị tuột dốc như những giáo hội phân ly ở phương Đông, và Công giáo ngày hôm nay chỉ có những vị trưởng giáo người Nga, thay chỗ cho hàng giáo phẩm hiện thời.

1. Ở Việt Nam thường gọi là Grêgôriô.

Những suy xét này, đã dội vào tôi nhiều lần, khiến cho chúng ta khoan hồng đối với những giáo sĩ bản địa; họ nói chung là tốt và mộ đạo, nhưng họ còn thiếu một chút cái tinh thần nội tâm, một chút cái nhiệt tâm và cái tách lìa với sự vật trần gian, thứ mới chính là nền tảng của tinh thần giáo sĩ đích thực. Đối với ai hiểu rành về tình huống này, thì hiển nhiên là họ còn cần rất lâu một sự đào luyện khắc nghiệt trước khi có thể được buông thả cho chính họ.

Vậy thế nhưng trong những thế kỷ đầu tiên hàng giáo phẩm của châu Âu được đào luyện ra sao? Người ta đã thấy ở trên, bởi sự công đồng về sinh hoạt và của cải. Nhất là ở Anh, cho mãi đến sự xâm lăng của xứ Normandie năm 1066 thì chỉ có những nhà thờ tu viện trong đó các giáo sĩ sống chung với giám mục, và vị giám mục này thường là từ một trong những Dòng tu Bénédictins¹ ở Ý. Mỗi lần mà người ta muốn cởi bỏ những sự thận trọng khôn ngoan này và cho giáo sĩ được độc lập và quyền tự do sử dụng thu nhập của Giáo hội, như ở nước Đức, người ta lại phải lập tức hối tiếc về những tai tiếng đau đớn nhất.

Tình huống cũng hết như vậy trong những giáo hội non trẻ của chúng ta. Hàng giáo phẩm bản địa khéo điều khiển thì rất có thể làm tốt, nhưng nó tuyệt đối cần được điều khiển và canh chừng sát gấn. Nếu người ta giải thoát nó quá sớm, nếu nó sống biệt lập, mỗi người trong giáo xứ của mình, và trên hết cả, nếu họ có thể toàn quyền sử dụng những thu nhập của nhà thờ mình, thì tương lai giáo phẩm của họ bị liên lụy. Các sự kiện có đó để chứng tỏ điều này. Tinh thần phương Đông chỉ là đã bị đưa quá xa về chỗ biệt lập và dè chừng người ngoài, về sự lạm dụng quyền uy, và như người ta nói ở đây về việc *ăn tiền* của những kẻ dưới. Để cắt ngắn tất cả điều này, các giáo sĩ chúng ta cần phải có công đồng về đời sống và tài sản với các vị thừa sai. Chỉ khi đó

1. Ở Việt Nam thường gọi là Dòng Bê-nê-đictô hay Dòng Biển Đức.

họ mới thực sự nhập vào đại gia đình giáo sĩ; như thế họ sẽ thoát khỏi sự biệt lập với những cảm dỗ của nó, và lúc đó người ta sẽ có một hàng giáo phẩm bản địa thực sự gương mẫu, như cái tôi đã thấy, với lòng kính phục, hoạt động ở Bắc kỳ.

Tôi thêm vào tất cả những lợi ích này, chế độ công đồng kết hợp với chế độ tiết kiệm nhất, là chế độ duy nhất có thể ngăn ngừa một cách hữu hiệu những chi tiêu vô bổ, và là chế độ duy nhất đặt trong tay bậc bề trên tất cả nguồn năng của một sứ bộ, để có thể sử dụng tốt nhất cho những lợi ích chung. Điều này đối với tôi quá hiển nhiên đến nỗi tôi không thể cắt nghĩa cho mình là làm sao điều đó có thể làm hồ nghi một đầu óc nghiêm túc. Vậy xin người ta đọc lại, trong những tập *Annales de la Propagation de la Foi* (Biên niên của Thánh bộ Truyền bá Đức tin) những thư của Đức cha Retord: người ta sẽ thấy trong đó rằng chính chế độ công đồng đã cho phép sứ bộ Bắc kỳ chống đỡ, mà không ai bị quá đau khổ, những gánh nặng áp bức của sự bách hại. Đức cha Theurel cũng không có ý kiến gì khác. Ngài viết vào cuối năm 1867: “Không có công đồng, chúng tôi đã phá sản từ lâu.” Rồi tiếp đó ngài kể ra tất cả những gánh nặng của sứ bộ và kết luận rằng: “Không có sự phó mình tự nguyện mà các thừa sai đặt vào đôi tay của bậc bề trên của sứ bộ bổng cấp của họ và những nguồn năng khác, thì vị này không thể chu cấp nổi.”

Chỉ có là, để cho công đồng được tiết kiệm mà không ai phải đau khổ quá, cần theo gương của Thánh Augustin và những đại giám mục của những thế kỷ đầu, vị tư tế tông tòa phải chăm sóc cẩn thận sự phân phối và sự sử dụng tốt quỹ chung. Đó là một trách nhiệm nặng nề, bởi thời thế ích kỷ và độc lập hiện nay, và tôi xin giải thích, trong hối tiếc, là một giám mục thường lùi bước trước trách nhiệm này.

Nói về chế độ công đồng như thế cũng tạm đủ. Chúng ta hãy bàn tới cơ cấu thứ nhì của sứ bộ Bắc kỳ: NHÀ CHÚA.

NHÀ CHÚA - Ở bên ngoài hàng giáo phẩm bản địa, một sứ bộ tổ chức tốt cần có những thầy giảng để dạy những người mới học giáo lý và canh chừng giáo dân. Đó là một công cuộc có tầm quan trọng hàng đầu, nhưng khó thực hiện hơn việc đào tạo một hàng giáo phẩm tốt. Nhờ ơn Chúa và nhờ chế độ công đồng, sứ bộ miền Tây Bắc kỳ đã thành công trọn vẹn, và hiện giờ sở hữu một đoàn thầy giảng đông đảo, có học, hăng hái và nhiệt tâm. Đây là cách họ tuyển mộ và vận hành:

Theo những quy tắc của đại hội 1795, mỗi giáo sĩ phải nuôi dạy tại nơi mình ở một con số nhất định những trẻ em được chọn lựa trong những gia đình tốt nhất, trong số những trẻ em tỏ ra thông minh nhất và có nhiều khả năng thiên phú nhất. Nhờ tinh thần tốt lành của giáo dân, việc tuyển mộ những trẻ em này dễ dàng ở Bắc kỳ, và có một hay nhiều con cái phục vụ sứ bộ là một danh dự. Những trẻ em này, thông thường nhập vào lúc mười đến mười hai tuổi, phục vụ Cha và bắt đầu học một ít chữ Nho để có thể hiểu ngôn ngữ của họ hơn, rồi người ta dạy chúng những cơ sở đầu tiên của tiếng La-tinh.

Vào lúc mười sáu đến mười tám tuổi, người ta chọn lựa những em hứa hẹn nhất, theo khả năng và hạnh kiểm, để sau này phục vụ sứ bộ, bằng cách gửi chúng tới chủng viện, nơi các em gia nhập lớp 6. Theo quy luật hiện hành, mỗi giáo sĩ phải trình diện mỗi năm ít nhất là một em, nhưng nhiều người trình diện nhiều hơn, và tất cả mọi năm, những bậc bề trên của hai chủng viện tự thấy mình trong hoàn cảnh không thể nhận tất cả các ứng viên, vì thiếu chỗ ở và nguồn năng đủ để bảo bọc chúng.

Những trẻ không được xét là đủ khả năng vào chủng viện, thì quay lại ở với Cha và vào lứa tuổi từ hai mươi tới hai mươi hai, họ được hướng về trường của các thầy giảng, do Đức cha Theurel thiết lập vào tháng Tám năm 1868. Những kẻ khác thì ở lại phục vụ Cha và là bộ phận

của Nhà Chúa, với tính cách là *bổ*, một loại *sư huynh thể tục* dùng vào những công việc nặng của công đồng.

Tốt nghiệp khóa học, sau sáu đến bảy năm, những học trò này, qua lớp tu từ, chuẩn bị kỳ thi thầy giảng, là kỳ thi rất nghiêm túc, trong đó họ phải minh chứng là họ có đủ khả năng để dạy giáo lý Kitô và chủ trì việc tụng đọc kinh cầu nguyện. Vị tư tế tông tòa khi đó cấp phát cho họ một chứng chỉ, và kể từ ngày đó họ là thành phần của đoàn thầy giảng và gia nhập thực thụ trong đại gia đình truyền giáo của Bắc kỳ.

Mỗi cha xứ có ít nhất ba thầy giảng: một quản sự cho việc thể tục; một thầy giáo, phụ trách việc dạy học và canh chừng những trò nhỏ của nhà chung, và một thầy giảng thứ ba để phụ giúp các Cha trong việc quản lý những họ đạo. Nhưng thường xảy ra, khi giáo xứ rộng hoặc có nhiều kẻ học giáo lý, là Nhà Chúa gồm từ mười hai tới mười lăm thầy giảng, phụ trách những chức năng thấp hơn của việc quản lý những giáo xứ: ngoại trừ việc dạy giáo lý cho những người bắt đầu, họ chủ trì trong nhà thờ việc tụng đọc kinh, dạy dỗ trẻ em và chuẩn bị chúng cho việc chịu phép rước thánh thể lần đầu, trợ giúp những kẻ ăn năn tự xét và sám hối, và dọn mình cho việc tiếp nhận những phép bí tích; họ trợ giúp những người đau ốm và giải quyết, sơ khởi và với sự chuẩn ý của Cha, tất cả những công việc của xóm đạo. Công cuộc, rất chăm chỉ và đôi khi mệt nhọc này, đối với những người sau này được cất nhắc lên chức thánh là một quá trình thực tế về việc *mục vụ*, theo ý tôi là cao hơn rất nhiều với sự dạy dỗ kỹ thuật mà họ có thể nhận được trong một chủng viện.

Khi đã trải qua từ năm đến sáu năm, có khi còn nhiều hơn nữa, trong những giáo vụ đa diện này, những thầy giảng chứng tỏ một hạnh kiểm gương mẫu, một nhiệt tâm tận trọng và sáng suốt, được gọi đến chủng viện thần học để chuẩn bị trong ba năm học việc tiếp nhận

những chức thánh. Chỉ sau khi đã qua tất cả những thử thách kể tục này, họ mới được nâng lên, vào lứa tuổi từ ba mươi lăm đến bốn mươi, sắc phong; sau đó, họ được gửi trả lại đầu tiên làm tư tế, sau làm cha xứ, trong giáo xứ, nhưng luôn luôn dưới sự điều hành và giám sát của một thừa sai là kẻ đứng đầu giáo hạt. Những kẻ không được gọi đến học giáo lý, nhưng về mặt khác hạnh kiểm là hợp quy tắc, chỉ được giữ vào hàng thầy giảng.

Tất cả số nhân viên này ngày nay lên đến tổng số là 1.500 người, trong số đó có 500 thầy giảng đang thực tập, và tất cả được duy trì bằng ngân quỹ chung và không nhận một thù lao nào. Những thành phần của Nhà Chúa không được kết nối bởi một thế nguyện nào; họ có thể trở về đời lúc nào họ muốn; nhưng một số lớn, ngay cả những kẻ không được sắc phong, vẫn kiên trì tận tụy trong hạnh thánh của mình. Vị tư tế tông tòa hiện thời, Đức cha Gendreau viết: “Mặc dù những khốn khó cố hữu không thể tránh được của bản tính con người, định chế Nhà Chúa này mọi ngày đều dâng những phục vụ có chỉ dấu lên sứ bộ của chúng tôi. Tôi còn xin nói là, nếu tôi được phép mô tả như thế, rằng họ, dưới sự điều hành của các thừa sai, là cái bản lề cho tất cả những điều tốt thực hiện trong tông tòa.” (*Thư chung năm 1892 - Sứ bộ miền Tây Bắc kỳ.*)

Xin nói một lời về thống kê và địa lý, để chấm dứt bài nghiên cứu này về Sứ bộ miền Tây Bắc kỳ.

Mặc dù đã hai lần phân tách, lần thứ nhất vào năm 1678 và lần thứ hai vào năm 1846, Sứ bộ miền Tây Bắc kỳ vẫn còn rất rộng bởi nó có ranh giới như sau: phía bắc là tỉnh Vân Nam của Trung Quốc, phía đông là sông Thương, sông Hồng và biển; phía nam là tỉnh Nghệ An của An Nam; phía tây là dòng sông Mê Kông. Ngoại trừ những bộ lạc Lào hay triều cống An Nam, dải đất mênh mông này bao gồm năm tỉnh là Hưng Hóa, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình và Thanh Hóa, cộng thêm

một phần của các tỉnh Sơn Tây, Tuyên Quang và Nam Định. Tổng số dân là khoảng *tám triệu người*, trong số đó người ta đếm được trên 220.000 giáo dân, tỷ số là một trên ba mươi sáu.

1. Hai tỉnh Hưng Hóa và Sơn Tây, mà người ta thường gọi kết hợp chung là xứ Đoài, bao gồm sáu giáo xứ và chỉ đếm được 18.000 giáo dân. Đây là một xứ núi non, cảnh đẹp như tranh, nhưng không tốt lành, mà các thừa sai gọi là Thụy Sĩ, tất cả vùng này nằm giữa châu thổ và biên giới với Trung Quốc, đã khốn khổ chịu, từ năm 1868, những cuộc đột nhập lặp đi lặp lại của những quân Cờ Đen, Cờ Vàng là những bọn phỉ mang tất cả các danh hiệu. Ngay cả ngày nay, vùng này cũng chưa hẳn đã bình định hoàn toàn, và là nơi nung nấu của tất cả những phần tử không chịu chấp nhận nền Bảo hộ của nước Pháp. Nhiều lần, những giáo xứ đã bị cướp bóc và đốt phá; các giáo sĩ bị bắt đi và hạ sát. Vì những nhiễu loạn này, việc truyền bá đức tin gần như tĩnh tại và con số các giáo dân còn có chiều hướng giảm sút. Chính ở Sơn Tây mà những vị chân đức Cornay, Schoeffler và Néron đã nhận vòng lá tuần đạo.

2. Tỉnh Hà Nội đương thời gồm mười ba giáo xứ và có 49.000 giáo dân. Thành phố Hà Nội, với khoảng 100.000 dân, là thủ phủ của toàn bộ xứ Bắc kỳ và là trụ sở hành chánh của cả chính quyền Pháp lẫn chính quyền bản địa. Vì lý do đó Đức cha Puginier quyết định thiết lập ở đây, vào năm 1880, tòa giám mục, và xây cất ở đây một nhà thờ lớn, mặc dù có những sai sót nhất định về chi tiết nhưng nó vẫn là tòa nhà đáng kể nhất của thành phố lúc bấy giờ.

Những nữ tu của Dòng Thánh Paul-de-Chartres phục vụ ở Hà Nội, tại nhà thương quân đội, nằm ở mạn bắc con sông và là một trong những cơ sở đẹp nhất thuộc loại này mà nước Pháp có trong các thuộc địa. Sứ bộ có ở Hà Nội một bệnh viện cho những người cùi, một cô nhi viện Chúa Hải Đồng, và một trường dạy tiếng Pháp với 200 học trò trong năm lớp.

Chính tại Hà Nội mà vị Chân phước Vénard đã chịu tuần đạo; thi thể của ngài được chuyển về Paris, nhưng chiếc sọ quý báu của ngài được lưu giữ tại giáo xứ Kẻ Trù¹, gần giáo xứ Kẻ Lối, là nơi mà Đức cha Puginier khởi sự, vào năm 1863.

Cuối cùng, tỉnh Hà Nội bao gồm tiểu chủng viện Hoàng Nguyên, cơ sở cổ cội nhất của sứ bộ.

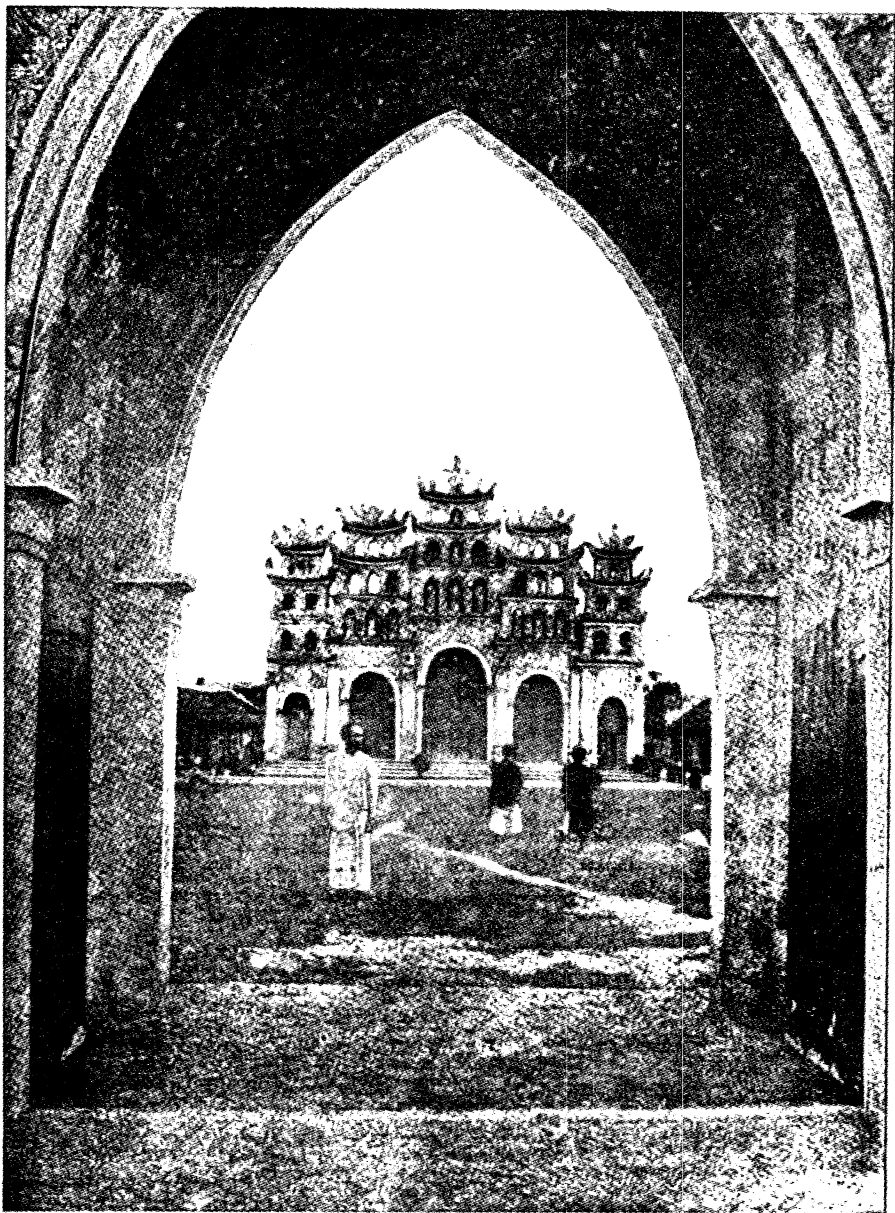
Về phía tây tỉnh này, có trải dài một rặng núi nơi cư ngụ của những bộ lạc Mường và riêng những bộ lạc này thành lập giáo xứ Lạc Thổ. Những người miền núi này thuộc một chủng tộc khác với người An Nam; họ có một ngôn ngữ khác, những phong tục khác, không trộn lẫn với những dân cư ở đồng bằng.

3. Huyện Phủ Lý, là một phần của tỉnh Hà Nội, vừa được tách ra để thành lập tỉnh mới là Hà Nam. Ở đây người ta đếm được 57.000 giáo dân, phân bố trong mười hai giáo xứ. Giáo xứ quan trọng nhất là Kẻ Sở, nơi đó thiết lập công đồng trung tâm, gồm có đại chủng viện, hai trường của các thầy giảng, quán sự, nhà in của tòa giám mục. Đó là nơi tổ chức những hội họp chung, vào những lúc tĩnh tâm, và kỳ lễ của giám mục. Trong hai trường hợp này, con số thành viên của công đồng đôi khi lên tới bốn trăm ngàn người hoặc hơn nữa.

Ở Kẻ Sở có một nhà thờ lớn và đẹp, là đại công trình của giám mục Puginier. Chính nơi đó là chỗ thi thể quý báu của ngài an nghỉ nằm giữa Đức cha Retord và Đức cha Theurel.

4. Phần của tỉnh Nam Định ở về phía tây sông Hồng tùy thuộc riêng vào miền Tây Bắc kỳ. Nó có năm giáo xứ và 18.000 giáo dân. Nơi đó, trong hơn một trăm năm, là công đồng trung tâm, ở trong giáo xứ Kẻ Vinh, mà những thư của Đức cha Retord thường nói tới. Phần này

1. Nay là Giáo xứ Từ Châu, xã Liên Châu, Thanh Oai, Hà Nội.



Giáo xứ ở Phúc Nhạc

của sứ bộ là một trong những nơi bị ngược đãi nhất vào thời kỳ của cuộc đại bách hại, và những nhà Nho ở Nam Định luôn luôn tỏ ra rất thù nghịch với Kitô giáo.

5. Tỉnh Ninh Bình có mười ba giáo xứ và 62.000 giáo dân. Đây là chỗ đông dân nhất của tông tòa; chỉ riêng một giáo xứ Phát Diệm, là nơi Đức cha Puginier cập bến vào năm 1862, đã đếm được 15.000 giáo dân.

Tại Phúc Nhạc có một chủng viện thứ hai, do Đức cha Puginier thành lập năm 1867 khi có vấn đề tách hai tỉnh Ninh Bình và Thanh Hóa ra khỏi tông tòa. Cơ sở này hiện có 140 chủng sinh.

6. Tỉnh Thanh Hóa, là giới hạn cực nam của sứ bộ, và có ít giáo dân nhất; chỉ đếm được 16.000 giáo dân chia trong sáu giáo xứ. Như tôi sẽ nói ở chỗ khác, có hai đợt, vào năm 1884 và năm 1886 tại tỉnh này đã diễn ra những cuộc thảm sát đẫm máu và một số lớn những xóm đạo bị tiêu hủy.

Chính trong giáo xứ Cửa Bằng¹, mà vào ngày 19 tháng Ba năm 1627, Cha de Rhodes, vị tông đồ đầu tiên của Bắc kỳ, cập bến.

Nhân Lộ, nằm ngay ở lối vào vùng núi, là điểm đến cuối của những vị thừa sai do Đức cha Puginier gửi sang Lào. Tội nghiệp cho sứ bộ ở Lào, gần như bị tiêu hủy bởi sự bách hại, như tôi sẽ kể lại sau này; liệu có bao giờ sứ bộ miền Tây Bắc kỳ được giao phó cho việc vực dậy sứ bộ ở Lào một cách hữu hiệu chăng? Hiện thời, trong số sáu ngàn tân tín đồ ngày xưa được các vị thừa sai rửa tội, người ta tin rằng chắc chỉ còn lại được vài trăm.

Tội nghiệp nước Lào!

1. Giáo xứ Cửa Bằng, nay thuộc xã Hải Thanh, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

Chúng ta tóm tắt trong vài dòng tất cả số thống kê này:

1. Hưng Hóa và Sơn Tây.....	6 giáo xứ,	18.000 giáo dân.
2. Hà Nội	13 -	49.000 -
3. Hà Nam.....	12	57.000
4. Nam Định	5	18.000
5. Ninh Bình.....	13	62.000
6. Thanh Hóa.....	6	16.000
7. Lào.....	không có số liệu	
Tổng cộng.....	55 giáo xứ	220.000 giáo dân.

Năm mươi lăm giáo xứ này, phần lớn rất trải rộng, bao gồm 1.196 họ đạo.

Khi Đức cha Puginier, vào tháng Mười một năm 1868, nắm quyền lãnh đạo sứ bộ, tông tòa này chỉ đếm được 140.000 giáo dân, chia trong 46 giáo xứ và 800 họ đạo.

Sự khác biệt đại diện cho tiến bộ đã đạt được, trong vòng hai mươi bốn năm của chức vị giám mục mà tôi sẽ kể tiếp sau đây.

Chương VI

NĂM NĂM ĐẦU CỦA CHỨC VỊ GIÁM MỤC (1868-1873)

Đức cha Puginier ba mươi ba tuổi khi bắt đầu cầm tay lái con thuyền tông đồ. Giống như tất cả những tinh thần thực sự ưu đẳng, ông khiêm tốn và biết tự giữ mình. Vậy nên, ý tưởng đầu tiên của ông là cầu xin trên cao cứu giúp với Đức Mẹ Đồng trinh linh thiêng, khi phong chức thánh cho ông, bản thân ông và cả sứ bộ. Mười lăm ngày sau cái chết của Đức cha Theurel, vào ngày 21 tháng Mười một năm 1868, vào ngày Lễ Đức Mẹ dâng mình trong đền thánh, ông long trọng thành toàn việc này, và rồi cứ mỗi năm ông đều tái cử hành nó cho tới chết: ông cung hiến cho Maria bản thân mình và toàn thể sứ bộ, nơi có hàng bao nhiêu ngàn linh hồn được giao phó cho ông, sự chăm nom của ông và tất cả việc ông sẽ làm, sẽ thiết lập hoặc sẽ sửa sang, nhằm vinh danh Thiên Chúa, cho lợi lạc các linh hồn và cho thánh hạnh của bản thân mình. Ông xin Đức Mẹ xót thương đừng để cho một linh hồn nào do ông phụ trách kể từ nay bị lạc lối hoặc đau khổ vì lỗi lầm của ông. Ông tiếp tục:

“Hôm nay, con chọn ngài là Mẹ của con, chủ của con và của tất cả sứ bộ. Xin hãy cho con một đức tin sống động, một hy vọng vững chắc, một lòng bác ái nồng nàn, sự thận trọng, sự tư vấn và sự khôn ngoan trong các suy tính, sức mạnh trong hành động, khiêm tốn khi thành công,

nhấn nạy trong nghịch cảnh, lòng nhiệt thành của Nhà Chúa, với một niềm mong mỗi không ngừng dâng cao là càng ngày con càng thêm dần mình vào công cuộc phục vụ các linh hồn.

Hỡi ngôi sao biển, xin hãy làm ánh sáng chiếu rọi những bóng tối của con, hãy là kẻ hướng đạo trong mọi đường đi của con, là sự cứu giúp cái yếu đuối trong con, an ủi trong những lúc con khốn khó và đau buồn, sự ngời ngời trong những cầu xin của con và bảo bọc cho con chống lại mọi cám dỗ.

Xin hãy ban cho những kẻ chăn của Chúa tinh thần đích thực của thiên chức mình, để họ tất cả là những giáo sĩ đi theo trái tim của Chúa; xin hãy ban cho những tín đồ một đức tin vững chắc, một con đường đích thực, biết vâng lời những điều răn thánh thiện, với niềm mong mỗi chân thành được cứu chuộc nơi chính họ. Xin hãy soi sáng cho những kẻ mù lòa, làm cảm động những tấm lòng chai đá, xin hãy nâng đỡ những kẻ yếu, trợ giúp những kẻ bị cám dỗ, cứu vớt những ai nguy khốn về linh hồn hoặc thân thể, cứu chuộc những kẻ lâm chung và tăng thêm ân sủng trong mỗi người. Xin hãy điều hành tất cả những công cuộc của sứ bộ này: chủng viện nơi những chủng sinh được đào tạo, những trường học nơi người ta dạy dỗ lớp trẻ, tất cả những thiết chế và những hội đoàn mộ đạo thiết lập để thánh hóa các tín đồ, cải hóa những người ngoại đạo và cứu chuộc những linh hồn.

Ôi Maria, Mẹ ơi, xin đừng bao giờ cho phép con ngã lòng, hoặc bằng sai lầm, hoặc bằng ác ý, vì sợ rằng công việc giáo sĩ của con bị bôi xấu và tuổi trẻ của con bị miệt thị. Xin hãy nhận lòng con, hồn con, thân con, tất cả những khả năng của con; hãy làm cho con vinh danh Chúa và sáng danh Mẹ, người là Nữ hoàng của con, cùng với các thánh trong triều của người, để con hỗ trợ một cách hữu hiệu linh hồn những kẻ quá cố. Xin hãy cứu vớt chúng con, tất cả chúng con có mặt ở đây và tất cả những linh hồn được giao phó cho chúng con, ngõ hầu cho

đến vĩnh hằng và bằng một lòng duy nhất chúng con yêu Chúa, và ước chi một ngày kia có thể cùng hát với người: *Magnificat anima mea Dominum* (Linh hồn huy hoàng của Chúa tôi).

Làm lần đầu tiên, ở Kẻ Sở, ngày 21 tháng Mười một năm 1868. PAUL, g.m., tư tế tông tòa.”

Sau khi đã cầu xin sự trợ giúp của ơn trên như thế cho ông và cho những công việc của ông, vị giám mục trẻ can đảm bắt tay ngay vào việc không chút chậm trễ. Ông bắt đầu bằng cách tậu cho hàng giám mục bản địa của mình một nơi tĩnh tâm chung. Cho đến khi ấy, vì những cuộc bách hại, điều này bị coi là bất khả thi, và mỗi giáo sĩ bản địa hoặc châu Âu bị bó buộc mỗi năm phải tĩnh tâm riêng. Ba tháng trước khi qua đời, trong một thư truyền đề ngày 27 tháng Tám, Đức cha Theurel đã loan báo và thiết lập cho tất cả những giáo sĩ bản địa những kỳ tĩnh tâm chung vốn tạo ra bao nhiêu điều tốt, nhưng ngài bị cái chết đưa đi trước và phải đến người kế vị mới có danh dự khởi xướng ở Bắc kỳ công cuộc tĩnh tâm chung cho hàng giáo phẩm. Để tạo mãi cho tất cả mọi người tiện nghi tham gia những linh thao này, ngài chia hàng giáo phẩm thành hai phân bộ: tất cả những giáo sĩ bản địa của các tỉnh Hà Nội và Nam Định được triệu tập tới tiểu chủng viện Hoàng Nguyên vào tuần lễ đầu tiên của Mùa Vọng; tất cả những giáo sĩ của các tỉnh Ninh Bình và Thanh Hóa thì tụ tập ở trường Phúc Nhạc trong kỳ Lễ Hiện linh tám ngày. Giám mục, được vị phó tế phụ trợ, đích thân giảng trong kỳ tĩnh tâm đầu tiên này; ngài đặc biệt quan tâm đến từng người trong số các giáo sĩ tốt lành này và trình bày công khai những quy luật mà ngài tính noi theo khi điều hành sứ bộ, và ngài làm cho nhiệt tâm họ trở nên sung sướng và tươi mới trở lại. Mỗi năm ngài ban cho họ ơn ích một kỳ tĩnh tâm kép. Vài năm sau, vào năm 1877, ngài thiết lập một cuộc tĩnh tâm chung cho các thừa sai, và kể từ năm 1869 một kỳ tĩnh tâm chung cho các thầy giảng và các thành viên của Nhà Chúa.

Vào tháng Hai năm 1869, ngài gửi cho các giáo sĩ của mình một thư truyền, nhằm ấn định quy định gồm nhiều điểm quan trọng thiết yếu về mặt quản lý:

1. Canh tân cho họ, với một thời khoảng mười lăm năm, tất cả những chức, quyền thông thường và phi thường mà thường là do Tòa thánh ban cho những thừa sai và một số giáo sĩ khác, những người làm việc ở những vùng xa xôi nên thường rất khó, và đôi khi không cách gì có thể kịp thời tìm đến bậc bề trên;

2. Với những chức năng này, tất cả các giáo sĩ có quyền ban ở bàn thánh toàn bộ sự khoan hồng cho mỗi kẻ sám hối của mình, ba lần mỗi năm;

3. Để bù đắp cho những ngày chay, từ ngày 1 tháng Một đến Mùa Chay¹ mà Tòa thánh ban cho ân xá, từ nay người ta sẽ ăn chay vào hôm trước Lễ Đức Mẹ Vô nhiễm Nguyên tội (ngày chay này sau đó được định là bữa trước của Lễ Mân Côi);

4. Giám mục tuyên bố năm thánh, ban vào dịp khai diễn công đồng, và ngài sốt sắng khích lệ hàng giáo sĩ và tín đồ cầu nguyện cho đại hội trang nghiêm này;

5. Trong năm 1869, kỳ tĩnh tâm kép của các giáo sĩ bản địa sẽ diễn ra theo thời gian thông thường, nhưng là ở Kẻ Sở, trung tâm điều hành của sứ bộ;

6. Ngay sau kỳ tĩnh tâm của các giáo sĩ, tức là vào tháng Mười hai và tháng Một, sẽ diễn ra ở Kẻ Sở một kỳ tĩnh tâm kép cho các thầy giảng, họ phải san sẻ để được lợi lạc cho tất cả;

1. Mùa Chay: một dịp lễ tôn giáo, bắt đầu từ thứ Tư Lễ Tro kéo dài khoảng sáu tuần tính đến Lễ Phục Sinh - ND.

7. Đoạn này bao gồm một lời khích lệ nhiệt thành mong các thầy giảng chờ tự buông thả chính mình trong việc thúc đẩy công cuộc truyền bá Phúc âm trong tất cả sứ bộ;

8. Cấm việc tiếp nhận những mong muốn cử các lễ thánh kéo dài hơn ba tháng, dù có sự đồng lòng của những người quan tâm. Khi có hơn chín mươi lễ thánh, thặng dư phải được gửi cho công đồng để thanh toán không chút chậm trễ cho những lễ thánh này;

9. Cấm các giáo sĩ việc nhận, không có phép của giám mục, những lễ thánh cử hành sau cái chết của những người hiến tặng. Vì sự bất trắc của thời thế, những lễ thánh này có thể sẽ bị lạc mất và bị bỏ qua; vì vậy, nếu có nhận những ý hướng thuộc loại này, cần phải lập tức thoái thác và trả lại tiền cho những người hiến tặng;

10. Cho tới nay, ở nhiều nơi, đã tồn tại cái thói quen cố kết là rửa tội không theo đúng lễ nghi của Giáo hội cho những trẻ sơ sinh tại nhà do một trong những người trưởng thượng của họ đạo thực hiện, rồi, nhiều tháng sau, người ta mang các trẻ sơ sinh này tới nhà thờ để thực hiện những nghi lễ bổ túc. Đó là một sự lạm dụng mà trước đây thì có thể thông cảm được do vấn đề bách hại, nhưng từ nay trở đi thì không thể dung túng thêm nữa. Hễ nơi nào có Cha cư ngụ thì phải mang những đứa trẻ tới nhà thờ để chịu phép rửa tội ngay sau khi chúng sanh; ở những vùng xa xôi, họ sẽ rửa tội cho những kẻ này không theo lễ nghi của Giáo hội, như trong quá khứ, nhưng phải mang chúng tới khi có cuộc viếng thăm thứ nhất của giáo sĩ để bổ túc lễ nghi; làm khác đi mà không có lý do chính đáng sẽ là một tội trọng. Cần phải cam đoan rằng các bậc trưởng thượng, các bà mẹ hộ sinh, nói chung là tất cả giáo dân, đều có thể rửa tội một cách hợp lệ, trong trường hợp thiết yếu;

11. Bảo vệ việc giữ bí tích Thánh thể vào ngày thứ Năm tuần thánh trước những người dự hiến, chỉ trừ ba công đồng Kẻ Sở,

Hoàng Nguyên và Phúc Nhạc, những nơi có được đặc quyền bảo toàn Thánh thể quanh năm trong những giáo đường;

12. Con số những lễ xúc dầu hấp hối hằng năm cao hơn rất nhiều số nghi thức lâm chung. Lý do là vì người ta quá dễ dãi từ chối việc ban cho những kẻ hấp hối ân sủng cuối cùng này mà họ vốn có quyền chính đáng được hưởng. Từ nay khi người ta tới tìm linh mục nhờ lo cho một kẻ đau bệnh trong một họ đạo xa, thì linh mục phải hết sức mình mang tất cả những gì cần thiết để cử hành nghi lễ này ngõ hầu kẻ hấp hối không bị mất đi một sự cứu trợ quan trọng như thế;

13. Nghiêm cấm việc nhận và giữ trong nơi ở của giáo sĩ tất cả những ai bị bề trên trục xuất hoặc chính họ đã lìa bỏ Nhà Chúa để trở vào đời.

Lá thư mục vụ này kết thúc bằng sự khích lệ nồng nhiệt những ai ở hàng giáo phẩm và tất cả thành viên của Nhà Chúa phải là muối của trần gian và là kiểu mẫu trong mỗi họ đạo để gương của họ đều trở thành một bài giảng đạo sống động và gìn giữ lòng nhiệt thành trong toàn thể sứ bộ.

Truyền thư này đề ngày 27 tháng Hai năm 1869.

Người ta đã thấy, ở điều mục 11, rằng Đức cha Puginier đã nhận được từ Roma, phép bảo tồn Thánh thể trong ba công đồng. Đó là một đặc ân rất hiếm trong các sứ bộ của chúng ta và nó làm nức lòng những ai được tiếp nhận. Đức cha viết cho những vị giám đốc ở Paris như sau: “Tòa thánh vừa ban cho sứ bộ của tôi một đặc ân riêng biệt, tôi muốn nói đến việc cho phép giữ Thánh thể trong những cơ sở của chúng tôi. Như vậy Chúa chúng ta từ nay cư ngụ thường trực trong chủng viện thần học của chúng tôi và trong hai trường dạy tiếng La-tinh. Điều đó đối với chúng tôi sẽ là một sự che chở mạnh mẽ chống lại những bất hạnh mà đầu óc ma quỷ thường phát khởi.

“Một điều đáng kể, ấy là chung quanh ba công đồng nơi chúng tôi có phép gìn giữ Thánh thể, những hoạt động cải đạo đã bén nhọn hơn so với những vùng xa xôi hơn. Không còn hồ nghi gì nữa nơi Chúa Giêsu-Kito của chúng ta, từ trong hội đường của ngài, chiếu khắp chung quanh ánh sáng huyền nhiệm vào linh hồn của những kẻ vô đạo. Đẹp lòng Chúa là chúng tôi có thể gìn giữ ngài trong tất cả những lý sở của giáo xứ. Toàn thể sứ bộ chẳng mấy chốc sẽ thay đổi hoàn toàn diện mạo.”

Vào thời kỳ Đức cha Puginier viết ra những dòng này, sứ bộ miền Tây Bắc kỳ rất cần sự hiện diện hằng ngày ở ngay trong giữa lòng sứ bộ kẻ tù nhân thánh thiện của hội đường: những phiền nhiễu và những eo sèo, chẳng hề chấm dứt kể từ khi có sự kết thúc chính thức của việc bách hại, sẽ còn tăng cường độ lên gấp đôi. Bị ép buộc từ bỏ việc bách hại bằng luật pháp, do sự hiện diện của nước Pháp ở miền Tây Nam kỳ, những nhà Nho xứ Bắc kỳ, được các quan lại ngấm ngấm chống đỡ, lúc đó bắt đầu chống lại ảnh hưởng của Pháp quốc và Kitô giáo bằng cuộc tranh đấu thường nhật kéo dài gần như trong suốt phần đời còn lại của Đức cha Puginier và cả về sau này, cuộc tranh đấu kéo theo những vụ nổi dậy và những vụ thẩm sát sẽ gây những bất hạnh lớn tới cho những giáo dân khốn khổ của chúng ta. Người ta đã thấy rằng sau việc chinh phục ba tỉnh miền Tây Nam kỳ vào năm 1867, giới Nho sĩ Nghệ An và Nam Định trả thù bằng cách cướp phá nhiều họ đạo và tàn sát những người thờ phụng Giêsu. Theo sự yêu cầu của Chính phủ Pháp, Triều đình Huế về mặt hình thức thì chối bỏ họ, nhưng không hề trừng phạt họ cũng không sửa chữa gì những điều họ đã làm với các giáo dân. Nổi giận vì đã bị những vị tư tế tông tòa tố cáo với Chính phủ Sài Gòn, Cơ Mật viện Huế gửi cho các giám mục, vào tháng Năm năm 1868, một lá thư trách rằng hành động của họ đã làm lương dân (những kẻ ngoại đạo) nổi giận, và ấn định cho họ một quy luật sinh hoạt để tránh việc tái diễn những phiền hà như quá khứ.

Đây là văn bản này, về nội dung cũng thô thiển hệt như nổi bất lực khi liệt kê một loạt những vu cáo. Nó tóm lược tất cả lẽ lối chính trị của các quan chống lại các thừa sai và muốn đặt họ dưới sự giám sát của các bộ đầu, với mục đích thực tế là cấm họ di chuyển trong xứ và hoàn thành sứ mệnh của họ bên cạnh những người An Nam.

“Thư của Bộ Lễ gửi giám mục Hậu¹.

Tất cả những đơn xin của ông, chúng tôi đã trình lên nhà vua. Đức vua truyền gửi những văn bản này cho các quan ở những tỉnh liên quan, họ phải chịu trách nhiệm cứu xét, một cách công chính nghiêm minh nhất, một cách thích đáng và chính trực, tất cả những điểm tranh tụng và mau mắn trình lên đức vua để đưa ra phán xét sau cùng. Và nếu vì muốn thoái thác trách nhiệm mà các quan tìm cách che giấu điểm nào, thì tội của họ chỉ càng trầm trọng hơn. Đức vua nghiêm minh muốn như thế².

Cho đến nay vương quốc của chúng tôi đã chịu nhiều phiền hà vì những kẻ phản nghịch, một số từ núi cao xuống, số khác từ ngoài biển vào. Chúng tôi đã phải thiết lập khắp nơi lực lượng binh lính nhằm duy trì an ninh³. Nếu, theo biện pháp này, có người đi than phiền về một sự kiện đáng trách nào đó⁴, chính quyền luôn luôn trừng phạt những kẻ có tội, tùy theo mức độ vi phạm trầm trọng ra sao, và điều này không

1. Tên Việt Nam (đầy đủ là Ngô Gia Hậu), của Đức cha Gauthier, tư tế tổng tòa miền Nam Bắc Kỳ - TG.

2. Bảo đảm hoa dạng! người ta quay cuộc điều tra đến những bị cáo: hiển nhiên là họ sẽ làm để tất cả rối rắm lên - TG.

3. Nếu tất cả những vệ binh này sự thực đi chống hải tặc, chứ không phải chống giáo dân, thì tại sao những giáo dân này lại bị loại trừ? - TG.

4. Đây là lối nói uyển ngữ: ở Nghệ An, ba mươi hai họ đạo; ở Nam Định, mười lăm họ đạo đã bị cướp phá và thiêu hủy, nhiều trăm giáo dân bị tàn sát, năm đến sáu ngàn giáo dân bị mất hết và bị đuổi khỏi nhà họ - TG.

loại trừ một ai. Vậy thì tại sao giáo dân lại không thấu hiểu cái thiện chỉ đầy trung hậu của chúng tôi? Từ đâu mà có những hoài nghi dẫn sinh những ác ý như vậy¹? Cần phải hiểu rằng, cả lương dân và giáo dân, tất cả đồng đều là thần dân của nhà vua, người sẽ không để gương cảnh trăm họ giết hại nhau mà không động chút lòng từ ái nào. Bất kể sự vi phạm tới từ phía nào, đều phải bị trừng trị tùy theo mức độ phạm tội. Điều đó là công minh.

Kể từ khi có hòa bình, lại thấy ba sự vụ xảy ra ở Nghệ An, Nam Định và Quảng Nam. Chẳng phải những sự việc này đều đã được giải quyết hoàn toàn theo công lý, làm gương cho tất cả mọi người đó sao²? Vậy bây giờ, có người tới nói với chúng tôi rằng Bộ Lễ đã gửi những lệnh mật để đốt phá và chặt đầu giáo dân. Sự trâng tráo này phải chăng đã đi quá xa? Những suy nghĩ như vậy không bao giờ được nảy ra trong lòng, và càng không được thể hiện ngoài mặt. Vậy nên hãy tự ngấm lại đi, và từ nay hãy chịu theo những luật lệ của vương quốc; dạy cho tất cả những giáo dân của người biết yên lành làm công việc của mình, tránh những phát ngôn kiêu căng và tự thị về những sự che chở nhất định nào đó³, như thế chỉ khơi dậy những ác cảm và trả thù trút lên họ mà thôi.

Từ nay về sau, các giám mục và giáo sĩ các người không được đi từ một địa phương này sang địa phương khác mà không có phép viết trên văn bản của vị quan sở tại; các người không được dẫn theo đông người; các người không được đi cáng, đi lọng, đi ngựa, đi thuyền, hành lý cũng không được quá nhiều⁴; tuyệt đối cấm các người không

1. Có thể hiểu là: những tổ giác với Chính phủ Pháp? - TG.

2. Đây là một lời nói dối trơ trẽn: có vài sự tuyên án theo hình thức, nhưng không có kẻ sát nhân nào bị hành hình, không có một giáo dân nào được bồi thường - TG.

3. Có thể hiểu là: sự che chở của nước Pháp - TG.

4. Cũng bằng cấm họ không được ra khỏi nhà - TG.

được mang theo vũ khí; tất cả những nơi các người đi qua, các người phải tránh những cung cách kiêu mạn có thể gây ra thái độ khó chịu chống lại các người¹. Trong những nghi lễ tôn giáo của các người, cấm không được tụ tập đông người²; đừng quá xa hoa. Lối vào những nơi cư ngụ của các người phải chào đón thân thiện với tất cả mọi người³. Nói tóm lại, trong tất cả mọi sự, hãy khiêm tốn, nhu thuận để không ai nghi ngờ gì sự chính trực trong ý hướng của các người⁴. Đừng chứng tỏ bản thân khinh miệt bất cứ ai. Làm đúng như vậy thì tất cả những cuộc tranh cãi sẽ chấm dứt và hòa bình sẽ ngự trị khắp nơi. Trong những chuyện xích mích của các người, các người tự có thẩm quyền giải quyết; nhưng nếu các người cứ ngoan cố khích bác chung quanh như thế, người ta sẽ không biết trách tội về ai. Các người, giám mục và linh mục, tất cả đều khá thông minh nên chúng ta hẳn không phải nói nhiều thêm nữa.

Nếu tình cờ, có cuộc xích mích nào dấy lên, các người trước tiên phải trình báo với vị quan sở tại, trình ra những yêu cầu hai ba lần; sau đó, nếu vị quan từ chối phán xử công bằng ở đó, chỉ khi đó các người mới có thể trình lên Bộ Lễ, bằng cách gửi một văn bản xin cứu xét.

Các người trên hết phải tránh nghe những báo cáo sai quấy của giáo dân các người, hòng tránh biện hộ cho những việc không liên can tới các người, những chuyện có thể mở lối cho những oán ghét và

1. Cảm nghĩ của tác giả: Sự quan tâm này thật quá ư là cảm động! - TG.

2. Trong một sắc dụ trước đây, vua Tự Đức đã ấn định 100 người là con số các giáo dân dự các lễ lạc. Điều đó thật là thực tiễn với những giáo xứ có từ hai đến ba ngàn linh hồn! - TG.

3. Kể cả với những mật thám - TG.

4. Những lời khuyên về đức tính khiêm tốn gửi tới những người rao giảng Phúc âm nghe mới thật tuyệt diệu làm sao, nhất là khi chúng được thốt ra từ miệng của những viên quan kiêu căng này - TG.

báo thù¹. Phải làm sao cho một sự tin cậy hỗ tương giữa lương dân và giáo dân cuối cùng đem lại hòa bình.

Những chỉ thị này phải được truyền tới tất cả các giám mục và giáo sĩ trong vương quốc này.

(Khâm thử). Giám mục Hậu hãy tuân thủ, bởi đó là những lệnh của chúng tôi.

Ngày 19 tháng Tư âm lịch năm thứ 21 niên hiệu Tự Đức.”

Tôi xin đăng lại toàn bộ văn bản thực sự mang tính *gợi ý* này, như cái người ta nói ngày nay, bởi nó phơi ra và tóm lược toàn bộ đường lối chính trị của các quan lại đối với các thừa sai. Bản thân những sự kiện thì rất đơn giản: hai lần, vào năm 1867 và 1868, hàng trăm giáo dân đã bị giết, năm mươi họ đạo bị hủy diệt, hàng ngàn kẻ khốn khổ hãy còn được sử bộ lo liệu, trong khi chờ đợi phép được trở về nhà và vực dậy những ngôi làng bị thiêu đốt của họ. Trước sự làm thịnh cố tình của các quan địa phương, một vị tư tế tông tòa là Đức cha Gauthier tự ý gửi một thư thỉnh cầu lên triều đình. Các bạn vừa đọc thư trả lời, như ở trên. Tóm lại lá thư muốn nói:

Những giáo dân đã bị bách hại. Lỗi về ai? Vì những thừa sai, vì kiêu căng và ngã mạn, đã kích động lương dân nổi dậy và gây bạo động khắp vương quốc. Sự biện hộ có phần quá đáng. Điều đó không phải là không bất tiện, và có thể gây ra khó khăn ở Sài Gòn. Chúng tôi biết cách áp đặt lên các người sự im lặng. Từ nay, mặc dù đã có các giấy thông hành của các người và những hiệp ước ký kết với nước Pháp, các người không được đi lại trong xứ mà không hỏi xin và bắt buộc phải được sự cho phép của quan sở tại; trên đường đi chúng tôi sẽ gây cho các người hàng ngàn khó khăn, hàng ngàn

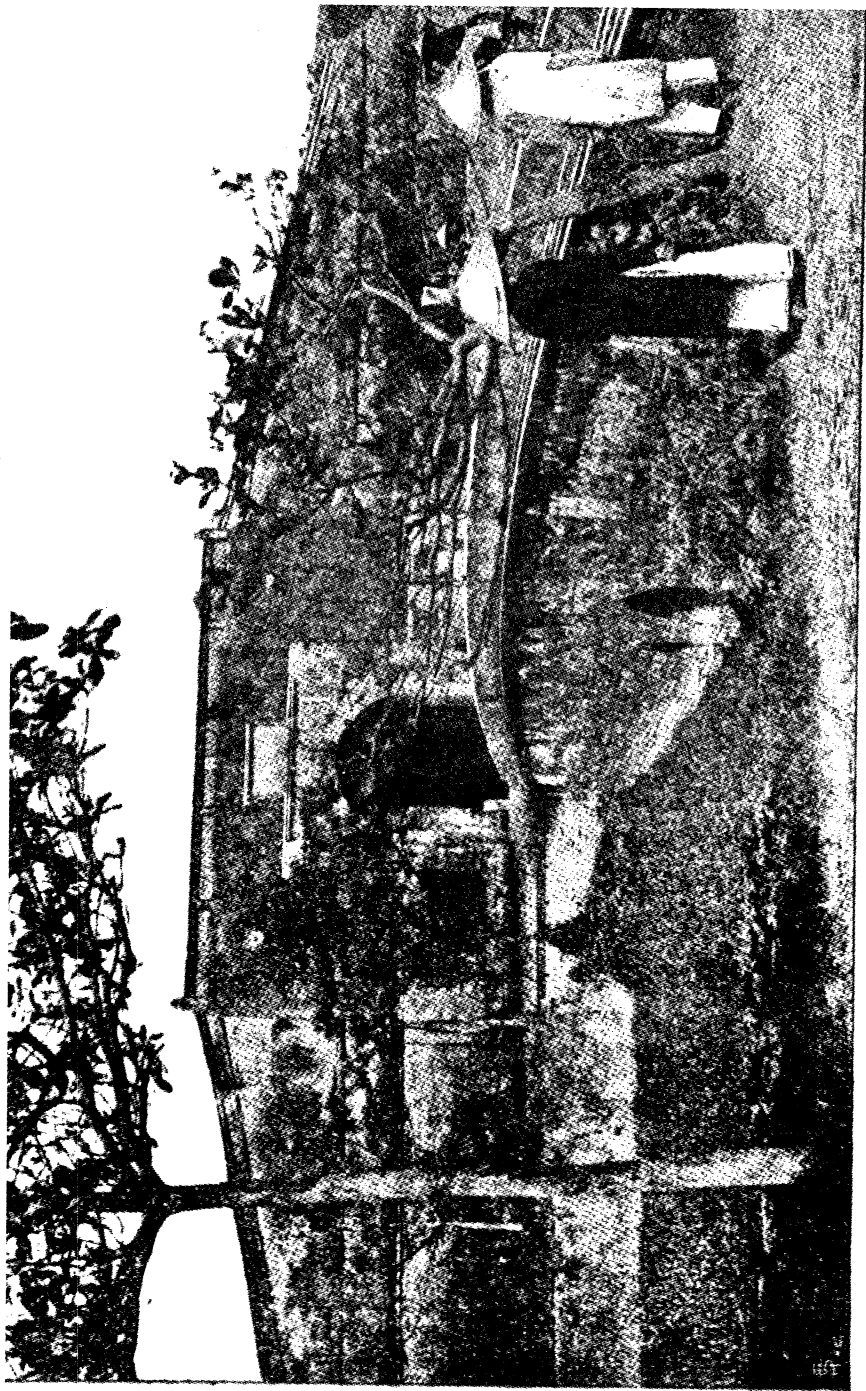
1. Nói cách khác: hãy để người ta chặt đầu các giáo dân của các người và đừng làm phiền chúng tôi bằng những đòi hỏi của các người - TG.

phiên toái; các người sẽ đi bộ, không được đi thuyền trên các sông dọc ngang trong nước, không được đi ngựa, không được đi cáng; tất cả nghi thức này không thích hợp cho những kẻ giảng đạo khiêm cung; chúng tôi sẽ kiểm soát hành lý của các người, chúng tôi sẽ đếm số người tùy tùng của các người và con số giáo dân có mặt ở nhà thờ, chúng tôi sẽ đích thân làm sai nha trong các giáo đường của các người, và nếu các người đốt quá đi một ngọn nến, chúng tôi sẽ nói rằng, vì các người xa hoa và kiêu kỳ như vậy nên mới kích động dân chúng chống đối. Bây giờ các người hãy thưa gửi với những người đồng hương của các người; chúng tôi đã thu xếp để bao giờ cũng thấy các người có lỗi; chúng tôi sẽ nói rằng chính các người là những kẻ đầu têu và chúng tôi sẽ nhắc lại điều đó thật nhiều lần và bằng đủ thứ giọng điệu để họ cuối cùng phải tin điều đó và bênh vực việc chúng tôi chống lại các người.

Trên đây là vài dòng tôi dùng để tóm tắt lịch sử hai mươi lăm năm những cuộc tranh đấu dai dẳng mà Đức cha Puginier đành đứng ở một bên, vì mắc vào sự lừa gạt và sự bội tín của các quan; còn bên kia là sự cả tin và đồng lõa vô thức, tôi muốn tin như thế, của một số nhất định những tác nhân trong bộ máy cai trị của nước Pháp. Có điều, chuyện này làm sao mà lường trước được đây.

Vào giai đoạn mà chúng ta¹ đặt chân tới xứ sở này, nước Pháp còn chưa xuất hiện ở Bắc kỳ, và Đức cha Puginier phải xử lý riêng với các quan lại. Vấn đề lớn là vấn đề trình giấy thông hành trước những hạch hỏi vào mỗi lần di chuyển, thay vì trình ra một lần rồi thôi, khi vị thừa sai đặt chân tới An Nam, như đã được quy định trong Hiệp ước 1862. Yêu sách này làm cho việc cai quản các họ đạo gần như là bất khả thi và thậm chí còn trở thành nguồn cơn liên tục gây nên những nhục nhã

1. Ý chỉ những nhà truyền giáo.



Cửa Đông thành Hà Nội

và phiền toái cho những tân đồ khổ khổ của chúng ta. Còn chưa dám tấn công trực tiếp các thừa sai, các quan lại, theo thói quen của họ, hèn nhát trả thù lên những giáo dân đã kêu gọi các thừa sai hoặc đón tiếp họ trong làng của mình. Mỗi lần như thế, những lý trưởng, những hương chức đều bị luân chuyển hoặc bị phạt vạ vì đã để xảy ra những vi phạm nặng đến như vậy. Bằng mọi giá phải thoát ra khỏi cảnh huống này. Tôi đã nói ở trên rằng Đức cha Theurel đã tìm cách giải quyết vấn đề này với các quan lớn của Bắc kỳ, nhưng những người này từ chối tiếp và nghe những thỉnh cầu của ông. Đức cha Puginier, với cá tính kiên quyết lạnh lùng, quyết định trở lại xung kích và nếu cần thì thúc đẩy cái cửa quyền của những vị này.

Ngay sau khi đã giảng kỳ tĩnh tâm đầu tiên của giáo sĩ, tức là vào tháng Mười hai năm 1868, ông viết thư cho các quan lớn ở Hà Nội rằng có việc quan trọng phải bàn bạc với họ. Không nhận được trả lời, ông đi tiếp ngay sau lá thư và tới ngủ trong họ đạo Kê Sét¹, cách Hà Nội năm cây số. Ngày hôm sau, vận trang phục giám mục, áo choàng, áo ngắn và thập tự trước ngực, ông lên cang có che lọng và cứ thế băng qua cả thành phố, anh dừng trình diện ở cửa Đông của thành, đòi nói chuyện với các quan. Lính canh đã nhận được lệnh, tỏ ra hỗn hào và đóng sập cửa ngay trước mũi ông. Viên giám mục lạnh lùng trả lời: “Ta sẽ chờ”, và không để bản thân xao xuyến chút nào vì trò làm nhục thô thiển này, ông đứng trước cửa cùng đám tùy tùng. Ông ở đó gần một tiếng đồng hồ thì một viên phó lãnh (tướng) ở bên ngoài trở về thành. Viên phó lãnh đưa vị giám mục vào trong góc thành cùng với mình và sau đó đi báo cho các quan lớn. Quan tổng đốc, chẳng muốn đích thân đối đầu với một vị khách như thế, bèn phái viên quan án sát, là quan lớn phụ trách về công lý, ra gặp. Ông này tới đón Đức cha Puginier và đưa ông vào dịch quán (nhà cho khách nước ngoài), nơi dùng cho những cuộc đón tiếp

1. Nay thuộc phường Giáp Bát, quận Hoàng Mai, Hà Nội.

như vậy. Đến lượt vị giám mục trả đũa và trình bày lễ thể thật sắc cạnh tất cả những khiêu nại của mình¹ và cũng tuyên bố rằng nếu muốn hạn chế các thừa sai bằng nhiều chước như thế, họ sẽ không sử dụng giấy thông hành nữa và trở lại di chuyển lậu, như trong quá khứ. Người ta trả lời ông, theo thói quen, bằng nhiều lời lẽ tốt lành, rồi đôi bên chia tay nhau ngoài mặt như thể thân hữu. Về cơ bản, mọi chuyện chẳng có thay đổi gì, và những sách nhiễu vẫn tiếp tục như trước.

Tuy nhiên, những sách nhiễu này không ngăn cản các giáo dân kêu gọi các thừa sai thực thi chức phận cai quản của mình. Suốt hơn 200 năm qua, họ đã quen với những phiền hà và công lý bị chà đạp. Vài lát roi mây chẳng làm họ sợ bao nhiêu. Trong hai năm 1869 và 1870, người ta cử hành liên tục trong tất cả những giáo xứ của sứ bộ, lễ mừng năm thánh kỷ niệm công đồng của Giáo hội. Năm thánh này được rao giảng khắp nơi kèm theo những mệt nhọc lớn lao và những an ủi còn lớn lao hơn nữa. Đó là kết quả hiển nhiên và đã được tiên liệu cho tất cả những năm thánh ở An Nam; nhưng kỳ này có một đặc thù làm vui lòng kẻ chán chường thứ nhất: đó là sự trở lại với đạo của bốn làng đã từng chối đạo, một số từ bảy mươi năm trước, vào thời kỳ bách hại của nhà Tây Sơn, một số khác từ bốn mươi năm, vào thời Minh Mạng. Trên 3.000 linh hồn hợp thành dân số của những làng này, hơn 2.000 người từ bỏ những thực hành mê tín để trở lại phục vụ Thượng Đế đích thực. Sự cải đạo này càng đáng ghi nhớ là vì sự quay về của những loại người đã bỏ đạo như thế là rất hiếm; bởi họ đã lạm dụng ân sủng nên họ càng khó được đưa về với Chúa hơn so với những người ngoại đạo.

Những người này vào thời kỳ ấy bắt đầu dao động và xấp gần lại với Kitô giáo. Vào năm 1869, có 1.017 cuộc rửa tội cho người lớn,

1. Rời khỏi cuộc tiếp kiến dài lâu này, viên tổng đốc trách móc quan án đã tiếp tên giám mục lâu như thế. Kẻ khổ sở này trả lời: “Ước gì ngài ở vào vị trí của tôi thì ngài sẽ thấy xem có dễ đuổi kẻ Tây di đó hay chăng” - TG.

tăng 200 so với năm trước; vào năm 1870, người ta rửa tội cho 1.021 người. Như thế hãy còn ít, nhưng khởi đầu nhỏ nhoi này là dấu hiệu bảo đảm cho những ân phước trong tương lai. Đức cha Puginier viết: “Năm 1870 thực sự là một năm ân sủng cho miền Tây Bắc kỳ. Có một điều mà đã từ lâu người ta không thấy trong sử bộ, là đạo thánh của chúng ta nhập vào giữa những làng hoàn toàn ngoại đạo. Có sáu làng, mà trước nay người ta không đếm được một giáo dân Kitô nào, năm nay đã nhận được ánh sáng của đức tin. Một vài làng, không đông dân lắm, đã trở nên gần như toàn tòng; những làng khác, đông dân hơn, mới chỉ cải đạo có một phần; nhưng những họ đạo mới này sẽ tạo thành hạt nhân, và với hồng ân của Chúa, tôi hy vọng rồi thế nào cũng phát triển thêm.”

Lẽ tự nhiên, vị giám mục và các thừa sai của ông hết lòng hết sức hỗ trợ phong trào. Để làm điều này, Đức cha không hề quản ngại khó nhọc hay tiền bạc. Ông không chỉ thường đích thân đi rửa tội và làm phép thêm sức cho những tân tín đồ, mà ông còn bảo vệ họ một cách mạnh mẽ, đó là một gánh làm nặng thêm công việc trên vai ông. Ông che chở họ trước những săn đuổi của các quan và những phiền nhiễu của các hương chức, những người xem việc đạo Kitô được thiết lập tại nơi họ ở là cái gai trong mắt.

Có một điều sai lầm mà phần lớn những đồng hương của chúng tôi¹ phạm phải, đó là họ không biết rành tình thế như chúng tôi: và do vậy các thừa sai cần phải có mặt để che chở cho những tân tín đồ. Ở trong xứ này chẳng bao giờ người ta có thể làm được việc cải đạo mà không gây ra liên lụy tức một sự chống đối quyết liệt. Có phải đây là do sự cuồng tín giáo lý của những kẻ ngoại đạo chăng? Không hề, bởi chẳng ai ở đây nghiêm túc gắn bó với đạo Phật cả; vấn đề là quyền lợi của ai

1. Ý chỉ các quan chức người Pháp.

bị đe dọa. Chẳng nào một ngôi làng còn khép cửa trước Kitô giáo, thì những chức sắc còn làm chủ trong địa phương của họ và họ lợi dụng nó để trút hết gánh nặng xuống những kẻ nhỏ bé và chia nhau trong gia đình họ những thu nhập của xã thôn. Khi Kitô giáo du nhập vào một địa phương, tình trạng “lợi ích nhóm” đó chấm dứt. Kitô giáo xuất hiện thì, ít nhiều trong khoảng thời gian gần đây, kéo theo sự có mặt gây chướng tai gai mắt của vị thừa sai, vì tự nhiên vị thừa sai sẽ biết rành những gì xảy ra, ông sẽ che chở cho các giáo dân và ngăn cản không cho họ bị áp bức. Điều đó thực sự rất phiền cho phường địa đới công cộng, và tôi ý thức rành rẽ rằng những chức sắc của một làng có đầy đủ lợi quyền để đẩy vị thừa sai đi thật xa và hết sức ngăn cản những vụ cải đạo.

Điều tôi khó giải thích hơn, ấy là lý do tại sao những nhà cai trị người Pháp, đáng lẽ phải bắt đầu hiểu ra bản tính dân bản địa, thì lại đứng ra bênh vực những người ngoại đạo khốn khổ này, xem như họ bị những thừa sai và giáo dân áp bức một cách ác độc. Người ta tự coi mình là tự do và rất khéo léo trong việc hành sự như thế; rốt cuộc người ta phục vụ cho các quyền lợi của kẻ thù nước Pháp và người ta sẵn sàng cười vui với người ngoại đạo, vốn chẳng phải hạng ngây ngô gì, ấy là khi họ đã biết rất rõ rằng đẩy lùi ảnh hưởng của Kitô giáo tức là đồng thời loại bỏ luôn ảnh hưởng của nước Pháp, tức là đi ngược lại họ và còn gây phiền hà cho họ nhiều hơn nữa.

Trong lúc này, tất cả những giám mục Công giáo được triệu tập về Roma cho đại hội công đồng. Đức cha Puginier, bắt đầu bước vào quá trình bị quá tải, cho rằng bản thân nên thận trọng và không thể vắng mặt ở sứ bộ được; những lời thoái thác đi dự công đồng của ông được chấp thuận. Nhưng mặt khác điều này không ngăn cản ông theo sát từ trong thâm tâm những thảo luận nơi đại hội uy nghiêm đó; trong suốt thời gian diễn ra công đồng, ông ấn định cho các giáo sĩ ngày nào cũng cử hành thánh lễ, thuyết giảng về Thánh Linh; còn đối với tín đồ,

cũng cùng ý hướng đó, ông ấn định cho họ tụng năm Kinh Lạy Cha và năm Kinh Kính mừng Maria, và ngay sau ngày ngưng họp của công đồng, ông hối hả gửi tới Đức Thánh Cha lòng kiên trung hân hoan và trọn vẹn mang tất cả định nghĩa của công đồng.

Một sự vụ nghiêm trọng lúc đó đang làm ông bận tâm: chỉ thị về việc chuẩn bị phong thánh giới thiệu cho Thánh bộ Lễ nghi¹ cho nhiều vị tuấn đạo ở Bắc kỳ. Vào tháng Hai năm 1870, ông công bố hai thư truyền về chủ đề này: trong thư đầu tiên, đặc trách về việc hai mươi bốn vị tuấn đạo đã được tuyên bố là chân đức bởi các Giáo hoàng Grégoire XVI và Piô IX, ông trình bày cho hàng giáo phẩm và những thầy giảng các quy luật mà Giáo hội đã rất khôn ngoan thiết lập trong những loại thể thức này: cấm thờ kính những hài cốt của các kẻ tuấn đạo chưa được phong thánh², cấm bỏ qua bất cứ điều gì về những sự này, bắt buộc mọi nhân chứng phải nói toàn bộ sự thật. Tất cả, bằng không hình phạt là bị rút phép thông công. Trong thư truyền thứ hai, ông đặt định một cuộc điều tra về những kẻ tuấn đạo đã chịu khổ trong những cuộc bách hại từ năm 1833 đến năm 1863 và chưa được tuyên bố là chân đức: cuộc điều tra này tiến hành với một danh sách gồm 89 cái tên, mà người ta có thể nêu ra trong những văn bản hiếm hoi thoát khỏi những thảm họa của việc bách hại. Mỗi giáo sĩ và mỗi thầy giảng phải tuyên bố bằng chữ viết và phải tuyên thệ dưới ánh sáng của đức tin những gì họ biết về cuộc sống và cái chết của người có tiếng là tuấn đạo, vân vân. Trong số những lý do của sự phong thánh này, sứ bộ miền Tây Bắc kỳ đã đếm được sáu trường hợp những thừa sai người Pháp, đó là những Chân đức Borie, Cornay, Schoeffler và Bonnard và các ông Néron và Vénard, và họ được tuyên dương là chân đức vài năm sau đó.

1. Thuộc Tòa thánh Vatican - ND.

2. Khỏi cần phải nói là khi bàn về các vị tuấn đạo và các hài cốt, tôi không hề có dị nghị gì về sự phán đoán của Thánh bộ - TG.

Trong rất nhiều năm, ba vị thừa sai được phái đi lần lượt hoặc đồng thời phụ trách về những thông tin phong thánh. Ngày nay, tất cả vụ việc tông đồ đều đặt trong tay Thánh bộ Lễ nghi. Phải chi sự thận trọng bắt buộc của Triều đình Roma không làm chúng ta phải quá chờ đợi những quyết định! Cái ngày mà chúng ta sau cùng được phép trình lên bàn thờ những hài cốt được vinh danh là những chứng nhân của Kitô sẽ là một ngày huy hoàng cho những giáo hội bị bách hại của chúng ta. Trong chùng mực những thứ phụ thuộc vào ông, Đức cha Puginier đã đóng góp vào việc xúc tiến cái ngày hạnh phúc đó xảy đến cho xứ Bắc kỳ.

Vào tháng Ba cùng năm, ông đưa ra một truyền thư nhằm thiết lập trong toàn sứ bộ việc sử dụng tháng này làm tháng của Đức Mẹ Maria. Tình trạng rối ren trong những sứ bộ của chúng ta từ bốn chục năm nay chưa cho phép các vị tư tế tông tòa Bắc kỳ thiết lập nơi tông tòa của họ sự sùng bái này, vốn đã khởi sự ở châu Âu từ những năm đầu của thế kỷ XIX; nhưng lòng sùng mộ thân thương của Đức cha Puginier đối với Mẹ Thiên Chúa không cho phép ông chần chừ lâu hơn nữa. Sau một bài trình bày mang tính lịch sử, vị giám mục này ban lệnh là từ nay tháng của Đức Mẹ Maria sẽ được cử hành trọng thể trong tất cả các giáo xứ của sứ bộ; bởi những người An Nam của chúng ta có một khuynh hướng rất rõ nét về tất cả những biểu dương tông giáo, ông ấn định cho mỗi giáo xứ một ngày trong tháng này thực hiện cuộc rước lễ diễu hành Đức Mẹ Đồng trinh; ngày cuối cùng trong tháng, việc rước lễ này sẽ được tái diễn trong tất cả các giáo xứ.

Hai năm sau, vào năm 1872, ông còn thiết lập tháng của Thánh Juse. Lòng sùng kính này rất đối tha thiết trong tim ông nên vào năm 1886 ông viết một truyền thư thứ hai để tái kích hoạt lòng tin cần của các tín đồ đối với vị thánh vĩ đại này. Trong cùng trật tự ý tưởng đó, ông

thiết lập vào tháng Tám năm 1892 cuộc rước Lễ Kỳ Yên (Rogations)¹, về sau thực hiện mỗi năm trong sứ bộ, nhằm cầu xin cho mùa màng được tốt lành và chấm dứt các tai dịch rất thường hoành hành trong xứ sở đẹp đẽ này.

Đầu năm 1873, Đức cha Puginier, tin chắc rằng sứ bộ miền Tây Bắc kỳ sắp sửa trải qua những biến cố rất nghiêm trọng, nên ngày 16 tháng Hai, đã gửi một truyền thư cho các giáo dân của ngài, hối thúc họ cầu nguyện và sám hối, ngõ hầu làm dịu sự công bình của Thiên Chúa. Sáu ngày sau, ông phóng đi một truyền thư thứ hai, vốn là biện pháp cụ thể nối tiếp thư thứ nhất; trong thư này ông thiết lập một liên minh thần thánh gồm cầu nguyện và làm việc thiện để xin ơn trên cứu trợ cho tất cả các giáo dân Bắc kỳ: vào mỗi ngày, lần lượt, một giáo sĩ sẽ cử hành thánh lễ, và một trong các giáo xứ của tông tòa sẽ cầu nguyện cho các ý hướng chung của cả sứ bộ; những thành viên của Nhà Chúa và các nữ tu phải chịu phép Minh Thánh ngày hôm đó, còn các giáo dân được mời noi theo gương của họ. Những ý hướng chung mà người ta cầu nguyện là như sau: vinh danh Thiên Chúa, thờ kính ngài và cảm tạ ngài vì những ân đức, cầu nguyện cho những nhu cầu chung của sứ bộ, cho Đức Thánh Cha là Giáo hoàng, cho Giáo hội, cho vương quốc An Nam, cho nước Pháp, cho những ân nhân của các sứ bộ, cho những kẻ vô đạo, những kẻ tội lỗi, những kẻ khốn khổ và nói chung tất cả những ai cần sự cứu trợ của ơn trên.

Đường lối cầu nguyện này, thoát tiên được thiết lập cho năm 1873, được kéo dài cho tới cuối năm 1874, như người ta sẽ thấy sau đây, đó là hàng giờ thứ thách, và tông tòa miền Tây Bắc kỳ cấp thiết phải khẩn xin sự trợ giúp của Chúa, đó là lý do trong hai truyền thư mới, vào ngày 19 và 30 tháng Ba năm 1873, vị tư tế tông tòa hối thúc giáo dân đến với Thánh Tâm và ngày Lễ Phục Sinh, năm đó rơi vào

1. Tức Lễ Cầu Mùa, cầu xin Thiên Chúa chúc lành cho công việc đồng áng.

ngày 13 tháng Tư, lần đầu tiên ông làm việc cố gắng hiến sứ bộ cho trái tim rất thánh của Giêsu, sự cố gắng hiến mà ông ấn định sẽ tái diễn mỗi năm, vào ngày lễ của Thánh Tâm.

Không phải không có lý do mà vị giám mục mộ đạo này gắng sức kiến dựng tinh thần cầu nguyện trong giáo dân của mình. Những ngày xấu sắp ập đến sứ bộ Bắc kỳ, và vị giám mục xứ Mauricastre dường như đã có một linh cảm siêu nhiên. Ông viết mười bảy năm sau cho vị chủ bút của tờ báo *Người đưa tin của Thánh Tâm (Messager du Sacré-Cœur)*: “Từ năm 1872, tôi đã nhìn thấy trước, dấu chẳng phải là tiên tri, rằng những biến cố nghiêm trọng đang sắp xảy đến, và tôi lo sợ những hậu quả chúng gây ra cho các sứ bộ của chúng tôi. Tôi hướng tới Thánh Tâm, tôi long trọng hiến cho ngài sứ bộ miền Tây Bắc kỳ, lần đầu tiên, vào ngày Lễ Phục Sinh năm 1873. Từ khi ấy, mỗi năm tôi đều lặp lại nghi lễ này, vào ngày Lễ Thánh Tâm.

Trong truyền thư của tôi, tôi đã thiết lập hội đoàn giáo dân và tháng Thánh Tâm trong tất cả sứ bộ, và tôi đã hối thúc tín đồ đặt niềm tin dưới sự che chở mạnh mẽ để chống chọi với những tai ương đe dọa họ. Các cha xứ cũng lặp lại mỗi năm đúng như thế sự dâng hiến giáo xứ, và các tín đồ, bản thân của họ, cho Trái Tim Cực Thánh này.

Tôi không hề lấm lẩn chút nào khi có những mối e ngại như vậy, vân vân...”

Không, những tiên liệu của ông không hề đánh lừa ông, vị giám mục mộ đạo này. Như con gà mái, sắp tới cơn đông, gọi đàn con lại để che chở chúng dưới đôi cánh của mình, Đức cha Puginier, khi tiên liệu những mối hiểm nguy mà kinh nghiệm của ông đã thoáng thấy từ xa, đã sẵn sàng triệu tập giáo dân tới dưới chân những bàn thờ của Thánh Tâm Chúa Giêsu, của Đức Mẹ Maria Đồng trinh và của Thánh Juse, để tới ngày thử thách họ có thể nương náu ở đó. Tương lai, và đó là một tương lai rất gần, sẽ chứng tỏ rằng ông đã nhìn đúng.

Cuộc chiến tranh bất hạnh vào năm 1870¹ như là sự loan báo những tai ương trong tương lai. Đối với những người An Nam, vốn xem chiến tích là tất cả, hậu quả của cuộc chiến tang thương ấy đã bày ra cho họ thấy rằng nước Pháp có thể bại trận. Nhưng, ngoài những khắc khoải ái quốc, vị bề trên của sứ bộ miền Tây Bắc kỳ còn cảm thấy những khắc khoải nặng nề khi phải duy trì vững vàng những công cuộc của mình. Việc Truyền bá Đức tin sống được phần lớn là nhờ những tài khoản bố thí của nước Pháp, nay liệu chẳng sẽ bị liên lụy, liệu nó có thể tiếp diễn như trong quá khứ, để duy trì những công cuộc của việc tông đồ hay không? Dù có xảy ra chuyện gì đi nữa, Đức cha Puginier xét rằng thận trọng là phải giới hạn lại những chi tiêu, bằng việc giảm con số học trò của chủng viện, và trì hoãn chờ cho tới những thời buổi tốt đẹp hơn tất cả những gì không phải nhu cầu khẩn cấp và hiển nhiên. May thay, ngược lại với dự kiến của các kẻ thù, nước Pháp vực lên rất mau lẹ, và kể từ năm thứ hai, những ngân khoản cho việc Truyền bá Đức tin trở về mức bình thường.

Nhưng, trong xứ Bắc kỳ, từ lâu đã có một nguyên do thường trực gây nhiều rối loạn và nhiễu nhương; tôi muốn nói đến giặc phi. Từ trước tới giờ, bờ biển của Bắc kỳ và của Nam kỳ luôn bị các tàu hải tặc tấn công, vốn xuất phát từ những cửa khẩu và từ những hòn đảo trong tỉnh Quảng Đông của Trung Quốc, những hang ổ của bọn cướp biển; nhưng vào thời kỳ này, những đám giặc này, thay vì chỉ phá phách những bờ của Vịnh Bắc Bộ, lại lan ra hoành hành suốt dọc biên giới phía bắc, trong những tỉnh Sơn Tây, Hưng Hóa và Tuyên Quang. Những tên cướp này, được biết ở Trung Quốc dưới tên Thái Bình Thiên Quốc, đã tàn phá một phần đế quốc Trung Hoa và có lúc đã đặt cả ngai vàng của

1. Ở đây chỉ cuộc chiến tranh Pháp-Phổ (1870-1871), cuộc chiến này đã tạo tiền đề để nước Phổ và các tiểu vương quốc hợp thành Đế chế Đức, cũng là một trong những sự kiện nối tiếp nhau dẫn đến Thế chiến Thứ nhất - ND.

Thiên tử vào cảnh lâm nguy. Bị chặn đứng dưới chân thành Thượng Hải, họ bị các tướng lĩnh của triều đình đẩy lui và xua ra khỏi biên giới Trung Quốc. Một phần đám giặc Thái Bình này náu trong những tỉnh biên giới với Bắc kỳ; họ chiếm Lào Cai, Hà Giang và vài địa điểm ít trọng yếu hơn, dùng đó là những trung tâm và những nhà kho buôn bán giữa Bắc kỳ và Trung Quốc. Đám giặc Cờ Đen, dưới sự điều động của Lưu Vĩnh Phúc, trấn đóng ở Lào Cai và chiếm lấy nguồn thu nhập tại nơi cửa khẩu này, là nơi quan trọng nhất suốt dọc biên giới. Bọn Cờ Vàng, quá yếu không thể tranh chấp được đồn lũy này, bèn trấn đóng ở Hà Giang và thực hiện những xâm nhập vào toàn xứ Bắc kỳ; tất cả những bọn này phóng hỏa và cướp bóc các tỉnh phía bắc của Bắc kỳ. Phải chi bọn phỉ này hài lòng với việc cướp bóc và đốt phá! Nhưng chúng còn tàn sát bất cứ ai toan kháng cự và còn bắt toàn thể dân chúng nhiều nơi làm nô lệ và đem bán cho những đồng hương của chúng ở Vân Nam và Quảng Tây để đổi lấy một vài lạng.

Từ năm 1867, Triều đình Huế đã gửi quân đánh đuổi những tên giặc cướp này. Song vì quá yếu không thể chống lại chúng nên vua Tự Đức viết thư cho Triều đình Mãn Thanh, và triều đình này gửi đi một vị quan hàng tam phẩm giúp Tự Đức đánh đuổi bọn phỉ. Thay vì giao tranh với chúng, viên quan này thấy thuận tiện hơn là xin nhà vua An Nam thuận tình nhường cho họ những nơi họ đã chiếm đóng, cùng với số thu nhập của cửa khẩu; khi đó chúng sẽ thôi cướp bóc ở nội địa, và chúng sẽ trở thành những quân canh giữ biên giới tuyệt vời để ngăn ngừa người lạ xâm nhập Bắc kỳ. Vị vua khốn khổ miễn cưỡng phải chịu theo những gì mà người Trung Quốc sắp xếp.

Kể từ khi nhận trấn đóng ở biên giới, bọn phỉ này trở thành nỗi kinh hoàng trong nước. Người ta thấy chúng có mặt ở tất cả những trang đẫm máu của lịch sử Kitô giáo ở Bắc kỳ. Được ngấm ngấm hỗ trợ bởi Triều đình Mãn Thanh, chúng vui sướng tạo ra những khó khăn cho chúng ta mà không hề phải chịu liên lụy gì, bởi vì những

đám cướp này không hành xử theo một quy cách hợp thức nào, và đó chính là những kẻ giết chết Francis Garnier năm 1873 và Henri Rivière năm 1883; chính chúng là những kẻ mà binh sĩ Pháp giáp mặt ở Sơn Tây, Lạng Sơn và Tuyên Quang, khắp nơi, giao tranh và chiến đấu, khắp nơi họ đều gặp phục kích, khắp nơi máu họ đổ xuống. Đến cả thời của tôi đây, mặc dù đại tướng quân của chúng là Lưu Vĩnh Phúc đã về bên kia biên giới, những toán cướp này vẫn không ngừng làm ung thối xứ sở, cướp bóc các làng đã hàng phục chúng ta, sẵn sàng hạ khí giới mỗi khi thấy bị các đạo quân của chúng ta bao vây, nhưng đến ngày sau lại tái diễn hoành hành. Lẽ ra Bắc kỳ đã yên ổn từ lâu rồi nếu triều đình phía bắc có quyết tâm xử sự trung thành với chúng ta và không rải khắp vùng biên giới Bắc kỳ những toán cướp này, những kẻ không ngừng quay trở lại vì có thể dễ dàng tuyển mộ người trong đám du thủ du thực và vô lại mà Thiên triều sẵn sàng loại bỏ nhưng “nhường” lại cho chúng ta.

Vào cuối năm 1872, Đức cha Puginier viết¹: “Kể từ năm nay những cuộc chiến liên miên đã tàn phá vùng phía bắc của Bắc kỳ. Năm giáo xứ trong tông tòa của tôi đã lần lượt bị hủy hoại; mọi cái hầu như đã vượt quá mọi sự đo đếm. Những nhà thờ của các họ đạo, những ngôi nhà của các giáo sĩ đã bị thiêu đốt; phần lớn các làng cũng bị đẩy vào cảnh tro tàn như thế. Cho tới ngày hôm nay công đồng và các trường của chúng tôi còn ở xa chiến trường, nhưng một cuộc cách mạng nữa sẽ đe dọa chúng một cách nghiêm trọng. Trong bảy tỉnh hợp thành tông tòa miền Tây Bắc kỳ, chỉ còn có một tỉnh là Nam Định không có quân phiến loạn; nhưng xét trên một phương diện khác thì đó lại là tỉnh chịu khốn khổ nhiều nhất phát xuất từ phía các Nho sĩ. Những tỉnh Hà Nội và Ninh Bình, những nơi chúng tôi có trụ sở chính, đã một phần bị rối loạn, nhất là khu vực vùng núi.”

1. Thư gửi những hội đồng trung ương của Bộ Truyền bá Đức tin - TG.

Nếu hết lòng lưu tâm đến uy thế riêng và sự an ninh của những người mang quốc tịch Pháp, nước Pháp phải quan tâm đến tình trạng này. Đô đốc Dupré, lúc đó là thống đốc Sài Gòn, ngày 16 tháng Ba năm 1872 viết thư cho Thượng thư Bộ Lễ ở Huế để đòi giải thích về vấn đề này và than phiền việc những giáo dân vẫn tiếp tục bị sách nhiễu. Vị thượng thư trả lời bằng lập luận vin vào sự yếu thế của mình và xin nước Pháp giúp đỡ để tiêu trừ đám thổ phỉ Trung Quốc và giúp bình định xứ sở. Thiếu tá Senez lúc đó được gửi đi theo chiếc tàu *Bourayne* để đánh đuổi những thổ phỉ ở vùng sông nước Bắc kỳ. Ông lên tới tận Hà Nội và được các quan hồ hởi đón tiếp. Hiển nhiên, những vị này vẫn ưa thích và thông cảm với người Trung Quốc. Sau hai chuyến du hành liên tiếp, vì sự thiếu thiện chí của các quan, chiếc *Bourayne* bị tê liệt và phải trở về Sài Gòn mà chẳng làm được gì. Để khởi kích động những sự nghi ngại của nhà hành chánh xứ An Nam, Đức cha Puginier và các thừa sai cẩn thận giữ mình cách ly, nhưng vị giám mục viết thư cho đô đốc Dupré để cảm ơn ông này đã gửi ông Senez ra Bắc kỳ và báo cho đô đốc tình hình những chuyện đang diễn ra.

Kể từ chuyến thám hiểm sông Mêkông, trong đó Doudart de Lagrée đã thừa nhận tình thế không thể đi ngược dòng sông lớn này để xâm nhập Trung Quốc, nước Pháp quan tâm tới việc mở cửa sông Hồng, vốn bắt nguồn từ những rừng núi ở Vân Nam, cho hải hành và thương mại của châu Âu và góp thêm vào việc buôn bán một con đường vận tải, rút ngắn từ năm tới sáu trăm dặm con đường trung chuyển thông thường qua sông Dương Tử và Thượng Hải. Đó hiển nhiên cũng là quyền lợi của Bắc kỳ, bởi thuế quan của nó không thể không thu lợi ngày nào đoạn đường trung chuyển khổng lồ này chưa được mở ra; nhưng người ta vấp phải sự ù lỳ và thành kiến cố hữu của các quan lại, khăng khăng nép vào sự cô lập của riêng mình và sự bế quan tỏa cảng của đất nước trước thương mại và văn minh châu Âu.

Trong khi những sự việc này đang xảy ra thì một con người có cá tính xoay sở, là ông Dupuis¹, vốn chẳng có sứ mạng chính xác gì nhưng lại được khuyến khích bởi Bộ trưởng Bộ Hải quân và thống đốc Sài Gòn, như ngày nay đã có bằng chứng xác quyết, đã ra quyết định, một cách liêu lĩnh và gây nguy hiểm đến cá nhân, phá cửa sông Hồng và mở con đường này cho tàu bè qua lại. Đầu tiên ông làm một chuyến du hành *nặc danh* tới tận Văn Nam, liên lạc với tướng Mã và các quan lớn trong tỉnh, và những vị này đã đặt nơi ông một đơn hàng lớn gồm vũ khí và đạn dược, cấp cho ông những quyền hợp lệ, cho phép ông tổ chức một chuyến chở hàng và giới thiệu ông với các quan ở Bắc kỳ.

Vào đầu năm 1872, ông Dupuis làm một chuyến du hành về Pháp để thông báo những ý đồ của mình cho đô đốc Pothuau, Bộ trưởng Bộ Hải quân. Vị bộ trưởng đón tiếp ông rất nồng nhiệt, nhưng tuyên bố với ông này rằng, trong tình thế hiện thời của nước Pháp, người ta chỉ có thể chúc công cuộc của ông thành công mà thôi. Vị bộ trưởng nói thêm: “Chúng tôi không muốn can thiệp dù bênh dù chống, trong một sự vụ thuần túy thương mại mà ông đảm đương với những rủi ro và hiểm nguy cá nhân. Nếu ông cảm thấy có kháng cự nào, và nếu ông tin rằng có thể thắng được nó, thì ông hãy dùng vũ lực mở một con đường; nhưng nếu ông và người của ông bị hạ sát, trong lúc này chúng tôi không thể can thiệp để báo thù.” Nói cho cùng, viên đô đốc khẳng định cái vị thế trung lập đầy thiện cảm của nước Pháp. Dupuis chỉ mong có thể thôi.

Ở Sài Gòn, đô đốc Dupré còn tỏ ra thuận hảo hơn. Theo những chỉ thị từ trên bộ đưa xuống, ông hứa hẹn với Dupuis là sẽ gửi một con tàu tới vùng châu thổ Bắc kỳ để giúp Dupuis tiến vào

1. Tên tiếng Việt là Đỗ Phổ Nghĩa - ND.

sông Hồng. Sau khi đã thực hiện ở Hương Cảng những hoạt động mua hàng được tổng đốc Vân Nam giao phó, ông Dupuis với một đội chiến thuyền nhỏ tiến vào cửa sông Hồng vào tháng Mười một năm 1872. Tại đây ông gặp ông Senez, thiếu tá chỉ huy chiến hạm *Bourayne* và ông này giúp ông liên lạc với ông Lê Tuấn, lúc đó là tổng đốc của tỉnh Hải Dương. Lê Tuấn từ chối cho Dupuis đi ngược dòng sông Hồng, lấy cớ rằng chỉ có nhà vua mới có thể cho phép như Dupuis yêu cầu.

Ông Dupuis yêu cầu sự tham chiếu với Triều đình Huế và chờ đợi sự trả lời của triều đình trong vòng mười lăm ngày. Khi không thấy có tin tức gì, ông tự động tiến hành, và ngày 23 tháng Mười hai năm 1872 tới Hà Nội với hai chiếc tàu chạy hơi nước, một chiếc xuống cũng chạy hơi nước, và một chiếc tàu lớn kiểu Trung Quốc.

Khi thấy đội chiến thuyền này, những quan trong tỉnh phản ứng mạnh, họ vội vã đóng các cổng thành và huy động quân lính chuẩn bị chống trả. Ông Dupuis cố trấn an họ khi xác nhận với họ rằng mình không có ý đồ thù nghịch gì và chỉ xin được lưu thông tự do lên tới Vân Nam, nhưng vô ích. Các quan lớn, hoảng sợ vì trách nhiệm trước triều đình, trả lời bằng những thoái thác, đó là tiếng nói cuối cùng trong lối ngoại giao của phương Đông khi đối diện với một con người cương quyết và mạnh mẽ.

Thấy rằng mình không thể thắng được những sự chần chừ này, ông Dupuis bảo với họ: “Tôi biết rằng có một vị giám mục người Pháp trong tỉnh này. Tôi sẽ đi kiếm ông ta, và khi tôi quay lại, tôi sẽ xem các ông đã quyết định được chưa.” Các quan trả lời: “Xin hãy bảo trọng. Việc nhìn thấy một chiếc tàu chạy hơi nước làm những dân thường và rụt rè ở xứ này hoảng sợ. Ngoài ra cần phải mất nhiều ngày mới tới được chỗ cư ngụ của viên giám mục, và tàu của ông sẽ mắc cạn trên

đường mất¹. Chúng tôi sẽ gửi một phu trạm đi báo tin cho giám mục, mời ông này tới gặp ông. Ngày kia là ông ấy sẽ có mặt ở đây.”

Thực vậy, các quan lớn viết cho Đức cha Puginier một lá thư lịch sự và khẩn trương, niêm bằng triện son đỏ và phai một trong những viên quan võ có vai vế đi yêu cầu giám mục ra Hà Nội. Bấy giờ, đã xa rồi những cao ngạo và khinh khi của năm 1868, những vị quan viên ấy. Lần này, để được tiếp kiến, vị giám mục không cần phá cửa của họ nữa. Chính họ kêu ngài tới trợ giúp để thoát khỏi tình thế lúng túng.

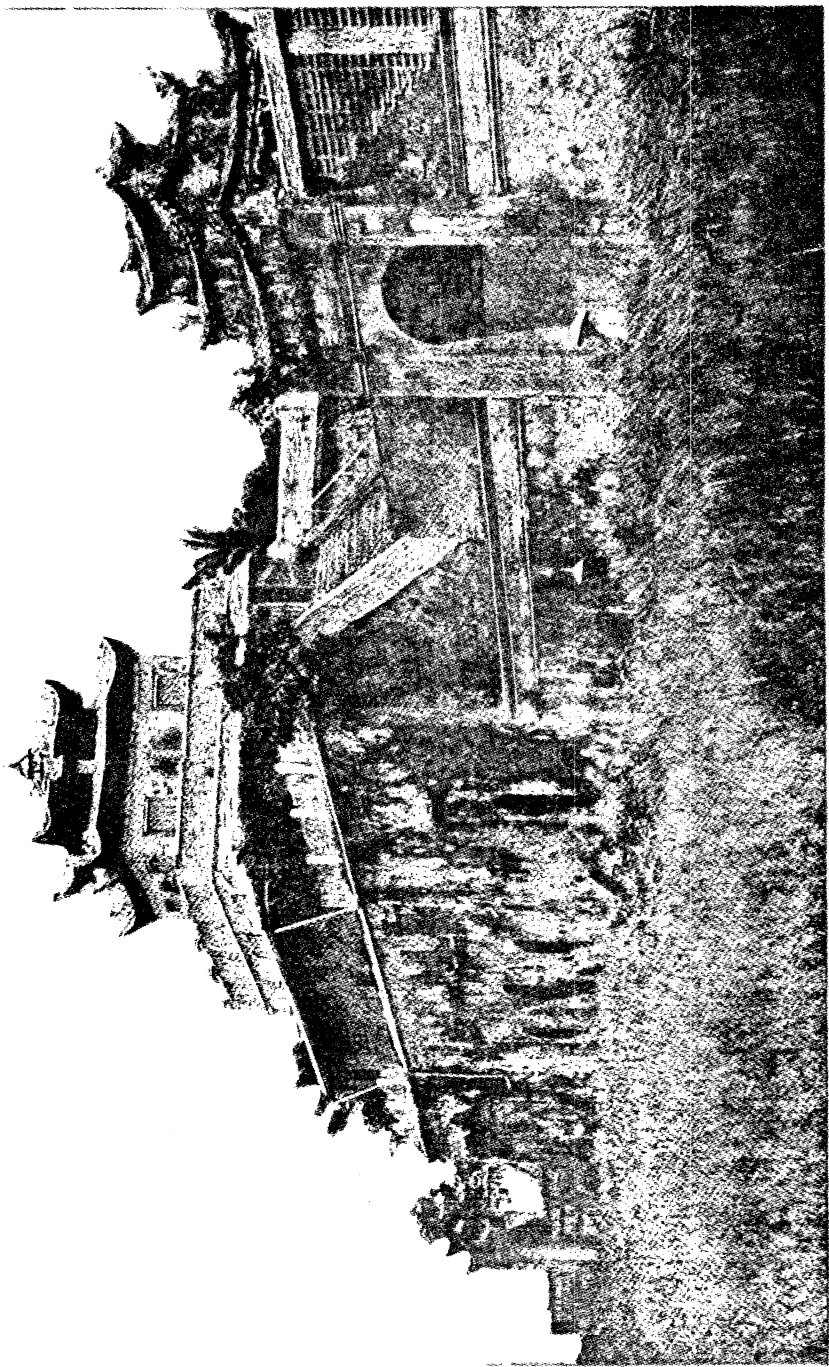
Tới Hà Nội vào ngày sau ngày mốt, nhờ dịch trạm của vua, mà các phu kiệu đã được hồng ân ban cho ngài sử dụng, Đức cha Puginier cố hết sức để thu xếp khó khăn, ông gắng sức, nhưng không thành công, trong việc làm cho các quan hiểu rằng lợi ích của họ đến cùng với việc mở cửa sông Hồng cho thương mại và giao thông, rằng điều này ngoài ra còn là việc không thể tránh được, và nếu nước Pháp không làm thì các nước châu Âu khác cũng sẽ làm thay thôi. Những cách nhìn lớn lao về chính trị quốc tế này dĩ nhiên vượt quá tầm trí óc của các quan vốn chỉ từng hiểu chính sách bế quan tỏa cảng và loại trừ người ngoại quốc. Nhưng ít ra vị giám mục cũng đạt được một điều là những người này đã tránh tất cả các hành vi bạo lực đối với Dupuis. Các quan thấy rằng không thể loại trừ tay gây phiền phức này vì y cố tình làm nhiều loạn sự an tĩnh của họ, nên đã đưa sự việc về triều và triều đình quyết định liên lạc với Chính quyền Sài Gòn để trục xuất kẻ gây rối này. Người ta sẽ thấy ở chương sau những hậu quả của sự can thiệp này mà lúc đó chúng tôi không hề mơ tưởng tới và tôi xin người đọc ghi nhận là nó chỉ xảy ra theo lệnh của Triều đình Huế.

1. Đó là một lời nói dối: người ta đi từ Hà Nội đến Kẻ Sồ trong nửa ngày với một chiếc tàu chạy hơi nước, và một ngày nếu đi thuyền. Chỉ có mười lăm dặm và đường đi rất dễ dàng - TG.

Còn về phần Đức cha Puginier, nếu ông gần như thất bại hoàn toàn trong toan tính làm sáng tỏ cho các quan về những quyền lợi đích thực của xứ sở họ, thì ông chỉ có thể về mặt cá nhân tán dương những sự quan tâm của các quan đối với ông. Để không gây ra sự nghi ngại về phần họ, ông đã từ chối lời mời của Dupuis xuống ở một trong các chiếc tàu của người này, và đã khiêm tốn trú ngụ tại trụ sở cô nhi viện thuộc Dòng Chúa Hải Đồng. Những quan lớn vội vã tới thăm ông và đối xử hết sức lịch sự. Trong một xứ như An Nam, nơi tất cả đều có thứ bậc và quy định bởi lễ nghi, những biểu lộ bề ngoài này có một tầm quan trọng lớn lao, và những danh dự đặc biệt dành cho người đứng đầu các giáo dân đã dẫn đến hiệu ứng lớn lao lên dân chúng. Cho đến bây giờ, những dân ngoại đạo chỉ từng thấy các thừa sai xuất hiện trước cửa quan mang nặng những xiềng xích và trong guồng máy đẫm máu của sự tuần đạo. Thế rồi họ thấy những người trước kia bị coi là rác rưởi của thế gian¹, nay được các quan lớn đầu tỉnh đón tiếp trong danh dự và được đối xử bình đẳng.

Đức cha Puginier, tự thân cảm nhận sung sướng vì những danh dự dành cho Jêsu-Kitô, nên muốn lợi dụng hoàn cảnh này để xác định một cách long trọng sự hiện hữu của Kitô giáo ở cố đô. Lúc bấy giờ, tại một trong những khu phường phố của thành phố Hà Nội, có một giáo đường nhỏ mà các giáo dân thường lén lút họp mặt và trong những thời khoảng hiếm hoi được sử dụng để phục vụ cho giáo xứ kế cận của giáo sĩ An Nam. Vị giám mục lợi dụng Lễ Cất bao quy đầu (ngày 1 tháng Một năm 1873) để cử hành ở đó một lễ thánh hết sức trọng thể cho những linh thủy phục vụ dưới quyền Dupuis trình diện chào danh dự của quân đội, trong lễ thánh, trước sự sững sờ sâu sắc, dân ngoại đạo đã từ khắp thành ủa tới để chứng kiến một cảnh tượng quá mới mẻ với họ.

1. *Tanquam purgamenta hujus mundi* (Thánh Paul) - TG.



Phũ Thống soái thành Hà Nội, năm 1872

Vài ngày sau, Đức cha Puginier quay về Kẻ Sở. Ngài vừa quay về thì một lời mời thứ hai đưa ngài trở lại Hà Nội. Lần này là do vị tướng chỉ huy quân lính An Nam gửi đi để chiến đấu với quân Cờ Đen, vẫn tàn phá ở biên giới Tây Bắc, đây là thủy sư đô đốc Hoàng Kế Viêm, sau này được người Pháp viết tên là “ông hoàng Hoàng”, không phải hoàng tử¹ mà với tư cách là một trong những vị quan chủ chốt của vương quốc, ông được triều đình phó thác cho việc giải quyết vụ Dupuis, và ông muốn hội thảo với giám mục về sự việc trọng đại này.

Đức cha Puginier lên đường, và kể từ ngày kể ngày hôm sau khi ông tới nơi viên thống tướng gửi người thư ký đặc biệt, một vị tướng và nhiều phó tướng đến chào đón và tặng quà cho viên giám mục theo danh nghĩa của ông, điều càng đáng kể là, trong những ý hệ của xứ sở này, người ta chỉ tặng quà cho những ai được thừa nhận là kẻ bề trên. Cuộc gặp gỡ chính thức diễn ra vào ngày kể ngày hôm sau, và rất trọng thể. Chưa bao giờ, ngay cả những ngày tốt đẹp nhất thời Gia Long, có một vị thừa sai châu Âu nào được đón tiếp vinh quang như thế. Từ cổng thành cho tới điện tiếp tân, nhiều trăm người lính bổng súng lập hàng rào. Ông hoàng Hoàng là người tới trước để tiếp đón vị giám mục. Khi vị giám mục bước vào trong phòng, ông hoàng đứng dậy và đến trước ngài. Tất cả ngồi xuống, uống trà, hút thuốc và đưa cau trầu giáp vòng theo nghi lễ. Cuộc hội kiến kéo dài hơn một giờ và về phía viên tướng chỉ huy có một sự biểu lộ gần như là thân tình. Đức cha Puginier nhắc lại với vị tướng điều ông đã nói với mười viên quan khác trong chuyến du hành đầu tiên. Ông hoàng, một người thông minh và rất hiểu chuyện, có vẻ như biết lắng nghe và tiếp thu tốt hơn. Ông đồng ý với thiện chí rằng, ít nhất trong lúc này, không có cách làm nào khác ngoài việc đặt tình huống dưới sự trọng tài của nước Pháp mà triều đình đã nài nỉ.

1. Đúng ra là phò mã - ND.

Trong cuộc hội kiến kéo dài này, tất cả những quan tùy tùng của viên tướng đều đứng, theo lễ nghi, chăm chú đáp ứng những ước muốn nhỏ nhất của vị thủ lĩnh, hoặc của vị quý khách. Khi Đức cha Puginier đứng lên để từ giã, ông hoàng theo tiễn đến cửa và phái một đội lính đi khiêng kiệu và hộ tống ngài về đến tận nhà.

Những danh dự chưa từng được dùng đối với vị đại thủ lĩnh của các giáo dân là những tiếng *hosanna* (hoan hô) trong ngày Lễ Lá, trong khi chờ đợi đoạn đường công Thánh giá lên Núi Sọ.

Chương VII

CUỘC CHINH PHỤC CỦA GARNIER VÀ NHỮNG TIẾP DIỄN (1873 - 1874)

Chúng ta sắp tiếp cận một trong những thời kỳ đau đớn nhất trong cuộc đời Đức cha Puginier. Tôi sẽ cố gắng trình bày thật giản dị những sự kiện, đồng thời lọc bớt tất cả những cáo buộc quá mức cảm tính. Những biến cố buồn bã này đã qua hai mươi năm rồi¹, giờ đây chúng ta đã có thể dễ dàng nói về chúng một cách bình tĩnh và phân xử trách nhiệm một cách công bằng. Tuy nhiên, tôi phải bênh vực nhân vật mà tôi viết tiểu sử trước những cáo buộc và vu khống mà trong trường hợp này hóa ra là phần thưởng duy nhất cho lòng ái quốc của ông. Tôi xin độc giả ghi nhận rằng không phải tôi là người tấn công; tôi bảo vệ ký ức của người mà danh dự đã được giao phó cho tôi. Nếu tôi có những lời cáo buộc nặng nề đối với những kẻ khi đó đứng đầu các sự việc, thì tôi chỉ làm trong mức độ cần thiết và dựa trên những tài liệu chính thức. Ngoại trừ những bức thư và những báo cáo của Đức cha Puginier, tôi hiện có trong tay sao y chính bản thư từ giao dịch, rất lý thú, giữa đô đốc Dupré với vị thượng thư ở Huế,

1. Ở đây là tính đến thời điểm cuốn sách này được xuất bản lần đầu, vào năm 1894. Mong bạn đọc lưu ý.

thư của ông và những chỉ thị của ông cho Garnier, cho Philastre, cho tất cả những người được nêu tên có đóng một vai trò trong tấn kịch buồn thảm này. Với những tài liệu như thế, tôi hy vọng rằng tôi sẽ để phôi ra ánh sáng một trong những thời đoạn rối rắm nhất trong lịch sử của chúng ta ở Bắc kỳ.

Như đã thấy trong chương trước, thống đốc Sài Gòn đã được dẫn dắt tới việc can thiệp vào Bắc kỳ như thế nào, liên quan đến sự yêu cầu của Triều đình Huế. Ngay từ ban đầu, giữa hai chính phủ đã có một sự hiểu lầm rồi ra sẽ gây gánh nặng khó chịu lên toàn bộ cuộc chinh phục. Về phía người An Nam, chắc chắn rằng khi kêu gọi nước Pháp giúp đỡ, họ chỉ muốn đơn giản loại trừ Dupuis, và sau đó, tiếp tục mọi sự như trong quá khứ, giữ cho sông Hồng đóng cửa đối với thương mại và giao thông. Còn về phần đô đốc, ông không hiểu sự việc hoàn toàn giống như vậy: ông sẵn lòng, về mặt hình thức, chối bỏ Dupuis, nhưng chắc chắn, và tôi có bằng chứng trong tay¹, rằng dù không cấp yêu cầu chính thức, đô đốc đã mạnh mẽ và nhiều lần khích lệ người này thực thi công cuộc yêu nước của hãn ta; nhưng, ra lệnh cho hãn tạm thời ra khỏi sông Hồng với các tàu của hãn, cho tới việc ký một thỏa ước thương mại giữa nước Pháp và An Nam, hiệp ước mà lúc đó người ta đang xúc tiến ở Sài Gòn, ông hiểu rõ là dứt khoát phải mở con đường thương mại này và đặt nó dưới ảnh hưởng của nước Pháp. Vậy là ngay từ khởi đầu đã có sự phân rẽ hoàn toàn về quan điểm giữa hai chính phủ. Khi muốn dùng mưu kế với người An Nam, tất lẽ dĩ ngẫu người ta phôi mình ra cho họ đánh. Trung thực và xứng đáng với vị thế một cường quốc như nước Pháp thì đó là nói ra ngay từ đầu và rành mạch rằng mình muốn cái gì.

1. Vào tháng Bảy năm 1873, đô đốc ứng trước cho Dupuis qua Tập đoàn Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải (*Hong kong and Shanghai Banking Corporation* - HSBC) một số tiền 30.000 đồng, do thuộc địa đứng ra bảo lãnh.

Điều ngăn cản đô đốc Dupré tuyên bố thắng trận những ý đồ của mình, đó là bởi cùng lúc đó ông theo đuổi một mục tiêu khác, mà sự thành công đối với tâm tư của ông còn thiết tha hơn cả việc mở cửa sông Hồng cho thương mại: tôi muốn nói đến việc đúc kết một hòa ước dứt khoát giữa nước Pháp và An Nam. Kể từ lúc người Pháp dùng vũ lực chiếm lấy ba tỉnh miền Tây Nam kỳ là Vĩnh Long, Hà Tiên và Châu Đốc vào năm 1867 thì rõ ràng Hiệp ước 1862 đã trở nên lỗi thời về mặt pháp lý, mặc dù trong thực tế không có sự đoạn tuyệt nào giữa hai nước. Đô đốc Ohier đã lường công vô ích khi cố gắng đạt được, vào năm 1868, một hiệp ước mới bình thường hóa tình thế. Tự Đức quá xa vời với việc thừa nhận những cuộc chinh phục mới của nước Pháp, đến nỗi vào năm 1870, khi thấy chúng ta đang lâm chiến với phía Đức, nhà vua đã yêu cầu đô đốc Cornulier trả lại cho ông sáu tỉnh, tức là tất cả những thành quả đến từ cuộc chinh phục của chúng ta vào năm 1862 và năm 1867, mong rằng nhờ đó hòa bình và tình hữu nghị từ nay sẽ ngự trị vĩnh viễn giữa nước Pháp và An Nam. Đề nghị này phơi ra rõ những ảo tưởng của Triều đình Huế khi ấy; họ chẳng bao giờ nhường đi cái gì trừ khi tuyệt đối không thể bảo tồn được nữa.

Khi tới Sài Gòn vào năm 1871, đô đốc Dupré đã tái thương lượng với Thương Bạc viện (phụ trách đón tiếp các sứ thần nước ngoài, ngoại giao và ngoại thương) về chủ đề bản hiệp ước nổi tiếng kia. Sau khi thắng tay gạt bỏ tất cả những ý tưởng về việc trả lại đất, ông đã khôn khéo dẫn dắt vị thượng thư của Tự Đức gửi ba khâm sứ vào Sài Gòn với toàn quyền ký kết những thỏa thuận căn bản chấp nhận được. Nhưng cần phải cẩn thận tránh liên lụy đến kết quả yêu nước này, mà đô đốc tự hào một cách chính đáng, bằng cách đặt ra những yêu sách mới. Khi trở về nước Pháp, như ông tính làm ngay, đô đốc trước hết muốn có thể cống hiến cho những đại diện của đất nước mình bản hiệp ước chính trị ký kết với An Nam. Thay vì từ khước, ông sẵn sàng, như người ta sẽ thấy,

ngay tức thời hy sinh hiệp ước thương mại và tất cả những gì có tính cách làm khó cho Triều đình Huế chống lại chúng ta.

Trên những diễn biến này, ông Dupuis đã bứt phá khỏi sự bao vây của các quan ở Hà Nội, và ông đã đi ngược dòng tới tận Vân Nam, tới nơi vào ngày 16 tháng Ba năm 1873. Ông được các quan và các thương gia Trung Quốc đón tiếp nồng nhiệt, vui sướng vì thấy được một lối đi thương mại mới cho tỉnh của họ đã được mở ra. Nhưng điều này không tính đến vụ việc đám giặc Cờ Đen, mà như chúng ta còn nhớ là đã chiếm lấy những nguồn lợi thuế ở Lào Cai. Ngày 30 tháng Tư, sau khi đã kết thúc những cuộc buôn bán quan trọng, nhà thám hiểm quay trở về Hà Nội, với tám chiếc thuyền lớn và 150 lính Trung Quốc mà thống tướng họ Mã đã cử đi cùng ông để bảo đảm thông thương dễ dàng trên dòng sông. Ông đã bị giữ nhiều tháng ở Hà Nội bởi ác ý của các quan, họ muốn làm tất cả để khiến cuộc chinh phục thất bại: người ta trộm cắp thuyền của ông, người ta đặt những rào chắn trên sông, người ta định thiêu đốt những lều trong căn trại nhỏ của ông và làm nhiễm độc nước mà binh lính của ông uống. Đó là cuộc chiến diễn ra mọi ngày. Dupuis liên lạc với đô đốc Dupré để xin đô đốc chấm dứt những hiểm khích; về phía họ các quan thượng thư của Tự Đức kêu gọi Sài Gòn hãy trục xuất Dupuis. Việc gửi một ủy viên Pháp được đưa ra nhằm chấm dứt sự tranh chấp và ra một quyết định về chủ đề mở cửa sông Hồng cho việc thông thương.

Ngày 6 tháng Mười năm 1873, đô đốc gửi cho Thương Bạc viện lá thư sau đây:

“Thưa ngài Thượng thư,

Tôi vừa nhận được lá thư mà ngài đã có nhã ý gửi cho tôi vào ngày 22 tháng Chín với chủ đề là việc xử sự của ông Dupuis.

Ngài yêu cầu tôi, hoặc ra lệnh mới cho Dupuis phải rút lui, hoặc gửi một sĩ quan với vài người hộ tống để ép y làm việc đó.

Tôi đã viết thư cho Dupuis, và sợ rằng một lá thư thứ hai gửi cho hắn cũng không có hiệu quả gì hơn lá thư đầu.



Jean Dupuis

Vậy nên cần thiết là phải gửi một sĩ quan có khả năng cho thi hành lệnh của tôi, và nếu cần thì phải ép buộc những người Pháp dẫn vào trong sự vụ hình sự này phải rút lui. Ngài thừa nhận, trong thư của ngài, rằng tất cả những điều này diễn ra không có sự đồng ý của tôi và ngoài tầm mắt tôi. Ngài bày tỏ lòng tin tưởng vững chắc vào sự chân thành của những ý hướng hữu hảo của tôi đối với triều đình cao quý của ngài. Tôi hẳn sẽ sung sướng với những bằng chứng này, nếu tôi không thấy rằng chúng mâu thuẫn với hành vi cư xử mà những người của ngài tỏ ra ở Hương Cảng.”

(Ở đây đô đốc than phiền một cách chua chát và đúng mực về sự việc trong khi đang thương lượng với ông ở Sài Gòn thì Triều đình Huế nài xin viên thống đốc người Anh ở Hương Cảng giúp trục xuất Dupuis ở Bắc kỳ, mà theo triều đình thì Dupuis được Chính phủ Pháp chống đỡ: đô đốc yêu cầu phải có những lời giải thích và tỏ ra bức bối về một sự điều ngoa như vậy; ông đe dọa chấm dứt những việc thương thuyết và tuyên bố rằng tạm thời ông từ chối bàn việc với những khâm sứ đang ở Sài Gòn). Ông kết luận:

“Tôi chỉ có thể mở lại những cuộc thương lượng sau khi nhận được từ ngài những giải thích thỏa đáng, sau khi nhận được, bằng cung cách mà phái viên của tôi được đón tiếp và đối xử ở Bắc kỳ, bằng chứng về sự chân thành trong những ý hướng tốt lành mà chính phủ cao quý của ngài nói rằng rất cảm kích đối với chúng tôi.

Viên sĩ quan mà tôi tính gửi ra Bắc kỳ là một người đầy thận trọng và hiểu biết. Ông ta đã thực hiện cuộc du hành thám hiểm sông Mêkông, có quan hệ tốt với phó vương (Tổng thống quân vụ) Vân Nam;

mới đây thôi ông ta đã thực hiện một chuyến du hành lớn trong những tỉnh miền Tây của Trung Quốc. Tôi tràn trề tin tưởng vào cách thức ông ta dùng để hoàn thành những ý hướng của tôi. Ngài chẳng có lối cư xử khôn ngoan nào hơn là chỉ thị cho giới chức thẩm quyền ở Bắc kỳ lắng nghe những lời khuyên của viên sĩ quan này, hãy hòa hoãn với ông ta về những gì phải làm và hỗ trợ ông ta tuyệt đối để thi hành những biện pháp mà ông ta cho là cần thiết.

Xin ngài Thượng thư nhận ở đây, một lần nữa, lòng quý mến rất mực của tôi.

Đô đốc,

Thống đốc và Chỉ huy trưởng,

DUPRÉ.”

Ngày 8 tháng Mười, lá thư mới, nhằm loan báo sự khởi hành của Garnier và yêu cầu đưa những quan lớn tránh xa Hà Nội bởi những vị này vì hiềm khích với nước Pháp có thể làm liên lụy đến sự thành công trong hòa bình của cuộc chinh phục. Trong lá thư này, đô đốc đặc biệt nhắm vào Tổng thống quân vụ đại thần Nguyễn Tri Phương, vừa được phái ra Bắc kỳ và có toàn quyền ký kết với người Pháp.

Con người chiến binh này, đã anh dũng chiến đấu chống chúng ta, vào tháng Hai năm 1862, trên chiến tuyến Chí Hòa ở phía bắc Sài Gòn, và từ lâu đã được biết là có hiềm khích tuyệt đối với Kitô giáo và nước Pháp. Những khó khăn mới dựng lên giữa ông và Dupuis liên quan đến việc chở muối mà Dupuis vẫn còn bị giữ tại Hà Nội, muốn trở lên Vân Nam. Các quan một lần nữa yêu cầu Đức cha Puginier đứng ra làm trung gian dàn xếp sự việc. Vị giáo sĩ cao cấp này lên Hà Nội, trong những ngày cuối tháng Chín năm 1873, và khi người trong thành biết tin ông tới, mọi người thở ra nhẹ nhõm, vì người ta rất tin vào tinh thần công bằng và hòa giải của ông. Nguyễn Tri Phương còn xa mới

hành động với cùng sự chính trực như Hoàng Kế Viêm, vào năm trước. Đầu tiên ông gửi tới Đức cha viên thư ký của mình cùng với nhiều quan lớn. Mục đích của ông là đưa dần vị giám mục tới việc trở thành người mở lời yêu cầu một cuộc tiếp kiến; nhưng với tất cả những sự khai mở này, Đức cha Puginier, để tránh liên lụy, nhất mực đáp lại rằng: “Tôi rất sung sướng được biết ngài Tổng thống quân vụ, nhưng tôi rõ là những giờ phút của ngài rất quý báu và tôi không dám lạm dụng.”

Mẹo lừa đổi lại với mẹo lừa. Tổng thống quân vụ thấy rằng cơ mưu của mình bị đoán ra nên cuối cùng quyết định cho người nói với viên giám mục rằng ông muốn tiếp kiến ngài. Đức cha trả lời: “Nếu như thế, tôi vui lòng tiếp nhận lời mời”. Cuộc tiếp kiến được ấn định vào buổi kế ngày hôm sau; lúc đó là vào những ngày đầu tháng Mười.

Tới góc trong của thành, giám mục có một trong những viên thừa sai đi kèm, được quan bố¹ tiếp đón cùng với tùy tùng, theo lệnh của Tổng thống quân vụ. Mọi người dùng trà, rồi quan bố đưa vị quý khách vào trong thành. Linh của Tổng thống, tất cả đều được quân trang mới tinh tươm, lập thành hàng rào chào đón từ cửa thành tới dinh của ngài. Vị Tổng thống, với đầy đủ ban tham mưu vây quanh, tiếp đón giám mục ở cổng dinh và đưa ông vào sảnh chính.

Ngay từ đầu, ông ta phơi bày sự trí trá của mình. Ông nói với vị giám mục: “Ngài muốn gặp tôi, tôi hân hạnh được gặp ngài”. Và rồi đôi bên nói chuyện về Manila và Syngapour là những nơi mà ngài Tổng thống quân vụ đã có dịp viếng thăm. Với tư cách là vị quan đầu triều đứng sau nhà vua, Nguyễn Tri Phương xin giám mục cho một danh sách tất cả những vương quốc của châu Âu, cùng với tên quốc vương và vị tể tướng của mỗi triều đình. Nhiều lần vị Tổng thống quân vụ ngợi khen ngài giám mục nói tiếng An Nam lưu loát. Thực vậy, trong cuộc

1. Người đứng đầu về hành chánh - TG.

hội ngộ hai giờ đồng hồ, Đức cha Puginier không hề phải cần nhắc một tiếng nào; cuộc hội thoại trôi chảy và rõ ràng. Trong suốt thời gian này, người ta dâng trà và bánh mứt An Nam.

Sau những tiền đề lê thê và vô vị này, kiểu mở đầu bắt buộc trong tất cả những cuộc đàm thoại nghiêm túc ở An Nam, sau chót cũng tới được vấn đề phải xử lý. Viên Tổng thống quân vụ nói: “Thưa giám mục, ngài là người đứng đầu cấp cao của bên đạo: kinh sách của ngài ngăn cấm không chỉ việc làm điều xấu mà còn cả việc nghĩ tới nó nữa. Thế mà, ông Dupuis kia gây rối trong nước. Tôi hân hạnh được gặp ngài để nhờ ngài la rầy y, và nếu cần thì cấm y làm điều xấu.” Viên giám mục trả lời: “Thưa Tổng thống quân vụ, tôi là người đứng đầu bên đạo; tôi làm hết khả năng để đưa con người tới điều thiện; nếu họ nghe tôi, Chúa sẽ thưởng công cho họ về điều ấy; nhưng nếu họ không nghe tôi, tôi không thể bó buộc họ được. Còn về việc của ông Dupuis, tôi xin ngài nhận xét cho rằng điều ngài yêu cầu liên quan tới việc thương mại chứ không phải việc tông giáo. Ông Dupuis tự tin ông ấy đang xử sự trong quyền hạn của mình. Tông giáo không dính líu gì tới sự này.”

Viên Tổng thống quân vụ khăng khăng và bầu không khí cuộc nói chuyện trở nên nóng dần, cuối cùng ông nói với vị giáo sĩ cao cấp: “Tôi xin báo trước rằng nếu ngài không dàn xếp sự vụ này làm tôi thỏa mãn, tôi sẽ bắt tù ngài.” Vị giám mục cho rằng tư cách của ngài không nên đáp lại lời đe dọa ấy, nhờ vậy đôi bên chia tay nhau trong hữu hảo.

Nhưng về tới nhà Đức cha Puginier vội vã viết thư cho vị Tổng thống quân vụ để phản đối những tài tình khéo léo mà ông này tìm cách chụp lấy ông:

“Thưa quan lớn, ngài đã nói với tôi, trong buổi hội kiến sáng nay, nhiều điều mà tôi không muốn đưa ra trước công chúng, nhưng tôi muốn phản đối: 1, ngài bảo rằng tôi đã yêu cầu cuộc hội kiến, ngài biết

rõ rằng sự thật là ngược lại, và rằng tôi chỉ đi gặp ngài theo yêu cầu của ngài mà thôi; 2, nếu sự vụ với ông Dupuis không dàn xếp ngài sẽ bắt tù tôi, vâng! tốt thôi, tôi báo với ngài rằng ngày mai vào khoảng giữa trưa tôi đi, dù sự vụ có được giải quyết hay không. Nếu ngài muốn cho bắt tôi, ngài có thể gửi các lính của ngài.”

Bữa kế ngày hôm sau, như đã nói, giám mục trở về Kẻ Sở, và không ai dám ngăn cản việc ra đi của ngài. Ấy là như thế, chúng ta nói cho qua luôn, là cách phải xử sự với các quan lại, nếu không muốn bị họ lừa.

Vài ngày sau, Đức cha lại được các quan gọi lên Hà Nội, họ không muốn bỏ qua ngài. Vào dịp này, ngài có một cuộc hội kiến thứ hai với vị Tổng thống quân vụ, cuộc hội kiến chỉ kéo dài một khắc đồng hồ. Vị giám mục từ chối cả việc ngồi: “Để khỏi làm phí những thời giờ quý báu của quan lớn”, nhưng trong thực tế, bởi vì người ta còn giảng ra cho ngài một cái bẫy mới, khi mời ngài ngồi một chỗ thấp kém hơn so với địa vị ngài đáng lẽ có quyền hưởng; trong một xứ theo tôn ty trật tự như xứ này, những trò trẻ con về xã giao, đáng lẽ chỉ làm người ta mỉm cười, lại có một tầm mức quan trọng chủ chốt. Những người đồng hương của chúng ta, với sự thoải mái dân chủ, nhiều khi phạm phải sai lầm là không quan tâm đúng mức, và như vậy tự thân họ làm giảm uy thế của nước Pháp.

Khi chấm dứt cuộc hội kiến ngắn ngủi này, vị Tổng thống quân vụ nói với viên giám mục: “Thưa giám mục, ngài đã phục vụ nhiều cho vương quốc An Nam. Tôi muốn có thể cảm ơn ngài một cách thích đáng, nhưng tôi chỉ có một chiếc kim khánh mà nhà vua trao cho; tôi hân hạnh tặng cho ngài, và tôi xin ngài nhận lấy.” - “Thưa vị khâm sai đại thần, tôi không có làm gì để xứng đáng với một vinh hạnh như vậy; tôi không dám nhận.” Vị Tổng thống quân vụ vẫn khẳng khẳng, và Đức cha, không muốn làm tổn thương ông, đón nhận chiếc kim khánh

và hứa với ông ta là sẽ giữ nó, chừng nào vị Tổng thống quân vụ còn sống ở trên đời. Cha Dumoulin, đi kèm vị giám mục, cũng như trong mấy chuyến du hành trước, nhận được một chiếc ngân khánh.

Đó là lần cuối cùng mà Đức cha Puginier gặp vị Tổng thống quân vụ trước khi thành Hà Nội bị chiếm. Một tháng sau, Nguyễn Tri Phương bị thương nặng trong cuộc tấn công thành của quân Pháp. Đức cha tới thăm ông nhiều lần trên giường hấp hối, để toan cái đạo cho ông. Ông cầu xin và bảo đổi phương cầu xin cho sự cứu chuộc cái tấm linh hồn khốn khổ này; nhưng tất cả những cố gắng vì lòng nhiệt thành của ông đều thất bại trước sự bướng bỉnh của viên lão tướng.

Đó là con người đặc sắc về nhiều mặt, một kẻ ái quốc nồng cháy, người lính can trường, nhưng bảo thủ trước những ý tưởng của phương Tây, mà sứ giả của nước Pháp thấy rõ trước mặt mình, khi vừa cập vào Bắc kỳ. Người ta hiểu được rằng, trong lợi ích của một giải pháp hòa bình, mà ông nhiệt thành mong muốn, đô đốc Dupré đã yêu cầu lia xa kẻ thù bất khuất của xứ sở của chúng ta. Bất hạnh thay, Triều đình Huế theo thói quen, chơi trò hai mặt; vừa cam đoan với những thiện ý của mình, vừa yêu cầu sự giúp đỡ của nước Pháp để trục xuất Dupuis, triều đình vẫn giữ vị tổng thống quân vụ ở nhiệm sở, và chính vì ông mà có biến chuyển chiến sự mà cuộc chinh phục phải sớm khoát lẩy.

Người mà đô đốc Dupré đã chọn lựa cho sứ mạng tin cẩn này là trung úy Francis Garnier, một sĩ quan trẻ và có tương lai xán lạn, đã được ghi nhận trong cuộc chinh phục sông Mêkông và trong nhiều bối cảnh khác. Về phương diện yêu nước, sự lựa chọn này là tuyệt diệu. Garnier là một con người có lòng say mê yêu nước Pháp và đã anh dũng chứng tỏ điều đó. Nhưng nếu người ta tìm kiếm một nhà ngoại giao, có thể đối đầu với những mưu mẹo và những tế nhị với người An Nam thì người này hoàn toàn không thỏa. Cá tính cương trực, sự thẳng thắn hoàn toàn có tính cách quân nhân của ông đương nhiên

thấy ghê tởm trước tất cả những mưu mẹo của nền ngoại giao phương Đông. Cũng như Alexandre Đại đế, trên hết đó là một người lính, là kẻ sẵn sàng rút gươm để giải quyết những khó khăn và chặt đứt nút thắt không thể mở. Vậy nên, như tôi tin tưởng, nếu đô đốc Dupré tìm cách trên hết là có được thời gian và đùa với người An Nam, việc lựa chọn một sứ giả như vậy không phải là đúng cách. Mặc dù thành thật mong muốn theo sát nghĩa đen của các chỉ thị, sợ rằng ông bị nhiệt tâm ái quốc đưa đẩy và dùng những viên đại bác để phá hủy cái bẫy mà các quan An Nam tìm cách chụp lên ông.



Francis Garnier

Nhưng đâu là những chỉ thị cho Garnier. Đây là điều quan trọng đáng nói ở đây, bởi vì sau khi ông chết, chính phủ cho rằng khôn khéo hơn cả là chối bỏ và để cho thiên hạ quy kết tất cả là do những thừa sai tông tòa, mà cụ thể là do Đức cha Puginier xúi bẩy nên Garnier mới vượt lệnh của chính phủ, và như thế trở thành tác giả chịu trách nhiệm cho những bất hạnh tiếp sau. Garnier đã mang bí mật của ông xuống mồ; ông không còn có mặt trên đời để tự biện hộ; nhưng những chỉ thị cho ông còn đó, và sau khi đã đọc chúng, độc giả sẽ nói hệt như tôi rằng ông không phải được gửi ra Bắc kỳ chỉ với mục đích xua đuổi Dupuis và làm vinh danh thêm cho các quan An Nam.

“Ông đi ra Hà Nội, theo lời thỉnh cầu của Chính phủ An Nam, họ đã yêu cầu tôi giúp đỡ để tổng ông Dupuis khỏi thành phố này, là nơi mà ông ấy đã cư ngụ, khoảng mười một tháng rồi, và ông ấy từ chối ra đi. Những khiếu nại của Chính phủ An Nam và những khiếu nại của ông Dupuis là hồ tương. Ông sẽ làm một cuộc điều tra, để khám phá ra những gì có cơ sở ở phía này và phía kia. Cho dù kết quả ra sao, ông phải khẳng khái đòi sự ra đi mau chóng của ông Dupuis, mà sự

hiện diện ở Hà Nội là trái với hiệp ước, ngoại trừ trường hợp ông đảm nhận việc tôn trọng giá trị những đòi hỏi của người này, nếu ông thấy chúng phù hợp với tính công bằng.

Nhiệm vụ của ông không chỉ giới hạn ở đó! Sự bất lực của Chính phủ An Nam đã tỏ lộ rõ, cũng như việc thuận tiện giao thông với Vân Nam, hiển nhiên là nếu không thực thi những biện pháp hữu hiệu, sự rối trật tự như thế sẽ xảy ra, không qua việc của ông Dupuis thì cũng qua việc của tất cả những tay phiêu lưu khác. Vậy thiết yếu là chuỗi ngày ông ở Hà Nội nên kéo dài ra sau việc ra đi của ông Dupuis và buộc phải có những biện pháp ngăn chặn tái diễn những chuyến đi như vậy.

Biện pháp hữu hiệu nhất sẽ là việc tạm thời mở ra, hết sức mau mắn, con sông Hồng cho sự giao thông An Nam, Pháp và Trung Quốc, từ biển tới biên giới tỉnh Vân Nam, bằng những quyền quan thuế vừa phải. *Biện pháp này không được trì hoãn nữa.* Ông sẽ dùng tất cả nỗ lực để khiến nó được chấp nhận không chậm trễ, và ông sẽ đòi hỏi một phần những quyền của quan thuế phải được trao cho ông, với danh nghĩa bồi hoàn cho những phí tổn của cuộc chinh phục của chúng ta.

Để được vị phó vương Lưỡng Quảng (Quảng Đông và Quảng Tây) và Tổng thống quân vụ Vân Nam triệu hồi những đám quân của họ, tôi hứa với những vị chức sắc cao cấp này là dùng hết ảnh hưởng của tôi để mở ra con đường giao thông này, vốn thiết yếu cho Trung Quốc. Ông sẽ trình diện trước giới chức An Nam sau khi toàn thể giới nghe được tiếng về sự thành công của cuộc mạo hiểm của Dupuis, kết quả này là bắt buộc, *và ta áp đặt lên họ bằng vũ lực* nếu họ không thuận tình chấp nhận. Tôi sẽ thiết tha đòi hỏi về phần tôi với Chính phủ An Nam; tôi sẽ đưa vào hiệp ước một điều khoản bắt buộc họ phải cho chúng ta tiếp cận tự do với một cửa khẩu ở Bắc kỳ, sao cho cuối cùng có được sự thi hành tạm thời bằng việc mở ra cửa khẩu Hà Nội.

Nếu Chính phủ An Nam đưa ra cho chúng ta những bằng chứng nghiêm túc về thiện ý của họ, sự mong muốn thành thực của họ là đi cùng với chúng ta và lắng nghe những lời khuyên của chúng ta, ý định của tôi là cho chính phủ ấy một chỗ dựa trung thành và đặt tất cả ảnh hưởng của chúng ta phục vụ chính phủ ấy, để làm yên lòng các đầu óc và đem lại cho xứ sở sự yên bình mà nó hoàn toàn mất đã từ lâu.

Nếu ngược lại chính phủ này vẫn ngoan cố với thái độ hai mặt, nếu họ tìm cách lợi dụng những ý hướng tốt của chúng ta, rút bằng một tay trái cái mà tay phải bủn xỉn trao cho chúng ta, giữ riêng cho mình tất cả những ơn ích mà sự hỗ trợ của chúng ta đã đem lại, trong khi chỉ để cho chúng ta những gánh nặng, thì ông sẽ tránh tất cả can thiệp, cứ để cho các diễn biến tự hoàn tất, và ông để dành tất cả quyền tự do hành động của chúng ta, ngõ hầu chúng ta có thể chọn lựa, tùy theo tình thế, con đường cư xử thích hợp nhất với lòng nhân đạo, với công lý và với quyền lợi của chúng ta.

Tôi báo trước một cách chính thức cho các giám mục về sứ mạng mà ông sẽ làm tròn, và tôi xin họ trợ giúp ông tất cả. Ông yêu cầu họ hãy rao giảng cho các giáo dân sự kiên nhẫn, sự thuận thụ *tam thời* hoàn toàn trước nhà cầm quyền, chống lại tất cả những khoa trương, những phản ứng nông nổi, tóm lại là tất cả những hành vi có thể đối nghịch tôi, khi tôi đòi hỏi cho họ trọn vẹn các quyền. Ông sẽ thấy bên cạnh các sứ bộ một nguồn lực thông tin hữu ích đủ mọi loại và theo đó có thể là cả những phương tiện truyền thông vững chắc với Sài Gòn.”

Đó là những chỉ thị giao phó cho Garnier. Không tìm cách đọc giữa hai dòng chữ, những chỉ thị này vượt xa cái mục đích chính thức loan báo cho Triều đình Huế: giúp các quan loại bỏ sự hiện diện của Dupuis. Hiển nhiên nó cốt là đặt định ảnh hưởng của Pháp ở hai bờ sông Hồng và chuẩn bị một sự bảo hộ đích thực với Bắc kỳ. Với lòng nhiệt thành ái quốc, và rất có thể dựa vào những truyền thông đối ngoại

chính thức mà đồ đốc đã làm bằng cách dặn riêng, Garnier không hồ nghi gì về mục tiêu thực sự của sứ mạng đang mang, và đêm trước ngày khởi hành, ông viết thư cho một người bạn thân: “*Đồ đốc đã khoán trắng cho tôi. Tôi đi: phó mình cho hồng ân của Chúa và tiến bước cho nước Pháp cố cựu của chúng ta.*”

Lá thư cho các vị tư tế tông tòa để yêu cầu họ dùng ảnh hưởng cao cả của họ trợ giúp còn rành rành hơn. Thư này gửi Đức cha Sohier, tư tế tông tòa ở Huế, để truyền thông cho các đồng sự trong hàng giám mục.

“Sài Gòn, ngày 6 tháng Mười năm 1873.

Thưa Đức cha,

Triều đình An Nam đang cận kề mối nguy mất xứ Bắc kỳ. Chính sự tồn tại của chính phủ này cũng lâm nguy một khi mất đi vùng đất giàu có và đông dân như thế. Một dúm người phiêu lưu đã làm chính phủ này thất bại ở đó, hải tặc đang tàn phá các vùng duyên hải, lấy đi các tàu bè ngay dưới mắt nhà vua, bọn thổ phỉ cướp bóc ở vùng quê, chính phủ lộ rõ sự bất lực trong việc tái lập trật tự và khiến tất cả phải tôn trọng luật lệ. Chính phủ đó chỉ có thể đạt được điều này bằng cách yêu cầu sự hỗ trợ nơi chúng ta và sự hỗ trợ này sẽ đặt lên vai chúng ta những gánh nặng nghiêm trọng nếu chúng ta chuẩn y. Đâu là những đền bù mà chính phủ này sẵn lòng trao cho chúng ta để trao đổi? Đâu là những bảo đảm cho chúng ta tránh được việc lại phải đối diện với những ý hướng xấu của chính phủ ấy trong quá khứ?

Những đền bù và những bảo đảm này, tôi sẵn sàng quy định ra, khi Triều đình Huế quyết định mở lại những cuộc thương thuyết dựa trên những cơ sở nghiêm túc, và ban cho những vị khâm sai của họ những quyền hành cần thiết. Tôi tha thiết làm những vị khâm sai này vững tin vào những tình cảm hữu hảo của tôi đối với chính phủ của họ và đối với nhân dân An Nam (và tôi tin rằng họ không còn hồ nghi gì về mặt này),

và làm cho họ hiểu những lợi ích mà xứ sở của họ có thể có được từ một liên minh khăng khít và chân thành với nước Pháp, liên minh mà lợi ích lớn sẽ thuộc về họ và phần lớn những gánh nặng thuộc về chúng ta. Tôi kiên nhẫn và tôi chờ kết quả đến từ những cố gắng của tôi.

Tình hình ở Bắc kỳ tuy vậy đã tỏ ra khá trầm trọng đối với chính Triều đình Huế đến nỗi họ yêu cầu tôi can thiệp, và xin tôi ra lệnh cho Dupuis rời khỏi xứ này. Sự yêu cầu đó là chính đáng. Vị thế của Dupuis là bất thường. Tôi đã gửi lời mời ông rút đi. Ông ta không để ý đến lời của tôi. Lại có những thỉnh cầu khác từ Bộ Lễ. Tôi đã từ chối cho một tay phiêu lưu¹, một cơ hội nữa chà đạp những lệnh của tôi dưới chân, và tôi đã đề nghị gửi một sĩ quan, kèm theo một lực lượng đầy đủ, nhằm đảm bảo cho những lệnh của tôi được tôn trọng. Những đề nghị của tôi được chấp thuận, và những khâm sai ngày nay đã tha thiết yêu cầu là việc ra đi xảy ra càng sớm càng tốt. Tôi nghĩ rằng cuộc chinh phục nhỏ bé đó sẽ có thể lên đường vào ngày mười một, dưới quyền chỉ huy của ông Garnier, và tôi hoàn toàn tin cậy sự thận trọng của người này.

Ông Garnier đã được lệnh mời ông Dupuis từ bỏ *tạm thời* công cuộc của mình, để làm lại nó về sau này, trong những điều kiện bình thường, và nếu ông ta từ chối, thì phải ép ông ta làm điều đó; và đòi hỏi, ngay khi ông ta được triệt hồi, rằng sông Hồng phải được mở ra cho các tàu thuyền An Nam, Pháp và Trung Quốc, cùng những quyền nhất định được đi ngược và xuôi dòng sông để đảm bảo sự tôn trọng những điều khoản bảo vệ cho giáo dân, và *duy trì ở Bắc kỳ* cho đến khi ký kết xong hiệp ước.

Những ý định của tôi là trung thành: mục tiêu của tôi là khai tâm cho chính quyền và nhân dân An Nam trước văn minh Kitô giáo,

1. Ghi nhận rằng tay phiêu lưu ấy, được đối xử cứng rắn như vậy, cùng thời kỳ đó do lệnh của Dupré đã nhận được một khoản tiền ứng trước là 30.000 đồng để hoàn thành công cuộc của mình. Phải thú nhận rằng chính trị là một điều xấu xa - TG.

là phục vụ với tính cách hướng đạo và chống đỡ, giúp họ cải cách nền hành chánh và tài chánh của họ, cũng nhằm giúp họ tái tạo một quân đội và một đội chiến thuyền để có thể giữ an ninh cho Bắc kỳ, từ lâu đã bị tàn phá vì cuộc nội chiến, thổ phỉ và hải tặc.”

Tôi xin suy tư một chút ở đây: nếu tất cả những điều này không cấu thành một sự *bảo hộ* hoàn chỉnh, thì tôi tự hỏi đó là cái gì; và nếu đô đốc Dupré tưởng rằng Garnier có thể đạt được kết quả ấy mà không phải nổ một phát súng, thì người ta chỉ có thể than tiếc cho những ảo tưởng của ông.

“Nếu Triều đình Huế muốn thành khẩn đi vào con đường mà tôi mở ra cho họ, thì nước Pháp sẽ làm tròn những cam kết một cách trung thành; nếu, hiểu lầm đến cùng những ý hướng thật là Kitô giáo của tôi, điều mà Triều đình Huế vì sự bướng bỉnh và mù quáng của họ, gây ra cho chúng ta những khó khăn, tìm kiếm những bào chữa lằng nhằng để né tránh những cam kết họ đã đưa ra. Thì chúng ta sẽ rút khỏi họ bàn tay thân hữu mà chúng ta đã chìa ra và số phận của triều đình ấy sẽ hoàn tất theo định mệnh mà chúng ta không cần bị bó buộc làm gấp rút hơn bằng bạo lực.

Tôi không hồ nghi gì, thưa Đức cha, là sẽ có được, trên con đường mà tôi tự đặt mình phải bước theo, sự hỗ trợ chân thành của ngài và của tất cả những đồng sự đáng kính của ngài. Tôi không có thời giờ để viết cho những vị thủ lãnh các sứ bộ để họ am tường tình thế, nhưng tôi xin ngài vui lòng phụ trách cho việc này.

Xin Đức cha nhận cho ở đây lòng tận tâm, quý mến và chân thành của tôi.

Phó Đô đốc,

Thống đốc và Chỉ huy trưởng,

DUPRÉ”.

Trong những ngày cuối tháng Mười, Garnier ra đến Bắc kỳ, cùng với 200 quân lính và hai chiếc tàu chạy bằng hơi nước nhỏ. Như thế là quá nhiều, mà cũng có thể là quá ít; quá nhiều, nếu người ta chỉ muốn làm rõ cho Dupuis hiểu việc phải triệt hồi khỏi xứ này; quá ít, nếu theo như tôi thấy chắc chắn là người ta có chủ ý thực hiện một việc gì nghiêm trọng và đặt tại xứ này những cơ sở cho một nền Bảo hộ Pháp. Dù sao đi nữa, ngay từ khi tới nơi, ông Garnier lập tức đặt ngay liên lạc với các giám mục là những vị tư tế tông tòa của Bắc kỳ, bằng cách gửi cho họ một lá thư thứ hai của đô đốc Dupré, để bảo đảm ông luôn có các vị này bên cạnh và tha thiết yêu cầu sự hỗ trợ quý báu từ những ảnh hưởng mà họ có được lên dân chúng An Nam và giúp cho ông ta dễ hoàn thành công tác. Tôi không chép lại ở đây lá thư này, bởi nó chỉ phô bày, bằng những từ ngữ gần như đồng nhất với lá thư gửi Đức cha Sohier, mục tiêu và những ý đồ của vị đô đốc. Sau đây chỉ là những đoạn kết: “Việc hành xử tối hậu của ông Garnier sẽ tùy thuộc vào những báo cáo ông nhận được về những viên chức cao cấp trong xứ và thái độ mà Triều đình Huế sẽ dùng đối với tôi (đô đốc), trong giai đoạn có thể sẽ xảy ra nhiều diễn biến mới; vấn đề hành xử này ngoài ra còn tùy thuộc vào khuynh hướng toan tính ở Bắc kỳ. Ông Garnier sẽ có vinh dự thông báo với các ngài chi tiết về những quan điểm và những mong muốn của tôi. Tôi xin ngài ban cho ông ta sự hỗ trợ quý báu bằng kinh nghiệm của ngài, bằng sự hiểu biết xứ sở này của ngài và bằng ảnh hưởng hợp thức mà ngài thi triển ở đó.”

Sau tất cả, xin hãy nói cho chúng tôi biết rằng liệu chẳng đây chỉ đơn giản là việc trục xuất Dupuis và rằng Garnier, với sự xúi bẩy của Đức cha Puginier, đã vượt quá các chỉ thị của mình hay là chẳng. Garnier không hề thuộc vào diện được cho là một viên chức giáo hội; với việc kể lại chuyện thám hiểm sông Mêkông, ông ta thậm chí còn tỏ ra ít có cảm tình với các thừa sai. Người ta có tin được rằng con người thông minh ấy, đang thấy mở ra trước mình tương lai tốt đẹp nhất,

lại rõ đại làm hư tất cả những cơ may của mình và phơi ra cho việc bị chối bỏ, để đáp ứng cho những mong muốn của một vị tư tế tông tòa? Nhưng thôi; tạm thời tôi chấp nhận rằng Garnier đã vượt quá các chỉ thị nhận được; đó là chuyện giữa các cấp trên của ông ấy với ông ấy. Những vị giám mục là tư tế tông tòa, khi ban sự trợ giúp như được yêu cầu, phải chăng họ đã phạm tội trọng là đã tin rằng một người được bảo đảm bên cạnh họ bằng những lời lẽ như thế quả thực là người đại diện chân chính cho những quyền lợi của nước Pháp, và làm sao họ có thể từ khước hỗ trợ cho một yêu cầu khẩn thiết như thế?

Mặt khác, khi nhận được những lá thư ấy thì thái độ của các vị tư tế tông tòa của Bắc kỳ là như thế nào? Họ ngạc nhiên và lo lắng sâu xa: họ không hề nài nỉ cuộc chinh phạt, và họ lo sợ, đúng nghĩa là cho các giáo dân của họ, những diễn biến đi kèm theo cuộc tranh chấp giữa nước Pháp và An Nam. Đức cha Colomer, tư tế tông tòa Bắc kỳ miền Đông, tự do hơn trước Chính phủ Pháp vì mang tư cách là một người Tây Ban Nha, lập tức viết thư cho đô đốc, xin ông này cho các giáo dân trong sứ bộ mình đứng ngoài tất cả những rắc rối hiện tại hoặc trong tương lai và đừng trông đợi vào sự hỗ trợ của ông; đồng sự của ngài ở Bắc kỳ Trung ương cũng giữ một đường lối cư xử đồng nhất như thế. Đức cha Puginier lại ở vào một tình thế khó khăn hơn, ông bị giằng xé giữa tình yêu tự nhiên của ông đối với nước Pháp và những bốn phận một kẻ chăn chiên của ông. Quyết định là giữ trên hết cho chính mình, các thừa sai và các giáo dân trung thành với vị chủ tế hợp thức của xứ sở, ông đón tiếp đầy cảm tình sứ giả của nước Pháp, nhưng cũng cẩn thận tránh trở nên thân mật với ông này.

Trong những ngày đầu của tháng Mười một, ông nhận được ở Kẻ Sở, nơi ông cư ngụ, một lá thư khẩn cấp của Garnier, mời ông ra Hà Nội để trao đổi. Ông ngần ngại trong vài ngày trước khi trả lời thư mời của sứ giả nước Pháp; nhưng các quan lớn đã viết thư cho ông,

về phần họ, xin ông tới giúp đỡ họ, ông không thấy có thể từ chối lâu hơn nữa những sự tình khẩn thiết với các vị đại diện của cả hai nước.

Vậy là Đức cha Puginier ra Hà Nội vào ngày 12 tháng Mười một. Khi tới nơi, ông từ chối cuộc tiếp đón long trọng mà ông Garnier muốn dành cho ông, và ông tới ở trong những căn phòng nghèo nàn của cô nhi viện Dòng Chúa Hải Đồng. Ông cẩn thận, để tránh mọi nghi ngờ, bắt liên lạc với các quan An Nam, ngay cả trước khi gặp viên sĩ quan Pháp. Trong cuộc hội kiến lần đầu với Garnier, ông tuyên bố với người này rất rõ ràng: “Thưa ngài chỉ huy trưởng, tôi luôn luôn vui lòng phục vụ ngài tất cả những gì thuộc quyền tôi, miễn không trái với lương tâm tôi; nhưng nếu tôi là người Pháp, tôi cũng phải nhớ rằng tôi là giám mục ở Bắc kỳ. Vậy xin ông đừng đòi hỏi tôi điều gì có thể gây sai trái với Chính phủ An Nam, bởi tôi không thể cho phép mình làm điều đó, tôi có bốn phận đối với tổ quốc thứ hai của tôi cũng như với tổ quốc mẹ đẻ của tôi.” - Garnier trả lời: “Thưa Đức cha, tôi hiểu những tình cảm cao quý đầy cảm động ngài; không bao giờ tôi tự cho phép mình đề nghị với ngài chút gì có thể làm phiền cho ngài trong mối tương quan ấy.” Nhờ có lời tuyên bố này, Đức cha yêu cầu ngay với sứ giả người Pháp hãy rút lại một lời tuyên cáo bất cần trong đó Garnier kêu gọi các giáo dân đến trình bày với ông những khiếu nại của họ. Rất nhiều làng, bị các quan lại làm thương tổn bất công, đã đáp ứng lời kêu gọi này. Vị giám mục cấm các giáo dân của ông liên lạc trực tiếp với những người Pháp về những khó khăn của họ, và ông yêu cầu vị chỉ huy cuộc chinh phục tạm thời tự khép mình trong nhiệm vụ chính trị và để cho những giáo dân tới với những phán quan tự nhiên của họ.

Kể từ khi tới Bắc kỳ, Garnier, theo những lệnh mật của đô đốc, đã tìm cách bắt liên lạc với những người về phe cựu trào nhà Lê. Trong tình thế tinh thần hiện thời, đó là một cuộc cách mạng chính trị hòng lật đổ Tự Đức trong một thời gian ngắn. Đức cha Puginier, rất lễ dĩ ngẫu, thấy

sợ hãi những diễn tiến nối đuôi một công cuộc như thế, nài nỉ Garnier đừng dẫn mình, một cách nhẹ dạ, vào trong một cuộc phiêu lưu quá nhiều hiểm nghèo như vậy, và theo những lời khuyên này, viên thiếu tá viết cho đô đốc rằng dứt khoát những người thân với cựu trào không có gốc rễ trong xứ và tốt hơn, với quan điểm về lợi ích của nước Pháp, là nên cố thu xếp với triều đình đương thời. Những ngày đó, Đức cha Puginier có lẽ đã cứu lấy ngai vàng của Tự Đức, kẻ bách hại ráo riết Kitô giáo. Chúng ta sẽ thấy sau này ông ấy được trả phần thưởng ra sao.

Người ta hiểu được các quan lớn trong tỉnh đã bất bình ra sao, nhất là Nguyễn Tri Phương, đối thủ bất khuất của chúng ta, khi thấy Garnier an định ở Hà Nội cùng với toán quân nhỏ bé của ông ta. Hoặc là Triều đình Huế, luôn luôn trí trá, xét ra không tiện báo trước cho các quan chức của mình rằng Garnier chỉ có mặt ở đó theo yêu cầu của Bộ Lễ, hoặc là, điều này hẳn là dễ có khả năng xảy ra hơn, do vị Tổng thống quân vụ, vì vị thế cao của ông và vì những công lao của ông, đã tự coi mình đứng trên pháp luật, hoặc là ông nghĩ có thể thông giải trong cái nghĩa để kháng những chủ ý của triều đình mình, ông từ chối dứt khoát thảo luận với viên sứ giả người Pháp vấn đề mở cửa sông Hồng cho thông thương, và gửi cho ông này một tối hậu thư đầy ngạo mạn như sau: “Ông ở Bắc kỳ để trục xuất Dupuis. Hãy đem y đi, và ông hãy đi cùng với y.” Người ta thấy rằng sự ngộ nhận vẫn dai dẳng giữa hai chính phủ và tình thế ngày một chông gai hơn. Đến tận cùng, vị Tổng thống quân vụ, hoàn toàn hiểu rõ những ý hướng ngấm ngấm của triều đình, rất hy vọng thoát khỏi sự bội phản của viên sứ giả người Pháp và nhóm người tùy tòng của ông ta.

Sự việc bề ngoài không hẳn là khó khăn. Đô đốc Dupré đã phạm một sự bất cẩn không thể tha thứ được khi cho sứ giả của mình đi cùng quá ít người như vậy, và bất cứ ai khác ngoại trừ Garnier cũng có thể bị hốt đi và tàn xác ngay từ những ngày đầu tiên. Ông ta nhận ra mình bị

lạc lõng ở một nơi cách biển đến năm mươi dặm, trong một xứ sở thù địch, giữa một đám dân chúng đông từ mười lăm tới mười sáu triệu người, mà ông ta chỉ có bên mình 120 người lính, để cứu giữ danh dự của lá cờ nước Pháp. Các quan đã dồn quân lính đầy thành; những binh lính khác, theo lệnh của họ, mỗi ngày đều từ các tỉnh miền Bắc tới tập trung quanh thành Hà Nội: về phía mình, quân Cờ Đen, bị tổn thương quyền lợi nếu sông Hồng được mở ra thông thương, chấp nhận hòa giải với người An Nam, đồng nghĩa với thiệt hại đồ về phía chúng ta, và từ nay hành quân dưới lá cờ của An Nam. Toán quân chinh phạt ít ỏi sẽ bị bao vây và tàn sát cho đến tận người cuối cùng, nếu người ta không tức khắc áp dụng ngay những biện pháp mạnh mẽ.

Garnier, nhờ toán do thám mà nắm vững tình hình, lúc đó bày tỏ với Đức cha Puginier ý định cắt đứt những cuộc thương thuyết và chiếm lấy thành [Hà Nội]. Vị giám mục xin ông ta hãy chờ đợi thêm và trình bày cho ông ta rõ những diễn tiến chắc chắn sẽ dẫn đến sự đoạn tuyệt. Như thế chẳng khác gì tuyên chiến với An Nam. Làm sao, với toán quân nhỏ bé của mình, ông ta có thể đối đầu với mọi phát sinh cấp thiết của hoàn cảnh đây? Garnier nhận định về mặt quân sự ông ta không thể chần chừ hơn nữa; sự an nguy của bản thân ông và của đám quân của ông nằm ở đó. Ông có sai lầm chăng? Tôi xin để cho những người có thẩm quyền hơn quyết định; nhưng theo tôi hiển nhiên là sai lầm đầu tiên, sai lầm không thể tha thứ, là đã đặt một viên sĩ quan Pháp vào tình thế như vậy.

Ngày 17 tháng Mười một, Garnier gửi cho các quan lớn một *tối hậu thư*, và cho họ ba ngày để giải tán quân lính và thành khẩn tái thiết sự thương thuyết. Vị Tổng thống quân vụ từ chối phúc đáp, và cuộc tấn công được ấn định. Ngày 20 tháng Mười một, lúc bảy giờ sáng, sau một cuộc chiến đấu kéo dài ba mươi lăm phút, lá cờ tam tài bay phần phật trên thành; Nguyễn Tri Phương bị tử thương, những vị quan khác hoặc bị cầm tù hoặc bỏ trốn.

Đó là một chiến thắng huy hoàng, nhưng vì chỉ có 120 quân lính chống đỡ, nên từ đây những khó khăn bắt đầu nảy sinh. Năng động cũng như can trường, viên chỉ huy Pháp chứng tỏ mình hoàn toàn xứng tầm với nhiệm vụ. Ngay buổi chiều hôm chiếm được thành Hà Nội, ông chiếm đồn Phủ Hoài¹, nằm vài cây số cách thành về phía bắc, rồi nhằm đáp ứng với những chỉ thị của mình và để soi sáng cho xứ sở này những ý đồ đích thực của nước Pháp, ông đưa ra một tuyên cáo, trong đó ông tuyên bố rành mạch rằng chúng ta không hề có ý đồ chiếm lấy xứ sở này và chỉ là để đảm bảo an ninh và trừng phạt sự phản bội của các quan lớn mà ông đã chiếm lấy thành; nói với các quan phủ và huyện, ông mời gọi họ ở nguyên vị trí và tiếp tục cai trị xứ sở, trong khi chờ đợi sự thiết lập hòa bình; ông cũng mời gọi dân chúng cứ bình tâm, hứa hẹn rằng sẽ duy trì trật tự và bảo đảm an ninh cho tất cả. Đồng thời ông cũng loan báo rằng ông đã viết thư cho triều đình để xin nhà vua gửi tới những vị quan có khả năng, thương yêu dân, để cùng với họ ông có thể thảo luận và trả lại tỉnh, khi tất cả những vấn đề tranh chấp giữa hai chính phủ đã được giải quyết.

Trước những hành vi của viên chỉ huy người Pháp, dân chúng thoát đầu còn e dè; những vị quan cũ đi trốn hoặc ẩn núp; một vài người tìm cách thúc đẩy những cuộc nổi dậy chống người Pháp, nhưng họ chẳng mấy thành công. Thái độ của dân chúng, cả của giáo dân lẫn những người ngoại đạo, là ẩn mình chờ đợi. Người ta muốn thấy, trước khi dấn thân hoặc lộ mình, xem các biến cố diễn ra như thế nào.

Tuy nhiên sự ra đi của hầu hết các quan cai trị cũ đã làm rối loạn hoàn toàn tình hình công cộng; dưới tình trạng vô chính phủ, nạn cướp bóc bắt đầu đe dọa an ninh trong tỉnh. Khẩn thiết phải tái lập trật tự không chậm trễ bằng cách tìm trong số những người có học và

1. Ở đây đúng ra phải là phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội cũ, ngày nay bao gồm nhiều quận, huyện Hà Nội - ND.

thân thiện với nước Pháp, những người có thể tạm thời đứng đầu các đơn vị hành chánh địa phương. Những người này được chọn trong số dân ngoại đạo cũng như trong số giáo dân, và *dù rằng người ta nói sao về sau này*, Đức cha Puginier cần trọng đứng tách lìa những sự bổ nhiệm này. Ông bằng lòng với việc cung cấp vài thông tin về hai hoặc ba viên chức tương lai này, theo yêu cầu chính thức của Garnier.

Lẽ tự nhiên, Garnier, muốn những viên chức mới này trở thành những kẻ phục vụ nước Pháp, phải có những điều cam kết chính thức. Ông tuyên bố, trong một bản bố cáo dán ở khắp các làng rằng những viên quan mới, cho dù bất cứ chuyện gì xảy ra, cũng nằm trong sự bảo bọc của nước Pháp, rằng họ vẫn sẽ giữ nguyên phẩm trật vào lúc giao thành, và họ sẽ không bao giờ phải lo lắng vì đã đi theo người Pháp.

Tôi thừa nhận rằng đó là một biện pháp rất nguy hại khi thay thế tất cả những quan lại cũ bằng những người cai trị tạm thời; nhưng lỗi này không thể gán cho Garnier được. Làm sao ông có thể ngăn việc các quan cai trị cũ đào nhiệm? Sau khi họ bỏ trốn chẳng lẽ ông lại để cho xứ sở lâm vào cảnh vô chính phủ và không có sự điều hành nào? Còn về những lời hứa hẹn với những viên chức mới, danh dự của nước Pháp dính líu vào việc bằng mọi giá chống đỡ cho họ. Phải chăng đó là lỗi của họ nếu Garnier đã vượt quyền các chỉ thị dành cho ông ta? Điều này tôi không tin. Và những kẻ bất hạnh này, một tháng sau, có đáng phải chịu lấy đầu mình ra mà trả giá, hoặc ít nhất cũng là cảnh nhà cửa bị đốt phá và cửa cải cửa họ bị cướp bóc, chỉ vì sai lầm, nói cho cùng rất đáng tha thứ, là đã tin vào lời danh dự của một sĩ quan Pháp đứng ra cam đoan cho xứ sở của mình.

Sự tin cậy dần dần trở lại trong tỉnh nhờ hành động của những viên quan mới, những người tình nguyện mau chóng trình diện để xin đóng vai trò phục vụ nước Pháp. Trong một vài ngày Garnier đã tụ tập được một đội quân nhỏ gồm 14.000 lính An Nam, mà trong đó chỉ

có 2.000 người là giáo dân. Bất hạnh thay, ông còn chưa có vũ khí để phân phát cho họ.

Từ đó, Garnier hiểu ra rằng ông có thể dựa vào xứ sở này nên quyết định theo đuổi chiến tích của mình. Ông đòi hỏi tỉnh Hưng Yên phải đầu hàng, vốn là vệ tinh của tỉnh Hà Nội, và ông viết thư cho các quan của tỉnh Sơn Tây yêu cầu họ thực hiện ba điều:

- 1) Không có một sự hiềm khích nào chống lại ông;
- 2) Không chống đối việc lưu thông tự do trên sông Hồng;
- 3) Không sách nhiễu và làm phiền những kẻ dưới của họ về những biến cố vừa kết thúc.

Một vài vị quan, đặc biệt là những người ở Hưng Yên quy thuận, và được Garnier giữ lại đảm nhiệm tiếp nhiệm vụ của họ, nhưng phần lớn tránh trả lời.

Tuy nhiên, những quân sĩ An Nam từ nhiều năm nay, giao tranh trong vùng Tây Bắc, đã hòa giải với quân Cờ Đen, như tôi đã nói, và từ nay, kết hợp chống lại chúng ta với con số nhiều ngàn quân chiến đấu, cả người An Nam và Trung Quốc, lại kéo xuống Hà Nội để bao vây người Pháp, Garnier, lo lắng cho tình hình, mơ tưởng tới việc tiến hành một cuộc chinh phạt tỉnh Sơn Tây để chặn trước các đối thủ của ông, thì giữa lúc ấy ông nhận được những tin xấu ở ngay nội bộ vùng châu thổ sông Hồng. Người ta bắt được trên một phu trạm thư thỉnh cầu do giới Nho sĩ ở Nam Định gửi cho nhà vua để xin phép tiến hành một cuộc tàn sát các giáo dân nói chung. Thư thỉnh cầu này được đóng triện và ký bởi viên Tổng thống quân vụ Nam Định. Đồng thời, người ta biết được rằng tỉnh Nam Định, vốn luôn luôn là trung tâm, và là cái nôi của việc phản đối chống lại giáo dân và người Pháp, đã sẵn sàng nổi dậy. Người ta đã dựng những rào chắn trên sông để cắt đứt đường giao thông của Garnier ra biển. Tình thế trở nên hiểm nghèo, vấn đề cấp bách

là phải làm sao thoát ra, để không bị vây hãm cả một dùm người giữa một xứ sở bưng bưng nổi dậy. Garnier vội vã đi xuôi dòng sông để tháo gỡ đường và bảo đảm việc lưu thông của ông.

Khi đó khởi sự, ngay trong các tỉnh vùng châu thổ, cuộc dạo binh kỳ diệu kéo dài mười lăm ngày mà ông Romanet du Caillaud đã kể lại rất kỹ¹, và nó gợi nhắc một khúc ca của sử thi *Iliade*. Ngày 4 tháng Mười hai, viên chỉ huy của chiếc tàu *L'Espingole* tên là Balny d'Avricourt, sau khi đi ngang qua và chiếm lấy Phủ Lý, đã để lại chiếc tàu dưới sự trông coi của một con người năng nổ, hoàn toàn tận tụy với các quyền lợi của chúng ta, tên là Ba, ông bèn cùng với hai mươi tám người đàn ông đến trước cửa thành Hải Dương và với súng lục cầm tay, chiếm lấy thành này sau một giờ một khắc giao tranh. Ngày 5 tháng Chạp, ông Hautefeuille, chuẩn úy hạng hai, bất ngờ tới trước Ninh Bình, trên một chiếc xuồng chạy bằng hơi nước cùng với tám người. Ông lập tức nổ súng, rồi vài phút sau nhảy xuống đất, theo sau chỉ có sáu thủy thủ, gan dạ trình diện ở cửa thành và cho viên Tổng thống quân vụ sững sờ một khắc trước khi quy thuận, và súng lục trong tay, lạnh lùng đứng chờ đợi cho đến phút thứ mười bốn, thì viên quan lớn hoảng sợ tự xin làm tù binh, cùng với 200 người lính trong đội quân giữ thành của y.

Trong thời gian này, Garnier hành quân xuống Nam Định, mà ông chiếm được vào ngày 11 tháng Chạp, sau một cuộc giao tranh khá là mau chóng. Khi tiến lên tấn công, ông hét lên, cùng với sự hăng hái quen thuộc, cho thủy binh Robert là người tiến trước ông: “Cho mi qua mặt hôm nay thôi, nhưng điều này sẽ không xảy ra nữa.” Trong vòng tám ngày, tất cả những thành trong châu thổ đều đã thuộc về chúng ta. Người ta ngỡ là đang nằm mơ khi nghe những chuyện kể như vậy!

1. Xem tập sách mỏng nhan đề *Histoire de l'intervention française au Tong-king* (Lịch sử sự can thiệp của Pháp vào Bắc kỳ) - TG.

Tuy nhiên, ấn tượng của đô đốc Dupré ra sao khi hay được cái tin trầm trọng về việc chiếm thành Hà Nội? Có một phút nào ông mơ tưởng tới việc chối bỏ phái viên của mình? Tới việc đổ xuống đầu Đức cha Puginier cái tội đã chấm dứt thương thuyết, như ông làm về sau này? Không hề. Người ta chỉ thấy một con người cực kỳ xúc động, cực sững sờ, như thể ông không tiên liệu được điều gì sẽ xảy ra, với tình thế như vậy. Người ta cảm thấy rằng ông sợ để mình bị dẫn quá sâu, và sợ bị chối bỏ ở Paris. Thực vậy, đó mới là nút thắt của vấn đề.

Quốc hội Pháp, đặc biệt là cánh hữu bảo thủ, lúc đó hợp thành từ đại đa số những dân biểu trong nước, chỉ bận tâm về việc phục hồi những tổn thất của cuộc chiến 1870. Mối lo âu dân tộc này được chia sẻ toàn diện từ phía Bộ trưởng de Broglie; ông này phán đoán, không phải không có lý, rằng giờ của sự bành trướng thuộc địa còn chưa điểm cho đất nước chúng ta. Bởi vậy, ông cực lực chống đối tất cả những cuộc phiêu lưu xa xăm, và phe hữu từ năm 1870 chẳng hề bao giờ biến thiên với đường lối chính trị này, theo tôi là đường lối có thể hoàn toàn chủ trương được, nhưng bằng cách đưa vào đó những điểm nhất định. Hiển nhiên là chẳng gì bắt chúng ta phải chịu trách nhiệm ngay hôm sau những tai họa của chúng ta, như cuộc chinh phạt Bắc kỳ chẳng hạn; có lẽ khôn ngoan hơn cả là chờ đợi cho tới khi tình thế của chúng ta ở châu Âu được cải thiện hơn, trước khi dẫn mình vào một cuộc phiêu lưu như vậy. Nhưng, nếu người ta hoàn toàn tự do không tiến lên Bắc kỳ vào năm 1873, thì một khi đã dẫn vào cuộc chinh phạt, danh dự đặt cho chúng ta một nghĩa vụ là phải ở lại đó với bất kỳ giá nào, ngoại trừ một sự bất khả tuyệt đối, vốn chẳng hề tồn tại.

Đó là, theo tôi điều mà phe hữu bảo thủ đã có sai lầm trầm trọng vì không hiểu được, cả ở giai đoạn này, cả về sau, ngoại trừ Đức cha Freppel, đơn độc và có cái can đảm tách lìa với các đồng sự thuộc cánh hữu về vấn đề này. Chắc chắn rằng một quốc gia như nước Pháp phải có danh dự làm tròn những cam kết đã đảm nhận,

dù là lầm lạc, trên danh nghĩa của nó. Khi lá cờ đã dẫn vào, rút lui mà không chiến đấu, như thể bị đánh bại, phó mặc cho việc tàn sát hàng ngàn kẻ bất hạnh, vốn không phạm sai lầm nào ngoài việc tin vào lời danh dự của xứ sở và đã dẫn thân phục vụ nó, là một lỗi chính trị mà cái bộ của de Broglie không bao giờ rửa sạch. Lời chạy tội duy nhất mà tôi tìm thấy cho ông, ấy là ông không biết về tình hình thực tế, và rất có thể ông bị mắc lừa bởi chính những người lẽ ra phải cho ông thấu tỏ mọi sự; nhưng phải thừa nhận trung thực với Sài Gòn rằng họ đã tiến quá xa, và họ thấy thuận tiện hơn cả là chối bỏ một vị anh hùng không còn có mặt ở đó để tự vệ, và trút lỗi một phần lên đầu các giáo dân và vị thủ lãnh của họ, vốn dĩ không hề dính líu gì tới chuyện này.

Sau đây là những phần trích dẫn rộng rãi từ lá thư mà đô đốc Dupré viết cho Garnier, với sự loan báo đầu tiên về các biến cố. Người ta sẽ thấy ông khi đó nhận định tầm mức của tình hình ra sao và trút trách nhiệm lên ai:

“Sài Gòn, ngày 4 tháng Mười hai năm 1873

Garnier thân mến,

Những biến cố trọng đại mà ông báo cho tôi đã làm tôi xúc động sâu xa. Về bản chất, chúng có những phức biến mà tôi về mặt hình thức được quy định phải tránh. Những lệnh từ trong bộ đến với tôi, cả bằng đường lối thông thường và bằng viễn thông. Những lệnh này hết sức dứt khoát. Ông bộ trưởng tán đồng những dự án của tôi, nếu tôi có thể thực hiện được chúng theo đường lối hòa bình, bằng đường lối ngoại giao. Ông tuyệt đối cấm tôi theo đuổi sự hoàn tất những dự án này, nếu chỉ có thể đạt được, bằng đường lối vũ khí.

Hoàn toàn *nhấn nhục* tuân theo những lệnh đã nhận được, tôi tự hỏi trước tiên đâu là những hậu quả mà hành vi lớn lao ông loan báo

cho tôi có thể dẫn tới và sự thành công đã quá trọn vẹn như vậy. Tôi cứu xét kế tiếp là phần trách nhiệm quy về mỗi người trong sự đụng độ này. Cuối cùng tôi tìm được phương tiện xoa dịu sự bức dọc mà nó ắt đã gây ra và làm cho con đường thương thuyết rộng mở.

Những hậu quả thì đáng hoài nghi. Theo báo cáo của ông, ông không chắc chắn về ảnh hưởng gây ra trên xứ sở khi chiếm đóng thủ phủ của nó. Nhưng tôi vui sướng thấy rằng ông đã hết sức nỗ lực để duy trì dân chúng dưới uy quyền hợp pháp của Chính phủ An Nam.

Trách nhiệm hoàn toàn đè nặng lên trên vị tổng thống quân vụ. Triều đình Huế đã phạm một sai lầm bất cần, khi để đứng đầu một nước là một người ai cũng biết là có hận thù đối với chúng ta. Tôi đã chỉ ra cho triều đình cái nguy cơ này.

Còn về phần ông, ông đã thực hiện những hành vi tự vệ chính đáng. Khi để cho ông ta tiếp tục, mặc dù những trình bày lặp đi lặp lại của ông, những sự chuẩn bị về quân sự của ông ta, ông đã để cho bản thân ông đứng trước nguy cơ có thể bị đánh bật ra biển, và ông chỉ làm bốn phận của ông, khi không cho ông ta thời gian để hoàn tất những biện pháp mà ông ta thực hiện trong mục đích này. Sự thành công, một sự thành công trọn vẹn đã choàng vòng hoa cho sự gan dạ của ông. Những biện pháp của ông, đảm đương một cách khéo léo, đã được thi hành một cách can trường do ông, các sĩ quan của ông, các lính thủy và những lính bộ đi theo ông. Tôi xin ông ngợi khen họ, nhân danh tôi, về sự can đảm mà họ thể hiện khi chiếm lấy thành, về sự kỷ luật mà họ đã chứng tỏ được cả sau khi chiếm được thành. Tôi chờ đợi việc ông sẽ chỉ định những người đặc biệt xuất sắc trong công cuộc này. Không phải tùy thuộc vào tôi, tôi xin cam đoan với ông nếu họ không được ban thưởng như họ xứng đáng.

Bốn phận hệ trọng của chúng ta bây giờ là phải tuân thủ những ý hướng của chính phủ.”

Viên đô đốc đi tiếp theo vào chi tiết những xúc tiến mà ông đã làm để tiến tới việc hòa hợp; ông đích thân đi thăm các vị khâm sai của triều đình để trình bày cho họ những gì đã xảy ra và trút hết trách nhiệm cho viên tổng thống quân vụ; ông đã xin họ hãy chuyển đến triều đình sự cam đoan về các ý hướng hòa bình và hữu hảo của ông vẫn như cũ và luôn luôn người ta có thể thảo luận với ông trong cùng điều kiện; ông đã thiết tha với các khâm sai để họ hiểu rằng, trong tình thế hiện thời việc mau chóng kết thúc một thỏa ước hữu nghị với nước Pháp là việc khẩn trương với quý triều đình. Ông tiếp tục bằng những lời lẽ như sau:

“Hãy hỗ trợ bằng tất cả sức mạnh của ông những nỗ lực mà tôi gắng làm cho phù hợp với ý chí của triều đình, để đưa những cuộc thương thuyết trở lại con đường hòa bình, và không ra khỏi đó nữa. Xin hãy trấn an, bằng tất cả những cách thức khả dĩ, dân chúng và trên hết là những viên chức hiện hành; hãy tránh tất cả những gì có thể giống với một việc chiếm quyền sở hữu, một cuộc soán đoạt uy quyền. Tôi xin tạm gác lại, để mọi sự có thể tiến hành mau chóng hơn, giải pháp cho vấn đề thương mại, mà người ta sẽ chỉ bàn tới sau vấn đề chính trị.

Nếu ông đã vượt quá xa quyền của mình, hãy nói với những người liên hệ rằng ông thoái lui theo lệnh của tôi và đó chỉ là một sự trì hoãn mà người ta phải nhẫn nại vì lợi ích hòa bình. Theo tôi, cũng cần thiết phải làm ông Dupuis lánh xa vì sự có mặt của người này chỉ kích động những khiêu nại của Triều đình Huế.”¹

Sau cùng, để lo ứng phó với tất cả mọi tình thế có thể xảy đến, viên đô đốc loan báo cho tùy viên của ông là trong vòng hai ngày ông

1. Việc buông bỏ dứt khoát ông Dupuis, sau khi đã khuyến khích ông đi, càng khó được biện minh vì trong việc chiếm thành Hà Nội và trong nhiều hoàn cảnh khác, ông này đã hào hiệp hợp nhất quân lính của ông với quân lính của Garnier. Nhưng viên đô đốc hy sinh tất cả cho bản thỏa ước chính trị nổi tiếng của ông - TG.

sẽ gửi cho người này: một đội quân tăng cường gồm 105 người, 300 khẩu súng trường và 30.000 viên đạn để trang bị cho quân phụ thuộc An Nam, nhiều sĩ quan, những thư ký kế toán, kỹ sư, văn văn, để dùng cho những lãnh vực khác nhau.

Ông kết thúc bức thư dài này bằng những lời sáng nghĩa, chúng bày tỏ rõ là mặc dù đã nêu ra những biện minh hòa bình, ông vẫn không từ bỏ một dự án nào:

“Những khâm sai dường như sẽ dùng mọi quyền mà họ có để hỗ trợ những bước đi tôi đề xuất nhằm tránh đổ vỡ quan hệ và mau chóng thúc đẩy việc ký kết hòa ước. Tôi không có lý do gì để nghi ngờ thiện chí của họ. Nhưng rất có thể những thiện ý của chúng ta và của họ sẽ thất bại trước sự ngu dốt và bướng bỉnh của Triều đình Huế. Tôi biết rằng, trong trường hợp đó, tôi không thể trông chờ từ nước Pháp bất cứ sự trợ giúp nào, cả về người, cả về tiền bạc. Vậy ông nhất thiết phải chủ động thăm dò để nắm được đâu là kẻ tự xưng muốn chiếm đoạt ngai vàng ở Bắc kỳ, kèm theo thông tin mỗi người có quyền lực đến đâu, thành tích ra sao và dân chúng ủng hộ mỗi người trong bọn họ như thế nào, để có thể tuyên dương, nếu chúng ta bị đẩy đến biện pháp cực đoan này, kẻ có nhiều cơ hội quy tụ dưới trướng mình đa số dân chúng.

Hoàn toàn tin cậy ông, tôi không e ngại những say men chiến thắng và những cảm dỗ mạnh mẽ xảy ra nơi ông. Xin hãy khôn ngoan kháng cự chúng, để vâng lời một cách khít khao những mệnh lệnh của chính phủ.

Garnier thân mến, xin hãy nhận nơi đây những cảm tình thân ái và sự quý trọng rất đặc biệt của tôi.

Phó Đô đốc,

Thống đốc và Chỉ huy trưởng,

DUPRÉ.”

Không thể không hoan hô thứ ngôn ngữ thư từ mang tầm ấy. Bị đặt ở giữa các mệnh lệnh của bộ và những biến cố diễn tiến gấp rút hơn là ông đã tiên liệu, viên đô đốc không chối bỏ kẻ phụ thuộc của mình; ông phân chia một cách công bình các trách nhiệm: đó là do người An Nam đã kích động, và chỉ có người này mới phải trả lời cho việc đổ máu. Tuy thế viên đô đốc không muốn lạm dụng sự thành công của người phụ tá của ông, ông luôn luôn sẵn sàng thương thuyết với Triều đình Huế cùng với những điều kiện như trước; nhưng nếu người ta tìm cách phản bội ông, ông sẽ kích động, nếu cần, một cuộc nổi dậy trong dân chúng và đưa một vị vua tự xưng khác lên ngai vàng. Dự trù tất cả, ông gửi cho Garnier quân lính và vũ khí tăng cường, để ông này có thể trụ lại trong khi chờ đợi hiệp ước được ký kết. Đó là một thái độ trung thành, cứng rắn, xứng đáng với một sĩ quan Pháp. Nhưng tại sao vài tuần lễ sau đó, chúng ta lại phải nhận định một sự rẽ ngoặt kỳ quái và khó chịu nhất? Một tai biến khủng khiếp đã xảy ra: Garnier đã chết, và người kế vị ông đã áp dụng một đường lối chính trị đối nghịch, khiến cho chỉ trong một tháng mà làm ô uế những vòng nguyệt quế của Garnier và lấy đi của nước Pháp tất cả những kết quả mà nước này có quyền chờ đợi sau những nhiệt thành anh dũng và tấm lòng ái quốc khảng khái đến như thế.

Garnier đã quay về Hà Nội sau khi khai thông lối giao thông ra biển, và như người ta đã thấy, chiếm lấy những thành thị của vùng châu thổ. Bất hạnh thay ông không thể cùng một lúc có mặt khắp nơi, và mặc dù can trường, ông sẽ phải ngã gục trong một cuộc chiến quá bất cân xứng. Trong lúc ông chiếm lấy thành Nam Định, thì đám quân từ Sơn Tây kéo xuống, lợi dụng sự vắng mặt của ông, xáp gần Hà Nội; chúng bắt đầu chiếm lấy thành phủ Hoài, mà vì thiếu người nên chúng ta đã phải bỏ qua và chỉ để lại một người bản địa canh giữ, người này thành thật và mật khác liên kết với lý tưởng của chúng ta. Tại đó, những người An Nam được tăng cường bằng quân Cờ Đen và họ dựng

một doanh trại lớn biệt lập với ít nhất 6.000 người, ở cách Hà Nội hai giờ đồng hồ di chuyển. Binh yên ở trong trại, họ rải quân ra một phần ở trong tỉnh và đốt hai làng của giáo dân, một là Kẻ Lỗi kháng cự trong vòng hai ngày, và làng kia là Phùng Khoang. Xin hãy ghi nhận rằng, kể từ lúc này, người ta nhìn thấy trong những đám cướp bóc và đốt phá, những quân lính thuộc quân đội chính thống, điều này cho thấy không còn chút hồ nghi gì về sự đồng lõa của các quan.

Ngày 17 tháng Mười hai, ông Garnier quay trở về Nam Định, đưa theo ông là Đức cha Sohier, tư tế tông tòa của Huế, được nhà vua gửi tới bày tỏ mối đồng cảm với người Pháp. Đồng thời, để đáp ứng theo yêu cầu của Garnier, Tự Đức gửi tới Hà Nội bốn viên quan văn, một viên quan võ cao cấp và nhiều viên quan cấp dưới, để tái đảm nhiệm việc cai trị trong tỉnh. Có một cuộc tiếp rước trọng thể, khi những mệnh quan của triều đình tới nơi, và trong một lúc, người ta có thể ngỡ rằng mọi chuyện đã kết liễu. Garnier quá tin vào việc tái lập những mối giao hảo đến nỗi bằng vào chính ông và trước khi nhận được sự trả lời của đô đốc, ông đưa ra một tuyên cáo ra lệnh chấm dứt các chiến dịch ở khắp nơi.

Ôi những ảo tưởng của một tâm hồn mã thượng và trai trẻ! Ngay lúc mà ông loan báo rằng mình giải giới, thì Garnier sa chân ngay một cách khốn khổ, trở thành nạn nhân của sự phản bội và sự trí trá phương Đông.

Chủ nhật, ngày 21 tháng Mười hai, Garnier tham dự thánh lễ của Đức cha Puginier. Sau khi dùng một bữa ăn nhẹ, cùng với vị linh mục, ông tới nơi các sứ giả của vua thì người ta mang đến cho ông một tin là những người An Nam trong trại được tăng cường bởi quân Cờ Đen vừa mới tấn công vào thành, với con số nhiều ngàn người. Garnier tức thì vũ trang với một khẩu súng lục, chạy tới cánh cổng đang bị tấn công, cho nhắm một khẩu đại bác vào những kẻ bao vây, họ bỏ chạy cấp kỳ, sau khi đã nhận hai hoặc ba tràng tiểu liên. Bất hạnh thay, quá

hăng say, ông không biết dừng lại đúng lúc. Chỉ với hai mươi người tùy tùng, trong đó tám người đã bị giữ lại để phục vụ khẩu đại bác, ông ra khỏi thành, phái bốn người về cánh phải bốn người về cánh trái, và chỉ có ba người lính theo sau, ông lao thẳng đường đuổi theo như chạy vận động thể dục; một toán quân nhỏ chạy sau ông chừng khoảng 100 thước, và nỗ lực đuổi kịp người thủ lĩnh nhưng toi công. Chẳng mấy chốc khẩu đại bác cũng bắt buộc ngưng bắn vì sợ rằng trúng Garnier và các binh sĩ của ông.



Balny d'Avricourt

Tuy nhiên cuộc đuổi bắt vẫn tiếp tục hăng say. Những kẻ chạy trốn phải xiết chặt lại với nhau, phóng mình vào hai bên đường và núp trong các bụi rậm; rồi khi thấy Garnier chạy tới, bây giờ cạnh ông chỉ còn có hai người, họ mừng lắm, giết một người hạ sĩ, làm bị thương một người khác và tất cả nhào đến trên Garnier; bây giờ trong tay chỉ còn một khẩu súng lục đã hết đạn. Họ quật ngã ông bằng các gậy tre dài, chặt đầu ông và chuẩn cho mau lẹ. Khi toán quân nhỏ bé bằng mình chạy tới nơi, ở giữa đường cái chỉ còn một thi thể bị chặt mất đầu và tắm trong vũng máu. Cùng vào giờ đó nhưng trên một con đường khác, trung úy Balny d'Avricourt cũng bị giết với cùng một cung cách. Ba hạ sĩ quan hoặc binh sĩ cũng gục ngã cùng với các vị chỉ huy của họ.

Đầu lâu của năm nạn nhân này được mang đi bêu khắp sáu tỉnh của vùng châu thổ, gieo rắc sự kinh hoàng trong lòng những người bạn của nước Pháp, đồng thời những chiến lợi phẩm bi thảm này càng làm nức lòng kiêu ngạo của các Nho sĩ. Chỉ sau ba tuần thương thuyết người ta mới được giới chức An Nam trao trả những phần thi thể tang thương này, các đầu lâu được kết hợp lại với thân thể và được chôn cất trong danh dự.

Người thủ lĩnh của cuộc chinh phạt đã mất như thế đó, là nạn nhân của chính sự gan dạ anh hùng của mình. Xét về mọi mặt, đó là một sự mất mát không thể cứu chữa đối với nước Pháp và đối với các sứ bộ của chúng ta. Là người được ủy thác những ý đồ bí mật và tỏ lộ của đồ đốc, Garnier không thể bị chối bỏ lúc sinh thời, như ông bất hạnh đã bị đối xử theo cách đó sau khi chết; lẽ ra đồ đốc đã có thể quang vinh hoàn thành công cuộc do Garnier khởi đầu, và lẽ ra người ta chẳng cần phải lập lại cuộc chinh phạt với những hy sinh mới về người và tổn thất đáng kể hơn rất nhiều mười năm về sau. Việc khó nhất đã được làm; bây giờ chỉ còn phần lợi dụng tình thế để rút hết tất cả những lợi ích. Người ta sẽ thương thuyết, và thương thuyết với tư cách những kẻ chiến thắng, với các sứ giả của nhà vua. Theo những chỉ thị của đồ đốc gửi tới và tới nơi hai ngày sau cái chết của Garnier, thì lẽ ra ông này phải trả lại những thành cho các quan được triều đình gửi tới, nhưng mọi giá phải thận trọng từng bước bảo toàn cho những kẻ đã liên lụy vì phục vụ nước Pháp sao cho họ giữ được các chức vụ và không bị làm phiền nhiễu. Danh dự của ông đã cam kết đặt vào đó, bởi ông đã nhiều lần và công khai đưa ra lời bảo đảm, gần như có thể chắc chắn là khi trả lại các thành, người ta đã giữ, tại những trung tâm chính, một số quân lính để bảo đảm việc thi hành các điều ước. Hiển nhiên là dù sao đi nữa, những tai biến cũng tiếp diễn sau đó: việc tàn sát nhiều ngàn giáo dân, việc cướp bóc và đốt phá một phần những họ đạo của chúng ta, việc lá cờ nước Pháp chịu ô nhục và mất danh dự trước công chúng, việc sút giảm uy thế của chúng ta ở phương Đông và sự mất lòng của những người về phe với chúng ta, tất cả những bất hạnh này chắc chắn đã có thể tránh được, nếu Francis Garnier không bị gục ngã, vùi chôn trong chính chiến thắng của mình.

Viên sĩ quan trẻ tuổi và sáng chói này không chỉ là một người lính anh hùng. Trong con người ông có cả những phẩm tính của một kẻ cai trị. Trong vài tuần, ông đã biết cách, trong một xứ sở vừa mới

được chinh phục ngày hôm qua, giữa muôn vàn khó khăn nảy sinh mỗi ngày, ứng tác một tổ chức dân sự và quân sự, hay đến nỗi mà sau khi ông chết, tác phẩm của ông còn tồn tại, và việc của người kế tục ông là bảo tồn nó.

Tuy nhiên, người ta hiểu rằng với cái chết của người là linh hồn của cuộc chinh phục, trong số những kẻ không chừng được gọi đến kế tục ông có một khoảnh khắc chần chừ. Đó là hai viên trung úy hải quân đơn thuần, ông Bain de la Coquerie, nắm quyền chỉ huy quân lính vì là cấp bậc thâm niên nhất, và ông Esmez, phụ trách phần chính trị.

Đó là khi Đức cha Puginier, người mà thừa sinh thời Garnier thường tự nguyện đứng tách lìa để khỏi làm liên lụy đến các giáo dân, lại hào hùng tận tụy cất lên lòng can đảm đã bị đánh gục trong một lúc của những thanh niên kia và ban cho họ những lời khuyên bảo về lòng ái quốc của mình và về kinh nghiệm dạn dày của ông đối với những chuyện của An Nam.

Khi quân Cờ Đen đã biến khỏi chân trời, mang theo họ những đầu lâu của Garnier, của Balny và của ba nạn nhân khác, thì quân sĩ Pháp trở về doanh trại của họ trong tình trạng nản chí hoàn toàn. Ông Bain, người chỉ huy thế chỗ, khi đó báo với Đức cha Puginier rằng: “Thưa Đức cha, bởi Garnier đã mất, tôi xin tiếp tục ra lệnh lên thuyền để đi xuống Hải Phòng, và từ đó quay về Sài Gòn.” Vào lúc đó, ông Bain đã kiệt sức vì mệt nhọc và xúc động. Dù đã là hai giờ rưỡi chiều, ông vẫn còn chưa ăn. Đức cha trả lời ông: “Bạn thân của tôi ơi, anh quá mệt nhọc lúc này rồi; hãy bắt đầu bằng cách ăn sáng; sau đó chúng ta sẽ bàn về tình hình.” Khi kẻ chỉ huy mới đã phần nào hoàn hồn, vị giám mục nói với ông ta: “Ông Garnier đã qua đời; đó là một sự mất mát lớn lao, nhưng nói cho cùng, điểm danh chỉ mất có năm người; vậy nên về mặt vật chất thì các ông vẫn còn mạnh như sáng nay thôi. Nếu các ông rời bỏ Hà Nội, thì cuộc chinh phục kể như thua luôn, và có lẽ các ông không tới được

Hải Phòng đâu; thêm nữa, việc buông bỏ hấp tấp sẽ là một sự nhục nhã cho lá cờ Pháp.” - “Nhưng quân lính hoàn toàn mất tinh thần.” - “Hãy kêu gọi đến lòng tận tụy của ông Dupuis; ông ta sẽ giúp các ông thoát khỏi những khó khăn đầu tiên, và với sự hỗ trợ của ông ta, các ông có thể làm chủ tình thế, sau cũng như trước cơn bất hạnh.”

Ông Bain ngắn gọn yêu cầu sự hỗ trợ của Dupuis. Chính Đức cha Puginier đích thân đảm nhận việc kêu ông này tới thành. Ngay khi ông này biết người ta chờ đợi gì ở mình, kẻ thám hiểm tự đặt mình cùng với toán quân nhỏ của mình vào vai trò phục vụ nước Pháp. Ông ta cho gửi quân lính xem coi quân Cờ Đen đã thực sự kéo đi chưa và không dự trù quay lại tấn công, rồi ông vào thành cùng với 150 người Trung Quốc và sai họ canh gác trong cái đêm đầu tiên đó, để cho những người lính Pháp có thời giờ nghỉ ngơi và phục hồi sức lực lại một chút.

Trong những ngày tang tóc và khắc khoải kể sau tai biến, các ông Bain và Esmez liên tục cầu cứu Đức cha Puginier để xin chỉ dẫn, để gửi những người đưa tin, để có được tất cả những vật dụng cần thiết chăm sóc cho những kẻ bị thương. Người ta có thể khẳng định rằng vị giám mục là linh hồn của cuộc chinh phục, trong suốt giai đoạn mười ngày kể từ cái chết của Garnier đến khi người kế tục ông ta tới Bắc kỳ. Như thế là ông đã ngăn chặn những bất hạnh lớn lao và đem lại cho nước Pháp một sự phục vụ xuất sắc, khi cứu vớt một tình thế lúc ấy hầu như là tuyệt vọng, nhưng thực tế hoàn toàn không phải như vậy.

Thực thế, dưới sự hướng dẫn của ông Esmez, phụ trách những sự vụ chính trị, việc thương thuyết được tiếp tục với các sứ giả của triều đình. Ngay ở nơi này nữa, ảnh hưởng hoàn toàn mạnh mẽ lên các quan của Đức cha Puginier vì họ vốn tin cậy vào sự chính trực của ông và tham vấn ông trên tất cả mọi chuyện trước khi quyết định điều gì, nhờ vậy họ đã dễ dàng thực hiện rất nhiều nhiệm vụ với vai trò người đại diện nước Pháp, và đạt tới được một dự thảo công ước cứu vãn

trộn vện những quyền và danh dự của xứ sở chúng ta, đồng thời bảo đảm đầy đủ an ninh cho những người thân Pháp. Ngày 2 tháng Một năm 1874, người ta tụ tập ở nhà của các khâm sai để trao đổi chữ ký, thì có một bản tin cấp báo từ Hải Phòng do Philastre ký ra lệnh ngưng tất cả thương thuyết cho tới khi ông ra tới.

Kể mới tới này là ai mà chẳng một người nào chờ đợi? Đây là những tiền vị và những ý tưởng của ông ta? Mang danh nghĩa nào mà ông ta chen vào các cuộc thương thuyết sắp tới điểm thành tựu? Đó là điều mà tôi phải nói ra, mặc dù đề tài này buồn thảm vô cùng; nhưng nếu không trình bày ra thì bạn đọc không thể nào hiểu được những diễn tiến tiếp theo.

Ông Philastre là một con người có giá trị không thể chối cãi. Trong số những người cai trị của chúng ta, ông là một trong những người đã nỗ lực nhiều nhất và hiểu rành nhất nền văn học An Nam. Bất hạnh thay, điều xảy ra với ông là thứ tôi đã thấy đôi lần xảy ra với những người quá chuyên tâm nghiên cứu triết học Trung Quốc: vì quá miệt mài thăm dò những bí ẩn của nền văn minh phương Đông, ông trở nên, theo lối diễn tả linh hoạt của trung úy hải quân Félix Julien¹, “còn An Nam hơn cả các nhà Nho.” Nói vắn tắt, dưới bộ quân phục của một viên sĩ quan Pháp là một nhà Nho An Nam; ông có tất cả những ý tưởng, tất cả những thành kiến và có lẽ luôn cả mọi niềm thù ghét của một nhà Nho. Hơn một lần người ta đã nghe ông lớn tiếng than tiếc sự có mặt của người Pháp ở An Nam và tự đóng vai kẻ bệnh vực cho *vương quốc cao quý* này, tuyên bố rằng người An Nam có quyền làm chủ nơi nhà của họ, và nói cho cùng, nền văn minh của họ cũng có giá trị như nền văn minh của chúng ta. Tất cả mọi ý kiến đều được tự do, và tôi không cho phép mình trách cứ gì ông Philastre về những mối hảo cảm ông dành cho nền văn minh

1. Thư của một người tiền nhân (*Lettres d'un précurseur*) - TG.

An Nam và Trung Quốc, nhưng, khi người ta có bất hạnh là giữ những ý tưởng như vậy, theo tôi người ta đã sai lầm khi tiếp nhận trách nhiệm khủng khiếp là đứng bên cạnh Triều đình Huế trong khi phải gìn giữ và bảo vệ danh dự và những quyền lợi của nước Pháp.

Với những người còn lại, quan điểm đặc chất An Nam đến cực độ của ông Philastre đã nổi tiếng đến mức ngay khi mới nghe tin ông tới Bắc kỳ, ông Esmez đã la lên: “Công cuộc của Francis Garnier thế là thất bại rồi. Nếu Triều đình An Nam đòi hỏi những lời xin lỗi và một sự bồi thường, Philastre sẽ trao cho họ tất cả những gì họ yêu cầu.”

Vậy là hiển nhiên với mọi người rằng Philastre sẽ tiến hành mọi sự theo một đường lối chính trị đối nghịch với Garnier. Nếu Garnier có phần quá yêu nước hẹp hòi, có phần quá đề cao danh dự quốc gia, thì Philastre với tâm trí lạnh lùng và trái tim khô khan và chẳng chút nồng hậu, dường như trong cơn khủng hoảng dẫn tới cái chết của Garnier, chỉ có một mục đích duy nhất, như Félix Julien còn nói: “Xin tha thứ cho những gan dạ vinh quang của kẻ tiền nhiệm.”

Từ đầu đô đốc Dupré lại có cái ý tưởng chẳng mấy thích hợp là gửi ra Bắc kỳ một kẻ đại diện như thế? Nói cho đúng, đô đốc không hề gửi ông đi. Chính là Philastre đích thân và với sự yêu cầu của các quan An Nam, tự chen mình vào trong một sự vụ không dính líu gì tới ông ta. Việc này diễn ra hoàn toàn tự nhiên, và hầu như người ta chẳng hề nghĩ tới.



Nguyễn Văn Tường

Vào đầu tháng Mười hai, đô đốc Dupré đã gửi trả lại vị khâm sai thứ nhì, Nguyễn Văn Tường, ra Huế, để trình bày cho nhà vua việc Garnier vì cơ sự gì lại dẫn tới việc chiếm thành Hà Nội và mọi sự diễn ra như thế nào, nhằm trấn an nhà vua trước những ý đồ của mình, đồng thời thúc hối việc ký kết một hiệp ước chính trị, lúc ấy đang

chuẩn bị ở Sài Gòn, và bằng một sự hạ mình mà người ta sẽ thấy là quá đáng, trả lại cho Đức Vua, không có điều kiện gì, tất cả những quan bị bắt tù ở Hà Nội, tuy nhiên ngoại trừ hai người con trai của Phan Thanh Giản, bởi những người này quyết liệt chống đối nên bị gửi sang Pháp. Viên khâm sai yêu cầu được đi cùng với ông Philastre, người có những khuynh hướng khá nổi tiếng và được tán thưởng ở Huế.

Viên đô đốc sẵn lòng thỏa thuận, và ban những chỉ thị này cho ông Philastre: “Sứ mệnh của ông là một sứ mệnh hòa bình và hòa giải.” Ngay khi tới Huế, ông phải cảnh báo cho Garnier và giữ liên lạc với người này, bằng một con số: phải trấn an triều đình và thúc hối việc ký kết một hiệp ước bảo đảm nền *Bảo hộ* của nước Pháp đối với An Nam: “Khó khăn lớn mà ông cảm thấy sẽ là tương đối với từ *bảo hộ*. Tôi bắt buộc nhắc nhở chuyện này vì với những hiểu biết của ông về ngôn ngữ An Nam ông cần tìm ra đúng từ hoàn tất mục đích của chúng ta mà không làm thương tổn đến sự miễn cảm luôn luôn thức tỉnh của họ.”

Qua đó người ta thấy rằng phải nghĩ gì về những lời phủ nhận cao ngạo phát ra về cái chết của Garnier: ông này không có sứ mạng chính trị nào phải hoàn thành ở Bắc kỳ, và chính Đức cha Puginier, vì tham vọng của mình, đã đẩy ông ta đến việc vượt quá các chỉ thị. Sự thật, ấy là, từ năm 1873, đô đốc Dupré đã muốn thiết lập ở Bắc kỳ nền *Bảo hộ* ngày nay đang tồn tại; nhưng ông ta đã có cái sai lầm là muốn đạt được mục đích của mình bằng phương tiện hòa bình. Đó là những ảo tưởng làm cho ta phải mỉm cười, bằng không chúng đã không làm đất nước thiệt hại biết bao nhiêu là thất bại và máu đổ.

Khi tin về cái chết của Garnier tới Sài Gòn, viên đô đốc tuyệt vọng và trong một lúc đã ngỡ là tất cả đều mất. Ông viết thư cho Philastre: “Khi nhận được cái tin khủng khiếp này, vào ngày 5 tháng Một năm 1874, tôi bị gục quy. Bao nhiêu là phẩm chất tốt đẹp và cao quý, bao nhiêu là lòng ái quốc và tận tâm vô vị lợi đã mất đi

cho nước Pháp, Garnier chắc chắn đã làm rạng danh dự cho đất nước mình! Bây giờ chỉ còn là kỷ niệm!” Sau lời vinh danh đẹp đẽ này dành cho Garnier, viên đô đốc lo việc tìm người kế tục ông. Philastre không còn ở Huế nữa. Tự định liệu một mình, và ngược lại với lá thư chỉ thị, ông đã theo vị khâm sai thứ nhì ra Bắc kỳ. Khi tới Hải Phòng, ông được tin về tai họa kia, và vẫn quyết định một mình, không chờ đợi các lệnh từ Sài Gòn, ông tự nắm quyền điều khiển cuộc chinh phạt. Khi gửi cho ông ta những quyền lực theo quy luật, viên đô đốc chỉ làm việc phê chuẩn sự đã rồi.

Sự khởi đầu này là điểm báo trước cho tương lai. Với những ý tưởng của ông về đường lối chính trị phương Đông, ông Philastre xem cái chết của Garnier là chuyện nhẹ nhàng hơn viên đô đốc nhiều; ông không hề trăn trở chút nào khi công khai xem người tiền nhiệm của mình là kẻ *phiêu lưu* (flibustier) và *hải tặc* (forban). Viên đô đốc, trong một thư tiếp theo thấy bắt buộc phải nhắc nhở Philastre đánh giá cho công bằng và ôn hòa hơn: “Dù rằng những sai lầm của Garnier đáng thương có ra sao đi nữa, tôi cũng không thể thừa nhận, Philastre thân mến ơi, là chúng ta chịu trách nhiệm về những biến cố đau buồn mà Bắc kỳ đã trở thành sân khấu. Tôi đã chính thức tố giác với Triều đình Huế những hiểm nguy mà họ tự phơi ra khi giao tất cả uy quyền vào tay Nguyễn Tri Phương, trong những hoàn cảnh như vậy. Họ đã tưởng là không cần quan tâm đến những nhận xét khôn ngoan của tôi, và Garnier đã bị buộc phải tìm sự cứu chuộc trong một cuộc tấn công thắng lợi. Xin đừng quên rằng nếu ông ta có phạm những sai lầm, thì ông ta cũng không đánh mất sự ôn hòa, và ông ta đã đem lại cho chúng ta và nước Pháp một sự phục vụ vĩ đại.”

Với những khuynh hướng thù nghịch của mình, việc ông Philastre ra tới Bắc kỳ lập tức phá hỏng gần như hoàn toàn công cuộc của Garnier và thậm chí còn bỏ rơi những kẻ bị liên lụy vì phục vụ nước Pháp. Ông Philastre đi ngược với những chỉ thị chính thức của đô đốc, và ông

hoàn toàn biết rành điều đó. Viên đô đốc, tin rằng tình thế trầm trọng hơn rất nhiều so với thực tế, đã đặt ra ba giả thuyết:

- Hoặc là Triều đình Huế, lầm lạc về tầm mức đích thực của biến cố này, sẽ muốn quay ngược trở lại tất cả những gì đã thỏa thuận;
- Hoặc là triều đình vẫn kiên trì với những khuynh hướng tốt đẹp của mình, nhưng lại quá yếu không thể tái lập sự an bình trong xứ sở, và sẽ cần chúng ta trợ giúp;
- Hoặc sau chót Triều đình Huế có sức mạnh và ý chí để duy trì trật tự và hòa bình ở Bắc kỳ và tránh được tất cả phản ứng.

Trong hai trường hợp trước, cần phải tăng cường quân chiếm đóng. Chính vì vậy mà đô đốc lập tức gửi ngay 500 người, dưới quyền chỉ huy của đại úy Desjardins, người này đặt dưới lệnh của Philastre, nhằm đảm bảo sự an bình trong xứ và sự an ninh cho những kẻ thân với nước Pháp của chúng ta.

Ông Philastre phải trả lại cho những sứ giả của triều đình tất cả các thành, nhưng với hai điều kiện rõ rệt:

1) Bắc kỳ sẽ tạm thời mở ra cho các lính thủy và lính bộ của chúng ta;

2) Tất cả những ai bị liên lụy vì phục vụ nước Pháp sẽ được nhà vua *ân xá* và sẽ không bị làm phiền vì tất cả những gì họ đã làm trong cuộc chiếm đóng.

Phải thừa nhận rằng từ ngữ *ân xá* thực sự là lựa chọn tồi. Nó dường như thừa nhận rằng những ai đã đáp ứng lời kêu gọi của Garnier là đã phạm vào một tội ác đối với triều đình của họ. Đó là chối bỏ, chẳng vì động cơ gì, tất cả những gì chúng ta đã làm ở Bắc kỳ trong vòng hai tháng.

Ngoài việc đó ra, những điều kiện do đô đốc đặt ra có thể chấp nhận được. Nếu ông Philastre biết cách áp đặt các điều kiện đó, như ông đã nhận được lệnh, thì sinh mạng và tài sản của những người thân Pháp của chúng ta đã được bảo bọc một cách hữu hiệu.

Hơn nữa khi tiên liệu những diễn tiến không tốt có thể xảy đến, đô đốc Dupré đã đặt người đại diện của ông vào vị thế có thể ngăn chặn tất cả những tai biến, khi gửi cho ông này tất cả những quân lính mà ông có thể điều động. Với con số 500 người mà ông vừa nhận được, cùng với 200 người đã gửi ra trước đó, ông Philastre có thể dễ xoay sở hơn nhiều so với kẻ bất hạnh là Garnier, thoát tiên ra đi chỉ với 120 người. Philastre có tất cả các phương tiện để ngăn ngừa sự tan hoang và sự tàn sát những kẻ thân chúng ta.

Tại sao ông ta không làm?

Tại sao ông ta trả lại các thành, mà không đòi hỏi những bảo đảm mà đô đốc đã quy định? Tại sao ông ta đã để cho việc đốt phá và tàn sát những kẻ bất hạnh đã tin vào lời của Garnier xảy ra dưới mắt mình mà không chút phản đối?

Chỉ có một câu trả lời, một câu trả lời đau thương, nhưng sẽ là câu trả lời của lịch sử: Từ những ý tưởng sai lầm của mình về nền văn minh phương Đông, ông Philastre đã đánh mất cảm thức của người Kitô và cảm thức của người dân Pháp. Đó chính là một viên quan An Nam, phục vụ cho Tự Đức.

Cái tên Philatô¹, Pilate là cái tên mà tất cả những người An Nam gọi ông ở Bắc kỳ, sẽ còn lại với ông như một dấu đinh. Cũng như người đồng danh với ông trong sự thương khó, tức khổ nạn của Jêsu, ông có thể rửa hai bàn tay mình. Hai mươi năm sau, vết máu còn ở đó, và nó không dễ xóa đi.

1. Đó là phiên âm tên của ông trong chữ An Nam - TG.

Chúng ta hãy phác thảo những nét đại cương của câu chuyện thương tâm diễn ra sau đó:

Viên thống đốc Sài Gòn đã chỉ định hai đặc sứ toàn quyền đi đại diện cho mình ở Bắc kỳ: ông Philastre, phụ trách sự vụ chính trị và điều hành tổng quát cuộc chinh phạt, và ông Balaizeau, lúc đó chỉ là thiếu úy hải quân, phụ trách điều hành những cuộc hành quân, nhưng chịu dưới lệnh của ông Philastre.

Ngay khi tới Hải Phòng, như người ta đã thấy, mặc dù lúc đó không có chỉ thị chẳng có quyền lực quy định, Philastre đã ra lệnh lập tức ngưng ngay những cuộc thương thuyết đang diễn ra và triệt thoái, không chậm trễ, khỏi tất cả những thành thị của vùng châu thổ.

Ông Balaizeau, về phía mình, sau khi đã làm cuộc triệt thoái ngày 1 tháng Một năm 1874 khỏi thành Hải Dương, đã gửi cho các vị chỉ huy các thành Nam Định và Ninh Bình cái lệnh thực sự không thể tin được là trao trả những đồn lũy của họ cho người *lương thiện đầu tiên* (le premier honnête homme) và bảo làm một giấy biên nhận.

Những cam đoan mà viên đô đốc kiên quyết đòi hỏi để bảo đảm sự an ninh cho những người thân với nước Pháp của chúng ta, ông còn không nhắc đến¹.

Ông Esmez, chỉ huy ở Hà Nội, tin rằng không thể vâng lời theo những mệnh lệnh như thế, và ông ta chờ đợi những đặc sứ toàn quyền tới. Buổi chiều ngày 2 tháng Một, những vị này ra tới Hà Nội.

Lập tức, Đức cha Puginier đi gặp ông Philastre, để trình bày cho ông ta rằng một cuộc triệt thoái tức khắc và không điều kiện sẽ dẫn tới

1. Lý do dẫn đến sự bỏ sót này rất là đơn giản: ông Philastre còn chưa nhận được chỉ thị của Sài Gòn, để ngày 5 tháng Một. Ông làm việc theo cái đầu của mình và chẳng theo mệnh lệnh gì, hoặc đúng hơn, ông nò dịch theo những mệnh lệnh của Triều đình Huế, những người đã gửi ông ra Bắc kỳ - TG.

những tai họa khủng khiếp, mà các giáo dân, được nhìn vì lý do cùng chung đức tin, như là những kẻ thân với người Pháp, sẽ là những nạn nhân đầu tiên; rằng tất cả những ai, ngoại đạo hoặc giáo dân, đã chấp nhận phục vụ nước Pháp dựa trên lời của Garnier, sẽ bị liên lụy; rằng chính các vị quan An Nam tuyên bố bất lực trong việc duy trì trật tự ở tỉnh của mình, nếu người ta triệt thoái trước khi họ có thể tập hợp binh sĩ. Quyết định của ông Philastre đã được đưa ra bất khả phản hồi trước khi viên giám mục tới. Philastre trả lời một cách lạnh lùng với vị giám mục rằng không có cứu xét nào sẽ làm ông ta đi chệch với đường lối xử sự của mình.

Tuy nhiên những cứu xét này là trầm trọng: ở khắp mặt những Nho sĩ tự vũ trang và công nhiên chuẩn bị tàn sát các giáo dân. Ngày 8 tháng Một, người ta triệt thoái Ninh Bình; ngày 11, triệt thoái Nam Định. Cùng buổi chiều ngày hôm đó, từ trên những bức tường thành cao, người ta thấy mười bốn làng Kitô giáo cháy bùng lên, một giáo sĩ An Nam bị hành quyết với các thầy giảng của mình, và những cuộc tàn sát bắt đầu trong toàn tỉnh.

Trong suốt mười ngày, ngọn trào hủy diệt lướt qua toàn bộ vùng, và trải dài khắp nơi sự tan hoang và chết chóc. Những giáo dân bất hạnh, bị lùng đuổi khắp mặt, tìm kiếm một nơi ẩn náu ở xa nhưng vô ích. Việc thiêu đốt và cái chết đuổi theo họ từ làng này sang làng khác. Tai họa này chỉ dừng lại sau khi đã tàn phá những họ đạo đẹp đẽ nhất, làm gục ngã một số lớn tín đồ, và làm phân tán những kẻ khác vào vùng núi, không nơi nương náu và không có nguồn năng gì.

Trong thời gian này, vậy thì vị đặc sứ toàn quyền của chúng ta làm gì, với 700 quân sĩ mà ông mới tập trung ở Hà Nội? Điều ông làm là đây: đối với những thư năn nỉ của Đức cha Puginier, ông đáp lại bằng những sự hỗn hào: rằng những giáo dân chính là những kẻ tạo ra các điều xấu cho họ, là những nạn nhân của một phản ứng mà chính họ đã

kích động nên, khi dính líu vào điều chẳng liên quan gì tới họ, khi đáp lại lời kêu gọi của Garnier, một kẻ *phieu lưu* đã không vâng lời những mệnh lệnh của chính phủ mình và đáng phải chịu như số phận của ông ta. Theo báo cáo của những nhân chứng mục kích, người ta đã thấy ông ta hơn một lần, cùng với vị khâm sai thứ nhì là Nguyễn Văn Tường, xác quyết là kẻ thù của chúng ta, như ông này đã chứng tỏ từ khi đó, xé toang những lá thư của viên giám mục, chẳng thèm đọc mà còn cười khẩy với người phó tế nghiêm trang của ông, về những khiêu nại của vị chăn chiên và những khắc khoải của người cha xin ân huệ và cứu giúp cho những con cái khỏi bị chặt đầu.

Đồng thời ông viết thư cho Sài Gòn rằng khắp nơi ở Bắc kỳ đều yên tĩnh và trật tự. Và vào giờ mà máu Kitô chảy thành sông ở vùng châu thổ, thì trên tờ công báo của thuộc địa xuất bản ngày 20 tháng Một năm 1874, có một cột chen ở giữa như sau:

“Tàu vận tải *La Sarthe* cập bến Sài Gòn, sau một chuyến đi hai ngày rưỡi đã mang đến những tin tức trấn an về Bắc kỳ. Sự ân xá trọn vẹn và toàn diện đã được ban cho tất cả những thần dân của Đức Vua, đã có thể bị liên lụy vì những biến cố gần đây nhất. Những viên chức do ông Garnier chỉ định sẽ được duy trì thực thi trách nhiệm hoặc được sử dụng tùy theo khả năng của họ.”

Đó đúng là cách thường mà những người cai trị của chúng ta được thông tin ở An Nam!

Khi sau cùng tiếng kêu thét của xiết bao nạn nhân như thế tới được những cái tai ngễnh ngãng nhất, người ta tìm cách cáo lỗi, bằng sự vu khống những giáo dân và các nhà lãnh đạo của họ, đặc biệt là nhắm vào vị tư tế tông tòa của miền Tây Bắc kỳ. Sau ngày 21 tháng Một, đô đốc Dupré viết cho Philastre:

“Tôi đã nhận được từ Đức cha Puginier một lá thư rất là chấn động. Tôi sợ rằng ông ta có thể kích động những nguy hiểm mà ông

ta chỉ ra cho tôi, và tôi đã nhắc nhở ông ta rằng tôi đã xin ông ta, cũng như những đồng sự đáng kính của ông ta, phải rất thận trọng, và hết sức dè dặt khi cho ông ta biết một cách chân thành thái độ mà tôi sẽ đảm nhận và gìn giữ ở Bắc kỳ. Tôi tiếc rằng ông ta đã bộc lộ những ác cảm, nhưng mặt khác sự biểu lộ những ác cảm này sẽ được che chắn một cách hiệu quả bằng sự ân xá những người thân của chúng ta, của những giáo dân và nhiều người khác nữa.”

Lúc nào cũng vậy, luôn là cùng một kiểu niềm tin bất lý trí vào những thủ tục của triều đình, mà người An Nam chỉ có việc cười ngất, khi họ ngỡ họ là những người mạnh nhất!

Khi bây giờ đọc lại những lá thư trong đó vị đô đốc năn nỉ, chẳng hề dè dặt chút nào, sự trợ giúp quý báu của những Đức cha là tư tế tông tòa, và khi người ta phát ngôn, trong khi hiểu rõ vấn đề, là phẩm giá, chính tín và sự trung thành nằm ở phía nào.

Mười lăm ngày sau, các sự kiện đã diễn tiến và người ta không còn có thể hồ nghi ở Sài Gòn về những bất hạnh của các giáo dân của chúng ta. Đức cha Puginier đã gửi một trong những thừa sai của ngài là ông Dumoulin, đến trình bày sự việc, đòi hỏi công lý và che chở cho những người mà nước Pháp đã làm liên lụy. Vị đô đốc bối rối trả lời rằng các giáo dân là những nạn nhân của những phản ứng mà chính họ đã kích động và rằng ông ta không thể làm gì trong chuyện này.

Đó quá thường khi là cách người ta sử dụng đối với chúng tôi ở An Nam!

Tuy nhiên người ta run sợ, và chẳng phải không có động cơ, cho cộng đồng lớn ở Kẻ Sở, chỗ bao gồm những cơ sở chính của sứ bộ. Đối với những thỉnh cầu của Đức cha Puginier, ông Philastre sau hai lần từ chối, quyết định gửi đến đó, vào ngày 18 tháng Một, một sĩ quan với 45 người, để bảo vệ cơ sở này, nơi lúc bấy giờ tập hợp *tám* vị thừa sai

Pháp, *bốn mươi lăm* giáo sĩ bản địa, đại chủng viện và nhiều thầy giảng; họ được lệnh tuyệt đối giới hạn sự tự vệ toàn thể mà cơ sở nêu ra và cấm ngặt bất cứ việc cứu giúp đối với các giáo dân của làng này và những làng lân cận, nếu những người này bị tấn công.

Ngoài ra, sự bảo vệ nực cười này cũng chẳng kéo dài. Từ ngày 31 tháng Một, toán quân nhỏ bé đó được triệt hồi, theo yêu cầu của vị khâm sai thứ nhì, kẻ bảo đảm với ông Philastre về sự an bình của xứ sở.

Đức cha Puginier, thấy rằng bị con người bỏ rơi, lúc đó quay về phía Thượng Đế. Cùng chung với những thừa sai của mình, ông làm hai điều nguyện với Thánh Tâm: điều thứ nhất, xin bảo toàn những cơ sở chung của sứ bộ; điều thứ hai, cầu xin chấm dứt tức khắc những sự tàn sát và đốt phá. Người ta có thể nói rằng ông được mãn nguyện hết như có phép lạ. Đang từng bừng sôi nổi, những vụ cướp bóc và giết chóc dừng ngay lại, và thiên sứ tận diệt tra lưới gươm của mình vào vỏ. Tất cả những cơ sở của sứ bộ không bị hể hấn gì, và chỉ có một họ đạo nhỏ bị hủy diệt, khởi đi từ lời nguyện này. Trong cơn khủng hoảng này, sứ bộ miền Tây Bắc kỳ đã mất đi *ba* giáo sĩ bản địa, *hai mươi lăm* thầy giảng và chủng sinh và *những trăm* giáo dân, 107 họ đạo bị tàn phá đến tận gốc; những mất mát về vật chất của sứ bộ lên tới hơn 200.000 franc, và những mất mát của giáo dân lên đến nhiều triệu franc.

Khi xoay khỏi miền Tây Bắc kỳ, con sóng hủy diệt ập xuống miền Nam Bắc kỳ, nơi nó còn tạo ra nhiều tàn phá hơn nữa. Tuy nhiên ở đó, thực sự khó mà kết tội sự bất cẩn của các giáo dân, họ chẳng có một liên hệ gì với Garnier, và phần lớn người ta còn không biết gì đến chuyện người Pháp chinh phục. Nhưng đức vua hoàn toàn ngoại đạo đã đáp ứng lời yêu cầu của các Nho sĩ, khi ban cho họ thẩm quyền họ đã nài xin là tàn sát và cướp bóc những người theo *tà đạo*, và những ông này dẫn mình vào công việc một cách hân hoan. Có 4.500 giáo dân bị chặt đầu và 300 họ đạo bị tận hủy. Những mất mát về vật chất vượt quá sáu triệu franc.

Khi hay được những tin thê thảm này, vị đô đốc Dupré can trường kia đau lòng. Ông viết thư nhiều lần cho các bộ ở Huế, mục đích là khiếu nại và xin tha cho những kẻ được che chở đáng thương của nước Pháp. Ông còn làm hơn thế nữa: trong hiệp ước chính trị, ký ở Sài Gòn vào tháng Ba năm 1874, mặc dù những lời tuyên cáo của các vị khâm sai, ông cho thêm vào một điều khoản, mà nếu được thi hành một cách trung tín, sẽ hoàn toàn bảo đảm cho các giáo dân quyền tự do tín ngưỡng; nhưng ở đây chúng ta không phải ở bên châu Âu, và quá thường khi, trong xứ này, những quy ước long trọng nhất cũng bị xâm phạm chẳng ngần ngại gì, khi người ta tin rằng có thể làm như thế mà không bị phạt.

Tuy nhiên chúng ta hy vọng rằng vào giờ cuối cùng, vị phán quan toàn năng sẽ nhận biết cho đô đốc Dupré về hành vi thiện chí này và ở tòa án của Thượng Đế, tiếng kêu khóc của bao nhiêu nạn nhân vô tội, bị thiêu do lỗi của ông ta, sẽ không cất lên quá mạnh nghịch lại với ông.

Một bốn phần cuối cùng mà Đức cha Puginier còn phải làm tròn. Những giáo dân trong sứ bộ của ông đã chịu nhiều hoang tàn. Ông đến Sài Gòn, nơi ông sẽ ở bảy tháng, để đòi hỏi sự trừng phạt đích đáng những tội phạm chính và một sự bồi thường xứng đáng cho những giáo dân bất hạnh, những nạn nhân của đường lối chính trị chết người của chúng ta và của những sự dẫn đo của chúng ta.

Những sự đòi hỏi này là công chính, và để làm cho ra lẽ phải hẳn là một đường lối chính trị khôn ngoan. Để cho những kẻ sát nhân chính không bị trừng phạt và chịu để, ngay dưới mắt chúng ta, họ được cất lên những địa vị cao nhất của vương quốc này, để tưởng thưởng cho những tội ác của họ, như Triều đình Huế đã làm với nhiều người, đó là một sự lãng nhục với nước Pháp, đồng thời là một sự khuyến khích cho những việc tàn sát ở tương lai. Cho phép những làng ngoại đạo an nhiên sở hữu những tài sản lấy đi của giáo dân, ấy là tương đương với tuyên bố rằng không có gì phải e ngại đối với những kẻ thân chúng ta và kích động quân cướp làm những việc cướp bóc mới. Trên hết, đó là

gieo rắc nỗi ác cảm và sự e dè trong số những người bạn thân nhất của chúng ta, mà chúng ta đã hy sinh như thế cho một đường lối chính trị bất trí và thiếu trung tín.

Tất cả những cứu xét này được Đức cha Puginier phô ra cho đô đốc Krantz, là người kế vị đô đốc Dupré, và cho cả cái bộ¹ của de Broglie, nơi mà vị tư tế tông tòa này đã gửi nhiều bản ký lục. Tất cả đều vô ích. Tất cả những gì vị này đã thực hiện, để không phải đem lại công lý cho những người được chúng ta bảo bọc, vu khống các giáo dân và Đức cha Puginier, mà không hề đổ mặt, trong khi làm ám thị với báo chí và diễn đàn rằng các giáo dân chỉ là những nạn nhân của những sự bất cẩn và lỗi lầm của họ.

Chính trong những hoàn cảnh đau thương này mà tôi có vinh dự được quen biết Đức cha Puginier. Từ một năm nay tôi đã ở Nam kỳ, và khi đọc trên báo chí về những kinh hoàng người ta phạm vào mà không bị trừng phạt dưới bóng lá cờ của Pháp, Đức cha Dupanloup, vị cựu giám mục của tôi, lúc đó là đại biểu quốc hội, viết thư cho tôi, ngài là kẻ mang một tâm hồn rất quảng đại và một trái tim đậm tính Pháp, đòi tôi giải thích và sẵn lòng đưa ra diễn đàn sự chính nghĩa cho những giáo dân Bắc kỳ. Cho nên khi đó tôi soạn thảo, cùng với Đức cha Puginier, một tập ký lục dài và tôi gửi cho Đức cha Dupanloup. Đã quá trễ sau khi đã hội thảo với vị bộ trưởng, viên giám mục xứ Orléans này trả lời cho tôi rằng, trong hoàn cảnh mà nước Pháp khi đó đang lâm vào, không thể làm được gì, và hy vọng duy nhất của chúng tôi từ nay trở đi là sự cứu giúp của Thượng Đế. Đức cha Puginier từ lâu đã bị thuyết phục về điều đó, bởi ngài không dựng nên bất cứ ảo tưởng nào về những chính khách của chúng ta. Vào tháng Chạp năm 1874, ngài trở ra Bắc kỳ, sau khi đã gửi cho đô đốc Dupré, lúc đó đã thành thống đốc, lá thư phản kháng rất là trang nghiêm này:

1. Ở đây là Bộ Thuộc địa - ND.

“Sài Gòn, ngày 10 tháng Mười hai năm 1874

Thưa đô đốc,

Tôi ra lại sứ bộ của tôi mà hồn đeo mang nỗi đau đớn cùng niềm tiếc hận là không thể mang lại cho những giáo dân của tôi niềm an ủi là nước Pháp cảm thông với những bất hạnh của họ. Thay vì một sự bảo đảm rằng nước Pháp sẽ đem lại công lý cho họ, tôi chỉ có thể loan báo cho họ cái tin đau buồn này: không còn có hy vọng sửa sang lại những việc đã rồi.

Tôi sẽ có sự xấu hổ là từ nay nghe thấy trách móc nước tôi: những người Pháp đã làm chúng ta liên lụy; họ đã là nguyên nhân của việc tàn sát những anh em chúng ta, việc đốt phá những nhà cửa của chúng ta và làm chúng ta hoàn toàn tan hoang; họ không làm điều gì để ngăn cản những nỗi bất hạnh của chúng ta; thay vì bảo bọc chúng ta, chống đỡ cho chúng ta, họ đã làm chúng ta bị coi như những kẻ phản loạn đối với chính phủ của chúng ta. Những sự phục vụ mà chúng ta cống hiến đã bị cáo buộc thành những tội ác. Bởi vì chúng ta yếu đuối và vì chúng ta không thể làm cho người ta sợ hãi chúng ta, người ta đã từ khước lắng tai nghe chúng ta; những kẻ muốn biện hộ cho chính nghĩa của chúng ta đã không được lắng nghe; những kẻ phải làm việc giành lại công lý cho chúng ta ngày nay lại trách chúng ta là đã yêu nước Pháp, là đã giúp đỡ và hỗ trợ quân sĩ của nước Pháp, khi họ ở trong tình trạng ngặt nghèo. Vâng, thưa đô đốc, tôi sẽ nghe những lời trách móc này đối với đất nước của tôi, và tôi sẽ khó nhọc để có thể trả lời, bởi vì chúng quả là quá chính đáng. Tôi sẽ chỉ đành gục đầu và đổ mặt vì nước Pháp.

Người ta gắng sức nhìn nhận chúng tôi là kẻ phạm tội, và người ta đã thành công khi gây dư luận gieo tiếng cho chúng tôi, ngõ hầu khiến chúng tôi chịu trách nhiệm về những bất hạnh của bản thân và có được một duyên cớ bỏ rơi chúng tôi. Những kẻ buộc tội chúng tôi mới là những kẻ duy nhất phạm tội, ngài biết đó, thưa đô đốc. Họ không

muốn tự tay đảm nhiệm chính nghĩa của chúng tôi, vì sợ rằng làm hại cho đường lối chính trị của họ và những cái tưởng là lợi ích.

Tôi phản đối, chừng nào tôi còn có khả năng làm việc đó, chống lại những lời vu cáo mà người ta đã bịa đặt ra về phần tôi và chống lại sự bỏ rơi mà người ta phó mặc các giáo dân của tôi.

Xin ngài đồ đốc nhận ở đây, vân vân...

† PAUL, giám mục xứ Mauricastre, tư tế tông tòa.”

Chương VIII

VÀI NĂM HÒA BÌNH (1875-1882)

Tất nhiên đây là nói về một nền hòa bình tương đối và luôn mong manh. Giáo hội chiến đấu (*l'Église militante*) đã không ngừng giao tranh trong những cuộc chiến đấu mới, và nó chỉ được hưởng trọn vẹn hòa bình một khi tất cả những thành viên của nó đã dứt khoát bước qua hàng ngũ của Giáo hội khải hoàn (*l'Église triomphante*). Điều này áp dụng hoàn toàn đặc thù cho những giáo hội của các sứ bộ, đặt vào vị trí tiên phong trong đạo quân tông đồ, chỉ biết đến những kỳ ngưng chiến ngắn hạn và thường khi nhiễu loạn. Dù sao đi nữa, năm hoặc sáu năm trôi qua giữa những cuộc thăm sát tiếp theo cuộc chinh phục bị chối bỏ của trung úy Garnier và những tai biến mới sẽ phải dẫn tới việc tái diễn cuộc chinh phục và cái chết của thiếu tá Rivière, đối với Đức cha Puginier là một thời kỳ yên tĩnh tương đối và công lao đơm hoa kết trái.

Sau đây là những hạn từ mà ngài trình bày cho vị giám đốc của tạp chí *Những sứ bộ công giáo* (*Missions catholiques*), khi quay trở lại Bắc kỳ, trong những ngày đầu tiên của năm 1875:

“Khi tôi từ Sài Gòn trở về, vào ngày 5 tháng Một vừa rồi, những thừa sai, những giáo sĩ bản địa và giáo dân ở khắp mọi miền túa đến để gặp vị cha của họ đã vắng mặt từ tám tháng nay. Tôi chưa hề bao giờ thấy một sự hồ hởi như vậy, và nỗi mừng vui hân đã đồng đều khắp

nơi này nơi kia, nếu không có kỷ niệm về những bất hạnh mới đây của chúng tôi. Nhưng sự khốn cùng của các giáo dân của tôi và những vết thương mà nhiều người trong họ còn mang dấu vết làm cho việc gặp lại họ quả là khó nhọc. Họ tới với niềm hy vọng được biết rằng công lý sẽ được mang lại cho họ. Mặc dù những xoay sở của tôi, hỡi ôi! tôi không thể đạt được một hứa hẹn chính thức nào về phương diện này. Tôi còn không biết Chính phủ Pháp có chịu đòi hỏi Triều đình An Nam trừng phạt những kẻ đã hạ sát các giáo sĩ và các giáo dân của chúng tôi hay không, cũng như việc bồi hoàn những thiệt hại vô bờ bến mà họ đã gây ra cho chúng tôi.

Những giáo dân bị phân tán cuối cùng đã có thể trở về làng xóm xưa của họ, ngoại trừ một giáo xứ. Chín phần mười trong số họ không còn nhà cửa; bây giờ họ ở thành từng nhóm ba hoặc bốn gia đình dưới những mái tranh tồi tàn. Tôi đã phân phát những của bố thí rộng rãi, nhưng không đạt tới được việc xoa dịu một cách hữu hiệu bao nhiêu người khốn khổ như vậy, mà phần lớn chỉ còn những cánh tay trần để kiếm sống: trâu bò, là công cụ lao động của họ, tất cả đã bị lấy đi. Phải miễn thuế cho các làng giáo dân bị giới Nho sĩ cướp và đốt, như vậy mới là công bằng. Thế mà chẳng có gì cả. Người ta đòi hỏi ở họ, cũng như các làng thôn khác, việc đóng thuế và đóng sưu. Họ không làm sao mà thanh toán nổi. Người ta bắt họ bỏ tù.

Việc mùa màng thất bát còn tăng thêm nỗi khốn cùng. Vụ gặt cuối năm 1874 nói chung là xấu, và ở nhiều nơi còn bị mất mùa. Trong lúc này, nạn đói đè nặng lên gần bảy trăm xóm đạo trong sử bộ của tôi¹; tại một vài xóm đạo, nạn đói là khủng khiếp. Những giáo sĩ viết thư cho tôi rằng giáo xứ của họ hoàn toàn kiệt quệ đến nỗi nhiều người không đủ sức đứng cho vững; có những người mà trong mười ngày

1. Con số tổng cộng các xóm đạo lúc đó là tám trăm - TG.

không nhìn thấy một hạt gạo nào. Con số những người chết đói là đáng kể; mỗi ngày người ta đếm được hàng trăm. Tôi đã phái đi một giáo sĩ để tìm kiếm, dọc theo con lộ, những giáo dân hấp hối mà không có sự cứu giúp về linh hồn. Ở châu Âu, người ta bây giờ hầu như không biết thế nào là nạn đói. Ở Bắc kỳ, là xứ cho đến nay vẫn đóng cửa với việc buôn bán và là nơi dân số đông đúc, tai họa này khá là thông thường.”

Để hiểu tình trạng này, chỉ có cách là nhắc nhở lại những sự khủng hoảng định kỳ đã từng xảy ra ở châu Âu mãi cho đến đầu thế kỷ XIX của chúng ta. Không chấp nhận, về điểm này, những tuyên cáo của các sách giáo khoa công dân sử dụng ở những trường thế tục, cần phải nhìn nhận rõ là, trong suốt thời kỳ Trung cổ và còn lâu sau đó nữa, *vấn đề bánh mì*, như Taine¹ đã viết, là một vấn đề sống chết với đại khối dân chúng, và nạn đói là vấn đề kinh niên ở phương Tây, khi thì ở miền này, khi thì ở miền khác. Ở Bắc kỳ chính vấn đề lúa gạo mỗi năm đều tái diễn. Dưới tương quan này, chúng ta ở đây vẫn còn nằm trong những lầm lạc về thương mại của thời Trung cổ. Do những nạn lụt định kỳ, do những đông tố và những thiên tai khác đều đặn tàn phá xứ sở đẹp đẽ này, rất hiếm khi người ta trải qua nhiều năm liên tục mà không gặp phải nạn đói toàn phần hay một phần làm điều đứng Bắc kỳ. Kèm theo đó là những sự sách nhiễu trâng tráo của giới quan lại, một đám dân chúng rất là đông đúc, sự thiếu vắng hầu như hoàn toàn của công nghiệp sản xuất và những lối thoát về giao thương và như thế bạn nhận thức được tình trạng kinh tế của một xứ tuy rằng rất trù phú nhưng lại bị cai trị thảm hại. Ở đây, những người thoải mái là những người có đủ gạo ăn quanh năm, và con số này không phải là đáng kể. Một phần của đám dân chúng ở nông thôn phân nửa thời gian sống bằng ngô bắp, bằng các loại củ, loại rễ và trái cây hoang dại, mà dân chúng đi hái được ở trong rừng.

1. Ở đây ý chỉ sử gia Hippolyte Taine (1828-1893), người Pháp - ND.

Năm vừa rồi, khi viếng thăm Bắc kỳ, sau khi đã trải qua hai mươi năm ở Sài Gòn, tôi bị sững sờ vì sự nghèo khổ của những dân cư ở đây, dấu rằng họ năng động và chăm chỉ hơn dân xứ Nam kỳ, và tôi thừa nhận rằng sự cai trị thuộc địa của chúng ta, dù chẳng hoàn hảo, ít nhất cũng có thể bảo đảm cho dân cư ở thuộc địa một sự đảm bảo chắc chắn ít nhiều những tiện nghi và thoải mái. Chúng ta hãy hy vọng rằng đó cũng sẽ là kết quả của việc chúng ta bảo hộ Bắc kỳ, khi nó được thiết lập một cách vững chắc và được thành thực chấp nhận bởi tất cả.

Đức cha Puginier chấm dứt bức thư gửi cho tạp chí *Những sứ bộ công giáo* bằng cách trình bày tình trạng tín ngưỡng của những giáo dân ở thời điểm đó: “Cùng với nạn đói, các quan còn thêm việc những nhiễu. Những ngày gần đây, người ta đã thông báo cho tôi từ nhiều tỉnh rằng lệnh của các tri huyện và cai tổng, tuân thủ một đạo sắc của bộ, đã quy định việc kiểm kê các giáo dân. Tất cả những văn bản này, gồm cả của bộ, theo thông lệ, đều chứa những từ phỉ báng chống lại *tà đạo* của giáo dân. Hiệp ước mới ngăn cấm hẳn việc sử dụng những cách biểu đạt này cũng như ngăn cấm việc kiểm kê các giáo dân và nghĩa vụ cho đến nay áp đặt lên các làng là cứ ba tháng một lần phải khai báo, nếu nơi họ ở có những thừa sai; nhưng Triều đình An Nam dường như không quan tâm nhiều tới việc tuân thủ những điều khoản này, ngay cả sau khi những trao đổi và phê chuẩn mới vừa diễn ra ở Huế. Cứ mỗi lúc, lại có những sách nhiễu mới, làm giáo dân của chúng ta phải trả giá rất đắt, bởi tất cả đều kết thúc bằng một số tiền nộp cho các quan cấp dưới và đám thừa hành của họ.

Chúng ta không còn ở thời của những cuộc bách hại công khai và chính thức, khi mà một giáo sĩ có được hy vọng tuần đạo¹; nhưng

1. Đức cha Puginier sai lầm; thao trường của những kẻ tuần đạo sắp mở ra lại chẳng có chậm trễ đâu.

chúng ta vẫn còn một bước dài mới tới được sự tự do tín ngưỡng đích thực. Chúng ta hẳn sẽ sai lầm là than phiền về những phiền toái này, vào lúc mà Đức Thánh Cha chìm ngập trong đau thương. Vậy nên tôi không có ý định bộc lộ những kêu ca cho bằng muốn trình bày cho các ngài biết rõ tình trạng của chúng tôi, ngõ hầu các ngài dành cho chúng tôi một phần trong lời cầu nguyện của các ngài.

Tôi đã nói với các ngài vào lúc khởi đầu lá thư, về những giáo dân vẫn còn mang dấu vết của những thương tật nhận được vào thời kỳ tàn sát. Tôi đã gặp một số lớn những người can trường tự bạch đức tin này, những người già cả, những người trưởng thành, những trẻ em từ 10 tới 15 tuổi. Đối với một số người, các Nho sĩ đã cắt tai; đối với những kẻ khác, họ xẻo mũi; những kẻ khác nữa thì bị đập nát hai bàn tay và hai bàn chân; nhiều kẻ bị tàn tật suốt quãng đời còn lại và không thể lao động được. Họ diễu hành từng nhóm, bởi họ biết rằng tôi sẽ phân phát cho họ những sự cứu giúp đặc thù. Họ nhận được mỗi người ba xâu tiền (hai franc rưỡi). Phụ nữ và trẻ em mà chồng hoặc cha đã bị tàn sát cũng nhận được như thế một phần lớn hơn trong số dùng cho phân phát của bố thí. Tất cả những kẻ cướp bóc và sát nhân đều không bị trừng trị. Hơn thế nữa, các thủ lãnh chính của họ còn được nhà vua ban thưởng. Không có sự bồi hoàn nào cho giáo dân; một phần tài sản của họ hãy còn nằm trong tay của các Nho sĩ.”

Bất chấp những khiêu nại dai dẳng của Đức cha Puginier, mà tôi xin sung sướng xác nhận rằng chúng được ủng hộ bằng những khiêu nại của vị khâm sứ nước Pháp ở Huế, Đức cha Puginier không đòi được một sự bồi thường thiệt hại nào cho các giáo dân của ông. Người kế vị ông Philastre là ông Rheinart, một người trực tính và công chính đã tới An Nam với những sự nghi ngại đối với các thừa sai và các giáo dân của họ; nhưng khi nhìn gần tình huống, ông mau mắn thay đổi ý kiến. Nhưng bất hạnh thay là ông có thể làm được gì đây? Chính

bản thân ông ở trong cái tình huống giả trá bậc nhất, kế tục đường lối chính trị đáng ghét của Philastre và những sự do dự của Chính phủ Pháp. Đơn thân ở Huế, không có lực lượng quân sự để khiến người ta tôn trọng và phòng khi cần chống đỡ cho những đòi hỏi của mình, và bị cấm tuyệt đối dẫn vào bất cứ cuộc tranh chấp nào, bằng không sẽ bị chối bỏ ngay bởi chính phủ của mình, ông bị dồn vào cái vai trò bạc bẽo của một khán giả bất lực và không có võ trang trước những vi phạm xảy ra hằng ngày với cái hiệp ước nổi tiếng của Dupré. Ít ra, tôi muốn đưa lại công lý này cho ông, rằng trong một vị thế khó khăn như vậy, ông đã hào sảng đem hết ảnh hưởng tinh thần của mình ra phục vụ cho sứ bộ của chúng tôi và gắng thử đem lại công lý cho họ. Ông de Kergaradec, lúc đó là lãnh sự ở Hà Nội, thường xuyên theo cùng một lối xử sự như vậy, và chắc chắn không phải chỉ nhờ hai con người có tấm lòng và lương tri này mà những giáo dân của chúng ta cuối cùng sở hữu được trọn vẹn quyền tự do tín ngưỡng mà nước Pháp đã đòi hỏi cho họ từ mười lăm năm nay, mà họ còn chưa được bảo đảm sau ba mươi năm bị âm thầm sách nhiễu, chịu những sự bách hại giả hình, pha lẫn với những việc thỉnh thoảng bị chặt đầu.

Nolite confidere in principibus in quibus non est salus. Đừng chờ đợi gì ở những kẻ quyền uy của thế kỷ, bởi sự cứu chuộc cho bạn không đến từ họ. Đức cha Puginier vừa mới trải qua kinh nghiệm đau đớn về việc này. Thấy rằng ông không thể trông chờ gì ở công lý của con người, ông đặt toàn bộ hy vọng vào Thượng Đế, và đặt mình, trong phạm vi rất hạn hẹp về những nguồn lực của mình, vào việc vực dậy từ những hậu quả tan hoang mà cuộc khủng hoảng vừa qua đã gây nên bội phần trong phân bộ tông tòa của ông. Mỗi quan tâm đầu tiên của ông là có thể cung ứng những nhu yếu cần thiết nhất của hàng giáo sĩ bản địa đã mất sạch cả: nhà thờ, nhà cha, phục sức thiêng liêng, sách kinh, lương thưởng, đến cả quần áo. Vị giám mục, như một người cha lành và một người cai trị khôn ngoan, đầu tiên đã cung ứng cho những

nhu cầu cấp bách nhất của các giáo sĩ của mình; sau đó ông phân phát những của bố thí ít ỏi hơn cho những giáo dân bị tàn hại, từ một tới ba xâu tiền cho mỗi gia đình (từ 0,75 đến 2,5 franc). Như thế là mỗi người chẳng được bao nhiêu, nhưng xét vì con số nạn nhân to tát, điều ấy cũng gây thành một trách nhiệm nặng nề cho công đồng. Đức cha Puginier cũng ứng được, với sự rộng lượng quen thuộc và đầu óc trật tự hiếm hoi của ông. Trong vòng hai hoặc ba năm, những dấu vết lộ rõ nhất của cuộc bách hại dần dần được xóa nhòa, và Giáo hội Bắc kỳ lấy lại được diện mạo của những ngày an bình.

Ngoại trừ công việc phục hưng đầu tiên này, vị tư tế tông tòa vào thời kỳ này quan tâm tới sự cải thiện tình thế của xứ đạo những người mọi rợ vùng Lạc Thổ. Trạm này lúc đó đếm được khoảng 1.600 giáo dân trải ra trong khoảng 15 xã, nằm trong những núi non ở phía tây, cách hai ngày đường đi bộ xuống Hà Nội. Vùng này gồm chuyên biệt những sắc dân *Mường*, họ là một chủng tộc khác với người An Nam và không hòa lẫn với những người ở đồng bằng. Những người Mường này sống rải rác mỗi nơi một ít, dọc theo rặng núi hình thành ở miền Tây, ranh giới của những tỉnh Hà Nội, Ninh Bình và Thanh Hóa. Ngôn ngữ, tập tục, tín ngưỡng, tất cả nơi họ khác xa với những người An Nam ở châu thổ. Những sắc dân này có tính khí đơn sơ và nói chung dường như rất thuận hảo. Việc rao giảng Phúc âm cho họ cho đến nay gặp trở ngại lớn do khí hậu không được vệ sinh, khiến cho một người dù là người châu Âu hay người An Nam đều không thể sống trong vùng núi này.

Cho mãi đến năm 1876, những vị tư tế tông tòa của Bắc kỳ đành phải chịu bằng lòng với việc mỗi năm gửi một đoàn nhỏ nhoi gồm các giáo sĩ và thầy giảng, để đến cai trị ở đó, trong bốn tháng cuối cùng của một năm, là những tháng ít có nguy cơ sát hại nhất đối với những người xa lạ. Còn trong tám tháng còn lại, những kẻ khốn khổ này hoàn toàn thiếu vắng sự cứu giúp về tín ngưỡng.

Những chuyến đi hằng năm này, dù rằng hoàn toàn không đủ đáp ứng, cũng không tránh khỏi việc gây ra những mất mát lớn cho sứ bộ. Chính như thế mà vào năm 1871 mà những ông Schorung và Barrégat được gửi đi cùng với hai giáo sĩ bản địa, một phó tế và chừng mười lăm thầy giảng, cả hai người Pháp này đều bị cái chết mang đi hết, cùng với người phó tế và bốn thầy giảng.

Từ lâu, Đức cha Puginier tìm kiếm phương tiện để gây cho những tân tín đồ này những sự cứu giúp tông giáo, sao cho không phải đặt sinh mạng các giáo sĩ của ông vào mỗi nguy hiểm đương nhiên. Vào năm 1876, ông dừng ở kế hoạch mới này: dựng lên, trong nơi ít có tiếng là độc hại nhất, một căn nhà để ở cho những giáo sĩ phụ trách việc cai quản xứ đạo này; thiết lập ở đó, với vị trí cố định, hai giáo sĩ để tương trợ cho nhau, cùng với một số lượng nhất định các thầy giảng. Theo cách này, những người đồng sự này có nhà của mình và không bị bó buộc qua hết chỗ này đến chỗ khác, sẽ có nhiều cơ hội duy trì sức lực và dần dần thích nghi với khí hậu; những người mọi rợ, muốn tới gần các phép bí tích, có thể đến trung tâm của sứ bộ nhận các phép này suốt quanh năm, và người ta thiết lập, tại mỗi địa phương, một người đàn ông và một người đàn bà, phụ trách việc dạy dỗ các trẻ em và tìm kiếm những người học đạo. Kế hoạch rất khôn ngoan này được choàng vòng hoa thành công trọn vẹn. Thoạt tiên dưới sự điều khiển của Cha Roussin, và kế tiếp là của Cha Brisson, người đã làm việc trong vùng thiếu lành mạnh này từ hơn mười năm nay, xứ đạo Lạc Thổ phát triển và vững bền. Con số giáo dân tăng lên ít và chẳng vượt quá số 1.800, bởi vì những người hoang dã của vùng Lạc Thổ tự ý di cư vào những bộ lạc Mường phía nam, nơi họ thành lập những mái ấm mới của Kitô giáo; nhưng những tập quán của đời sống Kitô, việc thực hành các phép bí tích và tinh thần tín ngưỡng, vốn là cái tiếp theo đó, đã lớn lên đáng kể trong đám dân chúng này, và có thể người ta khá dễ dàng dẫn những đám dân Mường nhập đạo Kitô thành một đại khối, nếu không có chế độ phong kiến và sự chống đối

của những thủ lãnh lớn, luôn luôn giữ rịt lấy quyền uy của họ và có cái nhìn ác cảm đối với sự hiện diện của vị thừa sai giữa những đám thuộc hạ của họ.

Mong mỗi một cách chính đáng duy trì hàng giáo phẩm ở tầm cao với sứ mệnh của mình, Đức cha Puginier, bằng một thư truyền để ngày 8 tháng Ba năm 1877, thiết lập, cho những giáo sĩ trẻ và những thầy giảng phục vụ cho tông tòa, hai kỳ khảo sát hằng năm, từ bây giờ sẽ diễn ra vào kỳ tĩnh tâm và trong những kỳ khảo sát đó họ phải ôn lại lần lượt tất cả những bài thần học và việc cai quản giáo xứ. Nghệ thuật cao nhất trong các nghệ thuật, là sự chặn dất các linh hồn: Đức cha Puginier nhắc nhở với các giáo sĩ của mình châm ngôn này của Đại thánh Grégoire và hằng hái khích lệ họ hãy luôn đặt mình vào trạng thái làm tròn không chỗ chê tất cả những nghĩa vụ, đôi khi rất khó khăn, của việc chặn dất. Năm sau, ông gửi họ một truyền thư mới, để khuyến khích họ hết sức mình phụ trợ cho vận động cải hóa những người vô đạo, lúc bấy giờ vận động này bắt đầu hiện rõ đường nét.

Thực vậy, từ vài năm nay, dường như có một hơi thở của Thánh Linh từ trên cao thổi qua khắp xứ Bắc kỳ, để làm dậy men của những xứ đạo mới và sùng mộ. Việc cải hóa những người trưởng thành trở nên mỗi năm một nhiều hơn, và điều khá đặc sắc với xứ sở này là những sự cải hóa cá nhân không bằng những sự cải hóa cả làng, hoặc một phần của làng, họ xin được nhập đạo vào nhà cha của Jêsu-Kitô dưới hình thức một nhóm dân đông đúc. Cho đến khi đó, do cơ cấu rất tự trị của xã thôn An Nam và sự phản đối khăng khăng của các hương chức, những làng ngoại đạo hầu như còn đóng kín cửa trước hành động của kẻ thừa sai. Khi một tân đồ muốn đáp ứng lời kêu gọi nội tâm về ân sủng, dường như kẻ đó luôn luôn bắt buộc phải bán hết của cải và bán xói khỏi làng cũng như khỏi gia tộc, để tới định cư ở một trung tâm giáo dân. Người ta hiểu rằng một số lớn lui bước trước một hy sinh như

vậy và chờ đến một thời buổi tốt đẹp hơn mới ôm lấy một tín ngưỡng mà họ không thể thực hành khi vẫn ở lại giữa bà con và bạn bè của họ. Nhưng, ngay hôm sau cuộc khủng hoảng suýt nữa cuốn đi Giáo hội Bắc kỳ, tình huống đột ngột biến cải, mà người ta chỉ có thể giải thích sự thay đổi này qua việc một sự đầy tràn ân sủng, không còn hồ nghi gì, được ban cho những lời cầu nguyện và những đau đớn của những kẻ tuấn đạo.

Đức cha Puginier viết thư cho chủng viện Paris: “Vận động cải hóa các kẻ vô đạo tiếp tục diễn ra ở nhiều điểm của sứ bộ: nơi đây là những gia đình, nơi kia là những xã hoặc những thôn đòi toàn bộ nhập vào Thánh giáo. Gần đây nhất, tám làng tới gặp tôi bày tỏ mong muốn cải đạo. Tôi đã gửi tới đó thực sự là cả một đoàn tông đồ: một phó tế và mười thầy giảng. Việc họ tới đã được hân hoan chào mừng. Hôm qua, người phó tế đến trình với tôi về hiện trạng: chỉ trong một làng duy nhất, đã có 278 người học giáo lý. Việc dạy dỗ giáo lý cho họ đã bắt đầu từ nửa tháng nay và được hồ hởi tiến hành. Khi việc dạy dỗ xong, tôi sẽ đi, cùng với nhiều thừa sai, những giáo sĩ bản địa và những thầy giảng, để đích thân tôi long trọng chủ trì việc làm phép rửa tội và làm phép thêm sức cho những người học đạo đông đảo này.”

“Vận động cải đạo này không chỉ hiện hữu từ những vùng xung quanh cộng đồng của chúng tôi. Các thư của những thừa sai và những giáo sĩ bản địa chỉ ra cho tôi rằng điều này bộc lộ tại nhiều địa điểm tại sứ bộ, đặc thù là trong giáo hạt của ông Thorat. Giáo hạt này, gồm một tổng duy nhất, đã đếm được gần 25.000 giáo dân, tập hợp trên một khoảng không gian chiều dài bốn dặm chiều rộng hai dặm. Năm nay, vị đồng sự hăng say này đã có được niềm an ủi là riêng ông làm phép rửa tội cho 367 người học đạo. Trong giáo hạt Nam Định, ông Cadro về phần mình đã làm 224 phép rửa tội. Năm nay, tổng số những việc rửa tội cho những người trưởng thành trong toàn sứ bộ đã lên tới 1.876.”

Năm kế, 1877, vận động này còn có gia tốc, và con số những phép rửa tội cho người lớn lên đến 2.385. Vị giám mục xứ Mauricastre¹ viết: “Kết quả này càng đáng hài lòng hơn khi hạt giống thiêng liêng, gieo vào những nơi cho đến khi đó chỉ toàn là ngoại đạo, hứa hẹn càng ngày càng lan tỏa ở đây. Vào tháng Sáu, sau vài ngày nghỉ ban cho các thầy giảng, việc dạy dỗ những kẻ mới trở lại đạo tiếp nối xu thế. Khoảng 600 người học đạo hiện đang chăm chỉ học tập giáo lý, và tôi chuẩn bị để đi, trong tám ngày nữa, rửa tội cho hơn 160 người trong bọn họ, thuộc về một ngôi làng cho đến nay hoàn toàn là ngoại đạo. Đó sẽ là một cuộc chinh phục mới đối với ma quỷ; sự chinh phục này càng quan trọng bởi làng này nằm trong một tổng hầu như chưa đếm được một giáo dân nào. Những ngôi làng chung quanh đã bắt đầu lung lay; năm hoặc sáu làng đã chứng tỏ sự tôn kính của họ đối với Kitô giáo và mong mỗi của họ muốn theo đạo. Tôi hy vọng rằng sự long trọng dành cho lễ nghi rửa tội này sẽ có một tiếng vang thuận lợi trong vùng và đưa tới những cuộc cải đạo mới.”

Năm 1878, sứ bộ miền Tây Bắc kỳ có niềm vui là đăng ký được 3.720 việc rửa tội mới cho người trưởng thành. Đức cha Puginier viết: “Phong trào này cũng xảy ra cùng với cung cách như năm ngoái. Đạo đã tiếp tục lan ra trong các làng bây giờ đã hỗn hợp giáo dân và dân ngoại đạo và bám rễ trong những địa phương trước đây chưa hề có một giáo dân nào. Năm nay, nó đã bắt rễ được trong 30 ngôi làng mới.”

Năm 1879, vị tư tế tông tòa này viết cho ban giám đốc ở Paris: “Phong trào cải đạo năm nay còn tiếp tục tăng trưởng. Chúng tôi đã đạt được con số 5.388 cuộc rửa tội cho người trưởng thành; nhưng nếu mà chúng tôi có đầy đủ nguồn năng, chúng tôi hẳn có thể đạt được và vượt qua con số 7.000. Về cuối tuần chay, chúng tôi thấy cạn

1. Tức Đức cha Puginier - ND.

kiệt nguồn năng, và những đòi hỏi gia nhập trong những lớp học giáo lý càng ngày càng thêm nhiều, tôi lo sợ, hơn nữa là chúng tôi đang trải qua một cuộc khủng hoảng rất khó nhọc, gây ra bởi nạn đói; những cơ sở của chúng tôi không còn gạo nữa. Vậy nên chúng tôi tự thấy, vì thiết yếu khó khăn, là chấm dứt và lùi lại việc tiếp nhận những người học đạo mới. Tất cả, chúng tôi càng ân hận là thấy mình bị bắt buộc phải áp dụng biện pháp này là vì ngay trong thời gian này, vận động trở nên chung khắp. Khi ấy, giữa đám ngoại đạo, dường như có một cơn sốt đạo đẩy họ về với Kitô giáo. Rất đáng lo ngại rằng việc ngưng lại đột ngột này có thể làm nguội lạnh các tấm lòng và chặn lại đà của ân sủng.”

Người ta hiểu rõ những kết quả đẹp đẽ như thế không thể dễ dàng đạt được mà không có khó nhọc nào. Việc gửi và duy trì trong những xóm đạo mới nhiều thầy giảng, sự cần thiết phải tạo ra mỗi năm nhiều nhiệm sở mới, và xây dựng ở đó cho những tân tín đồ những chỗ cầu nguyện và hội họp, việc nuôi những người nghèo khổ nhất, trong hai hoặc ba tháng thiết yếu để dạy dỗ họ một cách vững chãi về giáo lý, tất cả những chi phí này và còn nhiều phí tổn khác phụ tùy, đòi hỏi những nguồn năng đáng kể và đối với sứ bộ trở thành một gánh nặng càng tăng khi những năm 1878 và 1879 là những năm đói kém ở Bắc kỳ. Đức cha Puginier viết trong năm 1879: “Con số nạn nhân của nạn đói còn lớn hơn là như tôi nghĩ lúc thoát tiên. Chỉ riêng trong vùng mà tôi cư ngụ, chúng tôi đã chôn hơn 250 người, chết vì khốn cùng. Chúng tôi sắp thấy mình phải đối diện với một cơn khủng hoảng thứ nhì vì nạn đói, nó đe dọa rộng khắp hơn, lâu dài hơn và khủng khiếp hơn lần trước. Vụ mùa gặt tháng Sáu không đáp ứng với trông mong, và vụ gặt mùa thu bị thất thoát sau những trận lụt vừa hoành hành xứ này. Vậy là phải đợi cho đến mùa gặt tháng Sáu năm 1880 và các kho có thể bị trống rỗng. Ở đây mọi người ai cũng sợ hãi. Những giáo sĩ bản địa một phần lớn cũng hết cả nguồn lực. Tôi đã đến cứu giúp họ trong chừng

mức khá dễ; nhưng chỉ mai một đây thôi tôi không còn có gì để cho họ đây. Khi ấy họ bắt buộc phải vay mượn, đại đa số nơi những kẻ ngoại đạo và với lãi suất lớn, làm sao họ có thể trả được nợ? Vậy là công đồng phải lo trang trải thôi.”

Những khó khăn vật chất này, trong một thời gian đã làm chậm lại đà của công việc tông đồ, tuy vậy vẫn chỉ là chương ngại nhẹ nhất. Chương ngại khó khắc phục nhất, ấy là sự chống đối của các quan lại và của các Nho sĩ, họ đỉnh ninh rằng cứ mỗi tân tín đồ là làm bớt đi một người ở bên phe đối nghịch với nước Pháp, và cũng như sự quyết liệt của những hương chức trong các làng, như tôi đã nói họ chú tâm không để cho Kitô giáo xâm nhập vào nơi của họ để không lấy đâu ra những nhân chứng về sự sách nhiễu bá tánh của họ. Vị giám mục còn viết: “Hiếm khi mà đạo bắt rễ được vào trong một làng mà không gặp khó khăn từ phía hoặc là viên lý trưởng, hoặc là vài người có thể lực ở địa phương vẫn còn là ngoại đạo. Thông thường, chúng tôi không gán cho điều đó một tầm quan trọng lớn lao gì, chúng tôi còn coi những mâu thuẫn này như là một dấu hiệu tốt; trong thực tế, điều thường xảy ra nhất là chúng giúp việc củng cố niềm tin của những người mới học đạo, làm họ càng tránh xa ngoại đạo và làm họ mật thiết hơn với những tín ngưỡng thiêng liêng của chúng ta. Nói chung những khó khăn này cũng tự dàn xếp ngay tại địa phương, lợi lạc cho chính nghĩa. Nhưng đôi khi những sự sách nhiễu với mức độ đáng kể lại gây cho chúng tôi những buồn phiền lớn, đó là khi những kẻ thù có thể lực, bị thúc đẩy bởi một sự oán hận âm thầm, bịa đặt ra những lời vu cáo trầm trọng đối với những thầy giảng và những tân tín đồ. Bất hạnh là không hiếm khi những kẻ thù của chúng ta tìm thấy bên những quan lại cùng một nỗi ác cảm dành cho chúng ta, các vị chức sắc này lại còn khinh thường những bản hiệp ước và thường từ chối không chịu nghe những lời khiếu nại của các giáo dân bị áp bức, trong khi họ lại dễ dàng tiếp nhận những lời cáo buộc giả dối đối với những tân tín đồ.”

Trong khi cuộc truyền đạo nhân thêm những thắng lợi hòa bình giữa những trung tâm ngoại đạo với mức độ lớn lao ra sao thì sự chống đối và những khó khăn nó nhận về cũng lớn lên theo. Đức cha Puginier viết vào năm 1879: “Ở đây, đó là một viên chánh tổng có thể lực và mưu mẹo, được trợ giúp bởi nhiều tay hiểm khích và ác độc, đã thành công tạo ra một điều ác lớn. Ngấm ngấm được khuyến khích bởi một tay tri huyện khôn khéo nhưng lại thù nghịch với giáo dân, ông ta bằng cách điều động đã ngăn cản sự cải đạo của hơn 200 người. Ở nơi khác, đó là một viên tri huyện, với sự cấu kết của những chức sắc địa phương, công khai bách hại những tân tín đồ và những người chuẩn bị trở thành tân tín đồ. Nhưng, nhờ những lời khiêu nài mạnh mẽ của vị lãnh sự nước Pháp ở Hà Nội, công lý cuối cùng đã được đem về cho các giáo dân. Trong những địa phương khác, chúng tôi không được sung sướng như vậy. Sự hận thù và tiền bạc đã thắng thế, làm người ta nhắm mắt trước sự thật và những con tim khép lại trước công lý.”

Vị giám mục đưa ra lời kết luận mộ đạo: “Tất cả điều đó đã gây ra cho chúng tôi rất nhiều thương xót và nhiều phiền não; nhưng chúng tôi biết rằng những thử thách này chỉ tới với chúng tôi do Thượng Đế cho phép và rằng chúng nằm trong những ý định của Thiên Hựu. Mặt khác, chúng tôi hiểu rằng điều thiện không bao giờ có thể tự tạo mà không có nhọc nhằn, và phải mua bằng giá của đau khổ và chịu nhục thì nó chỉ càng vững chắc hơn và bền lâu hơn.”

Năm 1879 ghi dấu, trong giai đoạn mà tôi đang bàn tới, cực đỉnh của phong trào cải đạo. Con số vụ rửa tội cho những người trưởng thành, “năm đó đã lên tới 5.388, sang năm 1880 tụt xuống còn 3.336; vào năm 1881, nó chỉ còn 2.827; và vào năm 1882, nó rút xuống còn 2.237. Sự quyết liệt không thể tưởng được dâng lên khắp xứ chống lại các tân tín đồ, đủ để giải thích sự suy giảm này. Trong một số lớn địa

phương, những người có thể lực, lý tưởng, chức sắc, Nho sĩ, bằng việc *uống máu ăn thề* dẫn mình tận lực để thủ tiêu Kitô giáo trong những nơi họ ở, hoặc ít nhất phải chặn đà tiến triển của nó. Được hỗ trợ mạnh mẽ, ít hoặc nhiều có thú nhận, của các quan lại, và vững tin rằng không bị trừng phạt, những kẻ khốn khổ này bắt đầu bằng cách ngụy tạo ra đủ thứ loại vu cáo đối với giáo dân và để làm cho những lời cáo buộc này có vẻ như giống thật, họ không lùi bước trước tội ác.”

Đức cha Puginier kể lại rằng: “Một đám người bất lương đã giết một bà già nông dân nghèo tàn tật, đã bảy mươi tuổi và lâm vào cảnh khốn khó, chỉ với mục đích duy nhất là buộc cái tội ác này cho vài hương chức giáo dân, vừa mới cải đạo cùng với 300 người, ở làng Thanh Áng. Chính người con trai của nạn nhân đã là kẻ thi hành cái âm mưu ô trọc này, và anh ta đã ám sát mẹ, cùng với sự giúp đỡ của mấy kẻ đồng lõa.

“Tôi phải tự tay nắm lấy vụ này, mà hậu quả đã là sự tan hoang của đạo ở trong làng ấy và tôi đã cung cấp những bằng chứng hiển nhiên nhất chứng minh sự vô tội của các giáo dân bị cáo và sự phạm tội của những kẻ ngoại đạo làm nguyên đơn. Dù vậy, hai tân tín đồ cũng bị nhốt vào tù từ hai tháng nay, và nhiều người khác bị truy đuổi vì cùng sự kiện. Còn về những kẻ có tội đích thực, chúng được tự do và tiếp tục bịa đặt ra những lời vu cáo phi lý nhất hòng đe dọa và truy đuổi những người mới học đạo.

Số người mới cải đạo, là nạn nhân của những vu cáo kinh tởm này và bị giữ trong tù, hiện đã vượt quá con số trăm. Chỉ cần những kẻ ngoại đạo đâm đơn khiếu nại một tân tín đồ, là quan cho bỏ tù người tân tín đồ này ngay, chẳng có xét xử xem kẻ đó có phạm tội hay không; đôi khi viên quan này cũng cho phóng thích kẻ đó, nhưng là sau hai hoặc ba tháng giam cầm, trong thời gian đó ông ta cũng không thêm hỏi cung người kia. Mặt khác mục đích mà người ta đề ra đã đạt được

rồi: những giáo dân bất hạnh đã bị vu cáo trong nhục nhã, đã bị câu lưu trong tù, họ đã mất không ít tiền bạc, bởi vì ở đây việc tù tội tốn kém lắm; được thả ra họ hoảng sợ, và tất nhiên tin chắc họ không thể chờ đợi chút công lý nào từ phía những kẻ thù của họ.”

Người ta hiểu rằng trước sự thể hiện những hận thù như vậy, hơn một người mới học đạo, hãy còn yếu ớt trong đức tin, đã lùi bước trước khi nhận được phép rửa tội, và ngay cả những tân tín đồ đã được rửa tội cũng phải bỏ đạo. Đức cha Puginier tiếp tục: “Nhưng không nên tin rằng tất cả cùng yếu đuối như thế. Đại đa số vẫn trung thành, và phần lớn những tân tín đồ đã nêu những gương lớn lao về sự kiên quyết và gắn bó với đức tin. Một người trong họ, mà người ta đã muốn khiến cho chối đạo, đã bị trói và dẫn đến lần lượt bốn trạm trong làng. Ở mỗi trạm, anh ta bị đánh đập tàn nhẫn, và anh ta đã phải nhận lãnh như thế là 130 đòn roi mây, tới nỗi cả tấm lưng của anh chỉ toàn là những vết thương gớm guốc. Anh vẫn kiên trì cho tới cùng và anh ta đã phải bán xối để tránh thoát những cuộc truy lùng mới. Một người khác đã phải hứng chịu cả những hứa hẹn và đe dọa trong suốt nhiều ngày hòng khiến anh ta ký một tờ chối đạo, và đã bị người ta chop lấy con dao của anh, và trước mặt vợ và các con anh, chặt ngón cái và những ngón khác của bàn tay mặt. Cả anh ta cũng bắt buộc phải bỏ làng mà đi, nơi mà người ta sắp sẵn cho anh cái vai xấu.”

Ở Bắc kỳ vẫn còn tồn tại những tấm lòng nhạy cảm luôn lấy làm thương cảm những kẻ ngoại đạo chịu bị áp bức khắc nghiệt, những chuyện này tôi nghe được trong các làng có thừa sai và tín đồ, những người này nên nhắc nhở nhau những sự vụ này, vốn là lịch sử của hôm qua và là câu chuyện của hôm nay, bởi vì chuyện ô nhục này vẫn tiếp diễn, theo cung cách đạo đức giả, dưới bóng cờ nước Pháp, và đã hơn một năm nay mà một phong trào giận dữ phản động chống lại những thành công trong những năm gần đây đã lấy đi của chúng ta nhiều ngàn tân tín đồ, và phong trào này được giới quan lại khéo léo khuyến khích.

Nếu tất cả những người đại diện cho những quyền lợi và danh dự của nước Pháp ở Bắc kỳ muốn trút bỏ một lần cho xong những thành kiến đã làm họ mù lòa quá thường khi và khiến họ thấy nơi những thừa sai và các tân tín đồ những kẻ cuồng tín sai lầm từ tiên thiên, thì họ sẽ không khó khăn gì nhận biết ra phía nào là những kẻ áp bức và phía nào là những kẻ bị áp bức; họ sẽ hiểu là chính trên hết cái mà các quan không muốn là ảnh hưởng của nước Pháp, khi đối đầu với những cuộc cải đạo, lên lợi ích của chính họ, họ cho những tân tín đồ bất hạnh của chúng tôi điều duy nhất mà chúng tôi đòi cho những người này: tự do, chứ không phải những đặc quyền.

Công cuộc cải giáo cho những người vô đạo không choán bận tâm trí vị tư tế tông tòa và các thừa sai nhiều đến mức làm họ lơ là với việc chăm sóc những giáo dân cũ. Năm thánh 1875 vừa mới cho họ một cơ hội tự nhiên để đánh thức nhiệt tâm và phấn khởi trong tất cả xứ đạo cũ. Công cuộc này được thực hiện lần lượt trong mười giáo khu của tông tòa. Nói chung những việc thực hành đạo đức này chỉ kéo dài từ một tháng rưỡi tới hai tháng, tùy theo tầm quan trọng của các giáo xứ và con số các họ đạo hợp thành. Khắp nơi người ta báo cho vị tư tế tông tòa những kết quả đáng mừng nơi các linh hồn nhận được ân sủng; có nhiều cuộc cải đạo, đặc biệt là trong số những chức sắc hào lý ở những xóm đạo, thông thường đó là những người khá giả nhất, không phải luôn luôn là những kẻ hăng say nhất. Nhưng kết quả nổi bật nhất trong những kỳ giảng đạo long trọng này chính là làm trấn an những giáo dân còn rụt rè, mà những biến cố mới nhất đã khiến họ kinh hoàng và dường như thấy xấu hổ vì là giáo dân. Vị giám mục viết trong dịp này: “Bây giờ hơn bao giờ hết, những giáo dân của chúng tôi hãnh diện mang một cái tên mà mới đây đối với họ còn là một chuyện gì đó đầy lo sợ và là một nguyên cớ để bị hành quyết.”

Năm kế tiếp, một nhà truyền giáo thuộc một loại khác hoàn toàn, nhưng cũng không kém phần thuyết phục trong phân lớp của mình,

sẽ làm những kẻ mà lời của vị thừa sai chưa thể lay chuyển nổi mau chóng thức tỉnh khỏi u mê, tôi muốn nói đến một trận dịch kép bệnh thổ tả và bệnh sốt thương hàn hoành hành ác liệt vào năm 1876 ở Bắc kỳ. Những giáo dân khốn khổ của chúng ta, phần lớn kiệt sức vì những sự thiếu thốn và những đau khổ họ đã chịu đựng trong năm 1874, trở thành con mồi chắc chắn cho cái chết, càng thêm nữa là một số lớn chưa có thể cất lại nhà của họ; họ sống chen chúc ba hoặc bốn gia đình cùng với nhau dưới những mái lều tồi tàn. Vậy nên tử suất rất là cao giữa những kẻ bất hạnh này, và nhiều làng theo đạo, mới bắt đầu dựng dậy, hầu như bị tiêu ma hoàn toàn. Trong cuộc khủng hoảng này, Giáo hội Bắc kỳ mất mười giáo sĩ bản địa, trong số đó bảy người còn trẻ. Phần lớn họ chết vì là nạn nhân của bốn phạm chuyên nghiệp, đã mắc bệnh nơi đầu giường của những người trong giáo xứ.

Đức cha Puginier vào thời kỳ này đã tận dụng nền hòa bình tương đối để hoàn thành việc huấn lệnh thể thức cho những kẻ tuần đạo. Có thể người ta còn nhớ rằng công việc này đã bắt đầu vào năm 1870, do ông Cosserat, và vào năm 1872 có thêm người phụ tá là ông Bon, được gửi từ chủng viện Paris đi phục vụ cho ý hướng này. Thế rồi đến cơn nguy biến năm 1874. Khi hòa bình được lập lại, công việc quan trọng này được đảm đương bởi ông Bon và ông Gendreau, họ hoàn tất tốt đẹp, nhưng chẳng phải là không nhọc nhằn: họ đã phải đi qua một số lớn các họ đạo, hỏi tra hơn 800 chứng nhân, chủ trì việc khai mộ và nhìn nhận thi thể của hàng trăm tội tử của Thượng Đế, biên soạn từ tất cả những thao tác của họ các bản chứng nhận hợp thể thức, nói tóm lại, là tuân thủ những quy luật phức tạp của thể thức phong thánh. Công việc lâu dài này, chỉ là huấn lệnh chuẩn bị cho tất cả tiến trình phong thánh, được kết thúc vào khoảng năm 1880. Đức cha Puginier viết: “Công cuộc này thật đẹp đẽ và công đức, nó sẽ thu hút những ân sủng lớn rớt xuống sứ bộ, nhưng nó cũng không tránh khỏi việc rất là mệt nhọc cho những kẻ có vinh dự được phụ trách.”

Trong những tháng đầu của năm 1878, người ta nhận được tại những sứ bộ của chúng tôi tin tức Giáo hoàng Piô IX qua đời. Nhân dịp này, Đức cha Puginier gửi cho các tín đồ một lá thư mục vụ đẹp trong đó, sau khi đã ngợi ca vị Giáo hoàng vĩ đại, ông ra lệnh cho cử hành trong mỗi giáo xứ một tang lễ cho người quá cố; tất cả những thầy giảng và các nữ tu cũng tụng đọc trong cùng ý hướng đó Kinh Mân Côi trong vòng chín ngày, và người ta đốc thúc họ mỗi người chịu phép thánh thể để cầu cho sự bình an tâm hồn của Đức Thánh Cha. Chuỗi mười ngày cầu nguyện này được kết thúc bằng một sự chào mừng trọng thể, với bài Thánh ca *Te Deum*, để cảm ơn Thượng Đế về vị lãnh đạo mới mà ngài mới ban cho Giáo hội, là Đức Thánh Cha Léon¹ XIII, hạnh phúc đang trị vì.

Đức cha Puginier đã thể hiện sáng chói điều mà cha Faber gọi là *sự tận tụy với Giáo hoàng*. Là tư tế của vị giáo chủ tối cao, ông luôn luôn có những tình cảm hiếu thuận nhất, kết hợp với sự tận tụy tuyệt đối nhất cho kẻ thừa kế của Thánh Pierre, và những tình cảm này ông gắn bó suốt đời, san sẻ với các giáo sĩ và các giáo dân của ông. Đây là bằng chứng, một lá thư thật đơn sơ và biểu hiện sự hiếu kính đầy tinh tế mà ông gửi ngày 18 tháng Năm năm 1882 cho Léon XIII, gửi kèm theo một chiếc thập tự có khảm xà cừ của xứ sở này.

“Thưa Đức cha rất thánh. Kể từ lúc mà Chúa đã nâng ngài lên ngai vị Giáo hoàng, những kẻ dữ đang chuẩn bị cho ngài từ khắp mọi phía những thập tự giá rất nặng nề để mang vác. Đó là điều đã khiến tôi có ý tưởng gửi cho ngài một thập tự thuộc một loại khác. Đó là thành quả lao động của cả một làng Kitô giáo chuyên khảm xà cừ điêu luyện. Trong một chuyến viếng thăm mục vụ của tôi đến chỗ họ, tôi đã thấy chiếc thập tự này trên bàn thờ của ngôi giáo đường khiêm tốn của họ.

1. Ở Việt Nam thường gọi là Lêô.

Chiếc thập tự làm tôi xúc động và tôi bảo với họ: “Phải gửi cái này cho Đức Thánh Cha.” - Họ ứng thuận trả lời: “Vâng.”

Xin cho phép tôi đặt chiếc thập tự này, nhân danh họ và nhân danh tôi, nơi chân Đức Thánh Cha, khi xin ngài, cho tất cả tông tòa Bắc kỳ, đặc biệt là phần của Lào và cho tôi, sự chúc phúc của bậc cha lành.

Đức cha rất thánh,

Tôi có vinh dự, với niềm tôn kính lớn lao nhất,

Là đây tờ rất khiêm tốn của ngài và đứa con rất tận tụy của ngài trong Giêsu-Kitô.

† PAUL, giám mục, tư tế tông tòa.”

Cũng trong dịp này, ông gửi cho Hồng y, Bộ trưởng Bộ Truyền giáo một cái khay khảm xà cừ kèm lá thư sau đây:

“Thưa Đức ngài,

Số tiền đáng kể mà Đức ngài đã vui lòng gửi cho tông tòa của tôi¹, được chuyển giao qua trung gian của chủng viện Hội Truyền giáo Hải ngoại Paris. Tôi càng thấy cảm kích hơn về tình thân ái phụ tử ngài dành cho chúng tôi vì tôi không phải là không biết gì về những phiền phức xảy ra cho Thánh bộ Truyền giáo khởi từ một sự phá hoại phạm thánh. Tôi xin ngài vui lòng nhận những lời cảm ơn rất khiêm tốn và rất chân thành của tôi.

Xin Đức ngài cho phép tôi dâng tặng một khay khảm xà cừ, là công việc lao động của một vài người trong số giáo dân của tôi. Khi sử dụng khay này ngài hãy nghĩ tới Bắc kỳ, và ngài nhớ cho là ở đây

1. Vào nạn đói năm 1879 và trận bão năm 1881, là những sự việc kể ra sau đây, vị Hồng y Bộ trưởng đã hai lần gửi cho Đức cha Puginier những sự trợ giúp lên tới nhiều ngàn đồng franc - TG.

có một giám mục, những thừa sai, những giáo sĩ và những giáo dân thương yêu ngài và tận tụy với ngài.

Tôi có một lời phải tự khiển trách mình, và tôi đang ở trên đường tu sửa nó đây; lẽ ra tôi phải viết thư cho ngài thường xuyên hơn, theo sự mong mỏi chiếu cố mà ngài đã biểu lộ với tôi. Đó không phải là do tôi thiếu ý chí. Tôi thường mong muốn làm điều đó. Chính là bởi cái chiều dài mà tôi tự đặt cho bản báo cáo này, bởi nhiều điều mà tôi muốn trình cho ngài rõ, nó đã khiến tôi chậm trễ quá lâu như vậy.

Vô số những biến cố và những thử thách đủ mọi loại đã khiến tôi mắc vào nhiều chuyện bận tâm và gây cho tôi không ít xót thương, đã là nguyên do của sự im lặng quá dài lâu của tôi.

Tôi xin ngài hôm nay tha thứ cho lá thư ngắn ngủi này; chỉ sớm đây thôi thư này sẽ có đi kèm theo là một báo cáo dài về những nỗi bất hạnh và những việc làm của chúng tôi.

Thưa Đức ngài,

Đây là tôi tớ rất khiêm tốn và tận tụy,

† PAUL, giám mục, tư tế tông tòa.”

Bản báo cáo dài này, mà tôi có ở đây, đã giúp tôi rất nhiều cho tới nay. Nó đề ngày 30 tháng Năm năm 1884, tóm lược trong 35 trang khổ lớn, công việc trong mười lăm năm đầu tiên cuộc đời giám mục của Đức cha Puginier. Sau một sự vinh danh chính đáng cho những công trình và những đức tính của người tiền nhiệm là Đức cha Theurel, vị giám mục xứ Mauricastre này trình bày, bằng sự đơn sơ lớn nhất và sự thành thực trọn vẹn nhất, tất cả những gì ông đã làm trong suốt mười lăm năm đầu tiên đó: vào lúc khởi đầu chức giám mục, sự phụng hiến bản thân ông và sứ bộ ông cho Thánh Đức Mẹ Đồng trinh, sự phụng hiến mà mỗi năm ông tái dựng một lần, việc thiết lập những kỳ tĩnh tâm hằng năm cho các giáo sĩ, việc thiết lập những tháng của Maria,

của Thánh Juse và Thánh Tâm, và phụng hiến sứ bộ của ông cho Thánh Tâm, trước những tai biến mà cuộc chinh phục của Garnier dẫn tới, phong trào cải giáo không được mong đợi xảy ra ở những trung tâm ngoại đạo khép kín cho tới lúc đó đối với công việc tông đồ nhưng đã cho phép đưa đức tin vào trong 150 ngôi làng mới, và bất chấp nạn đói kém, những cơn dịch bệnh và những cuộc thăm sát, trong vòng mười lăm năm đã đưa con số giáo dân từ 145.000 tới 185.000. Tôi không thể chống cự lại sự cám dỗ phải trích dẫn nhận định của ông về chủ đề những khó khăn mà những giới chức An Nam gây ra cho ông, vào dịp những cuộc cải đạo này. Người ta sẽ thấy ở đó sự ôn hòa nhường nào, sự thanh thản biết nhường nào và tấm cao nhường nào, ông đã dự đoán được những bạo động của các kẻ thù của ông và cuộc chiến bất công mà người ta gây ra với ông:

“Kể từ năm 1876, phong trào cải giáo đã đặc biệt được tăng cường và ngày càng lan rộng. Trong việc hoàn thành công cuộc rao giảng Phúc âm này, chúng tôi đã gặp những khó khăn khổng lồ về phía những giới chức An Nam và những hào lý trong các làng; họ đã tạo cho chúng tôi những rối rắm đủ mọi loại và đã thi triển đủ thứ phiền toái cho những người học đạo, những sự sách nhiễu và những bách hại không ngừng. Trong những cuộc đấu tranh thường xuyên và rất là nhọc nhằn này, bề ngoài chúng tôi tỏ ra là kém thế, tuy nhiên trong thực tế chúng tôi thu được những kết quả đích thực, và tôi còn có thể nói là bao la nữa. Sự việc không phải luôn luôn tiến hành theo đúng mong mỏi của chúng tôi. Nhưng sự kiên trì đề kháng của chúng tôi đã ngăn ngừa cái ác còn lớn hơn nữa, và nó có hiệu ứng là bày tỏ sức mạnh bất khuất của Thánh giáo chúng tôi. Dù bề ngoài tỏ ra đã hoàn toàn thua trận, chúng tôi vẫn tiến tới, và luôn luôn chiếm thêm được đất. Tiếng đồn về những cuộc tranh đấu của chúng tôi lan khắp xứ, gây nên một tiếng vang thuận lợi cho đức tin Kitô giáo và, thường xuyên nhất, những sự thất bại của chúng tôi báo hiệu trước vô số những cuộc cải đạo mới.

Thực là, tự nhiên cảm thấy bị vùi dập bởi bao nhiêu điều ngang trái, sách nhiễu và bất công, mà những tấn tìn đồ và chúng tôi là nạn nhân, và một cách tự nguyện, theo gương của hai tông đồ là Jacques và Jean, chúng tôi đã hơn một lần cầu xin Thượng Đế bày tỏ quyền uy và ngăn không cho những kẻ thù của ngài tác hại đến chính nghĩa của ngài. Nhưng suy tư làm dịu những gì mang tính con người và quá sôi nổi trong sự nhiệt tâm này. Chúng tôi rất mau mắn nhìn nhận ra rằng Chúa, dấu hành động trong một cung cách không phải luôn luôn phù hợp với lối nhìn của chúng ta và mong mỏi của chúng ta, vẫn không phải chẳng thực hiện công cuộc của ngài với sức mạnh và hữu hiệu. Khi bày tỏ rằng ngài không hề cần chúng tôi trong việc cải hóa con người, ngài chứng tỏ đã có trong quyền năng của mình những phương tiện tái lập mọi sự việc, trong khi với những đầu óc hạn hẹp, chúng tôi ngỡ rằng mọi sự đã mất đi.

Vâng, hành động của Thượng Đế là hiển nhiên trong nhiều cuộc cải đạo của những kẻ ngoại đạo đã an ủi cho con tim của chúng tôi. Ngài đã muốn sử dụng sự trợ giúp của chúng tôi, nhưng tôi rất e ngại rằng với những ý tưởng trần gian của chúng tôi và với những miễn cảm trong bản tính của chúng tôi, phải chăng chúng tôi đã hơn một lần là một trở ngại đích thực, dù rằng chẳng tự nguyện, cho sự hoàn tất công cuộc của ngài, ngay cả khi chúng tôi có cái kiêu ngạo là chỉ làm việc để làm sáng danh của ngài hơn mà thôi.”

Sau sự trình bày những an ủi và những nhọc nhằn trong công cuộc mang Phúc âm tới cho người ngoại đạo, Đức cha Puginier cho thấy điều mà những người hợp tác với ông và chính ông đã làm để duy trì sự hăng say của những người Kitô thời xưa. Ông chuyên tâm trước tiên là tăng gia con số những giáo sĩ bản địa, khi tiếp nhận thêm 120 học sinh trong những trường học của sứ bộ. Bất hạnh là, từ nhiều năm, những trận dịch dai dẳng đã lừa mất những cố gắng của lòng nhiệt

thành của ông, khiến cho việc tăng gia hãy còn chẳng mấy đáng kể và chỉ về lâu về dài mới tạo được kết quả. Tuy vậy, người ta đã có thể tạo ra *mười hai* giáo xứ mới, để có thể khiến cho hành động của giáo sĩ trực tiếp hơn và khiến các tín đồ dễ dàng hoàn tất những bốn phận về đạo của họ hơn. Dần dà, những tập quán của đời sống Kitô phát triển và củng cố trong họ; người ta thường xuyên gắn gũi với các phép bí tích và con số hằng năm chịu phép Mình Thánh vượt quá *hai trăm ngàn*.

Công cuộc của Dòng Chúa Hải Đồng tiến bộ không ngừng. Nhờ con số đông đảo những người làm phép rửa tội mà sứ bộ duy trì, tổng số những sự rửa tội cho trẻ em của người ngoại đạo lên cao, trong mười lăm năm này, tới con số thật sự kỳ diệu là 786.800. Phần lớn trong đó, là được rửa tội vào giờ lâm tử, sẽ tới làm dân số của các sân trước cửa thiên đàng; những trẻ sống sót sau khi rửa tội được giao phó cho những gia đình Kitô giáo, hoặc chúng tìm được chỗ trong những viện cô nhi của sứ bộ.

Phụ thêm, Đức cha Puginier nhắc nhở lại những gì đã được làm cho việc tiến hành hồ sơ phong thánh các kẻ tuần đạo và cho nhà in của sứ bộ, ngày nay ở trong tình trạng có thể cung ứng cho tông tòa những sách giáo khoa và khoảng ba mươi những sách dạy đạo tốt lành, để các tín đồ sử dụng.

Sau khi đã bàn đến nhiều công cuộc khác, mà tôi sẽ còn nói tới, vị giám mục thánh hạnh này kết luận bản trình bày đầy đủ những công việc tông đồ của ông trong vòng mười lăm năm đầu tiên ở tòa giám mục, bằng những dòng khiêm tốn sau đây, trong đó những người từng biết ông thương yêu tìm thấy lại sự khiêm nhường và sự tế nhị cố hữu của ông:

“Tôi phải tuyên bố với các ngài, bằng tất cả sự chân thật, rằng tất cả công lao trước hết quy về cho những thừa sai và những giáo sĩ bản địa của tôi, họ là những người giữa những nhọc nhằn và những khổ khó, đã hào sảng tiêu dùng thời gian và đời của họ cho vinh quang của

Thượng Đế và cho sự cứu vớt các linh hồn. Đối với tôi, tôi tin rằng tôi phải thấy hài lòng, khi Thượng Đế của công lý cân nhắc những công lao và thất thoát, thì hai đĩa cân có thể ngang bằng nhau. Khi đó Đức Mẹ Maria đầy ơn thương xót sẽ cầu bầu cho tôi, và chính nghĩa của tôi sẽ thắng lợi.”

Tám năm sau khi viết những dòng chữ này, Đức cha Puginier ra trước tòa án của Thượng Đế. Dấu cho những phán đoán có đáng sợ đến đâu của Đấng tìm ra những vết nhơ ngay cả trong đời của chư thánh, chúng tôi thích thú tự nhủ rằng sau một cuộc đời trọn vẹn như thế, vị giám mục khiêm nhường kia hẳn sẽ tìm thấy sự thương xót ở tòa án của công lý vĩnh hằng, và rằng, từ miệng của Đức Thầy người mà ông đã làm việc cho và chịu khổ xiết bao, ông sẽ hái nhận được lời của thương yêu và của chân phúc vĩnh hằng: Hỡi kẻ tôi tớ tốt lành và trung thành, hãy vào để không bao giờ ra khỏi nữa, trong niềm vui của chủ người, *intra in gaudium domini tui*.

Trong số những công cuộc chủ yếu về nhiệt thành làm đầy giai đoạn sung mãn này của đời ông, cần phải đặt việc cất nhà thờ lớn ở Kẻ Sở. Đã từ lâu, như ông từng viết thư cho Hồng y-Bộ trưởng, ông mơ tưởng tới việc xây dựng trong sứ bộ, để vinh danh Trinh nữ Vô nhiễm, một ngôi nhà thờ đích thực. Mãi cho đến lúc đó tông tòa chưa sở hữu một công trình về đạo xứng đáng với danh nghĩa này; người ta chỉ mới biết được ở Bắc kỳ những ngôi nhà thờ khiêm tốn bằng gỗ hoặc bằng tre, những mái tranh tối tăm, thấp bé, chật chội theo thị hiếu của người An Nam. Sau khi đã suy nghĩ chín chắn và do dự lâu, vị tư tế tông tòa này quyết định, vào cuối năm 1876, xây cất cho Thượng Đế chân chính một giáo đường không đến nỗi bất xứng với quyền toàn năng của ngài. Nhưng có hai khó khăn nghiêm trọng trình ra trước tiên.

Khó khăn thứ nhất là sự thiếu thốn những nguồn lực dùng cho một công cuộc đáng kể như thế. Sứ bộ, đã bị quá tải do sự phát triển

những công cuộc hiện hành, do những mất mát đã phải gánh chịu vào năm 1874, do những thiên tai xảy ra hầu như mỗi năm tàn phá xứ sở, cho nên bất lực tuyệt đối nếu muốn lo liệu việc này. Vậy nên phải tạo ra những nguồn năng cho công cuộc này; nhưng tìm ở đâu ra? Trong một thư truyền ngày 23 tháng Mười năm 1878, Đức cha Puginier lên tiếng kêu gọi nhiệt liệt các giáo dân.

Từ bấy cho tới nay, chúng tôi đã có kinh nghiệm ở Sài Gòn, là các tín đồ ở An Nam đã bày tỏ một sự hồ hởi rất lớn cho việc kiến thiết và trang hoàng các giáo đường. Mặc dù nghèo khó, chắc chắn rằng họ nói chung tỏ ra hào sảng hơn với công cuộc này so với tình trạng ở bên Pháp. Để khuyến khích hơn nữa thiện chí của họ, Đức cha Puginier quyết định mở ra cho họ những kho trữ của Giáo hội. Ông làm, trong một thời kỳ là mười lăm năm, một quỹ gồm bốn thánh lễ mỗi tháng, cử hành tất cả những thứ Bảy ở bàn thờ lớn của nhà thờ lớn mới cho các ân nhân. Đồng thời, trong ý hướng dễ dàng cho mọi người, kể cả những kẻ nghèo khó nhất, có được những sự bỏ phiếu quý giá này, ông phân chia những người đóng góp thành *mười hai* hạng, bằng cách áp dụng cho mỗi người một phần tỷ lệ với sự cống hiến của kẻ đó:

- Những người đóng góp 1.000 franc và trên nữa sẽ có danh vị *sáng lập*, và trong vòng mười lăm năm, họ sẽ tham dự vào tất cả các kỳ bỏ phiếu;
- Những người đóng góp 500 franc sẽ có danh vị *ân nhân*, và họ sẽ tham dự vào ba thánh lễ mỗi tháng;
- Những người đóng góp 300 franc sẽ chỉ tham dự hai thánh lễ mỗi tháng;
- Những người đóng góp 200 franc sẽ tham dự mười tám thánh lễ một năm;

- Những người đóng góp 100 franc sẽ tham dự một thánh lễ mỗi tháng;
- Những người đóng góp 80 franc sẽ tham dự mười thánh lễ một năm;
- Những người đóng góp 50 franc sẽ tham dự bảy thánh lễ;
- Những người đóng góp 30 franc tham dự năm thánh lễ;
- Những người đóng góp 20 franc tham dự bốn thánh lễ;
- Những người đóng góp 10 franc tham dự hai thánh lễ;
- Những người đóng góp 5 franc tham dự một thánh lễ mỗi năm trong vòng mười lăm năm;
- Sau cùng, những người cho dưới 5 franc không tham dự vào thánh lễ của quỹ xây dựng, nhưng họ có quyền dự những buổi cầu nguyện đọc vào cuối thánh lễ.

Nhờ sự sắp xếp khôn ngoan này và nhờ thiện chí của những tín đồ trong sứ bộ, số người đóng góp gia tăng mau lẹ; những người nghèo khó nhất, không thể cống hiến tiền, thì tự phát cống hiến công sức và thực hiện số lớn những công quả không lấy tiền. Người ta thấy, nhân dịp này, sản sinh ra những nét hào sảng rất cảm động. Đây là hai thí dụ: một bà lão tín đồ, tên là bà Mười, kiếm được bằng việc buôn bán nhỏ khoảng 30 xu mỗi ngày. Với số tiền nhỏ nhoi này, bà phải tự nuôi sống và chu cấp cho mọi nhu yếu. Muốn hết sức đóng góp vào công việc xây cất một nhà thờ của Thánh Đức Mẹ Đồng trinh, bà này đã tiết kiệm từng đồng chĩnh, tăng gấp đôi sự ăn nhịn để dành và một ngày kia bà hân hoan mang đến cho vị giám mục số tiền thực sự khổng lồ đối với bà là 1.800 tiền chĩnh, hoặc 3 quan, tức là khoảng 2 franc rưỡi tính theo tiền tệ của chúng ta.

Hai phụ nữ khác, thoải mái hơn, đã muốn, bằng khiêm nhường và bằng sự ép mình, đóng góp công. Trong nhiều tháng họ từ làng thôn

của mình, ở cách xa cả một ngày trời đi bộ, tự nhận làm công lao động, mang vác vật liệu, gạch, vôi, cát, không lùi bước trước bất kỳ khó nhọc nào, và không muốn nhận công xá gì, ngay cả thức ăn. Khi những dự trữ khiêm tốn của họ đã hết, họ quay về kiếm ở nhà, rồi trở lại làm tiếp, và đó là những người vui tươi nhất, năng nổ nhất và hào hứng nhất với công việc. Cũng như đối với các đại giáo đường xưa của chúng ta vào thời Trung cổ, người ta có thể nói không cường điệu rằng nhà thờ lớn ở Kê Sô được dựng lên với sự trợ giúp của tất cả các tín đồ thuộc tư tế tông tòa, được hỗ trợ bằng một số cống hiến đến từ châu Âu, đặc biệt là từ giáo xứ Albi. Kỷ niệm về người cứu chủng sinh xứ Castres luôn luôn sống động trong lòng linh mục Pénari và những bạn đồng song, phần lớn là dẫn mình vào công cuộc của Giáo hội. Những người này hào sảng đứng làm trung gian để tìm cho ông những người đóng góp từ quê hương cội nguồn, và nhờ sự giúp đỡ của tất cả những tấm lòng thiện chí kết hợp này, Đức cha Puginier, với một số tiền tương đối khiêm nhường là 130.000 franc đã có được niềm hân hoan trang điểm cho sứ bộ của ông một nhà thờ lớn hoàn toàn xứng đáng với cấp bậc của mình ngay cả ở Pháp. Sau khi đã tìm ra những nguồn lực dùng cho xây cất, còn cần có những người thợ để bắt tay vào việc, và đó là sự khó khăn nhất. Vào thời kỳ này, không thể nào tìm ra ở Bắc kỳ một kiến trúc sư và những người thợ để thi hành một kế hoạch mà họ không hề có ý tưởng nào về điều đó, bởi chưa bao giờ nhìn thấy những kiến trúc ở châu Âu; còn phải tạo mãi ra những vật liệu có thể chống đỡ được một công trình như vậy. Đức cha Puginier lo liệu tất cả; dù rằng trước đó không hề có gì chuẩn bị cho ông, ông phải lần lượt tự làm kiến trúc sư, nhà thầu, đốc công những việc thợ nề, thợ mộc và thợ trang hoàng.

Đất để xây cất không được vững chãi cho lắm vì giàu phù sa; người ta bắt đầu bằng việc đào móng tới một độ sâu sáu mét, rồi người ta đóng cừ ở đó; bên trên người ta trải khắp chung quanh của công trình một lớp đá hoa cương, được đưa tới từ rặng núi nằm ở bên kia sông,

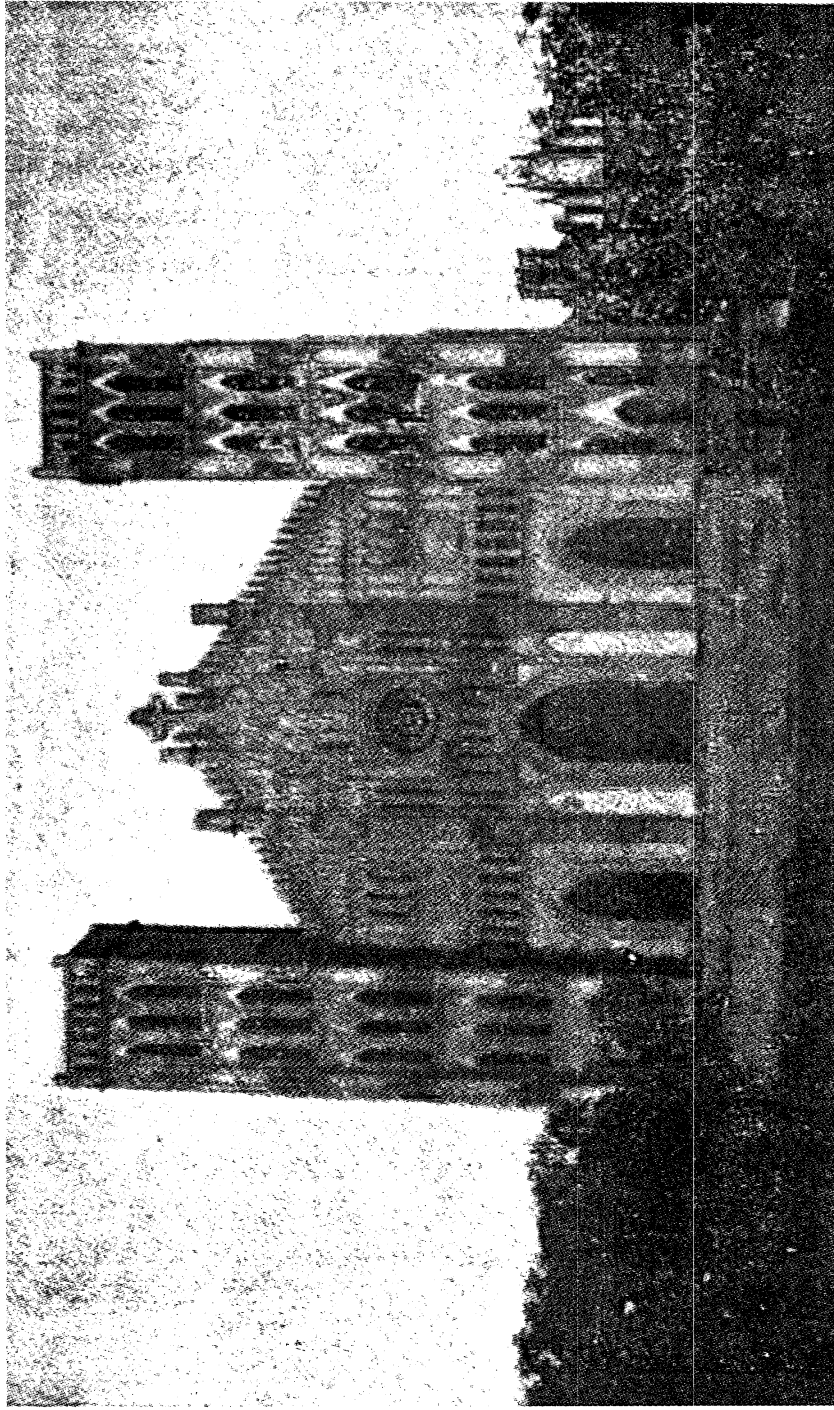
đối diện với Kê Sở; để kết nối những tảng đá lớn, Đức cha Puginier, theo lời hướng dẫn của một sĩ quan công binh, đã chế tạo ra khoáng vật núi lửa bằng đất của vùng này. Khi những nền móng đã trôi lên khỏi mặt đất, người ta dựng bên trên một bức tường bằng gạch, ở đây có chiều dày là 0,80 mét và 0,60 mét cho mãi tới vòm; những bức tường này vững chắc có thể thách thức mọi cơn dông bão. Những viên gạch và ngói được nung dưới mắt của vị giám mục ngay trong làng ở Kê Sở, dưới sự điều hành và giám sát của một thầy giảng; gỗ làm khung sườn được đưa tới từ những khu rừng ở Tây Bắc và được xẻ tại chỗ.

Vật liệu đã tập hợp rồi, còn phải dạy cho các thợ cách kết hợp. Để hướng dẫn họ trong một công việc hoàn toàn mới đối với họ, Đức cha Puginier bắt đầu bằng việc đích thân vạch ra cho họ trên một bề mặt phẳng tất cả những chi tiết của việc xây dựng bằng kích thước như thực, những chi tiết mà kể đó ông cho các thợ mộc thực hiện bằng gỗ, để dùng làm kiểu mẫu và giống như cái khuôn cho những người thợ xây cất tự biên tự diễn này. Tất cả những ai, như các thừa sai, cần phải thực hiện những công trình kiểu châu Âu bởi những người An Nam chưa có kinh nghiệm và còn chưa có cả một ý tưởng nào về loại cấu trúc này, sẽ sớm nhận thức được sự khó khăn của công cuộc mà vị tư tế tông tòa Bắc kỳ đã can trường đảm đương, và họ hẳn sẽ khoan hồng cho những lỗi lầm nhất định về chi tiết mà chỉ có một người trong nghề mới có thể tiên liệu và tránh được. Trong tổng thể, nhà thờ lớn Kê Sở, mà Đức cha Puginier đã tốn hết năm năm lao động và bận tâm (1877-1882), tạo được dáng rất đẹp, với hai tháp chuông, trần ngụt cả cánh đồng với chiều cao ba mươi mét, và từ xa đã tỏa chiếu rõ rệt ý tưởng Kitô giáo.

Tòa công trình đẹp này có kiến trúc theo phong cách gô-tích, với năm mái vòm. Chiều dài tổng cộng, từ cửa chính tới phần hậu của nhà thờ là 60 mét, chiều rộng là 27,5 mét; chiều cao bên trong của vòm là 16,40 mét. Bốn tới năm nghìn người có thể dễ dàng có chỗ phía trong

nhà thờ. Bởi những người An Nam ở Bắc kỳ còn chưa sử dụng các ghế dài ở nhà thờ nên họ cần rất ít chỗ so với những giáo dân ở châu Âu của chúng ta, những kẻ không thể chịu cảnh thiếu chỗ ngồi và không thích chen chúc quá khi dự thánh lễ. Kiến thiết bên trong của nhà thờ lớn đáp ứng cho những tỷ lệ huy hoàng của ngôi đền này; chu vi của thánh địa này và của hai cánh hình chữ thập được phủ, từ chân lên tới đỉnh bằng một lớp lót tráng lệ gỗ lim Bắc kỳ, được điêu khắc và chạm trổ cho ánh sáng lọt vào; ba bàn thờ lớn, tòa giảng, những khám để các thánh tượng, và nói chung tất cả trang thiết bị đều cùng một phong cách như thế. Công việc kiên nhẫn tuyệt vời này, nếu ở Âu châu nó sẽ mang cái giá không thể ước lượng nổi, gây ra cho mắt nhìn ấn tượng về một chuỗi diêm bằng đồ mộc, và đẩy lùi tầm nhìn xa của các bức tường, làm cho tổng thể công trình có một vẻ gì đó khinh khoái và vọi vọi, ấn tượng còn củng cố thêm những ô kính đẹp trang hoàng cho ba cửa sổ trên vòm thượng. Từ trên ngai danh dự ở cao mà lòng hiếu kính của Đức cha Puginier đã dựng nên, Đức Mẹ Maria dường như mỉm cười với đám giáo dân trung thành, quỳ dưới chân bà, và che chở, giữa thánh địa này, nắm mồ của kẻ bằng công sức lao động và những hy sinh đã đạt tới việc phụng hiến cho bà công trình tráng lệ này, không thể tranh cãi gì được, là kiến trúc đẹp nhất trong đạo mà người ta gặp thấy trong những vùng xa xôi, sau khi rời Sài Gòn.

Trong lúc Đức cha Puginier toàn tâm toàn ý lo việc hoàn thành nhà thờ lớn của ngài, thì một bất hạnh mới đột ngột giáng xuống sứ bộ của ông. Vào tháng Mười năm 1881, người ta nhận được ở chủng viện Paris, và rồi được công bố trên tạp chí *Những sứ bộ Công giáo*, bức điện tín sau đây: “Đồng bão khủng khiếp, hai trăm nhà thờ, ba mươi tư nhà xứ và trường học bị lật nhào, 2.000 nhà của giáo dân bị sụp đổ, 60.000 giáo dân rơi vào cảnh lao nhọc. Mất mát vô bờ, khổn khó lớn lao. Đức cha Puginier xin cứu giúp.”



Nhà thờ lớn Kê Sô

Chuyện gì đã xảy ra. Đó là người ta đang ở giữa tình trạng lũ lụt tràn bờ, và nước bao phủ một phần xứ sở với độ sâu từ ba tới bốn thước. Gió đột ngột chuyển thành đông, và ở năm mươi dặm cách biển, tương đương như một cơn lốc ngoài khơi, hàng nghìn nóc nhà bị lật và bị sóng quét đi trong khi những dân cư khốn khổ thì bị chìm trong nước. Dưới đây là những lời lẽ mà Đức cha Puginier trình bày cho những vị giám đốc ở chủng viện Paris về những bất hạnh ở nơi ông: “Ở công đồng Kê Sô, chúng tôi có hàng chục nóc nhà bị lật; những căn khác kháng cự được nhờ những cột gỗ lim mà chân cột chôn sâu cả sáu mươi phân. Trường Hoàng Nguyên bị nhấn chìm, và phải làm lại mới từ đầu, ngoại trừ giáo đường và một số ít ngôi nhà còn đứng vững, nhưng cũng đòi hỏi phải sửa sang đáng kể. Tôi đã đặt số tiền 10.000 franc để mua gỗ và chi cho những công việc cấp bách nhất, bởi vì với bất cứ giá nào, ngôi trường này cũng phải dựng lại vào cuối tháng Mười hai cho năm học mới không bị lỡ mất.

Chúng tôi có hai mươi tư trụ sở chính của giáo xứ gần như hoàn toàn bị phá hủy, và nhiều chỗ khác bị thiệt hại nặng nề. Những giáo sĩ của chúng tôi, vốn đã nghèo lại càng mắc nợ thêm vì hai năm nạn đói, bây giờ ở trong tình trạng thiếu thốn nhất. Tôi đã gửi cho họ liền đó một ít tiền, để dựng tạm vài căn lều với những tàn dư từ các nhà của họ và nuôi ăn nhân viên của họ; nhưng tôi tuyệt đối không thể cung ứng cho tất cả những nhu cầu của họ. Một phần lớn những đồ đạc của họ, thiết bị của họ, và dự trữ bằng gạo và bằng những thức cần thiết khác cho đời sống đã bị mất hoặc hư hao vì nước mưa.

Con số những nhà thờ hoặc giáo đường bị sập vì gió bão đã vượt trên 200, và giáo dân của tôi không thể nào dựng lại những ngôi mới từ đây cho đến nhiều năm nữa, bởi vì họ cũng đã đau khổ vượt ngoài tất cả mọi diễn tả. Vậy là hơn 200 xứ đạo, mà một số lớn là đáng kể, đành chịu lâu dài không có nhà thờ để nghe thánh lễ và đọc kinh cầu nguyện.

Cơn đông tố này đã hoành hành rất đáng kể trên diện rộng ở hai tỉnh Hà Nội và Nam Định. Trên một tuyến bao gồm 22 dặm chiều dài và 3 dặm chiều rộng, ít nhất năm phần sáu số các căn nhà đã bị lật nhào. Chúng tôi có trên tuyến đường này mười giáo xứ với một số giáo dân là 30.000 linh hồn. Hãy thử xét xem thảm họa như thế nào.

Còn về phần còn lại của xứ sở bị tàn phá, bao gồm một số giáo dân là 50.000 linh hồn, con số những ngôi nhà bị lật nhào là khoảng hai phần năm. Những căn nhà còn đứng vững cũng đã bị hư hại nặng nề.

Hai tỉnh phải chịu thiệt hại nhất chính lại là những tỉnh từng phải chịu cái nạn kiếp xảy ra vào năm 1874, và cũng chịu đựng nhiều nhất trong hai năm đói kém 1879 và 1880. Sứ bộ ở trong một tình trạng cực bối rối, tôi tự thấy mình bó buộc để cho giáo dân mắc cảnh khốn khó, mà chẳng thể nào đến trợ giúp họ được, và tôi phải đành lòng trợ giúp chút ít cho những giáo sĩ, bằng một số tiền mà tôi đã đi mượn, với niềm hy vọng rằng rồi sẽ thấy được vài sự trợ giúp đặc thù đến từ nước Pháp.

Các vị thấy rằng những thử thách không hề thiếu đối với chúng tôi, nhưng chúng tôi còn lâu mới than phiền và vẫn tiếp tục làm việc. Chúng tôi chẳng phải không biết rằng công cuộc của Thượng Đế chỉ có thể vững chắc khi được đặt nền tảng trên thập tự. Sự khốn khó làm thành thanh sạch, và gìn giữ chống lại sự thỏa mãn tự nhiên mà cái nhìn thấy điều thiện được diễn ra có thể làm nảy sinh trong con người, nó còn làm cho êm ái hơn đối với Thượng Đế, là Đấng chỉ để cho đau khổ bởi vì ngài thương yêu và sự khốn khó thu hút những ân sủng mới. Ngoài ra những thừa sai và những giáo sĩ bản địa của chúng tôi làm gương cho tôi về sự nhẫn nhục và sự tùy thuận theo ý Chúa. Tôi chưa hề thấy một người nào, trong số những kẻ bị thử thách nhất trong cơn đông tố vừa qua, lại than phiền về bất hạnh của mình.”

Trong những dòng cuối cùng này người ta đã có trọn vẹn linh hồn của vị giám mục sùng đạo, cùng với bí mật về sự kiên trì không thể biến cải được của ông, về sự an bình hoàn toàn của ông, giữa vô số thử thách trong hai mươi bốn năm đảm nhận chức vụ giám mục.

Nhờ sự kiên quyết này, mà không một tai nạn nào, dẫu cho khó chịu tới đâu, có thể làm nản chí, những sự tàn phá mà cơn đông đã tạo ra mau mắn được dựng lại.

Đức cha Puginier viết trong năm 1882: “Ở trường Hoàng Nguyên, việc học bị treo trong vòng năm tháng; nhưng nhờ sự vận động và nhờ có ông Cosserat, phó tư tế của sứ bộ và bề trên của cơ sở này, những căn nhà chính được mau chóng sửa lại, rồi vào cuối tháng Hai, những khóa học lại tiếp tục như thường. Trường học được tái thiết hoàn toàn mới, theo phong cách An Nam, và có một dáng vẻ xinh xắn. Những căn nhà thì rộng rãi và thoáng đãng, đã được nới rộng, và vào kỳ nhập học tháng Bảy mới đây, chúng tôi đã đón nhận thêm hai chục học sinh. Sự gia tăng này là một niềm hy sinh mới mà sứ bộ tự đặt cho chính mình trong công cuộc xây dựng cơ sở cho sứ bộ của các châu và của Lào, bởi vì chính trường Hoàng Nguyên gần như cung cấp tất cả nhân viên là các thầy giảng phụ trách việc giúp đỡ các thừa sai trong phần này của tông tòa. Tất cả họ đều tinh nguyện và họ được gửi đi theo chính những yêu cầu lặp lại nhiều lần của họ.

Cơn đông bão của năm vừa qua đã gây thiệt hại lớn tới công cuộc cải đạo cho những người vô đạo. Thực vậy, không phải dễ gì mà rao giảng đạo cho những kẻ khốn khổ không còn nơi trú ngụ nữa và phải rất khó nhọc mới có được những nhu yếu để bảo tồn mạng sống. Những nhà cho người học đạo đã bị trống vắng trong ít nhất ba tháng và những kẻ ngoại đạo mới bắt đầu học giáo lý trước cơn đông bão bó buộc phải ngưng. Chỉ mãi tới tháng Một thì những thầy giảng của chúng tôi mới có thể tiếp tục lại công việc và giảng giáo lý.

Khi đó ma quỷ còn tới ngáng trở việc cải đạo của những người đã sẵn sàng. Như thường lệ, những người mới học đạo của chúng tôi lại phải chịu hàng ngàn thứ sách nhiễu. Huyện Nam Xang, hàng nhiều chục năm được ghi nhận do số lượng cải đạo lớn của những kẻ vô đạo, đã trở thành sân khấu chính cho một sự bách hại đạo thật sự, nó gây cho chúng tôi rất nhiều phiền nhiễu. Chúng tôi không thể có được công lý từ phía những giới chức An Nam.

Tình trạng trong đó cơn bão đã khiến phân nửa các giáo xứ của sứ bộ, mà phần lớn còn chưa có nhà thờ, cũng bắt buộc chúng tôi phải đổi lại việc mở đầu của năm thánh¹ cho mãi tới đầu năm nay. Dù rằng chúng tôi không thể, bởi thiếu giáo đường, rao giảng năm thánh với sự long trọng thông lệ, các giáo dân của chúng tôi, mặc dù sự khốn khó vẫn bày tỏ một sự hồ hởi được nhận lãnh ân sủng chọn lọc này, và ân sủng này đã sản sinh ở đây những kết quả đáng kể về việc cải đạo.”

Trong năm 1882, Đức cha Puginier, kèm với hai trong số các thừa sai của ngài, làm cuộc viếng thăm mục vụ tại một phần của tỉnh Ninh Bình. Thoạt tiên ông ngừng lại vài ngày ở trường Phúc Nhạc, mà ông đã tạo dựng vào năm 1867. Kể từ 1871, cơ sở này bị khốn khó vì một dịch bệnh dai dẳng, và nó đã phải cho nghỉ nhiều lần. Để chữa trị cho việc xấu này, vị giám mục bắt đầu bằng việc phụng hiến ngôi trường cho Thánh Juse; sau đó ông cho đảm đương những công việc lao động đáng kể để làm vệ sinh, nâng nền, dựng một cái bể để chứa nước quanh năm. Nhờ những công việc này, tình trạng vệ sinh của trường học đã cải thiện thấy rõ.

Sau đó ông viếng thăm 10 trong số 13 giáo xứ thuộc tỉnh Ninh Bình, khi đó bao gồm hơn 50.000 giáo dân, trong một khoảng không

1. Đây là nói về năm thánh do Giáo hoàng Léon XIII ban bố, nhân dịp ngài đăng quang lên ngôi Giáo hoàng - TG.

gian khá hạn hẹp, đó là phần của sứ bộ mà số giáo dân có mặt độ cao nhất. Ngày nay người ta đếm được ở đó 60.000 giáo dân. Vị trưởng giáo này kể lại như sau: “Trong hai tháng viếng thăm, người ta tới thăm chúng tôi rất nhiều, cả người ngoại đạo cũng như giáo dân. Tôi không cho rằng mình nói quá sự thật, khi ước đoán con số này lên đến ba mươi ngàn bởi có nhiều người tới thăm đến hai ba lần, và mỗi ngày họ đến cả trăm người. Khắp nơi là một sự hồ hởi chung, và chúng tôi không thể nào làm tròn công việc.

Ngoại trừ hai thừa sai của tôi, tôi cũng dẫn theo hai linh mục bản địa, và tất cả, cùng với hàng chục sắc thông thường ở các giáo xứ, mọi ngày chúng tôi đều chăm lo nghe xưng tội, mà cũng không thể đáp ứng cho tất cả mọi người. Nếu thỉnh thoảng, quá mệt nhọc, chúng tôi ra ngoài sau bữa ăn tối, chúng tôi còn bị tấn công bởi cả đám đông người, họ chờ đợi để gặp chúng tôi và hôn lên chiếc nhẫn giám mục. Có một ngày chúng tôi đếm được khoảng ba ngàn người.

Năm hoặc sáu ngày mà chúng tôi qua trong mỗi giáo xứ thực sự là những ngày lễ hội. Phần lớn giáo dân ngưng công việc của họ lại và phần lớn thời gian ở trong nhà thờ, nơi kinh cầu không bao giờ gián đoạn. Trong chuyến đi thăm này chúng tôi đã nghe được hơn 8.000 vụ xưng tội, tôi đã ban một ngàn phép thêm sức và chúc phúc cho mười nghìn địa.

Ngày 19 tháng Chín, tôi trở về lại trụ sở chính của sứ bộ để làm lễ phong chức tổng quát, đem lại ba giáo sĩ mới cho tông tòa. Đối với tôi đó là một chủ đề an ủi mới và rất lớn lao, bởi vì chúng tôi cảm thấy nhu cầu gia tăng hàng giáo phẩm của mình. Từ nhiều năm nay số giáo sĩ bản địa, cũng như các thừa sai của chúng tôi, bị giảm thiểu vì cái chết và, mặc dù những sự phong chức vẫn xảy ra đều đặn, con số những giáo sĩ của chúng tôi trong những năm gần đây nhất, đã sụt từ một trăm xuống đến dưới chín mươi.”

Trước khi chấm dứt chương này chúng ta hãy mừng vui là nhìn Đức cha Puginier ở trung tâm các công cuộc của ngài, trong nơi cư ngụ ở Kẻ Sở. Bài viết mà tôi sẽ trích dẫn dưới đây đã xuất hiện trên tờ *Times* (Thời báo) số ra ngày 4 tháng Mười hai năm 1876. Bài báo này kể đến chuyến du hành tới Bắc kỳ năm đó của Sir Robertson, lãnh sự nước Anh ở Quảng Châu. Sau đây là những từ ngữ mà cơ quan lớn về Tin Lành của thành phố này biểu lộ về Đức cha Puginier và về các công cuộc của ông:

“Chúng tôi sẽ không chấm dứt những dòng này mà không thể nhắc nhở tới cuộc viếng thăm Sir Benjamin Robertson dành cho Đức cha Puginier, giáo mục Công giáo của Hà Nội, mà ông ta thấy, như ông ta nói với chúng tôi, là một con người rất dễ chịu và rất cởi mở. Địa phận của ngài bao gồm 16.000 giáo dân, tức là hai phần năm tất cả dân số công giáo của Bắc kỳ, mà người ta đưa con số tổng cộng lên tới 40.000 người cải đạo. Dưới lệnh của ông có *hai mươi sáu* giáo sĩ người Pháp và *một trăm* giáo sĩ bản địa, được vô số các thầy giảng hỗ trợ. Trung tâm của sứ bộ tọa lạc cách Hà Nội 40 dặm, trong một địa hạt sản xuất tất cả những gì cần thiết cho dân cư của nó. Đức cha Puginier ở đây khuyến khích tất cả mọi loại sản xuất công nghiệp, chẳng hạn như nghề dệt, nghề thêu, nghề trồng dâu nuôi tằm và việc chế tạo thuốc xì gà theo kiểu châu Âu. Đất đai ở đây trồng được bông, đay, dâu, cau, lúa, vãn vãn mà khi bán được chúng thì sẽ hỗ trợ cho các nhu cầu của cơ sở, bao gồm không dưới chín trăm người nội trú.”

Là người Tin Lành đang hoàng, tác giả trên hết đã sống sót trước sự phát triển vật chất của sứ bộ, là khía cạnh mà cho đến nay tôi đã tự nguyện chấp nhận rằng mình không cách gì lý giải được; tuy nhiên, qua những quan tâm của ông, thuần túy về mặt kinh tế, ông cũng không thể không ngạc nhiên về dung nhan cao quý của vị giám mục này, mà ông đã thoáng nhìn thấy một chút gì tỏa sáng dưới lớp màn che của tâm hồn đẹp đẽ này.

“Đức cha Puginier, theo Sir Robertson phán đoán, là một người trạc bốn mươi tuổi; ông đã trải qua mười tám năm ở Bắc kỳ và chắc là ông có ý hướng chấm dứt những ngày còn lại ở đó, không một vị thừa sai Công giáo nào lại không hồi hương, trừ khi có những hoàn cảnh hoàn toàn đặc biệt. Cái viễn kiến sẽ chết xa quê hương và xa gia đình của mình ngoài ra để lại nơi ông một sự an nhiên trọn vẹn, mà người khách viếng thăm rất là kinh ngạc. Ông nói: ‘Những kẻ tiền nhiệm của tôi đều mất tại nhiệm sở, và bốn phận của tôi là cũng làm như họ.’”

Tới đây chấm dứt giai đoạn an bình trong đời sống của vị tư tế tông tòa miền Tây Bắc kỳ. Vào thời kỳ mà chúng ta đã đi tới (1882), chân trời chính trị lại bắt đầu kéo đẩy những điểm đen: việc tái thực hiện cuộc chinh phạt, sự thiết lập dứt khoát một chế độ bảo hộ của Pháp ở Bắc kỳ sẽ biến cải một cách sâu sắc những điều kiện của việc tông đồ, sau những tai biến đẫm máu, và những người đồng sự của chúng tôi và các giáo dân của họ, theo lệ thường sẽ là những nạn nhân đầu tiên. Nhưng trước khi theo chân Đức cha Puginier trên vùng đất mới này, là nơi mà lòng ái quốc của ông có quá nhiều cơ hội biểu hiện nổi bật, chúng ta còn cần phải quay trở lui lại vài năm để nói về một công cuộc, trong suốt mười năm đã là thứ tốt đẹp nhất trong những mối quan tâm mục vụ của ông và về tấm lòng của ông: tôi muốn nói tới việc rao giảng Phúc âm cho những bộ lạc ở Lào, rải giữa những rặng núi nằm về phía tây của Bắc kỳ và thượng nguồn sông Mêkong.

Chương IX

SỨ BỘ BÊN LÀO (1878 VÀ VÀI NĂM SAU ĐÓ)

Ở phía tây của vương quốc An Nam, chạy dọc từ nam lên bắc có một dãy núi tạo thành đường phân thủy và phân cách xứ An Nam nói riêng với Lào. Vùng này trải dài, hai bên bờ của sông Mêkông, từ kinh tuyến Tây từ 102° đến 104°, và từ vĩ tuyến Bắc 13° đến 16°. Chính vì nó mà một cuộc tranh chấp mới đây đã suýt bùng nổ giữa nước Xiêm và nước Pháp.

Dân số Lào rất thưa thớt, không quá một triệu người. Đứng về mặt dân tộc học, sắc dân này biểu hiện mẫu trung gian giữa giống da vàng và giống da đen. Khi quan sát gần, người ta thấy hiển nhiên người Lào mang dòng máu pha trộn, do sự tiếp xúc lâu ngày của những bộ lạc Dravida của Ấn Độ với những cư dân An Nam và Trung Quốc. Người ta biết rằng vào thế kỷ XV trước Công nguyên, người da đen chiếm toàn bộ miền Nam Ấn Độ, sau bị chế ngự và dồn ép thành từng nhóm nhỏ dưới sự xâm lăng của những bộ lạc Arya từ những cao nguyên Trung Á đổ xuống¹. Những kẻ thua trận và không chấp nhận bản thân

1. Cuộc chinh phục Ấn Độ bởi những người Aryas được kể lại một cách phúng dụ trong sử thi *Ramayana*: những bộ lạc khi dứt khoát bị đánh bại bởi những vị anh hùng của

minh và con cái bị xếp hạng thứ cấp sau chót của xã hội Ấn Độ, di cư hàng loạt và rải ra dọc theo những bờ biển ở miền Tây của bán đảo Đông Dương; từ đó lên những vùng cao trong nội địa của xứ sở, thoát tiên họ cư ngụ ở lòng sông Mêkông và xâm nhập mãi tận Trung Quốc, nơi người ta còn gặp lại họ trong những vùng núi của các tỉnh Vân Nam, Quý Châu và Tứ Xuyên, chính là những tộc người hoang dã như Mường, Lô Lô, Mandi, vân vân và họ bị ép buộc nên dần dà phải chịu ách cường quyền của người Hán, nhưng chẳng bao giờ chấp nhận bị đồng hóa.

Tuy nhiên những dân cư này có nguồn gốc Chăm, sống từ nhiều thế kỷ sát cánh cùng dòng giống Mông Cổ² rải ra ở Trung Quốc và ở An Nam, đã không thể hoàn toàn sống tách biệt với những người lân cận và do vậy không thể tránh được, về lâu về dài, một sự pha trộn nhất định về dòng máu; chính sự pha trộn giữa giống da vàng và giống da đen này, theo ý tôi, là nguồn căn cho những bộ lạc Lào ngày nay cư ngụ ở vùng lưu vực sông Mêkông.

Khi Công nguyên bắt đầu, nếu tin theo các bộ chính sử của Trung Quốc, ở Đông Dương hình thành một nhà nước lớn, được biết dưới tên là Phù Nam gồm có Xiêm, Lào, Cambodge và một phần An Nam cùng với một số lớn những bộ lạc hoang dã; toàn bộ xứ này là chư hầu của

dòng giống mặt trời, dĩ nhiên là chỉ thị đến những người da đen bất hạnh, bị giống da trắng chế ngự; từ giống da trắng này xuất phát những thế cấp cao đẳng là Brahmes (Bà La Môn tức Tăng lữ) và Kshatriyas (Giáo sĩ). Xin xem Đức cha Laouénan, *Du Brahmanisme dans ses rapports avec le Christianisme* (Luận về đạo Bà La Môn trong những tương quan với Kitô giáo) - TG.

1. Trong bản tiếng Pháp dùng “les sauvages” tức *những người hoang dã* để chỉ các tộc người thiểu số. Ở đây, chúng tôi dùng cụm từ *người hoang dã* dịch sát theo bản tiếng Pháp vì nó thể hiện cách nhìn nhận của các giáo sĩ phương Tây đối với các nhóm sắc dân ít người này.

2. Ở đây có lẽ tác giả muốn nói chủng tộc Á Đông.

Trung Quốc và phải triều cống hoàng đế Trung Quốc. Vào khoảng năm 740, Nhà nước Phù Nam bị phân chia thành hai: Phù Liêu, hoặc Lào ở phía bắc, và Cambodge ở phía nam. Giống người *Giao Chi* lúc đó đã định cư ở phía đông, giữa các rừng núi và biển, và cư ngụ khắp vùng châu thổ Bắc kỳ, trong khi giống *Thái* xếp đặt trên sườn miền Tây những căn cứ dần dà tạo nên một đế quốc lớn và độc lập trên hai bờ sông Mênam.

Như thế bị nhốt vào lưu vực sông Mêkông, giữa Trung Quốc ở phía bắc, An Nam ở phía đông, Cambodge ở phía nam và vương quốc Xiêm ở phía tây, Lào không có lối ra lẫn chút liên quan gì với bờ biển; với bối cảnh địa lý như vậy, người Lào không thể phát triển và bị bó buộc phải gánh chịu lần lượt ảnh hưởng của những nước lân bang mạnh mẽ hơn và tiên tiến hơn về văn minh. Vào đầu thế kỷ XIX này, tức năm 1827, vua nước Xiêm chiếm lấy và phá hủy từ trên xuống dưới thủ đô của Lào là Viên Châu¹; ở một phương hướng khác, người Cambodge từ hai thế kỷ nay đã chiếm lấy những tỉnh miền Nam của Lào, trong khi người An Nam đã, bằng sự thuận tình hoặc bằng vũ lực, mở rộng sự Bảo hộ của họ trên những tiểu quốc nằm giữa biên giới của họ và khu vực tả ngạn sông Mêkông.

Đó là tình huống chính trị trong xứ này, khi người Pháp tự thiết lập trong vùng miền Tây Nam kỳ nền Bảo hộ, vào năm 1862. Theo công pháp quốc tế, chúng ta tự nhiên phải lấy sự Bảo hộ của chúng ta thay thế cho sự Bảo hộ của An Nam và Cambodge, đã trở thành những chư hầu của chúng ta, nhưng chúng ta khi đó gần như hoàn toàn không biết gì đến bối cảnh chính trị, và cùng với sự thiếu tiên liệu đã thành quen thuộc của chúng ta, chúng ta đã, trong vòng ba mươi năm gần đây, để những kẻ do chúng ta bảo bọc bị bóc lột làm lợi cho Xiêm và gây thiệt hại lớn cho đường lối chính trị và quyền lợi của chúng ta. Bằng hiệp ước

1. Tức Viêngchăn - ND.

bất bình đẳng năm 1867¹, chúng ta đã để lấy đi của nhà vua Cambodge hai tỉnh giàu có là Angkor và Battambang, và trong khi chúng ta tranh đấu nhọc nhằn để bảo đảm nền Bảo hộ của chúng ta ở Bắc kỳ, thì Triều đình Xiêm, do nước Anh ngấm ngấm giắt dây, bởi về mặt chính trị Xiêm là chư hầu của Anh, trong khi chờ đợi đến lượt Cambodge trở thành con mồi của mình, đã thiết lập một cách êm thấm, đầu tiên trên hữu ngạn sông Mêkông, rồi băng qua sông, vì lợi ích của mình mà dẹp tan những tiểu quốc Luang Prabang và Ba Thắc (Bassac), thuận phục lần lượt từng bộ lạc cư ngụ ở tả ngạn sông Mêkông, và leo lên triền núi, sẵn sàng cắt Bắc kỳ ra khỏi Nam kỳ và đẩy một mũi nhọn táo bạo tới tận biển Đông. Những trạm của Xiêm đã được thiết lập chỉ cách Vinh vài giờ đồng hồ, khi Chính phủ Pháp, cuối cùng bừng tỉnh sau cơn ù lỳ dai dẳng, quyết định nói cứng và đòi lại những quyền của mình đối với Lào. Nhưng ngay cả ở đây nữa, sau những tham vọng của Xiêm, chúng ta lại phải đụng độ với sự ghen tỵ của đối thủ muôn thủa, Anh Quốc, và rất nên e ngại rằng, cho dù công lý hiển nhiên đứng về phía những đòi hỏi của chúng ta thì vẫn có khả năng một lần nữa chúng ta phải nhường chỗ ở Đông Dương cho những đối thủ quyết liệt.

Dù những biến cố của đường lối chính trị đậm tính con người này có ra sao đi nữa, thì Giáo hội của Jêsu-Kitô, chỉ chuyên trách về các linh hồn, không đợi đến việc các chính phủ châu Âu đến tranh giành ảnh hưởng trên những bờ sông Mêkông mới lo việc rao giảng Phúc âm cho những bộ lạc Lào. Nhưng trước khi xâm nhập vào nội địa của bán đảo Đông Dương, cần phải bắt đầu tự thiết lập trên các vùng bờ biển. Vì vậy chỉ sau khi đã sáng lập những sứ bộ Xiêm và An Nam, thì Giáo hội Công giáo mới có thể mơ tưởng một cách nghiêm túc đến chuyện mang Phúc âm tới Lào.

1. Trong hiệp ước này, Xiêm công nhận quyền bảo hộ của Pháp lên Vương quốc Cambodge, đòi lại Xiêm được lấy hai tỉnh của Vương quốc Cambodge.

Vậy là vào cuối thế kỷ XVIII vừa qua mới bắt đầu có những toan tính truyền giáo nơi những sắc tộc hoang dã của sông Mêkông. Vào thời kỳ này, những đồng sự của chúng tôi ở sứ bộ Nam kỳ, bị đuổi ra khỏi An Nam do việc bách hại của Võ vương¹, vào năm 1752, đã phải nương náu ở Cambodge. Trước thiên hướng ít ỏi thể hiện nơi người Cambodge, một trong những đồng sự của chúng tôi, là ông Faulet, được gửi tới bộ tộc Stiêng hoang dã, cư ngụ ở phía đông bắc, giữa Cambodge và Nam kỳ, nhưng ông này không chịu nổi khí hậu khắc nghiệt; sau nhiều trận sốt ác tính, ông buộc phải bỏ dở công cuộc của mình và quay trở về châu Âu. Ông mất trên đường về, ở Batavia² vào năm 1783.

Mãi đến năm 1842, cuộc thử nghiệm truyền đạo đầu tiên mới được tiến hành trở lại bởi Đức cha Cuenot, tư tế tông tòa Nam kỳ. Ông gửi tới những người Bahnar các ông Combes và Dourisboure; những người này sau nhiều khó khăn và nhọc nhằn chưa từng nghe tới, cũng đạt được việc thiết lập sứ bộ ở đây và nó vẫn luôn luôn tồn tại, mặc cho sự mất mát khoảng hai mươi thừa sai, qua đời vào lúc khởi đầu việc truyền giáo do chứng sốt ác liệt của rừng sâu. Đó là một trong những lý do lớn nhất làm chậm trễ việc mang Phúc âm tới cho những sắc tộc này: sự khắc nghiệt của xứ sở đạt tới mức mà những người xa lạ bên ngoài, cả người châu Âu và người An Nam, phải chịu những nhọc nhằn khủng khiếp nhất mới thích ứng được ở đây chứ còn hầu như tất cả khi vừa mới tới đều ngã gục. Chúng ta sẽ thấy rằng, trong mối tương quan này, sứ bộ Bắc kỳ phần lớn đã trả được món nợ của mình, bởi vì trong mười năm, với hai mươi thừa sai được gửi sang Lào, mười một người đã mất đi chỉ qua vài tháng do bệnh tật, sáu người đã bị những kẻ ngoại đạo tàn sát, một người từ nay bất lực trước mọi lao động đã

1. Tức Võ vương Nguyễn Phúc Khoát (1714-1765).

2. Ngày nay là khu vực thủ đô Jakarta của Indonesia.

phải quay trở về châu Âu, một người khác trở lại Bắc kỳ, và người sống sót duy nhất chờ đợi từ nhiều năm nay cơ hội để tiến nhập vào Lào¹.

Mặc dù những trở ngại vượt quá sức người. Những sứ bộ khác nhau của chúng tôi ở An Nam nghiêm túc lo việc đem Phúc âm đến, trong thế kỷ này, cho những bộ lạc hoang dã rải ra trên hai sườn của rặng núi tạo thành biên giới chính trị ở phía tây của An Nam. Ở miền Tây Bắc kỳ nói riêng, người ta đã thấy rằng, từ rất lâu rồi, những người hoang dã ở Lạc Thổ đã được rao giảng Phúc âm, cũng như những bộ lạc Mường rải ra ở phía nam; nhưng tham vọng của Đức cha Puginier còn đi xa hơn nữa: từ nhiều năm, ông đã mơ tưởng tới việc mang tin mừng đến giữa những bộ lạc Lào rải ra trong vùng đồng bằng giữa rặng núi và tả ngạn của sông Mêkông. Xứ sở này, triều cống An Nam, nằm dưới luật pháp của An Nam; ở đó có nhiều trăm ngàn linh hồn chưa bao giờ nghe thấy về Jêsu-Kitô. Ông chẳng phải là kẻ chặn đầu tiên của họ ư và ông chẳng có trách nhiệm với họ ư, cũng như với những người An Nam ở vùng châu thổ? Đã từ lâu rồi, ông mơ tưởng tới điều này trước mặt Chúa. Khi ông đã xác định các hướng của mình và chuẩn bị chín mười cho kế hoạch tấn công, ông hào sảng bắt tay vào việc, và trong suốt mười năm cái sứ bộ ở Lào này chiếm một phần lớn trái tim ông và những mối quan tâm của ông. Sau đây là những từ ngữ mà Đức cha Puginier, trong bản tổng kết sự tình cho năm 1879, trình bày cho những vị giám đốc của chủng viện Paris những khởi đầu của cuộc chinh phục:

1. Từ lúc tôi viết những dòng này, ông Verbier, là kẻ sống sót duy nhất trong những chuyến đi trước, đã may mắn có thể quay về phần phía nam của sứ bộ ở Lào và bắt đầu tập hợp một vài người giáo dân cũ. Toan tính can trường của ông liệu có được Chúa ban phước lành hay chăng? Vị thừa sai gan dạ này liệu có thể thành công trong việc cải cách sứ bộ này hay không là những nguyện vọng cuối cùng của Đức cha Puginier khi hấp hối (tháng Sáu năm 1894) - TG.

“Nếu chúng tôi chỉ cứu xét sự việc dưới một góc nhìn hạn hẹp, chúng tôi hẳn không dám đảm đương một công cuộc lớn lao như vậy. Những cuộc cải đạo cho nhiều kẻ ngoại đạo mà chúng tôi đã có sự an ủi là được ghi nhận mọi ngày, thì nạn đói hoành hành ở Bắc kỳ cũng đủ thu hút hết những tài nguyên của chúng tôi. Nhưng làm sao có thể loại trừ không thương xót những kẻ hoang dã khốn khổ kia, họ đã suốt bao nhiêu thế kỷ còn chưa cung ứng nổi một người được chọn lựa cho Thành Jérusalem trên trời?

Tôi đã hay tin, bằng một cách hoàn toàn tình cờ, rằng đã có trong xứ ấy một tín đồ Kitô tên là Thông-tu, kẻ nương náu ở đó trong suốt cuộc bách hại. Tôi đã thành công trong việc kêu kẻ đó tới và được cho biết một vài chỉ dẫn về các sắc tộc hoang dã này, cho đến ngày nay họ vẫn còn ở trong màn tối của sự sùng bái ngẫu tượng. Không có một tông đồ, thừa sai, hoặc giáo sĩ bản địa nào đã từng bao giờ mang tới đó ánh sáng của Phúc âm.

Vào tháng Một năm 1878, tôi đã gửi một tiểu đệ và hai thầy giảng đi thăm dò trong vùng, và tôi cho họ tên của vị tín đồ Kitô mà tôi vừa nói đến, để hướng dẫn và làm thông ngôn cho họ. Khoảng ba tháng sau, họ quay trở lại và mang đến cho tôi những tin tức khá tốt lành về khuynh hướng những đầu óc ở đó.

Sau cùng, vào tháng Chín vừa qua, năm 1878, sau khi đã thảo luận cùng với người tư vấn, tôi đã quyết định theo đuổi công cuộc. Tôi chấp nhận, do đó, những đề nghị mà ông Fiot đề ra với tôi, và tôi giao trách nhiệm cho viên đồng sự can đảm này đi gieo trồng đức tin trong những vùng xa xôi chưa được biết tới. Tôi gửi kèm với ông một giáo sĩ bản địa và hai chục thầy giảng hoặc tôi tớ để làm bạn đồng hành.”

Luôn luôn thận trọng và chín chắn trong những công cuộc táo bạo nhất của mình, Đức cha Puginier hiểu rành tình huống chính trị và

biết được những tham vọng của nước Xiêm, đã hỏi xin và nhận được, qua trung gian là lãnh sự của chúng ta ở Bắc kỳ, một giấy thông hành của Bangkok cho các thừa sai của ông; nhưng ngoài ra, muốn tránh tất cả những gì có thể thiệt hại đến quyền lợi của nước Pháp trên xứ sở này. Ngoài mặt tỏ ra nhìn nhận những yêu sách của đức vua Xiêm, ông căn dặn với ông Fiot là giữ bí mật giấy thông hành này và chỉ sử dụng nó khi không còn cách nào khác.

“Cuộc chinh phục tông đồ khởi hành ngày 3 tháng Mười một và tới Lục Canh¹ vào ngày 8 tháng Mười hai sau một cuộc du hành nhọc nhằn nhưng không có những tai nạn nghiêm trọng. Thôn này ở rất xa trong rừng núi chạy dài dọc Bắc kỳ, nhưng nó chỉ cách một ngày đường tới buôn làng đầu tiên của Lào. Chính ở đó mà ông Fiot đã thiết lập trạm thứ nhất của mình. Ngoài ra vùng này cũng được chọn rất khéo; nằm trên bờ của một dòng sông, sự truyền thông với các sắc tộc hoang dã ở nơi đây rất dễ dàng; xét về mặt vệ sinh, nó kém không được như những nơi khác.

Những thủ lãnh chính trong làng nhìn bằng con mắt ác cảm trước sự có mặt của những tông đồ; họ còn tìm cách đặt ra những chướng ngại cho công cuộc của các tông đồ, bằng cách ngăn cấm cư dân bán lương thực và cung cấp thợ thuyền. Nhưng vị thừa sai này, bằng sự thận trọng và kiên quyết, đã biết cách thắng được những khó khăn đầu tiên và làm cho dân chúng hiểu rằng họ không có gì phải sợ hãi những người mới tới. Những người vì nghi ngại đầu tiên đã tránh né họ nay xấp gần lại họ; từ những xóm làng chung quanh, người ta tới thăm hỏi họ; rồi đến lượt các đám dân Lào gửi những đại diện tới với những nhân vật phi thường này để thăm hỏi về mục đích chuyến du hành của họ.

1. Nguyên văn: Luc-canh.

Những khởi đầu của xóm đạo Kitô mới sinh này có những sự nhọc nhằn, tuy nhiên viên đồng sự của chúng tôi đã làm phép rửa tội cho một người học giáo lý, và theo những tin tức gần đây nhất, ông ta có được hai người khác đang học giáo lý. Vị thừa sai và tất cả người của ông đã bị bệnh hoạn thử thách một cách nghiêm trọng; nhưng, nhờ ân phúc của Chúa, chưa có ai bị gục ngã. Mặc dù việc thích nghi với khí hậu chưa phải đã xong, tôi hy vọng rằng Chúa nhân từ sẽ che chở cho những tội tớ của ngài và sẽ ban cho họ những sức mạnh đầy đủ để làm tròn công cuộc nhọc nhằn mà họ đang tận tụy phụng dâng.

Sứ bộ này đã được đặt dưới sự che chở đặc biệt của Thánh Juse, và chính là vào ngày lễ của vị Đại Thượng Phụ này mà kẻ học đạo đầu tiên đã được làm phép rửa tội.

Chúng tôi không ảo tưởng về những khó khăn vô số mà chúng tôi sẽ gặp trong công cuộc của mình. Thực vậy, đây là vấn đề rao giảng đạo cho những kẻ hoang dã khốn khổ, bị mắc vào đủ các loại mê tín và là nô lệ cho những thủ lãnh của họ. Những thủ lãnh này, vốn quen việc áp bức dân chúng, xét về mặt con người, có tất cả những quyền lợi để xua đuổi chúng tôi. Viên thừa sai đã có thể nhận thức được tầm vóc lớn lao của những trở ngại, nhưng chúng tôi đặt niềm tin vào Chúa và chúng tôi hoàn toàn phó mình cho ơn Thiên Hữu của ngài.”

Cần cho vị tông đồ đầu tiên của Lào một niềm tin lớn lao vào Thượng Đế và một tính khí hiem hoi để không bị nản lòng trước những chướng ngại gặp phải lúc khởi đầu công việc truyền đạo. Tự thấy không nơi nương náu, bởi không ai dám tiếp nhận người này vì sợ liên lụy khi phải đối diện các thủ lãnh, ông phải tự áp đặt lên một trong các chức sắc, và người này, bằng sự kính trọng con người, không dám trục xuất ông ra khỏi nhà mình, nhưng sẽ không tránh né cho ông và người của ông những sách nhiễu và lăng nhục. Bởi người ta đã nghiêm khắc cấm không bán gì cho họ, vị cha này và những người của ông thường khi thiếu thốn

những thứ nhu yếu, và đã hơn một lần họ chỉ có thức ăn là những loại củ mà họ đích thân đào được trong rừng, cho tới khi một viên quan nhỏ người Lào, ở cách đó hai ngày đường, chấp nhận bán gạo cho họ và còn giúp ông tới nhà họ một cách miễn phí.

Họ càng thêm thử thách, bệnh tật sớm tới viếng thăm họ. Hết người này tới kẻ khác, vị cha và các thầy giảng bị mắc chứng sốt rét rừng. Bởi họ không có ai hỗ trợ, họ phải thay phiên nhau tự chăm sóc lấy, trong những khoảng cách hiểm hoi yên lành mà việc mắc bệnh còn dành lại cho họ. Ông Fiot đặc biệt bị thử thách; ông mắc chứng nổi phù khắp thân mình, mắc bệnh tiêu chảy và chứng ho dai dẳng kèm với việc khạc ra máu. Đức cha Puginier viết: “Từ khi ông vào xứ Lào cho đến lúc qua đời, ngoại trừ hai tuần lễ đầu tiên, tôi e rằng cha chẳng có lấy một ngày nào mà không đau bệnh.” Cần phải có một cá tính mạnh mẽ xiết bao để có thể chịu đựng mà không gục ngã trước những đau đớn thường xuyên của thân thể, trong khi con tim bị u sầu nghiền nát, còn tâm trí thì bị những lo âu vây bủa giữa bối cảnh bị tất cả những người vây quanh tỏ rõ nỗi hiểm khích, trong lúc tương lai dường như khép lại và một vị thủ lãnh của sứ bộ tự cảm thấy bị đè bẹp dưới sức nặng của trách nhiệm mình!

Ông Fiot tỏ ra mạnh mẽ hơn cả cơn bệnh và tất cả những khó khăn; ngay giữa trận sốt ông vẫn quần mền và vẫn gắng học tiếng Lào, làm việc soạn thảo một cuốn từ điển, dịch sách giáo lý cũng như những bài kinh thông thường nhất ra tiếng Lào; rồi khi cơn sốt có dành cho ông một chút thông thả, ông viếng thăm những người hoang dã chung quanh, nhưng hầu như ở khắp nơi ông thấy những trái tim khép lại, do ảnh hưởng và những lệnh bí mật của các chức sắc. Thời gian thử thách này kéo dài hơn sáu tháng.

Lẽ tự nhiên là Đức cha Puginier, với tư cách là một vị cha lành, cũng dự phần lớn vào những đau khổ của các vị thừa sai của mình; ông

viết cho họ hết sức thường xuyên để nếu có thể thì giúp làm điểm tựa cho họ và khuyến khích họ trong những thử thách quá sức chịu đựng so với bản năng con người. Tôi có trước mắt mình tất cả những thư từ trao đổi của ông với ông Fiot và những người kế vị ông này ở Lào; người ta tìm thấy lại ở đó toàn bộ con người ông: trong mỗi dòng chữ, người ta thấy sự dịu dàng của người cha, sự thận trọng của người cai quản, nhiệt tâm của tông đồ, sự trang trọng thánh thiện của đẳng giáo chủ, kinh nghiệm và sự trưởng thành của người mà bản thân đã đau khổ nhiều, và thích hợp cho sự an ủi và cố vấn một cách hữu ích cho những kẻ đau khổ:

*Non ignara mali, miseris succurrere disco*¹.

Tôi trích dẫn ra đây vài đoạn của sự trao đổi thư từ này để làm cho người đọc hiểu rõ ông:

Ngày 18 tháng Mười một năm 1878, trong lúc Fiot còn đang trên đường đi, Đức cha Puginier viết cho ông như sau: “Trong công cuộc này, vốn tất cả là vì Chúa, chúng ta chỉ phải trông cậy vào ngài chứ không trông cậy vào con người. Tôi tiên đoán trước với ông rằng ông chỉ mới bắt đầu những khốn khó, rằng ông sẽ còn gặp nhiều nữa, kể cả những khốn khó mà chúng ta không thể nào nhìn trước được. Nhưng xin ông nhớ lại cho rằng hiếm khi nào công trình của Thượng Đế được thực hiện mà không có khó khăn; người ta càng gặp nhiều khó khăn, thì đó càng là bằng chứng hiển nhiên rằng công cuộc này đẹp lòng Thượng Đế. Xin ông hãy vũ trang bằng lòng can đảm và cầu nguyện thật nhiều, bởi vì chỉ bằng cầu nguyện mà chúng ta mới có thể làm được điều gì đó tốt lành. Tôi hứa với ông rằng tôi sẽ luôn luôn toàn tâm ở với ông và tôi sẽ xin những linh hồn tốt lành cầu nguyện cho ông. Xin Chúa hãy dẫn đường và điều khiển ông.”

1. Virgile: *Enéide*, quyển 2 - TG.

Ngày 28 tháng Một năm 1879: “Ở đây, chúng tôi đã đọc những báo cáo khác nhau của ông với sự lý thú. Những khó khăn mà ông đã thử nghiệm trong những khởi đầu không làm tôi ngạc nhiên. Tôi còn e ngại những thử to tát hơn nữa, vào lúc ông nhập vào cái xứ mà quý dữ cho đến ngày này đã thi triển tuyệt đối và chuyên biệt trên một đế quốc. Nó chẳng phải không biết là ông sẽ mở ra một cuộc chiến khủng khiếp với nó và thế nào nó cũng lo ngại, ông biết rằng mọi sự khởi đầu của những công cuộc lớn bao giờ cũng khó khăn; nhưng hãy có lòng can đảm tốt lành: những lời cầu nguyện và những công việc của ông không phải là sẽ trơ ra không có kết quả đâu. Ông có thể yên tâm rằng có hơn một linh hồn tốt lành cầu xin cho việc che chở những tông đồ ở Lào và cho sự thành công của những việc họ làm. Ở đây sự cải đạo cho những người ngoại đạo vẫn tiếp tục với số nhiều, và rất có triển vọng là chúng ta sẽ vượt qua con số tân tín đồ của năm ngoái. Khi nào sẽ tới lúc mà ngay chính ông cũng có thể loan báo cho tôi hàng trăm việc cải đạo nhỉ? Ước gì việc đó đến sớm! Nhưng ông hẳn cũng hay rằng nếu, trong lúc này, ông có một mùa gặt tâm linh dồi dào, và đó là nhờ những người tiền nhiệm của chúng ta đã gieo giống trong nước mắt. Đối với ông, đây là lúc nhọc nhằn; nhưng xin ông hãy vững tin là Thượng Đế tốt lành sẽ không để mất đi một giọt mồ hôi nào ông đổ ra và không để cho một khó khăn nào, nhọc nhằn nào, thiếu thốn nào mà ông trải nghiệm lại không mang đến kết quả. Thường nhắc nhở những ý tưởng này cho tất cả những người của chúng ta đang làm việc ở bên Lào là điều tốt.”

Ngày 5 tháng Hai năm 1879: “Chúa đã thăm viếng ông bằng cơn bệnh; đó là một thử thách mà tất cả chúng ta phải chờ đợi, nhưng tôi sung sướng là ngài đồng thời đã ban cho ông lòng can đảm và sức mạnh cần thiết để chịu đựng nó. Về chuyện này tôi có một lời trách móc ông và tôi thực sự làm đây; xin đừng lấy đó làm

một lời khen thưởng ngầm. Ông không tự lo đủ; ngay khi ông đang mạnh khỏe, ông cũng phải làm việc chỉ trong chừng mực sức lực của mình. Phải rất gượng nhẹ với thân thể để nó có thể phục vụ lâu ngày. Điều này là cần thiết cách riêng với những người đang ở trong vị trí như ông, và người ta không phải lúc nào cũng thay thế được. Càng thêm lý lẽ mạnh mẽ nữa, là khi ông bị mệt nhọc hoặc đau bệnh, ông phải ngưng ngay tất cả những việc nặng không thiết yếu một cách nghiêm khắc và khẩn cấp. Khi ông cưỡng ép mình lao động ở những tình trạng ấy, ông chỉ làm kiệt sức mình và khiến bệnh dễ xâm nhập thôi.

Khi đọc những thư của ông, tôi nhìn thấy bước đi tiến bộ của thiết chế tông đồ, và tôi vui sướng nhận xét rằng ảnh hưởng của ông tăng lên, rằng sự ghét bỏ của người ta giảm đi, và rằng những khó khăn cố hữu khi mới khởi đầu sứ bộ dần dần được san bằng. Hẳn nhiên là ông còn nhiều vất vả khác nữa, và ông sẽ còn có những cái mà ông chưa hề tiên liệu, và bởi ông không chờ đợi chúng, nên chúng mới là nhọc nhằn nhất; nhưng dù chúng có ra sao đi nữa, hãy luôn luôn sẵn sàng bằng hết cả tâm hồn nói lời *fiat voluntas* (nguyện sáng danh Chúa). Thực vậy, chính là Chúa đã cho phép những thập tự này đến với chúng ta; khi đón nhận chúng, chúng ta làm các thập tự đó nhẹ nhàng đi và Chúa chúng ta sẽ xoay chuyển chúng để làm sáng danh của người hơn và mang tốt lành cho chúng ta.

Còn về những cơ sở phải thiết lập trong buổi đầu, tôi cầu xin ông tiến hành bằng sự thận trọng nhất và tiết kiệm nhất. Nếu trong đó có cơ sở nào mà ông xét đoán rằng nó thực sự cần thiết, thì tốt hơn là thoát tiên không nên mở rộng quá; hãy làm việc thiết yếu cho những nhu cầu cấp bách; về sau, khi ông có thể phán đoán rõ hơn, chúng ta có thể làm thứ nào dứt khoát; còn bây giờ, phải làm thứ tạm thời thôi, bởi vì chúng ta còn chưa thể biết đâu sẽ là những vùng quan trọng. Điều ông

đã làm ở Lục Canh có lẽ bây giờ phải coi là đủ; rất có thể là vùng này chẳng bao giờ có sự mở rộng về tông giáo¹.

Trước khi làm việc thủ đắc một địa điểm được xét là thiết yếu, cần phải lấy được tất cả những thông tin về dân cư, khuynh hướng của họ, sự lành mạnh của vùng đó, vân vân. Năm nay chúng ta hãy giới hạn vào những thủ đắc cần thiết một cách nghiêm ngặt, để khiến cho sứ bộ không bị quá tải với sức lực của mình. Chúng ta sẽ tăng thêm mỗi năm một ít, chừng nào chân trời còn mở rộng và các nguồn năng của chúng ta cho phép. Tôi cầu xin Thượng Đế tốt lành ban cho ông tất cả những phẩm tính cần thiết trong vị thế của ông.”

Sau sáu tháng đủ mọi thử thách, Thượng Đế rủ lòng xót thương các tội tớ của ngài và xoa dịu những trái tim tông đồ của họ, trong một chuyến du hành quay về, trong đó ông suýt mất mạng, ông Fiot thấy ở nhà mình một người Lào thuộc bộ lạc Naham. Người này tới để xin ông cho theo đạo. Ông kể lại cho Đức cha rằng, ba năm về trước, một người thầy bói² đã nói với ông ta: “Trong một thời gian tới đây sẽ có người đến đây đặt cơ sở truyền đạo; người đó thân hình cao lớn, nước da trắng hơi hồng, những ngón tay dài; cần phải nghe và theo ông ta, bởi vì ông ấy sẽ dạy cho anh những điều tốt.”

Mô tả này khá giống với hình dung ông Fiot; vậy nên, sau khi người đó thấy Cha, con người Lào này tỏ ra rất vui mừng và tình

1. Những tiên liệu của Đức cha Puginier quả nhiên sẽ thực hiện; trạm Lục Canh sau này phải bỏ rơi vì dân cư ở đó thiếu thiên hướng - TG.

2. Ở Lào không phải hiếm khi gặp những người mang những danh tước huênh hoang là *tiên tri* (prophète) hoặc *con trời* (Fils du ciel); họ hù dọa người ta tuân theo luật lệ tự nhiên, kiêng việc giao hợp, trộm cắp, hút thuốc phiện. Những người thầy bói này, khoác một lối sống kỳ quái, có một uy danh lớn, và người ta bảo rằng họ làm được những việc phi thường, có lẽ là với sự trợ giúp của một quyền năng huyền bí (ghi chú của Đức cha Puginier) - TG.

nguyện giới thiệu ông Fiot vào bộ lạc của anh ta. Với sự năn nỉ của người kia, ông Fiot gửi một thầy giảng tới Naham, cách một ngày rưỡi đi bộ qua núi. Sau vài ngày, người tù trưởng bộ lạc mời vị thừa sai tới ở bộ lạc ông, và dâng cho ông và người của ông những căn lều tương xứng.

Vào tháng Bảy năm 1879, ông Fiot rời làng Lục Canh, là nơi đã tỏ ra không trung thành với ân sủng, và đến định cư ở Naham¹. Hai tháng sau, ông viết thư cho biết rằng toàn thể bộ lạc này gồm từ bảy tới tám trăm linh hồn, đều xin theo Kitô giáo, và những người hoang dã này đã tự tay phá hủy những vật mê tín của họ; ông chấm dứt bức thư, bằng cách hỏi xin tăng cường lập tức các nhân viên và hành lý.

Vị giám mục sẵn lòng tất cả vì trái tim tông đồ của ông đã run lên sung sướng, khi biết rằng xứ Lào cuối cùng đã mở lòng ra với sự truyền giảng Phúc âm. Bất hạnh thay, một chuỗi những sự trái gió trở trời trong năm nay đã làm chậm trễ việc tiếp tế, và chỉ mãi tới tháng Ba năm sau ông Fiot mới được trợ giúp. Giữa các việc này, bệnh hoạn còn giáng xuống ông, và mặc dù căn tính năng nổ, vị tông đồ gan dạ này cũng có lúc ngã lòng; tin rằng mình bị viên giám mục bỏ rơi, ông viết cho ngài một bức thư khá là nóng nảy. Đó là tiếng kêu khắc khoải ở Núi Sọ: *Quare me dereliquisti?* Cha ơi! Sao Cha lại nỡ bỏ con?

Không bức mình vì lời than phiền của con cái và sự cung kính này, Đức cha Puginier viết, ngay khi có thể được, cho ông Fiot, để trình bày những lý do của sự chậm trễ ngoài chủ ý này, an ủi ông và đồng thời ban cho ông những lời khuyên răn khôn ngoan của một bậc bề trên tốt lành đối với các linh mục của mình, khi ông thấy họ phiêu lưu trên những sườn dốc nguy hiểm của cơn buồn bực và nản chí; cũng trong dịp đó, vị giám mục báo cho ông ta việc gửi sang hai thừa sai mới

1. Nay thuộc nước Lào.

là Pinabel và Thorai, có mười lăm đầy tớ đi kèm và những lương thực dự trữ phong phú.

Ngày 10 tháng Hai năm 1880: “Đồng sự rất thân quý. Những thư của ông cuối cùng cũng đã tìm được, và tôi đã nhận được hai hoặc ba ngày trước lá thư sau cùng của ông, được mang tới bằng thuyền. Cầu xin Thượng Đế tốt lành ban phước cho phong trào cải đạo mà ngài đã làm nơi các trái tim. Ngài đã muốn tưởng thưởng cho những nhọc nhằn và khổ nhọc của ông hầu như không sót một ngày nào, từ khi ông tiến vào xứ Lào. Sự trợ giúp mà tôi gửi đến cho ông và sự chọn lựa mà tôi làm¹ sẽ chứng tỏ cho ông mối quan tâm của tôi với sứ bộ này.

Tôi hiểu rất rõ rằng trong lúc bối rối, ông nóng lòng nhận được những hành lý đã yêu cầu, nhưng có ai, vài năm sau này, mà nhìn thấy lá thư của ông, hẳn sẽ tin rằng ông bị người bề trên bỏ rơi. Hỡi người đồng sự rất thân quý, tôi xin ông hiểu cho những hoàn cảnh và những biến cố phi thường và không tiên liệu, mà tôi không thể làm gì được.

Tôi đã gửi cho ông những hành lý ông yêu cầu, vào ngày 3 tháng Sáu, tức là hai ngày sau khi nhận được thư của ông. Người ta đã mau mắn hết sức để cho thổ chúng tới Nhân Lộ, và vị linh mục An Nam viết thư cho tôi rằng ông ta đã chuẩn bị sẵn thuyền bè, bất hạnh thay cơn lũ lụt năm nay lại tới sớm hai tháng và đã kéo dài cũng như mạnh mẽ hơn các năm bình thường, điều này ngăn cản xuống bè tiến lên. Ông hiểu rõ những lý do của việc chậm trễ của những thuyền bè mà người ta đã gửi cho ông, sau cơn lũ lụt². Sự chậm trễ này đã làm tôi phiền lòng rất

1. Vào thời điểm này Đức cha Puginier viết thư cho chủng viện Paris: “Tôi đã làm sự chọn lựa hai người có khả năng, đã trưởng thành, là ông Pinabel và Thorai, có một kinh nghiệm mười năm trong việc truyền giáo, cộng với tất cả những phẩm tính cần thiết để phục vụ lớn lao cho sứ bộ được khai sinh” - TG.

2. Trên thực tế, những thuyền bè này bị thuế quan giữ lại, theo lệnh của các quan ở tỉnh Thanh Hóa - TG.

hiều, và tôi đã lập tức xin ông de Kergaradec, là lãnh sự của chúng ta, lo liệu công chuyện này, và ông ta đã làm không chậm trễ và đã thành công. Tôi xin ông kiên nhẫn thêm một chút và chớ có cả tin rằng ông đã bị bỏ quên.

Nhân dịp này, cho phép tôi yêu cầu ông chú ý tới bản tính cứng cỏi của ông, và tới cái khuynh hướng mà ông hơi hấp tấp phô bày ra những cảm tưởng của mình. Tôi tin rằng phải nói với ông điều đó, nhất là bây giờ khi ông có hai đồng sự bên mình. Để có thể bảo tồn sự thông cảm tốt đẹp và tránh được những phiền hà, cần là mỗi người phải giữ cho mình, nhất là trong những lúc mà bệnh hoạn tự nhiên làm cho tính khí người ta trở nên chua chát hơn. Trong khi vẫn giữ tất cả quyền ưu tiên, vì là người kỳ cựu nhất và là người đầu tiên đã sang Lào, ông cần phải hành động với những bạn đồng sự như là *primus inter fratres* (người trên cả trong số anh em). Hoàn toàn tự nhiên, chính ông cần có sáng kiến trong những chuyện bình thường, nhất là khi các ông làm việc chung với nhau; nhưng đối với tất cả những gì là phi thường và có một tầm quan trọng nhất định, cần phải tham khảo ý kiến tới họ. Tôi cầu xin Chúa chúng ta soi sáng cho ông, và điều hành mọi sự, và giữ gìn giữa các ông tình bác ái huynh đệ, rất là hữu hiệu để giúp việc gánh chịu những nhọc nhằn của đời sống tông đồ.

Hai Cha mang đến với họ một sự tăng cường đáng kể về các thầy giảng và đầy tớ. Tôi hy vọng rằng với một số nhân viên đáng kể như thế, các ông có thể khiến mang tin mừng tới trong tất cả những nơi người ta kêu gọi các ông. Tôi không thể nào gửi cho ông, như ông mong mỗi, những linh mục bản địa; trong lúc này tôi đang quá thiếu thốn họ cho việc cai quản các giáo xứ thuộc vùng đồng bằng mà tôi không thể để phải chịu đựng, lấy danh nghĩa là mở rộng đạo bên phía các ông. Ngoài ra các linh mục bản địa không có những ân sủng như những vị thừa sai cũng như không có cùng những khả năng để rao giảng và du nhập đạo vào trong một xứ sở mới.

Hai Cha sắp sửa ra đi; chúng tôi bước ra khỏi nghi thức cầu nguyện, mà trong đó chúng tôi đã hết lòng hát bài Thánh vịnh trước đây đã từng hát lần đầu tiên trong bữa ra đi của ông, và nó rất thích hợp với hoàn cảnh. Khởi cần phải nói cho ông biết là hai người đồng sự đã toàn tâm chấp nhận nơi đến với một sự tận tụy hoàn toàn mang tính tông đồ. Trong những ngày này tôi đã bảo người ta cầu nguyện cho các ông và cho sứ bộ ở bên Lào. Tôi cũng đã cầu bầu cho ông với trái tim của Chúa chúng ta và một lần cuối cùng tôi xin ông chúc phúc cho sứ bộ mới khai sinh này.

Tất cả toàn tâm hướng về các ông.

† PAUL, giám mục, tư tế tông tòa.”



Ông Fiot

Linh hồn của vị thừa sai khá rộng để hiểu cái ngôn ngữ cứng rắn và tông đồ này. Được tăng cường bởi sự việc hai đồng sự mới tới, có mặt ở Naham cho ngày lễ Thánh Juse (19 tháng Ba năm 1880), ông này lại bắt tay vào việc với một niềm hăng say mới, đến nỗi mà chỉ trong vòng vài tuần, người ta đếm được 880 người mới học đạo, cả ở Naham cũng như trong các làng thôn xung quanh. Những yêu cầu giảng dạy giáo lý ngày càng tăng gấp bội, khi danh tiếng của những vị tông đồ mới này lan ra trong xứ. Đến tháng Năm, ông Fiot, lúc này đã khỏi sốt, làm một cuộc du hành thám hiểm trong ba tổng (canton) rộng của Lào. Đó là một cuộc tiến hành vinh quang: Cha vừa tới trong một bản, là dân cư các vùng lân cận khua trống tập hợp và mời ông tới thăm họ, yêu cầu làm cho họ thành tín đồ Kitô. Chẳng bao lâu hiển nhiên là con số các thừa sai và thầy giảng lại thiếu hụt khi giáp mặt với công việc bày ra và người ta đành phải trì hoãn việc dạy đạo cho một số lớn bản, trong khi chờ đợi người ta có thì giờ gửi tới những kẻ phụ tá mới.

Làm sao tuyển mộ những người phụ tá này, những người hợp tác tình nguyện cho công việc tông đồ? Đó là một trong những trang sách cảm động nhất của lịch sử Nhà Chúa ở Bắc kỳ.

Do một quy luật thận trọng về hành chánh, Đức cha Puginier đã quyết định, bằng kinh nghiệm, là người ta chỉ sử dụng cho kỳ công phi thường này những con người thiện chí. Thực vậy, người ta hiểu điều gì những người An Nam này sẽ phải trả giá, khi chỉ cần làm những thầy giảng hoặc đẩy tờ đơn sơ, họ phải rời bỏ xứ sở mà họ rất là gắn bó, để đi thật xa, trong một vùng không lành mạnh, giữa những sắc dân hoang dã, mà họ không hiểu cả phong tục tập quán lẫn ngôn ngữ. Mặc dù như thế, người tình nguyện rất nhiều, nhất là vào lúc khởi đầu, như vị linh mục là linh hồn của tất cả những sự tận tụy này sẽ cho chúng ta biết, đó là ông Cosserat, phó tế của sứ bộ và là bề trên của tiểu chủng viện Hoàng Nguyên, là nơi xuất phát, hầu như không có ngoại lệ, của tất cả những thanh niên này. Sau đây là trích dẫn của một lá thư mà ông này gửi về Pháp, vào tháng Bảy năm 1882:

“Các ngài hỏi tôi về việc hành đạo mà tôi làm ở Bắc kỳ. Với tư cách là bề trên của một tiểu chủng viện, người ta có một chỉ định về an ủi tâm linh gấp đôi những gì mà người ta có thể gặt hái trong những giáo phận tốt đẹp nhất của châu Âu. Ở đây, tôi vừa là bề trên của tiểu chủng viện, vừa là thầy của các chủng sinh, thậm chí, từ một năm nay, giám đốc một trường truyền đạo, tôi gần như muốn nói là một chủng viện mới của Hội Truyền giáo Hải ngoại. Sau đây là cách thức như thế nào:

Vào tháng Mười một năm 1878, Đức cha Puginier gửi một thừa sai để thử làm việc truyền Phúc âm ở phía bên Lào. Vào tháng Hai năm 1880, hai thừa sai khác đi tới để kết nối với ông ta; sau cùng, vào tháng Mười một năm 1880, vị giám mục của chúng tôi, muốn gửi đi một đoàn truyền giáo mới và đông đảo, mơ tưởng tới việc lấy vài học

sinh của chủng viện. Đề nghị của người giáo trưởng với tôi về chủ đề này đã giữ tôi hai ngày trong những bối rối không thể nào ngờ. Đã hai lần, tôi thức tới nửa đêm, duyệt lại ghi chú về tất cả những học sinh, viết một câu trả lời, trình ra một danh sách vài người, rồi lại xé hết câu trả lời và danh sách. Sau cùng, tôi tự đề ra là chờ đợi một vài tháng để chuẩn bị cho sự chọn lựa của tôi được chín chắn. Thư của tôi mới viết được một nửa thì hai em bé thuộc lớp *đệ ngũ* tới tìm tôi, và tự phát xin đi sang Lào. Buổi tối là bốn học sinh lớp *đệ nhị* và một học sinh lớp *đệ tam*; ngày hôm sau ba em thuộc lớp *đệ nhất*, rồi còn nhiều và nhiều em khác nữa! Trong ba ngày, mười lăm người ứng tuyển đi Lào, và điều này xảy ra khi tôi chưa hề nói một lời về các ý định của vị giám mục. Bảy học sinh được chấp nhận. Tôi dẫn họ tới Đức cha, hôm trước ngày lễ Đức Mẹ Vô nhiễm Nguyên tội. Họ ra đi mừng như lễ hội. Kể từ đó, cả chủng viện nghĩ ngợi về Lào và cầu nguyện cho những người Lào với rất nhiều hăng say.

Nhưng đây là mặt trái của tấm huân chương! Vào tháng Ba, một trong bảy người tình nguyện bị chết; đến tháng Tư, một người nữa gục ngã vì sốt rét rừng; một người nữa bị lấy đi trong tháng Năm. Tuy nhiên, một người tình nguyện thứ tám lên đường: anh ta chết khi tới nơi, ngay sau đó, hai vị thừa sai bị mắc bệnh trầm trọng. Người mạnh giỏi hơn chăm sóc cho kẻ kia tới lúc y qua đời, và chính bản thân ông ta cũng gục ngã bốn ngày sau đó. Sau cùng, một trong bảy người tình nguyện, vào tháng Chín, lại thêm tên mình vào danh sách tang ma để sợ ấy. Dù vậy, Đức cha Puginier lại lên tiếng kêu gọi mới. Tiếng của ngài luôn luôn có đồng vọng, và lại có bảy người nữa lên đường. Lúc này họ đã tới đích đến. Một trong hai người lớp *đệ ngũ*, vốn đã ứng tuyển trước tất cả những kẻ khác vào năm vừa rồi, lại tái lập thỉnh cầu. Thấy mình vẫn bị từ chối, anh ta òa lên khóc. Mặc dù những lời trấn an của tôi rằng đó chỉ là một sự trì hoãn, anh ta vẫn tiếp tục buồn bã trong vòng tám hay mười ngày. Lúc đó tôi bảo anh ta rằng phải coi chừng sự

buồn bã này rất có thể là một sự cảm dỗ tinh vi của quỷ, lập tức anh ta can đảm lấy lại tinh thần và hoàn thành mọi bốn phận.

Ngày lễ Thánh François-Xavier, tôi yêu cầu biết căn kễ những ai muốn đi sang Lào. Hai mươi ba người đáp lời, và thế vẫn chưa phải là tất cả. Vào giai đoạn này có một con số ngoại lệ về những kẻ vắng mặt, trong số đó có hơn một người sẽ đi sang Lào. Hãy xét qua việc đó những an ủi của kẻ làm bề trên chủng viện Hoàng Nguyên.”

Đó là những gì người ta có thể đạt được từ những người An Nam, vốn tự nhiên là ích kỷ và hèn nhát, khi người ta biết cách nắm lấy họ và thổi vào tim họ ngọn lửa thiêng của sự nhiệt thành và sự tận tâm.

Ông Fiot thấy sự phát triển không mong chờ mà sứ bộ bên Lào có được, quyết định lợi dụng việc cuối mùa nước lớn, để tới trình cho Đức cha Puginier tình trạng và nhu cầu của những xóm đạo của ông.

Ông bắt đầu lên đường ngày 28 tháng Tám, hẳn còn bị yếu vì căn bệnh tái phát, đã gây ra cho ông do những nóng nực quá độ của mùa hè. Đoàn đi trên một tấm bè nửa theo tập quán trong xứ; bất hạnh thay, khi lao từ một thác nước xuống, chiếc bè bị ném vào một mỏm đá và vỡ tan tành. Ông Fiot và những người đi cùng với ông bám được vào tảng đá và trụ ở đó, nhưng họ mất hết lương thực và những thuốc thang mang theo đường. Trong sự trợ trợ này, họ sống sờ vì có một trận mưa như trút, và họ chẳng có gì để tự che chở. Ngay lập tức một nguy hiểm mới lại đe dọa họ: nước của dòng sông, dâng lên do nhiều phụ lưu, mau chóng lên cao và sắp sửa nhận chìm những kẻ bị đắm khốn khổ. May thay một chiếc xuồng đi qua và cứu sống được họ.

Ông Fiot, bị ngất ngư vì xúc động và mệt nhọc, ngày 7 tháng Chín tới được một giáo xứ trong tỉnh Ninh Bình, ông bị kiệt lực tới nỗi, dù ông rất mong mỏi, người ta cũng không thể đưa ông tới tiểu chủng viện Phúc Nhạc, chỉ cách đó ba hoặc bốn dặm, ông chết ngày 13

tháng Chín năm 1880, giữa vòng tay ôm của các đồng sự đã vội chạy tới để chăm sóc cho ông.

Trước khi mất, vị tông đồ đầu tiên của xứ Lào có được sự an ủi là để lại sau ông một sứ bộ đã được xây dựng, nhiều xóm đạo đã được thành lập, ba nhà thờ đã được dựng lên, 500 người trưởng thành đã được rửa tội, 300 người học đạo, tám đến mười ngàn người yêu cầu cải đạo. Ông đã thực hiện những công việc nghiên cứu quý báu về ngôn ngữ của xứ này, soạn bằng tiếng Lào một cuốn sơ lược những chân lý chủ yếu, dịch từ tiếng An Nam những bài kinh cầu nguyện thông dụng nhất, thu lượm một lô những thông tin hữu ích cho những người kế tục ông, đặt được cho sứ bộ và những người đồng sự một ảnh hưởng đáng kể trên dân chúng Lào. Đức cha Puginier viết: “Tôi đã mất một người có tấm lòng lớn mà tôi tiếc nhớ sâu sắc. Chỉ riêng có ông mới biết căn cứ tình trạng sự việc, chỉ riêng có ông mới có thể cho tôi những thông tin hướng dẫn tôi những biện pháp phải thực thi cho sự phát triển của sứ bộ bên Lào. Thượng Đế đã gọi ông đi sớm sửa để thưởng công cho sự nhiệt thành của ông và nhiều công lao của việc tông đồ của ông. Xin cho ý Chúa tuyệt vời được thành trong tất cả mọi sự!”

Mặc dù lòng thương mến rất sống động đối với những vị thừa sai của mình, vị giám mục xứ Mauricastre không phải là người chịu ở lý trong những hối tiếc vô bổ. Đối với vị sáng lập sứ bộ Lào, bị cái chết đưa đi khi chưa đến kỳ, thích hợp là phải không chậm trễ đưa ra một người kế vị, để tiếp tục và bảo đảm công cuộc của ông ta. Đức cha Puginier làm sự chọn lựa cho giáo vụ khó khăn này với ông Perreaux, con người có những phẩm tính kiệt xuất, khi đó đang là bề trên của đại chủng viện và là cánh tay mặt của ông; ông gửi kèm với người này ba người đồng sự mới là các ông Tisseau, Mignal và Rigouin¹, cùng với ba mươi thầy giảng.

1. Người sau cùng này không thể thích nghi với khí hậu và chẳng bao lâu trở lại châu thổ Bắc kỳ, là nơi đến lúc này (1894) ông còn làm việc - TG.

Đoàn lễ hành truyền đạo này ra đi vào ngày 10 tháng Mười hai năm 1880, và tới Lào vào những ngày đầu của năm sau. Sứ bộ từ giờ có vẻ được thành lập một cách vững chãi rồi, vị tư tế tông tòa ban cho ông Perreaux chức tước và quyền năng là phó tế, cùng với một chuỗi các chỉ thị, mà tôi sẽ trích dẫn rộng rãi sau đây, bởi vì, hay hơn những gì tôi có thể nói, những trích đoạn này cho ta biết được việc cai trị của Đức cha Puginier và kế hoạch khôn ngoan mà ông vạch ra để truyền bá Phúc âm sang Lào.

“Tông tòa miền Tây Bắc kỳ

Ninh Phú, ngày 1 tháng Mười hai năm 1880

Phó tế thân mến của tôi,

Thượng Đế trong sự lân mẫn đã xót thương những sắc dân Châu và Lào¹, nằm ở phía tây của Thanh Hóa và là một phần của tông tòa này, đã chúc phúc cho những cố gắng mà chúng tôi đã làm để cắm rễ đức tin trên mảnh đất từ trước đến giờ vẫn còn bỏ hoang. Con số những tân tín đồ đã vượt quá 1.000, con số những người mới học đạo cũng rất là đáng kể và những yêu cầu cải đạo cứ mỗi ngày lại nhiều hơn.

Đối diện với phong trào tông giáo này, đối với tôi là một an ủi lớn, tôi cảm thấy lòng thương xót và trách nhiệm của tôi, đã là quá mạnh với sự yếu đuối của tôi, được gia tăng. Thực vậy, ở đó không chỉ là việc giảng đạo và thực hành thánh vụ như trong sứ bộ mẹ, nơi các vị tư tế tông tòa tiền nhiệm đã thiết lập tất cả với xiết bao khôn ngoan; ở đó còn phải sáng lập tất cả mọi sự, dịch thuật những kinh cầu nguyện và giáo lý cơ bản, dần dần tạo ra các giáo xứ; còn cần phải làm việc để mở rộng đạo, nhưng luôn luôn tuân theo một quy luật và một chừng mực:

1. Ở biên giới Lào và An Nam có hai sắc dân hoàn toàn tách biệt: những người *Châu* hoang dã thuộc về An Nam, và những người *Lào*, ở kề cận nhưng chỉ là chư hầu triều cống - TG.

phải bổ nhiệm những trạm khác nhau, cả về phần các thừa sai cũng như các thầy giảng và tất cả nhân viên của Nhà Chúa, để mỗi người làm việc ở nơi hữu hiệu nhất, để việc thiện được thực hiện trong trật tự, trong khi nhận thức được các hoàn cảnh và vun quén một cách đặc thù những nơi cho ta nhiều hy vọng nhất. Tất một lời có cả một sự cai quản mà, xét vì khoảng cách và những khó khăn của việc truyền thông, tôi không thể nào lập tức đích thân thi hành, mà không nảy sinh những sự chậm trễ đáng kể làm tổn hại đến điều thiện.

Sau khi đã chín chắn cân nhắc tất cả những lý do này, chỉ cứu xét để làm sáng danh của Chúa hơn và cho sự lợi lạc của các linh hồn, tôi quyết định chỉ định một vị phó tế đặc thù cho phần của các Châu và Lào, và trông cậy vào nhiệt tâm, sự hiểu biết và kinh nghiệm của ông, chính ông là người tôi đã chọn cho sứ bộ nhọc nhằn này, như chứng thực văn bản mà tôi đã đặt để nơi ông.

Ông sẽ thi triển những quyền năng mà tôi đã giao phó cho ông đúng với những chỉ thị mà tôi đã vạch ra cho ông trong bản văn này, và những vị thừa sai, những giáo sĩ bản địa chừng nào có được, những thầy giảng, và tất cả nhân viên giao phó cho sự điều hành của ông lập thành một nghĩa vụ coi ông như người đại diện cho tôi và vâng lời ông như vâng lời chính tôi vậy:

1) Trước hết, hãy để tôi giới thiệu ông, với ông và với những thừa sai dưới quyền điều động trực tiếp của ông, là luôn luôn giữ gìn tình thân ái hỗ tương và sự hợp nhất huynh đệ, thiết yếu cho những người thợ làm việc tông đồ để làm điều thiện và giữ sự bình an trong linh hồn. Tất cả các ông hiểu rằng phải, mặt này và mặt khác, có những hy sinh hỗ tương để cùng giúp giáp nhau; các ông chẳng phải không biết rằng, ngoại trừ những khuyết điểm tự nhiên về sự yếu đuối của con người, những đau khổ trong thân thể và tinh thần, cũng như những sự trái ngược đủ mọi loại, mà các ông sẽ không thiếu, có khuynh hướng làm

cho tinh thần trở nên chua chát và trí tưởng tượng quá sức kích động, đã dẫn tới chỗ cường điệu các sự việc. Vậy nên phải cảnh giác thường xuyên với chính bản thân, kết hợp với sự buông bỏ tình tự riêng, khi nó trái ngược với sự vâng lời hoặc với tình tự chung của các đồng sự. Tôi đã biết đức hạnh của tất cả các ông và tôi có tin cậy rằng mỗi người sẽ nỗ lực bảo tồn sự kết hợp này, nó sẽ làm dịu bớt các nhọc nhằn của các ông và làm cho những mệt mỏi của việc tông đồ trở nên dễ chịu. (Điều khoản này gởi tới tất cả các đồng sự. Tôi xin ông truyền thông điều này cho họ.)

2) Ông sẽ chăm lo bậc nhất vào việc thiết lập mọi sự phù hợp với những gì hiện tồn tại trong sứ bộ, và ông sẽ không xa lìa quy tắc này chỉ trừ khi nào không thể theo nó được. Ngoại trừ việc thiết yếu bảo tồn sự nhất trí trong những phần khác nhau của cùng một tông tòa, kinh nghiệm đã chứng minh khá đủ cho sức mạnh và sự khôn ngoan của những thiết chế đang hiện hành để chúng ta nỗ lực duy trì chúng.

3) Ông sẽ chỉ định cho mỗi người, hoặc thừa sai, hoặc giáo sĩ bản địa, hoặc những thành viên khác của Nhà Chúa, vị trí mà ông tin rằng thích hợp với kẻ đó. Hãy chăm lo việc báo cho tôi biết những vị trí ông bổ nhiệm các thừa sai và các giáo sĩ. Còn về phần các thầy giảng, chỉ cần cho tôi biết là ông đã đặt họ phục vụ Cha nào.

4) Về quy luật tổng quát, những cuộc trở về từ xứ Lào chỉ được thực hiện với sự cho phép của vị tư tế tông tòa, hoặc khi vị này vắng mặt, với sự cho phép của người thay thế trong việc điều hành tông tòa. Tuy nhiên khi có một trường hợp không được tiên liệu xảy ra, với những lý do rất nghiêm trọng và sự bất khả về tinh thần trong việc viết cho tôi và chờ đợi sự trả lời, bản thân ông có thể làm việc cho phép này, với điều kiện là báo cho tôi biết những động cơ. Sứ bộ tự áp đặt những hy sinh lớn lao để cung ứng cho bên Lào một số nhân viên đáng kể, họ phải trải qua những thử thách nhọc nhằn hòng thích nghi với khí hậu

và học một ngôn ngữ đặc thù. Thiết yếu là những thành viên khác nhau của số nhân viên này không được thay đổi, trừ khi trong những ngoại lệ cực kỳ hiếm hoi.

5) Nếu một thầy giảng phạm một tội trọng và tai tiếng, không cho phép giữ lại người đó ở lại ở bên Lào, thì ông gửi kẻ đó về cho tôi, và cho tôi biết tội của người đó. Chỉ phải lên tiếng loại trừ dứt khoát kẻ đó ra khỏi Nhà Chúa cho những trường hợp ngoại lệ tuyệt đối, hoặc nếu cần thiết phải nêu một tấm gương ngay trong vùng đó.

6) Đối với những lỗi không lớn lao như thế, chỉ cần giảng người đó xuống một cấp, và vẫn giữ người đó ở bên Lào sau việc trừng phạt này. Ông sẽ viết thư cho tôi trong trường hợp này về kẻ đó, và tôi sẽ làm đúng yêu cầu của ông. Ông hiểu rằng văn bằng thầy giảng là do vị tư tế tông tòa ban cho, và khi cần rút lại, thì vị tư tế tông tòa sẽ làm việc đó.

7) Khi những người ứng tuyển vào cấp bậc thầy giảng có được tuổi tác và những điều kiện mong muốn, ông cho họ làm kỳ khảo thí, tuyên xưng đức tin, và hứa hẹn về sự trung kiên, và ông trao cho họ văn bằng mà tôi giao phó cho ông. Ông sẽ chăm lo việc báo cho tôi biết danh tính của những thầy giảng mới.

8) Không hạn chế lòng nhiệt thành, tuy nhiên cần phải điều hòa nó. Khi ông có dịp nói về việc này, các ông sẽ gắn bó, hết sức mình với việc rao giảng Phúc âm đầu tiên trong giới hạn của Lào và trong các Châu để thiết lập ở đó một hạt nhân vững chãi, sau này sẽ có thể hình thành một điểm tựa cho việc khuếch trương đạo vào nội địa, và cho việc truyền thông với những bộ lạc cư ngụ ở đồng bằng.

9) Trong chừng mực mà đạo mở rộng và con số giáo dân trở nên khá đáng kể, sẽ cần thiết phải dựng lên các giáo xứ, để xác định phần việc mà mỗi thừa sai hoặc mỗi giáo sĩ bản địa sẽ phải chuyên lo cách riêng, và đồng thời dễ dàng làm việc cai quản các họ đạo khác nhau. Hiện bây giờ chưa thể dựng lên các giáo khu. Vấn đề xin để dành cho sau này.

10) Bản thân ông sẽ quyết định xóm đạo nào là trụ sở chính của mỗi giáo xứ. Ông sẽ lo việc cân nhắc trước những lý do sau đây: sự lành mạnh vệ sinh, sự quan trọng của họ đạo, vị trí địa lý của nó trong tương quan với các họ đạo khác của cùng giáo xứ, sự dễ dàng trong việc truyền thông, và trước khi công bố việc dựng một giáo xứ, hoặc sự phân chia của nó về sau này, nếu điều đó trở nên cần thiết, ông sẽ gửi trước đó cho tôi danh sách của trụ sở chính và tất cả những họ đạo phụ tùy, để tôi có thể chấp thuận điều đó, và khi nhận được sự chấp thuận này, ông sẽ thực hiện việc tạo dựng hoặc việc phân chia, như sẽ được quyết định.

11) Trong những gì đang hiện hữu ở sứ bộ, ông có một khuôn mẫu tất cả đã vạch sẵn cho việc thiết lập các họ đạo và các giáo xứ ở Lào, và ông sẽ tự gắn bó đi theo khuôn mẫu đó, trong chừng mực mà những lý do chủ chốt về nơi chốn và về tập quán không đặt ra một trở ngại nghiêm trọng.

12) Sẽ rất là tốt và rất đáng mong mỏi là dần dà mỗi họ đạo, tối thiểu khá đáng kể, có nhà thờ hoặc giáo đường của mình. Việc tạo dựng Nhà Chúa thể hiện sự hiện diện của đạo trong một vùng; nó là một sự trợ giúp mạnh mẽ để bảo tồn đức tin ở đó.

13) Còn về việc những cơ sở chung của sứ bộ, tôi nghĩ là còn quá sớm để mơ tưởng tới việc ngay lập tức thiết lập những cơ sở. Bởi chúng sẽ gây ra cho chúng ta những phí tổn đáng kể, và sẽ khó thiết lập chúng trong những vùng chắc chắn. Vậy thì lúc đầu hãy làm cái tạm thời, với chi phí nhẹ, trong khi chờ đợi đạo mở rộng và thời thế cùng các biến cố cho phép chúng ta xác định điều gì sẽ phải làm.

14) Như tôi đã khuyến cáo ông Fiot, ông sẽ chăm lo việc hình thành, trong mỗi xóm đạo, ít nhất là bốn hay năm tín đồ thuộc cả hai phái nam và nữ, nếu có thể được, và người ta sẽ giải thích cho họ một cách cặn kẽ nền tảng và tinh thần của đạo. Khi không có sự hiện diện

của các thầy giảng, những kẻ này sẽ chủ trì việc tụng đọc kinh, làm những bài giảng, theo sự cần thiết, và công bố lịch; họ cũng có thể dạy kinh bốn và các kinh cầu nguyện.

15) Hãy canh giữ rất cẩn thận sao cho, trong mỗi xóm đạo, có vài tín đồ, rành việc làm phép rửa tội, để họ có thể đóng vai trò chức năng của những kẻ rửa tội, khi không có mặt của giáo sĩ và của thầy giảng. Họ phải được thường xuyên giám sát, nhất là trong những lúc khởi đầu, về cung cách làm phép rửa tội.

16) Sự thiết lập công cuộc làm phép rửa tội cho trẻ em của người vô đạo vào lúc lâm chung cũng là mục tiêu quan tâm của ông. Ông sẽ cứu được điều tốt không thể tính toán mà công cuộc này thực hiện trong sứ bộ, cả trên quan điểm cứu chuộc linh hồn và trên quan điểm tinh thần của đức tin duy trì những hồng ân vô lượng mà đức tin là cội nguồn. Tôi không biết trong các châu và ở xứ Lào có thói quen là những cá nhân đi đạo khắp các làng để bán thuốc hay không; nếu thói quen này không tồn tại, ông sẽ xem khả năng thiết lập được hay không để dành cho thiết chế những người làm phép rửa tội. Cũng cần phải khuyến cáo các tân tín đồ là thu lượm và nhận làm con nuôi, trong chừng mực hoàn cảnh cho phép, những con cái của kẻ ngoại đạo mà cha mẹ không có phương tiện nuôi nấng. Còn về các cô nhi viện, hiện chưa đến lúc suy tưởng đến việc này.

17) Thời khắc cũng còn chưa tới cho việc sáng lập một ngôi Nhà Chúa ở làng; những yếu tố và nguồn năng của chúng ta còn thiếu để thực hiện kế hoạch này; nhưng chúng ta không được làm ngơ, ngay từ bây giờ, việc làm một vài thử nghiệm. Vậy thì tôi giao cho các ông, ông và các thừa sai, nuôi dạy mỗi người hai hoặc ba đứa trẻ chọn lọc mà các ông vun quén cách riêng. Các ông khiến dạy cho chúng việc đọc và viết thứ chữ ở trong nước và chữ La-tinh; tôi nghĩ rằng cũng không phải là

vô ích việc dạy cho chúng cả chữ An Nam¹ nữa; sự hiểu biết mà chúng có được sẽ cho phép chúng đọc được những sách đạo hoàn tất việc giáo huấn của chúng. Những thanh niên được đào tạo như thế sau này sẽ là một trợ giúp mạnh mẽ cho việc dịch những cuốn sách An Nam ra tiếng Lào. Với chừng mực mà ý tưởng tự hiến để phục vụ Thượng Đế trở nên được trọng vọng trong xứ này, chúng ta sẽ nhận được một số lớn hơn về nhân sự, sau này sẽ hình thành hạt nhân của một tiểu chủng viện Lào. Cần phải làm cho những thanh niên này hiểu rõ quy luật được thiết lập trong sứ bộ của chúng ta, áp đặt lên các thầy giảng nghĩa vụ không được kết hôn; điểm cuối cùng này có thể sẽ khó đạt được hơn ở Lào so với ở An Nam, nhưng chúng ta vẫn phải duy trì; nếu thỉnh thoảng có những bất tiện, thì nó cũng có những lợi ích lớn mà người ta không thể kháng biện một cách nghiêm túc. Tất một lời, khi chuẩn bị nền tảng cho ngôi Nhà Chúa ở Lào, chúng ta phải nỗ lực xếp đặt mọi chuyện sao cho, sau này, Nhà Chúa thiết lập ở đó trên kiểu mẫu đã được vạch ra khôn ngoan bởi những vị tiền nhiệm của chúng ta; nếu chúng ta có một vài cải cách đem vào đó, thì chúng phải chỉ là không có tầm quan trọng.

18) Trên đây tôi đã nói về tiểu chủng viện: thật vậy, chủ định dứt khoát của tôi là thành lập một tiểu chủng viện ở Lào, ngay khi khả dĩ làm được, để cho Giáo hội Lào, ngay từ lúc khởi đầu đã có được tất cả những gì cần thiết cho việc truyền bá và bảo tồn đức tin. Tôi biết rất rõ là còn phải có một ít thời gian nữa để chọn lựa, thử thách và chuẩn bị những kẻ được thu nhận vào đó; không phải tôi không biết là sẽ khó khăn hơn để kiếm được trong số những tân tín đồ của xứ này so với ở An Nam, nhưng tôi hy vọng rằng cùng với những chăm sóc hằng ngày, chúng ta sẽ có thể được phép thực hiện dự án này trong vòng từ nay cho đến năm hoặc sáu năm sau. Thượng Đế tiếp tục biểu lộ những ý hướng thương xót của ngài đối với xứ này bằng phong trào cải đạo, tôi

1. Tức chữ Nôm - ND.

có niềm tin rằng ngài cũng xếp đặt ở đó tất cả mọi chuyện cho việc thiết lập những công cuộc cần thiết đối với một giáo hội.

19) Còn về việc thiết lập một chủng viện thần học, mặc dù thời khắc còn chưa tới để thực hiện dự án này, tôi hy vọng rằng chúng ta có thể bắt tay thi hành điều đó từ đây đến vài năm nữa, nếu Chúa tốt lành bảo tồn sức khỏe cho những thầy giảng được gửi sang Lào, bởi vì chính họ là những kẻ sẽ cung cấp cho chúng ta còn về lâu dài những yếu tố của chủng viện này. Sẽ là tốt nếu canh chừng sao cho các thầy giảng của chúng ta giữ được, bằng một sự học tập đầy đủ, những kiến thức về tiếng La-tinh và những thứ khác mà họ đã thủ đắc được trong những trường của chúng ta. Chừng nào họ có đủ tuổi và những điều kiện mong muốn để được kêu gọi theo lớp thần học, các ông hãy chăm sóc để cho tôi biết những ai mà các ông xét là xứng đáng được kêu gọi, và chúng tôi khi đó sẽ có thể phóng ra những nền móng cho một đại chủng viện.

20) Rõ ràng là khi chỉ định ông làm phó tế cho các Châu và xứ Lào, tôi có ý hướng giao phó cho ông việc điều hành cả chuyện đời cũng như chuyện đạo. Ông sẽ chăm lo để tiền liệu điều gì sẽ cần cho những cung cấp chung và báo cho tôi, để tôi chăm sóc cho tất cả được sẵn sàng vào thời điểm mong muốn. Tất cả sẽ được gửi tới ông, và ông sẽ cung cấp cho các thừa sai, cũng như cho nhân viên, các thầy giảng cũng như những người khác, những gì sẽ cần thiết cho họ, theo tập quán của sứ bộ. Sẽ tốt cho điều này nếu ông thiết lập nơi cư trú trong một chỗ dễ tiếp cận.

21) Ông sẽ viết cho tôi thường xuyên theo như hoàn cảnh cho phép để tôi nắm vững tình hình của tất cả và cung cấp cho tôi những thông tin có thể đóng góp vào điều tốt cho đạo ở xứ Lào. Ông biết mối quan tâm của tôi đối với xứ này và mong mỏi của tôi là nhìn thấy đức tin được trồng ở đó. Ông có thể vững tin là tôi sẽ làm tất cả những gì tùy thuộc ở tôi để thuận hảo cho hành động của ông và của các thừa sai.

Đó là những chỉ thị chính yếu mà tôi tin rằng cần phải ban cho ông; nếu chúng không trọn vẹn, thì tôi hy vọng rằng cũng đủ đầy để làm cho ông hiểu kế hoạch của tôi; khi cần thiết tôi sẽ bổ túc cho chúng tùy theo những thông tin mà ông sẽ cho tôi.

Tôi chấm dứt, bằng cách cầu xin với tất cả tấm lòng Chúa nhân từ ban phước cho những việc làm của ông và của những vị thừa sai hồ hởi tận tụy bằng tất cả hùng tâm vào việc cứu vớt các linh hồn.

Hoàn toàn tận tụy, tôi là người đồng sự và bạn thân của ông.

† PAUL, giám mục, tư tế tông tòa.”

Trong tài liệu quan trọng này chúng ta có đầy đủ toàn bộ tư tưởng của Đức cha Puginier và kế hoạch ông tự vạch ra nhằm truyền giảng Phúc âm sang Lào. Kế hoạch rất khôn ngoan này, trong đó tất cả đã được cân nhắc và suy nghĩ chín mùi từ trước, chắc chắn là sẽ được choàng vòng hoa chiến thắng, nếu các hoàn cảnh cho phép áp dụng nó. Bất hạnh thay, một chuỗi những tai biến rồi ra làm tan hoang những hoài bão của vị tư tế tông tòa miền Tây Bắc kỳ và đặt lại vào những thời điểm có lẽ còn xa lắc việc cải đạo những bộ lạc hoang dã của Lào. Đó là chuyện tôi còn phải kể lại.

Khi tới sứ bộ, ông Perreaux thấy rằng công cuộc của người tiền nhiệm gần như đã bị tan tác vì cuộc bách hại. Hoặc là sự tiến bộ của Kitô giáo đã làm những kẻ ngoại đạo trong xứ lo ngại, hoặc là - điều theo tôi là khả dĩ hơn - họ đã bị ngấm ngấm thúc đẩy do các quan An Nam, và tháng Mười, một tháng sau cái chết của ông Fiot, một toán cướp đã thành linh đổ xô tới các giáo dân, tha mạng sống cho họ, nhưng tha hồ cướp bóc đốt phá nhà cửa. Lần đầu tiên hai vị thừa sai còn ở Naham là ông Pinabel và ông Thorat đã có thể chuộc mạng cho mình và cho các giáo dân, bằng cách trả một số tiền là 1.400 franc, nhưng vài ngày sau đó bọn cướp bóc này lại quay lại đòi nợ tiếp, và lần

này, cả thừa sai và giáo dân đành phải phân tán. Ông Thorat đi núp, cùng với vị giáo sĩ bản địa và vài giáo dân trong thôn Lục Nô, là nơi ông có thể lại tiếp tục truyền đạo, trong sự bình an tương đối; ông Pinabel, được kêu tới phía nam, cách hai ngày đi bộ, do bộ lạc Mường Đen, thuộc một trong những huyện của tỉnh Thanh Hóa, trú ngụ ở đó. Sự bộ Lào vậy là bị chia thành hai giáo khu, khu thượng và khu hạ. Trong cuộc khủng hoảng này, bốn họ đạo đã bị tàn phá, các giáo dân bị bắt buộc phải phân tán, những cơ sở đầu tiên tan hoang, tất cả hành lý của những thừa sai bị mất. Đó là tình trạng khi ông Perreaux tới. Rốt ráo, sau hai năm truyền đạo, tất cả gần như phải bắt đầu lại.

Vị bề trên mới của sứ bộ sau đó tỏ ra xứng tầm với các khó khăn; ông bắt đầu bằng việc trấn an dân chúng, mạnh mẽ đòi hỏi việc trừng trị những kẻ phạm tội chính (không đạt được điều gì ngoài những lời hứa suông, theo tập quán); nhưng sự kiên quyết và sự thành thạo của ông khiến ông thành công trong việc thuyết phục những nhà chức trách trong xứ rằng khoan dung cho những vụ đạo tặc như vậy thì họ có một trách nhiệm nặng nề. Dần dà sự an bình được tái lập và phong trào cải đạo, có một lúc bị ngưng, lấy lại đà. Vị phó tế, sau khi đã chỉ định các đồng sự vào nhiệm sở mà mỗi người phải phụ trách, đảm nhiệm một cuộc viếng thăm chung, để tập hợp các giáo dân bị phân tán và thăm viếng những làng loan báo ý định muốn vào đạo. Chẳng bao lâu sứ bộ của Lào đã lên tới con số 1.500 tân tín đồ, đó là chưa kể khoảng 3.500 người đang học đạo, tiếp nhận việc học tập giáo lý trong hơn bốn mươi làng, thuộc hai huyện. Hoàn cảnh này là điểm triệu tốt lành về việc truyền bá Kitô giáo trong cả xứ.

Người ta đã đến thời điểm tháng Năm năm 1881. Cho đến khi đó sức khỏe của họ được duy trì khá tốt và những vị thừa sai mới không quá đau khổ với việc thích ứng với khí hậu; nhưng những cơn nóng mùa hè mang tới nhiều căn bệnh; lần lượt tất cả các đồng sự đều bị nhiễm sốt rét rừng. Ông Mignal phải mất nhiều tháng mới hồi phục và

cũng chẳng bao giờ được hoàn toàn như cũ. Ông Rigouin phải quay trở lại Bắc kỳ; ba vị thừa sai là các ông Perreaux, Tisseau và Thorat gục ngã trong vòng năm tháng.

Không có gì cảm động hơn hoặc đẹp đẽ hơn là truyện kể về những cái chết của những kẻ được tiến định này. Các ông Perreaux và Tisseau hấp hối cùng một lúc và nằm cùng trong một căn nhà; họ trao đổi làm cho nhau những phép bí tích cuối cùng. Khi đến giờ tốt đỉnh, người khỏe mạnh hơn là ông Tisseau có hai thầy giảng đỡ hai bên cánh tay để làm phép xúc dầu khi hấp hối cho vị bề trên của mình. Nhưng ông yếu quá đến nỗi phải làm thành hai lần; làm xong, ông ngã lưng xuống bên cạnh kẻ lâm chung, và dịu dàng trút hơi thở cuối cùng ba ngày sau ông Perreaux (lần lượt các ngày 24 và 27 tháng Sáu năm 1881).

Năm tháng sau đến lượt ông Thorat. Không còn người đồng sự nào khác ở kề cận để trợ giúp ông trong chuyến đi cuối cùng này, ông nằm dài trên chỗ ngủ ọp ẹp, lùa hai bàn tay vào bộ râu để thu vén, làm một dấu thánh giá lớn, biểu lộ đức tin sống động của mình, niềm hy vọng dinh ninh của mình, lòng bác ái nồng cháy của mình, khoanh đôi cánh tay lên ngực, nhắm mắt lại, rồi đi vào giấc ngủ của những kẻ chân phước. Ông Thorat dường như có một dự cảm siêu nhiên về cái chết này vào ngày lễ Thánh François-Xavier; một bữa kia kể với vị giám mục của mình về những thiếu thốn mà các thừa sai phải gánh chịu trong những vùng xa xôi, ông đã bảo ngài: “Về phần tôi, tôi chẳng sợ là chết mà không có phép bí tích, và tôi sẵn sàng đồng ý với chuyện thiếu một giáo sĩ vào lúc lâm chung, nếu điều đó phải hữu ích cho việc cứu vớt các linh hồn.”

Bệnh hoạn cũng không buông tha cho các nhân viên của Nhà Chúa hơn là các vị thừa sai: chín thầy giảng và hai người tôi tớ tiếp nhau gục ngã. Sau khi ông Rigouin ra đi và ông Thorat qua đời thì ông Mignal còn lại đơn độc trong giáo khu miền cao, với số nhân viên sút

giảm vì bệnh, bởi vì hầu như tất cả những ai không gục ngã đều ít hay nhiều mang bệnh nặng. Trong giáo khu miền thấp, ông Pinabel cũng bị cơn sốt làm điều đứng, đưa ông tới gần cửa mồ và khiến ông bị mù lòa nhiều tháng.

Khi hay được những tin tức thê thảm này, Đức cha Puginier không hề bị nản chí vì biết bao sự không thành công đau đớn ấy, lập tức chuyên tâm lo việc tái lập sứ bộ của Lào. Để thay thế ông Thorat và để cứu giúp ông Mignal hiện còn lại đơn độc, vào tháng Mười hai năm 1881, ngài gửi ông Poligné sang trợ giúp cho ông này; nhưng ông Poligné cũng bị quy ngay tháng Bảy năm sau. Tuy nhiên mối bận tâm chính của vị tư tế tông tòa là việc chọn lựa một người bề trên mới để đứng đầu sứ bộ khốn khó này. Sau khi đã ngẫm nghĩ lâu ngày và cầu nguyện, trái lại với những tiên đoán của chính mình, sự chọn lựa của vị giám mục định lại trên ông Gélot, mà sức khỏe cho đến khi đó vẫn là yếu ớt và chao đảo, dường như đặt ra một trở ngại không thể vượt qua cho việc gửi ông sang Lào. Diễn biến sự việc như sau đây, bằng một vận động thuần túy của Thánh Linh Thượng Đế.

Đức cha Puginier viết: “Mỗi năm, khi bắt đầu mùa thu, là thời kỳ cho những chuyến đi sang Lào, các thừa sai định tuyển cho những vị trí tận tụy này và hỏi tôi là sẽ gửi những ai đi. Tôi trả lời: tôi chưa biết là sẽ gửi ai, nhưng tôi biết rõ rằng tôi sẽ không gửi ông Gélot. Tôi vốn tin rằng ông ta còn không thể chịu đựng ngay cả chuyến đi khó nhọc sang Lào. Tuy nhiên, vào năm 1882, cần một thừa sai từng trải để lấp đầy những khoảng trống mà cái chết vừa tạo ra, Thượng Đế nhân từ hướng dẫn tâm trí tôi về phía ông Gélot. Dầu cho sức khỏe của ông này có phục hồi chút ít, thoát đầu tôi xua đuổi ý tưởng này, và tôi ngẫm nghĩ hơn ba tháng, trước khi lấy quyết định.

Bắt đầu vào kỳ tĩnh tâm, tôi báo cho ông ấy biết dự án tôi đang có là chỉ định ông làm bề trên của hai giáo khu mới vùng hoang dã, và tôi

mời ông ấy kết hợp với tôi để xin Thượng Đế soi sáng cho chúng tôi. Lúc đó ông ấy thú nhận với tôi rằng, về phía ông, kể từ ba tháng nay, tâm trí ông đã nhiều lần đi sang bên Lào, nhưng cái ý tưởng này đối với ông ta cũng như đối với tôi dường như lạ thường. Cuối kỳ tĩnh tâm, tôi chỉ định hướng tới cho ông ta, và ông ta khởi hành ngày 14 tháng Mười, với danh nghĩa là phó tế của sứ bộ mới, có ông Tamet đi kèm.” Hai vị đồng sự này, đâu có ngờ, sẽ đi tới chỗ tuấn đạo.

Chuyến đi lâu hơn bình thường, do sự phản đối và những phiền nhiễu ác ý của các quan lại tỉnh Thanh Hóa, họ bắt đầu có ác cảm với những việc thường xuyên phải đi sang Lào các vị thừa sai. Chỉ mãi đến tháng Một năm 1883 hai vị đồng sự của chúng tôi mới tới được sứ bộ của họ, có tám vị thầy giảng mới đi kèm. Sự tăng cường này tới thật là đúng lúc. Ông Mignal lại đơn độc lần thứ nhì sau cái chết của ông Poligné, gục ngã với sự thử thách của cô đơn, bách hại và bệnh tật. Trong năm 1882, nhiều họ đạo mới đã bị đe dọa, thậm chí có hai nơi bị thiêu đốt do những kẻ thù khăng khăng đối với đức tin của chúng ta. Tuy ông Mignal vẫn có thể làm phép rửa tội cho 300 tân tín đồ, nhưng ông bị bó buộc phải dời lại việc rửa tội cho nhiều trăm người mới học đạo, vì thiếu sức lực và những người thợ để dạy dỗ cho họ. Mặt khác, do bệnh hoạn của Cha, sự buông lỏng và sự thiếu trật tự dần dà xâm nhập trong đám nhân sự của Nhà Chúa. Vài thanh niên trong số này lúc khởi hành thì rất hăng say, nay bị nản chí vì cái chết của một phần trong số bạn đồng hành, rồi chính họ lại bị suy yếu vì sốt rét, bị rải ra không người giám sát trong một số lớn các làng xa cách nhau, nên nhiều người đã mất đi sự hăng hái ban đầu. Thử thách này có lẽ là khó nhọc hơn hết trong lòng những tông đồ ở Lào.

Khi ông Gélot tới sứ bộ, sự việc đã đi tới điểm mà vị phó tế này xét rằng cần thiết phải nêu lên một tấm gương, và ông trục xuất hai người phạm tội nhất. Tinh thần xấu xa lúc đó dâng lên trong đầu họ. Thay vì vâng lời và quay trở về Bắc kỳ, như người ta đã bảo ban họ, thì họ lại

chạy khắp các họ đạo, tìm cách xúi những thầy giảng khác chống đối lại các thừa sai; nhiều kẻ chịu nghe các phản đồ này; sự chán nản xâm chiếm họ; họ bỏ nhiệm sở và rời xứ Lào. Về sau một số nhất định trong những người khá nhất thừa nhận tội lỗi và tới xin vị phó tế tha thứ; ông này đặt họ trở lại trong các chức vụ. Nhưng ông Mignal kiệt sức vì bệnh và đau buồn, không thể phục hồi được; thoát đầu ông sang tỉnh dưỡng ở Hương Cảng, và sức khỏe của ông không được hồi như cũ, ông phải quay trở về châu Âu.

Ông Gélot và ông Tamet, cả hai đều bị sốt rét và còn chưa biết ngôn ngữ trong xứ, cũng như các thầy giảng đi cùng với họ, vẫn bị cô đơn trong nhiều tháng, không thể thăm viếng các giáo dân và hỗ trợ họ về mặt tâm linh. Dần dà tình huống được cải thiện; hai vị thừa sai này thích nghi với khí hậu khá mau lẹ; ngược lại với sự trông chờ của tất cả, sức khỏe của ông Gélot trụ được vững, và ngay khi họ có thể làm người khác hiểu thì hai vị tông đồ mới này bắt tay vào việc một cách hăng say.

Trong giáo khu vùng thấp, ông Pinabel, gần như phục hồi sau những cơn sốt, đã nhận được vào tháng Mười năm 1881 sự tăng cường của một người đồng sự trẻ, vừa mới từ Pháp sang là ông Séguret, với tám thầy giảng khác, rồi đến năm sau lại có mười thầy giảng khác đến nhập bọn. Nhờ số nhân viên đông đảo này, người ta có thể nhân lên những trung tâm dạy đạo, và sau mười tám tháng giáo khu này đã đếm được 800 tân tín đồ và hơn 1.500 người mới học đạo, rải ra trong 20 làng. Năm sau hai cha này còn rửa tội cho gần 400 tân tín đồ nữa và mỗi đạo bắt đầu lan ra, ngoài bộ lạc Mường Đen, trong bốn hoặc năm bộ lạc hoang dã khác.

Vậy nên vào cuối năm 1883, tất cả đều mừng vui và hy vọng: sứ bộ ở Lào này, đã làm cho Đức cha Puginier tổn thất bao nhiêu là hy sinh và lo âu, bây giờ tỏ ra đã được thành lập dứt khoát. Thực vậy, trong vòng năm năm sứ bộ này đã nuốt chửng năm vị thừa sai, khoảng năm

chục thầy giảng và nhiều trăm nghìn franc; nhưng đổi lại, nó có thể kiêu hãnh phô bày ra bảy mươi họ đạo, ba mươi hai nhà thờ, gần 5.000 tân tín đồ, 8.000 người mới học đạo, đó là chưa kể hàng trăm thôn làng chỉ cần những người giảng Phúc âm tới nơi để theo đạo. Đức cha Puginier, sung sướng về sự thành công cho những cố gắng của mình, vào tháng Mười một gửi thêm một sự tăng cường gồm ba vị thừa sai mới là các ông Rival, Antoine và Manissol, cùng với ba chục thầy giảng và các đầy tớ. Hỡi ôi! Người ta đụng tới tai biến tốt đỉnh!

Những người du hành, thay vì ngược đường sông, lần này lại đi đường bộ qua núi non và ngày 1 tháng Mười hai năm 1883 tới nhà ông Pinabel, ở nơi này họ phải gửi lại ông Antoine, định hướng sẽ vào giáo khu phía nam. Hai ngày sau, sung sướng vì thấy năm vị đồng sự tụ tập, là điều chưa từng nghe nói ở Lào, họ cử hành một thánh lễ long trọng về hành vi ân sủng nhân ngày lễ của Thánh François-Xavier, là thánh bổn mạng của sứ bộ. Sau vài ngày an nghỉ trong niềm hân hoan được sống chung trong tình huynh đệ, ông Rival và ông Manissol, được định hướng cho giáo khu miền cao, lại lên đường băng qua núi non để tới với vị phó tế là ông Gélot và họ tới nơi ngày 19 tháng Mười hai. Vài ngày sau đó tất cả những tông đồ trẻ tuổi và nhiệt thành này đều hái được vòng lá của những kẻ tuần đạo.

Trong những chương sau, khi bàn về vấn đề chính trị của Bắc kỳ, tôi sẽ nói bằng cách nào mà âm mưu phục kích kinh tế này được chuẩn bị và hoàn tất. Tôi chỉ xin xác nhận ở đây, điều tôi sẽ chứng minh ở nơi khác, rằng điều đó là do sự xúi bẩy và theo lệnh của các quan ở Thanh Hóa nơi mà cuộc thăm sát này diễn ra.

Tại họa này bắt đầu từ giáo khu vùng thấp, giáp ranh với tỉnh Thanh Hóa. Ngày 20 tháng Mười hai, ông Pinabel nhận được từ một giáo sĩ An Nam, ở kề cận, tinh nhắn sau đây: “Thưa cha, các Nho sĩ đang rục rịch; trong ba huyện họ đã có những cuộc họp bí mật, các

tổng và các xã trưng binh. Phải chăng là để tàn sát các giáo dân của ông, hay là để tàn phá khu của tôi? Tôi chẳng biết gì cả.”

Chẳng mấy chốc người ta biết là không còn hồ nghi gì, rằng đó là chống lại các Châu theo đạo Kitô mà cuộc hành binh này đang chuẩn bị. Các tân tín đồ quyết định đi trốn. Ông Pinabel tìm cách vực dậy lòng can đảm của họ nhưng hoài công vô ích; họ lắng nghe ông một cách kính cẩn, rồi họ rời xa và lẩn đầu. “Chúng ta tất cả tiêu rồi, đó là điều chắc chắn.” Trong thâm sâu, vị thừa sai này cũng tin chắc như họ. Những kẻ khốn khổ này có thể làm được gì khi gần như không có khí giới, để chống lại các toán cướp.

Ngày 26 tháng Mười hai, khi hai thầy giảng đang dạy đạo trong một họ đạo ở xa bị bắt giữ và chặt đầu. Ông Pinabel vẫn còn có thể đi trốn và xuống đồng bằng; nhưng ông chọn việc ở lại giữa những người hoang dã thân thiết với ông. Ông nói với họ: “Chúng ta đã chung sống với nhau thời bình, tôi không muốn bỏ rơi các bạn trong tai họa. Dù sống dù chết, chúng tôi ở cùng với tất cả. Kẻ chần chừ không bao giờ bỏ rơi bầy đoàn của mình.”

Ngày 1 tháng Một năm 1884, ngay giữa trưa, một tiếng súng nổ vang; đó là dấu hiệu bọn cướp đang tới. Người ta la hét gọi nhau: “Lấy vũ khí, lấy vũ khí.” Lúc này kháng cự đã là bất khả thi: những người hoang dã chỉ có nỏ và tên, trong khi bọn cướp thì võ trang đầy đủ, vậy là chúng là hai mươi người chọi một. Sau khoảng nửa giờ, tất cả những người rợ đều chạy trốn, kéo theo vị thừa sai. May mắn là việc cướp bóc và đốt phá đã dừng bước chân những kẻ chiến thắng.

Sau khi lang thang đến hai hoặc ba ngày trong rừng sâu, Cha và những người cùng đi với ông sa vào tay một vị quan và người này muốn chặt đầu ông ngay lập tức. Ông Pinabel ngỡ rằng khoảnh khắc tối thượng đã tới; ông ban sự xá tội chung cho những người của mình và xin hiến máu mình cho Jêsu-Kitô vì sứ bộ của mình. Một vị đầu lãnh



Một ngôi làng ở xứ Lào

cấp dưới đã cứu họ, người này cho rằng nên giải họ tới vị tổng đốc của tỉnh và để ngài định đoạt số phận của họ. Ngày 6 tháng Một, những tù nhân mỗi người đều đeo một cái gông nặng, tới phủ. Viên quan lớn, sợ liên lụy, lập tức bảo tháo gông cho họ và cho phép họ đi tới trường Phúc Nhạc.

Trong suốt thời gian này, hai vị thừa sai khác thuộc miền Nam thì ra sao, đó là những ông Antoine và Séguret, ở cách xa chỗ ông Pinabel một ngày đi bộ? Được thông báo vào ngày 1 tháng Một về âm mưu tàn diệt của các Nho sĩ và thấy rằng mối đe dọa đã cận kề, họ cố sức tìm cách đi lánh nạn nơi người đồng sự. Đi đến nửa đường, họ được tin rằng cha đã bỏ trốn, và nhà cha cũng như làng vừa mới bị cướp bóc và thiêu đốt. Thấy mình bị truy đuổi và chẳng có nơi nào nương náu, họ vào trong rừng sâu, cùng với một bộ phận các thầy giảng. Chính ở đó họ bị phát giác và tàn sát, vào ngày 2 hoặc 3 tháng Một, cùng với *hai mươi hai* thầy giảng và khoảng *sáu chục* giáo dân đã đi theo họ.

Trong giáo khu vùng trên, đúng vào ngày 6 tháng Một, là ngày Lễ Chúa Hiển Linh, ngày lễ bốn mạng của chủng viện Hội Truyền giáo Hải ngoại, bão tố ập tới. Ngày 18 tháng Hai sau đó, ông Tamet, kẻ sống sót duy nhất, trong vài tuần, sau cuộc tàn sát ba người đồng sự của mình, gửi lá thư sau đây cho Đức cha Puginier:

“Thưa Đức cha, cho đến bây giờ tôi chưa thể làm sao báo được cho ngài bất cứ tin nào; bị buộc phải ẩn núp cùng với vài thầy giảng còn sống, tôi không tìm được ai để đi xuống đồng bằng. Hơn nữa, mọi người ở đây đều đang sợ hãi. Sáng hôm nay tôi thấy đi tới là người chủng sinh ban thần học của Mường Ai, bộ lạc ở xa và theo đạo, là nơi anh ẩn náu. Anh ta muốn đi gặp ngài bằng bất cứ giá nào. Nếu Chúa nhân từ che chở cho anh ấy, thì ngài sẽ nhận được lá thư này.

Đây là những chuyện gì đã xảy ra: ngày 6 tháng Một là ngày Lễ Ba Vua, ba vị thừa sai đã mang quà tặng bằng sinh mạng mình

tới hiến cho Thượng Đế; Cha Gélot và Cha Rival bị chặt đầu, Cha Manissol bị trúng đạn bên cạnh tôi; một tá thầy giảng và vài người đầy tớ cũng bị tàn sát như thế. Người ta đã cướp bóc và tàn phá tất cả nhà cửa của giáo dân. Tất cả những tân tín đồ đều bị ném vào cảnh khốn cùng đáng sợ nhất.

Tôi không thừa với ngài những gì chúng tôi đã chịu đựng và những gì chúng tôi còn đang chịu đựng. Không nói về việc đói và lạnh, tôi chỉ đơn giản vạch ra với ngài rằng những nỗi mệt nhọc lớn lao mà chúng tôi cảm nhận để đi trốn từ một ngọn núi này sang một ngọn núi khác. Tôi yếu ớt, nhưng Chúa nhân từ che chở cho tôi. Đức Mẹ tốt lành trên trời đã bao bọc chúng tôi cẩn thận; ba lần chúng tôi sa vào vòng vây quân thù đang lùng kiếm, và cả ba lần chúng tôi đều thoát. Chúng tôi hiện chẳng hề được an toàn, nhưng chúng tôi đang nằm trong đôi tay của Chúa nhân từ, và chẳng có điều gì tới mà không được phép của ngài. *Fiat voluntas Dei!*¹ Tôi tin rằng còn có ba thầy giảng hiện còn sống, ngoài hai người đang cùng ở với tôi.

Xin Đức cha nhận ở đây những tình tự hiếu thuận của con cái ngài.

André Tamet.

Tái bút. - Tôi cầu xin Chúa nhân từ khiến thư này tới được ngài. Người chủng sinh ban thần học sẽ kể cho ngài tất cả một cách chi tiết. Còn về phần tôi, tôi không thể làm được điều ấy, tôi quá yếu. Sự việc sẽ chấm dứt cách nào? Chỉ có Chúa mới biết. Có thể những cặp mắt của chúng tôi sẽ chẳng bao giờ còn thấy lại mảnh đất Bắc kỳ. Xin hãy cầu nguyện Chúa cho chúng tôi.”

Như Đức cha Puginier nói, đó đích thực là lá thư của một vị tông đồ. Lá thư này, vừa đơn sơ vừa hùng hồn, phải mất một tháng trời mới

1. Có nghĩa là: *Ý Chúa cho phép!* - ND.

tới được người nhận. Người chủng sinh mang lá thư đó suýt mất mạng chừng hai chục lần. Cùng đi với hai giáo dân ở Lào, anh ta ban đêm đã phải băng qua núi rừng đầy thú dữ, mà đối với anh ít đáng sợ hơn là con người.

Đức cha Puginier nóng lòng lo âu cho số phận của ông Tamet, lúc này hãy còn ẩn náu trong hang cùng núi thẳm, quần áo chỉ có phong phanh một chiếc quần và một chiếc áo vải bông¹, và với lương thực chỉ có cỏ và rễ cây trong rừng. Nhưng làm sao mà gửi để cứu giúp ông ta? Làm sao, không tiết lộ nơi ẩn náu của ông ta, mà chuyển tới cho ông ta được? Trong khi vị giám mục suy ngẫm tìm kiếm những phương tiện tốt nhất hòng cứu vị giáo sĩ của mình, thì ông được tin là tất cả đã xong, và người tông đồ cuối cùng của vùng Thượng Lào đã qua đời!

Ông viết thư cho chủng viện Paris: “Còn một bất hạnh vô cùng cho sứ bộ nữa. Cha André Tamet đã tuần đạo, vào ngày thứ Sáu tuần thánh, 9 tháng Tư, cùng với ba thầy giảng, cũng như ông, vốn đã thoát khỏi vụ thảm sát ngày 6 tháng Một. Tin tức là chắc chắn, nhưng không còn có ai để báo tin. Tuy nhiên người ta đã bảo tôi rằng người cha thân mến đã thấy cái chết đang tới, nhưng không thể tránh nó được. Lúc đó ông đã hiến dâng đời mình và làm lễ giải tội sau cùng cho các thầy giảng.”

Ông Pinabel, người duy nhất sống sót trong những thừa sai ở Lào, đại diện cho Đức cha Puginier làm niềm hy vọng cuối cùng của một sự phục hưng khả dĩ. Hy vọng này cũng không thực hiện được, vị thừa sai đã quá đau khổ. Ông trở về cộng đồng trong một tình trạng kiệt quệ tới nỗi dạ dày của ông không còn có thể chịu đựng được bất cứ loại thức ăn nào nữa. Sau một mùa nghỉ dưỡng không có kết quả ở dưỡng đường Hương Cảng, ông quay lại và nhẹ nhàng trút hơi thở cuối cùng giữa

1. Vào thời kỳ này trong năm, cái lạnh trong vùng núi có thể coi là thấu xương; ban đêm nhiệt độ có thể rơi xuống âm 2°C hoặc âm 3°C - TG.

những vòng ôm của các bạn đồng sự, vào ngày 3 tháng Bảy năm 1885.

Như thế là chỉ trong có vài ngày mà năm năm trời công việc tông đồ bị tiêu hủy. Vị giám mục xứ Mauricastre tới đây la lên: “Tôi nghiệp cho sứ bộ của Lào, trước đây đã có những người tuần đạo vì sốt rét rừng và khốn khó mọi nỗi, nhưng còn thiếu những vị tuần đạo đổ máu. Bây giờ sứ bộ đã đếm được *sáu* trong số những tông đồ và *bốn mươi bảy* trong số những thầy giảng hoặc tôi tớ giúp giúp các thừa sai trồng đức tin và đào tạo các tân tín đồ.”

Mặc dù có niềm mong mỏi sâu sắc là không bỏ rơi công cuộc này, Đức cha Puginier phải chờ đợi những ngày tốt đẹp hơn mới có thể tái lập hoạt động. Như tôi sẽ nói dưới đây, vào dịp có sự hiện diện của người Pháp ở Bắc kỳ, cả nước này sôi sục. Hai lần, vào năm 1884 và 1886, các Nho sĩ ở Thanh Hóa hoành hành và hủy hoại gần như tất cả những họ đạo trong tỉnh này. Con đường sang Lào như vậy là bị cắt đứt. Không thể liệu gửi đi một thừa sai, mà không để ông này bị phơi ra một cái chết chắc chắn và chẳng có ích dụng gì.

Giám mục Puginier viết vào năm 1886: “Sứ bộ của Lào vẫn thường trực rơi vào tình trạng bị bỏ rơi. Tôi đã vạch ra những toan tính mới, vào những dịp khác nhau tôi đã gửi các thầy giảng đến thăm các tân tín đồ bên đó. Chỉ có một người duy nhất là có thể xâm nhập bí mật vào vùng trên, nhưng sự hiện diện của anh ta sớm bị phát hiện, và điều này khiến anh phải trốn vào trong rừng. Anh ta chỉ thoát được nguy hiểm là nhờ một đạo quân Pháp hành quân sang bên Lào. Tuy nhiên anh đã gặp được những giáo dân và những người này đã biểu lộ với anh niềm mong mỏi lớn lao được gặp lại các vị thừa sai để có thể tới gần các phép bí tích. Nhưng, mặc dù tôi nóng lòng muốn tái tạo sứ bộ này, tôi không thấy được một cơ hội mạo hiểm nào dù là nhỏ nhoi nhất vào lúc này; mặt khác sẽ chẳng có cơ may nào thành công cả; các thừa sai chắc chắn sẽ bị giết hại trên đường đi.”

Chỉ mãi đến tháng Mười hai năm 1887, Đức cha Puginier mới có thể mạo hiểm tổ chức lại sứ bộ. Khi người Pháp đã đến thiết lập một đồn lính ở Phù Lê¹, giáp ranh xứ Lào, vị tư tế thừa sai gửi sang đó hai vị thừa sai là các ông Beaumont và Idatte, cùng với hai chục thầy giảng. Nỗ lực đầu tiên này không được may mắn. Ngay từ ngày 2 tháng Hai năm sau, ông Beaumont, là vị bề trên, bị sốt rét rừng lấy đi mất.

Ông Idatte còn lại một mình với các thầy giảng, nhưng trong suốt năm 1888 ông cũng thành công tụ tập quanh ông 200 trong số những cựu giáo dân, và ông hy vọng thấy con số này dần dần tăng lên. Những tân tín đồ khốn khó này, đã bốn năm thiếu người chăn, vẫn giữ đạo, và vài người, giữa các cuộc bách hại vẫn tiếp tục hành đạo với sự nhiệt thành; họ giữ mình không lăm chút mê tín nào, và trung thành đọc kinh cầu nguyện sớm tối, và họ còn rửa tội cho vài đứa trẻ ngoại đạo khi chúng cận kề cái chết.

Vị giám mục, được an ủi chút ít do những tin tức tốt lành này, vội vã gửi hai đồng sự mới là các ông Escalier và Maquignaz, sang trợ giúp cho ông Idatte, vào tháng Mười một năm 1888. Họ tới vừa kịp thời để đón nhận việc trút hơi thở cuối cùng của ông này (ngày 31 tháng Mười hai).

Tuy nhiên những toán thổ phỉ Trung Quốc, từ năm 1883, do sự mua chuộc của các quan An Nam, đã hoành hành trong những giáo khu của Lào, phần lớn triệt thoái khỏi các Châu, vào đầu năm 1889. Điều này cho phép những tân tín đồ trở lại làng thôn của họ và tái lập các xóm đạo. Những xóm đạo khốn khổ, trung bình hợp thành mỗi xóm từ mười lăm đến hai mươi giáo dân. Một trong hai Cha đến viếng thăm họ, và các thầy giảng đến ở các xóm đạo để dạy dỗ giáo dân. Điều

1. Nguyên văn: Phu-Le.

đó không phải không có nhu cầu. Tất cả các tân tín đồ đều giữ đạo, nhưng một số lớn đã quên mất kinh cầu nguyện và giáo lý căn bản.

Như vậy là tất cả báo hiệu khá tốt, và Đức cha Puginier sắp sẵn để đến mùa thu thì gửi một nhóm thừa sai mới, thì nhận được tin ông Escalier qua đời, tới vào ngày 31 tháng Tám. Người còn sống sót, ông Maquignaz, bị đau nặng từ ba tháng rồi. Mặt khác quân Cờ Đen trở lại trong xứ, vào tháng Mười, và ông đành phải ngưng lại việc gửi đi các thừa sai.

Đức cha Puginier viết vào cuối năm 1889: “Các ngài đã thấy rằng tình hình của sứ bộ này còn rất mong manh; nhưng dù cho những mất mát lớn lao mà nó đã gây ra cho chúng tôi về thừa sai, về thầy giảng và về tiền bạc, tôi cũng không có đến cả ý nghĩ bỏ rơi những tân tín đồ rất xứng đáng được quan tâm như thế. Tôi lấy làm đau khổ khi nghĩ tới tất cả những bất hạnh này, nhưng tôi hiểu rằng phải cúi mình trước các ý định của Chúa và kính mến chúng. Chỉ ước chi chúng tôi có thể tái lập sứ bộ này, vốn đã gánh chịu nhiều đau khổ lớn lao, nhưng còn chưa bị tuyệt diệt! Tôi cầu xin điều ấy với Chúa bằng tất cả nhiệt tình trong linh hồn tôi.”

Tuy vậy một đạo quân Pháp đã đẩy lui người Trung Quốc và khơi thông các tuyến đường qua lại, và Đức cha Puginier tận dụng cơ hội này để gửi đi, vào tháng Mười một năm 1889, hai thừa sai mới, là các ông Faisandier và Verbier, tới trợ giúp cho ông Maquignaz. Đó là chuyến gửi người cuối cùng sang Lào; hai Cha này giữa đường gặp được vị đồng sự đang hấp hối; ông này có thể tới được bệnh viện quân đội ở Ninh Bình, và trút linh hồn về với Chúa, vào ngày 25 tháng Mười một. Hai vị thừa sai mới vẫn tiếp tục cuộc hành trình và đến Phù Lê, ngày 10 tháng Mười hai. Hai mươi ngày sau, ngày 31 tháng Mười hai, Cha bề trên là ông Faisandier bị cái chết giáng xuống. Mặt khác, đồn lính ở Phù Lê phải triệt thoái, và cùng với lá cờ Pháp tất cả hy vọng về sự an toàn cũng ra đi theo.

Dù trái lòng, nhưng Đức cha Puginier khi đó quyết định rút về người sống sót cuối cùng bên Lào, ông Verbier, để đặt ông này cùng với các thầy giảng của ông, các tân tín đồ và những người mới học giáo lý trong một họ đạo nằm ở lối vào đường núi. Người ta thiết lập họ ở đó trên những khoảng rất rộng thuộc về sứ bộ; như vậy người ta có thể cung cấp đồng thời cả những nhu cầu về phần xác và phần hồn của họ, trong khi chờ đợi an bình được tái lập để họ có thể trở lại Lào cùng các thừa sai của họ.

Kế hoạch này đối với một người châu Âu là rất tuyệt vời và khôn ngoan, nhưng nó có cái khuyết điểm là không thể áp dụng cho những kẻ hoang dã nơi đây, bởi gần như không cách chi có thể làm họ lia bỏ xứ sở. Hầu như tất cả mọi người Lào là giáo dân đều từ chối việc đi theo vị thừa sai và các thầy giảng. Sự việc cứ dùng dằng như thế trong suốt bốn năm trời.

Đức cha Puginier viết vào năm 1890: “Dù than vãn cho số phận tâm linh của những tân tín đồ này, ngay lúc bấy giờ tôi không thể nào tới giúp họ, và tôi chỉ còn cách cầu nguyện cho họ. Tuy nhiên, tôi vững tin rằng mồ hôi của các thừa sai và máu của các kẻ tuần đạo, đã tưới đẫm nước Lào, một ngày kia sẽ mang lại bông trái, và Chúa sớm muông gi cũng sẽ san bằng các khó khăn.”

Độc lập với các sứ bộ cho người hoang dã của miền Tây Bắc kỳ, còn có một sứ bộ cho người hoang dã trong miền núi của miền Nam Bắc kỳ, một cái khác ở Bình Định, và một cái thứ tư, trên hữu ngạn sông Mêkông, thuộc về tông tòa xứ Xiêm. Giải pháp tốt nhất phải chăng là kết hợp những đoàn nhóm này trong một tông tòa duy nhất của Lào, tông tòa đã đếm thu được từ tám đến mười ngàn giáo dân hoang dã, mà phong tục tập quán, tổ chức chính trị và xã hội gần như cùng một hệ? Khi thiết lập trung tâm của sứ bộ tại một trong các thành phố nằm trên bờ sông Mêkông, người ta tránh được tình trạng mất vệ

sinh khủng khiếp của xứ miền núi, bởi vì theo ý kiến của tất cả những người du hành, miền nội địa ở hạ lưu sông Mêkông vệ sinh hơn rất nhiều so với vùng rừng và núi đồi tạo thành hữu ngạn và tả ngạn con sông này. Đó là một ý kiến thuần túy cá nhân, chỉ liên can mình tôi, tôi xin mau mắn tuyên bố, và tôi xin kính cần đệ trình lên nơi duy nhất có thẩm quyền, được ân sủng và ánh sáng, quyết định những vấn đề tế nhị này, đó là Thánh bộ Truyền bá Giáo lý¹.

1. Thánh bộ này thuộc Vatican - ND.

Chương X

ĐỨC CHA PUGINIER - VỊ GIÁM MỤC VÀ NHÀ CAI TRỊ

Bây giờ chúng ta đã tới đỉnh điểm cuộc đời giám mục của Đức cha Puginier. Trước khi bàn đến vai trò chính trị chuyên biệt hơn mà ông đã đóng, chúng ta hãy dừng lại một lát để phác họa hình ảnh đậm chất tông đồ của vị giám mục xứ Mauricastre này, chúng ta hãy nghiền cứu những đường nét lớn nơi diện mạo giám mục này và xin nói, để giáo hóa bồi dưỡng những kẻ sống sót, ông thể hiện ra sao trước Thượng Đế và trước con người.

Cuộc sống nội tâm của Đức cha Puginier có điểm đặc biệt nằm ở đức tin rất sống động và rất năng nổ. Khi ông được kêu gọi vào hàng giám mục, ông đặt vào huy hiệu của mình chiếc thập tự¹, cùng với tiêu ngữ *Scio cui credidi* (Tôi biết là tôi tin vào ai). Chiếc thập tự, ông phải đối diện nó vào mọi giờ trong cuộc sống mình; và tiêu ngữ kia, ông luôn luôn trung thành với nó. Cuộc sống giám mục của ông, giữa những đấu tranh và thử thách đủ mọi loại, đã là một hành vi đức tin

1. Toàn bộ huy hiệu của Đức cha Puginier là: chiếc thập tự gắn chặt vào phía bên phải và bên trái của một mỏ neo và một trái tim bốc lửa, những biểu tượng của ba đức tính thần học (đức tin, hy vọng, bác ái) - TG.

liên tục; ông thấy Thượng Đế trong mọi sự, và trong mỗi vấn đề ông chỉ cứu xét khía cạnh siêu nhiên của sự vật mà thôi. Về bản tính ông ít có khuynh hướng cởi mở với bên ngoài, lòng sùng mộ của ông có gì đó mạnh mẽ hơn là dịu dàng; trên hết cả, đó là một con người của bốn phận; điều khởi phát tinh thần đạo đức và tự tinh thần tự trui rèn đức tin tuyệt trong chính ông, và điều này được thể hiện thật sinh động qua mọi hành động của ông; người ta cảm thấy rằng ông luôn luôn làm chỉ vì Thượng Đế, không hề quan tâm tới những phán xét của con người.

Khi cái tai vạ năm 1883 xảy tới, với cái chết của Rivière, có một lúc người ta sợ cho nhà thờ đẹp đẽ ở Kê Sô mà Đức cha đã tốn bao công khó để dựng nên vinh danh Đức Mẹ của Chúa. Vị giám mục đã bị cưỡng bách lìa bỏ nhiệm sở của mình trong vài ngày để đi xin sự trợ giúp ở Nam Định. Vào lúc mà cái xuống đũa ông xa bờ, mắt ông quay về ngôi nhà thờ thân yêu, mà ông bỏ lại phía sau, giữa một xứ sở đang bùng bùng bạo động. - Ông nói: “Ấy là vì Đức Mẹ Đồng trinh mà tôi đã xây dựng nên nó, tôi xin giao phó cho bà bảo vệ nó.” - Lúc ấy vị thừa sai đi cùng với ông nêu nhận xét: “Thưa Đức cha, tuy vậy ngài chắc chắn sẽ hối tiếc ngôi nhà thờ này nếu các Nho sĩ đến phá hủy nó; mọi người thấy nó đẹp xiết bao!” - Vị giám mục điềm nhiên đáp lời: “Bạn thân ơi, tôi xin thú nhận với bạn rằng tôi không hề có một ý tưởng nào về hư danh khi xây dựng nó; đó là chỉ dành cho Đức Mẹ Đồng trinh và Chúa mà tôi phụng sự mà thôi.” Ông có thể nói như thế về tất cả những hành động của mình; chỉ vì Chúa mà ông làm những việc đó, và ông chỉ chờ đợi công xá từ riêng ngài.

Ông ban cho các thừa sai của mình tấm gương hoàn hảo nhất của sự bền bỉ. Ông khởi sự mỗi ngày bằng một bài thuyết giảng dài để phụng hiến cho thánh lễ. Cũng như tất cả các giáo sĩ thực sự xứng đáng với danh hiệu này, hành vi này là trung tâm và bếp lửa cho cuộc sống siêu nhiên của ông; chính tại bàn thờ mà mỗi sáng ông rút ra

được niềm tin sâu sắc này, lòng bác ái bỏng cháy này, tình yêu các linh hồn này, tinh thần hy sinh và tự hiến tế khiến ông có thể đối đầu với tất cả mọi trở ngại, tất cả những sự chống đối, để thực hiện công cuộc của Chúa. Ông cử hành lễ một cách thành khẩn, nghiêm trang, thoả đầu với sự uy nghiêm thực sự của bậc giáo chủ; rồi, sau một hành động ân sủng lâu dài và nhiệt tâm, ông tự bắt tay vào việc, nhưng không cắt đứt sự cầu nguyện của ông và sự kết hợp thường xuyên của ông với Chúa chúng ta.

Những mối bận tâm, những phiền toái xảy đến mỗi ngày, và Thượng Đế biết là nếu ông được tránh khỏi những thứ đó thì không gì có thể gián đoạn sự hợp nhất nội tâm này với Jêsu-Kitô. Vào thời kỳ bùng nổ những chiến dịch trả đũa, chống lại những giáo dân Kitô ở phía tây của tỉnh Hà Nội, chỉ hai năm trước khi ông mất, cứ mỗi lúc ông lại nhận được những tin tức nặng nề hơn: những tố giác vu khống chống lại các thừa sai của ông, bắt bớ các thầy giảng, bạo lực đối với các tân tín đồ để bắt họ ký những tờ chối đạo. Một trong các thừa sai của ông bảo ông rằng: “Làm sao ngài có thể vẫn bình tâm và an lành, làm sao ngài có thể cầu nguyện tĩnh tâm, giữa bao nhiêu cơ sự eo sèo như thế?” - Ông đáp lại: “Tôi tin rằng không bao giờ tôi có thể gìn giữ tốt như thế này sự hiện diện của Chúa. Khi tôi làm thánh lễ hoặc khi tôi cầu kinh là tôi quên hết để chỉ nghĩ tới Chúa nhân từ mà thôi.” Vị thừa sai càng thêm sững sờ trước câu trả lời này bởi vốn dĩ vị giám mục xứ Mauricastre rất ít khi nói về mình và những ân sủng nhận được từ Thượng Đế.

Là người đồng hành của trật tự và lễ luật, ông không chịu để cho thứ gì mắc vào sự thất thường hoặc nằm ngoài những dự tính. Hằng ngày ông có những giờ cố định, chỉ dành riêng cho việc thực hành đức tin, kinh nhật tụng, kiểm điểm lương tâm, đọc về tâm linh; ngay khi du hành ông chẳng bao giờ lia bỏ những thứ đó, trừ trường hợp thiết

yếu tuyệt đối, và ngay cả khi đó vào buổi tối ông cũng làm thế một cách đều đặn trước khi đi ngủ. Kể từ khi ông nài xin và được phép của Roma là giữ Thánh thể trong những nơi cư trú chính yếu của sứ bộ, ông không bao giờ bỏ sót mỗi ngày vào buổi chiều, thăm viếng Minh Thánh tại hội đường, để trình bày với Minh Thánh Chúa, trình ra những khó khăn, những đau buồn đôi khi nhức nhối của mình, xin Chúa ban cho sức mạnh và sự cố vấn, phó gửi các công cuộc và các nhu cầu của sứ bộ cho Chúa.

Buổi tối, sau những giờ dằng dặc thường trực ở tòa giải tội, mặc dù mệt mỏi, ông xét lại lương tâm và đọc kinh cầu nguyện, chẳng bao giờ thiếu, thêm vào với Kinh Mân Côi thông thường là Kinh Cái Tội bảy mối, theo tập quán đã thiết lập tại Sứ bộ Bắc kỳ vào giai đoạn bị bách hại; rồi ông đi nghỉ một lát, để hôm sau lại bắt đầu lại, và cứ như thế mọi ngày, cho đến khi chết. Không gì có thể làm ông tách lìa sự đều đặn này khỏi việc thực hành đức tin, kể cả công việc, kể cả những chuyến đi, kể cả những xáo trộn và những eo sèo công vụ. Khi ở trên thuyền cũng như ở túp lều tranh giám mục, vào thời bạo động cũng như vào những ngày êm ả nhất, giữa bao công vụ chất chồng và bao nhiêu thứ gây chia trí một giáo sĩ vốn đã làm việc quá tải, cho đến ngày cuối cùng ông vẫn sống cuộc đời của một giám mục gương mẫu, tôi gần như có thể nói rằng đó đích thị là cuộc đời của một người tu hành hoàn hảo.

Người ta đã thấy rằng ngay từ lúc khởi đầu với chức giám mục, ông đã hiến bản thân và cả tông tòa của mình cho Đức Mẹ Đồng trinh, và ít lâu sau cho Thánh Tâm và Thánh Juse. Ba sự hiến dâng này là thân thiết đặc biệt trong tất cả đối với lòng tín mộ của ông, và ông làm mọi sự trong quyền năng để gieo rắc chúng trong các giáo sĩ và các giáo dân của mình. Chính trong ý hướng này mà ông thiết định lần lượt các thánh lễ của Đức Mẹ Đồng trinh, của Thánh Juse, của Thánh Tâm

và Đức Mẹ Mân Côi¹. Ở Hà Nội, ông cho thiết lập một hang đá Đức Mẹ Lộ Đức, ngay tại chỗ mà bọn Cờ Đen tới tấn công trụ sở vào năm 1883, để tạ ơn Đức Mẹ Maria đã cứu sinh mệnh những thừa sai của mình và che chở cho cơ sở này khỏi bị tàn phá. Mỗi ngày thứ Bảy và vào buổi tối trước những ngày lễ của Đức Mẹ Đồng trinh, sau bữa ăn tối, cộng đồng tụ tập dưới chân Giăng tòa ở hang đá này, để hát những bài kinh nguyện đối đáp và tự đặt dưới sự che chở của Đấng mà người ta kêu gọi sự cứu giúp các tín đồ Kitô chẳng hề hoài công.

Trong rất nhiều tình thế hiếm nghèo trầm trọng mà ông đã phải trải qua trong suốt *ba mươi tư* năm làm việc tông đồ, một trong những việc ông thường thi hành là cầu xin cứu giúp từ Trên Cao, bằng cách kết nối với những lời nguyện mà ông trả hết theo lối đạo, một khi cơn hiếm nghèo đã qua rồi. Một vài lời nguyện này được gửi tới linh hồn của hàng ngàn những trẻ em mà công cuộc Chúa Hải Đồng hằng năm đều mở cõi trời cho tông tòa của ông. Trong những hoàn cảnh trầm trọng hơn, như khi có những cuộc thăm sát vào năm 1874, ông dẫn thân không phải chỉ nhân danh mình, mà nhân danh sứ bộ của mình, và đã hơn một lần ông thấy được niềm mãn nguyện như thể có phép lạ.

Ông có một lòng tin mộ mà người ta có thể gọi là mang tính truyền ngôn đối với những linh hồn thánh thiện ở Luyện ngục. Không chỉ bằng lòng với việc đã ấn định, trong tất cả họ đạo của miền Tây Bắc kỳ, việc hằng ngày cầu nguyện bài kinh *De Profundis* (Từ đáy đau thương), vào giờ giới nghiêm, ông cầu đến các linh hồn này trong hàng loạt hoàn cảnh, hứa hẹn với họ, hai mươi, ba mươi, năm mươi và đôi khi đến cả trăm bài *De Profundis*, nếu họ giúp ông vượt ra khỏi rối rắm. Rất hiếm khi lòng tin cậy mộ đạo của ông bị đặt lằm chổ. Ông luôn luôn thanh toán một cách kỹ lưỡng món nợ của mình, ngay khi có thể.

1. Các tháng lễ này lần lượt rơi vào tháng Năm, tháng Ba, tháng Sáu và tháng Mười theo Tây lịch.

Mỗi sáng, ông chấm dứt hành động ban phước, trong khi khẩn tụng, cho các linh hồn này, một số lớn những bài kinh cầu được ơn đại xá.

Ngoài ra có một điểm thu hút đặc thù để chiếm lấy, cho ông hoặc cho những người khác, những sự đại xá của Hội thánh. Điểm thu hút này đã có từ những ngày xa xưa ông ở trong chủng viện. Ông Chicard viết: “Cha Puginier là một con người thánh thiện, biết và chiếm được tất cả những ơn đại xá.” Người ta cũng có thể nói như vậy về ông ba mươi năm sau. Ông luôn luôn có, trên ghế cầu nguyện, tác phẩm của Cha Maurel và ông mang nó theo bên mình trong tất cả chuyến du hành, để định hướng cho mình và không mất mát gì những kho báu mà Giáo hội đã đặt vào tầm sử dụng của những linh hồn có thiện chí.

Là giám mục của Giáo hội Công giáo, ông có lòng tận tụy tuyệt đối nhất và sự vâng lời hiếu kính nhất với Mẹ của các linh hồn chúng ta này. Ông kính mến nơi Giáo hoàng tối cao cái vị thế Tư tế của Giêsu-Kitô và nguồn mạch của tất cả quyền uy Giáo hội. Cho nên trong tất cả những nỗi khó khăn của mình ông lại cầu viện tới Tòa thánh, trình bày rõ rệt điểm nhọn của vấn đề. Không tìm cách ưu tiên cho tình tự của mình, và luôn luôn sẵn lòng vâng lời với quyết định được ban ra. Ông chia sẻ với các giáo sĩ và các tín đồ trong sứ bộ của mình những tình tự vâng lời và tận tâm này với vị Tư tế của Giêsu-Kitô. Khi ông hay tin việc Roma bị chiếm và những thử thách của Đức Thánh Cha, ông cho cử hành vì ngài một số lớn các thánh lễ và ông ấn định trong toàn bộ tông tòa những bài cầu nguyện mà ngày nay người ta vẫn còn tụng đọc ở đó, trong số đó có bài kinh *Miserere*¹ xin ơn cứu chuộc của Thánh Thể, cho đến khi nào Giáo hoàng phục hồi lại được quyền toàn năng của ngài.

1. Kinh Thống Khổ.



Hang đá Đức Mẹ Lộ Đức ở Hà Nội

Trong những báo cáo của ông với Thánh bộ Truyền giáo và các thánh bộ khác của Roma, ông luôn luôn cởi mở toàn bộ tâm tư, ông chẳng hề bao giờ để cao, khoa trương những thành công của mình, và không che giấu gì hết; cũng như thế ông chẳng bao giờ yêu cầu cho sứ bộ của mình một ân sủng nào, một đặc ân nào, mà không lập tức tìm cách cho những sứ bộ khác của An Nam cũng được hưởng như vậy.

Ông quan tâm sâu sắc tới tất cả những gì can hệ tới Hội thánh. Vào năm 1886, khi Hội đồng thảo luận về sắc luật quân đội nổi tiếng với nội dung gửi các giáo sĩ vào trại lính, thì vị tư tế tổng tòa của Bắc kỳ, theo lời yêu cầu của các vị giám đốc ở Paris, thử dùng ảnh hưởng của bản thân đối với Paul Bert¹, lúc đó là Thống sứ Hà Nội, để ít nhất xin được việc miễn quân dịch cho các thừa sai. Mặc dù có những thành kiến phe đảng, Paul Bert dễ dàng hiểu được rằng những đồng sự trẻ của chúng tôi phục vụ nơi các trại lính của nước Pháp chẳng mấy hữu ích so với tại các sứ bộ; ông ta hứa sẽ lên tiếng với các bạn bè trong chính giới để bỏ phiếu, thuận tụy vì lợi ích quốc gia, ủng hộ việc miễn quân dịch với lý do vô cùng chính đáng, ông này quả đã giữ lời. Có điều, khi vấn đề sắp sửa được mang ra bỏ phiếu, thì một ông bộ trưởng bộ chiến tranh, vốn là người theo đạo Tin Lành và đã ôn hòa nhận xét một cách thương tâm rằng việc truyền đạo là một công cuộc hoàn toàn mang tính cách *giáo phái*, mà một quốc gia vĩ đại như nước Pháp có bốn phận phải khước từ, nhằm gìn giữ lòng trung thành với những nguyên lý lấy lòng của cuộc Đại Cách mạng 1789.

Chúng ta phải nói gì về nhiệt tâm của ông dành cho việc tạo dựng vinh quang cho Thượng Đế và cứu chuộc các linh hồn? Người ta có

1. Paul Bert (1833-1886): nhà động vật học, sinh lý học và chính trị gia. Từng tham gia Công xã và ủng hộ phái Gambetta. Ông chống lại thuyết giáo quyền và cho rằng giáo dục cần được phổ biến cho đông đảo người dân. Năm 1886, ông được bổ nhiệm làm Tổng trú sứ ở An Nam và Bắc kỳ, sau qua đời tại Hà Nội cùng năm này.

thể khẳng định rằng đó là mục đích duy nhất của cuộc đời ông, mục tiêu cho tất cả những mối bận tâm và tất cả những việc ông làm. Có lao nhọc nào mà ông không đảm nhận, có khổ đau và nhức nhối tinh thần nào mà ông không chịu đựng nhằm giúp các linh hồn linh hội sâu rộng hơn sự trị vì của Thượng Đế! Hơn 120 giáo sĩ, được đào tạo dưới sự giám đốc của ông và do ông sắc phong, con số các thầy giảng thì nhân lên gấp đôi, và bắt chấp các tai ương, các cuộc bách hại và thẩm sát, số lượng tín đồ của tông tòa đã tăng một phần ba: đó là những công cuộc do ông phụ trách dưới tư cách giám mục, chưa kể đến sứ bộ ở Lào, vốn được ông lưu tâm đảm nhận và theo đuổi bất chấp mọi trở ngại và chỉ thất bại do một chuỗi diễn biến đến từ ngoại cảnh mạnh hơn cả ý chí con người. Để tóm tắt, trong hai hàng, trong hai mươi bốn năm Đức cha Puginier đứng đầu tông tòa và thực thi chức mệnh giám mục của mình, người ta đã rửa tội trong sứ bộ cho gần 70.000 người lớn ngoại đạo và trên một triệu con cái của những người vô đạo. Đó là những con số chắc chắn, chính thức, có giá trị tán tụng đẹp đẽ nhất.

Không nghi ngờ gì, tôi có thể công nhận ngay chuyện này, trong mọi công cuộc ông đều có sự hỗ trợ mạnh mẽ từ những đồng sự đầy thiện chí và nhiệt thành; nhưng chính ông mới là người thúc đẩy mọi thứ vận động, ông điều hành và cuối cùng tạo nên thành công và vinh quang cho nó. Trong một tông tòa, vị giám mục là trung tâm, ngoài trung tâm ấy không có điều tốt lành nghiêm túc nào được và có thể thực hiện; nhờ có sự thúc đẩy, làm gương và giám đốc của bản thân ông ghi dấu trên tất cả những cơ quan của sứ bộ, mà người ta có được sự thành công hay sự sơ sẩy trong công cuộc. Những thiện chí đơn lẻ thì có được giá trị gì nếu giám mục không ở đó để thống nhất chúng và quy tụ tất cả về điều thiện chung? Không có sự vâng lời và hệ thống thứ cấp, không điều thiện hệ trọng nào có bao giờ được thực hiện trong Giáo hội.

Đức cha Puginier ngoài việc chấp nhận trả giá bằng bản thân mình và không ngại khó nhọc; ông còn là người đầu tiên bắt tay vào việc và chịu khổ đau. Thông thường nhất, khi các thừa sai đã dạy dỗ và chuẩn bị được một số lượng người học đạo khả quan thì đích thân ông đến làm phép rửa tội và phép thêm sức cho họ. Sự có mặt của ông trong các làng thôn đó, mà trước đây tín ngưỡng Công giáo chưa hề xâm nhập, là một sự khích lệ cho các tân tín đồ, một sự rao giảng cho những người ngoại đạo, một lễ hội cho tất cả dân chúng.

Nhưng điều đó bình thường chưa hạn chế những quan tâm tông đồ của ông. Sau khi đã sinh hạ những tân tín đồ của Chúa Kitô, gần như luôn luôn phải bênh vực chính nghĩa cho họ, bảo vệ họ chống lại những vu khống từ phía chức sắc và những phiền nhiễu của các quan lại; khi đó vị giám mục can thiệp để che chở cho những con chiên bị áp bức của mình; ông không ngần ngại một bước đi nào nhằm đem lại công lý cho họ và giành lại cho họ quyền hành đạo trong thanh bình. Những ai đã thấy ông hết lòng vì công cuộc mới có thể hiểu được những gì ông phải chịu trong những tình cảnh này. Bao nhiêu là lo âu, bao nhiêu là phiền toái, và bao nhiêu là khước từ mà ông thường phải chịu đựng, một lòng vì công cuộc Thiên Chúa! Những đòi hỏi của ông có thể gây phiền và làm nhiều cái vế nhiệt thành giả tạo nơi những kẻ không mong cầu gì hơn là bỏ rơi các tín đồ. Biết bao lần ông đã thấy nhiều quyền hiển nhiên của bản thân và đồng sự bị hy sinh cho những thỏa hiệp chính trị giữa những kẻ hằng tưởng rằng bản thân đã rất khôn khéo dập tắt những khiêu nại của ông! Những trái lẽ của căn tính chính trị nơi con người, những ngang ngược bất chấp công lý đã thành lệ thói ở An Nam, những vu khống cả trăm lần bị bác bỏ và cả trăm lần tái phát, những gian xảo được khéo léo che đậy dưới những kiểu cách hành chánh, nói tóm lại là, sự bách hại quan liêu mà các quan ở Bắc kỳ dường như đã vay mượn từ truyền thống của một châu Âu xa xưa, tất cả thứ đó với các linh hồn có lẽ còn nguy hiểm và

khó chịu đựng hơn là những bách hại đẫm máu của quá khứ! Chẳng hề chi, khi bốn phận lên tiếng, vị giám mục không hề ngăn ngại hành động; không mảnh khóc nào, không một thể thức xấu xa nào có thể chặn được ông; sự hèn hạ của một số người, sự bất công và gian ác của kẻ khác có đôi lúc thử thách sự kiên gan của ông đến mức đau đớn, nhưng chán nản ư? không bao giờ; chẳng bao giờ người ta khiến được ông im tiếng và buông rơi lý tưởng của những tân tín đồ của ông, vì lòng trân quý con người; luôn luôn, nếu không đòi được cho họ công lý thì ít nhất ông cũng lột được mặt nạ giả hình của những kẻ ra tay bách hại, khiến những kẻ này phải suy nghĩ lại, và do vậy có khi ngăn cản họ tái phạm việc ấy ở nơi khác.

Dù rất hăng say với công cuộc cải giáo những người vô đạo, vị tu sĩ tông tòa không vì thế mà bỏ bằng những giáo dân cũ, bởi họ giống như những con trưởng trong gia đình. Thường là trong những chuyến đi thăm mục vụ mà ông gặp gỡ, tiếp xúc và khơi lên trong linh hồn họ những mầm hoa trái cứu chuộc. Cần phải có năng lượng và sức khỏe mạnh mẽ của ông để đề kháng trước những nhọc nhằn của những chuyến viếng thăm tông đồ này, chúng thường kéo dài một hoặc hai tháng. Ông là người đầu tiên lên tòa giảng và tòa giải tội, tấm gương của ông khích lệ mọi người. Trong những năm đầu tiên ông giữ chức vụ như hiện tại, người ta thấy ông rao giảng hai ba lần mỗi ngày; lời giảng của ông nồng nhiệt, thuyết phục, hoàn toàn dễ hiểu với mọi người, nó lay động mạnh mẽ những con tim, sưởi ấm tâm hồn những người lòng đã nguội và dẫn về với Chúa rất nhiều kẻ tội lỗi; rồi một khi từ tòa giảng bước xuống, ông hoàn tất ở tòa giải tội công cuộc đã được khởi từ những bài giảng đạo.

Tuy vậy, sự nhiệt thành rao giảng và phó mình toàn bộ cho các linh hồn cũng làm ông mắc một căn bệnh, khiến ông gần như không thể thi hành việc truyền giảng trong những năm cuối cùng ở tòa giám

mục. Song, ông không bao giờ nhường ai niềm danh dự và niềm vui của việc truyền giảng trong những kỳ tĩnh tâm của các giáo sĩ và các thầy giảng. Bản thân ông tiến rất xa trên hành trình nội tâm, những hướng dẫn và thuyết giảng ông truyền cho các giáo sĩ đều được mọi người hân hưởng, cả về nội dung và về hình thức; ông không ngừng tìm về bốn phạm vốn dĩ phải có nơi người giáo sĩ, là vinh danh Thượng Đế bằng chính hành vi của mình, làm Thượng Đế ngự trị trong các linh hồn, và ở dưới trần gian này luôn hiện diện một hình ảnh sống động của Đức Kitô.

Ở tòa giải tội, ông giữ vị thế trung dung, không nghiêng hẳn về đường lối nghiêm khắc lẫn đường lối buông thả; nơi ông thể hiện một vẻ tinh tế siêu nhiên vừa thoải mái vừa chắc chắn để giải quyết những khó khăn, để làm tan biến những ảo tưởng, để soi sáng những phần tăm tối bấp bênh trong những lương tâm giả dối và làm xúc động những kẻ chai cứng nhất. Những buổi giải tội kéo dài này diễn ra triển miên vào các buổi chiều và đôi khi kéo đến một giờ khuya với ông và những thừa sai của ông là một nguyên nhân làm ông mệt nhọc vô cùng; nhưng làm sao từ chối được niềm hăng hái thánh thiện của những con người khốn khổ kia, nhất là trong những thời kỳ tĩnh tâm ở giáo xứ, đôi khi suốt hai hoặc ba ngày họ châu chực tòa giải cho đến tận khi được kẻ giải tội tiếp nhận. Có những xứ sở mà phần lớn thời gian trong năm, vị giáo sĩ bị cô đơn trong nhà xứ của mình, giữa đám dân chúng thờ ơ hoặc hiềm khích, chẳng có việc gì để làm và thường cũng chẳng biết dùng thời gian của mình vào việc gì. Ôi! Vị đồng sự thân mến, sao người không tới các sứ bộ của chúng tôi? Người sẽ thấy ở đó có nhiều việc để chăm nom, thường là hơn cả mong mỏi của người.

Nhưng đó cũng chỉ là một phần công việc của các chuyến viếng thăm mục vụ. Ở nhà thờ ra, ông còn phải tiếp nhận nhiều cuộc viếng thăm của các giáo dân trong xứ đạo và của những người ngoại đạo ở

những vùng chung quanh. Ngay sau bữa điểm tâm, là những cuộc tiếp kiến dài dằng dặc ở nhà khách, đôi khi kéo dài đến bảy tám giờ, bởi vì giám mục không từ chối một ai và kẻ nào trình diện đều được tiếp nhận vào chuyện trò với ngài. Người An Nam, cũng như phần lớn người dân ở Á Đông không có khái niệm về thời gian. Những người dân Anh, Mỹ nói rằng *Thời giờ là tiền bạc* (Time is money). Với người dân Bắc kỳ bản địa, tiền này chỉ là một thứ giấy lộn và họ dễ dàng tiêu xài hoang phí; nếu họ tới để bàn bạc với bạn về một câu chuyện, chẳng bao giờ họ bắt đầu bằng chủ đề đã dẫn họ tới; như thế sẽ là thiếu sót đối với nghi lễ và phép lịch sự. Trăm lần như một, họ bắt đầu bằng cách nói về những chuyện chẳng đâu vào đâu, *nói chơi* (nguyên văn), tức là nói để chẳng nói gì cả, chẳng đâu vào đâu; chỉ là dẫn dă, bằng một chuỗi quanh co rất có học, họ mới dẫn tới chủ đề liên can. Phải chịu đựng những sự mở đầu vòng vo này, bằng không thì trái tim của họ tự đóng lại, họ sẽ rút lui bất mãn và bực bội, thường nhất là chưa hề đề cập một lời tới chuyện họ muốn bàn.

Giám mục xứ Mauricastre hiểu biết thấu đáo dân của ngài; ngài nói hoàn hảo tiếng An Nam và biết cách nói với từng người sao cho phù hợp với cảnh ngộ và theo đúng quy ước xã hội, đây là điều có tầm quan trọng hàng đầu ở An Nam: ngôn ngữ cao sang với các quan và những người có học, giản dị hơn nhưng luôn luôn hoàn toàn trong sáng với những người trong dân gian và nông dân; ngài rất giỏi làm mọi người xung quanh thấy thoải mái, biết nói lời dễ thương với từng người, quan tâm tới công việc của họ, ban cho tất cả những lời khuyên tốt lành, thỉnh thoảng nhắc lại kỷ niệm về những người vắng mặt và qua đời, mà trí nhớ tuyệt hảo của ngài đã giữ lại trung thành cả tên họ. Cuối mỗi cuộc tiếp kiến, ông phân phát cho những người có thành tích tốt nhất chuỗi hạt, huân chương, dải lụa, đôi khi cả thuốc men, chẳng bao giờ tỏ ra một nhọc hoặc chán chường, và chia tay với mọi người để họ hài lòng, được an ủi, được vững vàng lên và được ban phước lành.

Chính trong những cuộc gặp gỡ thân mật này mà ngài xoa dịu những dị biệt, phân xử các trường hợp riêng, hóa giải các hận thù và giải quyết một loạt trường hợp lương tâm, bằng một sự thông bác giáo lý thần học, một sự phán đoán vững vàng hiếm có và sự hiểu biết sâu xa về những tầng lớp dân chúng này. Trong những chuyến viếng thăm, ông thường dẫn theo các thầy giảng trẻ tuổi để đào luyện họ việc cai quản các linh hồn và lấy mình làm gương để bày tỏ cho họ tỏ tường cách cai quản ở đây.

Sau bữa ăn tối, nếu thời gian cho phép, ông thường đi với các thừa sai dạo bước trong làng. Lập tức mọi người ùa tới và quỳ gối ở hai bên đường, trong bụi bặm hoặc bùn sinh tùy theo mùa, để hôn chiếc nhẫn giám mục và nhận được sự ban phước lành. Trong những trường hợp này, đã có lần ông đưa tay cho hơn cả ngàn người hôn chiếc nhẫn; còn cả những vụ đánh lửa, nhất là các trẻ em, sau khi đã được ban phước một lần lại chạy lên phía trước quỳ gối ở đầu mút để được ban phước lần nữa. Vị giám mục vẫn mỉm cười bỏ qua những sự quấy quả hệ trọng của đám trẻ này; ông sung sướng thấy sự hồ hởi mộ đạo của dân mình và sẵn lòng hy sinh vài phút giây nghỉ ngơi, bởi vì nó rất xứng đáng, để làm họ hài lòng.

Nhưng nếu, trong những chuyến viếng thăm mục vụ, ông thực sự làm tất cả cho tất cả mọi người, thì cũng phải thú nhận rằng, ông thể hiện niềm yêu mến đặc biệt với trẻ em, đó là hy vọng cho tương lai. Vậy nên các trẻ này hăm hở thương yêu theo gót ông, cũng như ngày xưa các trẻ nhỏ của xứ Judée vây quanh vị thầy Thiên Chúa. Ông rất tốt và rất biết cách làm chúng yêu thương mình! Một ngày kia, vào năm 1888, vị giám mục, đã rất mệt mỏi, làm một chuyến viếng thăm mục vụ kéo dài một tháng trong huyện Nam Xang¹, là một trong những

1. Còn đọc là “Nam Xương”.

huyện những năm gần đây đã cung cấp số người mới học đạo nhiều nhất. Khi ở nhà thờ ra, vào buổi sáng, sau khi thực hiện việc chúc phúc, ông còn đứng ở cửa nơi đền thánh, thì tất cả trẻ em của giáo xứ tụ tập quanh nhiều người lái buôn vừa mới bày ra một loạt kẹo bánh, cả thứ của Tàu, cả thứ của An Nam; tất cả những ánh mắt sáng lên thể hiện rõ sự thèm khát của đám dân nhỏ bé này, nhưng hỡi ôi! chúng không có một đồng nào để mua. Vị giám mục nhân từ muốn làm chúng sung sướng mà chẳng tốn kém bao nhiêu: ông mua hết hàng hóa bày ra và phân phát, ngay tại chỗ, cho đám trẻ, chúng ta có thể đoán được những tiếng reo vui mừng của trẻ thơ, có lẽ chưa từng bao giờ gặp được một dịp ăn mừng đến như vậy.

Chẳng có gì là nhỏ nhen hoặc đáng khinh trong những công việc thánh thiện của nhiệt tâm mục vụ. Bossuet nói rằng: “Khi Thượng Đế tạo ra trái tim con người, thì ngài đặt vào đó đầu tiên là lòng tốt.” - Ấy bởi vì Đức cha Puginier là *tốt lành*, bởi vì ông chấp nhận và trân quý việc tự đặt bản thân cùng tâm với những kẻ hèn mọn và nhỏ bé nhất, nói ngắn gọn là bởi ông biết tự thành tất cả cho mọi người, theo gương của tông đồ, cho nên ông đã có thể làm được những việc lớn lao như vậy cho các linh hồn, thắng được tất cả các trái tim, để dâng lên cho Jêsu-Kitô.

Lòng tốt này, luôn luôn đáng yêu và dự liệu sẵn, đi kèm với ông trong tất cả các mối quan hệ. Trái tim của ông, sẵn đã rộng rãi và độ lượng, dường như ngày càng mở rộng đến vô hạn, khi chạm vào trái tim của Jêsu. Người ta có thể nói, không chút cường điệu, rằng toàn bộ cuộc đời ông trải qua là để phục vụ, và không thể nào đếm hết được con số những người chịu ơn ông, hưởng chi là, vừa khiêm tốn vừa tận tụy, rất thường khi ông để cho cả những người liên quan không mấy may biết được những ân huệ mà ông đã làm cho họ. Khi lật các thư từ giao dịch của ông, tôi đã tìm thấy hàng trăm lá thư xin cứu giúp, nài

nữ giới thiệu, hoặc xin ông chống đỡ với nhà chức trách Bảo hộ. Ông không hề từ chối một lời yêu cầu nào và tự nguyện đặt ảnh hưởng của mình vào việc giúp đỡ những ai cầu tới ông. Hơn nữa, ở Hà Nội cũng như ở Kẻ Sở, mặc dù bận bịu trăm công ngàn việc, cửa nhà ông luôn luôn rộng mở với mọi người, luôn chào đón tất cả và vô cùng hòa nhã. Khiến cho những người tới viếng thăm thoải mái vì sự đơn sơ, vui tính của ông, họ luôn thấy sung sướng khi ra về, bởi đã được tiếp đón vừa trang trọng vừa thân mật.

Ông giữ lòng yêu thương sống động nhất với những thành viên gia đình còn ở lại nước Pháp. Mặc dù giữ nhiều gánh nặng của công việc giáo sĩ mục vụ, ông viết thư thường xuyên cho họ, và cũng như ngày còn ở chủng viện, ông không hà tiện trong việc đưa ra những lời khuyên giải trong sáng, thực dụng để giúp họ bước đi thật vững trong suốt quá trình thực hành đời sống Kitô; rất thường khi ông trích dẫn từ chính giáo dân, dùng chính những điều mà các giáo dân mang đến cho ông mỗi ngày, để khuyến khích họ noi theo những tấm gương về đức tin, về tình thương, về sự trung thành, cùng những điều răn của Thượng Đế và Giáo hội. - Tại sao lại nên nổi như thế, hỡi ôi! những cựu tín đồ ở châu Âu, có bao nhiêu sự cứu giúp và tiện nghi để hành đạo mà lại quá thường tỏ ra thấp kém một cách đáng trách so với những trẻ mới sơ sinh này của công việc tông đồ, và trong chừng mực mà đức tin Công giáo mỗi ngày đều có những tiến bộ mau chóng ở giữa những nước ngoại đạo, thì chúng ta ở nước Pháp lại quay trở về với những phong tục và các cách hành xử của ngoại đạo? Đức cha Puginier có tình thương hiếu kính nhất, lòng tri ân sống động nhất đối với bà di ngoại đạo đã nuôi dạy ông, người ta có thể nói rằng bà đã đem ông dâng cho Thượng Đế, cho Giáo hội; chẳng bao giờ ông nói về bà, cho đến những ngày cuối cùng của cuộc đời ông, mà không kèm theo niềm xúc động truyền cảm. Trong khi những kẻ kiêu ngạo tìm cách trút bỏ gánh nặng của lòng tri ân và kiêu hãnh là không nợ một ai ngoài chính bản thân

họ, thì vị giám mục xứ Mauricastre thường yêu thích nhắc nhở rằng tất cả ông đều nhờ vào vị ân nhân này. Ông tình nguyện kể lại nguồn gốc thấp hèn của mình, sự nghèo khó của cha mẹ, những bước khởi đầu khiêm tốn, những lỗi lầm thừa học trò chỉ nhằm vinh danh Thượng Đế và cảm tạ những linh hồn thánh thiện đã giúp ông đi ra khỏi chốn đó, và khiến ông có thể ngồi vào hàng những hoàng tử của Giáo hội. Sau người di, sự yêu mến thân thương nhất của ông là dành cho hai người anh và đứa cháu trai đồng thời là con đỡ đầu của ông, linh mục Paul Puginier, thụ phong ở Albi, vào ngày Lễ Chúa Ba Ngôi năm 1878. Nhân dịp này, ông gửi cho người cháu cái chén thánh thừa sai của ông, cùng với những suy ngẫm trang trọng về chức sắc thiên phong.

“Kể Sờ, ngày 15 tháng Năm năm 1878

Cháu trai và con đỡ đầu thân mến,

Khi cháu nhận được thư này, cháu hẳn đã là Linh mục, nhưng dù thư không tới kịp để trình bày cho cháu niềm vui về việc cháu được cất lên chức thánh, cháu sẽ thấy là chú chưa quên cháu. Kể từ ngày chú biết cháu sẽ được thụ phong, chú có dành cho cháu một cầu nguyện kính nhớ (*memento*) trong thánh lễ mỗi ngày. Cháu đã suy ngẫm trên hết, ở đại chủng viện sự lớn lao và thánh thiện của thân phận giáo sĩ, và cháu đã chăm lo chuẩn bị, bằng học hành và thực tập đạo đức, để hoàn thành những chức năng thiêng liêng mà Giáo hội sẽ giao phó cho cháu. Cần phải nhớ rằng cháu là Linh mục để tạo ra vinh quang cho Thượng Đế, cứu vớt các linh hồn, và bảo đảm cho chính bản thân cháu cuộc sống vĩnh hằng. Vậy hãy luôn luôn trung thành với thiên chức của cháu, sao cho Thượng Đế không phải ân hận là đã kêu gọi cháu vào chức thánh, cả Giáo hội cũng không phải ân hận là đã cất nhắc cháu lên chức đó. Cháu chớ coi việc chuẩn bị vào ngôi vị giáo sĩ là chấm dứt vào ngày cháu được thụ phong. Nó chỉ mới bắt đầu và cháu phải tiếp tục cho đến chết bằng một cuộc chiến đấu thường xuyên chống lại tự

nhiên, bằng sự thực hành việc rao giảng, bằng sự thủ đắc vô số những kiến thức thiêng liêng cần thiết cho Linh mục. Cháu chớ hoảng sợ vì những tầm lớn lao của trách nhiệm, cũng chớ bị ngã lòng vì những khó khăn của công việc giáo sĩ. Hãy trung thành với Chúa là Người Thầy của cháu, và sau đó hãy tin tưởng nơi ngài. Ngài sẽ tới giúp đỡ cháu, khi cần thiết.

Sau lễ thụ phong, chắc hẳn cháu sẽ về sống ở nhà vài ngày, trong khi chờ đợi Đức Tổng Giám mục quyết định về vị trí cho cháu. Chú không viết thư về gia đình trong dịp này, nhưng chú gửi đến tất cả sự biểu lộ tình thương yêu của chú. Hãy nói với họ là chú mạnh giỏi, và chú không quên họ trước Chúa nhân từ. Cho chú gửi lời kính thăm cha xứ và linh mục ở Saïx. Còn về phần cháu, đưa con thân thương, chú chúc con là một Linh mục đích thực theo lòng của Chúa. Hãy nhớ đến chú trong những cầu nguyện của con. Chú ôm con và như vậy là ôm tất cả mọi người trong gia đình.

† PAUL PUGINIER, giám mục, tư tế tông tòa.”

Trong số những linh hồn luôn luôn có một chỗ ngồi định sẵn trong lòng ông phải kể đến người em họ Marie Bousquet, đã trở thành nữ tu của Dòng Thánh Juse, ở Oullias (trong hạt Tarn). Cho đến chết, ông vẫn liên hệ liên tục về tâm linh với người nữ tu tốt lành này. Hai linh hồn này được tạo ra để hiểu nhau và khích lệ lẫn nhau trong công cuộc phục vụ Chúa. Khi cô khấn trọn đời, ông viết cho cô, vào ngày 16 tháng Năm năm 1873, một lá thư dài và đẹp, thực sự là một bản luận văn về những bốn phận của cuộc đời đạo hạnh. Trong đó ông đặc biệt nhấn mạnh vào sự xa lìa tội lỗi, việc hành xử thẳng thắn và chân thật đức khiêm nhường, sự thuận thụ hoàn toàn và mù quáng đối với những bậc bề trên, sự tách xa những an ủi về xúc cảm và việc thực hành tình yêu thuần túy. Tội tiếc rằng chiều dài của lá thư không cho phép tôi đưa nó vào đây. Kể từ ngày đó, hai linh hồn này yêu mến nhau dịp

dàng trong thế giới, đồng thời sự cảm thông cho nhau tăng gấp đôi. Vị giám mục xứ Mauricastre liên hệ thường xuyên bằng cầu nguyện và những công việc thiện với nữ tu Borgia và cộng đồng của cô; ông kể cho cô một cách thân mật những nỗi nhọc nhằn, những khó khăn của ông để khích lệ cô cầu nguyện cho ông và cho những giáo dân của ông. Chính với người nữ tu tốt lành này mà ông viết, vào ngày 13 tháng Sáu năm 1891, lá thư cuối cùng mà ông gửi cho cha mẹ. Về phía mình, nữ tu Borgia cũng có một sự thờ phụng đích thực đối với người anh em họ thân thương này. Sau khi ông mất, cô khẳng khái đòi hỏi, và vui sướng nhận được, mấy món quà kỷ niệm thành kính của vị giám mục vĩ đại và thánh thiện mà người ta có thể nói là niềm danh dự của cả gia đình. Linh mục Pénari và những người bạn thân khác của ông ở chủng viện gắn bó với ông cho tới tận cuối cùng, bởi kỷ niệm về ông vẫn còn sống động trong giáo khu mà ông là một trong những niềm vinh quang, và về phía ông, dù rằng xa Albi từ năm 1855, ông luôn luôn quan tâm sâu sắc đến giáo khu cội rễ của mình. Vào tháng Tư năm 1876, ông viết thư cho linh mục Pénari: “Tôi vừa gián tiếp nghe được tin về cái chết của vị Tổng Giám mục khả kính của chúng ta. Người ta sẽ chỉ định giám mục nào để thay thế ngài? Cho đến hiện nay, tôi vẫn còn rất xa lạ với những gì xảy ra trong giáo khu của mình. Không phải nói thế là tôi không quan tâm tới những gì đang xảy ra. Khác thế rất xa: năm nào cũng vậy vào ngày lễ bà Thánh Cécile¹, tôi không bao giờ sót việc áp dụng thánh lễ hưởng về giáo khu.” Và ông chấm dứt lá thư này bằng cách yêu cầu người ta gửi cho ông đều đặn từ giờ trở đi những tạp chí *Semaine religieuse* (Tuần thánh) và *Ordo diocésain* (Giáo khu), để không còn xa lạ với những gì xảy ra ở Albi.

Ông cũng luôn luôn nhớ, bằng một tình thương yêu đầy hiếu kính, đến tiểu chủng viện Castres, là cái nôi cho thiên chức giáo sĩ

1. Bà thánh bốn mạng của nhà thờ lớn và giáo khu Albi - TG.

của ông. Vào năm 1878, nhân dịp lễ thụ phong của người cháu, ông viết cho người lo việc quản sự của chủng viện một lá thư mà chúng tôi xin trích ra sau đây: “Thế là đã 25 năm tôi hoàn tất việc học ở tiểu chủng viện Castres; nhưng kỷ niệm về cơ sở này, là nơi tôi tiếp nhận giáo dục, sẽ không bao giờ cũ đi trong tâm trí tôi. Thường khi, giữa bao công việc bề bộn mọi ngày, tôi hồi tưởng về mái nhà ấy, nơi tôi đã trải qua tám năm thoải mái xiết bao. Hiện trong sứ bộ tôi có hai tiểu chủng viện, ở đó 300 học trò đang học tiếng La-tinh; khi tôi viếng thăm họ, tâm trí tôi lại đưa tôi quay về tiểu chủng viện Castres. Đôi khi tôi so sánh chúng với nhau, nhưng hỡi ôi! sự khác biệt mới lớn lao làm sao mà phần thua thiệt là những cơ sở của tôi! Ở đây chúng tôi còn thiếu thốn đủ mọi thứ, duy chỉ có những học trò của chúng tôi là đầy tràn lòng nhiệt tâm và thiện chí.”

Nhưng ông cũng không quên gia đình mình, bạn bè mình và xứ sở cội nguồn của mình, nhưng chỉ trong những tương quan của ông với các thừa sai mà vị tư tế tông tòa miền Tây Bắc kỳ mới bộc lộ sự tế nhị và những mối quan thiết của mình. Đó đúng là một người cha cho tất cả. Với một sự kín đáo và một sự thận trọng hiếm hoi, ông chẳng bao giờ có tật con yêu con ghét, cũng chẳng bao giờ thiên vị riêng một ai. Vậy nên ông có được niềm vui cho đến tận lúc qua đời là nhìn thấy sự hòa thuận toàn hảo và sự gắn kết tình huynh đệ bền chặt nhất ngự trị trong sứ bộ, và đó là một trong những điều tốt mà ông tri ân nhất đối với Chúa nhân từ.

Hệ thống của công đồng, như người ta đã thấy tồn tại ở Bắc kỳ, chỉ có thể khả dĩ với một điều kiện: đó là bậc bề trên quên mình để nghĩ đến nhu cầu của tất cả. Trong quan hệ này, Đức cha Puginier là tuyệt vời về những sự quan tâm và những tế nhị đối với các đồng sự; các lá thư của họ đủ tạo thành niềm tin về việc này. Ông chăm lo sao cho mỗi người luôn luôn có được những thứ cần thiết, và khi họ mệt nhọc hoặc

đau ốm, ông chăm sóc họ thực sự như người mẹ hiền; ông gửi cho họ rượu vang, đường, thuốc men, và ông làm điều này do tự mình, không cần chờ có yêu cầu; ông thêm vào những ân huệ nhỏ bé này, những lời nói tốt lành đến từ một bậc bề trên làm mát lòng xiết bao một giáo sĩ và đối với họ còn quý gấp trăm lần những quà tặng.

Tuy nhiên, sẽ là nhầm lẫn rất nhiều nếu chỉ trình bày ở đây việc cai quản của Đức cha Puginier như một trong những sự cai quản tự do mà dưới các chế độ đó mỗi người chỉ làm riêng việc mình thích. Là con người của trên hết những bốn phận và quy củ, ông khiến tất cả phải tuân thủ bốn phận và quy củ; là người đòi hỏi rất cao nơi bản thân mình, ông cũng đòi hỏi nơi những người cộng tác tất cả những gì mỗi người có thể cung ứng cho công việc. Ông có điều ngày nay lại thiếu sót nhất trong những kẻ được kêu gọi để cai quản con người đó là niềm tin vào quyền uy mà ông là người được giao phó, và niềm tin này, ông biết cách áp đặt lên tất cả những kẻ bên dưới. Vào thời kỳ của chủ nghĩa tự do và thỏa hiệp, khi người ta hầu như không còn thấu suốt được nữa thế nào mới là ý chí, ông vẫn còn là một con người biểu hiện kiệt xuất năng lực và ý chí. Người ta chẳng may nếu chống cự ông.

Hỡi các quân vương, hãy cai trị một cách gan dạ, Bossuet đã hùng hồn thuyết giảng đầu đó, trong tác phẩm *Politique sacrée (Chính trị thiêng liêng)*. Bậc vĩ nhân này hiểu biết tuyệt vời ngôn ngữ của mình. Ông không nói: hãy cai trị một cách cứng rắn, hãy cai trị một cách độc tài, nhưng là hãy cai trị một cách gan dạ, tức là như những người có ý thức rõ về thẩm quyền của mình và biết rằng trên trần gian này họ là những kẻ được giao phó uy quyền của Thượng Đế¹. Đức cha Puginier, về điều này, là thuộc trường phái của Bossuet: ông đã cai trị một cách kiên trung và cầm trong bàn tay vững chãi của mình cây gậy của kẻ

1. Câu trích dẫn này được mượn, nhưng không phải đúng từng chữ từ cuốn *Le Parfum de Rome* (Mùi hương La Mã) của Louis Veuillot - TG.

chấn chiến. Ông không quyết định một cái gì hời hợt, ông sẵn sàng tiếp nhận lời khuyên và miễn là chịu tuân theo các thể thức, mọi người luôn luôn được tiếp nhận để khiến ông nghe và nhận xét tôn kính; nhưng một khi ông đã có quyết định, sau khi suy tư và cầu nguyện dài lâu, không gì có thể làm ông thay đổi quan điểm. Nếu cần, ông biết cách chờ đợi, xoay chuyển khó khăn, trì hoãn việc thi hành kế hoạch cho đến một giai đoạn thuận hảo hơn, nhưng ông không màng đến những lời chỉ trích cũng như những lời tán tụng, trong mắt ông chỉ biết đến vinh quang của Chúa và lợi lạc của các linh hồn, ông chẳng bao giờ lùi bước. Người ta đã thấy rõ điều đó trong công cuộc ở Lào và trong nhiều sự vụ khác.

Không phải về phần tôi là trách móc sự cứng rắn trong việc thực hành quyền chỉ huy. Những xã hội hiện đại chúng ta gục ngã trước sự vô chính phủ, chính bởi vì không ai còn biết chỉ huy nữa và không ai muốn vâng lời. Chính Giáo hội Công giáo, ngôi trường đại học về tôn kính như Guizot¹ ví đại người Tin Lành gọi như thế, có nhiệm vụ giữ gìn nguyên vẹn quan niệm về Quyền uy, mà xã hội dân sự đang để mất. Vị bề trên đã nhận được từ trên cao những ân sủng và ánh sáng để thi triển sự chỉ huy. Xin ngài quyết định bằng sự thận trọng và suy tư, ngài hãy bao quanh mình những cố vấn, ngài hãy tình nguyện lắng nghe những nhận xét kính cẩn, ngay cả khi chúng đến từ những kẻ hèn mọn, và sau đó xin ngài hãy quyết định và hành động bằng trọn vẹn cái quyền uy tông đồ mà ngài được khoác. Nếu thực sự họ có tinh thần về tình trạng thánh thiện của họ, thì các giáo sĩ của ngài sẽ sẵn lòng chấp nhận sự cứng rắn trong việc sử dụng quyền chỉ huy, bởi nó là lợi lạc cho tất cả. Cần phải có một người hoa tiêu cầm lái bánh lái, và nếu mỗi người đều muốn xen vào việc leo lái con thuyền tông đồ thì chẳng sớm thì muộn nó cũng đắm ở một chỗ đá ngầm nào đó. Đôi khi nghe

1. Guizot (1787-1874): chính trị gia và sử gia người Pháp - ND.

người ta trách móc Đức cha Puginier là quá bí mật trong những giải pháp của mình; nhưng đó là hậu quả của việc ngài thấu hiểu con người sâu sắc. Hiểu về sự khiếm khuyết của con người nhiều tới nỗi biết rằng nhất là vào những thời như thời buổi này của chúng ta thì chẳng còn có mấy điều bí mật hể khi một quyết định mà được ba hoặc bốn người biết; mà, không có bí mật, thì không thể nào quản trị được. Đó là lý do vì sao tất cả những người cai trị luôn luôn khép kín với những truyền thông vô ích. Theo tôi người ta sai lầm nếu không ưa họ và nói về sự che giấu giả hình. Ngay Thánh kinh cũng dạy chúng ta rằng che giấu bí mật của quân vương là tốt: *Sacramentum Regis abscondere bonum est*: đó là một sự cần thiết của địa vị.

Nhưng ngoài những việc quản trị, Đức cha Puginier thật là thân thiện dịu dàng và đáng mến khi tiếp đón các thừa sai của ông. Chẳng bao giờ có một cử chỉ tính khí thất thường, chẳng bao giờ nổi cơn, chẳng bao giờ có một lời nói nặng, nhiều khi cứ tổn động trong lòng người ta. Càng thêm giá trị là, ông có một tính khí sống động và sôi nổi theo tự nhiên. Phải dùng đến những nỗ lực rất mạnh mẽ, và bằng sức mạnh của ý chí được trợ giúp bằng ân sủng ông mới có thể chuyển hóa hoàn toàn, về điểm này, bản tính của mình và lấy được sự bình tĩnh, sự dịu dàng không hề biến cải làm tất cả những khách viếng thăm phải thán phục và làm những mối quan hệ với ông có vẻ quyến rũ riêng.

Người ta còn nhớ lại về lâu ở Kẻ Sở những cuộc họp mặt thường niên nhân ngày lễ Thánh Paul bốn mạng của ông. Khi đó người ta thấy các vị thừa sai ở tất cả mọi phần của sứ bộ ủa tới; họ tới nghỉ trong nhà của cha, giữa những niềm vui được sống chung trong tình huynh đệ. Trong những ngày ấy, vị giám mục thực sự là một người cha ở giữa một gia đình được thương yêu một cách dịu dàng. Người ta quên đi, trong vài ngày, những lo lắng và buồn đau, người ta ngưng tất cả những mối bận tâm, mỗi người đều cố nghĩ ra những sự bất ngờ nhỏ bé, soạn

những khúc hát vui; ông là người đầu tiên đặt mọi người vào đà cuốn; và theo như người ta nói, tổ chất của ông không thiên về nhạc cho lắm, ông cũng để cuốn mình trong khúc hát nhỏ của mình. Bao câu chuyện hàn huyên tốt đẹp, khi đi dạo buổi chiều với các thừa sai bên bờ sông! Rồi, sau hai hoặc ba tuần lễ, suốt thời gian đó tâm trí được thư giãn, trái tim nghỉ ngơi và tươi mát trở lại, mỗi người trở về với công việc, thường khi là nhọc nhằn, nhưng lại mang theo, như một khích lệ, nụ cười quá đổi hiền hòa của vị giám mục và kỷ niệm về những niềm vui quá ngắn ngủi mà người ta nắm được khi cận kề bên ông¹.

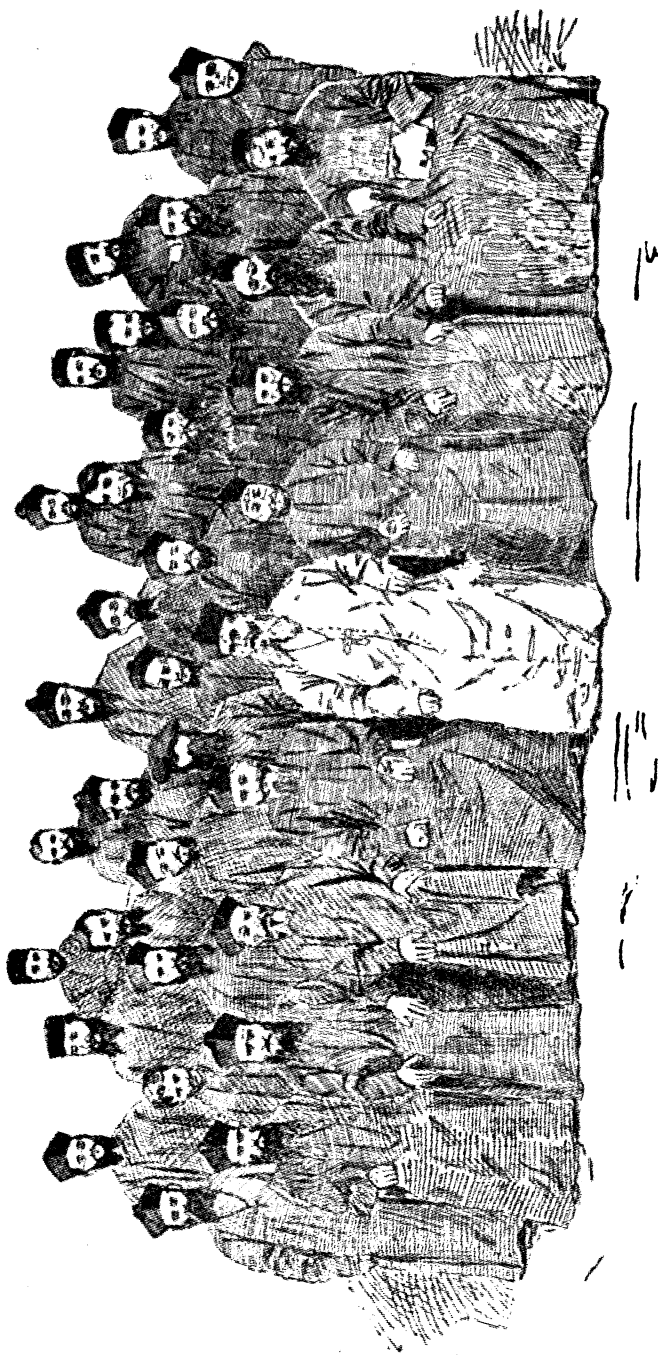
Nhưng chính với những thừa sai mới mà ông giữ cho phần tốt đẹp nhất của những tiên liệu và quan tâm. Những kẻ đó thực sự là những *Benjamin* (đứa con út) của gia đình. Ông yêu biết bao, những kẻ mới tới này, những linh mục trẻ đến với tất cả niềm hăng say của thánh vụ, sau khi đã lìa bỏ hết, hy sinh hết, để đến làm việc với ông trong công cuộc của Chúa! Với xiết bao dịu dàng, ông ôm họ trong vòng tay khi họ tới Bắc kỳ. Thông thường ông giữ họ một thời gian ở bên mình, để nghiên cứu cá tính và những khả năng của họ; ông chăm lo rất cẩn thận sự đào luyện họ, vốn biết rằng chính từ điều đó mà tương lai của một thừa sai thường tùy thuộc; ông ban cho họ những lời khuyên nhủ thực tiễn, thường dẫn họ đi với ông để khai tâm vào thánh chức; rồi khi, sau vài tháng, họ đã thủ đắc một sự hiểu biết tạm đủ về ngôn ngữ bản địa, ông gửi họ tới bên một thừa sai cố cựu để tập luyện việc thực hành cai quản một giáo hạt. Khi phải giao cho họ một nhiệm sở dứt khoát, và nói chung mỗi lần phải thực hiện một sự thay đổi nào đó trong nhân

1. Tác giả diễn tả bằng thời quá khứ, bởi Đức cha Puginier đã qua đời, nhưng sự thiết lập ngày lễ bốn mạng vẫn còn tồn tại mãi, chỉ thay thế ngày lễ Thánh Pierre thay cho ngày lễ Thánh Paul, và năm vừa rồi ở đó tôi đã sung sướng gặp cũng sự thân ái ấy, cũng sự dịu dàng đón trước trong lòng hiếu khách của giám mục, cũng tinh thần huynh đệ ấy, niềm vui thánh thiện và đức bác ái hỗ tương, giữa tất cả những người đồng sự của sứ bộ Bắc kỳ miền Tây (ghi chú năm 1894) - TG.

viên của sứ bộ, ông đều cầu nguyện và suy tư rất lâu, lâu đến nỗi đôi khi làm người ta phải ngạc nhiên, nhưng hễ lúc nào ông đã lấy quyết định, thì nói chung người ta đồng ý thừa nhận rằng quyết định của ông luôn luôn rất khôn ngoan và rất chính trực.

Đôi khi sự cảm dỗ của việc nản lòng cũng lướt qua trái tim một thừa sai xuất sắc. Đời sống trong sứ bộ thì khó khăn, về mọi tương quan đều khó khăn hơn việc thánh vụ ở Pháp, trong những xứ này mà quý còn trị vì làm chủ, thì không có gì thực hiện dễ dàng, và rất hiếm khi người ta có thể thực hiện được một chút việc thiện mà chẳng phải đau khổ rất nhiều. Có sự đau khổ của thân thể, vốn là chuyện nhỏ, mặc dù nếu liên tục, nó cũng không thể tránh được việc làm suy yếu đáng kể năng lượng của tâm hồn; nhưng còn có sự đau khổ của trái tim, cay đắng hơn rất nhiều và khó chịu đựng hơn. Có những giờ phút cuộc sống có vẻ trống rỗng và nhạt nhòa, và người thừa sai tự hỏi, với nỗi khắc khoải, rằng những khó nhọc và hy sinh của mình đã đạt được gì. Khi ngoái nhìn lại sau, ông chỉ thấy sự không thành công và sẩy non; ông đã lấy mỡ hôi mình tưới lên những con đường của Jéricho, nhưng trên những bước chân ông, sa mạc không trở bông, giống như các tông đồ, ông đã buông lưới trong bóng tối của một đêm dài dằng dặc, nhưng lưới không có đầy cá; bắt chước vị tiên tri của thời cổ xưa, ông đã dang tay suốt ngày cho một thế hệ không tin vào ác độc, từ chối nghe tiếng ông; những lần khác, công việc của ông được Thượng Đế chúc phúc, rồi sự quý quái của con người tới và tước đoạt hết bông trái, và trong vài ngày, lật đổ công trình của cả đời ông. Ôi! Cần phải có biết bao năng lượng trong những khoảnh khắc đó, để khỏi buông mình theo buồn đau và chán nản.

Chính khi ấy một vị bề trên cần phải cố gắng hết sức để vực dậy tinh thần người giáo sĩ của mình, khuyến khích ông ta trong thử thách, sót nhẹ một phần gánh nặng của ông ấy. Đức cha Puginier chẳng hề bao giờ thiếu sót với bốn phận đó. Dưới đây là thư ông viết cho một trong



Đức cha Puginier giữa các thừa sai của ngài

các thừa sai của ông, mới nhận tin anh em trai của mình mất, và mặt khác chịu đau khổ nhiều trong nhiệm sở của ông ấy.

“Từ mấy tháng nay, Chúa đã làm ông trải qua những thử thách rất nhọc nhằn, nhưng ông có đức tin và ông biết rằng ngài muốn thử thách tất cả bạn bè, để thanh lọc họ, để tách lìa họ khỏi thế gian này, và làm họ đạt được những thành tích xứng với cõi trời. Đức tin dạy chúng ta điều đó, nhưng bản tính tự nhiên thấy rằng những gian khổ chúng ta phải trải qua là nhọc nhằn. Khi cầu nguyện Thượng Đế ban phúc lành cho ông, tôi cũng cầu xin ngài ban cho ông đức nhẫn nhục và sức mạnh. Xin để tôi cống hiến những lời an ủi trong những khó nhọc của ông. Những gì ông đau khổ không phải mất đi đối với ông đâu. Xin ông hãy thuận theo thánh ý của Thượng Đế và những đau khổ của ông sẽ biến thành những phúc lành. Kể từ khi tôi được biết ông, tôi vẫn luôn luôn yêu quý và kính trọng ông, nhưng từ khi bất hạnh giáng xuống ông, tình thương mến của tôi đối với ông còn lớn hơn cả lúc trước.”

Một lần khác, tình huống còn trầm trọng hơn: một trong những thừa sai của ông, con người rất xuất sắc, nhưng tâm trí có phần hơi âu lo, đã viết thư cho ông để loan báo *ý định không thể phản hồi* là trở về châu Âu. Ở đây, không phải chỉ là việc an ủi một người đang mắc lụy; cần phải dùng năng lượng để ngăn cản một giáo sĩ tốt làm một việc bướng bỉnh và ra khỏi thiên chức của mình. Vị giám mục không thiếu sót. Sau đây là lá thư ông gửi cho người đó.

“Đồng sự rất thân mến, thư truyền cho năm thánh, mà tôi quyết làm xong để đưa cho nhà in trước ngày đầu năm đã làm chậm một ngày việc tôi phúc đáp cho lá thư của ông.

Yêu cầu của ông đã làm tôi ngạc nhiên và đã làm tôi đau đớn. Tôi không hiểu được động cơ đã khiến ông quyết định điều đó. Mặc dù quyết định của ông, như ông nói, là dứt khoát và ông muốn đẩy mau

quyết định này và ngăn ngừa những sự dây dưa kéo dài, tình thương của tôi đối với ông và bốn phận của tôi buộc tôi nêu ra với ông vài nhận xét về chủ đề sự quyết tâm của ông.

Ông đã tới sứ bộ với một thiên chức đích thực. Nếu ông quay trở về Pháp, là ông bất trung với thiên chức ấy, mà ông có quyền vinh danh. Tôi coi quyết định này như là hậu quả của một sự cảm dỗ về ngã lòng, mà ông đã không để kháng. Đó đã là một sự bất trung với ân sủng của thiên chức khi chần chờ; nhưng sự bất trung càng mang tội hơn, nếu người ta từ khước quay lại với một sự quyết tâm làm trong một lúc yếu đuối hoặc chán chường.

Ông có thể quay lại quyết tâm của mình và tôi năn nỉ ông làm điều đó: 1. Để vinh danh Thượng Đế, có liên hệ trong việc này; 2. Vì điều thiện cho các linh hồn, mà ông được phụng hiến và quý muốn ông bỏ rơi; 3. Vì sự cứu chuộc của chính ông, bởi ông biết rất rõ rằng khó có thể làm việc cứu chuộc cho chính mình khi mà bằng tội lỗi người ta tự đặt ra ngoài thiên chức; 4. Cuối cùng, vì tình thương của ông đối với tất cả chúng tôi, mà ông đã trở thành một người anh em khi gia nhập sứ bộ này.

Tôi chưa nói về bức thư của ông với ai cả, ngoại trừ với cha X..., là người ông biết rằng thương mến ông rất nhiều; thêm nữa, tôi truyền thông với ông ta dưới sự bí mật cao nhất. Nếu ông quay trở lại, như tôi hy vọng, đối với quyết tâm của ông, không người nào trong sứ bộ biết gì hết, và nó sẽ chẳng bao giờ là nguyên nhân của bất cứ khó khăn nào đối với ông, hoặc là cạnh các đồng sự, hoặc là cạnh người An Nam. Hỡi người bạn rất thân, đừng than trách gì nếu tôi chưa đồng ý ngay lập tức với yêu cầu của ông; đó là vì điều tốt cho ông, và vì tình thương với ông mà tôi nêu những nhận xét này.

Tôi hy vọng rằng ông đón nhận chúng với niềm vui và chúng sẽ giúp ông chống trả cơn cảm dỗ của nản chí mà ông đã bắt đầu vương

phải. Hãy cân nhắc cho kỹ những nhận xét này trước Thượng Đế và trong bài giảng; ông sẽ vững tin rằng ma quỷ đã đánh lừa và muốn làm hại ông.

Tôi tính đi Hà Nội vào ngày thứ Tư hoặc thứ Năm là chậm nhất. Xin hãy báo tin cho tôi sớm nhất rằng ông đã từ bỏ dự định của mình, bởi tôi chẳng được yên lòng chừng nào chưa nhận được một hồi đáp trong chiều hướng này.

Tôi cầu xin Đức Chúa Thánh Thần soi sáng cho ông và Đức Mẹ Đồng Trinh nhân từ che chở cho ông cách riêng trong giây phút nản chí này.

Xin hãy trông cậy luôn luôn tình thương mến và sự tận tâm của tôi.

† PAUL, giám mục, tư tế tông tòa.”

Vị giám mục tốt lành mà Đức cha Puginier gửi bức thư bằng một giọng vừa vững chắc vừa mang tính tông đồ như thế, không còn kháng cự với ân sủng. Ông ta ở lại trong sứ bộ, và vài năm sau qua đời một cách ngoan đạo trong thiên chức của mình. Ngày nay, ở trên cõi trời, nơi ông chắc chắn nhận được phần thưởng cho các đức tính của mình, ông ban phúc cho vị Tư tế tông tòa miền Tây Bắc kỳ là người đã bứng ông khỏi sự cám dỗ và gìn giữ cho ông vòng lá của chức tông đồ.

Đức cha Puginier, rất thông cảm và khích lệ người khác, không hề bao giờ bản thân cảm thấy những suy yếu và gục đổ nơi ý chí. Tuy vậy không phải ông thiếu những thử thách, trong suốt ba mươi tư năm làm việc tông đồ; nhưng chẳng bao giờ ông chịu ngã gục vì những thử thách ấy. Sau một tai biến đã làm xáo trộn tất cả trong sứ bộ, ông lại bắt tay vào công cuộc, với sự kiên trì lạnh lùng trong cá tính là một trong những đặc điểm của ông. Trong kho thư từ trao đổi phong phú của ông, tôi không tìm được, ngay cả ở những giờ phút cực độ nhất

của đời ông, dòng chữ nào chứng tỏ có một giây phút nản lòng. Sự bình thần bất khuất này, không rời bỏ ông bao giờ trong những hoàn cảnh đau đớn nhất đến từ tinh thần vĩ đại về đức tin của ông và sự tuân thủ hoàn toàn của ông vào ý chí Chúa. Ông nhấn nhọc với tất cả, bởi bằng kinh nghiệm ông biết rằng đau khổ là tốt cho con người tông đồ, làm kẻ đó tách lìa với bản thân và kêu gọi sự chúc phúc của Thượng Đế cho những công việc của mình. Chính trong những tình tự này mà vào năm 1884, sau những cuộc tàn sát vừa phá hủy sứ bộ bên Lào, và nhuộm máu nhiều xóm đạo bên đó, ông viết thư cho Hồng y - Phủ doãn Thánh bộ Truyền giáo:

“Thượng Đế tốt lành, nguyên lý của tất cả quyền lực và tất cả luân tuất, biết cách rút điều thiện từ điều ác. Đã mười năm, trong lúc mà chúng tôi nghĩ là bị nhấn chìm bởi làn sóng hủy diệt mà người ta đã hướng đến chống lại chúng tôi, ngài đã xoay chuyển nó đúng lúc, cứu chúng tôi khỏi một sự tan hoang toàn diện, và, điều khó tiên đoán, ngài ban cho lý tưởng Công giáo một ảnh hưởng và một uy tín còn lớn hơn là trước những thảm họa của chúng tôi. Phải hy vọng rằng ngài còn làm như thế nữa ngày hôm nay. Thực vậy, những bất hạnh của chúng tôi chẳng phải đã hết rồi, chúng còn kéo dài, và tôi định ninh rằng chúng tôi còn phải trải qua những khủng hoảng mới nữa. Không thể trông cậy ở con người, chúng tôi đặt toàn bộ niềm tin cậy vào Thượng Đế. Tôi có hy vọng vững chãi rằng ngài sẽ không cho phép để chúng tôi tiêu vong. Hơn nữa, đó là việc của ngài; chính vì ngài mà chúng tôi gắng gỏi. Xin cho ý chí rất thánh và rất đáng thờ phượng của ngài hoàn tất trong mọi sự!”

Điều còn củng cố cho ông khi hoàn toàn giao phó cho ý chí Thượng Đế, là chiều cao của tầm nhìn và một sự quân bình hoàn hảo trong những phán đoán của bản thân. Dưới những vẻ bề ngoài rất đơn sơ, Đức cha Puginier thực sự là một người cao đẳng: các quan An Nam

sợ ông và kính ông; các thừa sai của ông hãnh diện về ông, các giáo dân và các giáo sĩ bản địa thán phục ông và hoàn toàn tin cậy vào sự phán đoán của ông; ông được phú cho một tinh thần rất bén nhạy và rất tinh tế, nhìn nhanh và trông rộng; một trong những đặc trưng đáng kể của ông là lương tri to lớn, thực tiễn và thấu thị, kẻ thù của tất cả sự khoa trương cường điệu mà Bossuet đã nói rằng người đó là chủ của các sự việc nhân gian. Trong một khuynh hướng tâm trí tương tự như thế, không dễ để mà tháo gỡ; và rất hiếm khi người ta thấy ông tuyệt vọng về con người hoặc về các biến cố. Ông nhập hoàn toàn vào những cách nhìn về ơn Thiên Hựu của Thượng Đế, ông luôn luôn đi tới những mục đích và ở giữa những trở ngại và mâu thuẫn của tự do con người, làm công việc của mình trên thế gian này, *suaviter et fortiter* (bằng dịu dàng và sức mạnh).

Năm vừa rồi, tôi đến trải qua mấy tháng ở Bắc kỳ, để thu lượm tại chỗ những thông tin cần thiết cho việc soạn cuốn sách này. Tôi đã xin những đồng sự kể rất nhiều về Đức cha Puginier, nhất là những người cố cựu trong sứ bộ, những người đã san sẻ đời sống với ông và đã thấy ông hành sự từ lúc khởi đầu. Trong cuộc điều tra này, tôi xin thú nhận là tôi quan tâm rất ít tới các đức tính của ông, mà tôi đã vốn biết, nhưng tôi chuyên chú để biết con người toàn diện của ông, trong mặt mạnh cũng như mặt yếu, với các đức tính cũng như các khuyết điểm để tạo cho tôi một phán đoán thành thực và không khoa trương về ông. Để nói tắt một lời quen thuộc, làm những vị đồng sự mỉm cười, tôi tìm kiếm trước hết để khám phá *khuyết điểm của bộ áo giáp*. Tôi phải thú thực là tôi tuyệt đối không cách gì tìm ra được [khuyết điểm đó]: các vị thừa sai trẻ cũng như già, tất cả đều là những cộng sự ở miền Tây Bắc kỳ, đều tỏ ra với tôi một niềm kính trọng chân thành nhất và sự tôn kính tuyệt đối nhất đối với vị giám mục của họ. Có phải nói như vậy là ông không có khuyết điểm hay chăng? Không, bởi vì ông cũng là con người. Ông được các thừa sai của mình yêu đến nỗi các khuyết điểm

cố hữu trong bản tính con người, không ai đã nhìn thấy hoặc muốn nhìn thấy trong ông. Đó là, với những ai hiểu được lòng người, người ta luôn luôn phán đoán một cách nghiêm khắc những kẻ được đặt lên bên trên mình, là một bằng chứng không thể khước bác về đạo cao đức trọng của vị giám mục xứ Mauricastre và về sự thương yêu, trộn lẫn với sự kính trọng mà ông đã gây được trong tất cả những thừa sai của mình, không có ngoại lệ nào.

Điều bổ túc một cách tuyệt vời cho những đức tính của ông và đem cho chúng một vẻ gì thanh lịch và hoàn thiện, đó là sự khiêm nhường hoàn hảo nơi ông. Sau bao điều lớn lao mà ông đã làm được trước Thượng Đế và trước con người, ông thành khẩn tự coi mình như một kẻ tội lỗi vô dụng. Sau khi ông qua đời, người thừa kế đáng kính của ông đặt vào tay tôi những tờ tự vấn lương tâm của ông. Mặc dù ông đã viết bên ngoài phong bì mệnh lệnh chính thức là đốt những giấy tờ này mà không được đọc, tôi tin rằng bốn phận của tôi là phải biết được về những thứ này, bởi một người viết sử là một người giải tội phải biết hết tất cả, nhưng tôi sẽ tôn trọng một cách nghiêm ngặt những sự tinh tế trong đức khiêm nhường của ông và tôi sẽ vâng lời ông cho đến tận nấm mồ của ông, khi tự duyệt bỏ không giao cho công chúng những bí mật của tấm linh hồn đẹp đẽ của ông. Chỉ khi nào đến ánh sáng quang minh của Ngày Phán xét người ta mới biết được với sự nghiêm chỉnh thánh thiện đến đâu, với sự nghiêm khắc khăng khăng như thế nào, con người này tự xét đoán mình. Bởi ông đã ra lệnh một cách công nhiên, phải để gửi vào nấm mồ những bí mật của ông và những bộc lộ của ông vào cõi vĩnh hằng hạnh phúc.

Hỡi Cha, tôi đã thử vạch lại, bằng một cây bút chì bất toàn, những đường nét chính của diện mạo ngài; tôi tự đặt ra trước hết là đơn giản và trung thực, không làm ở đây sự tán tụng. Hơn nữa, ngài chẳng hề làm việc để thu hút sự ca ngợi của con người, và ngài cũng không cần

những thứ đó. Những công cuộc của ngài còn kia, chúng nói lên cho ngài và chúng tán tụng ngài cũng đủ rồi: *laudabunt eum opera ejus*.

Tôi đã nói trong hai phần đầu của cuốn sách này, những đức tính của *vị thừa sai* và những công việc tông đồ của *vị giám mục*. Bây giờ chúng ta sẽ theo Đức cha trên một mảnh đất khác và cứu xét trong ngài, *con người chính trị*, mà ơn Thiên Hựu đã đặt giữa những hoàn cảnh tế nhị nhất và ngài đã biết cách, không ra khỏi thiên chức của mình, cống hiến những phục vụ trội bậc nhất cho hai tổ quốc của ngài, tổ quốc đã cho ngài chào đời, và cái tổ quốc tuyển chọn kia mà ngài đã tận hiến đời mình và gần như cũng thân yêu như cái trước, vì hàng bao ngàn con cái mà ngài đã sản sinh trong nó cho Jêsu-Kitô.

PHẦN III

CON NGƯỜI CHÍNH TRỊ

Chương XI

VẤN ĐỀ BẮC KỲ (TONG-KINH/ĐÔNG KINH)

Từ hai chục năm, vấn đề Bắc kỳ đã có đặc quyền là chiếm được một cách rất sống động, và vào những khoảnh khắc nhất định, những tranh luận sôi nổi của công chúng Pháp. Những hy sinh đáng kể mà xứ sở này đã phải tự áp đặt để đạt được ảnh hưởng của chúng ta trên hai bờ sông Hồng, những khó khăn và chiều dài của cuộc tranh đấu, sự bất ổn về giá trị những kết quả có được với giá của bao nhiêu nỗ lực, tất cả những lý do này hợp lại đã góp phần cố định sự chú ý đối với những vùng đất xa xôi này; tất cả những cơ quan công luận đã quan tâm, mỗi nơi có quan điểm riêng, về vấn đề này; theo thói quen xấu của họ, các phe phái lấy đó làm vũ khí chiến tranh và tính từ *tongkinois* (thuộc về Đông Kinh, tức Bắc kỳ) đã trở thành, vào những khoảnh khắc nhất định, một tiếng kêu tập hợp.

Trong những cuộc tranh đấu của các phe phái này, điều quá thường xảy ra là phe này và phe kia đều xa rời sự thật; những kẻ này, quyết định chỉ nhìn vào khía cạnh tốt của sự việc, đã bước bình chối bỏ tất cả những gì làm xáo động bầu không khí lạc quan đã được ước định, và họ thấy rất bất mãn khi các sự việc, với thực tế tàn nhẫn của chúng, phản lại các dự kiến của họ; còn những kẻ kia, đã quyết tâm từ trước là nhìn

mọi sự vật dưới màu đen, chỉ ghi nhận những lỗi lầm đã phạm, những thất bại được ghi chú cẩn thận và đôi khi phóng đại; họ đã làm tổn hại một cách lớn lao đến lý tưởng Bắc kỳ, khi công kích không dè dặt, và đôi khi thiếu công bình, những con người có lòng đã đi sang đó chịu khổ và chịu chết để mở rộng khu vực thuộc địa của nước Pháp, làm nản lòng dư luận bằng sự phô bày một tình huống mà người ta tuyên bố là không có lối thoát, và đòi hỏi bằng đủ loại giọng điệu cuộc triệt thoái khỏi một xứ mà người ta đã hy sinh biết bao nhiêu là con người và bao nhiêu là tiền bạc. Sự thật hiện ra với tôi nằm cách đều những cường điệu ngược chiều nhau này; không lạc quan mù quáng, cũng chẳng bi quan theo thiên kiến. Đó là ý kiến rất dứt khoát của Đức cha Puginier về vấn đề Bắc kỳ, là ý kiến mà tôi sẽ cố trình ra để đọc giả hiểu rõ, với sự trợ giúp là những thư từ giao dịch chính trị và vô số những ghi chú mà ông đã soạn thảo liên quan đến vấn đề này.

Cho đến nay, các thừa sai nói chung thường giữ một khoảng cách dè dặt rất lớn cho chủ đề này. Mục đích hoàn toàn tông giáo mà họ theo đuổi, những khó khăn về mặt vị thế khiến họ coi như có bốn phần phải lia xa tất cả những tranh chấp phe phái, để tự gói mình chuyên biệt trong những công việc tông đồ của họ. Ngày nay, khi những hăng say của cuộc tranh đấu phần nào đã hạ xuống, những trách móc hăng hái đã nhường chỗ cho một sự đánh giá trung thực hơn về tình hình, có lẽ chẳng phải là không hữu ích nếu đến lượt chúng ta xử lý vấn đề Bắc kỳ theo quan điểm giáo sĩ, như người ta nói trong một thế giới nhất định, bạn và thù có ích lợi để biết, trên chủ đề này, những mong muốn của các thừa sai là gì. Tôi đã nghĩ hơn một lần, có lẽ đó là một ảo tưởng! Rằng nếu người ta biết rõ hơn ở Pháp các quan điểm của chúng tôi, các mong mỏi của chúng tôi và các ý định của chúng tôi, thì rất nhiều thành kiến và thách thức sẽ rơi xuống theo sự kiện, và tất cả những tấm lòng đại lượng, tất cả những tâm trí chính trực, tất cả những ai yêu nước Pháp và không có những hận thù phe phái chống lại

đạo Công giáo, sẽ sung sướng mà nhận định rằng chúng tôi theo đuổi ở đó cùng mục đích như họ, và họ không có những người phụ trợ nào tận tâm hơn, cả vô tư hơn là các thừa sai trong công trình khai hóa mà họ tìm cách thực hiện ở Bắc kỳ.

Tất nhiên đó không phải là những ý kiến cá nhân mà tôi tự cho phép mình bày tỏ ở đây, đó là những ý tưởng và những quan điểm của Đức cha Puginier. Chương sách này sẽ chỉ là một trích lục những thư từ và những ghi chú chính trị của ông. Tôi nghĩ rằng người đọc sẽ không than phiền về việc đó. Vấn đề Bắc kỳ, được Đức cha Puginier xử lý, với chuyên năng không thể chối cãi được của ông, sự hiểu biết sâu xa của ông về các sự việc và về con người của An Nam, điều đó có giá trị không thua gì, theo tôi nghĩ, so với bài báo của phóng viên lừng danh nào đó, vốn chỉ biết xứ Bắc kỳ qua lời thuật lại, và chưa bao giờ lìa xa mặt đường trải nhựa của những đại lộ của Paris.

Để trong sáng hơn, tôi sẽ chia chủ đề của mình thành ba câu hỏi cần giải đáp:

- Chúng ta tới làm gì ở Bắc kỳ?
- Chúng ta đang làm gì ở đó?
- Chúng ta phải làm gì ở đó?

Ba câu này bao gồm, như người ta thấy, quá khứ, hiện tại và tương lai của vấn đề Bắc kỳ.

CHÚNG TA TỚI LÀM GÌ Ở BẮC KỲ?

Với câu hỏi đầu tiên này, đây là câu trả lời của Đức cha Puginier¹: “Có thể nói nước Pháp tới Bắc kỳ là *một cách định mạng*, nếu người ta

1. *Ghi chú về vấn đề Bắc kỳ*, tháng Ba năm 1894 - TG.

muốn nói theo những ý tưởng của thế gian; nhưng khi nói theo đạo Kitô, tôi sẽ bảo rằng nước Pháp tới đây *theo ơn thiên triệu*, do Thượng Đế thúc đẩy, ngài còn muốn sử dụng nước Pháp để truyền bá Phúc âm: *Gesta Dei per Francos*.”

Không thể chối cãi được rằng ít nhất vào lúc khởi đầu nước Pháp tới Đông Dương để che chở cho các công dân của mình, đã bị hành hình một cách hèn nhát dưới tay một chính phủ bách hại và để bảo đảm cho những giáo dân Kitô, được họ truyền cho Phúc âm, sự tự do của lương tâm [tự do tín ngưỡng]. Thực sự là, về sau, mục tiêu ban đầu này gần như đã bị gạt sang một bên, để nhường chỗ cho những tầm ngắm thương mại và thực dân. Nhưng người ta hấn sai lầm, theo tôi, khi quên rằng chính những đòi hỏi công chính của các thừa sai đã khiến Chính phủ Pháp xoay tâm chú ý tới những vùng xa xôi này; và rằng, nếu không có sự hiện diện của chúng tôi ở đây, rất có thể là nước Anh hoặc nước Đức sẽ đến An Nam cùng với sự thiệt hại lớn cho dân chúng, ta có thể nói như vậy mà không cần phải cường điệu hóa lòng ái quốc quá khích. Đức cha Puginier tiếp tục:

“Nhưng cuối cùng, một số người đặt câu hỏi, đâu là những lợi ích tích cực mà nước Pháp rút ra được từ sự chinh phạt này, để bù đắp cho những hy sinh lớn lao mà nó tự áp đặt? Trả lời câu hỏi này rất dễ: bây giờ không còn là lúc tự hỏi tại sao chúng ta lại đang ở Bắc kỳ. Phải tự đặt câu hỏi này trước khi đi sang đó. Bây giờ người ta đã dẫn thân vào sự vụ, phẩm giá của đất nước đòi hỏi chúng ta giải quyết nó một cách dứt khoát. Tôi không muốn cứu xét xem, vào năm 1873, người ta liệu chẳng đã làm tốt khi đi tới đây; sự cứu xét này sẽ là quá dài dòng. Tôi sẽ hài lòng nói rằng có những lý do tốt lành để đi tới đây. Không có nước Pháp, thì một nước khác, Anh hoặc Đức không thể sai sẩy được, ắt cũng tới.

Những lợi ích mà mặt khác người ta có thể tự hứa là có thực, và tôi tin rằng chúng đáng kể. Bắc kỳ là một xứ giàu có, mà đất đai thích

hợp cho việc tiếp nhận những sự trồng trọt rất đa phức; nếu vùng bình nguyên thuận hảo cho việc trồng lúa, trồng bắp, trồng mía, thì những cao nguyên đến phiên chúng lại cho những sản phẩm không hề kém quý giá: nhiều loại cây gỗ, sơn then, giả câu đằng, keo, long não, vỏ cây để làm giấy Tàu, không kể đến những mỏ vàng, mỏ than, mỏ antimoine (chì thiếc), mà người ta xác định có hiện hữu ở Bắc kỳ. Xứ này, một trong những xứ đông dân nhất trên địa cầu, sẽ cung cấp đủ cánh tay cho đủ mọi công việc lao động.

Ngoài ra, xứ Bắc kỳ, với những dòng sông của nó, mở ra cho nước Pháp những con đường dễ dàng đưa sản phẩm xâm nhập vào xứ Lào và vào vùng Tây Nam của Trung Quốc, các tỉnh Quảng Tây, Vân Nam, Quý Châu, một nửa tỉnh Tứ Xuyên, và để rút tĩa từ những lãnh thổ mệnh mông này những sản vật tạo thành một ngành thương mại rất có lợi: đồng đỏ, thiếc, kẽm, thủy ngân... Tôi nhận ra rằng tôi hơi đi sâu vào những vấn đề thuần túy thương mại, nhưng tất nhiên cũng phải nói chút gì về các vấn đề đó, bởi vì ở Pháp, người ta quan tâm đến những lợi ích vật chất có thể bù đắp cho những hy sinh buộc phải bỏ ra cho cuộc chinh phục Bắc kỳ.

Bây giờ là việc cung cách nào tốt nhất nên theo để thiết lập ảnh hưởng của chúng ta ở đây và duy trì nó? Nước Pháp có cần phải sáp nhập xứ sở này để biến nó thành một thuộc địa của Pháp, hoặc tốt hơn là nên thiết lập ở đó một sự Bảo hộ nghiêm chỉnh và hữu hiệu? Tôi không ngần ngại gì mà nói rằng sự Bảo hộ là có giá trị nhất. Đó là câu mà tôi vẫn luôn luôn trả lời cho các đại diện của nước Pháp khi họ hỏi ý kiến tôi. Nước Pháp sẽ thắng được với chế độ Bảo hộ này, Bắc kỳ cũng thế. Sau đây là những lý do cho cách nhìn của tôi: nước Pháp sẽ ít chịu thử thách hơn về những khó khăn, nó sẽ có ít cuộc tranh đấu hơn phải chống đỡ, do đó nó sẽ cần đến ít binh sĩ hơn, nó sẽ ít phí tổn hơn để thực hiện sự Bảo hộ. Thực vậy, những người Bắc kỳ thích bảo tồn sự tự trị của họ hơn là trở thành người Pháp, không hồ nghi gì hết;

họ sẽ ít ghê tởm chấp nhận sự Bảo hộ, là thứ làm họ ít thương tổn hơn trong những tình tự dân tộc so với sự sáp nhập. Dân chúng, thấy rằng nguyện vọng của họ được tôn trọng, sẽ ít có chiều hướng nổi dậy; được cai trị bằng các quan của xứ sở họ, bảo tồn những luật lệ của họ, những người Bắc kỳ đa số sẽ hài lòng; những kẻ bất mãn sẽ giảm bớt, xứ sở sẽ yên bình hơn và sẽ vực dậy mau chóng hơn từ những tai họa của chiến tranh, nhờ những quan hệ thương mại sẽ thiết lập mau chóng trên quy mô lớn. Theo đó, nhiệm vụ của nước Pháp sẽ bớt lớn lao, bớt tốn kém, và bớt lâu dài rất nhiều.

Sự sáp nhập trái lại sẽ làm thương tổn dân chúng hơn; những kẻ bất mãn sẽ lợi dụng vào đó để kích động những cuộc nổi dậy trong xứ; chúng sẽ tìm thấy, trong sự cận kề với Trung Quốc, ở dân chúng của Bắc kỳ là mười sáu triệu người, một điểm tựa để nổi dậy. Điều này sẽ chiếm một số đáng kể quân sĩ Pháp; những người đồng hương của chúng ta sẽ thấy như là lạc mất ở giữa một xứ kẻ thù; họ sẽ luôn luôn phải giữ thế thủ và giao tranh. So với từ bốn đến năm năm chiến đấu cần để thiết lập một chế độ Bảo hộ và việc tái lập an bình ở Bắc kỳ, thì với việc bảo đảm sáp nhập, chúng ta phải cần ít nhất mười tới mười lăm năm, và sau khi đã đổ ra rất nhiều máu, có những hy sinh khổng lồ, người ta chỉ thống trị được một đám dân chúng tan hoang và luôn luôn hiểm khích. Người ta không thể biến cải một quốc gia trong một ngày sang ngày mai.

Chế độ Bảo hộ có ích lợi bao la, là không gây chấn động cho dân chúng, là chuẩn bị họ dần dần quen với những tương quan với người châu Âu, và bằng một sự chuyển tiếp chậm chạp và êm lành, chuẩn bị tuyệt vời cho họ trở thành người Pháp cả trong lòng và trong thói quen. Hai điều trên hết, như tôi thường xuyên nói, là những khí cụ hay nhất để chuyển hóa một dân tộc: tông giáo và ngôn ngữ. Nếu chính quyền Pháp hiểu được những quyền lợi đích thực của mình, muốn chiêu đãi việc rao giảng Phúc âm và việc dạy ngôn ngữ của chúng ta, tôi khẳng

định là chưa đến hai mươi năm, chẳng gây bạo động với ai, xứ sở này sẽ theo Kitô giáo và là Pháp.”

Những quan điểm rất mực ái quốc và rất mực khôn ngoan này tóm lược toàn bộ chính trị của Đức cha Puginier với chủ đề Bắc kỳ: bảo đảm ưu thế chính trị và thương mại của nước Pháp trên cái xứ sở đẹp đẽ này, mà không làm dân chúng bất mãn, không phiền nhiễu họ một cách vô ích trong những tập quán xã hội và những miễn cảm chính đáng nơi lòng yêu nước của họ. Ông muốn chiếm được kết quả này chỉ riêng bằng ảnh hưởng tinh thần của Kitô giáo và sự ưu thắng của nền văn minh Pháp, được tiếp nhận một cách tình nguyện và áp đặt hết sức dịu dàng trên một giống dân thông minh, tôn trọng uy quyền, có những phong tục hiền dịu và hài hòa, từ lâu đã mong mỗi cái ngày được giải thoát khỏi sự vô chính phủ về chính trị và sự áp bức không thể nào chịu nổi của các quan. Phương tiện hành động duy nhất mà ông đòi là quyền tự do đầy đủ và toàn diện của việc truyền đạo. Cùng với điều đó và sự hiểu biết sâu xa người dân An Nam, với những nhu cầu và nguyện vọng của họ, ông mạnh mẽ phục vụ hữu ích hai mối quan tâm mà không bao giờ ông tách lìa trong trái tim mình: nước Pháp và An Nam.

Bất hạnh thay, như ông đã viết ở một nơi khác, *Notes sur la Question annamite*, 1.3.1886¹: “Đó là những ý tưởng của một thế kỷ khác.” Những quan điểm yêu nước và Kitô giáo hùng vĩ ấy, ngày xưa đã làm xứ sở chúng ta có vận may về thuộc địa, ngày nay không còn được hiểu ở nước Pháp theo Hội Tam điểm và tư tưởng tự do (La France ma Connigne et libre penseuse). Như tôi đọc vừa mới đây trong *Revue nouvelle* (Tập chí mới): “Ngày nay, chúng ta không còn chiếm thuộc địa vì lợi lạc của Giáo hội nữa.”

1. *Ghi chú về vấn đề An Nam*, ngày 1 tháng Ba năm 1886 - TG.

Vậy là càng tệ cho các người. Theo ý tôi các người đã có sai lầm lớn là tách lìa một cách khinh khi Kitô giáo, thành tố lớn của tất cả văn minh đích thực. Chính Kitô giáo, vào những ngày đẹp của lịch sử quốc gia các người, đã là công cụ chính cho sự huy hoàng của nước Pháp, chính nó đã đem lại cho các người, một chút khắp nơi trên thế giới, đám thân chủ Công giáo, giờ này là một sức mạnh cho các người; bởi chẳng có sự Bảo hộ cho những sứ bộ truyền giáo mà châu Âu ganh tỵ với các người và muốn đoạt đi của các người, thì nước Pháp ngày nay có mặt mũi gì, ở ngoài châu thổ Địa Trung Hải?

Nhưng thôi, tôi xin cúi mình trước việc đã rồi; người ta hiểu rằng nước Pháp bây giờ đã thế tục hóa (*sécularisée*), vô đạo hóa (*laicisée*), nói theo chuyên ngữ thời thượng. Từ nay, đó không phải là nhân dân tông đồ mang theo trong nếp gấp của lá cờ vinh quang, văn minh của nó và tín ngưỡng của nó tới những quốc gia ngoại đạo; theo gương của nước Anh Tin Lành, nước Pháp chỉ còn nhằm tìm thấy, trong các thuộc địa những cửa ngõ để xuất khẩu thương mại; nhưng còn nữa, trong sự buông rơi những truyền thống quốc gia của các người, cần phải biết, ít nhất là bắt chước sự khôn ngoan của các đối thủ. Các người có tin rằng vào địa vị của các người, nước Anh lại muốn, tôi giả thử, thiết lập ở Bắc kỳ, mà không biết cách rút ra, để củng cố ở đây, cái phe đảng tuyệt vời của nửa triệu con người Công giáo, họ dù vẫn trung thành thuận phục với đức vua của họ và những thiết chế của tổ quốc, họ vẫn không kém phần, bằng các tương quan với các thừa sai, hoàn toàn sẵn sàng có khuynh hướng tiếp nhận chẳng cần cố gắng những ý tưởng của chúng ta, văn minh của chúng ta và phục vụ như những người trung gian tự nhiên giữa đồng bào của họ và chúng ta?

Nói tóm lại, nước Pháp tới Đông Dương hơi chập choạng mù lòa, bởi đà kéo của hoàn cảnh, và có lẽ chẳng ý thức rõ nó tới đó để làm gì.

Nó đã vâng lời, mà chẳng hay theo cái vận động thiên định ngày nay thúc đẩy các dân tộc Kitô giáo ra khỏi nhà mình để bám rễ, bằng quyền của một nền văn minh ưu việt, và cao cấp hơn, nơi những quốc gia chậm tiến mà sự ngoại đạo đã kềm giữ họ lại từ hàng bao thế kỷ trong sự trễ nít lão suy và vô hy vọng.

Những dịch vụ xuất sắc mà các sĩ quan của chúng ta đã mang lại cho Triều đình An Nam vào cuối thế kỷ vừa qua [thế kỷ XVIII], tái lập ngai vàng của tổ tiên, theo lời yêu cầu của vị giám mục xứ Aran, đã là điểm khởi đầu và cơ sở cho những đòi hỏi của chúng ta về tương lai; sự vô ơn ghê tởm của những người kế vị Gia Long, thưởng công cho những thừa sai của chúng ta bằng những việc cấm đoán và cái chết, đã buộc chúng ta phải can thiệp, nhân danh quyền của các dân tộc, để bảo đảm cho những công dân của chúng ta quyền được tự do truyền đạo; những sự can thiệp này, luôn luôn bị miệt thị và cuối cùng chỉ dẫn đến những bách hại và tai biến mới, đã dần dần làm chúng ta dần thân sâu xa hơn là lúc thoát đầu chúng ta muốn đi tới. Năm 1858, để dứt khoát luôn, cần phải làm một cuộc chinh phạt quy mô và chúng ta an định ở miền Đông Nam kỳ (la Basse-Cochinchine). Một khi đã thiết lập ở Sài Gòn, chúng ta không chậm trễ để nhận ra rằng sự ghen tỵ của các quốc gia châu Âu khác và những phương thức xấu xa của Triều đình Huế đã khiến chúng ta bó buộc, vì lợi ích an ninh và sự phát triển của thuộc địa chúng ta ở Nam kỳ (la Cochinchine), phải thay thế ở An Nam ảnh hưởng của Trung Quốc bằng ảnh hưởng của chúng ta, bằng sự thiết lập một sự Bảo hộ hữu hiệu và nghiêm chỉnh. Đó là do những chuỗi hoàn cảnh nào, bởi guồng máy (engrenage) nào như đại biểu [của Viện dân biểu] Brisson đã nói, mà nước Pháp đã tới Bắc kỳ năm 1873, và mặc dầu vài do dự lúc khởi đầu, vài vận động thoái lui, nhưng bây giờ chúng ta đã ở đó rồi, thì chúng ta sẽ ở đó luôn.

Đức cha Puginier viết cho tướng Warnet, ngày 1 tháng Hai năm 1886 như sau: “Sự bỏ rơi dù ít hay nhiều được nguy trang đối với nước

Pháp vẫn là một thất bại vô cùng; sự việc đã tới điểm này, sẽ là một tủi hổ mà không lý do nào có thể chính thức hóa. Đó sẽ là sự mất mát của biết bao hy sinh về người và về tiền bạc bỗng hóa thành vô ích, sự chôn vùi ảnh hưởng của nước Pháp ở An Nam và trong toàn cõi Viễn Đông, sự tan hoang của các sứ bộ, và trong một thời gian ít hay nhiều xa nữa, sự tàn sát những đám dân mà người ta đã làm liên lụy, khi mời gọi họ liên kết với lý tưởng của chúng ta.”

Nhờ ơn Thượng Đế, trường hợp tai họa này dường như đã dứt khoát bị gạt bỏ. Tôi tin rằng người ta không còn tìm được một đảng phái nào ở nước Pháp đồng ý ký kết một sự từ bỏ nhục nhã như vậy các quyền lợi của chúng ta. Mảnh đất Bắc kỳ này đã trở thành thiêng liêng với tất cả do máu của các thừa sai và các binh sĩ của chúng ta. Lá cờ của chúng ta sẽ không bao giờ rút đi khỏi đó.

Nhưng làm sao thành công trong việc áp đặt chúng ta lên lớp dân chúng khoảng mười sáu triệu người đó? Làm sao kéo về với chúng ta và kéo về với văn minh của chúng ta đám dân bắt đầu rất thuận hướng với chúng ta, đã chào mừng chúng ta năm 1873 như những người giải phóng, nhưng họ, nản chí vì những do dự của chúng ta, và ngấm ngấm bị tác động bởi phe đảng kháng cự, cho đến nay chỉ biết được những đau khổ của chiến tranh và những gánh nặng của chế độ Bảo hộ, cho nên chắc chắn bây giờ ít hướng về chúng ta hơn là hai mươi năm trước đây, vào thời kỳ chúng ta mới tới Bắc kỳ? Chính ở đây mà những phân rẽ trở thành sâu sắc và cần phải trình bày vấn đề thứ nhì.

CHÚNG TA ĐANG LÀM GÌ Ở BẮC KỲ?

Để nhận định một cách công bằng công cuộc của đồng bào chúng ta ở Bắc kỳ, cần phải giữ một khoảng cách ngang bằng giữa sự hồ hởi và sự mệt mỏi. Chẳng làm mất lòng một số nhà báo, chắc chắn là trong mười năm vừa qua những việc lớn lao đã được thực hiện ở Bắc kỳ.

Chúng ta đã loại bỏ dứt khoát những vọng tưởng của Trung Quốc đối với nước chư hầu, chúng ta đã áp đặt sự Bảo hộ của chúng ta lên ác cảm của Triều đình Huế; nếu xứ sở này chưa hoàn toàn bình định, như điều người ta có phần vội vã tuyên bố, ít nhất người ta có thể nói là sự bình định đang tiến hành tốt đẹp; từ nhiều năm, châu thổ sông Hồng êm ả, và chúng ta chỉ còn phải chiến đấu trong những núi non phía bắc và phía tây, ở biên giới những lãnh thổ mà chúng ta Bảo hộ. Đó là những kết quả nghiêm chỉnh và tỏ ra đã thủ đắc, ít nhất cho tới lúc này. Đồng thời, chúng ta đã đảm đương những công trình lớn, đang được thi hành: sự biến cải những thành phố Hà Nội và Hải Phòng¹, việc mở ra nhiều con đường chiến lược, hoạt động khai thác mỏ than Kẽ Bào², sự phát triển thương nghiệp và công nghiệp châu Âu; tất cả những thứ đó hãy còn phần nào ở trạng thái sơ khởi; tuy nhiên, tất cả những thứ đó tồn tại thực sự và sẽ củng cố, nếu những cuộc giao tranh mới không đẩy xứ sở vào rối loạn và đặt lại tất cả mọi sự. Tôi tin rằng, nếu chúng ta có thể cam kết mười năm hòa bình về đối nội và đối ngoại, uy quyền chúng ta sẽ trụ vững ở đây một cách bất khả phản hồi và nước Pháp chỉ còn có việc hái trái của những hy sinh mà nó đã tự đặt từ hai mươi năm nay. Bất hạnh thay, việc hãy còn đáng ngờ là chúng ta có thể cam kết mười năm an bình hoàn toàn này chẳng, nhất là về mặt đối ngoại.

Về một phương diện khác, người ta bắt buộc phải nhìn nhận rằng đã có nhiều lỗi lầm trọng đại phạm phải. Những lỗi lầm này Đức cha Puginier biết rành hơn bất cứ ai khác, và với lương tri thực tiễn và tinh thần bao dung rộng rãi của ông, ông giải thích chúng một cách dễ dàng. Sau đây là những gì ông bày tỏ về chủ đề này³:

1. Đối với Hải Phòng, từ *sáng tạo* sẽ là đúng hơn, bởi nơi tọa lạc của thành phố hiện nay trước đây chỉ là đầm lầy, với vài túp lều tranh bên hai bờ sông - ND.

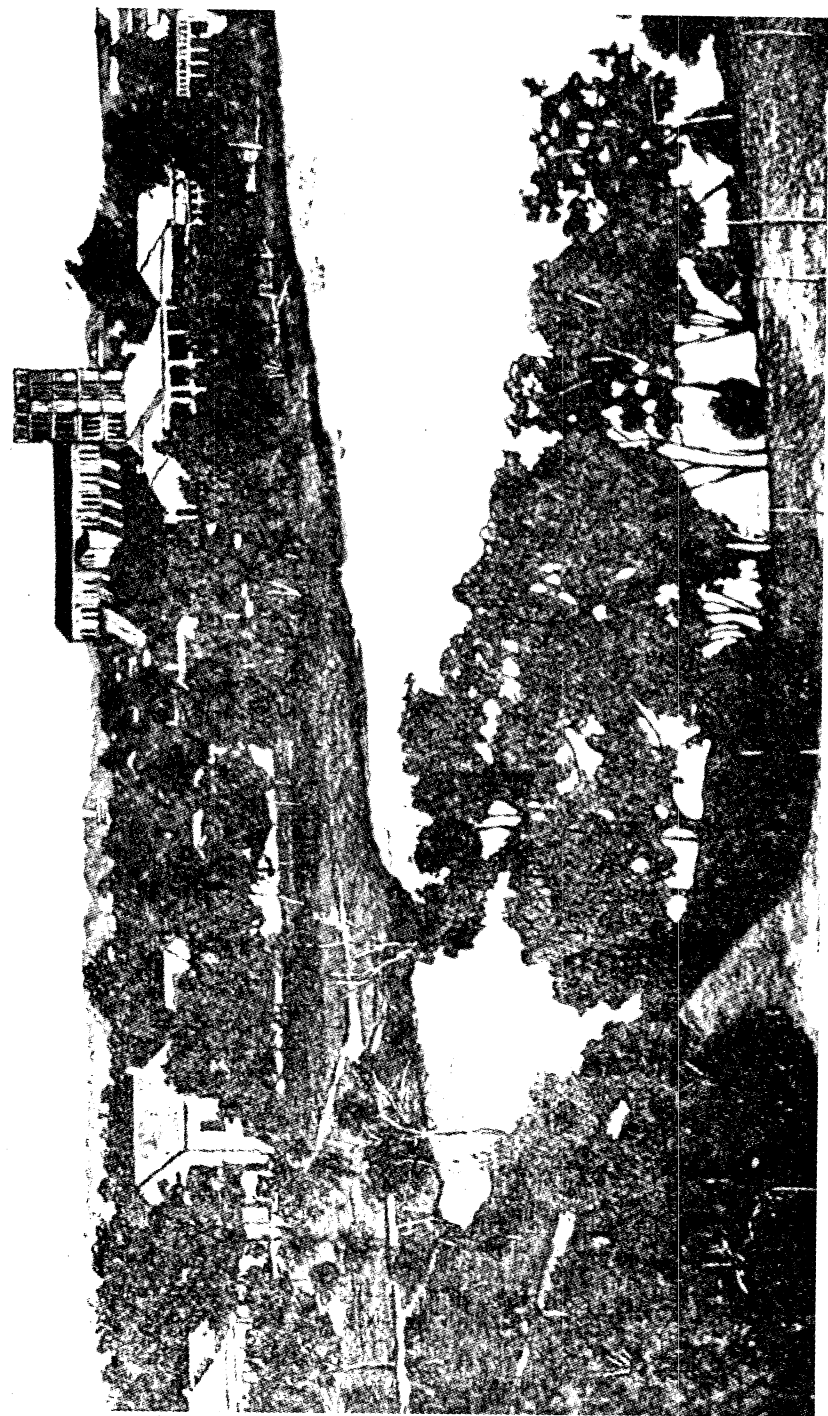
2. Nay chỉ còn dấu tích ở xã Vạn Yên, huyện Văn Đồn, tỉnh Quảng Ninh.

3. *Notes sur le Tonkin*, 3.1883 (*Ghi chú về Bắc kỳ*), tháng Ba năm 1883) - TG.

“Tôi không muốn trách lỗi ai cả, cả những người của chính phủ, cả những chỉ huy trưởng, cả những giới chức đủ mọi loại đã phải hành động ở Bắc kỳ. Tôi ghét tinh thần phê phán, và tôi là người đầu tiên miễn trừ những lỗi mà quyền uy gây nên. Thực vậy, người ta không thể đòi hỏi ai đó chỉ qua vài tháng, hoặc nhiều nhất là một hoặc hai năm, ở một xứ sở như nơi này, mà người ta không biết ngôn ngữ, lại sống trong một môi trường hoàn toàn châu Âu, theo tôi người ta không thể đòi hỏi một con người trong tình huống như thế có những ý tưởng đủ đầy về những con người và những sự việc của chính trị phương Đông. Vậy nên những sai lầm là không thể tránh được.

Nhưng khi suy tư về những phương tiện áp dụng, về mục đích phải thực hiện, tôi thường khi cảm thấy bị vướng vào những hồi tiếc chua cay. Khi nghĩ rằng người ta còn chưa hoàn toàn thành công. Tôi vững tin rằng với một sự hiểu biết hơn về những người mà người ta phải ứng xử, về xứ sở mà người ta muốn chinh phục cho ảnh hưởng của nước Pháp, người ta hẳn đã có thể dễ dàng giảm thiểu tầm lớn của những hy sinh và đạt được một kết quả hữu hiệu hơn và dứt khoát hơn. Đó là điều đã khiến tôi quyết định soạn thảo những ghi chú này, với mục đích soi sáng cho những ai thành tâm muốn biết sự thật.”

Những ghi chú về tình hình này, ông giữ gìn rất kỹ không giao cho công luận của báo chí. Luôn luôn kính trọng quyền uy, kể cả khi nó lầm lạc, ông giữ riêng những nhận xét này cho những người liên quan: các thống đốc, các chỉ huy trưởng, các bộ trưởng, cho Đức cha Freppel, đại biểu [trong Viện dân biểu], là người ông giữ liên lạc liên tục, để nhờ ông này thông báo cho Viện dân biểu tình hình thực sự của Bắc kỳ. Chẳng bao giờ ông có ý tưởng dùng những điều quan sát này làm một khí giới chống lại những kẻ từ chối theo ý kiến ông. Những ghi chú này thuần túy kín đáo, nếu tôi trình ra một phần ngày hôm nay, đó là vì người viết tiểu sử của Đức cha Puginier không thể làm cho người ta



Cảnh quan Hà Nội một thời

hiếu ông trọn vẹn nếu gặt sang một bên vai trò chính trị đáng kể mà vị giáo sĩ cao cấp này đã từng đóng; và cũng bởi vì sự xuất bản sau khi ông mất này không còn gây những bất tiện, bởi nó thuộc về một quá khứ, và là một quá khứ từ nay thuộc về lịch sử của chế độ Bảo hộ.

Vậy là có những lỗi lầm phạm phải, điều này không thể tranh cãi gì được; nhưng đó là những lỗi lầm nào? Tôi tin rằng người ta có thể công bình sắp xếp chúng dưới ba loại chính:

1. Những chao đảo của chúng ta và sự thiếu mạch lạc của chúng ta về chính trị và hành chánh;
2. Sự thể chúng ta quá dễ dàng tin vào người An Nam, đặc thù là các Nho sĩ mà hiện là, và mãi mãi sẽ là, những kẻ thù xấu nhất đối với ảnh hưởng của người Pháp;
3. Sự bỏ rơi một cách hệ thống những tín đồ Kitô, là những đồng minh tự nhiên của chúng ta, bị phó mặc cho những phần hèn hạ của giới quan lại trong niềm hy vọng đã không hề được thực hiện, để liên kết những Phật tử với chúng ta, khi hy sinh những bạn bè tốt nhất của chúng ta cho họ.

Bây giờ chúng ta sẽ cứu xét chi tiết hơn ba loại cáo buộc chính này.

1. Sự thiếu mạch lạc về chính trị và hành chánh

Đó là lời khiển trách mà người ta thấy gần như được tất cả mọi người nêu ra, và phải thừa nhận rằng nó không phải hoàn toàn không có căn cứ.

Người ta không thể chối bỏ rằng, ít nhất là vào lúc khởi đầu của cuộc chinh phạt, người ta chưa hoàn toàn nhận thức đủ về mục đích mà người ta tự đề ra và những phương tiện cần thiết để đạt được nó. Cuộc chinh phạt của Garnier, đảm đương chống lại những ý định của

bộ trưởng, với những lực lượng thiếu thốn một cách nực cười, đã chỉ là một cơn điên anh hùng, nếu không có sự can trường của người thủ lĩnh và những cảm tình của dân chúng Bắc kỳ họ thấy trong chúng ta, những người giải phóng cho họ. Đó là điều đã cho phép Garnier, với vài khẩu súng đại bác và một dúm người, chiếm được các thành thị của vùng châu thổ Bắc kỳ.

Nhưng sau cái chết của người anh hùng, sự chối bỏ giáng xuống ký ức về ông, sự hoảng loạn dường như đã chủ trì cuộc bỏ rơi, vô điều kiện, tất cả những chinh phục của chúng ta, điều mà trung úy Félix Julien gọi đùa là “cuộc triệt thoái bằng điện tín”¹, và nhất là những cuộc trừng phạt đẫm máu thi triển chống lại các thân binh của chúng ta, ngoại đạo hoặc giáo dân, sẽ còn lâu dài làm tan hoang ảnh hưởng của chúng ta ở Bắc kỳ, trong khi làm chúng ta mất niềm tin và cảm tình nơi những đám dân chúng bị liên lụy về chúng ta. Ông Romanet du Caillaud viết²: “Đó là những lỗi lầm to tát, mà chúng ta đã gánh chịu nhọc nhằn trong sự can thiệp lần thứ hai, bởi khi đó những người bản địa phải rất khó khăn mới trao niềm tin vào lời của nước Pháp” và họ rất khôn ngoan giữ mình cách ly.

Mặc dù bài học gian lao này, cũng cùng những lỗi lầm như thế lại bắt đầu mười năm sau, và chúng đưa tới cũng những tai biến như thế. Đức cha Puginier viết³: “Sự thất bại của cuộc chinh phạt Rivière phần nhiều là do những chao đảo của Chính phủ Pháp vốn đã dẫn thân vào sự vụ Bắc kỳ dần dần, đủ để cho kẻ thù lo ngại và đẩy đến chỗ để kháng nhưng lại tự thân không gửi những quân tăng cường đến kịp thời để hành động một cách mạnh mẽ. Nếu người ta đã làm, ngay từ đầu, một

1. *Lettres d'un Précurseur* (Thư của một người tiền hô) - TG.

2. Trong: *Les Français au Tong-king* (Người Pháp ở Bắc kỳ) - TG.

3. *Ghi chú về vấn đề Bắc kỳ*. Tháng Ba năm 1884 - TG.

cuộc chinh phạt nghiêm túc, thì người ta hẳn đã có cùng một kết quả với ít phí tổn về nhân sự và tiền bạc hơn.”

Hệ thống đi *từng góí nhỏ* này, sẽ làm cho chúng ta trả giá nặng, bị áp đặt lên chúng ta là do những thiết yếu của chế độ đại nghị. Người ta không dám nói với nước Pháp rằng người ta dẫn nó đi đâu, bởi người ta sợ rằng không được đa số đi theo. Từ đó, muốn lấy được phiếu, việc sử dụng những phương tiện nhỏ bé với những lối nói uyển ngữ: “Chúng ta không tuyên chiến với Trung Quốc cũng chẳng với An Nam; chúng ta chỉ đơn thuần trong tình trạng trả đũa vũ trang, chúng ta làm một đường lối chính trị bảo đảm và trả miếng.” Đó là những từ man rợ, những sự tế nhị và những lối phân biệt của thứ cò môi quân sự, không xứng đáng với một quốc gia vĩ đại, mà chính trị đối ngoại phải luôn luôn là trung thành và thẳng thắn. Nhưng lối này là rất khó, khi người ta muốn chiều lòng những mối quan tâm của các phe phái, các đoàn nhóm, những nhu yếu về bầu cử, tất cả những thành tố, ở nước ta, ít nhất, nhập vào trong bố cục của chế độ đại nghị. “Chính trên chế độ này, còn hơn là trên những con người phải gánh chịu những lỗi lầm đã làm ra. Con người, chẳng lẽ ơn trên không ban cho những con người tuyệt hảo sao.”¹

Vâng, đến lượt tôi, tôi sung sướng xác nhận rằng những con người nói chung chứng tỏ họ đều thấm nhuần tâm mức lớn lao của công việc của bản thân. Một số đã tiêu cả đời ở đây, tôi muốn tin đã làm hết sức để phục vụ xứ sở. Nhưng ở đây nữa, sự bất ổn thường xuyên vì chính phủ không cho phép họ cống hiến chính xác mức độ giá trị của họ. Trong mười năm, chúng ta thấy đã kế tục nhau những thống đốc, những chỉ huy trưởng. Mỗi người tới đây với những ý tưởng cá nhân, hệ thống đặc thù của mình; người đó tự bắt tay vào việc, và ngay khi

1. *Félix Julien lettres d'un précurseur* (Thư của một người tiền hô) - TG.

bắt đầu nhìn ra tình huống, thì bị triệu hồi về Pháp và bị thay thế bằng một người mới tới, là kẻ rất thường chẳng hiểu mô tê gì về những con người và những sự vật của Bắc kỳ. Làm sao người ta có thể tạo ra cái gì lâu bền với một sự bất ổn hành chánh như vậy! Chính dưới ấn tượng đau buồn vì những thay đổi thường xuyên về nhân sự và hệ thống mà Đức cha Puginier viết, vào ngày 27 tháng Chín năm 1886, cho Đức cha Freppel như sau:

“Thưa Đức cha, tôi xin nói với ngài, không thiên kiến, không chủ đích phê phán và không muốn nêu chuyện cá tính, trong vấn đề về Bắc kỳ, chính quyền và những đại diện của nó cho đến bây giờ đã lầm đường, và bất hạnh nữa, là người ta hiện vẫn theo cùng đường lối đó. Người ta đã lầm đường về chính trị, trong cung cách đối xử với dân chúng và với nhà cầm quyền An Nam, người ta cũng làm như thế trong cung cách điều hành những cuộc hành quân.

Người ta muốn làm tất cả mọi chuyện theo lối của Pháp, và người ta đã không thành công. Thay vì chiếm được lòng tin của dân chúng, người ta đã thấy nó giảm đi; ảnh hưởng của chúng ta không tăng lên. Tôi khẳng định là nước Pháp ít được yêu mến ở Bắc kỳ và trong khắp cả vương quốc An Nam so với trước cuộc chinh phạt của chúng ta. Nơi một số lớn người dân, sự quý mến và thương yêu, được bộc lộ ra bên ngoài, đã nhường chỗ cho sự khinh khi và thù hằn. Thay vì như trước đây người ta mong mỗi hành động của chúng ta trong xứ sở này, bây giờ người ta sợ nó một cách ghê gớm, và một số rất lớn nỗ lực, kẻ thì âm thầm, những kẻ khác thì lộ liễu, chống lại hành động của chúng ta bằng mọi phương tiện.

Khi noi theo con đường sai lầm mà người ta đã dẫn vào, không thể nào thành công và chiếm được một kết quả nghiêm túc. Nhất thiết phải thay đổi hệ thống, cả về chính trị cũng như về hành chánh. Tôi đã nói điều này, tôi đã nhắc đi nhắc lại hàng trăm lần, nhưng tôi

chỉ gặp được những sự ngáng trở, sự thiếu hiểu biết về những con người và sự vật ở đây. Tôi vững tin rằng có một sự mù quáng thực sự về tâm trí, rằng Thượng Đế cho phép thử thách các sứ bộ, sửa phạt vương quốc An Nam, và phần nào nước Pháp, đã mất ở đây nhiều ngàn con cái và nhiều trăm triệu mà còn chưa chiếm được một kết quả dứt khoát nào.”

Sự nhận định này có vẻ nghiêm khắc; nó xuất phát từ một vị phán quan có khả năng, và chỉ vẽ ra bằng quá nhiều sự thực những hoang mang về chính trị và hành chánh vào những năm đầu của cuộc chiếm đóng.

*2. Việc chúng ta quá dễ dàng tin vào người An Nam,
đặc biệt là các Nho sĩ*

Về chủ đề này, chúng ta hãy lắng nghe Đức cha Puginier, kẻ biết rất rành về người An Nam và yêu quý họ xiết bao, nhưng không có ảo tưởng về những khuyết điểm của họ.

“Chúng ta là những người Pháp thì khác, với tính khí trung thành và đôi khi quá tin tưởng, chúng ta dễ mình bị lừa vì những mưu mô và sự gian xảo khéo léo của người bản địa”¹.

Và ở một nơi khác²:

“Tôi phải rất thẳng thắn nói ra ở đây rằng, người ta đã không biết đủ về các quan, và nói chung, người ta quá trông cậy ở họ. Người ta thú nhận rằng có nghi ngại một cách tổng quát về họ, nhưng mỗi lần mà người ta có chuyện phải xử lý với họ, người ta bị mắc lừa bởi một vẻ chân thành mà các quan rất khéo sử dụng trong những tương quan

1. *Thư cho thống sứ*, ngày 30 tháng Tư năm 1886 - TG.

2. *Ghi chú về phong trào nổi dậy*, tháng Chín năm 1886 - TG.

với chúng ta. Người ta dường như không hề nghi ngờ rằng các quan An Nam gần như biết cách chiếm lại bằng chính trị những gì họ đã mất đi bằng vũ lực. Tôi đôi khi phải sửng sốt và nản lòng khi thấy chúng ta bằng thiện chí quá trông cậy vào những bảo đảm của họ.

Đại bộ phận các quan đã thể một mối thù đến chết chống lại nước Pháp bởi vì họ chẳng phải không biết rằng sự thiết lập ảnh hưởng của nước Pháp là sự tiêu tàn cho ách độc tài của họ, cho uy tín của họ và cho túi tiền của họ. Còn về các Nho sĩ, tôi không sợ phải khẳng định rằng nước Pháp luôn luôn vẫn sẽ có họ là kẻ thù, như một tập đoàn và như các cá thể, phe đảng chủ trương chiến đấu tới cùng biết họ rất rõ và ngày hôm nay còn sử dụng họ như những tác nhân; họ cố gắng hiển những phục vụ tiêu biểu nhất và hoàn toàn tận tụy với phe đảng này. Chính họ là những người, bằng công việc âm thầm, chậm rãi nhưng hữu hiệu, bằng những sự tác động bí mật, nhưng mỗi ngày, làm cho dân chúng chống lại nước Pháp. Phe đảng thù nghịch này có thể làm mọi sự, ngay cả chịu quy thuận, nếu nó thấy hết nguồn năng. Nó còn có thể làm việc quy thuận mà không cần bị giảm trừ đến chỗ cùng cực này; nếu cần, nó có thể đưa ra những hứa hẹn tuyệt vời cho tương lai, nhưng điều này chỉ là sự giả hình, để chiếm được lòng tin của chúng ta và để hủy hoại một cách hữu hiệu hơn ảnh hưởng của Pháp. Không bao giờ sự gia nhập của phe đảng thù nghịch này có thể là chân thành. Tôi còn coi đó là điều không thể, xét vì những quan điểm và quyền lợi của nó là đối nghịch với quan điểm và quyền lợi của sự Bảo hộ.”

Khi bộc lộ nghiêm khắc như thế về chủ đề các quan và các Nho sĩ, vị tư tế tông tòa không tiến hành một cách khinh suất. Ông biết tận thâm sâu kế hoạch bí mật của cuộc đề kháng, là kế hoạch đã định với Trung Quốc từ năm 1882. Sau đây là những đường nét chính của kế hoạch đó: trên biển và trong châu thổ sông Hồng, không thử

mở ra một cuộc đê kháng vô ích, bởi vì người Pháp sẽ luôn luôn là những kẻ mạnh nhất; nhưng nương náu trong vùng núi ở phía bắc và phía tây, và từ đó mở ra những cuộc tấn kích thường xuyên, quấy rối kẻ thù, làm dân chúng âu lo, để làm cho họ chán chường sự Bảo hộ. Các quan và các hào lý còn ở lại trong vùng châu thổ phải vận dụng mọi cách để đón tiếp người Pháp và trấn an họ về những khuynh hướng hiếu hòa của mình; họ còn nhân đôi nhiệt tâm và chống chế để làm cho mọi nghi ngại của người Pháp ngủ yên; họ sẽ nỗ lực gieo sự phân chia giữa thành phần dân sự và thành phần quân sự, giữa các thừa sai và các giới chức Bảo hộ, để làm suy yếu lực lượng của kẻ thù. Để có những người thông thạo việc sử dụng vũ khí, họ sẽ gửi những kẻ tin cần nhập vào dưới lá cờ của Pháp; sau đó, bằng trung gian là Trung Quốc, họ sẽ tậu khí giới, đại bác, và khi mọi sự đã chuẩn bị sẵn sàng, khi người Pháp không e dè nghi ngại hoặc bị bận bịu ở chỗ khác, họ sẽ nổi dậy quy mô lớn và giải thoát Bắc kỳ khỏi sự đô hộ của ngoại quốc.

Kế hoạch quỷ quyệt, ở đây mọi người ai cũng biết; đã hàng hai chục lần người ta thấy nó được phô bày trong những tuyên cáo bí mật thông hành khắp xứ, là những văn bản chính thức mà Đức cha Puginier luôn luôn mau mắn chuyển thông tri cho các giới chức Bảo hộ. Nhưng Chính phủ Pháp không bao giờ muốn tin vào sự hiện hữu của kế hoạch bí mật này, hoặc ít nhất, trong thực hành, nó đã hành động như thể không tin gì cả vào kế hoạch này. Ý Chúa muốn là sự không tin này không chuẩn bị cho Chính phủ Pháp một sự thức tỉnh đau buồn. Chỉ còn là quá chắc chắn, đối với những người như chúng tôi sẽ sống giữa lòng dân chúng rằng các quan và các Nho sĩ theo đuổi từ mười hai năm nay, việc thi hành kế hoạch này. Và chúng ta có sai lầm lớn nếu mù quáng tin họ. Đó không phải là những ý kiến mà chúng ta thiếu.

Ba năm sau, vị giám mục quay lại với lời cáo buộc¹:

“Phe đảng của Nho sĩ là và luôn luôn sẽ là hiểm khích với lý tưởng của nước Pháp. Giới Nho sĩ, trong cách hiểu nghiêm ngặt về từ này, bao gồm chỉ các quan lại cũ, tất cả những người khoa bảng, các ông đồ và tất cả những ai học chữ Nho để lo xây dựng sự nghiệp, tham gia các kỳ khoa cử và đạt được những chức vụ. Giới này vẫn luôn luôn tồn tại ở An Nam, nhưng ngày trước nó không có tầm quan trọng chính trị như ngày hôm nay.

Vào năm 1867, sau việc chiếm ba tỉnh miền Tây, Triều đình Huế còn chưa muốn công khai đoạn tuyệt với nước Pháp, nên rất khéo léo lợi dụng phe đảng các Nho sĩ để khiến họ thi hành điều mà triều đình tự thân không thể tiến hành một cách chính thức. Kế hoạch là chiến đấu tới cùng và bằng mọi phương tiện chống lại ảnh hưởng của nước Pháp.

Chính phủ An Nam biết rất rõ rằng ảnh hưởng của Pháp này trên hết là đến từ đạo Kitô mà những cuộc bách hại đã không thể hủy diệt được. Trong tâm trí các quan, ảnh hưởng này thuận hảo cho nước Pháp và thù nghịch đối với nước An Nam. Ở điểm cuối này, họ sai lầm; các giáo dân là những người bạn của nước Pháp, bằng sự tri ân và do cộng đồng đức tin; nhưng giáo dân không bao giờ là những kẻ thù của chính phủ mình. Ngay đạo của họ cũng ngăn cấm việc đó.

Dù vậy Chính phủ An Nam vẫn sử dụng giới Nho sĩ chống lại các thừa sai và các giáo dân, khiến họ bị tàn sát tập thể, mà không bị liên lụy một cách chính thức.”

Những cuộc tàn sát này diễn ra vào những năm 1867, 1868, 1874, 1884, 1885, 1886, trong tất cả mọi phần của vương quốc An Nam; hai chục thừa sai, và ít nhất cũng ngang số như thế các giáo sĩ

1. *Notes et Renseignements* (Ghi chú và thông báo, tháng Chín năm 1889) - TG.

bản địa và hơn 50.000 giáo dân lần lượt là các nạn nhân, mà Chính phủ Pháp vẫn không coi đó là nguyên cớ để can thiệp, hay ít ra đòi hỏi việc trừng phạt những kẻ giết người và bồi thường cho các giáo dân. Đức cha Puginier tiếp tục:

“Tiếp theo những cuộc chinh phục của người Pháp ở Bắc kỳ, các quan lại An Nam, đặc biệt là quan phụ chánh Nguyễn Văn Tường, đã tìm cách làm tăng trưởng phe đảng của giới Nho sĩ và khiến cho nó vững chắc hơn. Đảng này kết hợp với một số lớn các hào lý của những làng ngoại đạo, nhất là trong đám người giàu và có thế lực. Kể từ năm 1873, đảng này đã công khai hành động chống lại người Pháp. Chính Garnier và Rivière đã phải chống trả lại đảng này.

Những Nho sĩ chân chính là những con người kiêu căng, vô ơn, không có lương tâm, không có danh dự, đầy tự mãn và đầy lòng khinh miệt người nước ngoài. Đôi khi người ta tưởng là có thể dùng được họ và đưa họ về với lý tưởng của Pháp. Người ta lầm và chứng tỏ rằng người ta không hiểu gì họ hết. Tôi có thể khẳng định rằng mỗi lần mà người ta toan tính làm, thì việc thử này là có hại cho ảnh hưởng của Pháp. Rất dễ để giảm bớt con số các nhà Nho, tức bỏ ảnh hưởng của họ với dân chúng, làm suy yếu đảng phái của họ; nhưng chẳng bao giờ người ta có thể lấy được nơi họ sự gắn bó thành khẩn và thật thà với cuộc Bảo hộ. Điều này tôi khẳng định bởi vì tôi biết nó.”

Sau điều đó, người ta bị té nhào, và đó là từ ngữ chính xác, khi người ta đọc được trong tạp chí *Đông Dương minh họa* (*Revue Indo-Chinoise illustrée*)¹, hai bài rất kỹ lưỡng, viết rất giỏi, thực vậy, nhưng đó chỉ là một bài thơ trữ tình lễ thể vinh danh các nhà Nho và các quan An Nam, kèm những lời *vu khống* lý thú về các thừa sai. Tác giả của hai bài báo đó, tự xét là không thích hợp để ký tên thật, cố tránh phát

1. Số 2 và 3, tháng Chín và tháng Mười năm 1893 - TG.

biểu điều kia, nhưng chỉ cần đọc giữa hai dòng chữ là nhận ra ngay tư tưởng của người viết.

Tác giả nói:

“Các Nho sĩ nhất thiết bị hiểu lầm bởi hai loại người Pháp: các thừa sai và các sĩ quan quân đội.

Những người này (các thừa sai), hoài bão bằng tất cả sự hăng say của đức tin để đoạt được các linh hồn, có lẽ là những người được tạo nên ít có cảm tình nhất với các quan lại trong số tất cả mọi người. Từ nguồn gốc của họ, cũng như trong ngành nghề của họ, bó buộc họ phải giữ một sự vô năng nhất định, những thành kiến, một sự thiếu uyển chuyển về trí tuệ, khiến cho họ không thể hiểu và không thể giáp mặt với một số trạng thái tinh thần nhất định khác với họ mà không ghê sợ, và làm cho họ lia xa những người trưởng giả An Nam này tức là những kẻ biết chữ, hoài nghi, được phú bẩm một sự tinh tế mà đối với những tâm hồn ngây ngô và tin đạo, có vẻ quanh co và đe dọa. Họ gặp lại ở An Nam người thư sinh này, người sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm (ce Normalien), vốn tự suy nghĩ, và có được một ảnh hưởng đạo đức và chính trị, và lại không dùng ảnh hưởng đó để phục vụ cho một tín ngưỡng. Tự nhiên là các thừa sai phải thích người *nhà quê* [nguyên văn], là người nông dân đơn sơ và cả tin giống như chính họ, hơn là các nhà Nho.”

Bức chân dung này chẳng phải thật xinh xắn sao? Tất cả những nét mà người ta dẫn tới đều bằng một thị hiếu tế nhị. Các bạn có thấy không, người thừa sai “ngây ngô” này, thay vì đi kiếm tìm như bao kẻ khác việc tạo gia sản thì lại từ bỏ gia đình và tổ quốc mình, cả trăm lần đương đầu với cái chết, để phục vụ cho một niềm tin? Đầu óc không rộng rãi và không “thiếu uyển chuyển” (bằng không, sao lại là tín đồ được?) không bao giờ có thể tự nâng lên tới sự tinh tế về trí tuệ của một nhà Nho hoài nghi, của một sinh viên Cao đẳng Sư phạm của Huế hoặc của Hà Nội, nên ông ta tự hạ mình một cách khiêm tốn, là làm

việc khai hóa cho những người hoang dã và cứu vớt linh hồn của vài kẻ nhà quê, cũng cả tin và cũng thô thiển như ông ta. Những sự khinh thị đẹp đẽ này thật là mang tính dân chủ! Cái chứng chỉ về sự hẹp hòi đầu óc, ban cho những người suy nghĩ khác mình, chứng tỏ một sự lịch sự và một thị hiếu mới tinh tế làm sao!

Còn về những quân nhân, là những kẻ từ ba mươi năm nay đã đổ máu ở đây để bảo đảm cho sự an ninh của xứ sở này, người ta xử án họ cũng cùng với sự thoải mái thông dong như với các thừa sai: những người lính này cũng thế, họ thiếu hoàn toàn văn hóa trí tuệ, “họ chỉ mơ tới chủ nghĩa anh hùng và các cấp bậc”; hoàn toàn tự nhiên là họ thấy rất ít hấp dẫn những sự thanh lịch về đầu óc của “những Nho sĩ này, chẳng mấy phô trương, lặng lẽ và kín đáo”, là những kẻ đăm đăm “nhìn họ có lẽ mỉa mai”. Trên hết, hãy biết rằng, và các sĩ quan của chúng ta đã có cả hai chục lần bằng chứng trong tay, rằng những người này, với ánh mắt nhìn dè chừng và mỉa mai, vừa mới giăng ra một cuộc phục kích đêm qua cho bạn và rằng nếu có thể, họ sẽ tàn sát bạn ngày mai.

Vậy thì, chúng ta hãy gạt bỏ các thừa sai và binh sĩ như là những kẻ nguy hiểm, và dành chỗ cho các nhà Nho. Những nhà Nho An Nam có tất cả các đức tính: “Họ hoài nghi và chẳng tin vào điều gì”, mặc dù họ tuân thủ một cách kiên thành tất cả những nghi lễ (chẳng phải sao, bằng sự hoài nghi họ đã chiếm được cảm tình của ông tác giả này?), “Họ cấu thành một tầng lớp trưởng giả đích thực, giống lớp trưởng giả của chúng ta về mọi mặt”, vậy thì càng tệ! “được tuyển mộ riêng để nâng cấp dần các giai cấp cần lao, bằng sự tuyển chọn tự nhiên những kẻ mạnh mẽ nhất, nghiêm túc nhất, thông minh nhất”. Đây đúng là thuyết tiến hóa của Darwin thuần túy nguyên khối. Họ hình thành “giai cấp thông minh duy nhất, trong xứ sở này vốn không tồn tại các thể cấp tông giáo (castes religieuses) cũng chẳng có các thể cấp quý tộc”. Xứ sở hạnh phúc! “Được phú bẩm ở mức cao nhất về cảm quan thực tiễn là đặc trưng của người An Nam, các Nho sĩ làm ta ngạc nhiên

bởi sự tinh tế, sự rộng rãi, và sự uyển chuyển trong trí thông minh của họ” (chứ không giống như những thừa sai thô thiển kia). “Kính trọng những truyền thống và những tập tục của xứ sở họ”, những sinh viên Cao đẳng Sư phạm của chúng ta có thể làm tốt bằng cách bắt chước các Nho sĩ trong điều này, “họ tôn kính và thực hành, một cách chính xác hơn bất cứ ai, những đức tính xã hội mà nền văn minh An Nam đã vinh danh: sự biết ơn và lòng nhân” - “cùng với điều đó, họ là những kẻ sùng mộ tuân thủ lễ nghi, coi rẻ những lạc thú thô thiển”. Tôi đã nói với các bạn rõ rồi, họ có tất cả các đức tính!

Nhưng chúng ta chưa đi tới cùng: “Hãy thêm vào với hình thái trí tuệ này, với sự tinh tế này, với những đức tính xã hội này, cảm quan chính trị, mà chúng ta thán phục nơi bao vị quan, hóa ra tìm thấy được trong toàn bộ giới Nho sĩ”. Và kết luận, là chúng ta đã có sai lầm lớn: “là làm mất lòng các Nho sĩ, khiến họ khó chịu và *muốn* họ là kẻ thù”. Bạn đã nghe rõ rồi đấy; nếu từ hai mươi năm nay, các Nho sĩ giao chiến với chúng ta một cách bất khuất, là bởi chúng ta đã *muốn* mọi sự ra như thế.

Còn về các quan An Nam, họ có tất cả những đức tính của giới Nho sĩ, và còn thêm nhiều nữa. Vị quan, đó là nhà Nho có chức trách, là sinh viên Cao đẳng Sư phạm đã đạt thành: “những nhà chính trị có tầm vóc lớn, những nhà hành chánh, hoài nghi về chuyện tông giáo, nhưng ham mê về sự lớn lao và trường cửu của nòi giống họ.” Chẳng hề đúng chút nào là các quan đàn áp dân chúng và lường gạt họ. Chỉ là những tin đồn ác ý người ta loan truyền đó thôi. Nền hành chánh An Nam có đặc trưng là “quan tâm tới sự công bằng” - “tinh thần ôn hòa” - “sự tử tế đối với những kẻ bị trị”. Bạn thấy rõ chưa! “không gì tử tế hơn, trưởng tộc hơn, gia đình hơn” là hệ thống quan lại. Đạo luật bản địa là một kiểu mẫu về sự hiền hòa: nó không chấp nhận “cái chết lăng trì” (tuy nhiên, ông Marchant, là người bị kết án chém trăm nhát, và bị hành quyết ở Huế; ông Cornay, *lăng trì* [nguyên văn], tức là bị chém

thành nhiều mảnh ở Sơn Tây; Đức cha Garcia San-Pedro, ở Nam Định thì sao?). Tất cả những chuyện đó là tào lao! Tôi nói với các bạn, chính tôi, rằng bộ luật An Nam không chấp nhận cái chết lăng trì, “cũng chẳng chấp nhận tra tấn”. (Điều này quá cương! Và những cái kềm lạnh hoặc nung lửa lớn, và sự quỳ gối kéo dài trên những bàn chông tua tủa đinh, và cái gông, và cái cùm, và tất cả những kiểu phát minh của địa ngục mà người ta đã dùng từ hai trăm năm nay, chống lại các thừa sai và các giáo dân, ông tác giả nói gì về những cái đó đây?).

Việc liệt kê những nét hiền hòa của chế độ An Nam còn tiếp diễn suốt hai trang dài, tuy nhiên cuối cùng tác giả cũng nhìn lại: ông đã nghe nói, ô! một cách rất mơ hồ về “những hành vi ác độc nhất định phạm vào trong những hoàn cảnh khác nhau”. Uyển ngữ dễ thương để chỉ những cuộc tàn sát các giáo dân, từ bốn đến năm ngàn vào năm 1874, bốn mươi ngàn ở Bình Định và ở Huế vào năm 1885, đây là chưa nói tới những cuộc tàn sát khác không đáng kể bằng. Những cuộc tàn sát này có đi kèm theo là những ác độc khủng khiếp, tiếp theo là cướp bóc và đốt phá nhiều trăm làng đạo. Đó là những thứ không vạch ra các phong tục rất dịu hiền. Nhưng sự trả lời thật là quá dễ: người ta ném vào đầu chúng ta, chẳng cần nêu tên ra, cái đêm thánh Barthélemy¹ và những cuộc chiến tranh tôn giáo của thế kỷ XVI. Đó là một câu trả lời rất thuận tiện và lúc nào người ta cũng có sẵn ở dưới tay.

Nói tóm lại, các quan là những người tốt đẹp nhất thế giới, là “cha và mẹ của dân” [Dân chi phụ mẫu]; mặc dù là những người yêu nước xuất sắc, họ không hề ghét bỏ người Pháp, và không đòi hỏi gì hơn là thu xếp với những người này, miễn là - điều này tác giả không

1. Xảy ra tại Paris trong đêm 23 rạng ngày 24 tháng Tám năm 1572 và trong các tỉnh những ngày hôm sau, sự tàn sát các tín đồ Tin Lành bởi người Công giáo ở Pháp, khoảng ba ngàn nạn nhân riêng ở Paris, là một biểu tượng về sự bất khoan dung tín ngưỡng - ND.

nói, nhưng xuất phát ra từ cả công trình của ông - người ta loại bỏ các thừa sai, là những kẻ mặc dù “tâm trí đơn sơ và ngây ngô” vẫn còn không ngây ngô bằng ông tác giả này, và không để như ông ta bị mắc vào những lời tuyên bố giả hình.

Giữa những lời khẳng định, không hề có chút bóng dáng chứng cứ nào nơi vị tác giả vô danh, nhưng đã chứng tỏ khá rõ rằng ông ta không hề biết xứ An Nam, và ông chỉ thu thập tin bên cạnh những người bạn tốt của ông, là các Nho sĩ, với những sự khẳng định của Đức cha Puginier, là người đã sống ba mươi tư năm trong xứ sở này, và nói chung được coi là một đầu óc khá rộng rãi và khá cởi mở, ngoài ra còn phải chống đỡ bản cáo buộc mình dựa trên những sự kiện quá nhiều và quá vững chãi. Đến đây, độc giả có thể có sự chọn lựa của riêng mình.

3. Sự bỏ rơi một cách hệ thống những tín đồ Kitô

Chúng ta hãy bắt đầu bằng cách thiết lập cùng với Đức cha Puginier một số điểm nhất định không thể chối cãi¹:

“1) Các tín đồ Kitô, dù là cũ, dù là mới, đã luôn luôn và sẽ còn luôn luôn là những người dân trung thành với chính phủ của họ, thuận thục trung thành với chế độ Bảo hộ Pháp, như đã được thiết lập ở Bắc kỳ. Bao giờ cũng vậy, khi rao giảng đạo cho họ, các thừa sai luôn luôn dạy họ rằng ngoài những bốn phận với Thượng Đế, họ cũng có những bốn phận phải làm tròn đối với đức vua của họ, người mà họ phải kính trọng, thuận thục và thương yêu. Người ta có thể khẳng định rằng, mặc dù những thử thách và bách hại mà họ đã trải qua, các giáo dân luôn luôn vẫn là những thần dân trung thành nhất của nhà vua.

1. *Ghi chú và thông tri*, tháng Chín năm 1889.

2) Không thể chối cãi rằng các giáo dân, trong lúc vẫn trung thành với chính phủ của họ, đã luôn luôn đồng thời là những người bạn của nước Pháp. Các thừa sai, khi rao giảng cho họ đức tin, cũng nói cho họ về tổ quốc của mình, về nước Pháp này đã từng có bao sự hy sinh cho họ, gửi đến họ các giáo sĩ và những của bố thí. Người ta chỉ nói với họ về điều tốt lành của nước Pháp, và bởi đó người ta làm cho họ tự nhiên quý mến và yêu thương nước Pháp.

3) Chắc chắn rằng tất cả người ngoại đạo tự làm giáo dân, cũng đồng thời trở thành một người bạn của nước Pháp. Y sẽ không là kẻ phản bội với chính phủ của xứ sở mình; đạo mới của y ngăn cấm y điều đó; nhưng cũng chắc chắn rằng nước Pháp sẽ chẳng bao giờ tìm thấy y trong phe của những người nổi loạn.

4) Từ đó suy ra rằng, số giáo dân An Nam ngày càng tăng, thì nước Pháp càng có thêm bạn trong xứ này. Con số những kẻ thù nghịch với nước Pháp cũng sẽ giảm cùng với tỷ lệ, và những cuộc nổi dậy chống chế độ Bảo hộ sẽ không còn đáng sợ nữa.”

Và vị giám mục kết luận: “Do đó, lợi ích của chế độ Bảo hộ là bảo vệ các giáo dân”, mặt khác cũng không xua đuổi những kẻ ngoại đạo yên lành và thuận thụ.

Không thể nào, đối với tất cả những người vô tư và hiểu biết đất nước này, không nhìn nhận rằng các giáo dân không dành cho người Pháp sự dè chừng và hận thù mang tính bản năng mà người phương Đông có đối với tất cả những gì là ngoại lai. Họ biết rằng những người đồng hương của chúng ta tới đây để che chở cho họ và bảo đảm cho họ quyền tự do của lương tâm [tự do tín ngưỡng]; họ rất tri ân những người đó. Đó là một cảm tình quá tự nhiên để người ta có quyền biến nó thành một tội ác. Đã thân quen với những ý tưởng và nền văn minh của chúng ta, họ còn thích hợp hơn phần còn lại trong dân chúng để hiểu những quan điểm làm tốt và khai hóa của chúng ta; không có sự

tiền tệ và uyển chuyển trong đầu óc mà người ta thán phục nơi các Nho sĩ, những người nông dân thô phác này, mà có lẽ người ta đã sai lầm nếu coi thường họ quá đáng, bởi đạo Kitô đã làm nhập trong đầu họ rất nhiều ý tưởng mới, nâng họ lên về mặt trí tuệ cao hơn mức trung bình của đồng bào họ, tôi xin nói rằng những người nông dân này hoàn toàn hiểu rõ rằng lợi ích ngay chính của xứ sở họ là chấp nhận một cách trung thành sự hướng dẫn của một dân tộc rộng lượng và mạnh mẽ đang tìm cách kéo họ ra khỏi sự rối loạn và vô chính phủ, bằng cách dần dà nâng họ lên hàng ngũ những quốc gia văn minh. Đó là điều mà không bao giờ các Nho sĩ và quan lại An Nam hiểu được, do bởi niềm kiêu hãnh họ thu nhận được từ kinh sách của Khổng Tử đã khiến họ coi mọi người ngoại quốc như là kẻ man di mọi rợ.

Từ những tâm thế này, hậu quả là 500.000 giáo dân của Bắc kỳ có khuynh hướng tốt hơn bất cứ ai khác trong việc hiểu chúng ta, chào đón chúng ta, làm chúng ta được đồng bào của họ chấp nhận, khi xoa dịu những nghi ngại mà sự hiện diện của chúng ta nhất thiết phải gây ra, nói tắt một lời, là phục vụ như những kẻ trung gian tự nhiên giữa đồng bào của họ và chúng ta, và như thế giúp chúng ta được thuận lợi hơn trong một công tác luôn luôn khó khăn đối với những người nước ngoài, lần đầu tiên đổ bộ vào một xứ sở mới và chẳng biết gì cả về ngôn ngữ, cả về những thiết chế.

Mặt khác, lương tri đơn sơ chỉ ra rằng, bởi vì chúng ta tới An Nam để bảo đảm quyền tự do hành đạo của giáo dân, bởi vì họ là những đồng minh tự nhiên của chúng ta và rằng tất cả mọi sự làm họ xấp gần với chúng ta, chúng ta chỉ có việc, ngay từ khởi đầu, dựa trên sức mạnh đáng kể này của nửa triệu người bản địa, đã có khuynh hướng thuận lợi, do sự tri ân và sự cộng đồng về đức tin, để tiếp nhận những tư tưởng của chúng ta và tin cậy chúng ta. Những kẻ thù của ảnh hưởng Pháp quốc, quan lại và Nho sĩ, biết điều này rất rõ nên họ không ngần

ngại tuyên bố, trong những văn bản chính thức, rằng không có sự hiện diện của các giáo dân thì không thể nào người Pháp duy trì được ở đây. Sau đây là một bản tuyên cáo năm 1886, từng được Đức cha Puginier thông báo cho giới chức thẩm quyền của chế độ Bảo hộ. Trong đây những nhà Nho An Nam tỏ ra mạnh hơn chúng ta, và họ biết rõ hơn phần lớn những đồng hương của chúng ta về sự trợ giúp mà các giáo dân, chỉ bằng sự có mặt của họ giữa các đám dân chúng nổi dậy, cũng mang lại cho Chính phủ Pháp¹.

“Chúng ta không thể tranh đấu chống lại người Pháp; do đó, chúng ta cần phải uốn mình trước những lực lượng của họ. Khi người ta thấy họ tới một nơi nào, cần phải cất giấu khí giới, rồi đi đến gặp họ, tán tụng họ, cung cấp cho họ các cu li. Người Pháp, nhìn thấy điều đó sẽ thôi không đốt làng xóm của chúng ta. Khi họ đi khỏi, ta sẽ đổi lại như lúc trước, và như thế quân thù sẽ không thể làm gì chúng ta được.

Nếu người Pháp có thể tới được đây, nếu họ có thể biết tất cả các con đường, tất cả các dòng sông, thông thạo những gì xảy ra trong vương quốc, đó chỉ là do nhờ các giáo dân, các giám mục và các giáo sĩ. Do đó, nếu chúng ta không giết hết những người theo đạo, chúng ta sẽ rất khó đạt được mục đích mà chúng ta đề ra (Văn bản: Đuổi người Pháp ra khỏi Bắc kỳ). Dù cho Trung Quốc có tới trợ giúp chúng ta, việc đó cũng vẫn còn là rất khó, bởi vì ngay khi chúng ta bắt đầu rục rịch một chút, các giáo dân lại báo cho người Pháp, và chúng ta chưa kịp chuẩn bị xong thì người Pháp đã tới để hủy diệt chúng ta. Trong số chúng ta có những đầu óc hư hỏng cho là người Pháp chẳng tin cậy gì các giáo dân (hỡi ôi! họ nhìn quá đúng mà thôi); nhưng đó là một sai lầm tuyệt đối. Họ tất cả đều đồng tâm đồng tình, chẳng có ngoại lệ nào cả.

1. *Notes sur le mouvement insurrectionnel* (Ghi chú về phong trào nổi dậy, tháng Chín năm 1886) - TG.

Vì vậy, chúng tôi xin mọi người ra tay và hoàn tất việc tận diệt các giáo dân, như những Nho sĩ ở Nghệ An, Hà Tĩnh và các tỉnh khác ở phía nam đã nêu gương cho chúng ta. Nếu mục đích này đạt được, thì khẳng định là người Pháp sẽ bị hãm vào một sự bất động hoàn toàn, như con cua mà người ta đã bẻ hết càng không thể nào lê lết được.”

Từ đó, Đức cha Puginier đưa ra những suy tư:

“Những kẻ nổi loạn tuyên bố rằng các thừa sai và các giáo dân làm họ bị trở ngại rất nhiều, và lời thú nhận này rất là tự nhiên. Do ai mà cho đến nay tất cả những âm mưu chống lại người Pháp đều bị bại lộ? Do các thừa sai và các giáo dân. Từ đâu người ta đã tìm được các thông tin quan trọng nhất vào lúc hành động? Nơi các thừa sai và nơi các giáo dân. Ai đã ngăn ngừa được những bất hạnh lớn lao trong những lúc nguy kịch nhất? Luôn luôn vẫn là các thừa sai và các giáo dân. Tôi có thể khẳng định mà không sợ bị nói ngược lại, rằng nếu người ta đã chịu nghe những lời khuyên của các thừa sai, thì thảm họa ngày 19 tháng Năm¹, cuộc thảm họa ở Bắc Lệ [Lạng Sơn], và còn nhiều vụ khác đã có thể tránh được. Những kẻ nổi dậy biết điều này; vì vậy họ quyết liệt tìm cách loại trừ các thừa sai và các giáo dân bằng một cuộc tận diệt tổng quát.

Kết luận của văn bản này nói rằng, nếu không có những thừa sai và những giáo dân, thì người Pháp sẽ như những con cua bị bẻ gãy hết càng, so sánh này có vẻ tầm thường nhưng không thiếu phần chính xác và sức thuyết phục. Thực vậy, không có những thừa sai và giáo dân, thì người Pháp sẽ thấy bị vây quanh là những kẻ thù; họ không thể trông cậy vào ai; họ chỉ nhận được những thông tin sai lạc, đưa ra một cách ác độc để làm cho tình huống của họ càng

1. Đức cha muốn nói về cuộc giao tranh ngày 19 tháng Năm năm 1883, trong đó thiếu tá Rivière bị giết cùng với tiểu đoàn trưởng Berthe de Villers và ba mươi binh sĩ - TG.

lâm nguy; như vậy là người Pháp bị hạn chế đến không thể hành động và mau chóng vướng vào các thảm họa. Vị thế của họ ở xứ này không còn giữ vững được, và họ bắt buộc phải rời bỏ một xứ sở mà ở đó quyền lợi và ngay cả sự sống của họ cũng bị liên lụy. Kế hoạch của các Nho sĩ vậy là không thiếu phần sâu sắc và khéo léo. Người ta phải mong mỗi lần rằng họ không đạt được việc thực hiện hoàn toàn kế hoạch đó.”

Bản tuyên cáo kêu gọi người dân chung tay tận diệt các giáo dân bởi họ, ở Bắc kỳ và trong toàn cõi An Nam, là chỗ dựa tốt nhất cho người Pháp, không phải là một sự kiện đơn lẻ. Từ ba mươi năm nay, khoảng hai mươi văn bản thuộc loại này đã lưu hành khắp xứ, và các quan lại Trung Quốc về điểm đó cũng không suy nghĩ khác gì với các quan lại An Nam. Năm 1883, vị phó tổng đốc của Vân Nam gửi cho quân Cờ Đen chiến đấu chống lại Rivière tuyên cáo:

“Chúng ta không thể hy vọng chống lại người Pháp chừng nào còn có các giáo dân ở Bắc kỳ. Chính do họ và do các giáo sĩ của họ mà kẻ thù có được thông tin về đất nước này, mà chúng biết được tất cả những bố trí mà chúng ta bắt buộc phải đảm đương công khai để tranh đấu, và hễ khi chúng ta sẵn sàng hành động, chúng ta nhận thấy rằng tất cả những kế hoạch của chúng ta đều bị bại lộ. Vậy thì phải bắt đầu bằng việc tận diệt giáo dân, sau đó chúng ta dễ dàng thanh toán lũ người Pháp.”

*Fas es et ab hoste doceri*¹. Làm sao lại để sự việc xảy ra là những bản văn như thế thông hành khắp nơi mà không làm chúng ta mở mắt ra, và chúng ta vẫn còn để mình bị lừa phỉnh do sự cơ trí ma quỷ của bọn nhà Nho? Những kẻ này, với sự tinh tế đầu óc mà người ta đã đánh giá cao họ, không chậm trễ nhận biết ra là có những khuynh hướng nghịch

1. Được phép và hữu ích khi lấy thông tin bên kẻ thù - ND.

lại đạo của một số nhất định trong những người đồng hương của chúng ta với những nỗi nghi ngại không thể nào chữa được của họ đối với nhà thờ. Rất tinh khôn, họ dày công xếp đặt làm tăng thêm những nghi ngại, và kích động thêm những nghi ngờ của giới chức Bảo hộ chống lại các thừa sai và giáo dân, và phải thú nhận rằng họ phần vào đã quá sức thành công. Thay vì dựa một cách thẳng thắn trên các giáo dân, là những thân chủ và những bạn hữu duy nhất của chúng ta trên xứ sở này, người ta tưởng đã làm được chuyện lạ, khi theo những lời khuyên có tư lợi của những kẻ thù tồi tệ nhất của chúng ta. Người ta đã cách ly một cách hệ thống thành tổ giáo dân như là bất tiện và nguy hiểm, và người ta cứ ngỡ là rất khôn khéo và rất mạnh mẽ khi tìm cách nắm được sự tin cậy của các tín đồ Phật giáo, khi phó mặc những giáo dân khốn khổ kia chỉ bị liên lụy vì chúng ta và do chúng ta, cho những đổ kỵ ty tiện của đám quan lại.

Đường lối chính trị này, không xứng với nước Pháp đại lượng, chỉ là sự lặp lại lỗi lầm mà chúng ta đã phạm phải, cách đây sáu mươi năm, ở Sénégal và ở Algérie. Hậu quả rất có thể cũng là như thế thôi: chúng ta sẽ làm bất mãn, chúng ta sẽ làm xa cách những kẻ đồng minh tự nhiên của mình¹, là những kẻ mà mọi sự làm xáp gần nước Pháp và họ chỉ xin được phục vụ nước Pháp, trong lúc phục vụ những lợi ích thực sự của xứ sở họ. Còn về các Phật tử, chúng ta sẽ không chiếm được họ bằng những tiền vật của chúng ta, chẳng khác nào chúng ta đã không chinh phục được những tín đồ đạo Hồi ở châu Phi bằng những nhượng bộ của chúng ta. Ở những dân tộc sơ khai này, nơi mà những khái niệm về tông giáo và tổ quốc hòa lẫn vào nhau, Công giáo và Pháp sẽ luôn luôn là hai từ đồng nghĩa, chẳng sợ làm mất lòng những kẻ muốn tách lìa hai từ này. Vậy nên là vô ích, nếu để làm vui lòng họ, bạn tự đặt mình là những người tự do về tư tưởng, thậm chí là Phật tử. Họ

1. Hỡi ôi, việc này đã được thực hiện một phần - TG.

sẽ không tin bạn đâu, bởi vì sự bỏ rơi tín ngưỡng dân tộc là một điều không thể hiểu đối với họ. Một số, mà tôi đã nhiều lần có bằng chứng, sẽ tin rằng bạn giương cho họ một cái bẫy và bạn che giấu những tình tự thực của mình để dễ đánh lừa họ hơn; những kẻ khác quay đi khinh khi trước những người ngoại quốc gây liên lụy này, vốn chỉ tới đây để cắt cổ bạn bè của họ, mà không có cả cái can đảm để bảo bọc cho những người này. Thượng Đế muốn rằng tại đây cũng như ở Algérie và Sénégal, nước Pháp sẽ không phải một ngày kia trả giá bằng sự sút giảm ảnh hưởng chính đáng của nó, bằng những cuộc nổi dậy mới, mà người ta sẽ chỉ chế ngự được bằng cách đổ ra rất nhiều máu và với giá của những hy sinh khổng lồ, những sai lầm chính trị mà tinh thần của Hội Tam điểm¹ và sự nghịch lại tông giáo, hằng ngày dính líu tới một số quá lớn những kẻ cai trị của chúng ta!

Tôi nói khá dài về những sai lầm của chúng ta ở Bắc kỳ. Để kết thúc, xin nói một lời về điều gì phải nên làm để sửa sang những lỗi lầm ấy.

CHÚNG TA SẼ PHẢI LÀM GÌ Ở BẮC KỲ?

Câu trả lời đối với tôi rất dễ dàng và rất đơn giản: cần phải làm nghịch lại những lỗi lầm mà chúng ta đã phạm. Có lẽ chưa quá trễ cho việc này.

Việc đầu tiên là một lần dứt khoát thoát khỏi những bất định và những sự thiếu mạch lạc trong cách cư xử đã từng làm hại chúng ta rất

1. La Franc-maçonnerie: hội kín có tính cách điểm đạo đại đồng đặt cơ sở trên tình huynh đệ và nhằm kết hợp mọi người vượt qua những dị biệt, tinh thần bác ái, sử dụng một cách tượng trưng những công cụ của kĩ sư và thợ xây dựng. Hội này có tiền thân là những người xây dựng các nhà thờ nhưng chuyển sang việc kiến thiết “ngôi đền nhân loại”, xuất hiện ở Anh và Pháp các thế kỷ XVII, XVIII và ảnh hưởng lớn trong giới trí thức và nghệ sĩ - ND.

nhiều. Cho điều này, Đức cha Puginier đòi hỏi¹: “Một hành động quân sự được hiểu rõ, một nền hành chánh khôn ngoan, thận trọng, đặt cơ sở trên sự hiểu biết các tâm trí và tình huống, kết hợp với một nguồn năng giúp thi hành một kế hoạch định rõ và được theo đuổi.” Thực vậy, tất cả là ở đó: biết điều gì chúng ta muốn làm ở đây và không rời xa nó nữa.

Đức cha Puginier viết thư kín đáo cho Đức cha Freppel: “Cần phải có cho chúng ta một người như đô đốc de la Grandière ở Sài Gòn hoặc như đô đốc Courbet và cần sao cho người này trụ lại nhiều năm đứng đầu công việc, để có thời giờ hiểu rõ nhân sự và sự việc của xứ này và thiết lập ở Bắc kỳ một cái gì vững bền và nghiêm chỉnh.” Bất hạnh thay, hoặc là con người này cho đến nay chưa tìm ra, hoặc nếu đã gặp được người đó, thì đường lối bất ổn thậm hại về chính trị và hành chánh của chúng ta đã không cho phép ông ta thực hiện những kế hoạch của mình.

Điểm thứ hai, cần phải cảnh giác rất nhiều hơn là chúng ta đã làm trong quá khứ, đối với các quan lại An Nam và các Nho sĩ, họ ngoài mặt giỡn vui với chúng ta, nhưng trong hậu ý là phản bội chúng ta. Về điều này, họ đóng vai trò của họ, và nếu tôi có hồ nghi chút gì, họ bị thúc đẩy vào việc đề kháng do một tình yêu nước thực sự, người ta ắt sai lầm khi ghét bỏ họ, bởi vì họ không hiểu được như chúng ta những lợi ích của chế độ Bảo hộ cho xứ sở của họ; nhưng chúng ta, chúng ta có ở trong vai trò của mình không khi chúng ta tin tưởng, mà không có sự kiểm soát, vào những con người mà các biến cố kể tục ở Bắc kỳ trong hai mươi năm vừa qua đã chứng tỏ đó là những kẻ thù không thể hòa giải với chế độ Bảo hộ?

Tôi hiểu rõ sự phản đối mà người ta nêu ra ở đây: vẫn cần phải dựa trên giai cấp lãnh đạo để cai trị xứ này.

1. *Ghi chú về Bắc kỳ*, tháng Ba năm 1887 - TG.

Các ngài hoàn toàn có lý, và tác giả đăng trong *Tạp chí Đông Dương* chế giễu rất là vui những cậu bồi, những đầy tớ của người Pháp, có được người chủ có cái sở thích nuôi dạy họ theo phẩm cách của các quan lại và những nhân viên của chế độ Bảo hộ; tôi chỉ nghĩ rằng ông ta cường điệu khá nhiều và ở đây cũng như ở chỗ khác, ông chỉ biến mình thành tiếng vọng cho những hiểm khích của giới Nho sĩ, rất chính đáng bị gạt đi do tình nghi là có thể phản bội chúng ta. Nhưng nếu quý vị tuyệt đối muốn sử dụng những con người nguy hiểm này, thì tôi xin nói với các bạn, bằng cách đảo ngược một câu nổi tiếng và chẳng may lại phát biểu về chủ đề các thừa sai¹: Quý vị cứ sử dụng các quan, nhưng đừng phục vụ họ; đừng cho họ biết bí mật về các cuộc hành quân của bạn, và trên hết hãy canh chừng thật sát để họ không lạm dụng quyền uy mà bạn giao cho họ để khiến bạn trở nên ô nhục trước mắt dân chúng còn họ thì ngấm ngấm chuẩn bị nổi dậy chống lại bạn. Đức cha Puginier viết: “Các quan lại luôn luôn hiểm khích với lý tưởng của Pháp, và quá thường lợi dụng quyền lực mà chúng ta giao phó cho họ để khiến những biện pháp mà nhà cầm quyền Bảo hộ chủ trương trở thành ô nhục: kiểm kê dân chúng, sưu thuế, trưng dụng cu li hoặc thuyền bè, trưng thu bò... không gì bị bỏ quên, người ta cường điệu hoặc làm sai hỏng tất cả, người ta xoay chuyển những hành vi tốt tự thân thành ra ô nhục, người ta áp bức dân chúng một cách đáng sợ, còn hơn cả dưới chế độ An Nam, và người ta trình ra tất cả thứ đó như là tới từ giới chức Pháp. Như vậy là người ta chuẩn bị cuộc nổi dậy và làm chúng ta xa cách dân chúng mà bề ngoài không mang về gì như vậy.”

Khi tác động như thế, các ông quan, bắt chước theo con cáo trong câu chuyện ngụ ngôn, thâu lợi cả hai mặt:

Đầu tiên là lợi của họ, rồi cái hại cho kẻ khác.

1. Câu này được gán cho Paul Bert; ông này đã khước bác, nhưng nó đúng thuộc giọng của nhân vật ấy, và có thể là chính ông đã phát biểu - TG.

Họ làm phiền nhiễu dân chúng, và lợi dụng điều đó để chúng ta bị tha hóa trong mắt người dân. Làm sao chúng ta lại ngây ngô tới mức không nhìn ra được mảnh lối của họ? Đó là một sự mù quáng mà chỉ lòng đam mê phản tông giáo mới có thể giải thích; và còn thêm nữa sao?

Tôi xin đưa ra một giai thoại, để chấm dứt lẽ lối chính trị buồn thảm này, vốn chỉ làm chúng ta mỉm cười, nếu nó không làm liên lụy một cách ác độc những quyền lợi của nước Pháp.

Cách đây vài năm, Đức cha Puginier còn phải khiếu nại về một viên quan lớn đã lạm dụng quyền thế một cách kinh tởm để gây phiền hà cho giáo dân. Tất cả những văn kiện của vụ án được chuyển tới nhà chức trách cấp cao khiến không thể hồ nghi về sự công chính trong những khiếu nại. Nhưng như thế là sẽ phải làm mất lòng một trong các quan đầu triều, một người đầy rẫy tội ác và đã hai hoặc ba lần phản bội chúng ta. Người đại diện cho nước Pháp không ngần ngại; trong một lá thư, mà một sự bất cẩn đã khiến vị giáo trưởng này biết được, kẻ đại diện đã có cái ngây thơ và sự can đảm buồn rầu để viết: “Tôi nhất thiết phải làm vị giám mục hoặc X mất lòng... Tôi quyết định là đành chịu mang tiếng với giám mục, hơn là làm tôi xa cách con người này.” Bạn sẽ nói gì về cái phẩm giá và cái cá tính độc đáo này? Và đó không phải là một sự kiện đơn lẻ; đó là hợp thành hậu quả của một lẽ lối chính trị được theo đuổi một cách bất biến kể từ cuộc chinh phục. Nói cho cùng, điều đó cũng hiểu được: một giám mục, đâu có nghĩa gì, với thời cuộc bấy giờ; thêm nữa, những con người ấy đã quá quen với sự bất công và việc tha thứ các tổn hại; họ chẳng bao giờ tạo cho chúng ta điều bối rối nào nghiêm trọng. Trái lại, một vị quan có thể lực thì nguy hiểm; nếu người ta làm ông mất lòng, ông rất có thể quay lại chống chúng ta và tạo ra những khó khăn cho chúng ta! Còn về sự công bằng cho các khiếu nại, với sự thật của những thiệt hại mà người ta đưa ra làm bằng chứng, quan tâm về những thứ đó có ích gì? *Quid est veritas?*

(Đâu là sự thật?) Ponce-Pilate¹ đã nói như thế, vào năm 34 sau Công nguyên, trong một vụ án có tiếng vang.

Điều thứ ba, chúng ta hãy có can đảm nói ra, mặc dù nói như thế sẽ làm khởi dậy những phản biện hăng say: nếu chúng ta muốn thiết lập một cách vững chắc ảnh hưởng của Pháp ở Bắc kỳ, chúng ta cần phải quyết tâm thành thực bảo vệ các giáo dân, là những kẻ đồng minh tự nhiên của chúng ta, đã từng bị bách hại chỉ vì chúng ta, và họ có lẽ gần như là những kẻ duy nhất, cùng với các thừa sai, chúng ta có thể dựa vào ở Bắc kỳ, mà không sợ bị phản bội.

Tôi hoàn toàn có ý thức về tầm mức lớn lao của điều tôi đề ra ở đây, và tôi không hề mất lòng khi nghe một số người la lên rằng đó là sự cuồng tín. Chẳng khác hơn Đức cha Puginier, tôi không tìm cách làm tổn thương ai, nhưng tôi cũng biết rất rõ rằng không thể nào đưa một số đầu óc khép kín một cách bướng bỉnh trở lại, dù rằng có chứng cứ, những đầu óc ấy có khi còn phủ nhận cả sự hiện hữu của mặt trời ngay giữa chính Ngọ. Vậy nên tôi viết đây không phải cho họ. Tôi đạo đạt với những đầu óc không thiên kiến, những con người chính trị nghiêm túc, và tôi nói với họ cùng với Đức cha Puginier:

Không thể phản bác rằng vị thế của quý vị ở đây là tế nhị: các bạn bị cô lập giữa một đám dân chúng, nếu không hiềm khích thì ít nhất cũng hoàn toàn xa lạ với các phong tục và ý tưởng của các bạn, đám dân chúng còn chưa hiểu rõ cho lắm bạn muốn điều gì nơi họ và những lợi ích thực sự mà sự Bảo hộ của các bạn bảo đảm cho họ. Trong một tình huống như vậy Ôn trên đã cho phép là bạn thấy, khi đổ bộ ở đây, một nửa triệu người bản địa đã được các thừa sai chinh phục từ trước, cho

1. Ponce-Pilate (tiếng La-tinh: Pontius-Pilate): tổng trấn thứ năm của tỉnh Judaea thuộc đế chế La Mã từ năm 26 đến năm 36 Công nguyên, dưới thời Hoàng đế Tiberius. Ông nổi tiếng với phiên tòa xử đóng đinh câu rút Jêsu-Kito.

vấn minh của các bạn, cho tín ngưỡng của các bạn. Những người này đã từng khổ đau nhiều vì các bạn, và họ luôn luôn trung thành với các bạn. Đã nhiều dịp các quan lại và giới Nho sĩ muốn tách lìa họ ra khỏi các bạn, khi phô ra cho họ, với bằng chứng trong tay, là các bạn khinh miệt họ, không coi họ ra gì. Những toan tính này luôn luôn thất bại, nhờ vào các thừa sai, và các giáo dân, trong suốt hai mươi năm, là phe nhóm duy nhất đã không bao giờ phản bội các bạn. Sau đó, danh dự, lòng biết ơn, và, nếu thiếu một tình tự cao quý, thì vì lợi ích của chính các bạn, khiến các bạn có nghĩa vụ phải dựa trên các giáo dân và bảo bọc họ một cách hữu hiệu.

Nhưng ở đây, tôi xin tránh mọi hiểu lầm, khi bày tỏ Đức cha Puginier đã hiểu sự bảo bọc này là như thế nào mà ông đòi hỏi cho các giáo dân¹:

“Ba kế hoạch trình ra ở đây:

1) Ưu đãi một cách công khai và hữu hiệu sự truyền bá đạo Kitô, bằng cách khích lệ phong trào cải đạo, với tất cả những phương tiện mà nền hành chánh có được;

2) Ưu đãi một cách gián tiếp phong trào cải đạo, bằng cách tạo thuận lợi cho việc truyền Phúc âm vào trong những làng còn ngoại đạo;

3) Bảo bọc riêng cho những tân tín đồ khỏi chịu sách nhiễu và bách hại của các hào lý, nhưng không ưu đãi một cách trực tiếp hoặc gián tiếp cho mọi giáo dân.”

Trong ba kế hoạch này, Đức cha Puginier gạt bỏ thẳng thừng điều đầu tiên, bởi nó mang tính phản chính trị và có thể gây ra những khó khăn cho sự Bảo hộ, khi kích động sự hận thù của những người ngoại đạo chống lại nước Pháp.

1. *Ghi chú và thông tri*, tháng Chín năm 1889 - TG.

Ông chấp thuận điều thứ hai, như là lợi ích nhất và thực tiễn nhất, miễn là người ta cẩn thận tránh làm bất mãn những dân ngoại đạo hiền hòa và khiến họ xa lánh chúng ta, khi thiên vị ưu đãi các giáo dân.

Ông đòi hỏi việc áp dụng điều thứ ba, như một công lý *tối thiểu* mà các giáo dân phải được hưởng. “Bởi nước Pháp đã tuyên bố Bảo hộ Bắc kỳ, bằng chính sự kiện này, nước Pháp đã đảm nhận nghĩa vụ Bảo hộ dân chúng. Nghĩa vụ này càng nghiêm ngặt hơn đối với những ai nhiều hoặc ít bị liên lụy do việc thiết lập sự Bảo hộ, vì cái cơ ác tâm của giới Nho sĩ chống lại nước Pháp và các bạn bè của nước này.

Nếu, như trong quá khứ các hào lý có thể tiếp tục mà chẳng nguy hại gì việc bách hại và vu khống những tân tín đồ Kitô hòng ngăn cản sự cải đạo, nếu các quan lại có thể tiếp tục bày tỏ hiềm khích đối với các tân tín đồ bị áp bức và tỏ ra ưu đãi với những người ngoại đạo, là những kẻ áp bức các tân tín đồ, và nếu, do một nền tảng nghi kỵ mà một số tác nhân nhất định của nước Pháp đôi khi cảm thấy thù ghét các thừa sai và người Công giáo, chúng tôi không có được công lý mà đáng lẽ ra chúng tôi phải được hưởng, tôi khẳng định rằng điều đó sẽ là thiệt hại lớn cho công cuộc Bảo hộ.

Chúng tôi hết sức cố gắng làm việc, tuy vậy, cho sự cải đạo của những người vô đạo, và sự thành công của chúng tôi, mặc dù có lẽ chưa được tán thưởng đúng mức về phương diện lợi ích chung; nhưng không thể chối cãi được là nó sẽ bị kém mau lẹ, và chính bằng sự kiện này, lý tưởng của Pháp sẽ bị gánh chịu theo.”

Người ta thấy điều Đức cha Puginier hiểu về sự bảo bọc dành cho giáo dân, trong thâm sâu, ông yêu cầu sự đối xử thân thiện của chính phủ đối với những ai là bạn và là thân chủ của nước Pháp, hoặc ít ra người ta bảo bọc họ một cách hữu hiệu, như họ có quyền, chống lại các sự bách hại. Ở một thời kỳ mà người ta nói quá nhiều về quyền tự do

tín ngưỡng, cũng nên nhắc nhở rằng các giáo dân bất hạnh của chúng tôi ở đây không có được quyền bằng những kẻ áp bức họ.

Vậy là với sự khiếm khuyết về thiện chí của chính phủ, mà đường lối chính trị khôn ngoan hẳn phải là tự do và bình đẳng cho tất cả, dưới một chế độ công pháp. Đó là tất cả những gì mà Đức cha Puginier và các thừa sai xin đòi cho các giáo dân của họ. Như thế có quá đáng không?

Người ta đã lặp lại, trên tất cả các cung bậc, giọng điệu rằng các thừa sai đòi xin các đặc quyền cho họ và các tân tín đồ. Đó là sai, đó là một sự vu cáo do đầu óc bè phái bịa đặt ra. Tôi có trong tay tất cả thư từ trao đổi về chính trị và hành chánh của đức giám mục xứ Mauricastre. Những văn bản này phải được bảo tồn ở văn khố của chính phủ Bảo hộ. Tôi thách thức ai có thể tìm được một dòng nào trong đó Đức cha Puginier đòi hỏi một đặc quyền riêng biệt nào cho các giáo dân của ông. Hai hoặc ba lần, ông có xin miễn thuế cho các làng bất hạnh mà nhà cửa của họ bị thiêu đốt và ruộng đồng của họ bị lấy cướp. Khi quay trở về quê, sau nhiều tháng lưu vong, không thể gieo mạ ngoài ruộng hoặc thu hoạch mùa màng, họ ở trong tình trạng tuyệt đối không thể thanh toán các sưu thuế mà các quan đòi hỏi ở họ.

Những kẻ được đặc quyền riêng biệt, những kẻ dưới lá cờ của nước Pháp, từ trước tới nay chẳng có đặc quyền nào khác hơn là những vụ thiêu đốt, chém đầu hàng loạt và ngăn cấm! Nhưng ở đây một câu hỏi được nêu ra: những cuộc tàn sát các giáo dân, những cuộc hủy hoại các làng mạc này, tại sao các ngài không ngăn cản?

Hầu như các ngài luôn luôn có thể làm được điều đó, bởi người ta đã cảnh báo các ngài kịp thời, vào năm 1874, vào năm 1883, vào năm 1885, vào năm 1886. Tôi có dưới mắt đây những lời kêu gọi xé lòng mà vị tư tế tông tòa đã đạo đạt cho các ngài.

Tại sao hầu như chẳng bao giờ các ngài chịu quan tâm? Các thừa sai là những con người hoảng hốt, họ làm rối niềm lạc quan theo quy ước của những người có quyền lợi để viết ở bên Pháp rằng mọi sự tiến hành tốt đẹp, và rằng xứ Bắc kỳ đã được bình định.

Chính vì những sự quan tâm ti tiện này mà người ta đã phải nhìn thấy, trong mười năm trời, việc cắt cổ 50.000 giáo dân, bên cạnh 30.000 binh sĩ Pháp, bất lực không cứu giúp gì được họ. Người ta không được lệnh.

Giám mục Puginier nói¹: “Người ta muốn xóa những vết ký ức của con người, nhưng chúng thuộc về lịch sử sẽ lưu truyền cho hậu thế. Chính phủ trung ương đã biết bằng điện tín tất cả những cuộc tàn sát này, ngay lúc chúng diễn ra. Chính phủ có ra lệnh làm sao ngăn chúng không? Người ta sẽ phải tin rằng không, bởi người ta đã thấy sự vụ tiếp diễn nhiều tháng trời. Một điều đau đớn phải xác nhận, là chính phủ ấy chưa hề bỏ phiếu lấy một xu để cứu giúp những kẻ sống sót bất hạnh, bị đẩy vào cảnh khốn cùng thê thảm nhất². Khi để cho những sự thể khủng khiếp này diễn ra trong khi hoàn toàn có thể ngăn cản, Chính phủ Pháp đã phạm một tội lỗi khổng lồ.”

Tội lỗi này càng trầm trọng hơn, ấy là khi, điều ác đã phạm rồi mà lại không có bất cứ sự bồi thường nào được ban cho các nạn nhân.

1. *Ghi chú và thông tri*, tháng Chín năm 1889 - TG.

2. Tuy nhiên, chúng ta phải nói rằng, và điều này cũng chỉ là công lý thời, ở Sài Gòn và trong tất cả thuộc địa, Nam kỳ của chúng ta tỏ ra rất cảm động và hào phóng đối với những thảm họa của năm 1885, và nhờ lời kêu gọi của vị tư tế tổng tòa, số tiền gần 100.000 franc đã được quyên góp, chỉ trong vòng vài tuần lễ, để cứu trợ cho những nhu cầu khẩn thiết nhất. Ở bên Pháp cũng vậy, sự hào hiệp Công giáo đã bù đắp quá đủ sự hờ hững của chính phủ; nhưng Đức cha Puginier hoàn toàn có quyền lên tiếng rằng về mặt quan phương chẳng có điều nào được thực hiện. Thêm nữa, vào năm 1886, một ghi chú chính thức của vị công sứ nước Pháp tại Huế, là ông Hector, gửi triều đình để tuyên bố rằng chế độ Bảo hộ phản đối việc các giáo dân không được ban cho bất cứ bồi thường nào - TG.

Đức cha Puginier làm chứng về điều đó ở hai mươi đoạn trong các lá thư của ông. Người ta sợ gây rối cho xứ sở, kích động hận thù, lôi kéo sự trả đũa với các giáo dân. Trong sâu xa, trên hết là người ta sợ làm mất lòng bọn cướp và lũ giết người.

Người ta thấy đường lối chính trị tốt hơn rất nhiều là để cho Triều đình Huế cất nhắc họ, tưởng thưởng cho các chiến công của họ, và những phẩm hàm hàng đầu của quan lại. Và người ta đã thấy những vị đại diện của nước Pháp cao quý đặt bàn tay trung thành của họ vào lòng bàn tay của những tên khốn khiếp này, bàn tay cướp bóc và lấm máu của tín đồ Kitô!

Hỡi ôi! Bi thảm thay là lịch sử của nước Pháp Công giáo này ở Bắc kỳ, trong suốt hai mươi năm vừa qua!

Một lời cuối trước khi chấm dứt.

Khi các quan lại và các Nho sĩ nhận thức rõ là họ được tha hồ làm tất cả mọi sự đối với những giáo dân khốn khổ của chúng ta, và họ dùng đến việc vu khống, để cố đặt những lăm lặc về phía nạn nhân và quảng sự ô nhục của chính những sự phạm pháp của họ lên các giáo dân:

“Để tìm cách chạy tội cho những điều kinh hoàng họ vừa phạm phải, các Nho sĩ đã buộc tội các giáo dân một cách giả dối. Bằng các quan lại, bằng những người trung gian có liên hệ hoặc hiểm khích, mà người Pháp, vốn không quen biết mấy với các trí trá An Nam, đã đặt vào quá nhiều niềm tin cậy, các Nho sĩ nổi dậy chống sự Bảo hộ đã khiến người ta nói rằng các giáo dân đàn áp những kẻ ngoại đạo; và người ta đã tin vào điều đó, hoặc người ta giả bộ tin.

Họ còn táo tợn đến mức buộc tội các tín đồ Công giáo đã mang vũ khí đến tấn công họ, cướp bóc nhà cửa của họ, giết chóc dân cư. Họ không nói là chính những băng đảng của họ đã tấn công các giáo dân

trước, và những kẻ này chỉ tự vệ để bảo toàn tính mạng cho mình và các con cái. Ấy vậy nhưng người ta đã tin họ.

Người ta đã bị đánh lừa, và người ta đã chấp nhận những lời vu khống chẳng có bằng chứng gì và thậm chí còn phi lý vô cùng hòng chống lại các giáo dân. Người ta, trách móc các giáo dân, chẳng hề dẫn đo gì, người ta cho là họ sai lầm trước các kẻ thù của họ, và người ta để họ bị cáo buộc bởi những điều gian dối, không có chút sự thực, không có chút cơ sở; người ta còn đe dọa họ những hình phạt nặng nề, trong khi người ta từ chối không chịu hành động chống lại các Nho sĩ và trong khi những cuộc tàn sát vẫn tiếp diễn. Đó là những sự kiện mà tôi nêu ra, và tôi thách kẻ nào có thể chối bỏ chúng.”

Người ta thấy một thừa sai¹ đã anh dũng liều mạng để cứu xóm đạo của mình, và như vậy là đem lại một sự phục vụ kiệt xuất đối với lý tưởng Pháp, khi ngăn chặn cuộc nổi dậy lan ra, bị đối xử như kẻ đạo tặc và thủ lãnh của đám cướp biển, bị tố giác với giới chức cao cấp và giải giao ra Hà Nội, với sự đe dọa về một lệnh trục xuất. Quả tình Paul Bert hiểu rành sự việc hơn, trả ông này về nhiệm sở với lời ngợi khen, và ông không còn bị phiền nhiễu nữa. Nhưng những lời vu khống vẫn tiếp tục, và giới báo chí Pháp, tiếp theo những báo chí ở Bắc kỳ, không hề thấy xấu hổ khi ngu ngốc rùm beng lên án vụ việc và chống lại Pháp.

Vì danh dự của các giáo sĩ và giáo dân của mình, Đức cha Puginier đã thấy có bốn phận trả lời chi tiết cho những sự điên cuồng như vậy. Bản ký lục biện minh của ông (ngày 20 tháng Tám năm 1886) gồm có hai mươi chín tờ giấy khổ lớn, in thạch bản. Ông không cho để sót bất cứ một sự buộc tội vu khống nào của các quan lại và giới Nho sĩ được tồn tại.

1. Ông Maillard, thuộc sứ bộ Bình Định (Nam kỳ) - TG.

Ông kết luận, và đó cũng sẽ là kết luận của tôi, bằng cách yêu cầu giới chức Bảo hộ sau cùng hãy tháo gỡ những thành kiến chống lại các giáo dân và tin cậy hơn vào lòng ái quốc của các thừa sai:

“Sẽ là bất công, và hoàn toàn phản chính trị, khi còn chấp nhận lâu hơn nữa những lời vu khống của những người có quyền lợi, do các kẻ thù của lý tưởng Pháp ở Bắc kỳ bịa đặt ra chống lại các thừa sai và các giáo dân.

Chính là các thừa sai, bằng hơn hai trăm năm mươi năm làm việc, đã khiến cho người ta biết tới và yêu mến nước Pháp ở Nam kỳ và Bắc kỳ, chính họ là những người, ngày hôm nay, bằng những lời giải thích công chính và thông minh cho công chúng, đã làm giảm bớt những gì mà các biện pháp nội tại của các cuộc hành quân và sự thiết lập chế độ Bảo hộ có thể đeo gánh nặng lên dân chúng.

Chính là các thừa sai đã làm việc liên tục để giảm thiểu hết sức cái hậu quả xấu xa mà những lời vu khống của giới chức An Nam và lớp Nho sĩ không ngừng nguy tạo và truyền bá trong dân chúng, hòng gây sự hận thù với nước Pháp. Không thể nào các vị công sứ của nước Pháp, vốn không biết ngôn ngữ và tập tục của dân tộc này, biết rõ được chính xác những gì được nói và được làm hằng ngày chống lại giới chức Bảo hộ. Sự thiếu hiểu biết về nhân sự, sự ngu dốt về các biến cố trước đây, một loạt các hoàn cảnh khiến cho rất khó đối với các viên chức của chế độ Bảo hộ biết được chính xác điều gì đang diễn ra, điều gì đang ngấm ngấm trong bóng tối chống lại chính phủ. Cần phải sống, như một thừa sai, giữa dân chúng, mới hiểu được tất cả những gì đang đan bện và gán cho là ô nhục, là sai lầm, là cường điệu chống lại đất nước chúng ta và chống lại những ai đại diện cho nước Pháp ở Bắc kỳ. Vị thừa sai thông hiểu tất cả những gì hiểm khích đối với nước Pháp, và ông ta làm việc mỗi ngày để sửa sang điều xấu đó.

Các giáo dân, dầu luôn luôn là bạn hữu và trung thành, giúp đỡ chúng ta một cách hoàn toàn tự nhiên và không cần chúng ta đòi hỏi họ điều đó. Họ phải chiến đấu mỗi ngày với hậu quả của những lời vu khống ác độc kia. Những ca như vậy không hề thiếu với họ, bởi họ sống giữa những người ngoại đạo, là hàng xóm láng giềng, là bạn bè, và thường khi là bà con của họ. Ảnh hưởng mà họ tự nhiên gây quanh mình như thế là lý do chính khiến các Nho sĩ muốn loại trừ họ bằng cách tàn sát và hủy diệt thôn xóm của họ. Vậy nên nước Pháp có tất cả quyền lợi là giành lại công lý cho họ và bảo bọc họ một cách hữu hiệu chống lại kẻ thù của họ, đồng thời cũng là những kẻ thù của chúng ta.”

Không, đến phiên tôi, tôi xin nói nước Pháp, tổ quốc thân yêu của chúng ta, không có ở Bắc kỳ những bạn hữu nào chắc chắn hơn và tận tụy hơn là những giáo dân khốn khổ này, mà người ta tìm cách làm cho trở thành ô nhục và đáng nghi đối với nước Pháp; còn về các thừa sai, mà chắc chắn một số người sẽ không phật lòng bằng cách loại bỏ, bởi vì họ thấy những thừa sai này là gây phiền phức, tôi xin khẳng định rằng người ta không gặp được, trong bất cứ giai cấp nào của xã hội châu Âu ở Bắc kỳ, một lòng ái quốc và một sự tận tụy chân thực hơn đối với những quyền lợi của chế độ Bảo hộ. Ngoài ra, đó là một sự kiện mà những đầu óc nghiêm túc ngày nay thỏa thuận thừa nhận; gần đây nhất ở ngay Hà Nội, đại biểu của Đông Dương, ông Le Myre de Vilers, công khai vinh danh lòng ái quốc của những đồng sự thừa sai chúng tôi và về những cống hiến mà họ không ngừng đem lại ở đây cho ảnh hưởng của Pháp.

Còn về vị giám mục ưu tú, con người ái quốc chân chính, công dân vĩ đại của nước Pháp mà tôi vừa trình ra những quan điểm về vấn đề Bắc kỳ, nếu có ai định cho rằng ông nghiêm khắc và cường điệu trong các nhận định của ông, thì tôi xin người đó đọc lại lá thư này, bằng một giọng điệu rất là Pháp và rất là vô vị lợi, mà ông gửi cho tướng chỉ huy trưởng de Courcy:

“... Tôi xin ngài, đừng nhìn tôi như một kẻ vô cơ làm phiền, nhưng như người bạn chân thành nhất, tận tâm nhất với lý tưởng chung của nước Pháp và xứ sở này. Xin cho phép tôi nói với ngài một cách thẳng thắn không quanh co. Tôi không phải là một đầu óc phê phán, và tôi tránh nói với bất kỳ ai về những gì đang diễn ra ở Bắc kỳ. Chỉ với những thủ lãnh là tôi luôn luôn xem mình có bổn phận phải trình bày những gì tôi tin là tốt đẹp và hữu ích. Tôi có thể lầm, nhưng những gì tôi nói là sự phát biểu của niềm xác tín sâu xa của tôi, và tôi bộc lộ nó chỉ bằng lương tâm và bằng sự tận tụy với điều thiện chung.”

Xin cho tiếng nói từ bên kia năm mỗ cuối cùng được lắng nghe và được hiểu bởi những ai ở đây có trách nhiệm đáng sợ là giải quyết vấn đề khó khăn của Bắc kỳ, cho những gì tốt đẹp nhất đến với lợi ích của nước Pháp và của An Nam!

Chương XII

MỞ LẠI CUỘC CHINH PHẠT - CÁC TAI BIẾN VÀ TÀN SÁT (1882-1886)

Vào thời kỳ mà chúng ta đã tới đây trong cuộc đời của Đức cha Puginier, những biến cố chính trị dồn dập, sẽ thu hút đến các sứ bộ của chúng tôi những tai biến đẫm máu và những bất hạnh mới.

Đường lối chính trị khả ố của ông Philastre và Hòa ước năm 1874, tiếp theo đó, đã mang lại những kết quả tự nhiên: tình thế giữa nước Pháp và An Nam trở nên không thể duy trì. Không chỉ có Triều đình Huế chẳng mấy nhọc sức làm tròn những khoản ấn định trong Hòa ước, mà còn công khai vi phạm nó mỗi ngày và dường như thích thú chống lại chúng ta: dường như để miệt thị chúng ta hơn, Tự Đức tỏ ra siết chặt mối quan hệ chư hầu đối với Trung Quốc; ông gửi hai sứ đoàn, mà không có sự cho phép của chúng ta, vào năm 1877 và vào năm 1880 sang Trung Quốc để triều cống cho hoàng đế nhà Thanh và chứng tỏ hành vi lệ thuộc đối với vị này. Ở Huế, ở Hà Nội, các quan lại tăng bội phần sự xấc xược và những biện pháp xấu đối với những người của chúng ta, và sự an ninh của các lãnh sự bị đe dọa công khai. Ở Paris, hầu tước Tseng [Tăng], khâm sứ của Thiên triều, công khai tuyên bố với vị chủ tịch của hội đồng chính phủ là ông de Freycinel,

rằng Trung Quốc từ chối thừa nhận Hòa ước 1874, rằng An Nam là một nước chư hầu và không thể, nếu không có sự cho phép của nước chủ tể, có bất cứ cam kết nào đối với một chính phủ khác. Vắn tắt một lời về tình hình, bằng thái độ của chúng ta năm 1874 thì chúng ta đã *mất thể diện*, nói theo thành ngữ Trung Quốc; cho nên cả người An Nam lẫn người Trung Quốc không ngại chút nào làm chúng ta cảm thấy điều đó và chế nhạo chúng ta.



Vua Tự Đức

Về phía mình, vua Tự Đức, luôn luôn mong mỏi làm chúng ta buông bỏ những cuộc chinh phục, lợi dụng vào năm 1879 khi người bạn tốt của ông là Philastre ghé ngang Huế bèn gửi cho ông này lá thư sau đây, trong đó dưới những công thức giả dạng khiêm tốn, người ta thấy lộ ra sự hận thù, cùng với cái hoài bão luôn luôn âm ỉ là loại trừ chúng ta và trở lại *hiện trạng (statu quo)* cái thừa trước năm 1858.

“Thưa ngài Tổng lý sự vụ,

Tôi kính phục sự vĩ đại của nước Pháp, tôi không có gì lớn hơn trong lòng là mong làm cho vương quốc tôi được hưởng lợi bằng tri thức đã được thủ đắc nơi nước ông và tôi chuyên tâm tìm ra các phương tiện để thực hiện điều đó. Tôi chỉ có những ý hướng trung thành đối với người Pháp; nhưng nếu một bóng đen buồn rầu nào phủ tối lên các mối quan hệ của chúng ta, thì điều đó, ngoài sự khác biệt về phong tục, sự khác biệt mà ông biết thưởng thức, chắc ông hẳn cũng biết là do sự cay chua trong những ngày gần đây của tôi.

Bởi những lý do khác nhau, mà trong đó tôi cũng có lỗi, tôi đã làm sút giảm công nghiệp của tổ tiên tôi, và tôi thấy việc tận chung của sinh mạng tôi đang tới mà không có hy vọng nào sửa chữa điều sai. Tại

sao sau khi đã góp phần kiến tạo công nghiệp này¹, nước Pháp lại tới để hủy diệt nó?

Thưa ngài Tổng lý sự vụ, ngài cảm động bằng những tình tự về công lý và chân thật; ngài đã học những đạo nghĩa của chúng tôi, và *ngài biết tán thưởng* những thứ đó. Vậy đó chẳng phải là một phương tiện mà bằng giá trị của nó tôi có thể sửa chữa lỗi lầm xảy ra? Xin ngài cho biết tình tự của ngài và liệu ngài có thấy một đường lối nào có thể giúp tôi trở lại sở hữu những gì đã mất, và xóa đi đến mãi mãi trong ký ức những mối sầu mà tôi đau đầu.”

Cần phải chấm dứt những ảo tưởng của Triều đình Huế và bắt đầu lại, vào năm 1882, công cuộc đã bị ngắt ngang một cách bất hạnh vào năm 1874, với cái chết của Garnier. Việc tái khởi cuộc chinh phạt đã được quyết định, và vào cuối năm 1881, đô đốc Cloué, Bộ trưởng Bộ Hải quân gửi cho ông Le Myre de Vilers, Thống đốc Nam kỳ, những chỉ thị sau đây:

“Đã đến lúc vực dậy thanh danh của quyền uy nước Pháp đã bị sút giảm vì những do dự và sai sót của chúng ta; tuy nhiên, trước hết phải giữ dừng để lao vào những gì phiêu lưu của một cuộc chinh phục bằng quân sự. Vậy là phải giữ một thái độ đối với Triều đình Huế, giữ một ngôn ngữ khiến họ hiểu rằng đã đến lúc phải nghiêm túc với những điều khoản của Hòa ước mà những mưu mẹo của đường lối chính trị quanh co của triều đình đã giảm trừ thành tình trạng chũm chết.

Để được chấp nhận, thái độ này phải dựa trên một sự biểu dương vật chất, *mà không hề có tính chất một hành động quân sự*, tuy nhiên vẫn

1. Âm chỉ về những dịch vụ cống hiến cho triều Nguyễn, vào cuối thế kỷ vừa qua của vị giám mục xứ Adran (Pedro Pigneau de Béhaine, tức Bá Đa Lộc) và những sĩ quan Pháp. Người ta có thể trả lời cho nhà vua: Tại sao Triều đình An Nam chỉ đáp lại những dịch vụ cống hiến bằng sự vô ơn và những cấm đoán? - TG.

đủ làm cho hiểu rằng chúng ta có những phương tiện để làm họ phải tôn kính ý chí của nước Pháp.”

Do đó, ông bộ trưởng ra lệnh cho thống đốc: “Gửi lên bờ biển Bắc kỳ tất cả lực lượng hải quân mà ông có thể điều động và tăng gia một cách nhẹ nhàng những sự trấn thủ ở Hà Nội và Hải Phòng, là sự tăng gia mà Nam kỳ chắc chắn có thể cung ứng mà không liên lụy gì tới an ninh của nó.”

Như người ta thấy, vẫn luôn luôn là cùng hệ thống đó, những lỗi lầm đó. Để tránh đòi hỏi xử sở những hy sinh cần thiết, người ta sẽ tái diễn cuộc chinh phạt năm 1873, với lực lượng rành rành là thiếu sót, và một lần nữa lại tự phơi mình ra cho những tai biến đẫm máu; hướng chỉ là tình huống bây giờ đã biến cải bất lợi cho chúng ta: phe đảng hiểm khích với nước Pháp đã tuyển mộ được nhiều thân binh, Trung Quốc công khai đe dọa can thiệp để bảo vệ nước chư hầu, và chúng ta không còn có thể tính đến sự trợ giúp của dân chúng, trước đây bị chúng ta buông rơi và không hề có khuynh hướng chịu liên lụy một lần nữa vì phục vụ cho một cường quốc không biết giữ những cam kết và bảo vệ những đồng minh của mình.

Thiếu tá Henri Rivière, vừa tỏ ra xuất sắc ở vùng Tân Calédonie trong việc dẹp tan cuộc nổi dậy của những người Canaques (1877), được chọn cho sứ mạng khó khăn này. Khi ra chỉ thị cho ông, Thống đốc Nam kỳ yêu cầu ông trên hết là chỉ hành động “*một cách chính trị, một cách hòa bình, một cách hành chánh*”. Sự xa hoa về trạng từ này khó mà thay thế nổi vài đại đội tăng cường trong một xứ khép kín và đầy thù địch, là nơi như Rivière đã viết: “những Nho sĩ và quan lại mỗi ngày đều chửi rủa và đe dọa những người đồng hương của chúng ta.”

1. Thư ngày 2 tháng Năm năm 1882, ghi ngày từ Hà Nội - TG.

Ngày 26 tháng Ba năm 1882, Rivière rời Sài Gòn với hai đại đội lính bộ của hải quân, một chi khu pháo binh và một phiên đội lính bắn tỉa An Nam. Tới Hải Phòng, ông bị bó buộc bỏ lại hai xuồng chở đại bác là chiếc *Drac* và chiếc *Parseval* đã đưa ra, vì nước vào quá nhiều, và ông phải ngược lên Hà Nội trên những chiếc tàu nhỏ chạy bằng hơi nước và những chiếc thuyền của lái buôn. Ngày mùng 2 tháng Tư, là ngày Chủ nhật Lễ Lá trong kỳ Phục Sinh, ông có mặt ở Hà Nội và cùng với toán quân nhỏ bé đóng ở nhượng địa là nơi đã có sẵn hai đại đội lính bộ của hải quân, dưới quyền chỉ huy của tiểu đoàn trưởng Berthe de Villers.

Lần này, bởi người ta đang ở giai đoạn thịnh mãn trong một nước Cộng hòa mang tính Do Thái-thời cơ-Tam điểm, chính phủ tránh kêu gọi, như vào năm 1873, sự trợ giúp quý báu của các giám mục tư tế tông tòa Bắc kỳ; những vị này hoàn toàn bị gạt sang bên lề, họ và 50.000 giáo dân của họ bị xem như có số lượng không đáng kể và chẳng quan trọng gì. Thái độ mới này có một khía cạnh tuyệt vời đối với các sứ bộ của chúng tôi, nếu nó được người An Nam hiểu rõ, khi tách biệt rõ ràng lý tưởng của các tín đồ Kitô và lý tưởng của nước Pháp. Nhưng cái ý tưởng kỳ lạ này của một nhà nước lớn hoàn toàn trừu tượng hóa các tín ngưỡng của mình, hoặc đúng hơn chẳng có tín ngưỡng nào cả, chưa hề thâm nhập trong đầu óc những người phương Đông này mà đối với họ tín ngưỡng và tổ quốc là hai từ đồng nghĩa. Cho nên như thường lệ, những Nho sĩ của Bắc kỳ không chậm trễ khiến các tân tín đồ phải trả giá rất nặng cho cuộc tái chinh phạt và những thắng lợi của người Pháp.

Mặc dù sự từ nhiệm quan phương này của Chính phủ Pháp, thiếu tá Henri Rivière tuy là một tín đồ hành đạo tối và không hề có tính cách giáo sĩ, vốn quá thông minh nên khó lòng tự nguyện dứt bỏ sự chống đỡ tinh thần của Đức cha Puginier. Vừa đặt chân tới Hà Nội, ông bắt liên lạc ngay với vị giám mục, và gửi ngài lá thư sau đây, mà người ta nhận ra giọng điệu thân yêu và đầy kính trọng:

“Hà Nội, ngày 14 tháng Tư năm 1882

Thưa Đức cha,

Ông Thomines, trung úy hải quân, đi cùng với một xuồng chạy hơi nước, tới Phát Diệm, để gặp chiếc xuồng chở đại bác *La Fanfare*, và phải dừng ở Kẻ Sở để nhân danh tôi kính chào ngài.

Nhưng xin Đức cha nhận nơi tôi sự biểu lộ ngay từ bây giờ, trong khi chờ đợi tôi có thể đích thân tới bộc lộ những tình cảm hiếu kính sâu xa.

H. Rivière.”

Có một sự tương tự lạ lùng giữa số mạng của thiếu tá Rivière bất hạnh và số mạng của Francis Garnier; cả hai đều trẻ, thông minh, tận tụy, và đều chịu làm nạn nhân của đường lối chính trị thuộc địa khả ố của chúng ta. Thực vậy, chẳng bao lâu, vị chỉ huy mới của cuộc chinh phạt thấy mình bị vây khốn, cũng như Garnier trước đây; cũng như người tiền nhiệm, ông thấy mình bị bó buộc phải vượt quá các chỉ thị và phải chiếm Hà Nội, để bảo đảm sự an toàn cho mình; giống như ông này, ông chờ đợi một cách vô ích (trong hơn một năm trời), những tăng cường cần thiết để tồn tại trong một xứ mà toàn thể nổi dậy chống lại người Pháp; sau cùng, cũng như ông này, ông gục ngã vinh quang trên con đường đi Sơn Tây, gần ngay địa điểm mà Garnier đã ngã xuống, khi đối diện cũng như ông này với kẻ thù và trong khi tìm cách vùng vẫy để tìm lối thoát khỏi vòng vây ngày càng siết chặt. Sự tương tự của hai số phận này chỉ là rất tự nhiên: cũng những lỗi lầm ấy như định mạng tất cũng dẫn tới những tai biến ấy. Tuy nhiên ở đây xin kể lại vắn tắt câu chuyện buồn mà quang vinh này.

Khi thấy Rivière tới, cùng với năm trăm người tăng cường, thái độ của những viên quan lớn Hà Nội tỏ rõ hiềm khích. Viên tổng đốc

(cai quản tỉnh)¹, không thèm viếng thăm ông; và vội ra lệnh cấm tất cả những người Pháp vào trong vòng thành, đặt thành này vài ngày trong tư thế phòng vệ, và kêu gọi từ những tỉnh phía bắc, là nơi ông Hoàng [Kế Viêm] vẫn luôn luôn đánh giặc, kéo nhiều quân sĩ về để chống lại người Pháp.

Rivière, bị hãm cùng với một dóm người trong khu nhượng địa, thấy mình chẳng mấy chốc bị lâm nguy, và để đảm bảo an toàn cho số quân nhỏ bé của mình, ông bị bó buộc phải gửi cho tổng đốc một *tối hậu thư*, đòi hỏi việc đặt tạm thời thành Hà Nội vào tay người Pháp và triệt hồi những đội quân đến từ Sơn Tây. Viên tổng đốc này, đã từ chối, như người ta trông đợi, ngày 25 tháng Tư, sau một cuộc pháo kích hai giờ đồng hồ làm nổ kho thuốc súng, Rivière đã rất khôn khéo bố trí, lao vào cùng với quân sĩ của mình tấn công thành và chiếm được thành, sau nửa giờ giao tranh. Viên tổng đốc tự vẫn để không sống sót sau mối nhục. Ngay tối hôm đó người ta bắt đầu tháo dỡ thành, rồi sau đó trao trả cho người An Nam, ngoại trừ ngôi chùa của hoàng gia, là nơi binh sĩ chúng ta trú đóng.

Việc dễ nhất đã được làm rồi. Lần thứ nhì, kể từ mười năm, thành trì đứng đầu của Bắc kỳ thuộc quyền người Pháp. Từ đó bắt đầu những khó khăn, bởi ở xứ này, chinh phục dễ dàng hơn việc bảo toàn những cuộc chinh phục của mình rất nhiều. Đó chính là điều Đức cha Puginier vội vã nói với Rivière, khi viết cho ông vào ngày hôm sau việc chiếm thành Hà Nội:

“Kẻ Sờ, ngày 3 tháng Năm năm 1882

Thưa thiếu tá,

Ngay khi tôi nhận được tin chiếm thành Hà Nội, một trong những việc chăm lo đầu tiên của tôi là gửi một thư luân lưu cho các

1. Tức Tổng đốc Hoàng Diệu.

thừa sai và các giáo sĩ bản địa của tôi, để vạch cho họ đường lối cư xử phải theo trong hoàn cảnh phi thường này. Ngay trong lúc bảo họ rằng đó là một vấn đề giữa hai Chính phủ Pháp và An Nam, tôi đã trấn an họ bằng niềm hy vọng mà tôi có là nhìn thấy hai bên liên hệ đạt được một sự thu xếp hòa bình. Tôi cũng ra lệnh cho họ, đồng thời vừa chăm sóc các giáo dân của họ vừa khích lệ những người này tránh tất cả những hành vi có thể làm họ liên lụy.

Mặc dù ý hướng kiên định mà tôi luôn luôn có là giữ mình đứng ngoài tất cả những biến cố chính trị có thể diễn ra ở Bắc kỳ, nhưng có những điều chạm tới rất gần với những quyền lợi thực sự của Chính phủ An Nam, mà tôi tin rằng mình sẽ phạm lỗi làm ngơ nếu không báo cho ngài biết.

Nhiều lá thư mà tôi nhận được từ những phần khác nhau của sứ bộ tất cả đã biểu lộ với tôi những lo âu rất sâu sắc liên quan tới tương lai của những giáo dân. Những mối lo này có thể hơi cường điệu hay trong lúc này do sự sợ hãi gây ra bởi những tin tức kinh hoàng nhưng có căn cứ, ở nhiều nơi, về những đe dọa có thực, và khắp nơi, về những bố trí của các quan lại.”

Tiếp đó vị giám mục đi vào phần trình bày tình huống chung của xứ này: trong tỉnh Ninh Bình, những người ngoại đạo đã cướp bóc giữa ban ngày ban mặt nhà của một giáo dân giàu có, và còn đe dọa những nhà khác trong làng cũng phải chịu chung số phận; khắp nơi người ta trưng tập dân binh là những kẻ, vào năm 1868 và vào năm 1874, đã cướp bóc và tàn phá các xứ đạo; vậy nên các tín đồ đang ở trong cơn sống sờ và chờ đợi những tai họa lớn.

Ở Nam Định, các quan làm rào chắn trên sông, để cắt sự giao thông của người Pháp ra biển. Ngoài những sự trưng binh đáng kể mà các quan làm trong xứ, họ đã thuê bốn trăm người Trung Quốc để bảo vệ thành; họ đã làm việc kiểm kê các binh sĩ là tín đồ Kitô, và để làm

những người này ô nhục với dân chúng, họ vu khống chính những người này đã làm nổ kho thuốc súng ở Hà Nội.

Ở Thanh Hóa, khắp nơi các quan đã cho làm các rào chắn trên sông để ngăn cản sự xâm nhập của các xuống có chở đại bác, và họ ở trong tình trạng tự vệ chủ động.

Trong tỉnh Sơn Tây, là nơi mấy vị quan lớn của Hà Nội về ẩn náu, họ đã phao tin đồn dối trá rằng những giáo dân Hà Nội đã kết hợp với người Pháp, rằng họ đã mang các thang cho việc tấn công thành và làm nổ kho thuốc súng. Người ta đã ban lệnh tức khắc cho các giáo dân ở Sơn Tây ra khỏi thành và không mang theo gì, và những cây thập tự đã được đặt trên tất cả những con lộ dẫn tới các cổng của thành này để ngăn cản các tín đồ quay vào thành. Những kẻ khốn khổ này đã bị phân tán trong các làng mạc xung quanh, và bị lâm vào cảnh khốn cùng đáng sợ nhất. Cô nhi viện Chúa Hải Đồng đã phải cho giải tán; binh sĩ chiếm nơi này và đã cướp bóc tất cả.

Ngay trong tỉnh Hà Nội, và dưới mắt người Pháp, người ta đã thực hiện khắp nơi các cuộc trưng dụng vũ khí và chuẩn bị lớn, nhất là trong huyện Nam Xang, mà viên quan là một trong những kẻ cướp bóc và giết người hồi 1874, được cất nhắc lên hàng quan chức cao cấp để tưởng thưởng cho những chiến công của y và y vẫn là kẻ thù quyết liệt của các giáo dân và của người Pháp.

Đức cha Puginier chấm dứt bản trình bày này về tình hình bằng cách cầu xin viên thiếu tá Pháp tự chăm sóc cẩn thận cho mình, tránh tất cả những gì có thể làm người An Nam bức bối một cách vô ích và đừng có nuôi dưỡng ảo tưởng đối với những nguy hiểm đang đe dọa ông ta. Ông kết luận:

“Trước khi chấm dứt, xin cho tôi gửi tới ông một lời cầu nguyện kếp: xin ông hết lòng quan tâm tới số phận của những giáo dân thuộc

những sứ bộ khác nhau của An Nam, nếu người ta đi đến chỗ thực hiện những lời đe dọa chống lại họ, và xin ông quan ngại đến những sự *đảo nghịch* có thể tạo ra những hậu quả tai họa. Dường như đối với tôi, đặc biệt là ở Bắc kỳ, tiến tới dễ dàng hơn là bảo tồn một vị trí đã chinh phục. Tôi mong rằng ông thứ lỗi cho sự chân thành tôi viết cùng với lá thư này.

Thưa thiếu tá, tôi vinh dự và kính trọng là người tôi tớ rất hèn mọn và rất tận tụy của ngài.

† PAUL, giám mục, tư tế tông tòa.”

Tám ngày sau, ông viết thư cho lãnh sự của chúng ta ở Hà Nội là ông de Kergaradec, là người ông đã gắn bó nhiều năm, một lá thư còn minh bạch hơn, để gạt đi một cách rõ rệt tất cả những ý ngầm muốn chinh phục quân sự xứ này và khuyên nên thiết lập một chế độ Bảo hộ của Pháp ở Bắc kỳ. Tôi đưa *toàn bộ* lá thư này ra đây, bởi nó trả lời cho những gán ghép vu khống mà người ta dựng lên chống lại vị giám mục xứ Mauricastre, bằng cách mô tả ông như một thân binh cuồng nhiệt với chủ trương chiến tranh đến cùng và với cuộc chinh phục Bắc kỳ của nước Pháp. Đó là những lời dối trá bịa đặt ra do thù hận, để khiến ông trở thành ô nhục đối với dân chúng An Nam. Nếu người ta muốn biết những tình tự thật của ông về điểm tế nhị này, thì sau đây là những trình bày minh bạch:

“Ngày 11 tháng Năm năm 1882

Thưa ngài lãnh sự,

Tôi xin cảm ơn những tin tức mà ngài loan báo cho tôi trong lá thư sau cùng. Xét theo hoàn cảnh, tôi cũng vững tin, cả tôi nữa, rằng chế độ Bảo hộ là tình trạng sự việc ít có khó khăn nhất, và sẽ tránh được việc đổ máu nhiều nhất, sẽ ít phải phí tổn nhất cho Thủ phủ, sẽ dẫn Chính phủ An Nam tới việc ít để kháng hơn là một sự chiếm đóng

dứt khoát, làm thương tổn ít hơn một số nhất định những cá nhân, sau cùng nó làm cho dân chúng hài lòng nhất. Giải pháp này sẽ ít khơi dậy những sự xáo trộn trong xứ; nó cho phép thiết lập lại và duy trì dễ dàng hơn sự an bình, nó ít làm phật lòng các quốc gia châu Âu. Trung Quốc, thật vậy, sẽ bất bình; tuy nhiên nó dám làm gì, nhất là khi nó thấy rằng chính phủ này sẽ chấp nhận?

Nhưng nếu có một chế độ Bảo hộ, nó cần phải nghiêm túc, hữu hiệu, có những bảo đảm thực sự dựa trên những phương tiện mà, nếu cần, có thể khiến tôn trọng và thực hành những bảo đảm này. Ngài biết về chính trị của xứ này; nếu nó không có thành tích về sự chân thực và ngay thẳng (mặt khác chẳng có thứ chính trị nào lại có được hai đức tính này), ít nhất phải nhìn nhận rằng nó khôn khéo. Nếu những người phụ trách việc xử lý vấn đề quan trọng này mà lại không am tường về con người và sự vật, thì họ sẽ bị mắc lừa và không đạt được mục đích đề ra.

Bởi ngài đã tham vấn tôi về vấn đề này, tôi xin nói với ngài một cách thẳng thắn điều tôi suy nghĩ. Cần phải nghiên cứu rất nhiều vấn đề này, suy nghĩ chín chắn, và cũng phải cảnh giác. Việc thiết lập một chế độ Bảo hộ chắc chắn không thiếu những khó khăn nghiêm trọng, nghĩ ngược lại là không đúng; nhưng tôi cũng cho rằng, trong những hoàn cảnh hiện thời, có thể làm cho chế độ Bảo hộ được chấp nhận.

Tôi cầu xin Thượng Đế dàn xếp mọi việc để sáng danh Chúa và cho điều thiện của hai chính phủ liên quan ở đây.

Thưa ngài lãnh sự, với lòng kính trọng, tôi là tôi tớ rất khiêm tốn và rất tận tâm của ngài.

† PAUL, giám mục, tư tế tông tòa.”

Mặc dù những chấm đen vẫn luôn luôn tăng trưởng ở chân trời chính trị, năm 1882 kết thúc đối với Sứ bộ miền Tây Bắc kỳ mà không

mang lại những tai biến nào khác ngoài việc trục xuất giáo dân ra khỏi Sơn Tây và việc tàn phá cô nhi viện thiết lập tại thành phố này. Đức cha đã gửi hai thư khiếu nại về chủ đề này với giới chức An Nam nhưng không có sự bồi thường nào được ban cho, theo thông lệ. Ông viết vào tháng Mười hai, cho vị Giám đốc của công cuộc Chúa Hải Đông: “Thật khó mà tiên đoán giai đoạn tái lập cô nhi viện hoặc sự trở về của các giáo dân bị phân tán. Ngài chắc chắn cũng cảm thấy bùng dậy, thưa ngài Giám đốc kính mến, khi thấy những chuyện bất công như thế và hay tin rằng những khiếu nại của chúng tôi vẫn không có hiệu quả; bằng thí dụ này ngài hiểu cho rằng chúng tôi phải, trong hơn một trường hợp, ôm trái tim mình trong hai tay và kích động lòng tin, quay về phía Chúa để thưa rằng: bởi Chúa muốn như vậy, xin ý chí rất thánh của Chúa được thực hiện trên trái đất cũng như trên trời vậy.”

Mặc dù sự rối loạn và những báo động tràn lan trong khắp xứ, công việc giảng đạo của các đồng sự chúng tôi vẫn không ngớt mang lại những kết quả của đời sống, như những con số sau đây chứng tỏ: 2.237 phép rửa tội cho người lớn, 57.826 phép rửa tội cho trẻ con của những người ngoại đạo, và 226.658 chịu phép Minh Thánh cho năm 1882.

Cùng với năm 1883 mở ra kỷ nguyên của những tai biến thực sự.

Về mặt chính trị, chúng ta chưa bước được một bước kể từ khi chiếm thành Hà Nội. Các quan lại, trong khoảnh khắc bị kinh hoàng vì việc làm gan dạ kia, không chậm trễ lấy lại bình tĩnh, khi thấy rằng nước Pháp không có hành động gì và chẳng chịu mấy khó nhọc để theo đuổi và bảo đảm cho sự thành công của họ. Trong tám tháng cuối của năm 1882, các quan lại đã có đủ thời giờ để trưng binh và tổ chức kháng chiến: mua những vũ khí cải thiện và đại bác Krupp, mà những người bạn tốt của chúng ta là người Anh ở Hương Cảng và người Đức đã hân hoan bán cho họ, kêu gọi trong tất cả các tỉnh các dân binh,

yêu cầu chính thức của Tự Đức với Trung Quốc xin trợ giúp chống lại chúng ta, tuyển mộ quân thổ phỉ và chiêu lưu người Trung Quốc để tăng cường quân đội chính quy chống lại chúng ta, không có gì bị bỏ sót, không chỉ để tự vệ chống lại người Pháp, mà còn để đến một lúc định sẵn, mở cuộc phản công và quăng họ xuống biển.

Vậy thì trong suốt thời gian này, thiếu tá Rivière làm gì khi bị nhốt trong khu nhượng địa cho Pháp có đến năm, sáu trăm người ở giữa một xứ sở đang bùng bùng nổi dậy? Ông kiệt sức hỏi xin, cả Sài Gòn và cả Paris, những sự tăng cường mà người ta từ chối, và ông nhận được, thay vì những binh sĩ mà ông yêu cầu như là tối cần thiết đối với an ninh của mình, huân chương Bắc đẩu Bội tinh và những lời tán tụng không tưởng của Thống đốc Nam kỳ.

Vị thống đốc này, bị vương vì những chỉ thị mà người ta quy định cho ông là tránh tất cả mọi hành động quân sự không phải tối cần thiết, đã thương lượng với Triều đình Huế để có thể đạt được, bằng đường lối ngoại giao sự thừa nhận cái chế độ Bảo hộ lấy lừng mà người ta ngăn ngại chinh phục bằng vũ khí, vốn là phương tiện duy nhất để đạt được với các quan lại An Nam. Đồng thời người ta cũng thương lượng ở Paris và Bắc Kinh, để có được ít nhất sự trung lập của Trung Quốc, là nước chế nhạo chúng ta ra mặt, và bằng trung gian của hầu tước Tseng, đại sứ của Trung Quốc, nước này đòi hỏi đơn thuần và vắn tắt việc triệu hồi Rivière, “như Chính phủ Pháp đã làm một cách trung thành và tự phát vào năm 1873, khi một viên sĩ quan trẻ và liêu lĩnh, bị thúc đẩy bởi một sự thặng dư về nhiệt tâm, đã chiếm lấy cũng thành phố này [Hà Nội], giữa cảnh thanh bình và không hề được cho phép.”

Khó mà có thể đẩy xa hơn nữa sự trâng tráo; nhưng lần này Hội đồng Bộ trưởng Freycinet, có được cảm ứng nhiều hơn là nội các de Broglie, đáp lại một cách khô khan - “rằng chúng tôi đã ra lệnh cho

Thống đốc Nam kỳ là bảo đảm việc thi hành trọn vẹn Hòa ước 1874, rằng sự vụ này chỉ liên hệ riêng tới hai nhà nước ký tên vào Hòa ước, và do đó chúng tôi không có bất cứ giải thích nào để cung cấp cho Trung Quốc.” Từ đó hiển nhiên rằng những việc thương thuyết không thể nào đạt tới được gì.



Henri Rivière

Đầu năm 1883, Rivière thấy rằng cứ mỗi ngày vòng vây của kẻ thù lại càng thu hẹp, siết chặt lại toán lính lê dương nhỏ bé, sau khi đã nhận được trong tháng Hai, 750 binh sĩ tăng cường, nên quyết định mở cuộc phản công, và chiếm lấy Nam Định. Ông để lại Hà Nội viên tiểu đoàn trưởng Berthe de Villers, vừa là một quân nhân can trường vừa là một tín đồ Kitô tuyệt vời, cùng với bốn trăm người (300 người ở khu nhượng địa, và 100 người ở ngôi chùa của Hoàng gia), và đi xuống Nam Định, nơi ông chiếm lấy vào ngày 27 tháng Ba để thưởng cho hành vi gan dạ và đường lối chính trị lành mạnh này, ông nhận được từ Paris, qua trung gian là Sài Gòn, lệnh cấm tuyệt đối không được đàm đương thêm gì nữa, trừ trường hợp cần thiết hiển nhiên.

Trong khi Rivière tìm cách giải tỏa việc truyền thông ở phía đường biển, thì quân Cờ Đen từ Sơn Tây kéo xuống, liêu lĩnh đến nổi số quân lên tới từ bốn tới năm nghìn người vừa tấn công vòng thành vừa đe dọa thành phố Hà Nội từ phía tả ngạn sông [Hồng Hà]. Đại úy Renouvey, chỉ huy đại đội để lại ở ngôi chùa hoàng gia, đáp trả kẻ địch một cách mạnh mẽ và đẩy được chúng đi sau một khắc chiến đấu; về phía mình, thiếu tá de Villers vượt qua sông, đẩy lùi quân giặc cướp xa trên đường hướng đi Bắc Ninh và chiếm lấy doanh trại của chúng.

Bất hạnh thay, người ta thiếu binh sĩ để trấn đóng những vị trí đã chinh phục được, và khi Rivière từ Nam Định trở về, vào ngày 2

tháng Tư, ông thấy quân Cờ Đen đã tái lập hàng ngũ và rút được bài học mà chúng đã nhận lãnh. Thành Hà Nội bị bao vây khắp các mặt. Không thể nào rời khỏi nó một cây số mà không bị phơi ra và sa vào ổ phục kích. Mỗi đêm, quân giặc xâm nhập thành, cướp bóc các nhà, bắt đi đàn bà và trẻ con để đem bán bên Trung Quốc, hai lần, vào ngày 12 và 15 tháng Năm, họ tấn công Sứ bộ Truyền giáo, cô lập và ở gần khoảng giữa vòng thành và nhượng địa cho người Pháp. Tôi xin để Đức cha Puginier kể lại cho chúng ta sự việc lý thú này¹:

“Ngay khi quân lính An Nam và bọn Cờ Đen đóng trong huyện Phủ Hoài [Đức] để vây người Pháp, lập tức những sự đe dọa được phóng về phía nhà chung của chúng tôi và ngày càng gia tăng, khi quân địch càng siết chặt.

Thiếu tá Rivière đã nhiều lần lập lại với ông Landais, là vị thừa sai phụ trách nhiệm sở Hà Nội và đồng thời đảm nhiệm các chức vụ tuyên úy với quân sĩ: Các ngài hãy vũ trang, và nếu các ngài có bị tấn công ban đêm xin hãy giữ vững đến khi trời sáng bởi vì chỉ đến lúc đó tôi mới có thể giải vây cho các ngài.

Vậy là ông Landais bắt tay vào việc tổ chức cuộc phòng thủ, trong việc này ông được sự trợ giúp của các ông Rival và Bertaud, lúc ấy đang ghé qua Hà Nội. Nhân viên của nhà chung, gồm các thầy giảng, học sinh, nông dân, đã được gia tăng bằng một con số nhất định những tân tín đồ là những người để tránh cái chết đã bỏ làng mạc bị quân thù chiếm đóng. Vậy là cuộc phòng vệ có khoảng 150 người. Người ta cho họ các khúc gậy tre và các thanh lao để làm vũ khí cùng với một tá súng trường An Nam cũ. Vài sĩ quan, đầy lòng tận tâm với chúng tôi, đã cho chúng tôi mượn súng săn; những khẩu súng này đã phục vụ cho các thừa sai và họ mặc dù gồm

1. *Thư gửi các sứ bộ Công giáo*. Hà Nội, ngày 25 tháng Bảy năm 1883 - TG.

tổm, cũng phải chiến đấu để bảo vệ mạng sống của mình và các con chiến của họ.

Ngày 12 tháng Năm, hôm trước Lễ Chúa Thánh Thần Hiện Xuống, vào lúc khoảng chín giờ tối, là khi người ta chấm dứt cầu nguyện chung thì nghe được một tiếng súng. Đó là báo hiệu tập hợp cho quân thù, đến bằng ba nơi. Lập tức mỗi người cầm lấy vũ khí và về vị trí của mình. Nhà chung bị tấn công bởi quân Cờ Đen và bởi những binh sĩ không chính quy của các quan. Con số của họ phải lên tới bảy hoặc tám trăm người, trang bị súng và giáo. Một vài người trong số chúng tôi, giữ vị trí tiền đạo, bị đẩy lui do quân thù tấn công bằng súng ở một khoảng cách xa nhất là ba mươi mét. Hai vị thừa sai đến chỗ bị đe dọa và đưa người của chúng tôi về sau một rào chắn bảo bọc con lộ. Người ta chỉ vừa đủ thời gian để đóng cổng. Ở đó có một khẩu súng bắn đá nhỏ mà người ta đã cho chúng tôi mượn. Một thầy giảng phụ trách khẩu súng này đã bình tĩnh để cho đám quân thù tới gần và bọn này đi ngang nhiên giữa lộ; thầy giảng nổ súng khi đám quân kia tới gần rào chắn. Quân thù bị chết hoặc bị thương nhiều người; chúng rút lui và tìm cách xâm nhập ở một nơi khác; nhưng cả ở nơi này nữa chúng cũng bị một loạt sỏi và gạch bắn ra từ một khẩu súng bắn đá và gây cho chúng nhiều thiệt hại. Không trông chờ một sự đề kháng như vậy, và thấy rằng một vài thủ lãnh bị chết, một số khác bị thương, quân thù rối loạn rút lui, mà không vượt được hàng rào khu vườn của chúng tôi. Chúng bị chết chín người và bị thương nhiều; về phía chúng tôi chỉ có hai người bị xây xát nhẹ.

Ở khu nhượng địa, cách xa chỉ có 1.200m, thiếu tá Rivière rất là lo lắng bởi ông đã nghe tiếng đại bác và tiếng súng nhỏ. Kể từ ngày hôm đó, ông phái cho ông Landais năm người lính thủy của chiếc xuồng chở đại bác *La Fanfare* đi tới ngủ đêm trong nhà chung, và bảo vệ nó khi cần. Điều này đã cứu chúng tôi.



Cảnh một nhà xứ ở Hà Nội năm 1883

Ba ngày sau, trong đêm 15 rạng ngày 16 tháng Năm, ngay sau buổi cầu nguyện, chúng tôi nghe thấy tiếng báo động. Quân Cờ Đen đã ở trong khuôn viên của chúng tôi. Lần này chúng núp từ khi chiều xế, trong ngôi đình làng ngoại đạo. Chỉ vài lúc sau là chúng đã phá được trên hàng rào một lỗ đủ để thông qua, và chúng lọt vào trong vườn của chúng tôi, hỗn loạn cùng với đồn canh ở phía này. Vị thầy giảng chỉ huy đã nổ súng từ phía trên chúng, nhưng đồng thời ông ấy bị một quân Cờ Đen bắt được và giữ chặt. Ông ấy đã có đủ sự nhanh trí để la lên: tôi đây! và tên lính Trung Quốc kia tưởng ông là một người trong bọn tấn công, bèn thả ra. Vị thầy giảng này, được tự do, đâm mạnh một nhát gươm ra phía sau và chạy vội về nhà chung. Ông bị đuổi theo và lãnh hai nhát gươm; may thay vết thương của ông không trầm trọng.

Ngay lúc đó, chuông rung báo động; đó là dấu hiệu đã thỏa thuận để tập hợp tất cả những vị trí, tất cả những giáo dân trong phố và Cô nhi viện Chúa Hải Đồng; họ được lệnh nường nấu trong hai căn nhà gạch của chúng tôi để thử mở ra một sự tự vệ cuối cùng. Giây phút này là trọng đại và nguy cấp. Quân địch vào cùng với người của chúng tôi, và còn nhiều tên tới trước nữa; may mắn thay đêm tối không cho nhận biết ra ai.

Tuy nhiên, đến cái sân vây bởi hai nhà chung song song, quân Cờ Đen không dám liều sấn vào nữa, nếu không chắc chắn đủ quân số. Thực vậy, người ta vừa bắn từ phía hai nhà của chúng tôi, nhưng người ta đã thận trọng bắn lên không trung để không làm sát thương người của chúng tôi. Những phát súng này làm quân Cờ Đen kinh ngạc và ngăn chúng tiến vào, trong khi những người của chúng tôi lợi dụng cơ hội để vội vã vào trong hai nhà. Các cửa lập tức đóng lại và được chặn chắc chắn. Lúc đó, ở đây và kia, bắt đầu súng nổ ra đều. Những kẻ tấn công thuộc quân Cờ Đen có khoảng 400 người, chia ra làm ba toán,

mỗi toán có kèn riêng. Chúng được chống đỡ bằng đội quân phi chính thống An Nam, còn ở bên ngoài, để ngăn cản người ta tới cứu trợ chúng tôi từ phía thành. Một đám quân Cờ Đen khác nằm phục kích trên con đường của khu nhượng địa, để ngăn chặn quân Pháp, trong trường hợp mà thiếu tá Rivière muốn giải vây cho chúng tôi, đó là một kế hoạch tấn công đầy đủ và được chỉ huy một cách khéo léo.

Quân Cờ Đen, được vũ trang bằng súng tốt, nạp đạn bằng chốt sau, ngày càng vây xiết nhà chung; họ đã tới chỗ hàng hiên của tầng trệt; chỉ còn có việc phá cửa và châm lửa đốt; nhưng các thủy thủ, được vũ trang bằng súng liên thanh, đứng trấn với các thừa sai trên bao lơn và bắn thẳng. Họ rất bình tĩnh đến nỗi người ta có thể nói rằng họ không nhìn thấy mối nguy hiểm, bởi vậy họ nhắm rất kỹ và phát nào trúng ngay phát đó. Hành động náo nhiệt từ cả hai phía kéo dài trong suốt hai giờ đồng hồ. Hai người Trung Quốc mà một người là thủ lãnh, bị trúng nhiều viên đạn và ngã ra chết. Sáng hôm sau vào lúc rạng đông ngày mới, người ta thấy thi thể của họ ở bên cạnh những trụ cột của nhà chung. Nhiều người khác cũng bị trúng, và chung quanh nhà có nhiều vệt máu đậm¹.

Không chờ đợi một sự tiếp đón như vậy và thấy rằng bị đối xử rất tệ, quân Cờ Đen nổi hiệu rút lui. Nhưng trong khi chạy trốn, chúng nổ súng phóng hỏa một căn lán mà chúng tôi dùng làm nơi hội họp, và vào một đồng các cây gỗ lim mà tôi đã mua sẵn để xây dựng sau này trong thành phố một nhà thờ để hiến dâng cho Thánh Tâm. Khi ra khỏi chỗ chúng tôi, quân giặc cũng nổi lửa đốt con phố của các giáo dân và nhà thờ xứ, ở đó chúng lấy đi một bức tượng dát vàng Đức Mẹ Đồng trinh, mà chúng treo lên một cái cây nơi chúng hạ trại. Người ta nhìn thấy rất lâu pho tượng này, treo lên ra dấu hiệu miệt thị; hai bên

1. Những thông tin về sau cho biết rằng có từ 25 đến 30 người tấn công bị loại khỏi vòng chiến đấu - TG.

đầu pho tượng, chúng đã gắn vào những cái tai mà chúng cắt đi của một đứa trẻ là giáo dân và những cành cây xung quanh, sau đó chúng gắn vào những mũ lưỡi trai và những mũ sắt của các sĩ quan Pháp bị giết trong trận chiến ngày 19 tháng Năm.”

Cũng từ Đức cha Puginier mà tôi mượn truyện kể về tai biến ngày 19 tháng Năm này và về cái chết của Rivière:

“Quân địch, cả ở phía Phủ Hoài lẫn cả phía Bắc Ninh, cũng như những toán bao vây Hà Nội ở phía nam, ngày càng xáp lại gần bởi những cuộc pháo kích liên tục mà chúng bắn mỗi đêm nhờ lợi dụng bóng tối, chúng quấy nhiễu binh sĩ của ta tới nỗi thiếu tá Rivière quyết định phải mở một cuộc chinh phạt đánh phủ Hoài. Ngày 19 tháng Năm, trước bốn giờ sáng một chút, năm trăm người, cả lính bộ của hải quân cũng như những đại đội đổ bộ, cất quân giao chiến với hy vọng có được một chiến thắng chắc chắn. Toán quân này, khi tiến bước lên phía trước, đã giải tỏa đoạn chặn đầu tiên của quân Cờ Đen và tiếp tục tiến bước, thì thấy quân địch từ các làng kề cận đổ ra hàng loạt, đe dọa quật ngược chúng ta và bịt lối rút lui. Người ta phải ra lệnh di chuyển về phía sau để quân không bị cắt làm hai.



Berthe de Villers

Lúc đó, từ ba phía, bắt đầu một trận mưa đạn trút xuống, mà binh sĩ của chúng ta phải chịu đựng không bố trí để bắn xả, bởi vì họ theo một mặt đường chưa rộng tới ba mươi thước. Tiểu đoàn trưởng de Villers bị tử thương và phải đưa đi, nhờ chiếc xe mà thiếu tá Rivière đã rộng rãi cấp ứng. Hành động sôi nổi cả hai phía; nhưng quân địch đến tới nhiều ngàn và quân Cờ Đen phần lớn được trang bị súng tốt của châu Âu bao vây chúng tôi cả ba mặt một lúc. Thiếu tá thấy rằng càng lúc càng chịu nhiều hỏa lực của địch, bị trúng nhiều viên đạn ngay trong lúc mà ông muốn giải thoát

cho một phần trận địa có nguy cơ bị chiếm. Bất hạnh thay ông không thể đưa đi được bởi cùng lúc nhiều sĩ quan và binh sĩ chiến đấu bên cạnh ông cũng bị chết hoặc bị thương. Những thủ lĩnh chính và gần một phần năm quân số bị loại khỏi vòng chiến, người ta phải rút về phía sau. Tổn thất là bốn sĩ quan gục ngã trên chiến trường hoặc chết sau đó do những vết thương, ba mươi binh sĩ bị tử trận và khoảng năm chục người bị thương nặng hoặc nhẹ. Một số rất nhỏ trong số những người này gục ngã. Nằm trong số các nạn nhân là thiếu tá de Villers mà tôi muốn báo cáo lại cái chết mang tính Kitô của ông. Khi được làm tỉnh lại, ông nhận phép bí tích trong tình trạng hoàn toàn biết rõ, và trước khi trút hơi thở cuối cùng, ông nói với vị thừa sai trợ giúp ông rằng: hãy viết thư cho vợ tôi rằng tôi chết với tư cách người lính và người Kitô giáo.

Tất cả những người chết đều nằm trên chiến trường, thuộc quyền của quân địch, bị cắt hết đầu làm chiến lợi phẩm. Những đầu lâu này được ướp muối, treo lên cây, và để trên đó nhiều ngày phơi ra cho công chúng xem trong phía trại lính của quân Cờ Đen.

Ngày 19 tháng Năm là một thất bại trầm trọng đối với người Pháp, nhất là vì sự mất mát của các vị chỉ huy Rivière và de Villers. Ảnh hưởng tinh thần là tai hại nhất. Một trong những lý do chính của cuộc thất bại là việc biết lối xuất phát dự trù; đêm trước cuộc chinh phạt, quân Cờ Đen đã được báo về tất cả nhờ các do thám của họ.

Sau bất hạnh ngày 19 tháng Năm, người ta thấy phải triệt thoái cái đồn mà chúng tôi thiết lập để canh giữ nhà chung, và các thừa sai cùng nhân sự của họ được mời để liên kết vào khu nhượng địa, cho có an toàn ở đây. Chúa trời đã bảo bọc chúng tôi bằng một sự che chở hiển nhiên, và những ngôi nhà của chúng tôi, mặc dù bị bỏ đi và phó mặc cho quân địch xâm nhập, vốn đã nhiều ngày tha hồ rong ruổi khắp các đường phố Hà Nội, nhà của chúng tôi vẫn không

bị phá hủy; tuy nhiên những người Trung Quốc đã nhiều lần viếng thăm chúng.

Bắt đầu tháng Sáu, chúng tôi quay trở lại nhà mình, hết sức mừng vui, và buổi thánh lễ đầu tiên mà tôi cử hành ở đó là một Thánh lễ Tạ Ôn. Vị chỉ huy mới của quân đội đã sẵn lòng cho chúng tôi bốn mươi lính bộ binh của hải quân do một trung úy can trường chỉ huy là ông Clémenceau, người ở Nantes. Đội quân nhỏ này, vừa bảo vệ nhà chung của chúng tôi, còn có nhiệm vụ làm tiền đồn chống lại kẻ địch.

Ngày 1 tháng Sáu Lễ Thánh Tâm, là một ngày rất long trọng với chúng tôi; cũng như mọi năm, tôi phải tái lập việc dâng hiến sứ bộ cho Thánh Tâm, việc dâng hiến làm lần đầu tiên năm 1873; hơn nữa khi năm 1874 lúc các giáo dân bị tàn sát và làng của họ bị các Nho sĩ cướp phá, tôi đã lập nguyện là mỗi năm lại dâng hiến một lần trong suốt hai mươi năm. Nhà thờ Hà Nội không bị quân Cờ Đen đốt, tôi làm nghi lễ kép này trong một căn phòng nhỏ, như thuở xưa ngay giữa cuộc bách hại. Cử tọa không đông, nhiều nhất là tám mươi người, nhưng tình huống trầm trọng khiến cho khung cảnh mang một dấu ấn rất là đặc thù.

Trong viễn kiến những sự kiện sắp xảy ra có tính chất tạo cho sứ bộ những hiểm nghèo lớn hơn nữa. Tôi không thấy có phương tiện nào để bảo tồn chúng tôi tốt hơn là quay về Thượng Đế toàn năng và đầy thương xót. Ngày Lễ Thánh Tâm, khi hoàn thành khấn nguyện xưa của mình, tôi quyết định thiết lập dứt khoát ba điều trong toàn thể sứ bộ: tụng đọc long trọng Con đường Thánh giá trong tất cả các giáo xứ, thứ Sáu tuần thánh, vào chính giờ mà Chúa chúng ta trút hơi thở; việc tụng đọc thường xuyên kinh *Angelus* (Thiên sứ), ba lần mỗi ngày, phù hợp với tập quán đã định trong tất cả các xứ theo đạo Kitô; cho đến nay, vì sự khó khăn để ra dấu hiệu trong những lúc bị bách hại hoặc rối ren, tín đồ của chúng ta có thói quen là chỉ đọc hai lần, cầu kinh buổi sáng và buổi tối; sau cùng trong tất cả những cơ sở chung và

những trụ sở chính của giáo xứ, dấu hiệu *cấm lửa* từ nay sẽ là dấu hiệu để đọc Kinh *De Profundis* cho những linh hồn ở trong Luyện ngục. Tôi tin chắc rằng Đức Giêsu chịu đóng đinh, Đức Mẹ thánh thiện và những linh hồn đang đau khổ sẽ che chở cho Sử bộ miền Tây Bắc kỳ, trong những ngày thử thách mà tất cả báo hiệu rằng sắp tới. Rất có thể là khi ngài đọc thư này, cuộc khủng hoảng đã bắt đầu xảy ra với chúng tôi. Cho phép tôi phó gửi sử bộ tôi cho những lời cầu nguyện của các độc giả của quý báo.”

Những dự cảm của Đức cha Puginier chỉ có quá được chứng thực. Cái chết của Rivière không làm chậm trễ việc bùng nổ sự liều lĩnh của các kẻ bách hại. Ngay ngày hôm sau, 20 tháng Năm, Lễ Chúa Ba Ngôi là ông Béchet bị chặt đầu cùng với bảy giáo dân bản địa, trong tỉnh Nam Định.

Vị thừa sai trẻ này, chỉ mới tới Bắc kỳ được hai năm, đã bị đau bệnh nhiều tháng, và phải ngưng hết các công việc, nên ông dùng thời gian nhàn rỗi bó buộc ấy để viếng thăm các đồng sự. Ngày hôm đó, sau buổi thánh lễ, ông đến chơi nhà một người bạn rất thân, đi kèm có ba thầy giảng và hai giáo dân trong giáo xứ. Khi đi ngang một làng toàn là ngoại đạo, ông bị một tốp lính chặn lại, và họ biết rằng quan võ lớn tỉnh Nam Định vừa đưa ra một thông tư hứa hẹn ba mươi lạng bạc, khoảng 3.000 franc, cho ai bắt được một người châu Âu, nên toán lính này giữ vị thừa sai để giao nộp cho thủ lãnh.

Viên thủ lãnh này là con trai của một trong những người gây cuộc tàn sát năm 1874, là một kẻ thù quyết liệt chống Kitô giáo. Sau cuộc thẩm vấn qua loa, hấn kết án vị giáo sĩ của Giêsu-Kitô này là bị chặt đầu với tất cả những người đi cùng. Chúng ta hãy để Đức cha Puginier kể lại những giây phút cuối cùng của kẻ tuần đạo này:

“Cha Béchet, đã bị trói từ lúc bị bắt, nay được cởi trói và bước đi vững vàng. Sau vài phút, toán người nhỏ bé này tới địa điểm được chỉ

định hành quyết. Đó là một khoảnh khắc long trọng: các đao phủ đã có sẵn ở đó cùng với gươm; giờ phút cuối cùng trong cuộc đời đã tới và vĩnh hằng mở ra. Ôi những khoảnh khắc quý giá! Chỉ có Thượng Đế mới biết điều gì đi qua trong trái tim của vị thừa sai và những nạn nhân khác phải chịu chết. Những tình tự nóng hổi nào của đức tin, của sám hối, của tình yêu, của tin cậy vào Thượng Đế và Maria mà họ phóng lên trời!

Những người lính muốn bắt đầu bằng vị linh mục; nhưng các thầy giảng lao mình đến ôm lấy ông và dùng thân thể bao che cho ông. Vị thừa sai xin một lát khoan hoãn; ông lắng mình, làm một lần cuối hy sinh đời mình và, tràn đầy hy vọng, ông gieo mình vào đôi tay của Chúa cứu thế. Nhưng ông là giáo sĩ của Thượng Đế, và với danh hiệu này, ông còn một bốn phận tối cao phải làm tròn. Ông nói với các thầy giảng là quỳ xuống và khởi động sám hối. Những người này vâng lời ngay lập tức và cùng đọc với nhau hành vi ăn năn lớn tiếng, trước sự kinh ngạc của tất cả những người chứng kiến. Trong suốt thời gian này, vị giáo sĩ đứng thẳng, bàn tay giơ lên, và ban chung cho họ một sự giải tội cuối cùng. Hành vi long trọng này làm xong, các người lính, trái với ý định ban đầu, trước hết chặt đầu những kẻ đi cùng với linh mục; mỗi người chỉ nhận được một hoặc hai nhát gươm.

Sau đó đến lượt viên thừa sai. Vì người ta muốn trói ông ấy, ông xin để được tự do, và ông ngồi trầm tĩnh, vươn đầu cho đao phủ. Sau vài lát gươm, ông gục xuống và người ta vẫn tiếp tục chém ông ấy. Sự hành hình này kéo dài lâu, bởi chỉ đến khi cái cổ thực sự bị bầm vằm thì đầu mới lìa khỏi thân.

Trong khi viên quan thi hành sự chém giết khủng khiếp này, người ta túm một tín đồ không phải trong đám tùy tùng của Cha, và người này được nhận biết do tấm áo choàng tu sĩ. Với câu hỏi đầu tiên rằng có phải là tín đồ không, người đó thừa nhận là kẻ theo đạo; lúc đó

người ta hỏi đi tới đó làm gì; người đó trả lời là đi hái hoa để dâng lên Đức Mẹ Đồng Trinh, viên quan lập tức ra lệnh chém đầu.

Một giáo dân thứ tư khi hay tin là có một thừa sai vừa mới bị chặt đầu, chỉ tự hỏi lòng tận tụy của mình, và lập tức tới nơi hành quyết, ở xa chỗ anh ta ba cây số. Anh muốn có đầy đủ thông tin và lấy thi thể của vị Cha này để tẩm liệm. Nhiều người khuyên gián anh nhưng vô ích; anh cất bước lên đường, vừa đi vừa lần xâu chuỗi. Tới nơi hành quyết anh bị binh sĩ của vị quan bắt và hỏi anh: Mi có phải giáo dân không? Mi có muốn bỏ đạo chẳng?

Anh ta trả lời: Tôi thờ kính Thượng Đế trong Ba Ngôi. Chính Thượng Đế này đã sáng tạo tôi. Dù cho thử gì trên đời này tôi cũng không dám giẫm đạp hình ảnh của ngài dưới chân. Nếu quan không thương tôi và bắt tôi chết, tôi sẵn sàng chịu chết.

Tới cuộc thẩm vấn thứ nhì, anh ta cũng can đảm trả lời như vậy. Anh bị xử án tử hình; lần thứ ba người ta đề nghị anh chối đạo; anh vẫn luôn luôn từ khước. Tới địa điểm hành quyết, anh xin một lát để tĩnh tâm và cầu nguyện, rồi anh phó mình cho đao phủ.

Tám chiếc đầu lâu được gửi tới một vị quan trên, ông này từ chối tiếp nhận, và bảo giao lại cho một phụ nữ ngoan đạo. Bà này kính cẩn tiếp đón, đặt cái đầu của Cha riêng trong một phòng gỗ và phủ quanh là hoa; đầu của các nạn nhân khác được đặt trong hai cái thùng lớn, cũng phủ hoa bao quanh. Năm ngày sau, khi người ta được phép mang các thi thể đi, thì mỗi cái đầu được gắn lại vào thân và vị cha xứ của giáo xứ cử hành lễ chôn cất trọng thể cho những kẻ tuân đạo của Chúa Kitô.”

Ở Pháp, tin loan báo về thảm họa ngày 19 tháng Năm đã làm sôi nổi dư luận, cho đến bây giờ vẫn còn quá hờ hững với những sự việc ở Bắc kỳ. Tất cả các phe phái đều đoàn kết trong cùng một tình tự ái

quốc bị thương tổn và đòi phải phục hồi danh dự quốc gia. Một tài khoản tín dụng là 3.500.000 franc đã được đồng thanh bỏ phiếu, và Chính phủ có thể điện tín cho Sài Gòn: “Nước Pháp sẽ bảo thù cho những con cái vinh quang của nó.” Lần đầu tiên, cuộc chinh phạt Bắc kỳ sẽ bước vào một giai đoạn hành động quyết định.

Để thay thế vị chỉ huy trưởng cuộc chinh phạt, người ta thiết lập một thứ tam đầu chế: bác sĩ Harmand, là bạn chiến đấu cũ của Garnier, sau này nổi tiếng về những công cuộc nghiên cứu bác học về địa lý trên vùng Đông Dương, với danh hiệu là ủy viên dân sự, phụ trách việc điều hành các sự vụ chính trị; tướng Bouet, phụ trách về hành quân; và người ta giao phó cho đô đốc Courbet chỉ huy một phân bộ mới về hải quân của Bắc kỳ, trong hoàn cảnh này tách lia khỏi hạm đội thông thường của các vùng biển Trung Quốc. Phải thú nhận là sự kết hợp này không được may mắn cho lắm; khi phân chia ra cho ba người chỉ huy quyền hành và trách nhiệm, nó bắt buộc phải dẫn tới những cuộc tranh chấp. Vài tháng sau, người ta đành phải quay trở lại sự chỉ huy thống nhất.



Ủy viên Harmand

Ngay lúc này, ông Harmand, là con người thông minh và hiểu rành xứ An Nam, có ý kiến là chìa khóa cho Bắc kỳ nằm ở Huế, và chính nơi đó là cần phải giáng xuống đòn đầu tiên. Cái chết của Tự Đức, xảy ra vào ngày 17 tháng Bảy trước đó, là một biến cố có tính chất làm dễ dàng hơn nhiệm vụ của chúng ta, nếu chúng ta biết lợi dụng thời cơ. Viên bộ trưởng bộ hải quân khi được tham vấn đã cho phép một cuộc chinh phạt vào Huế, với điều kiện là đô đốc Courbet phán đoán rằng cuộc hành quân có thể thực hiện được. Sau một cuộc trinh sát, đô đốc trở về ngày 16 tháng Tám, cùng với một phần trong phân bộ của ông, đóng vị trí ở

vịnh Tourane [Đà Nẵng]; ngày 21 [tháng Tám] sau hai ngày pháo kích, ông chiếm những đồn ở cửa biển Thuận An, là nơi bảo vệ cửa sông của Huế, và ngay buổi tối, người ta thấy quan Thương bạc¹, được hỗ trợ bằng vị tư tế tông tòa, Đức cha Caspar, mà các quan trong hoàn cảnh nguy cấp đã yêu cầu can thiệp. Viên quan thượng thư này tới để năn nỉ một cuộc ngưng chiến và khiêm tốn cầu xin hòa bình.

Ngày 23 tháng Tám, ủy viên dân sự trao cho ông một *tối hậu thư* rất minh bạch, trong đó, sau khi đã trình bày tất cả những khiêu nại của nước Pháp, ông kết luận bằng những lời lẽ mạnh mẽ như sau đây:

“Ông có hai lối để chọn: chiến tranh hoặc hòa bình.

Chiến tranh, chúng tôi đã quyết định, nếu ông vẫn muốn chiến tranh thì chúng tôi sẽ tiến hành chiến tranh và đẩy nó đến những hậu quả tận cùng, không lùi bước trước những tàn phá mà chiến tranh sẽ chống chất lên, và các ông sẽ là những nạn nhân đầu tiên.

Hòa bình, chúng tôi dâng hòa bình cho các ông, bởi vì chúng tôi là một quốc gia hào sảng, bởi vì chúng tôi nhận thức được tình huống của các ông, bởi vì chúng tôi không muốn chối bỏ những nghĩa vụ mà ngay sự yếu đuối của các ông áp đặt lên cho chúng tôi.

Chúng tôi không muốn chinh phục các ông.

Nhưng phải chấp nhận sự Bảo hộ của chúng tôi; đối với nhân dân của các ông đó là một sự bảo đảm được yên lành, được hòa bình và được giàu có; đó cũng là cơ may duy nhất trong đời còn lại cho chính phủ của các ông và Triều đình cao quý của nó.”

Trước một ngôn ngữ cứng rắn như vậy, không có cách nào để chần chừ do dự. Ngày 25 tháng Tám năm 1883, quan thượng thư ký với ông Harmand một Hòa ước thừa nhận sự Bảo hộ của chúng

1. Lo việc mâu dịch với nước ngoài - ND.



Tướng Bouet

ta trên Trung kỳ và Bắc kỳ, sáp nhập tỉnh Bình Thuận vào thuộc địa của chúng ta ở Nam kỳ để trả những món nợ cũ của An Nam đối với nước Pháp và nước Tây Ban Nha; để đổi lại, Chính phủ Pháp thừa nhận vị vua mới là Hiệp Hòa¹ và bảo đảm cho vị vua này sự toàn vẹn các phần đất của ông; trong suốt thời gian này, ở Bắc kỳ, tướng Bouet đã hoàn toàn tổ chức lại các dịch vụ quân

sự và bắt đầu lại cuộc tấn công chống quân Cờ Đen, là những kẻ gần như làm chủ đất nước này kể từ cái chết của ông Rivière. Việc chiếm những thành trì ở Hải Dương và Quảng Yên, việc giải vây cho thành trì Nam Định chứng tỏ cho các đối thủ của chúng ta rằng nước Pháp luôn luôn vẫn nguyên như vậy, và một cuộc phục kích như ngày 19 tháng Năm không đủ để làm nản sút giá trị của binh sĩ Pháp. Những cuộc giao tranh ở Vòng (ngày 15 và 16 tháng Tám) và ở Phụng (ngày 29 và 30 tháng Tám), có mục tiêu chính là giải vây cho những vùng chung quanh Hà Nội và đẩy lùi quân địch đi xa. Chẳng may, một trận lụt đột ngột và rất đáng kể, khi tràn ngập xứ sở này, đã chặn đường tiến quân của chúng ta, và người ta phải chờ đợi vài tháng mới tái lập một cách nghiêm túc những cuộc hành quân được.

Đức cha Puginier theo dõi diễn tiến của sự việc bằng một con mắt chăm chú, luôn luôn sẵn sàng cống hiến cho đất nước tất cả những phục vụ nào trong quyền lực của ông. Ngày 12 tháng Tám, ông mời tất cả những người chỉ huy quân đội có mặt ở Hà Nội dự một lễ tang cho những nạn nhân của ngày 19 tháng Năm. Ông không thể làm sớm hơn được vì thiếu một địa điểm để cử hành, từ khi mà quân Cờ Đen đã đốt nhà thờ của giáo xứ.

1. Nguyễn Phúc Hồng Dật (1847-1883): con út của vua Thiệu Trị với bà Trương Thị Thận, trở thành vị hoàng đế thứ sáu của Triều Nguyễn.

Kể từ khi các vùng chung quanh thành phố thanh trừ được các toán giặc cướp, tức là vào những ngày đầu của tháng Chín, ông tích cực chăm lo cho việc các giáo dân tìm kiếm đầu và thân thể của các sĩ quan và các binh lính của chúng ta. Ông khá sung sướng là đã thành công trọn vẹn trong công cuộc ái quốc này. Sau đây là lá thư ông viết, nhân dịp này, gửi ủy viên dân sự là ông Harmand:

“Hà Nội, ngày 11 tháng Chín năm 1883

Kính thưa ngài Tổng ủy viên,

Kể từ việc bất hạnh ngày 19 tháng Năm, đã làm thiếu tá Rivière, hai sĩ quan khác và nhiều binh sĩ hoặc lính thủy thiệt mạng, còn nằm lại trên chiến trường dưới quyền của quân thù, tôi vẫn luôn luôn ôm ấp trong lòng việc cho tìm kiếm địa điểm mà các đầu và thi thể của họ được chôn. Trong suốt hơn ba tháng, không thể nào có được những thông tin chắc chắn về chuyện này. Sau cùng mấy ngày cuối vừa rồi, những người An Nam mà tôi dùng vào việc ấy, với lời hứa hẹn sẽ tưởng thưởng cho họ hậu hỹ, đã có thể nắm chắc địa điểm của những cái đầu và thi thể.

Dịch thân họ vào trong phòng tuyến địch và đã nhận biết các nơi ấy, như họ khẳng định bằng bản văn mà tôi vinh dự gửi cho ngài bản dịch. Theo họ, thiếu mất một cái đầu, và tiếc thay đó là đầu của viên thiếu tá. Thực vậy, có tin đồn rằng chiếc đầu này đã được nêu ra riêng biệt, và điều này giải thích lý do nó bị chôn riêng ở một nơi khác.

Nhưng một người khác, cư ngụ trong một ngôi làng ở trong phòng tuyến, khẳng định là biết rành rành rằng đầu của viên thiếu tá, đặt trong một cái hộp, đã được chôn trong làng Kiều Mai, ngay giữa đường lộ, trước cổng một ngôi chùa, để liên tục bị bàn chân của những người đi ngang qua giày xéo. Xét bề ngoài, không có một dấu hiệu nào chỉ ra nơi chốn đó, nhưng dễ để nhận biết nó dưới sự hướng dẫn của người An Nam này.

Tôi vinh dự là giới thiệu kẻ đó với thiện ý của ngài và xin ông cho hẳn một phần thưởng đặc thù.

Một bên là các cái đầu, và mặt khác là các thi thể này đã được chôn cất lộn xộn, không có quan cách gì cả, trong hai chiếc hố chung, mà có lẽ người ta còn có thể nhận biết ra. Đó là một trong những lý do chính yếu mà phải tranh thủ sớm đào lên; để chậm trễ nữa thì sẽ không thể phân biệt được.

Tôi xin ngài tin rằng, thưa ngài Tổng ủy viên, nếu sự trợ giúp của tôi có phần nào hữu ích, thì tôi sẽ tự coi là bốn phần của mình đóng góp, bằng hết quyền lực của mình, để làm cho di hài của thiếu tá Rivière, các sĩ quan, các lính bộ và các lính thủy, những vinh dự của một tang lễ xứng đáng với cấp bậc và thành tích của họ.

Xin ngài Tổng ủy viên nhận ở đây vinh dự cho tôi với lòng kính mến, được là kẻ tôi tớ khiêm tốn và rất vâng lời.

† PAUL, giám mục, tư tế tông tòa.”

Lá thư thứ nhì cùng chung đề tài:

“Hà Nội, ngày 6 tháng Mười năm 1883

Thưa ngài Tổng ủy viên,

Kể từ ngày đầu của thiếu tá Rivière và của các sĩ quan và binh lính khác đã được đưa về Hà Nội, tôi vẫn tiếp tục lấy các thông tin về thi thể của họ. Tôi đã biết được nơi chôn cất họ, nhưng bởi vì tất cả họ đều bị chôn lộn xộn trong những hố chung, tôi còn phải hỏi những cá nhân đã đảm trách việc chôn cất họ, để có được từ những người này một số chỉ dẫn, ít nhất cho phép ta phân biệt thi thể của viên thiếu tá và các sĩ quan.

Những sự tìm kiếm này làm tôi e sợ một cách nghiêm túc trong một lúc rằng không chừng thi thể của thiếu tá Rivière đã biến mất

mà không có thể tìm lại được. Thực vậy, ông ta không có ở chung với những người khác. Sau cuộc chiến đấu, kẻ thù đã cho mang ông vào doanh trại của họ, để làm ông phải chịu những sự nhục nhã riêng. Sau cùng người ta tìm thấy ông gần đồn Phủ Hoài [Đức]: ông chỉ bị vùi nông dưới đất, trong một cái hố nhỏ, chẳng có chiều sâu gì. Thi thể của ông không có đầu và hai bàn tay được tìm thấy ở riêng rẽ và đưa về bởi toán quân. Cái áo đầm máu của ông hãy còn che phủ những chiếc xương gần như đã tiêu hết thịt, như những người An Nam được gửi đi tìm kiếm đã xác nhận.

Phần thi hài còn lại này có thể mang về không khó khăn và tôi còn tin rằng thận trọng là nên đưa về càng sớm càng tốt, vì sợ rằng người ta sẽ lấy đi mất.

Tôi sẽ cung cấp những người hướng dẫn, và tôi tự nguyện phục vụ cho tất cả những gì cần thiết để hoàn thành bốn phận bác ái này và vì lòng kính trọng đối với vị thiếu tá đáng thương tiếc.

Tôi có vinh dự cùng với lòng kính trọng, thưa ngài Tổng ủy viên, là kẻ tôi tớ rất khiêm tốn và rất tận tụy của ngài.

† P. PUGINIER, giám mục, tư tế tông tòa.”

Những thi thể đáng thương này đã được tìm thấy và khai quật, nhờ sự trợ giúp quý báu của vị tư tế tông tòa, Đức cha Puginier đã làm đám tang hết sức trọng thể, trong căn nhà tranh nghèo khó mà người ta đã dựng lên tạm thời để thay thế cho nhà thờ đã bị quân Cờ Đen đốt. Sau này thi thể của Rivière và của Berthe de Villers được đem về Pháp.

Một thời gian sau tang lễ này, đô đốc Courbet, người thủ lãnh duy nhất của cuộc chinh phạt, sau sự ra đi liên tiếp của tướng Bouet và của ủy viên Harmand, đã ký một thông tư cho phép mở một cuộc xổ số, với số vốn là năm ngàn đồng, để tái thiết Nhà thờ Hà Nội, trong khi cầu xin vị giám mục là ghi phần đóng góp của cá nhân ông là mua *trăm*

tấm vé số đầu tiên. Không dễ bị chặn đứng vì những bất trắc của thời buổi hiện tại, Đức cha Puginier đã can trường đảm nhận việc xây ngôi nhà thờ Thánh Juse, vốn chỉ là bản tái tạo, trên những tỷ lệ nhỏ hơn, của ngôi giáo đường đẹp đẽ ở Kẻ Sở.

Tuy nhiên, tình hình chính trị và quân sự không có gì là khiến người ta yên tâm. Trong đêm 12 tháng Mười một, quân thù đã tính bất ngờ đánh úp thành trì Hải Dương và chỉ rút lui sau một cuộc chiến đấu kịch liệt, họ đã đốt phần lớn của thành phố này. Ở phương Bắc, Sơn Tây là chìa khóa của cuộc kháng chiến, và tất cả các tỉnh trải dài cho tới Trung Quốc nằm dưới quyền lực của quân Cờ Đen, lần này được hỗ trợ bằng quân chính quy Trung Quốc. Ở Paris, đại sứ Trung Quốc, là hầu tước Tseng vừa chính thức thông báo cho bộ trưởng Pháp là Thiên triều [Trung Quốc] tính can thiệp vào việc giải quyết sự vụ của Bắc kỳ. Ở Huế, phe đảng hiểm khích với nước Pháp, đã chiếm lại thượng phong. Nhà vua trẻ tuổi là Hiệp Hòa, mắc tội đã ký hiệp ước ngày 25 tháng Tám, đã bị cưỡng bách phải uống thuốc độc tự sát trong đêm mùng 3 rạng ngày mùng 4 tháng Mười hai. Nguyễn Văn Tường, người chủ mưu kích động những cuộc tàn sát năm 1874, đã đưa lên ngai vàng một thanh niên trẻ mười sáu tuổi, tên là Kiến Phúc, và dưới danh nghĩa của vị vua này Nguyễn Văn Tường tính có thể thi triển những thực tế quyền lực.

Việc đăng quang của nhà vua mới và đường lối chính trị mới đã đánh dấu lập tức bằng những cuộc tàn sát và sự hủy diệt của nhiều xóm đạo chung quanh Huế. Đó chỉ mới là sự khởi đầu. Những lệnh cắt cổ nói chung các giáo dân đã được gửi đi trong tất cả các tỉnh, và các sứ bộ chúng tôi đã ở trong đêm trước của những biến cố trầm trọng nhất.

Đô đốc Courbet quyết định đánh một vỗ lớn, bằng cách chiếm lấy Sơn Tây, hiện đã trở thành trung tâm của cuộc kháng chiến ở miền Bắc. Những người Trung Quốc được củng cố rất mạnh ở đây, bởi vì, như đô

đốc nói¹: “Ba tháng do dự và trì kéo giữa thành phần dân sự và thành phần quân sự vừa cho phép nơi chốn mạnh mẽ này, cũng như Bắc Kinh, tiếp nhận từ phía Trung Quốc tất cả những sự tăng cường cần thiết về nhân sự, đại bác, đạn dược, và tất cả điều này xảy ra trong cái mùa mà, chỉ cần vài chiếc xuống có chờ đại bác, là quá dễ để ngăn cản họ.

Trước khi khởi hành cho cuộc chinh phạt khó khăn này, đô đốc đã gửi cho Đức cha Puginier lá thư đầy lòng ái quốc và đầy đức tin sau đây:

“Hà Nội, 12 tháng Mười hai [1883]

Thưa Đức cha,

Đạo quân chinh phạt lên đường sáng hôm nay. Chúng tôi trông vào những sự cầu nguyện của Đức cha để cho quân đội chúng ta thành công. Xin cho phép tôi được cảm tạ ông trước, với tư cách là người Pháp và là người Công giáo.

Xin Đức cha vui lòng nhận ở đây sự đoan chắc về những cảm tình kính mến và tận tụy của tôi.

A. Courbet.”

Tất cả những bố trí của đô đốc đã được đảm nhận kỹ lưỡng đến nỗi mà, mặc dầu sự kháng chiến ác liệt của quân thù, sự kháng chiến này chỉ kéo dài có ba ngày (14, 15 và 16 tháng Mười hai) và đã làm chúng ta phí tổn 83 người chết và 319 người bị thương, ngày 17 tháng Mười hai Sơn Tây rơi vào tay chúng ta. Việc chiếm thành trì này, được củng cố và bảo vệ rất là mạnh mẽ, là một trong những chiến công sáng chói nhất trong sự nghiệp quân sự của đô đốc Courbet. Sơn Tây đã bị chiếm, Bắc Ninh sẽ rơi vào tay kẻ chiến thắng. Đô đốc quyết rằng sẽ chiếm được Bắc Ninh trong vòng một tháng và không cần thêm binh

1. *Thư của Courbet*, ngày 1 tháng Mười một năm 1883 - TG.

sĩ mới¹. Đó là sự chiếm hữu êm thấm vùng châu thổ Bắc kỳ và có lẽ là chấm dứt việc chinh chiến.

Đang trong lúc chiến thắng trọn vẹn trước quân thù thì đột ngột một sự thay thế thô bạo xảy ra, mà chỉ có thể giải thích bằng sự cuồng nhiệt về chính trị đã bùng viên đỏ đốc ra khỏi những thành công của ông và gửi ông lên cầu tàu của chiếc *Bayard* và thay thế ông bằng một người Cộng hòa già giận, là tướng Millot.

Như Félix Julien đã nói: “Đó là một việc trái công bằng, một lỗi lầm”; và tôi thêm, một lỗi lầm không thể sửa chữa được.

Nếu những chính khách của chúng ta, từ Paris mà tưởng rằng có thể điều khiển được những cuộc hành quân ở Bắc kỳ lại có được lương tri để vị đô đốc ở nguyên vị trí danh dự của ông mà trí phán đoán vững chãi và những đức tính quân sự sáng chói của ông thật xứng đáng, ở thêm vài năm nữa thôi, thì ảnh hưởng của nước Pháp và sự Bảo hộ của chúng ta sẽ được thiết lập một cách vững chãi ở Bắc kỳ và cho đến mãi mãi.

Và rất có thể là chúng ta sẽ không mắc vào cuộc chiến tranh kia với Trung Quốc, mà những hậu quả thật là tai hại cho ảnh hưởng của chúng ta ở Viễn Đông. Như Maurice Loir²: “Con người của đô đốc cũng có tác động trên tinh thần của người Trung Quốc như hạm đội của ông. Kẻ chiến thắng ở Sơn Tây đã mau chóng trở thành truyền kỳ đối với họ.”

Một con người như thế đó mà những mưu mô chính trị lại gửi đi để chết một cách vô ích ở đáy một khoang thuyền trên bờ biển Đài Loan. Tội nghiệp cho nước Pháp, quốc gia thân thương và cao quý, đôi khi người bị phục vụ quá tồi bởi những kẻ mà mi đặt trên đầu chỉ vì lòng mù quáng!

1. *Thư của Courbet*, ngày 24 tháng Mười hai năm 1884 - TG.

2. *Escadre de l'amiral Courbet* (Hạm đội của đô đốc Courbet) - TG.

Cuối tháng Mười Hai, Đức cha Puginier gửi cho chủng viện ở Paris hay hậu quả những công việc làm trong cái năm 1883 bất hạnh này:

“Toàn xứ bị đau khổ rất nhiều, nhất là kể từ tháng Ba. Những thành phố Hà Nội, Nam Định, Hải Dương bị đốt một phần và hoàn toàn bị cướp bóc bởi những toán lính không chính quy. Vào lúc mà người Pháp là thiểu số, bọn thổ phỉ lợi dụng bóng tối của màn đêm để hoành hành với những dân chúng không được bảo vệ.

Ở các vùng quê, những toán cướp đông đảo và mạnh mẽ, vũ trang bằng giáo, bằng súng và đôi khi bằng cả đại bác, đã cướp bóc và đốt phá những làng thôn không ở tình trạng có thể kháng cự lại chúng một cách hữu hiệu. Chỉ riêng trong tỉnh Hà Nội, người ta đã đếm được (vào tháng Mười hai năm 1883) một phần ba số làng, tức là khoảng ba trăm thôn xóm, bị tàn phá chỉ trong vòng vài tháng. Bọn cướp bằng lòng với việc cướp phá khi chúng không cảm thấy có kháng cự; nhưng những làng nào tìm cách tự vệ thì chúng thiêu đốt luôn, và tàn sát những người rơi vào tay chúng.

Trong số những làng của giáo dân, người ta đã đếm được bốn làng hoàn toàn bị phá hủy và mười hai cái khác hoàn toàn bị cướp bóc! Nhiều nơi trụ sở chính của giáo xứ đã bị tấn công một cách mãnh liệt, nhưng nhờ sự bình tĩnh và năng lực của các giáo sĩ cũng như các thầy giảng đã tổ chức phòng vệ, những kẻ tấn công bị đẩy lui.

Thêm vào những bất hạnh này là những sưu thuế quá đáng mà các quan lại liên tục áp đặt lên dân chúng, để duy trì quân lính, và sự chấm dứt hoàn toàn việc buôn bán nội địa và với bên ngoài. Người ta dễ hiểu, sau điều đó, là xứ sở này không còn xa lắm với cảnh tan hoang.

Đồng thời nó còn bị đe dọa bởi nạn đói kém, bởi một số lượng lớn lúa đã bị hoàn toàn hủy hoại bởi nạn lụt trong sáu tỉnh giàu có nhất của Bắc kỳ.

Mặc dù những trở ngại có tầm nghiêm trọng khác thường này, việc truyền đạo của các cộng sự của chúng tôi chẳng phải là không thu lượm được kết quả, và con số 2.209 giáo dân được rửa tội trong năm đã là bằng chứng hùng hồn nhất.”

Tuy nhiên, những mệnh lệnh của Triều đình Huế gửi đi cho việc tàn sát nói chung các giáo dân đã tới tay quan tổng đốc Thanh Hóa, là tỉnh cực nam của sứ bộ, và những mệnh lệnh chẳng hề thương xót này đã bắt đầu được thi hành. Công cuộc của quý sứ này, khởi đầu vào ngày 25 tháng Mười hai năm 1883, chỉ ngưng lại vào ngày 6 tháng Một năm sau, sau khi đã hoàn toàn làm tan hoang sứ bộ vừa mới khai sinh ở Lào, và hai trong số giáo xứ thuộc tỉnh Thanh Hóa, 242 xóm đạo bị cướp bóc và đốt phá, làm thiệt mạng 6 vị thừa sai Pháp, 1 giáo sĩ bản địa, 63 thầy giảng, 288 giáo dân và khiến hàng bao nhiêu ngàn người khác lâm vào cảnh khốn cùng, khi chiếm lấy của cải của họ và bó buộc họ phải lưu vong nhiều tháng xa làng quê và đồng ruộng của họ.

Tôi không trở lại điểm này mà tôi đã nói ở nơi khác, về chủ đề là sự hủy diệt của sứ bộ bên Lào, nhưng phải nói vài lời về việc cướp phá hai giáo xứ Nhân Lộ¹ và Kẻ Bền², nằm ở phần trên của tỉnh Thanh Hóa. Một lần nữa tôi lại xin mượn lời Đức cha Puginier về câu chuyện kể này³:

“Ngày 2 tháng Một năm 1884, cha xứ của giáo xứ Nhân Lộ, mà nhà chỉ cách huyện lỵ có vài phút, bị bắt giữ ngay lúc được cảnh báo là có hiểm nguy, ông đang tìm cách đi trốn. Hai giáo dân chèo đò đưa ông đi lập tức bị chặt đầu; vị giáo sĩ, bị trói, được đưa đến chỗ các quan, họ

1. Nay thuộc xã Vĩnh Thành, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

2. Nay thuộc xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

3. *Thư gửi các sứ bộ Công giáo*, ngày 28 tháng Hai năm 1884 - TG.

cho chém đầu ông và truyền lệnh ném thân thể ông xuống sông. Tám người đệ tử của ông cũng bị tàn sát cùng.

Trụ sở chính của giáo xứ đếm được hơn 400 giáo dân. Người ta lập tức ra sức tìm kiếm họ, nhưng được báo động vì cái chết của cha xứ, may mắn thay họ đã đi trốn, và các quan lại chỉ bắt được chừng 15 người và ra lệnh hành quyết ngay. Bởi nhà của các giáo dân này kề cận nhà của các kẻ ngoại đạo, nên người ta không dám châm lửa đốt, sợ rằng hỏa hoạn lan ra khắp làng; nhưng chúng bị cướp bóc hoàn toàn, và phần lớn bị giạt sập.

Cùng ngày hôm đó, một vị quan và các toán khác, do những chánh tổng và lý trưởng chỉ huy đã chính thức nhận được mệnh lệnh nên trải ra khắp vùng, chặn đứng tất cả những xóm đạo thuộc giáo xứ, lên tới con số hai mươi, tàn sát tất cả những giáo dân rơi vào tay họ, chẳng thương xót gì những người già cả, đàn bà và con nít, cướp tất cả các nhà, và châm lửa đốt chúng nếu chúng ở xa cách với nhà của người ngoại đạo.

Sau khi đã hoàn toàn tàn phá giáo xứ Nhân Lộ và giết hàng trăm giáo dân ở đó, những toán này, luôn luôn do các quan lại cầm đầu, ngày 3 tháng Một, đi sang tàn phá giáo xứ Kẻ Bến.

Tại ngay trụ sở chính của giáo xứ này, đếm được vồn vẹn 300 giáo dân, họ chặt đầu và thiêu sống khoảng 100 người. Trong những xóm đạo kề cận, tiếp giáp với rừng, con số nạn nhân không đáng kể bằng như thế, bởi vì các giáo dân chạy vào núp trong rừng sâu và trong núi non, vượt sang tỉnh Ninh Bình, là nơi người Pháp đang chiếm đóng.”

Trong một lá thư khác vào tháng Chín năm 1886, Đức cha Puginier cho biết những chi tiết lý thú về cái chết của những người tuần đạo ở Kẻ Bến. Đó là một trong những trang cảm động nhất của lịch sử tuần đạo vùng miền Tây Bắc kỳ:

“Chính ở nơi đó mà một nhà tu cấp thấp, già 89 tuổi, tên là Hảo, bị thiêu sống trong đồn canh, cùng với những học trò trẻ trong nhà cha xứ và một số lớn giáo dân. Lá thư đầu tiên nói con số là tám mươi.

Các quan lại và các nhà Nho bắt lấy các giáo dân, trói họ vào cột gỗ, lấp đầy những khoảng trống bằng rơm rạ và nổi lửa đốt nhà. Người ta nghe thấy rất lâu tiếng của kẻ tu sĩ cấp thấp già nua; con người tuyên xưng đạo thánh thiện này, hết như Thánh Laurent khi cảm thấy ngọn lửa thiêu đốt thân thể mình, cho đến giây phút cuối cùng, không hề ngớt khích lệ đồng bạn sám hối tội lỗi, tha thứ cho những kẻ thù, chấp nhận cái chết, và hoàn toàn vâng theo ý Chúa.”

Cùng với những lời khích lệ ngoan đạo này, tiếng của các giáo dân đáp lời bằng việc đồng ca tụng đọc, hành vi ăn năn và những kinh cầu thuộc về đoạn đường Thánh giá. Qua những tiếng tru quỷ sứ của bọn đao phủ, người ta nghe thấy cất lên, giữa lửa đỏ, lời cầu kinh hồ hởi của những kẻ tuấn đạo. Đó là một thảm kịch cao cả và huyền bí, khởi từ trái đất và sẽ hoàn thiện trên trời. Từng tiếng nói tắt lịm, và chẳng bao lâu trên mặt đất chỉ còn một đồng xương cháy đen.

Từ lúc đó, đồng xương thảm khốc này đã được một bức tường bao vây và trên đó dựng lên một cây thập tự. Vào ngày thứ Bảy hằng tuần, tất cả tín đồ tới đó, diễu hành đoạn đường Thánh giá và tự khích lệ, bằng gương của các vị cha, các kẻ tuấn đạo, về tình yêu thương những đau khổ và chung thủy với việc phụng sự Thượng Đế.

Chúng ta hãy quay trở về lá thư đầu tiên của năm 1884.

“Hai giáo sĩ bản địa ở Kẻ Bền, bằng phép lạ thoát khỏi cái chết, đã lang thang mười lăm ngày trong rừng, chịu đói và ban đêm ngủ trên cành cây. Về thức ăn họ chỉ có một chút gạo mà một người ngoan đạo đã đi ăn xin cho họ.

Các quan lại sau khi đã thi triển sự hoành hành trong hai giáo xứ miền trên của tỉnh, chuẩn bị kế tiếp đi qua bốn giáo xứ khác của tỉnh

Thanh Hóa; họ đã ra những lệnh bí mật cho các chánh tổng là giữ các toán người của họ sẵn sàng để hành động không chậm trễ.

Những giáo dân bất hạnh, được báo động về những cuộc tàn sát đã xảy ra trong những ngày trước và thấy rằng sắp sửa phải chịu chung số phận, rơi vào nỗi hoang mang lớn nhất. Không còn nghĩ đến nhà cửa hoặc tài sản nữa. Họ tìm cách đi trốn để cứu mạng sống; nhưng những kẻ ngoại đạo chặn lối thoát của họ. Một số người phải chạy xuống biển, những người khác chạy theo đường núi để qua tỉnh Ninh Bình. Họ từ các nơi tụ tập về đây, với con số là hai ngàn người, hoàn toàn trần trụi.

Nhưng ngay lúc chúng tôi đang ở trong cảnh báo động sôi nổi nhất, tin chắc rằng các cuộc thảm sát sẽ lại tiếp diễn, thì tôi được thông báo về một lệnh ban ra của tổng đốc tỉnh Thanh Hóa. Vị quan cao cấp này, là họ hàng với nhà vua, *giả đồ là chỉ vừa mới biết được tin ngay giây phút đó*, theo lời ông nói, về những quá độ mà các quan lại, các thuộc cấp của ông phạm vào trong tỉnh từ mười hai ngày nay, ban lệnh phải lập tức chấm dứt những việc như thế. Ông muốn bằng cách đó che giấu trách nhiệm của mình; nhưng làm sao ông ta có thể không biết lâu đến như thế về những tội ác mà tiếng dội từ nhiều ngày đã vang đến khắp các đầu mút của tỉnh? Sự thật, là ông ta biết rõ âm mưu, là ông ta đã tham gia vào việc tổ chức, nhưng để tránh liên lụy, ông đã để cho những người cấp dưới thi hành.

Từ đâu mà có sự quay ngoắt đột ngột và thần hiệu như thế? Khoan nói đến bàn tay toàn năng của Thượng Đế, là Đấng cho phép thử thách để làm điều thiện cho các linh hồn của chúng ta và cứu chúng ta khỏi hiểm nghèo khi chúng ta tưởng rằng mọi sự đã mất mát, đó là lý do chính trị của sự thay đổi này.

Ông Tricou, Đại sứ Pháp ở Bắc Kinh, lúc đó đang ghé ngang Bắc kỳ, thì nhận được lệnh đột ngột từ Paris lãnh sứ mạng tới Huế, nhân dịp [vua] Hiệp Hòa bị ám sát, để thăm dò những khuynh hướng của

triều đình mới. Sứ giả của nước Pháp tới Huế vào ngày 28 tháng Mười hai, và ông không chậm trễ đặt quan hệ ngoại giao với chính phủ mới. Chính phủ này, muốn được nước Pháp thừa nhận, và sợ rằng âm mưu tiêu diệt giáo dân đang được thi hành có thể làm những cuộc thương thuyết thất bại, nên hạ lệnh ngưng việc bắt cổ giáo dân. Đó là điều đã chặn đứng những bất hạnh của chúng tôi trong một thời gian, bởi tôi không xem là nguy cơ đã hoàn toàn thuộc về quá khứ.”

Trong tỉnh Nam Định, những cuộc tàn sát đã bắt đầu ngày 23 tháng Mười hai bởi cuộc cướp phá xóm đạo Phùng Xá, là nơi quân cướp chặt đầu hai người đàn ông và làm thương nặng hai người đàn bà không chạy trốn kịp. May mắn thay một con người có lòng là đại tá Brionval, đang ở trong tỉnh và cầm đầu một toán quân, được cảnh báo về những gì đang xảy ra, ông đã mạnh mẽ hành động để bảo vệ các giáo dân. Ông đi tấn công các Nho sĩ trong hang ổ của họ và phân tán họ; sau đó ông đi khắp vùng, và nhờ sự hoạt động cũng như năng lực của ông đã khiến cho các quan lại ở tỉnh Nam Định không thể thi hành âm mưu là tận diệt các giáo dân như họ đã tính toán.

Ở phía bắc của sứ bộ, tình thế cũng rất là mong manh. Sau việc người Pháp chiếm Sơn Tây, quân địch kéo về Hưng Hóa và vẫn còn chiếm phần cao của tỉnh Sơn Tây. Một khi ra khỏi tầm của binh sĩ ta, quân Cờ Đen trong lúc chạy trốn đã phạm vào những quá độ khủng khiếp, cướp bóc và đòi tiền chuộc của dân chúng, nhất là các giáo dân.

Trong số những nạn nhân của sự dã man đậm chất Trung Quốc này, Đức cha Puginier trong một lá thư gửi Giám đốc Dòng Chúa Hải Đồng, kể lại câu chuyện cảm động của một bé trai ở cô nhi viện tên là Paul Liên.

“Thằng bé có cha mẹ là người vô đạo. Kể từ lúc hai tuổi, nó được một gia đình giáo dân đang hoàng đón nhận, cho nó chịu phép rửa tội và nuôi dưỡng nó cẩn thận như chính con của họ. Năm mươi ba tuổi,

nó tỏ ý muốn dâng mình cho Chúa, và với sự thỏa thuận của cha mẹ nuôi, nó vào Nhà Chúa. Được phú bẩm tài năng bình thường nhưng rất đầy đủ, nó trội bật bởi sự khiêm nhường, đức tin sống động, sự chăm chỉ và những giao hảo với bạn đồng học. Cha xứ ở Bàu No đã nhận nó vào nhà cha và huấn luyện nó một cách đặc biệt, đồng thời dùng nó để dạy giáo lý cho các em bé, là một công việc mà nó hoàn tất với lòng nhiệt thành và lương tâm.

Vào cuối năm 1883, lúc quân Cờ Đen còn chiếm một phần của tỉnh Sơn Tây, cha xứ của giáo xứ di truyền đạo trong một xóm đạo xa với tòa giảng, bị thiếu đèn cây và bánh thánh để cử hành Lễ Misa. Liên, mặc dù tuổi còn non và những hiểm nghèo của chuyến đi, bởi em phải băng qua một vùng mà quân địch đang chiếm đóng, tình nguyện đi kiếm mấy thứ này ở nhà cha, cách xa hơn ba dặm. Trên đường quay về em bị bắt và cùng kẻ đồng hành bị giao cho tên thủ lĩnh của quân Cờ Đen. Tên thủ lĩnh này ra lệnh cho hai người giày đạp cây thánh giá dưới chân, và khi họ từ chối quyết liệt thì hấn kết án chặt đầu hai người.

Paul Liên có dấu hiệu rất đặc biệt: sự chân chất và một niềm vui cõi trời tỏa sáng gương mặt em; em tỏ ra sung sướng được chết vì Chúa của mình; em tuyên dương đức tin với một sự quả quyết đến nỗi mà người ta tra tấn em một cách khác thường: người ta chặt lần lượt hai bàn tay rồi hai bàn chân em. Đứa trẻ đau đớn, nhưng không than khóc; em lớn tiếng cầu các thánh danh của Jêsu và Maria. Mặc dù phải chịu những sự hành hình ác độc này, em vẫn còn sống và những nét trên khuôn mặt em không biến đổi. Ngạc nhiên thấy một người có thể can đảm như vậy mà họ không hiểu được nguyên nhân, bọn đao phủ rạch bụng em ra, lấy lá gan và ăn nó. Kẻ tuấn đạo trẻ tuổi thắng thiên cùng với bạn đồng hành chỉ đi trước mình ít phút.”

Sau đó, vị giám mục xứ Mauricastre kết luận: “Thượng Đế đã có những kẻ chọn lựa của ngài, mọi thời và ở mọi nơi. Ngài ban sức mạnh

cho những kẻ rụt rè và những trẻ em yếu đuối, và sức mạnh của ngài làm nên những anh hùng, vinh quang vĩnh hằng trở về Thượng Đế, và xin những kẻ tuần đạo của ngài hỗ trợ chúng tôi!”

Cuối tháng Mười hai năm 1883, sứ bộ đếm được, trong phần phương Bắc này, 60 xóm đạo hoàn toàn bị tiêu hủy, 10.000 giáo dân trốn đi, phân tán trong rừng hoặc giữa những làng ngoại đạo, không ngừng bị phơi ra trước cái chết, gần 2.000 người đã có thể nương náu ở Sơn Tây và ở Hà Nội. Đô đốc Courbet, bằng một nghị định ngày 3 tháng Hai năm 1884, tới cứu giúp những kẻ bất hạnh đã mất tất cả này, bằng cách tiến hành phân phát cho họ 850 tạ gạo, lấy trong kho của thành Sơn Tây là những lương thực quân Cờ Đen bỏ lại.

Vài ngày trước đó, hôm 27 tháng Một, ông đã ký một nghị định cho phép Đức cha Puginier tổ chức lại trại cùi ở Hà Nội. Từ thửa nào tới giờ, những người mắc bệnh cùi hủi rất nhiều ở An Nam, và Chính phủ An Nam luôn luôn cung cấp nhu yếu cho họ với một sự chăm sóc đáng khen. Nhưng kể từ khi người Pháp đến Hà Nội, những khoản trợ giúp cho những kẻ khốn khổ này bị hủy, và các đường phố Hà Nội nhung nhúc người ăn xin và người cùi. Vị giám mục xứ Mauricastre xúc động trước tình huống này, và theo lời yêu cầu của ông, đô đốc giao cho sứ bộ tập hợp họ lại trong một miếng đất thuộc về nhà nước, và hỗ trợ cho họ, bằng một khoản trợ cấp hằng tháng là 58 đồng bạc và 58 tạ gạo. Vị tổng đốc trong tỉnh, dù rằng là người ngoại đạo, cũng muốn hợp tác với công cuộc tốt lành này bằng cách tặng góp 500 quan tiền (khoảng 400 franc).

Nhiều lần, hành chánh Pháp, vì những bất tiện nhất định mà sự hiện diện của người cùi đem lại ở cửa ngõ Hà Nội, đã nghĩ cách thanh toán công cuộc này, bằng cách đóng cửa trại cùi và gửi những người cùi về xã thôn gốc gác của họ phụ trách. Nhờ những vận động và những can thiệp của Đức cha Puginier, những người cùi khốn khổ vẫn còn giữ

được nơi trú ngụ của họ cho đến nay. Gửi họ về các xã thôn gốc gác để lo việc phụ trách là tương đương với việc ném thêm 400 người ăn xin về vùng quê, là nơi phần lớn sẽ mau chóng chết vì khốn khó và đói.

Đô đốc Courbet được phú bẩm cái cảm thức vĩ đại của người Kitô là những kẻ, theo lời trong Kinh Thánh vốn có cái thông tuệ của người nghèo khó. Nếu ông còn đứng đầu sự vụ, không hồ nghi gì là ông tất sẽ đòi hỏi sự trừng phạt đối với những kẻ giết người ở Thanh Hóa và trả lại cho các giáo dân ít nhất là một phần tài sản họ đã bị cướp đi; nhưng người kế vị ông, là tướng Millot, và cả những người đến sau ông này, được điều động bằng một tinh thần hoàn toàn khác hẳn. Mặc dù những yêu sách liên li của Đức cha Puginier, những giáo dân khốn khổ của chúng ta lại bị hy sinh một lần nữa cho một đường lối chính trị vừa xuẩn ngốc vừa có tội.

Vào tháng Tư năm 1884, Đức cha Puginier đã thu thập tất cả những thông tin liên quan tới những vụ tàn sát ở Lào và Thanh Hóa, gửi cho tướng Millot một bản ký lục, cùng với những bằng chứng hỗ trợ, để đòi hỏi sự trừng phạt những kẻ phạm tội chính và yêu cầu bồi thường cho những giáo dân bị tước đoạt. Không thể phủ nhận sự đồng lõa của những viên quan lớn trong tỉnh; vị giám mục mang lại bản sao của ba thông tư của tổng đốc, ấn định cho các thuộc hạ tiến hành việc tàn sát các thừa sai và giáo dân của họ, nhưng chỉ sau khi người ta chắc chắn rằng các giáo sĩ này là người Pháp, chứ không phải là người Tây Ban Nha, bởi nếu họ là người Tây Ban Nha thì phải để mặc cho họ an nghỉ cùng với các tân tín đồ của họ; điều này tỏ lộ ra rành rành, điều mà nhà cầm quyền Pháp từ chối thú nhận, bởi sự thú nhận này sẽ làm họ dính líu quá nhiều, rằng cuộc bách hại chống các giáo dân có một tính chất trả đũa ái quốc chống lại sự thiết lập chế độ Bảo hộ.

Sau đó, vị giám mục đòi hỏi sự trừng phạt những kẻ có tội chính, bằng cách dứng cảm đưa ngược trách nhiệm lên tới hai viên phụ chính

của triều đình là [Nguyễn Văn] Tường và [Tôn Thất] Thuyết, nếu không có lệnh của những người này thì chẳng bao giờ các quan ở Thanh Hóa dám rục rịch gì cả; vị giám mục cũng đòi hỏi các làng ngoại đạo hoàn trả những của cải mà họ đã lấy đi của giáo dân. Không có gì ôn hòa hơn, khôn ngoan hơn và chính trị hơn là sự yêu cầu này. Bởi nó được minh chứng bằng các tài liệu chính thức, rằng các giáo dân của chúng ta là những nạn nhân của mối hận thù đối với người Pháp, dường như là xứ sở chúng ta, vì chính quyền lợi của mình, phải giữ danh dự, là làm sao trả lại công lý cho những kẻ bị đau khổ chỉ vì nguyên nhân là nước Pháp; nhưng đường lối chính trị lại quyết định cách khác, và những đòi hỏi của Đức cha Puginier bị gạt sang một bên.

Không hề nản lòng, ông quay lại với công việc này vài tháng sau đó, và gửi cho ông Lemaire, lúc đó là Thống sứ ở Huế, một bản ký lục còn chi tiết hơn, trong đó, với bằng chứng trong tay, ông cho thấy những mất mát mà sứ bộ chịu thiệt hại lên tới 305.000 franc và những mất mát của các giáo dân lên tới 1.070.000 franc. Ông đòi hỏi người ta thiết lập một ủy ban hỗn hợp, gồm có các sĩ quan Pháp và các quan lại An Nam, để làm một cuộc điều tra tại chỗ và chứng thực những con số này. Lần này, người ta muốn lấy vẻ làm ra chuyện: ủy ban được thành lập... và chẳng hề hoạt động. Vào tháng Mười một năm 1884, giám mục viết thư cho ông Lesserteur, Giám đốc chủng viện Paris.

“Như vậy là trong mười tháng trời, 7 vị thừa sai, 1 giáo sĩ bản địa, 63 thầy giảng, và hơn 200 giáo dân đã bị tàn sát, 242 họ đạo đã bị cướp bóc và đốt phá một cách hết sức công khai, ngay giữa ban ngày, do sự chỉ huy của các quan, theo lệnh của Triều đình Huế, và không có một sự ngăn chặn nào, không có một chút công lý nào được dành cho chúng tôi. Những thiệt hại của sứ bộ lên tới ít nhất là 300.000 franc và những thiệt hại của các giáo dân lên tới một triệu franc. Phần lớn các tài sản bị cướp hấy còn nằm trong tay của đám cướp giết, và chúng tiếp

tục sử dụng các tài sản đó hoàn toàn ngang nhiên, tất cả mọi người đều thấy và đều biết.

Theo sau những sự tàn khốc đã phạm vào, xứ sở chờ đợi một sự ngăn chặn mau mắn và nghiêm khắc; các quan, là tác giả của những tội ác này, và Triều đình Huế, là nơi đã ra lệnh, trong một lúc đã hoảng sợ về sự nghiêm trọng của chúng và những hậu quả có thể có. Với những sự đại diện chính thức trình ra với họ, họ đã đáp lại, bằng cách giảm trừ tính nghiêm trọng của sự việc và hứa hẹn đem lại công lý. Mục đích của họ là chiếm được thời gian và để cho câu chuyện chìm vào quên lãng. Viên phụ chính thứ nhất, [Nguyễn Văn] Tường, là tác giả chính của những cuộc tàn sát và cướp bóc đã tàn phá sứ bộ của tôi vào năm 1874, không quên rằng vào thời kỳ đó, ông ta đã thành công trong việc khiến mọi tội ác của ông được tha thứ và khiến chúng tôi bị nước Pháp bỏ rơi. Ông ta vẫn còn chưa giữ bất kỳ lời hứa hẹn nào đã có với vị đại diện của xứ sở chúng ta; máu của các thừa sai, các giáo sĩ và các giáo dân, bị tàn sát để trả đũa cho việc chiếm đóng Bắc kỳ, vẫn còn chưa được báo thù.

Trong xứ sở này, người ta nói khắp nơi rằng nước Pháp đã bỏ rơi chúng ta, và các kẻ thù của chúng tôi, hăng hái thêm lên vì không bị trừng phạt, không ngừng làm phiền nhiễu các tân tín đồ thuộc các giáo xứ bị tàn phá. Ở đây, chính là những kẻ sát nhân đã cưỡng ép những giáo dân không có gì chống đỡ phải làm cho họ một văn bản chứng nhận sự vô tội của họ; ở nơi khác, chính những kẻ cướp bóc bắt phải làm những giấy giao nhận, làm bằng chứng rằng các tài sản bị cướp là do được bán tự do, và tất cả việc đó được thực hiện dưới sự chủ trì của các quan, và dưới áp bức của sự đe dọa. Các quan ở Thanh Hóa ép những giáo xứ bị tàn phá phải cung cấp người đi lính, và họ đòi hỏi một cách cứng rắn việc nộp cống các thửa ruộng mà người ta đã cướp đi và cho những người ngoại đạo đến trồng trọt. Tôi đã khiếu nại chống

lại sự bất công này, nhưng các quan đã trả lời tôi rằng họ không thể miễn cho các giáo dân, cả việc xấu và việc nộp thuế.”

Điều vị giám mục không nói là nhà chức trách Pháp, nhân danh nguyên tắc lấy lòng về sự bình đẳng của các tín ngưỡng, xem giải pháp này là rất công bằng và rất ngạc nhiên là người ta đòi một *tình trạng đặc quyền* cho các tín đồ Kitô. Làm như thế đó là một đặc quyền được khiêu nại, cho những kẻ khốn khổ bị đuổi khỏi nhà họ trong suốt một năm trời, là không phải nộp tô cho những thửa đất mà những người khác đã đến trồng tía và thu hoạch mùa màng.

Người ta nói rằng không có kẻ nào điếc thắm điếc hại hơn là người không muốn nghe. Những sự đòi hỏi chính đáng của Đức cha Puginier vẫn chẳng có kết quả gì; không có sự bồi thường nào cho cả sứ bộ, cả các giáo dân; những kẻ cướp bóc và giết người vẫn tiếp tục được hưởng một sự miễn bị trừng trị trắng tráo nhất và công khai khoe khoang các chiến công của họ. Đó là một sự khích lệ cho những quá độ mới khác. Mặt khác, điều này không ngăn chặn một tờ công báo, *Le Moniteur des Colonies* (Thông báo về các thuộc địa) viết như sau: “Những tên sát nhân của các thừa sai của chúng ta đã bị trừng trị nghiêm khắc và các giáo dân đã hoàn toàn được bồi hoàn cho các thiệt hại của họ.” Lịch sử được viết ở nước chúng ta thường thường như vậy.

Chúng ta hãy đưa tư tưởng ra khỏi những lời chối bỏ xác xược về công lý này trong một lúc.

Mặc dù những quan tâm đau buồn mà những bất hạnh của giáo dân gây ra cho mình, Đức cha Puginier, luôn luôn làm chủ bản thân, vẫn tiếp tục theo dõi công việc chung. Vào tháng Ba năm 1884, lần đầu tiên ông liên lạc với Đức cha Freppel, giám mục xứ Angers, và viết thư cho vị này để cảm ơn bài diễn văn thật hay mà ông ta đã phát biểu ở Viện dân biểu ít lâu trước đó, về vấn đề Bắc kỳ, vẫn còn rất ít được hiểu biết ở nước Pháp đối với đa số những người bảo thủ.

“Hà Nội, ngày 10 tháng Ba năm 1884

Thưa Đức cha,

Tờ báo *L'Univers* (Thế giới) đã cho tôi cơ hội được biết bài diễn văn tuyệt diệu của ngài, phát biểu tại Viện vào tháng Mười hai vừa rồi, về vấn đề Bắc kỳ. Tôi xin thưa với ngài, bằng tất cả sự đơn sơ, rằng tôi thấy những lời của ngài hoàn toàn công chính, trung thành, ái quốc, hùng hồn, và trên tất cả, mang tinh thần của đạo Kitô. Tôi không gửi tới ngài các lời tán tụng, như thế gian thường quen làm. Sự vĩ đại của ngài không tìm kiếm điều đó, và cũng chẳng cần tới chúng. Là vị giám mục chân chính, gạt sang một bên những ý tưởng về phe phái chính trị, ngài chỉ có một tư tưởng kép làm quy luật: tông giáo và tổ quốc, và bài diễn văn của ngài đã phục vụ tuyệt vời cả hai thứ này.”

Vài tháng sau, ông lại viết cho vị giám mục ấy về chủ đề phong Thánh cho Jeanne d'Arc:

“Hà Nội, ngày 13 tháng Chín năm 1884

Thưa Đức cha,

Đức cha đã có một ý tưởng tốt lành khi gửi cho tôi ký tên sự yêu cầu đạo đặt lên Tòa thánh, với kết quả là xin được phong Thánh cho Jeanne d'Arc, và với tất cả tấm lòng tôi xin hiệp nhất với các vị trưởng giáo lấy lòng đứng đầu công cuộc này, kiệt xuất về đạo và về tính cách Pháp. Roma, khi cất nhắc Jeanne d'Arc lên các bàn thờ một thiếu nữ, đồng thời là một nữ anh hùng được Ông trên chọn lựa cho những công cuộc vĩ đại, là kẻ giữa các trại lính đã biết cách gìn giữ trong sạch như một đóa hoa huệ và khi ở đỉnh cao vinh quang, vẫn luôn luôn tỏ ra đơn sơ, hèn mọn và khiêm tốn, đồng thời là người mặc dù bị chia trí vì các cuộc chiến đấu và những bận tâm về công việc vẫn giữ tâm trí mình và trái tim mình hiệp nhất với Thượng Đế bằng lời giảng đạo và tình yêu; tôi xin nói, Roma bằng cái hành vi long trọng này đã bày

tỏ cho cái thế kỷ vô đạo này rằng Thượng Đế không cần những con người kiệt xuất để hoàn tất các công việc của ngài. Một người đàn bà như Judith đã cứu xứ Bétulie, Jeanne d'Arc đã cứu nước Pháp, và có ai biết được, khi đến thời điểm mà các sắc lệnh của Thượng Đế ghi dấu, một đứa trẻ hiện còn chưa có mặt trong chúng ta sẽ là người cứu đạo và cứu nước.

Nhưng, đưa tầm nhìn của chúng ta về phương Tây, chớ quên rằng phương Đông mới là nơi chúng ta quan tâm, những kẻ thừa sai chúng ta, một cách riêng. Các sứ bộ truyền giáo ở Trung Quốc đang ở trong một tình huống nguy cơ, và rất đáng sợ rằng, một khi dân chúng bị kích động bởi giới Nho sĩ hiểm khích và không bị nhà cầm quyền kiểm chế, lại báo thù những thành công của chúng ta bằng cách trút lên đầu các giáo dân.

Nơi đây, ở Bắc kỳ, chúng ta còn chưa có được hòa bình và không thể đoán chắc về tương lai. Dường như các sứ bộ của Trung Quốc và của An Nam còn phải qua một cơn khủng hoảng trầm trọng, và Thượng Đế tốt lành muốn bắt họ phải trả giá cho những hồng ân về cải đạo mà ngài dành cho họ.

Hãy cầu xin Thượng Đế ban cho chúng ta một đức tin sốt sắng, một sự can đảm lớn lao và một sự thuận thụ trọn vẹn vào ý chí rất thánh của Chúa.”

Kể từ giai đoạn ấy, liên lạc không còn ngừng lại nữa giữa hai kẻ phục vụ vĩ đại của nhà thờ và tổ quốc, được gây dựng rất khéo để thông cảm nhau và kính mến nhau. Đức cha Puginier tự coi mình có bốn phận thông báo cho Đức cha Freppel rành rẽ về tất cả những gì mật thiết tới các sứ bộ của chúng tôi ở An Nam, để thử qua ngài soi sáng những người đại diện của đất nước về tình hình đích thực và về đường lối chính trị tốt nhất nên được theo đuổi ở Bắc kỳ. Còn về phần mình, vị giám mục xứ Angers không sợ tách biệt về điểm này với những đồng

sự ở phe hữu, và tự phơi mình cho những phán đoán sai lầm và những vu khống, là phần thưởng thông thường cho những đầu óc độc lập không chịu gắn với những hận thù của các phe đảng, để cất tiếng nói hùng biện của ông phục vụ cho các sứ bộ truyền giáo. Đó chắc chắn sẽ là một trong những danh hiệu tốt đẹp nhất và vinh quang của ông đối với hậu thế, cũng như đó đã là, chúng ta hy vọng, mục tiêu của phần thưởng vĩnh hằng cho ông trên trời. Vào tháng Năm năm 1884, Đức cha Puginier đã viết cho Đức Thánh Cha, để phản đối, nhân danh ông và nhân danh sứ bộ của ông, chống lại việc chiếm đoạt tài sản của Thánh bộ Truyền giáo, di sản thiêng liêng của công việc tông đồ Công giáo, bởi Chính phủ Italie; người ta sẽ bảo rằng đó là sự phản đối không tương xứng, chẳng thể nào làm phiền những kẻ chiếm đoạt. Đó không phải là ý kiến tồi. Điều tốt là những sự bất công lớn lao về phương diện quốc gia này không bị bỏ qua dưới một sự im lặng hèn nhát; dù khiếm khuyết không được thỏa mãn một cách khác, việc hữu ích là lịch sử ít nhất ghi lại những sự phản đối của các nạn nhân; bởi sớm hoặc muộn, Thượng Đế sẽ ban công lý đối với quân cướp. Nền tài chánh của vương quốc Italia, vào đêm trước sự phá sản, còn đó để làm chứng, thêm một lần nữa, cho chân lý của câu cách ngôn cổ: Của cải nhà thờ bị cướp chẳng bao giờ mang lại lợi nhuận.

Mặc dù những buồn đau và những gánh nặng đè lên do những bất hạnh của các giáo dân, Đức cha Puginier vẫn theo đuổi việc xây cất một ngôi nhà thờ nguy nga ở Hà Nội, dần dà trở thành trung tâm chính thức của cuộc Bảo hộ và là nơi trú ngụ cho nhiều người Pháp. Mái tranh nghèo mà ông đã dựng lên vội vã, ngay sau cuộc thiêu đốt nhà thờ giáo xứ, chỉ là một nhà kho tồi tàn tốn kém có 150 franc. Tất nhiên nó không đủ để thỏa mãn những nhu cầu của giáo dân Công giáo Hà Nội, đã đếm được gần 4.000 người bản địa, chưa kể người Pháp. Cuộc xổ số gây quỹ của đô đốc Courbet đã thu về hơn 17.000 franc một chút; những việc quỵên tặng đặc thù đã khiến tài nguyên này lên tới

22.000 franc, nhưng cần phải có gần 200.000 franc để cất lên một nhà thờ vững chãi, có thể chứa được 3.500 đến 4.000 người.

Vị giám mục nghĩ rằng nước Pháp quan tâm cung ứng cho những người dân của nước mình chưa chối bỏ đức tin khi họ chịu phép rửa tội, một nơi chốn thích hợp cho việc phụng vụ tế tự Công giáo, về mặt chính thức vẫn còn là tín ngưỡng của đa số nước Pháp. Ông gửi thư cho Chính phủ Pháp để xin, nếu không có tài trợ, mà chính phủ địa phương đã tuyên bố là không thể ban cho, được phép mở ở nước Pháp một cuộc xổ số cho việc xây dựng Nhà thờ Hà Nội. Yêu cầu này bị dẹp bỏ hai lần, xổ số là một việc hoàn toàn vô đạo đức, mà một chính phủ đức hạnh như của chúng ta tất nhiên không thể cho phép. Con người tư tưởng tự do là Paul Bert tỏ ra thông minh hơn và mang tính khí tốt đẹp hơn: trong thời gian làm Thống sứ, năm 1886 ông cho phép mở một cuộc xổ số, với số vốn là 6.000 đồng. Nhờ sự cứu giúp này, và cũng nhờ những sự bố thí mà Đức cha Puginier nhận được từ nước Pháp, đặc thù là một sự tặng dư gồm 11.000 franc do một con người hảo tâm cống hiến, với ý định là dựng một gian thờ dưới danh hiệu thánh tâm Maria, vị giám mục khốn khó có thể hoàn tất công cuộc của mình và trang điểm cho thành phố Hà Nội một ngôi nhà thờ mà cho đến giờ phút này [1894] vẫn còn là tòa nhà đặc sắc nhất của thành phố.

Nếu bây giờ những tín đồ Công giáo Pháp ở Hà Nội than phiền rằng còn không cảm thấy như được ở nhà mình trong ngôi nhà thờ lớn này và bị chen chúc như nêm, như chính tôi đã phát biểu, giữa một lớp dân chúng toàn là người An Nam, là điều mà tôi nhìn nhận rằng khá là phiền toái, thì họ chỉ có thể than phiền về chính phủ của họ, rõ là không được hào sảng như ở Sài Gòn và không nghĩ rằng có bốn phạm phải bảo đảm cho quốc dân mình một địa điểm thích hợp cho việc phụng vụ tế tự. Khá là lạ lẫm, chúng ta hãy nói cho qua, rằng trong một xứ mà người ta có thể tìm được, bằng ngân sách địa phương,

đủ tiền để phục hồi một cách xa hoa những ngôi chùa Phật giáo mà các vua An Nam đã để cho rơi vào hoang phế, thì không một xu nào lại được ban cho những giáo đường của tín đồ Kitô, dầu rằng họ hợp thành một phần đáng kể trong dân chúng, và họ cũng đóng thuế như mọi người khác.

Vào cuối năm 1884 này, Đức cha Puginier đã tóm lược tình hình của tông tòa ông như sau:

“Năm 1884 đã là một năm không ngọt thử thách, khi thì với toàn thể sứ bộ, khi thì với những giáo hạt khác nhau. Vậy nên bản tường trình của chúng tôi về những phép bí tích, trên mọi điểm đều thua sút những năm trước (1.648 phép rửa tội cho người lớn và 36.207 phép rửa tội cho trẻ em của những kẻ ngoại đạo.) Đó không phải vì chúng tôi ít chịu làm việc hơn, hay vì chúng tôi không chịu khó nhọc như thường lệ, nhưng ngài cũng biết rằng các Tông đồ có thể vất vả suốt một đêm mà không đánh bắt được gì. Ước gì chúng tôi, sau những bất hạnh của mình, cũng có được một mùa cá phép lạ, những cuộc cải đạo đông đảo và thiết lập vững chắc đức tin của chúng tôi trong một xứ mà qua bao khổ nạn lớn lao đã nêu nhiều gương đức hạnh anh hùng.”

Chúng ta hãy quay trở lại một lúc về đường lối chính trị, bởi vì bất hạnh thay, vào giai đoạn này chính trị không thể tách lia số phận của những sứ bộ truyền giáo chúng tôi.



Lý Hồng Chương

Tướng Millot đã chiếm lấy Bắc Ninh và Hưng Hóa (ngày 12 tháng Ba, và 12 tháng Tư năm 1884), thời kỳ chinh phục dường như đã chấm dứt và sự bình định hoàn toàn xứ sở này chỉ còn là chuyện thời gian. Ngay chính Trung Quốc dường như cũng giải giới, và bằng Hòa ước Thiên Tân, ký kết ngày 11 tháng Năm giữa ông Patenôtre và tổng đốc của Pétchely [Bắc Trục Lệ]

là Lý Hồng Chương, Trung Quốc chính thức từ bỏ quyền thống thuộc với chư hầu An Nam và hứa sẽ rút quân khỏi Bắc kỳ.

Trên đường quay về Pháp, ông Patenôtre được giao nhiệm vụ dừng lại ở Huế, để kết thúc một quy ước dứt khoát với triều đình. Các quan đã đòi hỏi lật lại một số điều khoản, quá gây phiền cho họ của Hòa ước Harmand, kết thúc vào năm trước, và như thông lệ, chúng ta đã nhượng trước những đòi hỏi của các vị này. Ngày 6 tháng Sáu, người ta ký kết long trọng một Hòa ước mới¹, chính thức thừa nhận sự Bảo hộ của nước Pháp đối với Bắc kỳ, nhưng trái với quyền lịch sử, kết nối vào Trung kỳ [An Nam] ba tỉnh phía nam của Bắc kỳ là Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh, như thế là ba tỉnh này thoát khỏi ảnh hưởng của chúng ta; ở phía nam, vẫn luôn luôn làm vui lòng các quan, chúng ta sáp nhập lại cho họ tỉnh Bình Thuận, mặc dù chúng ta đã khiến họ thoát nợ, để đổi lại và tính vào khoản của chúng ta, số tiền năm triệu còn nợ Tây Ban Nha, theo tập quán bất khả biến của họ, những người An Nam rút cuộc đã chơi chúng ta một vố. Điều cải thiện duy nhất đối với Hòa ước 1883, đó là việc gia nhập điều khoản của Hòa ước 1874 liên hệ tới quyền tự do tín ngưỡng của giáo dân Kitô; nhưng ông Patenôtre cũng phải tranh đấu rất lâu để đưa vào điều khoản này mà Hòa ước 1883 đã có sai lầm là bỏ sót. Dù sao thì vậy đó, Hòa ước 1884, cuối cùng trong lúc này đặt quy củ cho những mối tương quan của chúng ta với An Nam.



Ông Patenôtre

Ở nước Pháp, người ta coi hòa bình như đã làm xong, và người ta cho rằng chỉ còn phải quan tâm tới việc tổ chức nền Bảo hộ. Đó là tính toán mà không kể tới những trò tráo trở của sự lươn lẹo phương Đông. Ngày 23 tháng Sáu, nổ ra như tiếng sấm, cuộc phục kích ở Bắc Lệ. Quân lính

1. Hòa ước Giáp Thân (1884) hay còn gọi là Hòa ước Patenôtre.

chúng ta, trông cậy vào việc thi hành triệt để Hòa ước Thiên Tân và việc triệt thoái của quân đội Trung Quốc, hành quân lên đường tới Bắc Ninh và Lạng Sơn và chiếm thành phố này, trong khi đi được đến nửa đường thì bị một đám quân Trung Quốc tấn công và bắt buộc phải tháo lui. Trước một sự gian trá như vậy, Chính phủ Pháp mất hết kiên nhẫn, và triệt hồi đô đốc Courbet, bị bỏ quên từ bốn tháng trong Vịnh Hạ Long, chính phủ giao cho ông việc trả thù Trung Quốc cho máu của quân sĩ chúng ta.

Người ta biết bằng những kỳ công giá trị nào mà vị đô đốc này đã đáp ứng lại sự tin cậy của đất nước: pháo kích Phúc Châu, chiếm lấy quần đảo Pescadores [Bành Hồ], cuộc bao vây Đài Loan kết thúc bằng chiến thắng trước những sự đề kháng của Thiên triều và dẫn đến, trong năm sau, việc ký kết giữa Trung Quốc và chúng ta một Hòa ước dứt khoát. Nhưng trong lúc này, điều ấy làm chậm trễ việc bình định xứ sở này trọn cả năm trời.

Ở Huế tình hình cũng không khá hơn, sáu tuần lễ sau khi ký kết Hòa ước Patenôtre, vị vua trẻ là Kiến Phúc gục ngã vào ngày 31 tháng Bảy, người ta cho rằng bị đầu độc bởi viên phụ chánh là [Nguyễn Văn] Tường mà người ta có thể gọi là kẻ dựng lên ngôi vua (*le faiseur des rois*), còn hơn cả Warwick¹. Vài giờ sau, không thêm tham vấn Công sứ của chúng ta ở Huế là ông Rheinart, kẻ quá cố được thay thế bằng một đứa trẻ khác, tên là Hàm Nghi, một trò chơi mới trong đôi tay của Tường. Cần phải có một tối hậu thư và sự đe dọa một cuộc pháo kích mới khiến Triều đình Huế năn nỉ nước Pháp thừa nhận vị vua mới, như triều đình buộc phải làm bằng Hòa ước vừa rồi.

Ở Bắc kỳ, tướng Millot, sau vụ Bắc Lệ đã được thay thế bằng tướng Brière de l'Isle; ông này nhanh chóng nổi tiếng bằng việc chiếm

1. Chính khách Anh thế kỷ XV, dựng lên các vua của cả hai phe tranh chấp - ND.

Lạng Sơn và giải vây cho Tuyên Quang, là nơi mà thiếu tá dũng cảm Dominé đã tự vệ một cách anh hùng, đó chắc chắn là một trong những chiến công đẹp nhất của nước Pháp ở Bắc kỳ.

Nhưng như lúc trước Đức cha Puginier đã viết cho Rivière, đối với những người phương Đông, luôn luôn phải cảnh giác với những trò xoay xở. Ngày 24 tháng Ba năm 1885, tướng de Négrier bị thương nặng ở gần Lạng Sơn, thành phố bị bỏ rơi và một sự hoảng loạn không tên nảy sinh trong số binh sĩ của chúng ta. Trong một lúc, người ta có thể ngờ rằng tất cả sẽ bị đặt lại thành vấn đề. Ở Paris, công luận bức bối với tất cả những sự chậm chạp này, với tất cả những Hòa ước vừa ký kết xong đã bị vi phạm, đồng thanh nổi lên chống Bộ trưởng Ferry mà các kẻ thù chính trị của ông gọi là dân Bắc kỳ (le Tongkinois), và lật nhào ông nhục nhã khỏi bộ này, vào ngày 29 tháng Ba, là ngày kỷ niệm việc ký những đạo luật chống lại Dòng Tên. Hãy để công lý của Thượng Đế phán xử.



Tướng de Négrier

Sự hoảng loạn này mặt khác bị cường điệu hóa, và Trung Quốc hiểu rõ tình thế, vào ngày 4 tháng Tư ký kết những dự thảo của một Hòa ước, theo đó nước này từ bỏ một cách dứt khoát tất cả quyền thống thuộc đối với Bắc kỳ và sau cùng rút hết các quân chính quy của họ về. Còn về những quân Cờ Đen và quân không chính quy, nhưng nhúc ở biên giới, đó là việc riêng chúng ta phải thanh toán. Cho đến nay, Chính phủ Trung Quốc vẫn trung thành với quy ước này, ít nhất là ngoài mặt.

Từ nay trở đi, chúng ta chỉ còn phải đối diện với An Nam, và công việc tỏ ra là nhẹ. Vào tháng Năm, tướng de Courcy được gửi sang để tổ chức Bắc kỳ. Ông làm việc long trọng tiến vào Huế ngày 3 tháng Bảy năm 1885, và hai ngày sau, bằng một cuộc phục kích ghê tởm, ông

bị tấn công vào ban đêm và bị pháo kích từ trong thành; ông và các sĩ quan chỉ thoát được cái chết nhờ sự anh dũng của binh sĩ chúng ta.

Đó là hai viên phụ chánh, Tường và Thuyết, đã âm mưu vụ này. Khi họ thấy rằng ông thoát được, Thuyết trốn về phương Bắc cùng với vị vua trẻ Hàm Nghi, còn Tường thì ở lại Huế để tiếp tục phản bội chúng ta dưới những vẻ bề ngoài là thân hữu. Đức cha Puginier, hoàn toàn biết rành về tình huống, viết nhiều lá thư cho tướng de Courcy để cảnh giác phải coi chừng người này, nhưng vô ích. Người ta không chịu tin ông cho mãi đến ngày, nhờ một lá thư bị chặn lại, người ta bắt buộc phải nhìn nhận rằng vị giám mục đã có lý, và phụ chánh Tường rõ là đã phản bội [người Pháp]. Hắn bị giam ở Tahiti, và nước Pháp, luôn luôn hào phóng, cho hắn ta hưởng một số tiền hưu là 30.000 franc cho tới khi chết.



Tôn Thất Thuyết

Đồng thời với việc người ta chuẩn bị ở Huế cuộc thăm sát người Pháp, lệnh cũng được gửi đi các tỉnh, để tiến hành cuộc thăm sát chung các giáo dân. Như thế là khởi đầu với các sứ bộ chúng tôi một sự tan hoang khiếp đảm.

Hèn hạ cho tới cùng, các viên quan, để khỏi bị liên lụy, do tiên đoán có thể vận may xoay chuyển, sử dụng các Nho sĩ để thi hành các việc làm trái nghịch của họ, và trong cuộc săn đuổi các giáo dân, họ tự giành cái vai trò khiêm tốn là dồn đuổi con mồi.

Trong mỗi tỉnh, họ đóng cùng vai trò thâm phạm đó, với một sự lạnh lùng và gian trá vô song.

Trong khi các Nho sĩ trang bị khí giới, thì các quan lớn lo việc trấn an các thừa sai và các giáo dân. Ở Huế, Tường không ngừng biện hộ bên cạnh viên tướng về sự trong sạch của các ý đồ của y và việc duy

trì trật tự. Rồi, khi tất cả đã sẵn sàng, các Nho sĩ tấn công thành trì của tỉnh và nhà cầm quyền vội vã trao cho họ, sau khi giả đò kháng cự, và những cuộc giết hại bắt đầu.

Tướng de Courcy khốn khổ chẳng hiểu gì hết, lặp lại với tất cả mọi người tới gặp: “Đây là trường hợp bất khả kháng; Chính quyền An Nam đã làm tất cả những gì họ có thể; đó là những người Phật giáo trả thù những sự phiền nhiễu của người Công giáo; thêm nữa người ta cường điệu quá nhiều về sự trầm trọng của các tai ương.”

Và trong một điện văn gửi về Paris, vào tháng Tám khi mà máu của người Kitô đã chảy cuốn cuộn trong năm, sáu tỉnh, ông ta đã có cái thể buồn bã mà viết: “Ở phía nam có vài cuộc *cãi lộn* giữa người Công giáo và Phật giáo; nhưng chính quyền An Nam lo việc giữ gìn trật tự.” Chính quyền An Nam, tức là tên Tường, đã chỉ huy các cuộc tàn sát, và từ Huế, canh chừng việc thi hành.

Nhưng viên tướng chỉ muốn nhìn thấy trong những việc thảm khốc này, trong hai tháng đã có gần 40.000 nạn nhân, nhưng là những cuộc *cãi lộn* không quan trọng giữa giáo dân và người ngoại đạo. Mặt khác, như ông tuyên bố vào lúc này với một trong những người cộng sự của chúng tôi: “Nước Pháp không tới đây để mở ra một cuộc chiến tranh tôn giáo. Chúng ta không còn ở cái thời thập tự chinh nữa.”

Ngài hoàn toàn có lý, ông tướng ạ. Mặc dù là giáo sĩ, theo như người ta nói, ông đã chứng tỏ đủ bằng các hành vi của ông rằng trong các tỉnh mạch của ông không còn một giọt máu nào của quân thập tự chinh.

Sau đây là những con số chính thức về những mất mát của chúng tôi trong cái năm 1885 oan nghiệt đó:

- Ở Bình Định, 8 giáo sĩ Pháp bị giết, 7 giáo sĩ bản địa, 60 thầy giảng, 270 nữ tu, 24.000 giáo dân trong số 42.000. Phá hủy tất cả những cơ sở của sứ bộ, tòa giám mục, những nhà thờ, những nhà cha, 2 chủng viện, 1 nhà in, 17 viện cô nhi,

10 dòng tu, 4 trang trại, 225 gian thờ; tất cả những họ đạo trong sứ bộ bị hủy diệt, ngoại trừ hai cái.

- Trong Sứ bộ Huế, 10 giáo sĩ bản địa bị giết, 8.885 giáo dân bị tàn sát riêng trong tỉnh Quảng Trị, và hàng mấy trăm người khác trong hai tỉnh còn lại chịu cùng số phận. Hai phần ba các nhà thờ, nhà cha, viện cô nhi bị cướp bóc và đốt phá.
- Ở miền Nam Bắc kỳ, 1 thừa sai bị giết, 1 giáo sĩ bản địa và khoảng 1.600 giáo dân bị cắt cổ, hàng trăm làng bị đốt.

Trong lần này, cơn đông tố ngừng lại ở ngưỡng cửa miền Tây Bắc kỳ. Nhưng người ta bị lầm nếu tưởng rằng các thử thách không có xảy ra cho miền này. Sau đây, Đức cha Puginier kể lại những bất hạnh của sứ bộ ông trong năm 1885 bằng những hạn từ như thế nào:

“Giáo khu phía bắc đếm được 12.000 giáo dân, bao gồm các tỉnh Sơn Tây, Hưng Hóa và Tuyên Quang, là nơi việc bình định chưa hoàn toàn xong hết. Do đó giáo khu này vẫn tiếp tục chịu những sự tàn phá gây ra bởi binh sĩ Trung Quốc và quân Cờ Đen cho tới tháng Tư năm 1885, là thời điểm của cuộc triệt thoái; sau đó nó đã là sân khấu của những hành vi thô phỉ không ngừng, do các toán phản loạn người An Nam. Năm giáo xứ (trong số sáu) đã bị khiếm khuyết trong suốt mười tháng sự hiện diện của các giáo sĩ, vì đã bó buộc phải đi trốn để tránh một cái chết chắc chắn.

Một trong những người này, là Cha Cáp, bị quân Trung Quốc bắt và đóng gông vào cổ rồi dắt đi bộ suốt ba ngày từ Hưng Hóa tới tổng hành dinh. Ông vẫn giữ được một chiếc thập tự nhỏ mà ông mang ngay ngực. Bọn Trung Quốc hỏi ông: ‘Cái đó là cái gì?’ - Ông trả lời: ‘Đó là Thượng Đế của tôi và cũng là Thượng Đế của các ông.’ Người ta bảo ông dịch *kính lạy cha* từ tiếng La-tinh sang tiếng An Nam. Đến câu: *xin nước Cha trị đến*, tên thủ lãnh hỏi: ‘Trị đây là trị cái gì?’, - vị giáo sĩ trả lời: ‘Đó là sự cai trị của Thượng Đế!’ Lúc đó viên quan ra lệnh bắt

kẻ bị giam giữ đi cách xa và cho chôn sống ông, đầu cắm ngược xuống đất; rồi cho cột ở hai cẳng chân ông nhô ra khỏi mặt đất một tấm bảng trên đó có viết những chữ sau đây: ‘Những kẻ theo tà đạo sẽ bị xét xử như vậy.’ Cha Cấp, 61 tuổi, là một tôi tớ thực sự của Thượng Đế.

Những cuộc chinh phạt sau cùng, thực hiện kể từ khi đó, đã bình định vùng này, nhưng chỉ tới một độ cao nhất định; ba giáo sĩ đã có thể trở về lại giữa những con chiên của họ, nhưng hai giáo xứ miền cao hầy còn trong vòng quyền lực của quân địch và không có cha xứ. Một số lớn giáo dân, nhất là đàn bà và trẻ em, đã phải nương náu ở Sơn Tây và Hà Nội, là nơi sứ bộ, nhờ những cứu trợ của các tín đồ từ bên Pháp gửi sang, đã đón tiếp và giúp đỡ họ. Những kẻ ở lại trong làng của mình, hoặc những kẻ trở về quá vội vã, đã phải trả giá đắt cho sự tin cậy quá đáng của họ. Nhiều người đã bị tàn sát, và một con số lớn hơn đã bị quân Cờ Đen bắt đi.

Ở phía tây, trong giáo khu Lạc Thổ, nằm hoàn toàn trong vùng núi, đã bị tàn phá ngày 8 tháng Bảy vừa rồi, và 16 xóm đạo đã bị quân Cờ Đen đốt, được tăng cường bằng các toán quân người man di hiểm khích. Ông Brisson đã kết hợp một phần lớn các tín đồ đào thoát của ông và trong một vài tuần, đã lo lương thực cho họ với số gạo mà tướng Brière de l'Isle đã tặng cho ông.

Vào tháng Tám, những giáo dân hoàn toàn bị thất bát này đã tìm cách dần dần trở về làng cũ với hy vọng gặt vụ mùa ở đó; nhưng họ thấy lúa đã hoàn toàn mất; lúa đã chín được nhiều tuần, và những cơn mưa mùa hạ đã làm lúa mọc mầm tại chỗ. Vậy là còn hơn hai ngàn giáo dân hoàn toàn cơ cực trần trụi. Vị thừa sai đã đi theo những tân tín đồ, và ông đã trở về cùng với họ trong giáo khu của mình. Ông ở tạm trong một cái lán, bởi nhà của cha và nhà thờ đã bị đốt rụi thành than.

Giáo khu miền Nam, nằm trong tỉnh Thanh Hóa, không thấy tái diễn những tai họa của tháng Một năm 1884. Bốn giáo xứ ở đây tương

đổi được an tĩnh; chỉ có những giáo dân của hai giáo xứ là Nhân Lộ và Kẻ Bền bị tàn phá và rất khổ. Sau khi bị khánh kiệt hoàn toàn, họ phải chịu đựng trong vòng hơn một năm những sự sách nhiễu không kể số, do các quan chính thức thi hành. Người ta đã bắt buộc họ, bắt kể những khiêu nại của tôi, là đóng góp mọi thứ xâu và thuế, kể cả cho những cánh đồng mà cuộc bách hại đã ngăn cản không cho họ cày cấy được. Những giáo sĩ phụ trách giáo xứ này chỉ có thể trở về sau một năm vắng mặt.”

Trong bảy giáo khu của miền Trung tâm, bao gồm các tỉnh Hà Nội, Nam Định và Ninh Bình, và vào giai đoạn này đếm được 120.000 giáo dân, tín đồ tương đối được yên tĩnh. Có vài sự nổi dậy lẻ loi trong tỉnh Hà Nội, hầu như bị dẹp tan ngay lập tức. Như vậy, kết quả chung của toàn năm 1885 cho toàn sứ bộ là 2.949 phép rửa tội cho người lớn. Đức cha Puginier viết: “Tôi còn xa lắm mới trông chờ kết quả như thế này.”

Vị giáo sĩ cao cấp kết lại lá thư bằng những lời lẽ như sau: “Trong mức độ mà xứ sở an tĩnh lại với những cuộc chấn động kể từ ba năm nay, khi dân chúng thoát khỏi những ảnh hưởng hiểm khích với lý tưởng của đạo và của nước Pháp, sự bình an đã dẫn tới sự tin cậy, và tôi hy vọng sẽ nhìn thấy cuộc vận động những sự cải đạo được triển khai. Tuy nhiên, chúng ta không được có ảo tưởng, cũng không được ru mình vào những mong mỏi quá sớm. Có thể rằng chúng ta còn phải trải qua những thử thách mới, trước khi nhìn thấy rạng đông của hòa bình chói lọi.”

Năm 1886, không chậm trễ, sẽ chứng thực cho những lời tiên đoán u ám đó. Người ta đã nhìn thấy ở trên là viên phụ chánh Thuyết đã trốn đi vào tháng Tám năm 1885 trong những tỉnh miền Bắc cùng với vua Hàm Nghi. Ông trụ lại giữa các núi non của tỉnh Nghệ An, và trong nhiều năm, tất cả vùng này trở thành một lò lửa tích tụ những âm mưu chống lại người Pháp và chống lại những giáo dân bị coi là

đồng minh của người Pháp. Lẽ tự nhiên, các quan ở Thanh Hóa, vốn đã rất có ác cảm mà lại được an toàn là không bị trừng trị, bởi vì người ta không đòi hỏi một sự bồi thường nào cho những việc kinh hoàng của năm 1884, đã lợi dụng cơ hội này để thanh toán luôn cho xong các giáo dân trong vùng của họ.

Đức cha Puginier viết cho những vị giám đốc ở Paris:

“Vào cuối năm 1885, mặc dù Sứ bộ miền Tây Bắc kỳ không còn phải oán than về những vụ tàn sát mới đối với các giáo sĩ và các giáo dân, giống như những cuộc thảm sát vừa nhuộm máu ở Nam kỳ, tuy nhiên chúng tôi thoáng nhìn thấy ở chân trời những áng mây đen lớn, làm chúng tôi hết sức âu lo; phe đảng hiểm khích với nước Pháp hoạt động rất mạnh và âm thầm nung nấu nỗi niềm tương tự trong dân chúng; những lời đồn mà người ta lan truyền về vấn đề sắp triệt thoái khỏi Bắc kỳ, sự loan báo một việc giảm quân đáng kể của quân đội viễn chinh; những thành công dễ dàng mà các Nho sĩ đã đạt được chống lại giáo dân, bị bỏ mặc không vũ khí và không che chở, sự miễn tội không thể giải thích được ban cho những kẻ thù của chúng ta, mặc dù họ đã phạm phải những tội ác gớm guộc, sự dễ dãi mà người ta đón nhận những lời vu khống thô thiển, chống lại các thừa sai và các giáo dân, những biện pháp khó chịu nhất định¹ mà nhà cầm quyền Pháp, bị thách thức và được khéo léo cảnh giác đối với chúng ta, đã không thận trọng và không có lý do đầy đủ, đã áp dụng những biện pháp nhất định gây khó khăn, tất cả những điều đó kết hợp lại bày ra cho chúng tôi

1. Ở đây, Đức cha Puginier ám chỉ tới một số thông tư của những vị chỉ huy quân đội cấm các giáo dân, bằng không sẽ lập tức bị quân đội coi là giặc cướp, việc vũ trang chống lại người ngoại đạo, *trừ khi chính thức bị tấn công*. Như thế là đưa những người khổ này vào cái chết chắc chắn, bởi vì người ngoại đạo có tất cả thời gian để chuẩn bị, rồi thỉnh linh chụp xuống các tân tín đồ của chúng ta, trong khi họ bị cấm không được dùng một biện pháp phòng ngừa nào đối với kẻ thù. Nước Pháp che chở bạn bè của mình như thế đó! - TG.

thấy tương lai dưới một khía cạnh gây cho chúng tôi những nỗi sợ hãi có cơ sở. Đối với bất cứ ai hiểu biết chút ít về xứ sở này, thật dễ dàng tiên đoán rằng, ngoại trừ những biện pháp mau mắn, thông minh và hữu hiệu, cuộc nổi dậy sẽ nhanh chóng chiếm được những tỉnh của Bắc kỳ, và lúc đó đối với chúng tôi sẽ là báo hiệu của những bất hạnh mới.

Nguy hiểm còn gần hơn là tôi tưởng. Ngày 12 tháng Ba, chẳng hề có cảnh báo, một ngàn người nổi dậy tới Thanh Hóa, để toan làm việc bạo động, gây bất ngờ cho người Pháp, tàn sát họ rồi chiếm lấy thành trì này. Toan tính bất cẩn của họ chẳng thể nào thành công; nhưng trong khi thất bại ở việc chống lại binh sĩ chúng ta, các nhà Nho tìm thấy cơ hội thành công dễ dàng trong việc tàn sát các giáo dân, cướp bóc và tàn phá làng mạc của họ. Tất cả những họ đạo của giáo xứ Cửa Bằng đều bị phá phách, ngoại trừ trụ sở chính, là nơi có một số dân cư đáng kể, và được bảo bọc vì gần một đồn của người Pháp. Một số lớn giáo dân bị giết hại chỉ trong vài ngày.

Ngày 28 tháng Tư, một họ đạo khác là Kẻ Vả, bị tàn phá, và hơn hai mươi tân tín đồ bị cắt cổ. Ít lâu sau, vào đầu tháng Năm, Ba Ngôi làng khác của giáo dân bị phân tán và hủy diệt.

Người ta dường như còn chưa chịu hiểu cho ra, ở trên cao, mục đích của cuộc nổi dậy và những tiến bộ mau lẹ mà nó tạo được. Một số người làm bộ nói rằng đó là một cuộc chiến tranh tông giáo giữa người Công giáo và Phật giáo, một cuộc chiến mà người Pháp không nên dính dấp vào; một số người khác nữa, còn ít thông tin hơn cho rằng dân ngoại đạo trả thù những sự sách nhiễu mà các giáo dân gây ra cho họ. Không thể chối cãi rằng là người ta không đủ quan tâm về số phận của các giáo dân, và người ta quá dễ dàng buông rơi họ cho cơn thịnh nộ của các kẻ thù của họ, trên hết là được hướng dẫn bằng cái mà họ không muốn thấy, tức là bằng sự hận thù dành cho ảnh hưởng của Pháp.

Năm 1886, giáo xứ Kẻ Bền, đã bị tàn phá vào năm 1884, bị đe dọa một cách nặng nề đến nỗi mà vào lúc mùa gặt lúa, các giáo dân đã cho rằng thận trọng là phải hy sinh của cải và tìm đường đi trốn. Hiểm nguy tới trên hết là từ phía một nhà Nho có ảnh hưởng, cựu thủ lĩnh của quân nổi loạn, mà mọi người đều biết khuynh hướng hiểm khích. Điều không thể tin được, là con người nguy hiểm đó vừa mới yêu cầu và mới nhận được từ chế độ Bảo hộ sự cho phép tuyển mộ lính và vũ trang cho họ. Đồng thời, vị cha xứ của giáo xứ bị đe dọa cũng yêu cầu một số vũ khí để bảo vệ họ đạo, và việc cho phép kêu gọi ba mươi người dân *Mường* hoang dã tới chỗ ông. Người ta đặt ra quá nhiều điều kiện, người ta đòi hỏi quá nhiều thể thức, đến nỗi ông phải bỏ cuộc luôn, sợ rằng tự tạo ra những khó khăn cho tương lai.”

Chúng ta hãy đưa ra một thí dụ về những thể thức quan liêu này; nó sẽ cho phép chúng ta phán đoán phần còn lại. Viên công sứ của tỉnh, khi đặt mười sáu khẩu súng dưới quyền sử dụng của vị giáo sĩ, đòi hỏi rằng dưới bất kỳ lý do nào, người ta cũng không được phép sử dụng khẩu súng này *bên ngoài các ngôi nhà*; và ông Paul Bert lúc ấy, lúc ấy là Thống sứ, vội vã viết cho Đức cha Puginier rằng theo ông điều kiện đó rất là hợp lý, để ngăn chặn chuyện các giáo dân có thể bị cảm dỗ lạm dụng những vũ khí ấy. Người ta rất kiên trì áp đặt những hạn chế như vậy với những người ngoại đạo.

Hậu quả là, vài tuần sau đó, giáo xứ Kẻ Bền bị hủy diệt lần thứ hai. Đức cha Puginier tiếp tục:

“Tôi tự coi đó là một bốn phận phải cho biết, bằng nhiều dịp, sự nghiêm trọng của tình hình trong tỉnh Thanh Hóa, trình bày mối nguy cơ nghiêm trọng và sắp xảy ra đe dọa các giáo dân, đó là đưa ra những giải thích về những vụ khống mà quan lại và Nho sĩ nguy tạo chống lại các giáo dân và để tự biện minh cho họ. Bất hạnh thay người ta không phải luôn luôn hiểu được sự thật; thường khi họ có chiều hướng coi những

thông tin mà người ta đem đến cho họ như là cường điệu và coi những người đem đến những tin tức không thú vị như là những kẻ bi quan.

Vào đầu tháng Tám, sự hủy diệt toàn bộ hơn 40 họ đạo, hợp thành hai giáo xứ, và việc tàn sát gần 1.000 giáo dân chứng tỏ sự chính xác của những thông tin mà tôi đã cung cấp, và cho thấy rằng những nỗi sợ của tôi không phải là cường điệu; nhưng đã quá trễ; những tai họa đã xong, và người ta lạnh lùng trả lời tôi rằng người ta bất lực không thể ngăn chặn chúng được.

Vào tháng Chín, một giáo xứ thứ tư đã bị tàn phá bởi các nhà Nho, mà không thể nào cứu giúp gì cho các giáo dân bất hạnh ở đó được.

Tuy nhiên, người ta vừa mới thấy được sự trầm trọng của tình hình và nguy cơ mà cuộc nổi dậy có thể tạo ra; người ta có vẻ tin vào sự vô tội của các giáo dân, và người ta bắt đầu hành động khá mạnh mẽ chống lại những kẻ giết người. Sự bày tỏ này đủ để bình định xứ sở và chặn đứng những vụ cắt cổ.

Tổng kết, giáo khu Thanh Hóa trong năm nay đã có bốn giáo xứ trong sáu giáo xứ hoàn toàn bị phá hủy, một trăm họ đạo bị thiêu đốt, và khoảng 1.800 giáo dân bị tàn sát. Trong sáu giáo xứ, ba cái vẫn còn hoàn toàn bị phân tán, và giáo dân lên đến con số nhiều ngàn người đi ăn xin từ làng này sang làng khác. Ngoài những bố thí hằng ngày cho tất cả những ai trình diện, thỉnh thoảng tôi cũng làm những cuộc phân phát cứu trợ tổng quát, nhưng những nguồn năng của chúng tôi không cho phép tôi an ủi những kẻ khốn khổ này một cách đầy đủ.

Trong giáo khu miền Bắc, những thử thách không hề thiếu. Tuy nhiên, chúng không mạnh mẽ như những năm trước. Vài họ đạo bị hủy diệt, những chỗ khác bị cướp bóc nhiều lần; mặc cho tất cả chuyện đó, các giáo sĩ đã trở về trong các giáo xứ của họ vào cuối năm 1885 để ở lại đó, nhưng là chuẩn bị những biện pháp phòng ngừa.

Tuy nhiên, một giáo sĩ đã bị một đám thổ phỉ bắt đi vào tháng Chín, và vẫn bị giữ dưới quyền của họ. Khi đám giặc này tới, ông đang núp trong một khóm tre gần nhà; ông bị phát giác, và người ta bắt đầu bằng cách quất một lưỡi gươm mạnh lên sườn ông, rồi đám cướp nhào lên trên ông, xé rách quần áo và hành hạ ông, rồi lôi ông hoàn toàn trần trụi vào trong nhà của ông; ông năn nỉ họ xin phép ít nhất được mặc quần nhưng vô ích; họ từ chối; vị giáo sĩ khóc lóc; ông bị lôi đi hoàn toàn trần truồng; từ đó người ta không biết việc gì xảy ra với ông.

Tôi đã tìm cách cứu thoát cho ông nhưng không đạt được. Đây là một thử thách lớn cho giáo sĩ này, và là một mối lo âu sâu sắc đối với tôi. Không có ngày nào trôi qua mà sự xót thương không hướng về ông; nhưng sau khi đã làm hết tất cả những phương tiện của con người mà sự thận trọng gợi ra với tôi, tôi chỉ còn có thể cầu xin Thượng Đế nâng đỡ ông, an ủi ông và gìn giữ ông cho sứ bộ. Một niềm an ủi đối với tôi, đó là tôi xin nói rằng ông là một trong những giáo sĩ tốt đẹp nhất của tông tòa này.

Dù mọi chuyện, những kết quả chung của năm 1886 cũng còn khá an ủi: 3.225 phép rửa tội cho người lớn và 37.224 phép rửa tội cho con cái của kẻ ngoại đạo.”

Khi kết thúc bản tóm lược dài và đen tối này về những bất hạnh mà việc thiết lập chế độ Bảo hộ của Pháp kéo theo đến Sứ bộ miền Tây Bắc kỳ, tôi sợ rằng đã làm mệt mỏi sự kiên nhẫn của các độc giả; bởi vì người ta mệt mỏi khi tới cuối việc lặp lại những cảnh tượng chém giết này, những sự trí trá tái diễn và luôn luôn thành công trong việc đánh lừa nhà cầm quyền, về những vụ khống trăm lần bị khước bác, và luôn luôn được chấp nhận với một sự dễ tin mù quáng, những sự phủ nhận làm đi làm lại đối với công lý, về sự bỏ rơi một cách ghê tởm những người bạn tốt đẹp nhất của nước Pháp, đã bị liên lụy duy nhất

chỉ vì nước Pháp và phục vụ cho nước Pháp. Trong đó, đối với tất cả những tâm trí nào có suy tư, là một vấn đề không thể giải thích, dù với những thành kiến nghịch đạo của một phần trong những kẻ cai trị của chúng ta.

Làm thế nào những con người này, dẫu sao cũng thông minh, đứng đầu các sự việc, lại không nhìn thấy rằng chính cái ảnh hưởng của nước Pháp là điều người ta tấn công trong nhân thân của các giáo dân? Làm sao họ không hiểu rằng dẫu có thiếu danh dự đi nữa, thì ý thức về quyền lợi của chính họ khiến họ có nghĩa vụ không để cho những kẻ đồng minh của họ bị cửa cổ mà không bị trừng phạt? Như Đức cha Puginier đã nói một cách hùng hồn¹:

“Nhà cầm quyền An Nam chỉ hiểu quá rành; một khi cuộc nổi dậy đã làm chủ một tỉnh, thì kẻ địch vội vã thi hành kế hoạch hỏa ngục của họ; tận diệt các giáo dân, để lấy đi của nước Pháp sự hỗ trợ đích thực, để có thể sau đó theo đuổi với nhiều cơ hội hơn cuộc tranh đấu quyết liệt. Người ta không muốn hiểu cái chân lý này, mà kẻ địch đã tự thú nhận một cách công khai trong những tuyên cáo của họ.

Về điều đó người ta rất lầm, người ta đi sai đường, người ta tự bỏ phí một sự chống đỡ vô giá, và người ta chỉ nhận ra việc ấy khi mà một suy tư khôn ngoan đã làm tiêu tan các thành kiến; nhưng khi đó, không còn thời gian nữa. Người ta nhìn quanh để tìm ra cái yếu tố thân hữu này, nó phải tồn tại, và người ta đã mơ hồ nghe nói đến; nhưng người ta tìm không thấy; nó đã biến mất rồi, và thế vào chỗ ấy người ta chỉ thấy những tan hoang và một hư vô không bờ bến.”

Để trấn an phần nào những linh hồn chúng ta, nào nuốt ở chung cuộc của một cảnh tượng đầy kinh hoàng và bất công như vậy, trước khi chấm dứt chương này, chúng ta hãy xem đoạn trích một lá thư của

1. *Thư gửi các Sứ bộ Công giáo*, ngày 11 tháng Chín năm 1886 - TG.

Đức cha Puginier, để ngày 8 tháng Mười hai năm 1884. Người ta sẽ thấy ở đây sự an nhiên tự tại như thế nào, tầm cao của cái nhìn như thế nào, và với ánh mắt siêu nhiên và trông cậy, ngài đã ngắm nhìn những nỗi ô nhục của chính trị con người, và trong những suy nghiệm nào mà ngài rút tỉa được sức mạnh để chịu đựng biết bao là đớn đau.

“Khi tôi nghĩ tới tất cả những điều đó, và tôi thường nghĩ luôn, tôi cảm thấy một nỗi buồn sâu thẳm, và tôi thấy rằng đời sống thật là khó nhọc, xét trên hết rằng tôi vẫn chưa đạt được chút gì để cải thiện tình hình tâm linh và thể chất của một số đông giáo dân đến như vậy. Với sự cay đắng trong tâm hồn, tôi bất chợt thấy mình đang nghĩ tới những người phải đem lại công lý cho những kẻ vô tội bị áp bức này, mà họ lại không làm, phải chịu gánh một trách nhiệm lớn lao. Họ không nghĩ tới điều đó; nhưng không phải sự quên lãng kia làm họ tránh né được những hậu quả.

Tuy nhiên, giữa những ấn tượng nhọc nhằn này, tôi cảm thấy mình được kêu gọi phải kiên nhẫn, khi nghĩ rằng công lý không thuộc về trần gian này và rằng sự bách hại là tình trạng quá quen của Giáo hội. Những gian khổ làm thanh lọc, làm cường kiện, làm lớn lên Giáo hội, bằng hồng ân của Thượng Đế ngài biết từ cái ác rút ra cái thiện và làm cho Giáo hội thịnh mãn hơn bao giờ hết, vào ngay lúc mà người ta ngỡ là tất cả đã mất mát.

Vâng, tôi có niềm tin cậy khẳng khẳng, tôi còn phải nói là có sự xác tín, rằng Thượng Đế dành cho Sứ bộ miền Tây Bắc kỳ những ngày hạnh phúc và những ân sủng cải đạo rục rờ. Có thể tôi không là người chứng cho sự đó bởi bây giờ tôi đã ở cái tuổi ngũ tuần, và đời sống mòn mỏi nhanh giữa gian khổ. Nhưng có hề chi, tôi đã tiếp nối những vị đi trước, và họ không có ít hơn những ngày xấu, và đã nhiều lần tôi đã có được niềm an ủi là hái trong nỗi hân hoan những gì họ đã gieo trong nước mắt; những kẻ khác sẽ gặt hái sau chúng ta vụ mùa mà những

tông đồ ngày hôm nay tưới bón bằng giọt lệ của họ, và những kẻ hạnh phúc nhất là bằng chính máu của họ.”

Chúng ta sẽ thấy, trong chương sau, sự thực hiện những trông mong của vị giám mục ngoan đạo, và sự chứng thực, luôn luôn canh tân kể từ mười sáu thế kỷ nay, câu nói vĩ đại của Tertullien: “Máu những kẻ tuần đạo là hạt giống gieo mầm.”

Chương XIII

MÁU NHỮNG KẺ TUẦN ĐẠO, HẠT GIỐNG CỦA NGƯỜI KITÔ (1886-1890)

Những tháng đầu của năm 1887, Đức cha Puginier dùng để sửa sang lại những thảm họa của các họ đạo tỉnh Thanh Hóa. Vào cuối năm 1886, như tôi đã nói ở trên, Chính phủ Pháp, hoảng sợ đúng cách vì những tiến bộ của cuộc nổi dậy, ngày càng thắng lợi và đe dọa tràn lan khắp các tỉnh của vùng châu thổ, chợt nhận thấy, có phần hơi trễ, rằng đó không hề là một cuộc cãi cọ tông giáo giữa người Công giáo và người Phật giáo, như những kẻ ác ý và được thông tin sai thường lặp đi lặp lại, mà đó đúng là một sự khởi nghĩa thực sự chống lại nhà cầm quyền Bảo hộ. Bất hạnh thay người ta có cái sai lầm là đã để cho các giáo dân bị chà đạp, và người ta sẽ sớm nhận ra cảnh hư vô bao la gây ra bởi sự vắng mặt của yếu tố trung thành và tận tụy này.

Những kẻ nổi loạn, là thân binh của nhà vua rút khỏi ngai vàng là Hàm Nghi, đã củng cố trong chiến lũy Ba Đình¹, nằm cách giáo xứ Kẻ Rừa² chừng ba cây số, là nơi hoàn toàn bị tàn phá vào tháng Tám trước đó. Bởi không còn một giáo dân nào để cảnh báo cho người Pháp về

1. Căn cứ của khởi nghĩa Ba Đình, ở Nga Sơn, Thanh Hóa.

2. Nguyên văn: Ke-dua. Kẻ Rừa nay ở Hà Trung, Thanh Hóa.

những gì đang âm mưu trong nội hạt của tỉnh (chính để đạt được kết quả này mà các Nho sĩ đã tàn sát hoặc cưỡng bách các giáo dân phải đào thoát), những kẻ nổi loạn đã có vừa đủ thời gian để củng cố phòng tuyến của họ và bao quanh bằng những công sự phòng thủ thực sự ghê gớm; những sự phòng thủ này được thai nghén kỹ lưỡng, đến nỗi mà bên ngoài không tỏ vẻ gì cả, và nhờ sự đồng lõa của những người ngoại đạo, những người đồng hương của chúng ta còn chưa hề ngờ tới việc gì. Vào tháng Chín năm 1886, một giáo sĩ An Nam, vốn đã nhiều lần phục vụ kiệt xuất lý tưởng của Pháp, điều khiển ông được tặng thưởng thập tự của Bắc đẩu Bội tinh. Là Cha Sáu¹, cảnh giác viên sĩ quan chỉ huy tiến đồn kề cận nơi cư ngụ của ông rằng binh sĩ chúng ta bị quân thù bao vây. Một viên đội được gửi đi cùng với vài người để thám sát; y tiến trên đường hai giờ đồng hồ vào trong nội hạt của tỉnh Thanh Hóa, hoàn toàn được chào đón khắp nơi, và trở về vững tin rằng xứ sở an bình, còn các giáo sĩ theo thói quen của họ đã cường điệu mối nguy hiểm và hốt hoảng chẳng bởi có gì.

Vài ngày sau, năm hoặc sáu người lính trong đồn nhận thấy có chuyện gì đó đang âm thầm xảy ra: những bạn lính ngoại đạo của họ họp hành riêng, giấu không cho mấy người lính giáo dân biết, và vào ban đêm họp giao dịch với những sứ giả đến từ Thanh Hóa. Sợ rằng tự làm liên lụy một cách vô ích, họ không dám cảnh báo cho viên trung úy chỉ huy, họ đi kể sự việc cho một giáo sĩ bản địa cư ngụ ở cách đồn nửa giờ. Vị giáo sĩ này lập tức lấy tin tức, và mau mắn nhận ra rằng các người lính ngoại đạo đã sắp tới thời điểm giao đồn cho quân địch. Ông vội vã viết thư cho viên chỉ huy để cảnh báo về âm mưu kia, và cầu xin ông phải phòng vệ. Viên chỉ huy đang đọc lá thư này thì có tiếng súng nổ; đó là dấu hiệu báo là kẻ địch đã tới. Viên trưởng đồn, đã được cảnh báo về những âm mưu, gửi ngay những người lính giáo dân ra các tiền đồn,

1. Le Père Six [tức cố, hay linh mục Trần Lục] - ND.

và nhờ sự cảnh giới của họ, vụ việc bất ngờ đã thất bại. Cuộc điều tra được thực hiện vào ngày hôm sau công nhận sự chính xác về những thông tin mà người giáo sĩ bản địa đã cung cấp. Một viên đội An Nam đã hứa dâng đồn cho đám nổi loạn; y bị cách chức và kết án mười năm lao động khổ sai. Nếu không có tin tức ban cho vào phút chót của viên giáo sĩ bản địa, cái đồn ấy ắt bị lấy mất, và viên trung úy hãn cũng bị tàn sát cùng với năm hoặc sáu người lính giáo dân.

Sự kiện nhỏ này, lặp lại nhiều lần kể từ khi bắt đầu những giao tranh, chứng tỏ ác ý của các tờ báo ngày hôm nay, khi nguy hiểm gần như đã qua rồi, không sợ gì việc in rành rành rằng *các giáo dân chưa bao giờ phục vụ cho lý tưởng của Pháp*. Phải có một lòng can đảm nhất định mới dám đưa ra những điều phản sự thật đến thế.

Đức cha Puginier viết¹:

“Vào tháng Mười, binh sĩ Pháp trinh sát đã nhận thấy việc khởi đầu sự thiết lập phòng thủ tiến hành rất mau lẹ, nhưng lúc đó dưới tay không có đủ số quân, và những công sự đã tiến hành quá xa nên không thể nào dùng một đòn bạo động mà làm chủ được tình thế.

Vậy thì phải làm những việc chuẩn bị nghiêm túc và kết hợp một cuộc tấn công đồng loạt, để đánh bật quân địch. Cuộc tấn công này xảy ra vào ngày 28 tháng Mười hai năm 1886, nhưng quân sĩ của chúng ta thấy mình đối diện với một hệ thống quá vững chãi và không thể nào chiếm được. Ở đó, chúng ta chịu một thất bại nghiêm trọng, có lúc còn làm cho mọi người lo âu. Không được để cho người An Nam có ấn tượng rằng đó là một sự bại trận của nước Pháp; một cuộc quật khởi được đặt ra. Người ta có những chuẩn bị đáng kể hơn, đưa nhiều binh sĩ mới đến; sử dụng những phương tiện hành động cường lực hơn, và một cuộc tấn công mới được quyết định cho ngày 6 tháng Một;

1. Thư chung năm 1887 - TG.

mọi người tràn trề tin tưởng và chắc chắn về sự thành công. Bất hạnh thay, người ta phải nhìn nhận rằng chiến lũy Ba Đình mạnh hơn người ta tưởng nhiều. Chúng ta chịu một cuộc thất bại thứ nhì, còn trầm trọng hơn lần trước. Kể từ lúc này, phải bắt đầu một cuộc bao vây đúng cách, đào giao thông hào, sử dụng những khẩu đại pháo lớn. Chỉ sau rất nhiều công việc, cùng với rất nhiều nhọc nhằn, người ta mới đến chỗ làm chủ được vị trí này.”

Ở đây, Đức cha Puginier nêu ra suy nghĩ là, nếu vào tháng Tám trước đó người ta không để cho giáo xứ Kẻ Rừa bị tàn phá, thì chẳng bao giờ đám nổi loạn có đủ thì giờ để dựng lên những công sự phòng thủ vững chãi như vậy, bởi vì giới chức quân sự hẳn sẽ được cảnh báo ngay khi các công cuộc kia bắt đầu, và lúc ấy chỉ cần một đại đội cũng dễ dàng ngăn chặn mọi sự. Như vậy những kẻ nghi ngờ nhất cũng có thể sờ ngay được cái lỗi mà chúng ta đã gây ra khi hy sinh các giáo dân cho sự hận thù của những người ngoại đạo, mang tính chính trị nhiều hơn là tông giáo. Ít nhất, cũng may mắn, nếu nhờ kinh nghiệm nghiêm khắc này, đã làm chúng ta thất bại hai lần liên tiếp và mất cả trăm mạng người, nếu nó phục vụ được cho tương lai.

Đức cha Puginier tiếp tục:

“Cuộc nổi dậy có nhiều điểm để kháng, nhưng Ba Đình là điểm chủ chốt, và một khi nó bị san bằng, thì những chỗ khác bị chiếm chỉ trong vòng vài ngày, mặc dù không phải chẳng có tổn thất.

Đã tới thời điểm Ba Đình rơi vào tay của người Pháp. Cuộc khởi nghĩa chiến đấu vì vua Hàm Nghi đã làm chủ tỉnh Thanh Hóa và đang hoạt động tích cực để lan ra trong khắp các tỉnh của Bắc kỳ. Nhiều sứ giả đã được gửi đi để vận động dân chúng. Với sự trợ giúp của giới Nho sĩ trong mỗi tỉnh, họ vốn và sẽ luôn mãi hiểm khích với lý tưởng của nước Pháp, những sứ giả này hành động một cách năng nổ nhất, và những sự nổi dậy đã bắt đầu ở nhiều nơi.

Ở Ninh Bình, ở Nam Định, nhờ vào năng lực của các giới chức cao cấp trong tỉnh, điều xấu được cảnh báo một cách hữu hiệu, và cuộc nổi dậy bị bóp nghẹt.”

Bất hạnh thay sự việc không phải đều như thế trong các tỉnh miền Bắc, ở Sơn Tây, Hưng Hóa và Tuyên Quang. Trong suốt những năm 1886 và 1887, phe nổi dậy, có thủ lĩnh là một viên quan cũ, tên là Bộ Giáp [nguyên văn]¹, hành động đồng nhịp với những quan của tỉnh Thanh Hóa để kích động nhân dân chống chúng ta. Trong vùng miền núi này, quân nổi dậy chiếm được cho mình những vị trí chiến lược rất quan trọng, và cùng với điều đó là sự am tường về địa hình. Thêm vào những lợi thế này, con số nhỏ nhoi các giáo dân, là những đồng minh tốt nhất của chúng ta ở Bắc kỳ, sự kề cận ngay với Trung Quốc, là nước, mặc dù đã có các Hòa ước vẫn liên tục gửi tới chúng ta bằng đường biên giới những toán thổ phỉ mới, và người ta sẽ dễ dàng giải thích tại sao tại cái vùng này ở miền Bắc việc bình định lại lâu đến như thế. Ngày hôm nay, vào năm 1894, người ta vẫn chẳng có thể khẳng định rằng xứ sở này đã hoàn toàn quy phục.

Ở phía nam, và với lý do mạnh mẽ hơn trong những tỉnh của châu thổ, chắc chắn rằng kể từ khi chiếm được phòng tuyến Ba Đình, không còn những cuộc nổi dậy nghiêm trọng nữa. Tuy nhiên, chỉ từ sau khi bắt được vua Hàm Nghi (ngày 4 tháng Mười một năm 1888), trong vùng núi của tỉnh Hà Tĩnh, người ta mới có thể coi xứ Bắc kỳ là thực sự được bình định. Ông hoàng trẻ tuổi, là nạn nhân vô tội của những lời cổ vắn xấu xa của hai vị phụ chánh, Tường và Thuyết, đã bị đày sang Algérie, ở nơi đó ông được đối xử một cách đàng hoàng mà nước Pháp bao giờ cũng tỏ bày rõ đối với sự bất hạnh, bây giờ là đến lúc đất nước chúng ta, bằng một nền chính trị trung thành, vững

1. Có thể là Nguyễn Văn Giáp, Bố chánh Sơn Tây, đã kết hợp với Tuần phủ Hưng Hóa Ngô Quang Bích tổ chức các cuộc nổi dậy trong thời gian 1885-1887 ở vùng Tây Bắc.

chắc, ôn hòa, và xin cho phép tôi nói, mang tính Kitô giáo, là khẳng định uy quyền của mình đối với những dân chúng rất đáng quan tâm của Bắc kỳ, mà chúng ta dễ dàng biến thành những kẻ được bảo bọc chung thủy và biết ơn, nếu chúng ta biết cách lo liệu cho những sự nhạy cảm của họ, tôn trọng quyền lợi của họ, và đưa họ về với chúng ta, không có những bạo động, bằng sợi dây có khả năng nhất kết nối con người lại với nhau, tôi muốn nói là cộng đồng phong tục, ý tưởng, và tín ngưỡng.

Người ta có thể nói rằng đó là công cuộc vừa yêu nước vừa mang tính giám mục mà Đức cha Puginier cống hiến những năm cuối cùng của đời mình: đem lại cho nước Pháp những người bạn thân, đồng thời là những kẻ được chọn lựa trên Cõi trời, bằng cách nhân lên ở đây con số những giáo dân.

Việc cần kíp nhất, trong lúc này, là tái định cư về quê hương của họ những giáo dân lang thang của tỉnh Thanh Hóa, và tái thiết những giáo xứ bị phá hủy.

Đức cha Puginier viết thư cho tạp chí *Những sứ bộ Công giáo* (*Missions catholiques*), vào ngày 21 tháng Tư năm 1887:

“Sau việc chiếm được Ba Đình, sự bình định tỉnh Thanh Hóa đã tiến hành mau lẹ. Dân chúng đã mệt mỏi vì một cuộc tranh đấu chỉ gây cho họ những bất hạnh, đã quy thuận hàng loạt, và khắp nơi giao nộp những thủ lãnh của cuộc nổi dậy.

Các giáo dân trong các làng tương đối khá giả, ngay từ bây giờ, đã có thể trở về quê nhà mà không bị nguy hiểm nhiều cho lắm, trên hết là nhờ vào vô số những trạm quan sát mà người ta đã thiết lập ở khắp xứ để duy trì sự an bình. Cũng rất khẩn cấp là phải làm họ hồi hương càng sớm càng tốt, để có thể lợi dụng những ngày cuối cùng của mùa xuân để trồng được một ít ngô khoai, sẽ cho phép họ sống

lây lắt qua mùa hè, mùa lúa đã quá trễ khiến người ta không thể nghĩ tới việc cày cấy gì.

Con số những họ đạo ở Thanh Hóa bị tan hoang trong năm vừa rồi gần tới cả trăm. Dân số của những giáo xứ bị tàn phá vượt quá 11.000 linh hồn; khoảng 1.800 giáo dân đã bị tàn sát; và 1.500 đã bị chết vì khốn khó, hoặc tiếp sau những đau khổ về thể chất và tinh thần mà họ đã gánh chịu; nhưng vẫn còn gần 8.000 người để hồi hương trong cả trăm xóm đạo phải tái thiết hoàn toàn. Những kẻ khốn khổ này không có bất cứ nguồn năng gì; họ sẽ trở về với đôi tay không trong làng quê cũ của họ, nơi họ chỉ còn tìm được dấu vết của những mái nhà xưa. Không thể là đủ nếu chỉ nói với họ rằng: sự an bình đã được tái lập, các người hãy về quê đi; cần phải cung cấp cho họ một số trợ giúp để họ có thể tồn tại, ít nhất trong những ngày đầu, và dựng lên vài túp lều tranh để họ có thể bắt đầu sống chung chạ. Tôi chưa nói đến những chi phí mà sau này sẽ cần để tái lập những trụ sở chính của các giáo xứ và những nhà thờ cho nhiều xóm đạo khác nhau. Tuy nhiên, tôi tiên liệu rằng những chi phí này là không thể tránh được, bởi người ta không thể trông cậy là các giáo dân, về quê làm lại tất cả, lại có thể gánh chịu những chi phí ấy. Nhưng chúng tôi chỉ nghĩ đến điều gì cấp bách nhất; những thứ còn lại chúng tôi sẽ làm dần.”

Với cái nguyên nhân đầu tiên của những mối quan tâm này, còn thêm một cái ách nữa mà người ta có thể xem như là kinh niên ở Bắc kỳ, nạn đói kém, nhiều nguyên nhân đã hợp lực để làm cho nạn đói năm nay rất là tàn độc: kể từ bốn năm qua những cuộc nổi dậy và nạn cướp bóc đã góp phần lớn vào việc tàn hại mùa màng, điều này ai cũng ý thức được. Bọn cướp khi châm lửa đốt các làng đã phá hủy một lượng lúa lớn mà chẳng làm lợi cho ai cả. Ở Thanh Hóa, cuộc nổi dậy đã ngăn cản việc cấy mạ trong phần lớn đất đai ở đây; tình trạng cũng gần như

thế trong các tỉnh miền Bắc; trong những tỉnh ở phía giữa: Nam Định, Ninh Bình và Hà Nội vốn yên tĩnh hơn và người ta có thể coi như là vừa lúa của Bắc kỳ, hai mùa gặt năm 1886 đã tằm thường, và vụ mùa thu phần lớn bị hủy hoại do lũ lụt. Bởi các kho công cộng đã trống trơn từ lâu, do những việc rối ren đã náo động trong xứ kể từ năm 1884, sự đói kém rất nặng nề ở Bắc kỳ.

Đức cha Puginier viết:

“Việc thiếu hụt là chung cho mùa xuân 1887 và nạn đói kém mỗi ngày một gia tăng. Từ nhiều giáo xứ, người ta báo tin cho tôi rằng hai phần ba dân chúng phải ăn cỏ, ăn rễ đại, và những thức ăn khác chỉ làm cho dạ dày suy bại thêm. Nhiều giáo dân chết thực sự vì đói, không kể một số người còn lớn hơn nữa bị gục ngã vì những căn bệnh gây ra do việc sử dụng những thức ăn không lành mạnh.

Chúng tôi còn cả một tháng rưỡi trời, trước khi tới lúc người ta có thể gặt lúa mới, bây giờ chưa chín và không tiêu hóa được. Ngoài ra, vụ lúa mùa hè có chiều hướng xấu. Một số lớn các cánh đồng không thể cấy mạ được vì thiếu nước, và ở nhiều nơi cây lúa đã trồng thì lại bị nạn hạn hán.

Trong nhiều phần của sứ bộ, người ta xin tôi trợ giúp các giáo dân bị đói, và tôi không thể nào an ủi tất cả họ. Những mất mát bao la mà sứ bộ đã phải gánh chịu trong bốn năm vừa qua và những chi phí khổng lồ mà chúng tôi phải bỏ ra để trợ giúp cho các giáo dân gánh chịu thử thách một cách tàn khốc như vậy, tất cả đã làm cạn kiệt mọi nguồn năng của sứ bộ.”

Tự giúp mình rồi trời sẽ giúp bạn. Đức cha Puginier không phải thuộc loại người chỉ đành lòng than khóc; ông hành động để ngăn chặn cái xấu trước khi nó tới, hoặc để chấn chỉnh nó, một khi việc đã xảy ra. Thấy rằng mùa lúa năm nay sẽ không đủ để nuôi dân chúng, ông thông

cảm với một người chuyên trang bị cho các chính quyền của Pháp là ông Roques, đồng thời cũng là một người Kitô tuyệt vời đã nhiều lần đóng góp kiệt xuất cho những sứ bộ chúng tôi ở Nam kỳ và Bắc kỳ để đưa từ Hương Cảng qua mười ngàn tạ gạo cho những người đói vay mượn, với điều kiện rằng họ sẽ hoàn trả cái giá này vào những năm sau. Ông Roques và ông Granjean, giám đốc ngân hàng Đông Dương, hào phóng làm trung gian để ứng trước khoản này cho sứ bộ, và nhờ sự tận tụy của hai con người hăng tâm này người ta đã có thể cứu mạng cho một số lớn những kẻ khốn khổ hẳn là sẽ chết đói một cách không sai chạy nếu chẳng nhờ điều này. Đức cha cũng yêu cầu ông Paul Bert, lúc đó là thống sứ, việc miễn thuế quan để đưa miễn phí vào Bắc kỳ khối lượng gạo khổng lồ này. Lời yêu cầu được chuẩn y; tôi sung sướng xác nhận sự kiện này, là vinh dự cho một trong các kẻ thù tồi tệ nhất của Công giáo rằng việc của ai xứng đáng thì phải hoàn trả cho người đó.

Mặc dù có sự cứu trợ này, nạn đói kém vẫn tiếp tục hoành hành trong một số lớn các địa phương, kèm theo từng tưng thường lệ là đau khổ. Đức cha Puginier viết: “Những người bản địa thấy mà thương, gương mặt trộm lơ của họ biểu lộ nỗi khổ đau. Họ kéo lê trên các con đường cùng với cái thúng nhỏ xơ xác, trong đó người ta chỉ thấy cỏ và rễ cây. Đó là tất cả lương thực của họ, cùng với vài quả dưa chuột và những thức ăn mất vệ sinh khác làm hư hỏng dạ dày của họ. Trong suốt diện tích của sứ bộ, chúng tôi phân phát mỗi ngày của bố thí cho hơn 10.000 người ăn xin, cả ngoại đạo và giáo dân, không kể những tín đồ hồi hương của Thanh Hóa, là những kẻ mà chúng tôi bắt buộc phải phân phát những trợ giúp đặc thù.”

Cho nên không ngạc nhiên là tiếp theo những đau khổ do nạn đói gây ra, dịch thổ tả năm đó đã lan khắp các tỉnh của Bắc kỳ. Nó gây ra nhiều nạn nhân trong số dân chúng bản địa, và trong dịp này sứ bộ còn bớt đi một trong các giáo sĩ, là nạn nhân cho sự tận tụy của ông,

một con số đáng kể các giáo dân. Nạn dịch này tìm thấy một con mồi dễ dàng trong các thân thể đã bị suy yếu vì những thiếu thốn.

Giữa những tai ương tiếp theo nhau này, Đức cha Puginier cảm thấy, vào tháng Ba năm 1887, một sự an ủi sâu sắc do việc giải thoát cho Cha Tuyên, cha xứ của Du Bơ¹, trong tỉnh Sơn Tây, mà tôi đã kể việc ông bị thổ phỉ bắt đi vào tháng Chín trước đó. Trong một lá thư gửi các vị giám đốc của Công cuộc truyền bá đức tin (ngày 8 tháng Năm năm 1887), vị giám mục kể lại sự giải thoát viên giáo sĩ tốt lành bằng những lời lẽ như sau:

“Sau rất nhiều âu lo, tôi có được sự hài lòng loan báo cho các ngài sự giải phóng cho Cha Tuyên, và việc bắt giữ tôi đã nói trong một lá thư trước.

Các giáo sĩ của những giáo xứ lân cận, và những giáo dân của giáo xứ Du Bơ, đầu tiên tính chuộc người bị cầm tù; khoảng 2.000 franc đã được chi tiêu cho việc này qua những bước tiến không mang lại kết quả. Tôi đã chính thức phản đối lễ lối làm việc như thế để không cung cấp cho bọn thổ phỉ một miếng mồi là cứ bắt người đòi tiền chuộc, đối với những thừa sai và giáo sĩ của tôi. Ngoài ra tôi cảm thấy một sự gớm tởm sâu sắc trong việc thương lượng với bọn cướp ấy. Tôi ưa việc đạt được sự giải phóng cho tù nhân bằng mưu mẹo, hoặc là cho tiền đấm canh giữ, hoặc là bằng biện pháp mạnh dùng vũ lực; tôi hứa là một phần thưởng 1.200 franc cho điều ấy.”

Bằng những thủ pháp này, Cha Tuyên thành công trong việc lừa được sự canh chừng và đào thoát. Bất hạnh thay là ông đi lạc hết hai ngày hai đêm trong rừng, chẳng có cái gì để ăn; cuối cùng ông dẫn vào một vùng đầm lầy, và bọn cướp đuổi theo đã bắt lại được ông. Ông bị

1. Nguyên văn: Du-bo. Còn được gọi với tên khác là Dư Ba, nay thuộc xã Tuy Lộc, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

đưa lại nhà tù, và để ngăn ngừa mọi toan tính đào tẩu khác, người ta đóng gông vào cổ ông và cùm cả hai chân.

Đức cha Puginier tiếp tục việc tường thuật:

“Tôi đã gửi đi số tiền thưởng hứa hẹn để thử làm một việc táo bạo. Vị thừa sai phụ trách giáo hạt này, là ông Girod và một giáo sĩ bản địa, đã cho thăm dò các lối mòn trong rừng dẫn tới sào huyệt của bọn cướp. Họ phải đi 72 giáo dân can đảm, cùng với ba hay bốn người ngoại đạo có thiện chí, và phó cho Thánh Juse sự thành công của việc làm này, họ lên đường lúc nhá nhem tối. Toán người này vào sâu trong rừng, tính rằng vào khoảng nửa đêm sẽ tới địa điểm ẩn định. Chẳng may họ bất ngờ gặp cơn mưa và lang thang suốt đêm giữa khung cảnh mịt mù, không thể nhận ra đường nào. Tuy vậy toán người này không đánh mất can đảm, và vào lúc rạng đông đã tìm lại được đường, họ đi thẳng tới nơi nhốt vị giáo sĩ, nằm cạnh một làng của quân nổi dậy. Khi người của chúng ta tới đó, đã là chín giờ sáng, mà họ chẳng hề bị phát giác.

Những người canh giữ bị bất ngờ nên vội vã chạy trốn, còn Cha Tuyên thì ngỡ những kẻ tới cứu mình là một toán cướp mới, nên theo mấy người canh giữ khi họ chạy trốn. Người thủ lãnh cuộc chinh phạt này thấy vậy chạy theo vị linh mục và la lên: “Cha ơi, Cha ơi, dừng lại đi, đây là con cái của Cha đến giải thoát cho cha đấy!”

Người ta nhận ra nhau, khen ngợi nhau; rồi các giáo dân vội vã chặt cái gông ở cổ và dây xích ở chân người tù rồi bồng ông mà chạy, được hộ tống bởi phần lớn toán giải thoát.

Người thủ lãnh ở lại cùng với năm người nữa để chặn đường và đối đầu với quân địch thế nào cũng kéo tới rất đông. Thực vậy, lát sau tất cả toán cướp ủa tới cả loạt, và phải chống đỡ sự xung kích với tỷ lệ 1 chọi 20. Một giáo dân bị thương nhưng chỉ bị nhẹ thôi, còn người thủ lĩnh của toán giải cứu thì bị bắt làm tù binh.

Trong cuộc tranh đấu ở phía hậu vệ này, thì toán người đưa vị giáo sĩ đi đã chạy được một quãng đường và thoát khỏi tầm nguy hiểm. Bọn cướp nhìn thấy thế, buông tha cho người thủ lãnh và không làm hại gì ông này cả; ngược lại họ còn khen ngợi là ông gan dạ và thành công trong một công cuộc liều lĩnh như vậy.

Hôm đó là ngày thứ Tư, ngày 16 tháng Ba, ba ngày trước lễ của Thánh Juse, là Cha Tuyên được giải thoát. Vinh danh Thượng Đế và vinh danh vị thánh vĩ đại này!”

Cả những cuộc thử thách, cả những an ủi không làm ngưng tiến trình êm lành và liên tục của việc tông đồ. Đức cha Puginier nói, trong lá thư chung của năm 1887:

“Năm nay chúng tôi cũng không phải ở không. Các thừa sai và các giáo sĩ, từ lâu đã quen với những khó khăn, vẫn tiếp tục như trong quá khứ, làm việc hăng say, trong sự tin cậy vào Ôn trên của Thượng Đế mà mọi thành công đều tùy thuộc vào.

Trong những giáo khu của miền Trung tâm, đã được hưởng một sự an bình tốt đẹp, phong trào cải đạo vẫn tiếp tục biểu lộ, và chúng tôi đã cung ứng được nhiều người mới học đạo. Đức tin Công giáo lan tràn trong những làng vừa mới trở lại đạo, trong khi nó xâm nhập trong những ngôi làng khác, cho mãi tới tận nay vẫn còn là ngoại đạo.

Quý sử, ghen tỵ vì thấy những linh hồn thoát khỏi tay hắc đã không bỏ lỡ việc gây ra cho chúng tôi những phiền phức liên tục vốn thường làm chúng tôi chịu nhiều nỗi đau đớn rất sâu sắc. Khi người ta thấy dân cư của một làng xin trở lại đạo, những đồng bào ngoại đạo của họ lên tiếng cáo buộc họ đủ mọi chuyện, một số là giả dối, một số khác thì đã hoàn toàn bị lãng quên từ lâu ngày rồi. Người ta cường điệu, người ta vu khống để khiến những người mới học đạo bị bắt tù, để làm nản chí họ, hoặc ngăn cản việc họ cải đạo. Một số lớn đã bị giam

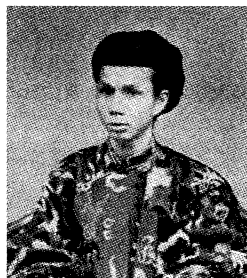
giữ nhiều tháng, và có lắm kẻ bị chết do những sự ngược đãi mà người ta bắt họ phải gánh chịu. Mặc dù những cuộc bách hại này, các quan lại vẫn ngấm ngấm bênh vực thay vì ngăn cản, công cuộc của Thượng Đế vẫn tiếp tục tiến hành, và chúng tôi đã có thể thực hiện được con số 3.269 việc rửa tội cho người vô đạo trong năm nay. Đạo Kitô đã chiếm lĩnh được ba mươi làng mà trước đây không có một giáo dân nào.”

Một niềm vui lớn đối với trái tim của vị giám mục, và của các thừa sai sắp đóng lại vào cuối năm 1887 này; việc sắc phong cho vị phó tế là Đức cha Pierre-Marie Gendreau dưới tước hiệu là Giám mục hiệu tòa Chrysopolis.

Từ nhiều năm, Đức cha Puginier dù chưa già (vào năm 1887 ông mới 52 tuổi, nhưng các năm trong sứ bộ phải tính gấp đôi, nhất là những năm bị bách hại), bắt đầu cảm thấy đè nặng trên ông trọng lượng của một công việc mà những mối bận tâm khi sự cai quản của ông phải trải rộng quá, việc nhân lên rất nhiều trung tâm Kitô và những biến cố chính trị gần nhất đã góp phần làm quá tải và phức tạp thêm. Ông xin với Tòa thánh được san sẻ gánh nặng, cứ mỗi năm một thêm nhọc nhằn, về công việc cai quản tông tòa này với một vị phó tế; và theo sự yêu cầu của ông, Giáo hoàng Léon XIII bằng một Thư vắn ngày 26 tháng Tư năm 1886, chỉ định người đảm nhận trách nhiệm kiệt xuất này là Đức cha Pierre Marie Gendreau, người đã có mười bốn năm trong sứ bộ. Việc phong sắc này diễn ra ngày 16 tháng Mười, trong ngôi nhà thờ đẹp ở Kẻ Sở. Cuộc lễ lớn lao và mộ đạo này trong gia đình đã khép lại một cách trang trọng những hân hoan và hy vọng của năm thứ nhất cuộc phục hưng này. Vị giáo trưởng cử hành lễ phong chức đương nhiên là giám mục xứ Mauricastre. Người được chọn lựa có phụ tá là Đức cha Onate, tư tế tông tòa Bắc kỳ miền Trung tâm và Đức cha Pineau, tư tế tông tòa miền Nam Bắc kỳ, Đức cha Colomer, tư tế tông tòa Bắc kỳ miền Bắc, phụ lễ, và Đức cha Terrès, thuộc Bắc kỳ miền Đông, lúc này đang vắng mặt ở sứ bộ và được đại diện bằng

người phụ tế, như thế chứng tỏ rằng sự đồng cảm huynh đệ của sự hiệp nhất thân ái mà hai thế kỷ công tác và khổ đau, chịu đựng chung với nhau, đã gắn bó ở Bắc kỳ giữa các sứ bộ Tây Ban Nha và các sứ bộ của chúng ta [nước Pháp].

Tôi không nấn ná về những chi tiết của buổi lễ huy hoàng này, mà Đức cha Puginier đã kể lại rành rẽ trong tạp chí *Những sứ bộ Công giáo*¹. Chỉ cần phát biểu là tất cả các chức sắc dân sự và quân sự của cuộc Bảo hộ, cũng như một số lớn người Pháp đã vinh dự tham gia. Vua Đồng Khánh của An Nam gửi đại diện là nhiều vị quan lớn cũng như những món quà. Viên phó vương Bắc kỳ [người Pháp] sốt sắng muốn dự buổi lễ nhưng cái chết đột ngột của người con trai khiến ông đành phải gửi một người thay mặt. Viên tổng đốc Nam Định và nhiều vị quan khác, một số lớn các chánh tổng và lý trưởng, cả những người thuộc về ngoại đạo, cũng có mặt. Ba mươi vị thừa sai và bốn mươi ba vị giáo sĩ bản địa, đi trước là 200 thầy giảng mặc trang phục phụ lễ hợp thành đoàn tùy tùng của vị giáo trưởng mới. Người ta ước lượng hơn 20.000 giáo dân từ khắp các tỉnh tụ tập về tham gia sự thể long trọng này, bỏ lại xa phía sau tất cả những buổi lễ trong quá khứ!



Vua Đồng Khánh

Khi trở về trong túp nhà tranh giám mục, hai vị giám mục ôm hôn nhau, và Đức cha Puginier, với sự nhã nhặn quen thuộc, chúc mừng vị phó tế trẻ của mình là trong hai mươi năm nữa cũng trong buổi lễ như thế này, khi cũng đến lượt, sẽ phong chức cho vị phó tế của mình. Ông nói thêm bằng một giọng run run vì xúc động: “Nhưng tôi cầu xin Thượng Đế là tránh cho ngài thấy tái lập những thử thách đã làm trĩu nặng sứ bộ trong suốt những năm gần đây.”

1. Số cuối cùng trong tháng Một năm 1888 - TG.

Ước chi người kế vị khả kính của những bậc như Retord, Theurel, Puginier, còn tiếp tục dài lâu bước đi theo dấu của những giám mục vĩ đại này, và nếu, giống như các bậc tiền nhiệm, người ấy lại phải gieo hạt giống trong nước mắt thì mong rằng chẳng bao lâu ông sẽ hái lượm được trong hân hoan một mùa gặt linh hồn sung mãn, trên mảnh đất Bắc kỳ, từ trước tới nay, đã được tưới bón bằng bao nhiêu mồ hôi và bao nhiêu là máu đổ!

Đối với vị giám mục xứ Mauricastre, đã đến giờ nhận những phần thưởng cho các thử thách dài: mỗi năm con số giáo dân mới lại tăng trưởng, và năm 1888 sẽ mang lại cho ông con số đẹp đẽ là 4.602 phép rửa tội cho người lớn.

Vào tháng Một, ngay sau những kỳ tĩnh tâm thường niên của các thừa sai, các linh mục bản địa và các thầy giảng, những cuộc tĩnh tâm mà ngài quyết chủ trì, theo tập quán không biến đổi của mình, ông sẽ làm một vòng viếng thăm mục vụ trong giáo khu Nam Xang, là nơi mà từ nhiều năm nay trong tất cả sứ bộ, phong trào cải đạo là đậm nét nhất. Giáo khu Nam Xang rộng và đông dân nằm bao bọc trong một huyện gồm trăm ngàn dân cư; năm 1888 nó có 10.000 giáo dân, trải ra trong hơn 50 làng, trên một diện tích đất đai chiều dài phải đi bộ trong một ngày và chiều rộng phải đi trong nửa ngày. Thừa sai Ramond đã thấy số giáo dân của ông tăng lên gấp đôi, và trong tám năm, từ con số năm ngàn lên tới mười ngàn. Phong trào này vẫn còn phát triển, và giáo khu Nam Xang sẽ phải phân làm hai, rồi làm ba, nên một vị thừa sai không đủ phụ trách, dẫu rằng có sự trợ giúp của các giáo sĩ bản địa.

Trong cuộc viếng thăm mục vụ này, kéo dài hai mươi ngày, Đức cha Puginier viếng thăm ba trụ sở chính của các giáo xứ cũng như mười tám họ đạo, trong đó ông làm phép rửa tội, phép thêm sức cũng như phép chịu Mình Thánh lần đầu cho 500 tân tín đồ đã được chuẩn bị một cách tuyệt vời.

Ông cũng nhận được sự viếng thăm của ba mươi làng ngoại đạo, trong đó đã thiết lập các cơ sở dạy kinh bốn cho những người mới học đạo, hoặc họ hỏi xin được tiếp nhận các thầy giảng. Chỉ riêng trong giáo khu Nam Xang, ông đã để lại khoảng 5.000 người mới học đạo và đang chuẩn bị nhận được phép bí tích khiến họ trở thành tín đồ Kitô.

Mặt khác, cái đà hướng về đạo này không chỉ giới hạn riêng trong giáo khu Nam Xang, Đức cha Puginier viết: “Trong chín giáo khu khác của sứ bộ, phong trào này dù không được sâu sắc như ở Nam Xang nhưng cũng rất đáng kể. Ở vài nơi, nó đã tồn tại từ nhiều năm nay; ở những chỗ khác, nó phát sinh trong năm 1887, và mỗi ngày thêm mỗi mạnh.”

Phong trào này tăng cường tốt đến nỗi mà, vào cuối năm 1888, vị tư tế tông tòa có thể viết thư cho Paris để nói rằng số người đang học đạo và chuẩn bị làm phép rửa tội hoặc theo học các thầy giảng, vượt quá con số 12.000. Năm sau, cái đà này còn lớn hơn nữa, và trở thành không thể ngăn lại được. Vị giáo trưởng này viết¹:

“Phong trào cải đạo của những kẻ ngoại đạo đã bùng ra trong sứ bộ kể từ mười hai năm nay vẫn được duy trì và tăng cường cách riêng trong vòng năm nay. Đà này mỗi ngày một lớn. Trong việc hành xử hằng năm kể từ ngày 15 tháng Sáu năm 1887 đến ngày 15 tháng Sáu năm 1888, chúng tôi đã rửa tội cho 4.602 người ngoại đạo. Trong việc hành xử gần đây nhất, từ tháng Sáu năm 1888 đến tháng Sáu năm 1889, chúng tôi đã rửa tội cho 6.797 người ngoại đạo. Sự gia tăng 2.000 phép rửa tội cho những kẻ vô đạo so với năm trước chứng tỏ sự tiến bộ đi lên của những cuộc cải đạo và minh chứng tác động hiển nhiên của ân sủng lên các tâm hồn. Đó không phải là những cuộc cải đạo riêng lẻ trong các ngôi làng đã có một phần là giáo dân; thường xuyên nhất đó là việc gieo cấy Đức tin trong những xã thôn hoàn toàn

1. *Thư chung* năm 1889 - TG.

ngoại đạo; những lúc gần đây, đã có hai mươi ba làng như thế mở cửa chào đón chính đạo.

Những bước khởi đầu luôn luôn là nhọc nhằn; những khó khăn, cả những cuộc bách hại trắng trợn nhất không thể đếm hết, và chúng tôi rất hiếm khi có được cạnh những giới chức địa phương sự bảo bọc và công lý mà lẽ ra chúng tôi phải được hưởng. Nhưng chúng tôi không quên rằng công cuộc của Thượng Đế thực hiện trên hết là giữa những thử thách; chúng làm cho công cuộc này ngày càng mạnh mẽ hơn, khi gia tăng đức tin, sự cậy trông và sự khiêm nhường trong các trái tim.

Một khi mỗi đạo đã được cấy trong một làng, nó bén rễ ở đó và phát triển, thoát tiên, là năm mươi hoặc một trăm người học đạo mở đường; sau ba hoặc bốn năm, con số này tăng lên đến năm trăm tân tín đồ hoặc hơn nữa.

Nhất là trong những giáo khu ở trung tâm mà phong trào cải đạo này thịnh vượng hơn cả. Lúc khởi đầu nó hạn chế ở một vài giáo xứ; rồi mở rộng dần, và ngày nay nó đã lan ra mười lăm huyện.”

Ở Thanh Hóa, các thừa sai và các giáo sĩ bản địa phụ trách việc hồi hươu cho những giáo dân của sáu giáo xứ đã bị tàn phá một cách khốc liệt vào năm 1884 và 1886, đã có khá đủ công việc để làm là nâng dậy các họ đạo bị hủy hoại và tạo việc cứu giúp của đạo cho những tín đồ bị thử thách đến như thế. Tuy nhiên, trong năm 1889, một phong trào nhẹ nhàng cũng biểu lộ ở ba địa phương, mà như vị giám mục này viết: “Cái đà này không được mạnh bằng khu vực trung tâm, nhưng cũng cho hy vọng tốt lành về tương lai.”

Chẳng may, vào tháng Mười năm 1889, phe đảng chiến đấu tới cùng, toan tính một cuộc thử nổi dậy mới trong cái tỉnh xa với trung tâm này. Như tôi đã nói ở nơi khác, những toán quân Cờ Đen và quân An Nam đe dọa những xóm đạo khốn khổ hồi sinh ở Lào; bị người

Pháp đánh đuổi, có một lúc những toán quân này tản vào vùng miền núi là biên giới phía tây của tỉnh Thanh Hóa. Chẳng cần gì hơn như thế để gieo sự rối loạn trong xứ và sự kinh hoàng giữa những người mới học đạo. Việc cải đạo của họ được hoãn lại sau.

Giáo khu phía bắc luôn luôn phải lo âu vì những toán nổi dậy mạnh mẽ; và những cuộc xâm nhập liên tục của quân thổ phỉ vào các tỉnh Sơn Tây, Hưng Hóa và Tuyên Quang, chẳng mấy cho phép hy vọng có những cuộc cải đạo đông đảo. Trong vòng năm nay đã ba lần Cha Girod suýt nữa lọt vào tay bọn thổ phỉ, và chắc chắn chúng sẽ chẳng tha mạng cho ông nếu ông bị bắt. Mặc dù những trở ngại này, vẫn có một phong trào khá rõ nét về những cuộc cải đạo trong sáu xã thôn ngoại đạo, và kết quả là một con số nhất định những người lớn chịu phép rửa tội.

Đức cha Puginier kết thúc bản trình bày những công tác của năm 1889 bằng những suy tư sau đây:

“Việc gia tăng con số những tân tín đồ tự nhiên dẫn tới cho chúng tôi những công việc phải làm thêm. Không những chỉ phải dạy dỗ những người mới học đạo, mà một khi họ đã rửa tội, vẫn còn phải có những chăm lo đặc thù cho họ trong nhiều năm, để khuôn đúc họ vào những thực hành của đời sống Kitô.

Hai chủng viện dạy tiếng La-tinh và trường của các thầy giảng không còn đủ sức cung ứng cho chúng tôi số nhân sự cần thiết cho việc giảng dạy đạo. Năm nay, tôi đã thành lập một ngôi trường dự bị mới, mỗi năm sẽ cung cấp từ ba mươi tới bốn mươi thầy giảng. Con số nhân viên thừa sai và giáo sĩ bản địa như vậy cũng phải gia tăng tỷ lệ với sự phát triển thêm của công việc; nhưng để có được con số đáng kể hơn về các giáo sĩ bản địa, thì cần phải củng cố các trường dạy tiếng La-tinh. Điều này khả dĩ, là nhờ hồng ân Thượng Đế, chúng tôi tìm được trong sử bộ những thành tố cho phép chúng tôi phát triển những công cuộc của mình; chỉ

có nguồn năng là chúng tôi thiếu. Trong những năm tai họa, chúng tôi đã phải gánh chịu những mất mát rất lớn lao chưa được chấn chỉnh lại, và những nguồn chi tiêu của chúng tôi gia tăng đáng kể, cùng với tỷ lệ phát triển của sứ bộ. Nếu chúng tôi có thêm nguồn năng, thì thay vì 6.797 lễ rửa tội cho người ngoại đạo vào lần thi hành gần đây nhất, chúng tôi đã có thể có đến 12.000. Năm nay nữa, chúng tôi sẽ không thể nào đương đầu với tất cả. Con số xin trở lại đạo gia tăng mỗi ngày; chắc chắn ngay trong lúc này là có đến hơn 12.000. Thế mà, khó khăn lắm chúng tôi cũng chỉ có thể dạy dỗ đồng thời cho 5.000 người, bởi vì ngoài những người mới học đạo, chúng tôi còn phải bổ túc việc giáo huấn các tín đồ của những năm trước, bị phân tán trong hàng trăm làng thôn. Vậy nên chúng tôi vẫn còn bị bó buộc, như năm ngoái, trì hoãn những người khác lại để cho sau này, bởi không có đủ nhân viên và sự thiếu nhân viên này là do sự thiếu nguồn năng cần thiết để đào tạo và duy trì họ.”

Với sự thận trọng từng trải của kẻ cai quản, vị giám mục viết thêm: “Trong lúc tiến bước về phía trước, chúng tôi vẫn còn phải hoàn tất công việc mới làm được nửa chừng. Một sự hăng say ít sáng suốt và quá hồ hởi sẽ đưa chúng tôi đến với công lao ít chắc chắn và ít vững bền, nếu sự thận trọng và sự kiên trì không hướng dẫn chúng tôi.”

Năm 1890 chẳng phải là kém kết quả trong việc cứu chuộc, bởi nó đem lại 6.026 phép rửa tội cho người lớn, mặc dù những đau khổ của một nạn đói kém mới. Trong nhiều vùng, những kẻ mới học đạo bị bắt buộc phải bỏ rơi một thời gian việc thụ huấn của họ để đi xa kiếm công ăn việc làm. Dù vậy, Đức cha Puginier viết¹:

“Phong trào cải đạo xảy ra không chỉ như thường lệ trong những giáo khu của vùng trung tâm, mà nó còn chiếm được những vùng cho đến khi đó việc giảng đạo không xâm nhập được. Trong huyện Quan-

1. *Thư chung* năm 1890 - TG.

phụ¹, tỉnh Sơn Tây, người ta ngày nay đếm được 22 xã thôn ngoại đạo nơi đó đạo đã được giảng dạy. Chưa đến tám tháng, hai hoặc ba làng đã đi tiên phong; nhiều làng khác bắt chước họ và năn nỉ chúng tôi gửi các thầy giảng để đến dạy cho họ về đạo. Trong những làng này, có nhiều nơi lúc trước tỏ ra gắn bó mãnh liệt với các thứ mê tín của ngoại đạo và rất hiềm khích chúng tôi. Nói theo bình diện con người, người ta không tin rằng có thể vượt qua chu vi của bản thân để vào giảng Đức tin ở đó; nhưng đối với Thượng Đế, làm gì có trở ngại; những gì con người không thể làm, Thượng Đế thực hiện chỉ bằng một hành vi thánh ý.

Trong năm nay nữa, sự thiếu nhân viên và nguồn năng đã ngăn cản không cho chúng tôi đạt được những kết quả khả dĩ và đáng mong muốn. Chúng tôi làm việc tích cực để gia tăng số giáo sĩ bản địa và số thầy giảng, nhưng phương tiện của chúng tôi rất giới hạn, và chúng tôi chỉ có thể đi chậm chậm, trong nỗi sợ là làm liên lụy đến vị thế của chúng tôi do một sự nhiệt thành thiếu suy tư và bất cần.”

Khi tham khảo, cho giai đoạn bốn năm này, những biên mục của sổ bộ, người ta thấy những con số sau đây, mà khi sáp nhập lại với nhau, hiển lộ sự tăng trưởng liên tục của phong trào cải đạo:

- Từ 15 tháng Sáu năm 1886 đến 15 tháng Sáu năm 1887: 3.269 phép rửa tội cho người lớn.
- Từ 15 tháng Sáu năm 1887 đến 15 tháng Sáu năm 1888: 4.602 phép rửa tội cho người lớn.
- Từ 15 tháng Sáu năm 1888 đến 15 tháng Sáu năm 1889: 6.797 phép rửa tội cho người lớn.
- Từ 15 tháng Sáu năm 1889 đến 15 tháng Sáu năm 1890: 6.026 phép rửa tội cho người lớn.

Vậy là, trong bốn năm, có sự tăng gia 20.694 giáo dân mới.

1. Nguyên văn tác giả dùng. Có thể là Phủ Quốc - ND.

Theo gương của vị Tiên tri-vua, vị tư tế tông tòa của miền Tây Bắc kỳ có thể lặp lại với lòng biết ơn và tình yêu: “Hỡi Thượng Đế của con, những an ủi của người đã làm vui linh hồn con cùng mức độ với những đau đớn của con”¹.

Nhưng những hậu quả như vậy, điều đó dễ hiểu, không thể đạt được mà không kích động sự phẫn nộ của hỏa ngục. Vậy là người ta thấy tái diễn trong sử bộ những cuộc bách hại địa phương mỗi lần có một vận động đáng kể về cải đạo làm xáo trộn sự bình an trong những ngôi làng ngoại đạo. Đức cha Puginier viết²:

“Nếu chúng tôi cảm thấy những an ủi dịu ngọt khi nhìn sự tăng trưởng của đoàn chiên của Jêsu-Kitô, chúng tôi cũng phải ngấu ngiền nhiều nỗi chua chát, phải trải qua lắm thử thách, phải gánh chịu lắm bất công, trước khi có thể rửa tội cho những kẻ mới học đạo. Đặc thù là trong những làng mà Đức tin cắm rễ lần đầu tiên là chúng tôi cảm thấy những khó khăn lớn lao. Những hương chức, phần lớn quen lạm dụng quyền uy của họ để đàn áp kẻ dưới, để cấy công điền, mà không phải chịu thuế, và phạm vào đủ loại bất công, họ hiểu rất rõ rằng một khi đạo Kitô được đưa vào nơi của họ, thì họ không thể nào tiếp tục sách nhiễu dễ dàng như thế nữa.

Chỉ riêng sự hiện diện của vị giáo sĩ, thường tới viếng thăm những người mới học đạo, và sự hiện diện của thầy giảng, là người ở vị trí cố định để dạy đạo cho họ, làm bối rối các hương chức rất nhiều. Họ cũng sợ cả nền đạo đức Kitô ngăn cấm không cho lấy tài sản của kẻ khác, việc có nhiều vợ, vân vân, và họ không muốn rằng cái đạo dạy thứ luân lý này xâm nhập nơi họ.

1. *Thánh vịnh* 93 - TG.

2. *Thư chung* năm 1888 - TG.

Vậy nên họ không chứa một phương tiện nào để ngăn cản đồng bào họ theo đạo Kitô. Những sự vụ khống chế hèn nhất, những sự cáo buộc ác độc nhất, bạo động, đốt nhà, ngay cả giết người, chẳng gì làm họ ngừng tay. Người ta thấy rõ ràng rằng trong những hoàn cảnh này, họ bị quỷ sứ thúc đẩy, vì ghen ghét không muốn để quốc của mình suy giảm.

Trong tất cả những khó khăn mà người ta gây cho chúng tôi hòng ngăn cản sự cải đạo của những người ngoại đạo, còn có một ý tưởng chính trị của phía Nho sĩ và các quan. Họ chẳng phải không biết rằng các giáo dân, dù vẫn là những thần dân trung thành nhất của nhà vua, đồng thời lại là những người bạn thân của nước Pháp đã gửi các thừa sai và bố thí sang cho họ; họ biết rằng họ sẽ không tìm được trong các giáo dân những thân binh cho cuộc nổi dậy, rằng có thể về sau các giáo dân sẽ là đối thủ, khi có cuộc vùng lên chống lại nền Bảo hộ. Vậy nên, họ cố gắng bằng mọi phương tiện trong quyền hạn của mình xóa sạch phong trào cải đạo, khi họ không thành công trong việc ngăn cản nó.”

Vị giám mục kết luận: “Tất cả điều này gây cho chúng tôi những cuộc tranh đấu liên miên để chống đỡ cho các tân tín đồ; nhưng, khi chúng tôi thành công trong việc cấy đạo vào một làng, khi rửa tội cho những người học đạo đầu tiên, là chúng tôi sẵn lòng quên hết những nhọc nhằn mà họ đã gây cho chúng tôi. Những kẻ ngoại đạo, dần dần bị lôi cuốn bởi thấy người giáo sĩ mà họ nhìn nhận rằng chỉ được hướng dẫn do những nguyên lý về sự vô vị lợi cá nhân, về công lý, về bác ái, nên đến lượt họ cũng xin theo đạo Kitô, và cứ mỗi năm hạt nhân này lại lớn lên.”

Điều mà sự kín đáo và tế nhị của Đức cha Puginier không cho phép ông nói lên nơi đây, đó là trong những năm gần nhất, sự bách hại đối với những giáo dân mới, ở nhiều nơi, đã khoát lấy một tính cách khả ố hơn là trong quá khứ, bởi vì nó được thi hành dưới tấm choàng của nền hành chánh Pháp, bị lừa dối một cách thâm hại do mưu mẹo

của các quan và những vụ khống thủ lợi của những người ngoại đạo. Bây giờ những người đồng hương của chúng ta đã định cư ở Bắc kỳ, người ta thấy rằng khó mà có thể lặp lại những cuộc bách hại của quá khứ dưới mắt họ nữa. Luật của nước Pháp, khi bảo đảm cho mỗi người quyền tự do tín ngưỡng, không còn cho phép truy đuổi một ai vì tội phạm là có những ý kiến về tông giáo nữa; mặt khác, ngày nay tất cả những đầu óc nghiêm túc đều thừa nhận rằng các giáo dân là những người bạn chân thật và có lẽ là duy nhất của nước Pháp ở Bắc kỳ, quyền lợi của chúng ta khiến chúng ta phải coi việc bảo vệ họ chống lại những bạo động của các chức sắc và các Nho sĩ, những kẻ thù chung của chúng ta, là một đạo luật. Như vậy là dường như dưới chế độ Bảo hộ của nước Pháp, những kẻ đồng đạo với chúng ta phải chờ đợi, nếu không phải là một chế độ đặc ân mà chúng ta chưa bao giờ đòi hỏi cho họ, thì ít ra cũng có được công lý nghiêm chỉnh và vô tư.

Chính ở đây đã bùng lên sự tinh quái trong đầu óc hoặc nói thẳng là sự trí trá mà một số người vinh dự đề cao các Nho sĩ An Nam. Làm sao để quăng ra sự nghi ngại và sự chia rẽ giữa những người Pháp và những kẻ đồng minh tự nhiên, là các giáo dân? Điều này có thể thực hiện đơn giản nhất trên đời, nhờ một phía dùng vu khống, và phía kia, cũng phải nói ra, là vì quá dễ dãi nên một số những tác nhân của nền Bảo hộ mới đón nhận những lời cáo buộc chống các thừa sai và các giáo dân của họ.

Từ khi người An Nam đã có thể thẩm định tính cách của người Pháp, cả những phẩm chất và những khuyết điểm, sự hào sảng hiệp sĩ, những cái khiến chúng ta bênh vực những kẻ tự nhận bị áp bức; dễ dàng trung thành không hồ nghi về điều ác và cả tin vào những lời khẳng định; sự mong mỗi thành thật mà chúng ta muốn có để bình định xứ sở này và đối xử trên căn bản hoàn toàn bình đẳng giữa người ngoại đạo và giáo dân; sự nghi ngại vô lý nơi một số đông những người đồng hương chúng ta đối với hành động tông giáo và việc truyền đạo

Công giáo; sự ghen tỵ hành chánh nó khiến nơi chúng ta, kẻ nào được khoác vào quyền uy là thấy khắp nơi những sự giẫm chân lên việc thi hành luật đơn giản nhất; tất cả những nét dân tộc tính này một khi người An Nam biết được thì kế hoạch ma quỷ của họ được lập ra ngay, và bằng một sự đảo lộn vai trò lạ lẫm, thì họ là những kẻ bách hại và cắt cổ hàng ngàn giáo dân, lại gan dạ đóng vai nạn nhân, và người ta khó có thể ngờ được, là quá thường khi họ thành công, khiến những điều trái sự thực này được chấp nhận bởi những nhà hành chánh ác ý hoặc được khéo léo dè chừng.

Nghe những lời ấy, thì họ không hề là kẻ thù của người Pháp, không phải họ ghét những kẻ đại diện cho quyền lực, nhưng không thể nào chịu nổi lâu thêm nữa sự hống hách của các thừa sai và các giáo dân đã quấy rối làng quê, sách nhiễu và đàn áp những người ngoại đạo để ép họ phải theo đạo, và các quan không thể khiến những người ấy phục tùng. Những lời cáo buộc này hoàn toàn không phải sự thật bởi các giáo dân mất hút trong đám ngoại đạo với tỷ lệ là một trên ba mươi, và thêm nữa, đã quen trong hai thế kỷ với việc bị lăng nhục, các giáo dân chỉ quá thuận thụ với những thất thường của quyền lực, với những lời cáo buộc tuyệt đối là vu khống, luôn luôn thiếu vắng chứng cứ nhưng lại thường xuyên được đón nhận với đặc ân và những thông tư có một hậu quả tinh thần tai hại đã được nhiều lần ban ra do các quan, song lại là dưới chữ ký của nhà cầm quyền Pháp, hoặc là làm thương tổn đến danh dự của các thừa sai khi dễ dàng chấp nhận những lời cáo buộc chống lại họ, hoặc còn cấm cản các người ngoại đạo vào Kitô giáo và ra lệnh cho các tân tín đồ mới được rửa tội phải quay về tín ngưỡng xưa của họ.

Thay vì bắt chước lối hành xử của nước Anh trong các thuộc địa, là cần thận tránh chối bỏ một cách công khai những người đồng hương của họ (đó cũng là cách thực hành của La Mã xưa), người ta đôi khi, chẳng thềm nhọc công lắng nghe những người liên quan, lại công khai

trách móc các giáo sĩ Pháp vốn chỉ làm tròn bổn phận của họ và đứng trước tòa án nào hẵn cũng phải được miễn tội và vinh danh. Vào những thời điểm nhất định, trong những phần nhất định của sứ bộ, người ta còn ngỡ rằng đang trở lại những ngày vàng son của các triều Minh Mạng và Tự Đức: dưới bóng lá cờ của Pháp, các thầy giảng bị tố giác, bị vu khống bởi những hương chức hiểm khích, đã bị ném vào tù và bị phạt đánh roi đến tứa máu, các tân tín đồ chết trong nhà giam sau những khổ hình tra tấn mà họ phải chịu hòng cưỡng bách họ chối đạo; tất cả những điều này là do các quan An Nam gây ra, nhưng dưới sự kiểm soát và đôi khi có sự tham dự của các giới chức Bảo hộ.

Sự dễ dãi tiếp nhận những lời cáo buộc vu khống chống các thừa sai và giáo dân, những sự bạo hành thi triển nhân danh nước Pháp chống những tân tín đồ bất hạnh, vốn chẳng có tội gì ngoài việc đòi cho mình quyền tự do tín ngưỡng mà công pháp của chúng ta ban cho tất cả mọi người; những sự chối bỏ công lý lặp đi lặp lại và sự bỏ rơi một cách hệ thống những người bạn tốt đẹp nhất của chúng ta, vì niềm hy vọng lôi kéo được lớp dân chúng Phật giáo bằng cách hy sinh những người Công giáo - tất cả những lỗi lầm này, mang tính chính trị nhiều hơn là tính tông giáo, đã sản sinh ra hậu quả đáng tiếc nhất và trái nghịch nhất với những quyền lợi của nước Pháp đối với nhân dân Bắc kỳ, cần phải nhìn nhận như vậy. Các Nho sĩ không vì thế mà có khuynh hướng trung thành hơn với chúng ta, nhưng các giáo dân và những người ngoại đạo, trước khi thấy chúng ta hành sự, vốn từng có quan niệm cao nhất về nước Pháp, mà các thừa sai đã dạy cho họ yêu mến, bây giờ không biết nghĩ sao, và càng ngày càng xa cách một đất nước không biết nhìn nhận những người bạn tốt nhất của mình và lại vụng về mắc vào trò chơi của các đối thủ. Điều này khiến cho những sách nhiễu gần đây nhất đối với các giáo dân mang một dấu ấn khả ố, bất thường, mà các cuộc bách hại xưa không hề có. Như

Đức cha Puginier đã viết một cách cao thượng¹: “Ngày xưa, các quan lại An Nam đã ném vào nhà tù các giáo sĩ và các thầy giảng, và khi ấy đó là một vinh quang đối với họ; nhưng ngày nay, việc giam giữ một linh mục là một sự lảng mạ không tên và là một sự ô nhục đối với đất nước chúng ta.”

Tôi sẽ trở lại sau đây về những sự sách nhiễu này, chúng làm cho những năm cuối cùng của cuộc đời Đức cha Puginier thành buồn thảm, và rất có thể đã gấp rút đưa ông tới chỗ chung cuộc; nhưng để làm cho mọi người hiểu được sự khả dĩ của một tình huống lạ lẫm đến như vậy và khó thể giải thích đến như vậy trên bình diện con người, tôi cần phải phơi ra những tương quan giữa vị tư tế tông tòa Bắc kỳ với nhà chức trách của nền Bảo hộ. Đó sẽ là mục tiêu của chương kế tiếp.

1. *Thư gửi thống sứ bề trên*, ngày 20 tháng Mười hai năm 1890, nhân dịp bắt bớ một giáo sĩ bản địa bị cáo buộc một cách ngu dốt là nổi dậy; hai ngày sau ông này được thả ra, sự cáo buộc, như lẽ ra người ta phải nghi ngờ, chẳng có một căn cứ nào cả - TG.

Chương XIV

TƯƠNG QUAN VỚI GIỚI CHỨC BẢO HỘ

Tôi không hề che giấu chút nào những khó khăn của chủ đề mà tôi sẽ bàn tới. Tuy nhiên, tôi hy vọng mình làm được mà không gây phiền cho sự miễn cảm chính đáng nào, nhờ tính chân thật và trung thành.

Ngoại trừ một số ít đầu óc bè phái, cuồng tín ngược, theo đó giáo sĩ là kẻ thù và hoàn toàn vô ích nếu tìm cách thuyết phục họ; tôi cho rằng trong phần lớn các khó khăn có thể tăng lên giữa việc cai trị và các thừa sai, có nhiều hiểu lầm hơn là hiểm khích thành kiến. Những kẻ này, tới một xứ sở hoàn toàn mới mà lại không biết gì về phong tục tập quán nên rất dễ bị lừa bởi những lời vu khống có lợi của những người ngoại đạo, và không phải luôn luôn tính toán đủ tầm mức của những hành vi quyền thế nhất định, những lời nói nhất định gây phiền hà, mà những người An Nam phải thông giải như là một sự chối bỏ những người phục vụ tốt nhất của nước Pháp. Còn những kẻ khác, quen xử sự với các quan lại An Nam hơn là với giới chức Pháp, mà ai cũng biết rất miễn cảm về vấn đề những đặc quyền của họ, cho nên trong một số những trường hợp hiếm hoi nhất định, vượt quá thể thức và bên ngoài phạm vào một số sai lầm nhất định khi đứng ra bảo vệ, mặt khác rất

là công chính, những giáo dân bị bách hại của họ. Nhưng giữa những kẻ đồng hương theo đuổi ở đây, mặc dù bằng những phương tiện khác nhau, trong thâm sâu là cùng một mục tiêu giáo hóa, và họ cùng trải đời mình như nhau cho nghĩa vụ yêu nước này. Tôi nghĩ sự thông cảm là dễ dàng, và một sự giải thích thẳng thắn và trung thành chỉ có thể phục vụ cho điều đó.

Chúng ta hãy đặt ra trước tiên như một nguyên tắc sơ khởi, đó là, với bất cứ danh nghĩa nào, kẻ thừa sai không thể là một tác nhân chính trị phục vụ cho sự cai trị. Nước Anh theo đạo Tin Lành đã được phép làm tràn ngập địa cầu những kẻ mang theo Thánh Kinh, mà nước này sử dụng rất khéo léo để mở rộng sự thống trị ra xa; vai trò này không hề kinh tởm đối với vị mục sư Tin Lành, thương gia, kết hôn, và là cha trong gia đình, vai trò ấy không thích hợp với vị giáo sĩ Công giáo, là kẻ rời bỏ xứ sở chỉ để truyền bá Đức tin của mình. Vì thế Thánh bộ Truyền giáo [của Vatican, Roma], trong những chỉ thị cho các đức cha là các vị tư tế tông tòa và cho những thừa sai, bao giờ cũng nhấn mạnh điểm chủ chốt này: các người không được dính vào chính trị; công cuộc của các người là rao giảng Phúc âm cho kẻ ngoại đạo, chỉ quan tâm tới các chính quyền địa phương để yêu cầu các giáo dân là những thần dân trung thành nhất với quân vương của họ và tuân thủ một cách nghiêm cần hơn bất cứ ai khác những luật lệ của xứ sở họ, chỉ trừ những quyền cao hơn về tự do tín ngưỡng Kitô trong vấn đề tông giáo.

Đức cha Puginier chẳng bao giờ lìa xa con đường cư xử khôn ngoan này. Như ông đã tuyên bố ngay từ đầu với Garnier: là giám mục người Pháp ở Bắc kỳ, ông sẵn sàng đem lại cho các đồng hương của ông tất cả những phục vụ nào phù hợp với luật của người nguyên thủ trong xứ; nhưng, đối với những cuộc tranh chấp có thể khởi lên giữa hai chính phủ, ông muốn giữ vai trò kẻ xa lạ ở đó, và ông luôn luôn khuyên các giáo sĩ và các giáo dân trung thành với những quyền uy hợp pháp của xứ sở họ.

Mặc dù các tờ báo thù ghét và bị thông tin sai lạc có nói gì đi nữa, dù rằng các quan lại và các Nho sĩ có suy nghĩ sai trái đến thế nào về chủ đề này, không phải những vị tư tế tông tòa, cũng chẳng phải các thừa sai đã thúc đẩy người Pháp tìm đến An Nam. Họ chỉ tự giới hạn, đúng theo quyền, trong việc xin chính phủ của họ che chở. Tôi còn nói thêm: một số lớn những người đồng sự của chúng tôi, và Đức cha Puginier ở trong số đó, mặc dù là những người yêu nước tuyệt vời, sợ phải nhìn thấy nước Pháp thiết lập ở đây, vì có những nghi ngại và thù hận mà sự hiện diện của người nước ngoài chắc chắn phải kích động chống lại những tín đồ Kitô đúng như định mệnh. Những tai biến của hai mươi năm vừa qua đã chứng tỏ rằng những sợ hãi của họ không có gì là cường điệu!

Chính là Chính phủ An Nam, bằng những biện pháp cứng rắn và cấm đoán, đã khiến cho sự can thiệp của người Pháp là thiết yếu. Một xứ sở như nước Pháp có bốn phận đối với tự thân là cứu mạng những công dân của mình và không cho phép người ta hằng năm cắt cổ những đứa con cao thượng nhất của mình. Điều mà nước Pháp đã làm cho các thừa sai của mình, hẳn nước này cũng làm với các thương gia, các nhà bác học của mình, nếu trường hợp đó xảy ra. Đó là quyền hạn của tất cả các nước văn minh ra tay cứu vớt bên ngoài nước mình sự an ninh và mạng sống của những công dân hiền hòa của mình.

Một khi các đồng hương của chúng ta đã thiết lập ở An Nam, vai trò của chúng tôi, những thừa sai, đã được vạch ra trọn vẹn: đứng làm trung gian giữa hai dân tộc, bày tỏ cho người An Nam rằng họ có tất cả thắng lợi, ngay cả về quan điểm chính trị, là phó mình cho sự điều khiển của một quốc gia hào sảng và tự do, không hề tới đây để lấy đi dân tộc tính của họ hoặc bóc lột họ cho lợi ích của mình, như quá thường khi đối với những quốc gia Tin Lành, nhưng là để mang lại cho họ, trong những nếp của lá cờ vinh quang, nền văn minh,

những ý tưởng và đức tin [của nước Pháp], để bứng họ ra khỏi sự cô đơn ngàn xưa, để làm họ gia nhập đại gia đình các dân tộc Kitô và tiến đến văn minh.

Còn về các đồng hương chúng ta, mới tới đêm qua trong một xứ sở hoàn toàn mới, với các phong tục lạ lẫm, họ thấy trong chúng tôi những người tiên khởi tự nhiên, đã định cư ở An Nam từ hơn hai thế kỷ, hoàn toàn có thiên hướng giúp làm dễ dàng hơn công việc của họ, thông báo cho họ chính xác về các sự việc và những con người của xứ sở này, tránh cho họ những khó khăn và những chập choạng của buổi ban đầu, cảnh báo cho họ những cuộc phục kích mà họ sẽ gặp theo từng bước đi, giữa một dân chúng lương thiện và hiền hòa, trong đáy tầng, nhưng rất gắn bó với phong tục và bằng bản năng có khuynh hướng dè chừng người nước ngoài. Tất một lời, chúng tôi sẵn sàng, trong quyền lợi của hai nước, phục vụ cho các đồng hương chúng tôi, những kết quả của các kinh nghiệm của chúng tôi và tầm ảnh hưởng đạo đức rất lớn mà chúng tôi đã thủ đắc được, ngay cả bên cạnh những kẻ ngoại đạo, của hai thế kỷ rưỡi làm việc, đau khổ, và xin cho phép tôi nói của ơn ích.

Khi trình bày chúng tôi hiểu cách nào phục vụ nước Pháp ở đây, tôi đã nói, mà không suy nghĩ, điều mà giám mục xứ Mauricastre đã làm cho đất nước của ông. Chỉ riêng bằng ảnh hưởng đạo đức của ông đối với dân chúng, bằng những lời khuyên khôn ngoan của ông ban cho vào thời gian hữu ích đối với giới chức Bảo hộ mà ông đã muốn phục vụ vừa nước Pháp vừa nước An Nam. Còn về việc trực tiếp xen vào những chuyện chính trị, về việc thúc đẩy các giáo dân phản bội tổ quốc của họ, dẫu cho vì quyền lợi của nước Pháp, điều này chẳng bao giờ có. Tôi xin nhắc lại chúng tôi không phải là những tác nhân chính trị phục vụ cho nhà cầm quyền Pháp, và các giới chức cao cấp bao giờ cũng hiểu rõ sự dè dặt về mặt này mà danh hiệu thừa sai Công giáo áp đặt lên

chúng tôi. Theo như tôi biết, chẳng bao giờ các giới chức này đòi hỏi bất cứ điều gì đối với chúng tôi có thể làm lương tâm chúng tôi áy náy, trên cái điểm tế nhị này.

Nhưng đôi khi việc xảy ra là một số những tác nhân cấp dưới của nền hành chánh đã lấy làm bất ngờ vì không phải luôn luôn thấy các thừa sai là những công cụ dễ bảo. Chính vì như vậy mà vào năm 1889, một người trưởng đồn, cần có mấy cái xuống và cu li thấy rằng chỉ cần đơn giản là trưng dụng nơi vị thừa sai của địa điểm này là Cha Magat, thuộc miền Nam Bắc kỳ, và vị này từ chối, đúng như là quyền lực và bốn phận của ông không chịu làm cai thầu các cuộc bắt đi xâu công cộng cho Chính phủ Pháp, nên đã bị bắt và đẩy vào tù như một kẻ bất lương. Đúng thực là ông ta được thả ra ngay, và viên sĩ quan lạm dụng quyền thế như vậy đã bị các cấp trên trách phạt với ba mươi ngày trọng cấm.

Sự việc nhỏ nhoi này, tôi nêu ra ở đây như thoáng qua và không gán cho nó một tầm quan trọng nào cả, là một thí dụ về những ý tưởng sai lầm mà những người đồng hương của chúng ta mắc phải về vai trò của các vị thừa sai. Chúng tôi không hề phục vụ cho chính quyền Bảo hộ, là nơi chúng tôi chỉ đòi hỏi được che chở chung giống như tất cả mọi người Pháp khác đều có quyền, cũng như bất cứ ai khác, chúng tôi yêu đất nước mình, chúng tôi hết sức phục vụ nó và lấy làm lợi lạc, theo tôi, bằng cách truyền bá Phúc âm và nhân lên con số giáo dân, tức là xâm nhập các ý tưởng, các tập quán, nền văn minh của chúng ta vào trong những trung tâm ngoại đạo, hoàn toàn khép cửa trước ảnh hưởng của phương Tây. Xin người ta đừng đòi hỏi gì hơn ở chúng tôi, và xin người ta đừng tìm cách lôi cuốn chúng tôi khỏi sứ mạng của mình, khi muốn biến chúng tôi thành những tác nhân chính trị hoặc thương mại.

Mỗi người có công cuộc riêng của mình.

Không có lợi ích của sự dè dặt này, mà theo tôi là việc cần thiết để làm, tôi có thể khẳng định, và những ai đã thấy Đức cha Puginier

ở đây làm công việc của ngài sẽ không phản biện, rằng trong hai mươi năm vừa qua, không ai trong những người đồng hương chúng ta đã đem lại cho cuộc Bảo hộ những phụng sự có thực như vị tư tế tông tòa miền Tây Bắc kỳ này. Người ta đã nói về Hồng y Lavigerie rằng sự hiện diện của ngài ở Carthage có giá trị như một quân đoàn cho nước Pháp ở Tunisie; tôi tin rằng ở Bắc kỳ, ảnh hưởng đạo đức của Đức cha Puginier, ảnh hưởng vô biên trên các giáo dân và không thể chối cãi trên các quan lại, ngay cả với những người hiểm khích nhất đối với lý tưởng Pháp, cũng chẳng kém phần hiệu quả cho sự bình định mau mắn nơi xứ sở này, nếu người ta đã theo các lời cố vấn và chú trọng hơn đến các ý kiến vừa chắc chắn vừa vô tư của ông.

Xin mọi người nhớ lại ở đây điều ông đã làm vào lúc cái chết của Garnier hòng cải thiện tình hình và đưa tới việc ký kết Công ước Esmez, đã cứu vãn hoàn toàn danh dự và những quyền lợi của nước Pháp khi ngăn ngừa một cách có hiệu quả tất cả phản ứng. Nhờ ảnh hưởng quyết định của ông trên các vị quan lớn, và những kẻ không quyết định gì hết vào khoảnh khắc này mà không tham khảo ý kiến ông, công ước này sắp sửa được ký, thì sự can thiệp tai hại của ông Philastre thực sự tới giằng cây bút ra khỏi tay những người đang thương thảo và làm tàn hại uy tín của chúng ta, và bỏ rơi công của Francis Garnier.

Mười năm sau, khi phải làm lại cuộc chinh phạt, trong những điều kiện kém thuận lợi hơn vì lý do không tin cậy đạo quân của chúng ta và vì sự buông rơi hèn hạ những đồng minh của chúng ta, vị giám mục xứ Mauricastre, mặc dù chính thức bị gạt sang bên lề, vẫn tự động làm cho Rivière điều ông đã làm với Garnier. Ông góp cho viên sĩ quan này những lời tư vấn do kinh nghiệm xưa của ông, về sự hiểu biết sâu đối với những con người và sự việc của An Nam. Không phải do ông mà tai biến ngày 19 tháng Năm năm 1883

có thể được tránh khỏi cho nước Pháp. Với sự can trường và không thể lường hết trước mọi sự của một người lính, Rivière không cảnh giác đủ với những kẻ do thám mà quân Cờ Đen nuôi dưỡng ngay trong nhà mình; ở bàn ăn, trước mặt lũ bồi, người ta cứ thao thao nói về những cuộc hành quân dự trù, tin tưởng sai lầm rằng chúng chẳng biết gì hết và không cần e ngại gì trước mặt chúng. Vị giám mục, biết rành tình hình hơn, đã nhiều lần cảnh báo viên chỉ huy trưởng là phải cẩn thận hơn vì ông bị bao vây bởi những kẻ phản bội sẵn sàng vì tiền mà báo cáo mọi thứ cho kẻ địch. Ý kiến ái quốc này bị miệt thị, và người ta đã biết hậu quả của nó. Một buổi sáng đẹp trời, người ta đi như một cuộc dạo mát quân sự, người ta rơi vào một sự phục kích có chuẩn bị sẵn, người ta mất đi hai thủ lĩnh của cuộc chinh phạt với ba mươi binh sĩ, và điều chắc chắn là trăm trọng hơn, trong một xứ như xứ này mà người ta không bao giờ được phép ở vào thế hạ phong, lần thứ nhì người ta chịu một cuộc thất bại tinh thần mà hậu quả chắc chắn sẽ là kéo dài cuộc chiến đấu và khiến nó khó khăn hơn, trong khi kích động cực độ sự kiêu mạn của người An Nam và người Trung Quốc.

Thời cổ đại đã kể với chúng ta truyện truyền kỳ về một nữ tiên tri con của vua Priam, đã nhận được từ trời cao cái sứ mạng đau đớn là phải tiên đoán cho những người đồng hương tất cả bất hạnh của thành Troy, quê hương của mình, mà không được ai tin, mặc dù biến cố mỗi lần xảy ra lại xác minh các lời tiên đoán của nàng. Vai trò chịu sự vô ơn này của Cassandra một chút nào cũng là vai trò của Đức cha Puginier đối với giới chức Bảo hộ. Được thông tin hoàn hảo về tất cả những âm mưu nổi dậy, vị giám mục có cái buồn đau là tiên đoán mọi tai biến, mọi phản trắc, mọi sai lầm mà sự ngu dốt của chúng ta về phong tục xứ này và sự bất khả tiên liệu của chúng ta trở thành thói quen đã khiến chúng ta liên tục phạm vào. Là tiên tri của bất hạnh, ông đã loan báo trước những cuộc nổi dậy, những cuộc tàn sát của các

năm 1884, 1885, 1886 mà không thể san sẻ những xác tín và những sợ hãi của ông mà các biến cố xảy ra sau này quá sức chứng thực. Vào cuộc khởi nghĩa năm 1885 và việc đi trốn của vua Hàm Nghi, ông đã viết đến ba lá thư cho tướng de Courcy vào những ngày 17 tháng Bảy, 30 tháng Bảy và 25 tháng Tám năm 1885 để cảnh báo cho ông tướng này rằng viên phụ chánh đại thần thứ nhì là [Nguyễn Văn] Tường là một kẻ phản bội, chỉ ở lại Huế để kích động cuộc nổi dậy chống chúng ta và chủ trì những cuộc tàn sát các giáo dân Kitô. Nếu khi đó người ta đã nghe lời ông, người ta có thể bóp nghẹt cuộc nổi dậy ngay trong trứng nước, và ngăn ngừa được việc cắt cổ 40.000 giáo dân, cùng sự thất bại tinh thần phải hắt lại về phía Chính quyền Pháp. Nhưng ông tướng de Courcy khốn khổ, với tất cả thiện chí trên đời, tôi muốn tin như vậy, chẳng hiểu gì về tình hình, và ghét những người đưa ra ý kiến khó ưa. Đối với ông, vị giám mục là một kẻ hốt hoảng, một kẻ cường điệu, nhìn đâu cũng thấy đen tối, ông tướng không tin ông giám mục, làm hết sức mình có thể để phủ nhận tầm vóc của tai họa. Mãi cho đến khi một lá thư bị chặn dạy cho ông biết điều mà tất cả mọi người trừ ông ra đều đã biết rành, tức là cái tên Tường kia đã chơi xấu nước Pháp mà không bị trừng trị. Nhưng lúc đó cái ác đã được tạo ra rồi, và phải mất thêm ba năm tranh đấu để chế ngự được vua Hàm Nghi và chấm dứt cuộc nổi loạn.

Một khi thời kỳ quân sự đã khép lại và đất nước nhiều ít đã được bình định, Đức cha Puginier không vì thế mà chẳng quan tâm tới những công việc của Bắc kỳ, bởi người ta còn cần những lời tư vấn của ông. Vẫn còn phải tổ chức công việc Bảo hộ lòng danh này, mà người ta mất bao nhiêu khó nhọc mới khiến Triều đình Huế chấp thuận. Chính nơi đó trên hết là cần phải hành động thận trọng, có trước có sau, và tránh tất cả những gì có thể vô ích làm phật lòng dân chúng, hoặc vi phạm đến những quyền lợi chính đáng của họ. Không một mối chán nản, không sợ đôi khi xuất hiện là vô duyên, vị giám mục

soạn thảo, từ năm 1884 cho tới chết, tất cả một chuỗi những ghi chú và quan sát về tình hình, về những lỗi lầm phải tránh, về những lạm dụng phải ngừa, về những phương tiện tốt đẹp nhất phải đảm đương để mau chóng bình định xứ sở và liên kết một cách thành thật dân chúng với chúng ta.

Những ghi chú này mà tôi đã trích dẫn rộng rãi ở chương về vấn đề Đông Dương, như tôi đã nói, không nhằm được công bố. Chúng chỉ dành cho những người có liên quan, cho các thống sứ, các chỉ huy quân đoàn, cho các bộ trưởng, cho Đức cha Freppel và vài người bạn thân chắc chắn và kín tiếng. Những ghi chú này, cùng với thư từ hành chánh của vị giáo trưởng này tạo thành một cuốn tập lớn khổ xấp bốn, khoảng 800 trang và gồm gần 200 văn bản rất lý thú. Khi đọc chúng chăm chú, người ta gặp một tấm lòng ái quốc nồng cháy, một cảm thức chính trị rất phóng khoáng và rất vững chãi, một sự điềm đạm lớn trong những phán đoán về con người, một sự chính xác đặc thù trong những tiên đoán gần như luôn luôn được chứng thực bằng các biến cố, một lòng ham muốn rất chân thành được phục vụ cùng một lúc những quyền lợi của Pháp và của An Nam, trong sự ngăn ngừa các cuộc nổi dậy và bảo đảm việc bình định xứ sở bằng những phương tiện tốt nhất.

Bảo rằng những nhận xét này luôn luôn dễ ưa đối với những người mà chúng muốn làm tan biến các ảo tưởng và vạch ra các lỗi lầm, đó là điều mà tôi không dám cho phép mình khẳng định. Nhưng một sự kiện nổi bật, và tôi sẽ đưa ra các bằng chứng, ấy là những nhận xét này luôn luôn được đón nhận với sự tôn trọng, và đôi khi còn đồng cảm, mà sự biểu lộ nồng nhiệt đã làm tôi ngạc nhiên dưới ngòi bút của những con người nhất định. Chẳng hạn như vào tháng Sáu năm 1886, Paul Bert, lúc đó là thống sứ, viết thư cho ông như sau: “Thưa Đức cha, ngài đã vui lòng viết cho tôi vào những ngày 8, 11

và 12 tháng Sáu ba lá thư, mang đến cho tôi những thông tin lý thú nhất. Lúc khởi đầu một trong những lá thư này, ngài chỉ phát biểu *một niềm hy vọng là chúc tốt lành*, tức là, thưa Đức cha, *một sự nghi ngờ* mà tôi xin ngài lập tức trừ khử đi ngay, bởi sự minh triết và kinh nghiệm của ngài luôn luôn đem lại một trị giá cao nhất cho những thông tin đến từ ngài.”

Ở Paris, những sự thông tri của ngài cũng không phải được tiếp nhận kém nồng nhiệt, trong các bộ khác nhau. Ngày 25 tháng Ba năm 1887, ông Flourens, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, gửi cho vị giám mục lá thư:

“Thưa giám mục, ngài đã vui lòng gửi cho tôi, vào ngày 21 tháng Mười hai vừa rồi, một bản sao hai cuốn sổ ghi chú mà ngài đã cất công soạn thảo, về những điểm nhất định liên quan tới tình hình chung của Bắc kỳ. Trong bản nghiên cứu này, ngài đã tận tình vạch ra nguyên nhân những khó khăn còn đang chặn đứng việc bình định xứ sở kia, và những phương tiện theo ngài thấy thích hợp để bảo đảm sự thành công cho các nỗ lực của chúng ta. Để bổ sung cho những chỉ dẫn này, sau cùng ngài đã nhắc nhở đến vai trò mà các vị thừa sai và các giáo dân trong xứ đã đóng trong các biến cố mà An Nam và Bắc kỳ gần đây đã là nơi diễn ra.

Tôi xin cảm tạ ngài về bản trình bày này, mà tôi quan tâm được biết, những thông tri xuất phát từ một nguồn có thẩm quyền như vậy bảo đảm phân bộ của chúng tôi gặp được. Tôi lấy làm sung sướng về cơ hội mà sáng kiến của ngài cung cấp, để chứng tỏ với ngài tất cả giá trị mà chính phủ nước cộng hòa gắn bó với việc duy trì sự thuận hảo đã được thiết lập, dưới sự cảm hứng ái quốc của ngài, giữa các Sứ bộ Công giáo và giới chức trách của nền Bảo hộ.

Xin ngài giám mục nhận ở đây những bảo đảm kính trọng nơi tôi.

Flourens.”

Hai tháng sau, vị chủ tịch hội đồng tư vấn viết cho ông:

“Thưa ngài giám mục, ngài đã gửi cho tôi một thủ bản¹ chứa những nhận định của ngài về vấn đề Bắc kỳ.

Tôi vinh dự trình với ngài việc tiếp nhận tài liệu này, mà tôi đã đọc với tất cả sự lưu tâm mà tài liệu xứng đáng, và xin ngài nhận ở đây mọi lời cảm tạ của tôi.

Xin ngài giám mục chấp nhận sự kính trọng rất mực của tôi.

Chủ tịch hội đồng tư vấn, bộ trưởng tài chính

Rouvier.”

Vào năm 1888, Đức cha Puginier đã có một trong những tầm nhìn xa phía trước mà Bossuet từng nói ở đâu đó: trong khi chưa ai quan tâm, cả ở nước Pháp, cả ở Bắc kỳ đến vấn đề này, ông đã cảm thấy trước được tầm quan trọng sắp tới ngay đối với nước chúng ta vấn đề xứ Lào và những sự lấn chiếm liên tục của nước Xiêm vào lòng sông Mêkông. Trong ý tưởng duy nhất là phục vụ tổ quốc, bằng cách cảnh báo trước nguy cơ này, ông đã soạn thảo hai ghi chú rất kỹ lưỡng về biên giới phía tây của An Nam. Vào dịp này, vị bộ trưởng ngoại giao viết thư cho ông:

“Paris, ngày 7 tháng Mười một năm 1889

Thưa ngài giám mục, mới đây ngài đã vui lòng gửi cho tôi một số ghi chú liên quan tới việc định rõ biên giới của An Nam. Tôi đã rất lấy làm lý thú được biết những thông tin chứa trong các tài liệu này, và tôi xin cảm tạ ngài về sự quan tâm khiến ngài đã bỏ công thông báo với tôi.

Xin ngài giám mục nhận ở đây những bảo đảm về sự kính ngưỡng của tôi.

E. Spuller.”

1. Thủ bản (hay tả bản): bản thảo hay tài liệu viết bằng tay.

Đó không phải là những lá thư duy nhất mà tôi có thể trích dẫn; trải trên bàn trước mặt tôi là hàng hai chục lá thư, xuất phát từ các vị chỉ huy quân đoàn, thống sứ, chính khách, người thì xin ngài các thông tri, kẻ khác thì cảm ơn về những thông tin đã nhận được. Người ta thấy ở đó điều phải nghĩ về thiện chí của một số tờ báo, tự cho phép mình nói rằng Đức cha Puginier đã *làm một mẻ* các giới chức Bảo hộ và văn phòng các bộ về những ý kiến mà không ai thềm hỏi ông, và về những lời tư vấn mà chính phủ cố tránh không theo. Tôi nhìn nhận một cách tự nguyện rằng không phải người ta luôn luôn theo những lời tư vấn của ông, và cả nước Pháp, cả Bắc kỳ cũng không khá hơn về điều này; nhưng nếu, như người ta nói xưng xưng, rằng ông đã làm một mẻ các chính khách, thì phải nhìn nhận rằng họ sẵn lòng chịu một như thế, và họ đã trả lời ngay để khuyến khích ông. Sự thực là tất cả mọi người, ngay cả những người chống giáo sĩ nhất, đều thừa nhận trọn vẹn lòng ái quốc của ông, sự chính xác trong những quan điểm của ông, mặc dù quá thường khi, vì những lý do quyền lợi đặc thù đã ngăn cản họ áp dụng các lời tư vấn đó.

Nhưng ở đây người ta có lẽ đưa ra một lời phản đối: ông nói rằng các thừa sai bị cấm quan tâm tới chính trị. Vậy làm sao hòa giải giới luật này với sự cư xử có thú nhận của Đức cha Puginier?

Câu trả lời rất dễ dàng. Bất hạnh thay là có những hoàn cảnh mà những quyền lợi chính trị và tông giáo đan xen với nhau đến nỗi rất khó cho một vị giám mục muốn làm bốn phận của mình mà có thể tách bạch chúng cho được. Đó chính là trường hợp ở Bắc kỳ. Chắc chắn rằng khi phục vụ tổ quốc, vị giám mục xứ Mauricastre cũng phục vụ không kém phần hữu hiệu các quyền lợi thiêng liêng của những sứ bộ chúng ta ở An Nam. Ngoài ra, để trấn an trên điểm tế nhị này, lương tâm giám mục của mình, ông đã thành thật giải thích nhiều lần, với vị bề trên trong hàng chức sắc, là Hồng y chủ quản Bộ Tuyên truyền. Đây

là một trong những lá thư mà ông gửi cho vị Hồng y về chủ đề này, khi thông báo về nhiều ghi chú chính trị của ông:

“Hà Nội, ngày 6 tháng Năm năm 1887

Thưa Đức ngài,

Tôi có vinh dự gửi tới đức ngài những ghi chú mà tôi vừa soạn thảo vội vã vì điều thiện của chính nghĩa chung. Tôi gửi kèm những ghi chú khác, viết vào năm 1884, mà tôi vừa cho in lại bằng thạch bản. Cần thiết là Đức ngài, mà những người thừa sai như tôi nhận được mệnh lệnh và sự chỉ đạo, như là trung gian của Đức Thánh Cha, rành rẽ tất cả mọi chuyện để có thể nhận định và phán đoán về những hành vi của chúng tôi.

Nếu trong những ghi chú này, và những cái trước đó mà tôi có vinh dự thông báo cho Đức ngài, Đức ngài tìm thấy có điều gì không phù hợp với tinh thần Thánh Giáo hội, tôi cầu xin Đức ngài vui lòng nêu ra cho tôi biết, để tôi sẽ vâng phục với lòng khiêm nhường và tất cả trái tim với quyết định của Đức ngài.

Với niềm kính trọng sâu xa, tôi vinh dự làm kẻ hầu hạ rất hèn mọn và rất vâng lời của Đức ngài.

† PAUL PUGINIER, giám mục, tư tế tông tòa.”

Trong một lá thư khác đề ngày 30 tháng Một năm 1890, ông trình bày dài hơn cho vị Hồng y giáo trưởng những lý do đã dẫn ông tới việc lao mình vào giữa những phiền toái của công vụ, trái với ý mình:

“Thưa Đức ngài,

Tôi có vinh dự thông báo với Đức ngài một số ghi chú mà hoàn cảnh, sự tiên liệu các biến cố, và chủ yếu là mối quan tâm tới chính nghĩa của Thượng Đế, đã quyết định tôi phải soạn thảo để soi sáng các giới chức về tình huống đích thực của xứ sở. Khi thông báo với Đức

ngài những ghi chú này, ý hướng của tôi là để Đức ngài biết đường lối cư xử của tôi, để ngài có thể nhận định.

Mục đích của tôi là thông tri cho chính quyền Bảo hộ về những gì cấu thành các quyền lợi đích thực của đạo, của nước Pháp và luôn cả của xứ này, để chỉ ra rằng điều gì phải làm hoặc phải tránh cho sự tốt lành của những dân chúng Bắc kỳ.

Trước sự can thiệp của nước Pháp vào Bắc kỳ, tôi luôn luôn kinh tởm việc để mình mắc vào chính trị và vào những sự vụ xa lạ với đạo. Lần đầu tiên mà tôi lo về việc này, ấy là do chính yêu cầu của Chính phủ An Nam cho tôi phục vụ chính phủ này. Các vị thừa sai của tôi và tôi, chúng tôi cùng e sợ như nhau về việc người Pháp tới Bắc kỳ bởi vì chúng tôi tiên liệu những bất hạnh sẽ tới.

Nhưng, kể từ cuộc chinh phạt của ông Garnier vào năm 1873, tình huống của chúng tôi đã rất thay đổi. Cuộc chinh phạt này, mà chúng tôi hoàn toàn ở bên ngoài, đã làm liên lụy các thừa sai và các giáo dân trong khi theo yêu cầu của các quan lại và của người Pháp, chúng tôi chỉ cố gắng phục vụ hai chính phủ. Một số nhân vật nhất định, quan tâm tới việc trách lỗi chúng tôi, một số khác, vì thâm thù, đã cố làm rớt xuống chúng tôi và các giáo dân sự khải ố của các hành vi của họ.

Tiếp theo những biến cố này, nước Pháp và nước An Nam đã đi đến một hòa ước bảo hộ mà Đức ngài đã rõ. Lúc đó tôi tin rằng quyền hạn của tôi là bảo vệ các lợi ích của đạo và của những giáo dân của tôi, và cũng là để làm củng cố và duy trì tình trạng sự việc đã được hai chính phủ thiết lập. Vậy nên tôi gắng vạch ra những nguy hiểm khi chúng có, để cảnh báo cho họ; và để biết điều gì có thể hại cho những dân chúng, và nếu cần để tố giác những kẻ thù của chính nghĩa của Thượng Đế, của chính nghĩa cuộc Bảo hộ và của Chính phủ An Nam, như là những hòa ước đã chính thức thiết lập.

Chính với mục đích này mà tôi đã soạn thảo những ghi chú này. Đức ngài chắc không có thời giờ để đọc chúng, nhưng các thư ký của Đức ngài sẽ có thể tóm lược ngắn gọn cho Đức ngài.

Với niềm kính trọng sâu xa, tôi vinh dự là kẻ hầu hạ rất hèn mọn và rất vâng lời của Đức ngài.

† PAUL, giám mục, tư tế tông tòa.”

Tôi không có được thư phúc đáp mà vị Hồng y chắc chắn đã trả lời cho những thư này, nhưng điều tôi có thể khẳng định, đó là từ Roma không có lời chê trách nào về chủ đề này đối với vị tư tế tông tòa của Bắc kỳ. Ngược lại, đường lối hành xử chính trị của ông luôn luôn được tán đồng, cũng như đường lối mà trong những hoàn cảnh tương tự, tất cả các vị giám mục vĩ đại của quá khứ đã đi theo.

Trong những tương quan của ông với con người, Đức cha Puginier luôn luôn giữ một thái độ xứng đáng, hòa giải, để hết sức tránh những tranh chấp, hoặc ít nhất để giải quyết chúng một cách công bình và thuận hảo, khi ông không thể ngăn ngừa được tranh chấp. Ngoài ra, trừ một ngoại lệ duy nhất sẽ được nói tới sau này, ông luôn luôn thấy trong giới chức cao cấp của cuộc Bảo hộ, những tôn kính mà oai nghi giám mục của ông được quyền hưởng, tuổi tác của ông, cũng như những phục vụ của ông đối với lý tưởng Pháp. Là đầu óc rất rộng rãi và cởi mở đối với những sự việc trong thời của mình, ông hiểu rõ một cách tuyệt vời những con người của thời kỳ ấy, và biết một cách hoàn hảo làm sao giải quyết sự việc với họ, không hề hèn hạ và cũng chẳng thỏa hiệp bất xứng với tính khí của ông.

Khi ông Paul Bert nổi tiếng được cử làm thống sứ Bắc kỳ, một nhân vật có địa vị cao hỏi Đức cha Puginier nghĩ gì về việc chỉ định này và liệu nó có làm ông âu lo về chủ đề những sứ bộ của ông chẳng. Vị giám mục đáp lời: “Nếu ông Paul Bert không phải

là một con người nghiêm túc, tôi thú nhận rằng ông ta làm tôi sợ, bởi ông ta có thể tạo ra nơi đây rất nhiều cái xấu; nhưng nếu ông ta là một người có đầu óc, như người ta bảo với tôi thế, thì tôi an tâm. Ông ta sẽ hiểu được, giống như quan thầy của ông là Gambetta, rằng chủ trương phản giáo sĩ không phải là một món hàng có thể xuất khẩu, và những kẻ thừa sai như chúng tôi, ngay lúc làm việc cho điều thiện tâm linh của các dân tộc, thì đồng thời cũng phục vụ cho vương quốc đã cho chúng tôi trú ngụ, và phục vụ cho nước Pháp là tổ quốc chúng tôi.” Người kia mỉm cười và thêm: “Ai biết được? Ông Paul Bert, với tư cách là người tư tưởng tự do, có lẽ sẽ ban cho chúng ta những điều mà một giáo sĩ không dám làm, vì sợ làm bản thân bị liên lụy.”



Paul Bert

Thực vậy, kẻ bè phái sân hận đã nổi bật ở Auxerre một cách buồn thảm vì lời chúc nổi tiếng chống lại *phyloxéra noir*¹, mang một chút đom đóm của nhà tư tưởng tự do thông minh và điều gây ngạc nhiên một chút về phần ông, là người rất có công phu hàm dưỡng, chứng tỏ sự quý mến đặc thù với vị tư tế tông tòa. Ngoài những mối quan hệ thuần túy hành chánh, ông ta tỏ ra đầy lịch sự, quan tâm, tôi còn gần như muốn nói là đùa giỡn với vị giám mục luống tuổi. Chính như thế mà khi biết ông này mệt nhọc, ông ta đã viết thư vào tháng Mười một năm 1886 tỏ lòng ưu ái để Đức cha tùy nghi sử dụng cỗ xe ngựa và người đánh xe của ông. Không thể nào tỏ ra thanh lịch và quý mến hơn được nữa.

Tôi đã nói rằng ngoài những quan hệ hoàn toàn hành chánh. Còn ở đó, thực vậy, con người bè phái tái xuất hiện phía dưới con người có

1. Bộ nho đen, ám chỉ các giáo sĩ với trang phục màu đen - ND.

tu dưỡng và luôn luôn rất lịch thiệp. Chúng tôi là những giáo sĩ, những người lương thiện dễ tin vào điều tốt và dễ hài lòng, chúng tôi đánh giá quá cao, theo ý kiến tôi, những hành vi của vị thống sứ. Chính bởi vì chúng tôi e sợ ông ta rất nhiều, chúng tôi đã quá cường điệu những điều xấu mà ông ta chưa làm cho chúng tôi. Cũng không nên quên rằng những cuộc thăm sát ở Thanh Hóa năm 1886 đã xảy ra dưới thời ông cai trị, và những vụ thăm sát này không giống như những vụ của năm 1884, là một bất ngờ, bởi chúng kéo dài từ tháng Ba cho tới tháng Chín, và đã tạo nên 1.800 nạn nhân, không kể sự phá hủy của cả trăm họ đạo, và rằng Paul Bert không hề làm gì để chặn đứng những sự kinh hoàng này, dù chỉ cho phép những giáo dân khốn khổ kia được vũ trang và tự vệ. Thư từ trao đổi với Đức cha Puginier về vấn đề này thực sự khiến ta mở mắt; nó lạnh lùng và ngọt xót như một lưỡi dao cạo.

Khi thấy các con cái của mình bị tàn sát, mà những đồn của người Pháp đã thiết lập trong tỉnh chẳng thêm nhúc nhích và cứu giúp họ, vị giám mục yêu cầu người ta cho họ mượn ít nhất một vài khẩu súng để chính họ có thể bảo vệ tổ ấm. Paul Bert lập tức trả lời¹:

“Đức cha có nghĩ tới điều này không? Tôi rất tiếc là tôi không thể ủng hộ đề nghị này. Được biết là tính cách của bất cứ ai mà nắm giữ ở đây một sức mạnh nào đó là làm chúng ta bị phơi ra với những cuộc cướp bóc, với những quá độ ít nhất cũng ngang bằng với những cái mà ông muốn ngăn ngừa, (như thế là quá khen tụng các giáo dân), và trách nhiệm sẽ rơi xuống chúng ta nếu trang bị cho những kẻ đóng vai lính tráng này.

Đó sẽ là một trách nhiệm trực tiếp, tích cực, trong khi đối mặt với những bất hạnh làm ông đau buồn rất phải lẽ, chúng ta chỉ có thể trách sự bất lực tương đối của chúng ta thôi. Kẻ ngụy biện!

1. *Thư* ngày 17 tháng Tám năm 1886 - TG.

Tôi nói là tương đối, bởi vì sự can thiệp của quân sĩ chúng ta đã làm giảm cường độ của điều xấu¹. Lẽ tự nhiên là những con người khốn khổ ấy, phải chịu đựng bao nhiêu là bạo hành lại nói quá đáng về cường độ của chúng, và cũng tự nhiên không kém là Đức cha, thủ lãnh tinh thần của họ và kẻ bảo vệ được tôn kính của họ, bị lôi cuốn vì nỗi xúc động rất là chính đáng.

Nhưng những báo cáo mà tôi nhận được hằng ngày từ phía giới chức quân sự cho thấy, những sự kiện này có một vẻ ít tuyệt vọng hơn. Những thử thách đau đớn mà các giáo dân của ông đang trải qua dường như, theo lời họ nói, sắp chấm dứt.”

Không hồ nghi gì, thử thách sắp chấm dứt. Theo mức độ mà các giáo xứ bị hủy hoại và các tín đồ bị tàn sát, thì cuộc khủng hoảng cũng giảm tính bạo động. Khi tất cả đã xong, vào tháng Chín kế đó, khi tất cả các họ đạo ở Thanh Hóa đã bị thiêu đốt, cuộc khủng hoảng chấm dứt; chỉ có điều người Pháp thấy giáp mặt với một tỉnh bưng bưng nổi dậy, và phải mất sáu tháng mới tái lập được trật tự và an ninh ở đó.

Vậy là ông Paul Bert không hề, như một số tờ báo đã nói, là một người bạn thân của các sứ bộ chúng tôi; đó là, nếu người ta muốn diễn tả, một nhà tư tưởng tự do thông minh, bằng đường lối khôn ngoan chính trị đã biết cách đặt ở Bắc kỳ một sự hãm thanh đối với những hận thù tông giáo của ông và là một người rất hàm dưỡng, luôn luôn đối với vị tư tế tông tòa có những kính mến hợp thức: nhưng chẳng có gì hơn thế.

1. Đây là một sự hoàn toàn không chính xác, binh sĩ Pháp không hề được gửi đi để cứu giúp các giáo dân ở Thanh Hóa. Các binh sĩ này chiếm thành và hai hoặc ba đồn gia cố ở biên giới tỉnh, mà các binh sĩ cố thủ không rời, đến nỗi mà các Nho sĩ có thể cướp bóc và thiêu đốt các làng giáo dân, chỉ ở cách các đồn của Pháp có vài trăm thước. Chỉ thị được ban cho binh sĩ là để mặc các giáo dân khốn khổ tự lo liệu và do vậy họ bị hành quyết một cách triệt để - TG.

Đức cha Puginier viết, vài tháng sau cái chết của vị thống sứ¹:

“Không muốn phán đoán những hành vi của ông Paul Bert, tôi có thể nói rằng ông luôn luôn tỏ ra kính trọng và quý mến đối với cá nhân tôi. Tôi đã có dịp phục vụ hơn một lần lúc ông còn sinh thời, và ông ta đã tỏ ra với tôi là hài lòng.

Người ta nói với tôi rằng ông ta thích người ta nói thẳng với ông. Thông tri này làm tôi vui, và tất cả những lần mà tôi có dịp gặp vị thống sứ, hoặc vì công vụ, hoặc tới thăm ông theo lễ phép, tôi luôn luôn nói bộc trực với ông. Ông ta hiểu được rằng tôi nói như thế là vì tận tụy với lý tưởng chung, và ông ta tỏ ra hài lòng với tôi.”

Ở Kẻ Sở, khi diễn ra việc sắc phong cho Đức cha Pineau, tư tế tông tòa miền Nam Bắc kỳ (ngày 24 tháng Mười năm 1886), Đức cha Puginier mời vị thống sứ tới dự lễ, ông Paul Bert tới dự cùng với bà Paul Bert và gia đình. Mặc dù đã rất mệt mỏi, ông vẫn giữ vẻ hoàn toàn nghiêm chỉnh trong suốt nghi lễ kéo dài và nặng nhọc của cuộc sắc phong. Có lẽ vào lúc ấy, cậu học trò cũ của trường trung học Auxerre, mà sự hồ hởi về đạo vẫn còn mang tính truyền kỳ giữa những người đồng thời, cảm thấy thức dậy, từ đáy lòng, chút nào đó những kỷ niệm xa xưa về đức tin của những năm đầu tiên. Điều chắc chắn, là ông ta tỏ ra khá ái với các bậc trưởng giáo và có vẻ xúc động sâu xa, bản thân ông và gia đình ông, về sự tiếp đón chân thành và thân hữu mà sứ bộ đã làm đối với họ. Ông Paul Bert lúc đó đã mắc bệnh kiệt lý, là căn bệnh sẽ làm ông mất. Vừa quay về Hà Nội, bệnh trầm trọng thêm, và sáng ngày 8 tháng Mười một, Đức cha hay tin vị thống sứ đang lâm nguy. Ông lập tức tới Dinh Thống sứ và xin gặp bà Paul Bert để nói mấy lời an ủi và hỏi thăm tin tức về người bệnh. Lúc ra về, ông nói với bà: “Chính Thượng Đế mới

1. *Thư gửi cha Mollard*, ngày 12 tháng Hai năm 1887 - TG.

là chủ của đời sống và cái chết, chúng ta hãy dâng ý tưởng lên ngài. Tôi xin bà nói với ông thống sứ rằng tôi hết sức quan tâm tới ông; nếu sự viếng thăm của tôi có thể làm ông vui lòng, tôi luôn luôn sẵn sàng theo lời kêu gọi của ông, vào bất cứ giờ nào, ngày cũng như đêm. Tôi cầu xin Thượng Đế ban phước lành cho người bệnh và toàn thể gia đình.”

Ngày 10 tháng Mười một, ông hay tin rằng Paul Bert đang ở phút lâm chung. Ông vội vã lên ngay Tòa Thống sứ và xin được nói chuyện với người con rể của ông tên là Chailley. Sau khi đã lấy tin về người bệnh hấp hối, ông nói với người đối thoại: “Ông có nghĩ rằng sự viếng thăm của tôi làm ông Paul Bert vui không?” - “Thưa Đức cha, sự hiện diện của ngài chỉ có thể khiến ông ấy vui thôi.” - “Ồ! Tốt, vậy ông có khó chịu việc hỏi xem ngài muốn tiếp tôi không?” Ông Chailley suy nghĩ một lúc, sau cùng nói: “Tôi sợ rằng thấy Đức cha sẽ khiến người bệnh kinh hoàng, khi bộc lộ là tình thế đã nguy kịch mà ông ta vốn không biết.” Vị giám mục không nài nỉ thêm, và khi ra về, ông nói: “Xin vui lòng báo tin cho người bệnh là tôi đến hỏi thăm tin về ông ta, rằng tôi rất quý mến ông ta, rằng nếu ông ta muốn gặp tôi, thì tôi hoàn toàn theo ý ông, và rằng tôi cầu nguyện Thượng Đế nhân từ cho ông ta.” Nói xong, ông ra về.

Ngày hôm sau, vào lúc 5 giờ chiều, Đức cha Puginier được tin là Paul Bert vừa trút hơi thở cuối cùng. Vài ngày sau, cũng như với Gambetta, là một lễ tang hoàn toàn dân sự [không có nghi thức tôn giáo]. Sự thật là để thay thế chiếc thập tự của Chúa cứu thế và những huy hiệu Kitô người ta mang trong xe tang pho tượng bằng vàng của Phật, với sự hân hoan lớn nhất của những Nho sĩ ở Hà Nội, ở Pháp, người ta loan truyền, khá ngớ ngẩn, cái tin đồn là kẻ bách hại xưa đã trở lại đạo [Kitô giáo] trên giường bệnh lúc lâm chung. Luôn luôn là bạn thân của chân lý, vị giám mục viết thư ngay để cải chính

huyền thoại này. Con người, hơn bất cứ ai khác, là tác giả của đạo luật *loi scélérate*¹, không thuộc trong những người mà Thượng Đế ban cho hồng ân sám hối; ông ta đã phạm tội trọng chống lại Thánh Linh, cái tội theo lời của Đức thầy không được xá bỏ cả ở thế gian này cả ở cõi sau. Bằng trường học không có Thượng Đế, ông ta đã góp phần làm tai tiếng, làm đồi trụy linh hồn của hàng bao nhiêu ngàn em bé mỗi năm, vì ông ta mà chẳng bao giờ biết đến Thượng Đế, cũng chẳng biết đến đạo. Đó là những tội ác sẽ phải trả đời đời; kẻ bất hạnh ấy giờ này hẳn phải biết rằng tại sao lại như thế.

Chúng ta hãy quay trở về với Đức cha Puginier. Nếu tôi có hơi nói kỹ về những giao dịch với ông Paul Bert, ấy là vì sau điều này chẳng khó để hiểu là ông không thoải mái giữ những mối quan hệ tốt lành với những vị tiền nhiệm hoặc kể vị một đối thủ như thế. Sự lịch lãm, sự ôn hòa, lòng ái quốc không thể chối cãi của ông, hào quang và số lượng phục vụ mà ông đã đem lại hẳn làm ông dễ dàng rất nhiều trong những mối giao hảo với giới chức cao cấp của nền Bảo hộ. Tôi có ngay dưới mắt mình rất nhiều lá thư viết bởi những vị chỉ huy binh đoàn, những thống sứ và thống đốc: tất cả bày tỏ sự tôn trọng, hòa lẫn kính mến mà vị giám mục gây ra nơi những đại diện của Chính phủ Pháp. Trong số những thư này, tôi rất tiếc là chỉ xin trích dẫn duy nhất lá thư của vị thống đốc đương thời là ông de Lanessan, vài ngày sau khi ông ta tới Bắc kỳ. Thư này cho ta thấy giọng chính và sẽ coi như là tóm lược tất cả các lá thư mà tôi đành phải hy sinh.

“Ngày 28 tháng Mười một năm 1891

Thưa Đức cha,

Tôi nhận được thư của ngài đề ngày 23 tháng Mười một, vào lúc tôi tính tận dụng một khoảnh khắc nhàn rỗi để gửi ngài những lời cảm tạ,

1. Luật đại ác - ND.

về chuyện những khen ngợi mà ngài đã muốn gửi tới tôi sớm nhất và những lời cầu chúc đi kèm là một khách lễ quý báu cho tôi trong nhiệm vụ rất khó khăn mà tôi đã tiếp nhận.

Đặc biệt gây thích thú cho tôi là nhận được những lời cầu chúc, ngay ngày đầu tiên tôi tới đây mà ngài đã đối xử với tôi bằng sự thân ái nhiệt tình như vậy. Xin Đức cha an tâm là tất cả những gì tôi có thể làm được cho Bắc kỳ sẽ được làm, tận dụng những lời khuyên của tất cả những ai, giống như ngài, quan tâm tới tương lai của xứ sở đẹp đẽ này.

Còn về việc liên quan tới lá thư ngày 22 tháng này, tôi rất sung sướng có thể trình với ngài rằng những lời vu khống mà ngài nhắc đến, chưa có điều nào tới với tôi. Người ta biết rất rành là tôi sẽ tiếp nhận chúng như thế nào. Tuy nhiên, cũng xin cảm tạ ngài đã cảnh báo tôi điều đó: như vậy tôi sẽ càng cảnh giác hơn.

Xin Đức cha nhận nơi đây những cảm tình thân ái nhất và tận tụy nhất của tôi.

De Lanessan.”

Người ta thấy trên những nền tảng quý trọng và tin cậy hỗ tương nào cho đến phút chót, những tương quan của Đức cha Puginier với giới chức Bảo hộ. Kinh nghiệm lâu dài của ông về sự việc của An Nam, lòng ái quốc và sự tận tâm được biết rõ của ông đối với lý tưởng Pháp cho phép ông nói tất cả mọi chuyện, và người ta tiếp nhận từ nơi ông nhiều sự thật khó ưa, mà có lẽ do một người khác phát biểu thì sẽ là bất cần.

Nhưng nếu vị tư tế tổng tòa miền Tây Bắc kỳ luôn luôn cố gắng giữ mối giao hảo với tất cả đại diện của nước Pháp trong xứ sở này, tôi sẽ chẳng làm ai ngạc nhiên khi nói rằng, trong tất cả những người mà ông thấy trong mười năm kể vị đứng đầu ở sự vụ, vẫn chỉ đô đốc Courbet là người ông ưa thích nhất và ông luôn giữ những mối tương

quan thân ái và hữu hảo nhất. Ông hoàn toàn đồng cảm về ý tưởng với con người vĩ đại này, vừa là nhà cai trị tuyệt hảo vừa là người thủy thủ giỏi giang, và một chiến binh chói sáng. Vị giám mục tin tưởng rất đúng rằng nếu vị đô đốc này mà còn vài năm ở lại cầm đầu cuộc chinh phạt thì hẳn ông đã mau chóng bình định xứ sở và thiết lập vĩnh viễn ảnh hưởng của chúng ta ở Bắc kỳ, tránh được những lỗi lầm và những mò mẫm mà chúng ta đã phải trả giá quá đắt, ngăn ngừa cho những sứ bộ của chúng ta khỏi phải chịu những tai ương đắm máu nhiều lần suýt làm chúng ta tan hoang hoặc ít ra cũng đòi hỏi và chiếm được những bồi hoàn đầy đủ. Vậy nên, như ông thường viết cho Đức cha Freppel, đô đốc Courbet là *người của ông*, và ông tiếc hoài khôn nguôi là những nhiệt tình chính trị đã bứng con người đang ở chỗ toàn thắng ra khỏi công cuộc mà ông đã khởi đầu một cách xuất sắc như thế.

Về phía mình, đô đốc Courbet hoàn toàn tin cậy ở Đức cha Puginier, và kính yêu vị giám mục này một cách chân tình nhất. Người đọc dễ dàng được thuyết phục về chuyện đó khi đọc những lá thư, cho đến bây giờ chưa được công bố mà tôi sẽ trình ra ở đây, những lá thư làm vinh danh cho cả đô đốc và vị trưởng giáo.

“Phân bộ thủy quân Bắc kỳ - Bayard, ngày 19 tháng Năm năm 1884

Thưa Đức cha,

Lời khen ngợi thân ái¹ làm tôi vô cùng hoan hỷ; tôi nhận được nó ngày hôm qua, khi trở về sau một chuyến tuần hành ở duyên hải, và tôi vội cảm tạ ngài.

Bây giờ Bắc Ninh đã chiếm được rồi, đạo quân của Trung Quốc thì rút lui, và những cánh quân của ta đang đuổi theo chúng về hướng Lạng Sơn. Mong rằng cái tin thành công này không gây ra một ảnh

1. Nhân dịp ông này được thăng chức làm Phó Đô đốc - TG.

hưởng quá hòa hoãn đối với chính phủ, để người ta không quá vội ký kết Hòa ước! Trong khi chúng ta đang như vậy, cần phải chấm dứt hoàn toàn với tất cả những trò huênh hoang của Trung Quốc và với những phong cách ám muội của Triều đình Huế.

Tuy nhiên, tôi không dám hy vọng là người ta có ý hướng giáng xuống Thiên triều trên biển bài học như nó đã nhận được trên bộ. Do đó, tôi nghĩ rằng việc tôi quay trở lại Pháp là sắp đến. Nhưng tôi hẳn sẽ sung sướng tìm thấy ở Phúc Châu hoặc ở Thiên Tân một sự đền bù cho việc thất bại không được đi Bắc Ninh¹ bởi ngôi sao thứ ba² của tôi chẳng an ủi được tôi mấy chút.

Tôi trở về từ Quy Nhơn³ mà tôi đã tuyên bố bao vây. Tôi có niềm vui là gặp Đức cha Van Camelbeke ở đó, người đã thông báo những tin tốt về sứ bộ của ngài. Có một lúc họ rất bị đe dọa. Việc chiếm được Sơn Tây đã tránh được cái đòn này, và hiện thời họ hoàn toàn không lo lắng gì cả⁴.

Thưa Đức cha, xin tạm biệt và tôi sung sướng đã có may mắn được quen biết ngài, tôi hẳn sẽ sung sướng hơn nếu có ngày nào chứng tỏ được là tôi yêu quý tất cả những sự phục vụ của ngài đối với nước Pháp.

Xin Chúa che chở cho ngài! Cùng với lời cầu chúc này xin ngài nhận ở đây những cảm tình tôn kính và thân ái nhất.

Đô đốc Courbet.”

1. Cuộc phục kích ở Bắc Lệ sẽ cho ông cơ hội - TG.

2. Tức quân hàm - ND.

3. Hải cảng của tỉnh Bình Định, ở Nam kỳ - TG.

4. Điều này là trước những cuộc thám sát năm 1885. Chúng đã được quyết định từ năm 1882, và chỉ bị trì hoãn bởi thái độ cứng rắn của viên đô đốc này vào những năm 1883 và 1884 - TG.



Tướng Bichot

Những dòng cuối cùng này ám chỉ đến ý định, đã được hình thành từ ít lâu do đô đốc, muốn xin cho Đức cha Puginier huân chương Bắc đẩu Bội tinh. Từ năm 1883, vị ủy viên dân sự là ông Harmand, ngay sau khi ký kết Hòa ước đầu tiên với Huế, đã ngỏ lời với ông về vấn đề này. Vị giám mục đã dứt khoát từ chối, tuyên bố rằng ông không muốn nhận phần thưởng nào cho những phục vụ mà ông có thể đem lại cho đất nước. Không để bị nản lòng bởi lời từ khước đầu tiên này, sau khi rời khỏi Bắc kỳ, viên đô đốc đã khởi sự về chuyện này một cuộc thương lượng với tướng Bichot. Đô đốc viết thư cho vị tướng này, vào ngày 13 tháng Hai năm 1884 như sau:

“Đại tướng thân mến,

Ông cũng biết như tôi về những phục vụ mà Đức cha Puginier đã đem lại, và lòng ái quốc đã kích động ông ta như thế nào. Khi rời bỏ quyền chỉ huy cuộc chinh phạt, tôi mong mỗi làm một tường trình đặc biệt cho ông bộ trưởng, và đề nghị cho vị giám mục xứng đáng của chúng tôi được ban thưởng huân chương.

Nhưng theo quy luật, đối với những người không thuộc hàng quân nhân, phải tỏ dấu là sẵn sàng chấp nhận đề nghị ban thưởng. Tôi đoán chừng Đức cha Puginier sẽ không tuyệt đối từ khước, tuy nhiên tôi mong mỗi có được sự chắc chắn, và tôi sẽ biết ơn nếu ông gián tiếp cảm nhận về vấn đề này. Tôi chỉ chờ tin tức này để gửi lời yêu cầu.

Hoàn toàn tận tụy.

Đô đốc Courbet.”

Tướng Bichot mau mắn hoàn thành việc ủy nhiệm này, khi viết cho vị giám mục:

“Hà Nội, 15 tháng Hai năm 1884

Thưa Đức cha,

Tôi không thể nào hoàn thành tốt đẹp hơn nghĩa vụ mà đô đốc đã giao phó bằng cách gửi cho ngài thông tin về lá thư của ông ấy.

Thưa Đức cha, xin ngài trả lời đơn giản bằng một tiếng đồng ý; ngài sẽ làm chúng tôi vui thích vô cùng. Quan trọng, về tất cả mọi phương diện, là ngài có huân chương Bội tinh: ở đây, tất cả chúng tôi mong mỗi điều đó. Ngài chấp nhận, chính là mang đến cho chúng tôi một niềm vui thực sự. Lý do này hẳn cũng đủ cho ngài quyết định, tôi vững tin như vậy.”

Mặc dù những sự năn nỉ tha thiết như vậy đối với ông, vị giám mục xứ Mauricastre vẫn giữ vững lời từ chối và trả lời vị tướng như sau:

“Hà Nội, ngày 15 tháng Hai năm 1884

Thưa Đại tướng thân mến,

Tôi yêu quý sự thẳng thắn đậm chất quân nhân của ngài, và tôi cũng trả lời một cách như vậy. Tôi cảm tạ ngài đã thông báo những ý định ưu ái của đô đốc Courbet đối với tôi. Cầu xin ngài nhân danh tôi, tỏ bày lòng biết ơn với đô đốc về mối quan tâm của ông đối với sứ bộ của tôi (bởi vì tôi hẳn biết là ông ta có ý định vinh danh sứ bộ trong con người tôi), tôi cũng xin cảm ơn ngài vì đã mong muốn một cách thân hữu thấy trên ngực tôi sáng chói chiếc thập tự của huân chương Bắc đẩu Bội tinh bên cạnh chiếc thập tự của giám mục.

Bây giờ cho phép tôi nói thành thật. Đầu tháng Chín vừa rồi, tổng ủy viên Harmand, khi loan báo cho tôi rằng ông ta đã xin được huân chương cho Đức cha Caspard, tư tế tông tòa Huế, có bày tỏ ý định là

cũng yêu cầu danh dự ấy cho tôi. Việc cởi mở thân thiện này cho phép tôi tuyên bố thành thật với ông ta rằng hễ khi nào tôi có thể phục vụ gì, điều này luôn luôn là nhờ sự trợ giúp tận tâm của các thừa sai, các giáo sĩ và thường luôn cả các giáo dân của tôi; và rằng tôi đã thấy được tưởng thưởng đầy đủ trong niềm vui tôi cảm nhận được khi trở nên có ích cho điều thiện chung; rằng tôi không hề mệt mỏi những công ơn của chính phủ, nhưng tôi mong muốn giữ sự vô danh; và cuối cùng tôi yêu cầu ông ta đừng vận động gì cho tôi.

Một thời gian sau đã biểu lộ tình tự của tôi như vậy, tôi ngạc nhiên được biết rằng những tờ báo loan tin tôi có tên trong số những người được Bắc đẩu Bội tinh, Đức cha Freppel, trong bài diễn văn đặc sắc ở Viện, về chủ đề bỏ phiếu cho tín dụng ở Bắc kỳ, đã ẩn dụ về việc này như một sự đã thành. Tôi ngạc nhiên thấy nhiều người đã đề cập chủ đề này với tôi những sự tán thưởng đồng cảm. Tôi hoàn toàn không biết ai đã đưa ra tin đồn này.

Thưa tướng quân, như ngài đã biết, và hẳn đô đốc cũng chẳng phải là không rành: là giám mục người Pháp, tôi đã đang và sẽ tận tụy suốt đời cho công ích; tôi luôn luôn coi bốn phận phục vụ xứ sở là tất cả những gì có trong cương vị của tôi, lương tâm của tôi, và ích lợi chung cho phép tôi đóng góp. Nếu, như mấy tờ nhật trình đã loan báo, việc xếp tôi vào hàng những người được Bắc đẩu Bội tinh là một sự việc đã rồi, thì tôi xin nhận sự tưởng thưởng này, về mặt cá nhân bằng sự khiêm nhường, và với tư cách tư tế tông tòa Bắc kỳ, với lòng biết ơn, về danh dự mà chính phủ đã muốn trao cho sứ bộ của tôi. Nhưng nếu thông tin kia là không chính xác, tôi xin đô đốc tránh tất cả những vận động để bênh vực cho tôi. Mong mỗi duy nhất của tôi là được tiếp tục làm việc cho điều thiện không ồn ào, và sự tưởng thưởng tốt đẹp nhất cho tôi là luôn luôn tìm được nơi Chính phủ Pháp điểm tựa và sự che chở để tiếp tục công cuộc của chúng tôi, làm cho xứ sở này trở thành

Kitô giáo, khiến xứ sở này biết được và yêu mến tổ quốc thân yêu của chúng ta là nước Pháp. Xin tướng quân nhận ở nơi đây sự tôn kính của người tôi tớ rất khiêm nhường và tận tụy.

† PAUL PUGINIER, giám mục, tư tế tông tòa.”

Trước sự từ khước chính thức này, đô đốc Courbet đành phải thôi. Nhưng Chính phủ Pháp có sự khôn khéo là vượt qua những ngại ngần quá đáng của vị giám mục, và một lá thư ngày 14 tháng Năm năm 1884, báo tin chính thức cho ông là đã được chỉ định huân chương Bắc đẩu Bội tinh.

Để chấm dứt dài dòng với câu chuyện huân chương này tôi xin nhắc nhở là, ba năm về sau, Đức cha Puginier được thăng lên là đệ nhất đẳng Bắc đẩu Bội tinh. Đây là lá thư ông nhận được của bộ nhân dịp này.

“Paris, ngày 12 tháng Bảy năm 1887

Thưa Giám mục,

Tôi có vinh dự thông báo với ông rằng, bằng nghị định ngày 12 tháng Bảy năm 1887, theo đề nghị của tôi, ông Tổng thống nước Cộng hòa vừa thăng ông lên cấp sĩ quan trong trật tự quốc gia về Bắc đẩu Bội tinh.

Tôi hân hạnh được giao việc chuyển đạt cho ông bằng chứng này về sự thiện hảo của chính phủ. Một sao y bản chính của nghị định này trong một ngày gần đây sẽ được gửi tới vị Đại chương quản ngục Bắc đẩu Bội tinh, và ông này sẽ gửi một văn bằng sắc phong cho ông.

Thưa Giám mục, xin ông nhận nơi đây lòng tôn trọng của tôi.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục công cộng,

Tín ngưỡng và Mỹ thuật.

E. SPULLER.”

Bộ trưởng Bộ Ngoại giao nhân dịp này cũng gửi ông những lời ngợi khen ngoài tính cách chính thức, khi cảm ơn ông đã gửi những ghi chú mới về vấn đề Bắc kỳ.

“Paris, ngày 29 tháng Bảy năm 1887

Thưa Giám mục,

Tôi đã biết được với rất nhiều hứng thú những ghi chú mà ông đã gửi cho tôi, ngày 6 tháng Năm vừa rồi, để bổ túc cho những cái mà ông đã chuyển đến tôi ngày 20 tháng Mười hai năm 1886.

Trong công trình gần đây nhất này, ông đã xét một cách tổng quát và với sự am tường của ông, những vấn đề liên quan tới sự tổ chức của chính Bắc kỳ. Tôi xin cảm ơn ông về sự truyền thông này, nơi tôi thấy một bằng chứng mới về nỗi nhiệt tình ái quốc mà ông đã góp phần bảo đảm sự thiết lập lâu bền và an bình của nền Bảo hộ của nước Cộng hòa trong miền Đông của Đông Dương.

Tôi đã giao cho ông Bihourd¹ để chuyển tới ông những lời tán tụng về việc ông mới được thăng chức trong ngạch Bắc đầu Bội tinh, và tôi không muốn lỡ dịp này để tự bày tỏ tấm lòng.

Xin Giám mục nhận nơi tôi sự tôn kính.

Flourens.”

Trước đó, vào ngày 17 tháng Một năm 1886, ông đã được chỉ định là Viên chức của Hàn lâm viện, theo đề nghị của ông bộ trưởng Bộ Hải quân về sự tham gia của ông trong cuộc triển lãm thuộc địa ở Anvers.

Sau chót, vào ngày 14 tháng Bảy năm 1886, ông nhận được từ Triều đình Huế, qua sự trung gian của Paul Bert được khâm tứ Long châu Bội tinh [l’Ordre imperial du Dragon d’Annam].

1. Khi ấy là thống sứ tại Hà Nội - TG.

Những phẩm hàm khác biệt này, mà ông không bao giờ tìm kiếm, chỉ là phần thưởng chính đáng cho giá trị đặt định và những sự phục vụ ái quốc mà từ giờ trở đi không ai dám hồ nghi. Chúng đã trả thù một cách cao quý cho những bất công và những vu khống trong năm 1874. Vậy nên chúng khiến nhiều bạn bè thân thiết của ông vui mừng. Vào tháng Năm năm 1884, tướng Briève de l'Isle, tư lệnh, đã gửi ông lá thư sau đây, để tán tụng ông việc thăng chức lần đầu trong ngạch Bắc đẩu Bội tinh:



Tướng Briève de l'Isle

“Nam Định, ngày 28 tháng Năm năm 1884

Thưa Đức cha,

Tôi thực sự cảm động về những lời chúc tụng của ông¹ mà tôi còn xấu hổ hơn là để Đức cha qua mặt mà tôi cũng phải tán thưởng sự phong tước của ông. Việc sắc phong này đã gây cho tôi một niềm vui lớn, là thấy những sự phục vụ lớn lao của ông đã được nhà nước nhìn nhận.

Tôi đã thán phục những sự sáng tạo tuyệt vời của ông ở Kẻ Sở: tôi còn sung sướng biểu lộ bằng lời tình cảm của tôi, bởi vì tôi cũng phải từ giả ông trước khi rời Hà Nội.

Tôi không biết có thể sớm quay lại Kẻ Sở hay không, nhưng tôi hy vọng là sẽ trở về, trước cuối mùa mưa, trụ sở tư lệnh quân sự Bắc kỳ (Hà Nội). Không cần thiết thưa với ngài rằng sự hấp dẫn chính của thủ đô, sẽ là, với tôi và với bà Briève de l'Isle là được chia nơi cư ngụ này cùng với Đức cha, và trong những dịp thường xuyên mà chúng tôi

1. Nhân dịp ông này được thăng chức tư lệnh cuộc chinh phạt - TG.

có thể chúng tỏ tất cả những lòng ưu ái kính trọng mà tôi xin Đức cha nhận nơi đây, sự bảo đảm nồng nhiệt nhất.

Tận tụy,

Tướng G. Briève de l'Isle.”

Như người ta đã thấy rõ, vị đô đốc Courbet tốt lành không phải là người sau chót tán tụng người bạn thân của mình về việc ông này được thăng chức, dù vẫn tiếc là sự khiêm nhường quá độ và những sự từ chối khẳng khẳng của ông đã khiến ông ta không có dịp để xin cho người bạn chí thân đó huân chương mà ông ta đã muốn sốt sắng nài xin. Trả lời vào tháng Mười năm 1884, trong một lá thư mà Đức cha Puginier đã gửi để ngợi khen chiến công sáng chói của ông ở Phúc Châu, đô đốc Courbet viết cho vị giám mục như sau:

“Bayard, ngày 11 tháng Mười năm 1884

Đức cha thân mến,

Thứ lỗi cho tôi là trả lời quá trễ cho sự tán thưởng thân ái của ông, vì ông cũng đoán được rằng thời gian rảnh rỗi ở đây là rất hiếm hoi, mà tôi lại còn vụng về để nó trôi đi mất bằng sự khó ở của mình.

Tôi rất cảm động về sự quan tâm của ngài, bởi tôi biết rằng nó hững khởi do là một trái tim thực sự của nước Pháp. Tuy nhiên, tôi vẫn giữ được trong mối quan hệ của chúng ta ở Bắc kỳ một kỷ niệm không thể phai mờ. Nếu nó có trộn lẫn phần nào sự hối tiếc, đó là do ngài không muốn để tôi có được niềm vui là xin ở chính phủ một sự vinh danh mà ngài quá xứng đáng với bao nhiêu là tước hiệu. Tuy vậy, tôi cũng không kém phần sung sướng, khi biết được rằng, dù tự nguyện hay miễn cưỡng, cuối cùng ngài cũng có sắc phong Bắc đầu Bội tinh.

Tôi đau buồn về những điều ngài nói với tôi về tình hình ở Bắc kỳ, càng buồn hơn nữa, là khi tôi đã rời bỏ nó, đường lối chính trị phải

theo đuổi đối với tôi là đã được vạch ra rõ ràng. Bây giờ tướng Millot đi rồi. Tôi không biết ông Lemaire là người kế vị có hiểu rõ hơn những quyền lợi đích thực của chúng ta chăng, nhưng *trước hết* ông ta chẳng gây được cho tôi mấy chút tin cậy¹.

Ở đây, chúng ta đi từ những biện pháp nửa vời này đến những biện pháp nửa vời khác. Nếu chúng ta đã giáng xuống cách Bắc Kinh một trăm dặm cái đòn mà chúng ta đã làm ở Phúc Châu, thì Hòa ước chắc chắn bây giờ đã được ký kết rồi. Tôi cố gắng đòi hỏi là chúng ta đi ngay tới Bắc Trục Lệ. Tôi đã kêu trong sa mạc, và bây giờ chúng ta ở đảo Cơ Long², sử dụng một cách chẳng mấy kết quả 2.000 quân sĩ và một phần lớn lực lượng hải quân. Khi nào chúng ta được thiết lập chắc chắn ở đây, tôi sẽ đi lên phía bắc với phần còn lại của các chiến hạm; nhưng như thế cũng không đủ để làm một điều gì nghiêm túc, vắn tắt, chúng ta muốn làm điều thiện, nhưng chúng ta từ chối trả giá cho nó. Với một hệ thống như vậy Trung Quốc sẽ lôi chúng ta đi xa.

Tạm biệt, Đức cha thân mến. Xin đừng quên tôi với những người chung quanh ông. Tôi xin lặp lại lời bảo đảm sự kính trọng và tình thân ái.

Đô đốc Courbet.”

Tội nghiệp cho đô đốc Courbet! Phải chờ đợi ở Paris những mệnh lệnh của các chính khách và các nhà chiến lược ngồi phòng khách, trong khi, nếu người ta được tự do hành động, thì ngay hôm sau cuộc pháo kích Phúc Châu, ông ta đã có thể trong vài tuần tái lập uy tín của nước Pháp trong các vùng biển Trung Quốc và đòi được ở Thiên triều

1. Người ta biết rằng đô đốc Courbet khá nghiêm khắc trong những phán đoán về những con người ở giai đoạn đó. Lẽ tự nhiên là tôi để ông ta hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nhận định của mình - TG.

2. Nguyên văn: Kélung.



Đô đốc Courbet

một nền hòa bình huy hoàng và phong phú. Thay vì thế, người ta để ông ta chết vì buồn bã, có lẽ còn hơn vì bệnh tật, trên bờ biển thiếu vệ sinh của Makung, mà từ chín tháng nay sự vô năng của những người cai trị của chúng ta giữ ông ta ở đó. Ông trút hơi thở cuối cùng, bằng một sự trùng hợp lạ lùng, vào ngày 9 tháng Sáu năm 1885, đúng là ngày mà người ta ký

với Trung Quốc một Hòa ước chẳng vinh quang gì, theo đó chúng ta trả lại cho Trung Quốc, không có bồi thường, đảo Formose [Đài Loan], Pescadores [quần đảo Bành Hồ] là tất cả những gì mà đô đốc Courbet đã chiếm được trong chiến dịch sáng chói năm 1884. Dường như Ở trên, khi rút ông ta ra khỏi sân khấu của thế gian này, đã tránh cho ông nỗi đau đớn là thấy những chiến thắng của mình hóa thành vô ích và những chinh phục của ông bị mất đi, nhờ sự vô năng bất lực của những con người mà đôi khi ông tỏ ra nghiêm khắc đúng cách.

Tin cái chết này loan báo ra rất làm đau lòng cho trái tim của Đức cha Puginier. Khi nó trở thành chánh thức, ông viết thư cho thiếu tá de Maigret, tham mưu trưởng của đô đốc, lá thư đẹp đẽ sau đây trong đó nỗi đau ái quốc được dàn trải khắp chốn:

“Hà Nội, ngày 15 tháng Sáu năm 1885

Thưa thiếu tá,

Tất cả những người Pháp ở Bắc kỳ đều để tang. Một điện tín, đích thực là một tiếng sét đánh mang đến cho chúng tôi một tin kinh hoàng. Đô đốc Courbet đã mất. Tất cả mọi người đều chấn động trong lòng! Tội nghiệp cho đô đốc Courbet! Tội nghiệp cho nước Pháp. Mi đã mất đi nơi ông ta một trong những đứa con tận tụy nhất của mi: mi hãy mặc đồ tang và tĩnh tâm: con người mà ngày hôm nay người ta đặt vào quan tài, hôm qua còn giương cao lá cờ của mi; với những tài năng

quân sự của ông ta và những lực lượng mà ông ta có quyền điều động, ông ta có thể làm cho tất cả mọi người phải kính trọng mi. Hôm qua, mi có thể yên ổn trông cậy vào ông ta, hôm nay mi không còn có ông ấy nữa. Thượng Đế đã gọi ông ấy vào cõi vĩnh hằng. Chúng ta hãy cầu nguyện cho sự yên nghỉ của linh hồn ông ấy và cầu xin Ông trên ban cho tổ quốc chúng ta những con người giống như ông ấy.

Tôi vừa nhận được tin buồn này bằng đường gián tiếp, và ý tưởng đầu tiên đến với tôi là ấn định một ngày và cử hành một lễ thánh cụ thể cho linh hồn của người quá cố được tiếc thương. Để làm điều đó tôi liếc mắt lên cuốn lịch, thì một sĩ quan quân nhu của vị tướng tư lệnh bước vào. Ông này cũng mang đến cái tin khắc nghiệt kia và nhân danh ông tướng hỏi tôi có thể cử hành một lễ tang hay không. Tôi đáp lời ông ta rằng xin vui lòng cảm tạ ông tướng tư lệnh, bởi trái tim chúng tôi gặp gỡ nhau. Ngày mốt tôi sẽ cử hành tang lễ được cầu xin đó.

Tất cả mọi người, tư lệnh, các tướng tá, các sĩ quan cao cấp đủ hết các cấp bậc, bộ binh và lính thủy không phân biệt binh đoàn, tất một lời là tất cả những người Pháp ở Bắc kỳ, không kể các vị thừa sai, vốn không phải là những người sau chót yêu tổ quốc và đánh giá cao những con người có giá trị như là đô đốc, tất cả cùng cảm thấy một tình tự đau đớn và tiếc thương. Mỗi người đều cảm thấy tâm vóc lớn lao về sự mất mát mới đây cho xứ sở. Đô đốc Courbet là một trong những người không có ai thay thế.

Tôi xin gửi tới ngài những tình tự thán phục con người vĩ đại này. Ngài có thể thông tri lá thư của tôi cho các thành viên của gia đình ông ấy, và tôi xin ngài chuyển lời về những tình tự phân ưu thành thật nhất của tôi. Hãy bảo họ rằng, khi nhận được cái tin định mệnh kia, tôi cảm thấy lòng mình bị ghen ngào vì đau đớn, rằng tôi đã cầu nguyện và sẽ còn cầu nguyện cho linh hồn của đô đốc Courbet là người tôi quý mến và yêu thương.

Xin vị tư lệnh nhận ở đây sự biểu lộ lòng tận tâm kính mến của tôi.

† P. PUGINIER, giám mục, tư tế tông tòa.”

Như tôi đã nói ở nơi khác, Đức cha Puginier có sự thờ kính những người quá cố một cách đặc sắc. Không chỉ hài lòng với việc phụng vụ long trọng mà ông cử hành mỗi năm, vào những ngày đầu của tháng Mười một, cho tất cả những người đồng hương chúng ta, sĩ quan, binh lính, hoặc di dân lập nghiệp, đã gục ngã vì phục vụ nước Pháp, kể từ buổi đầu của cuộc chinh phạt, ông còn tình nguyện lợi dụng mọi hoàn cảnh đặc thù mà các biến cố đem lại, để nhắc nhở mọi người, bằng một sự biểu lộ vừa tông giáo vừa ái quốc, bốn phận lớn lao là phải cầu nguyện cho những kẻ quá cố. Chính vì vậy mà sau cuộc chiếm đóng Lạng Sơn và cuộc chiến đấu ở Tuyên Quang, ông viết thư cho tướng Briève de l'Isle:

“Hà Nội, ngày 14 tháng Ba năm 1885

Thưa Tướng tư lệnh,

Sau khi đã xin Chúa ban phước lành cho ông và binh sĩ của ông, và ban cho ông chiến thắng, tôi còn phải làm tròn một hành vi mà tôi coi như một bốn phận về bác ái và tận tụy ái quốc. Bốn phận này, gồm có việc cầu nguyện cho tất cả những ai đã hy sinh mạng sống để phục vụ tổ quốc, tôi sẽ hoàn thành vào thứ Hai tới, ngày 16 tháng này, khi cử hành lúc 7 giờ 30, một lễ trọng thể cho các sĩ quan và binh lính của tất cả các binh chủng đã bỏ mình trong những cuộc chinh phạt Lạng Sơn và Tuyên Quang, hoặc đã mất trong các bệnh viện.

Nghi lễ này sẽ có một tính chất thuần túy riêng tư.

Thưa Tướng tư lệnh, tôi vinh dự được là người tôi tớ khiêm nhường và rất tận tụy của ngài.

† P. PUGINIER, giám mục, tư tế tông tòa.”

Ngay khi nhà thờ lớn được dùng làm nơi tế tự, vị giám mục, bằng một húng khởi đầu tế nhị và xót thương, muốn rằng thánh lễ cử hành đầu tiên là dành cho sự cầu an đến những linh hồn của những người đồng hương chúng ta. Vậy nên ông viết cho vị tướng tư lệnh:

“Hà Nội, ngày 18 tháng Mười hai năm 1887

Thưa Tướng tư lệnh,

Ngôi nhà thờ mới ở Hà Nội, dù rằng còn lâu mới xong, cũng tạm thời sử dụng được để cử hành các thánh lễ.

Tôi muốn rằng, thánh lễ đầu tiên ở đó sẽ dành cho những người đồng hương của chúng ta.

Do đó, tôi tự định là cử hành vào ngày 23 tháng Mười hai, lúc 7 giờ 30 sáng, một lễ cầu an cho linh hồn của tất cả những người Pháp và người bản địa Kitô giáo, đã bỏ mình phục vụ cho tổ quốc từ khi khởi đầu những chiến dịch của chúng ta.

Nghi lễ này sẽ có một tính chất hoàn toàn riêng tư.

Thưa Tướng tư lệnh, tôi vinh dự được là người tôi tớ khiêm nhường và rất tận tụy của ngài.

† P. PUGINIER, giám mục, tư tế tông tòa.”

Khi ông được tin về cái chết của tướng de Courcy, vị giám mục quên hết những lỗi lầm để chỉ nhớ những thiện ý mà thôi. Ông cử hành cho ông tướng này một lễ tang, mà ông mời những giới chức dân sự và quân sự tới dự. Sau đây là lá thư gửi cho vị tướng tư lệnh:

“Hà Nội, ngày 12 tháng Mười một năm 1887

Thưa Tướng tư lệnh,

Nhận được tin cái chết của tướng de Courcy, tôi xin lấy làm bốn phần là tự kết hợp với những thương tiếc chính đáng của binh đoàn

chiếm đóng, mà nhiều phần tử đã phục vụ dưới lệnh của ông ta. Vào thứ Tư, ngày 16 của tháng này, tôi sẽ cử hành vào lúc 7 giờ 30 sáng, trong nhà thờ ở Hà Nội, một lễ trọng thể cầu an cho linh hồn của người quá cố lấy lòng và được tiếc thương.

Nghi lễ sẽ có một tính chất hoàn toàn riêng tư.

Thưa Tướng tư lệnh, tôi vinh dự được là người tôi tớ khiêm nhường và rất tận tụy của ngài.

† P. PUGINIER, giám mục, tư tế tông tòa.”

Người ta thấy qua những tài liệu chính thức này rằng, dù trong cuộc sống, hay trong cái chết, vị tư tế tông tòa của miền Tây Bắc kỳ luôn luôn có những mối chú tâm tể nhị nhất và những sự tôn trọng kính ngưỡng nhất với những giới chức của nền Bảo hộ.

Bây giờ chúng tôi xin nói một lời về những việc ông làm để giảng dạy tiếng Pháp. Người ta biết rằng, đó là mối quan tâm lớn lao của những người đồng hương chúng ta; khai hóa văn minh cho Bắc kỳ, và *biến nó trở thành mang tính Pháp* bằng việc dạy dỗ. Một cách tự ý, công luận trách móc các vị thừa sai là không tự làm các thầy giáo để dạy tiếng Pháp cho các thế hệ trẻ, điều, theo một số nhất định những người đương thời với chúng ta, còn quan trọng cách riêng hơn là việc giảng kinh bốn Phúc âm.

Cả Đức cha Puginier, cả các thừa sai, trên nguyên tắc không bao giờ hiếm khích với việc giảng dạy *hợp lẽ phải chẳng* tiếng Pháp; nhưng chính trên từ ngữ *hợp lẽ phải chẳng* (raisonable) mà người ta cần phải hiểu rõ.

Chắc chắn rằng những ai tưởng là người ta sẽ đưa dân chúng Bắc kỳ từ bỏ tiếng nói dân tộc, để ngồ ngọng nói một thứ tiếng Pháp nhiều hoặc ít xa xăm, là những kẻ mơ mộng hão không bao giờ suy tư về những điều kiện của vấn đề này. Ủ! Sao nhĩ, ở Pháp, mặc dù tất cả những thành

tổ hợp thành quốc gia đã được hòa tan từ lâu thành một thể thống nhất tuyệt vời, bạn cũng còn chưa có thể khiến cho, sau mười hai tới mười lăm thế kỷ, những người gốc Bretagne, gốc Basque và gốc Provence từ bỏ những phương ngữ đặc thù của họ; và bạn tin là một dân tộc mười sáu triệu người bản địa, một dân tộc cư ngụ cách nước Pháp 4.000 hải lý, có những phong tục tập quán, văn học riêng, và văn minh riêng sẽ ngày một ngày hai từ bỏ ngôn ngữ của dân tộc mình để thỏa mãn cho mấy trăm người Pháp chỉ thấy khó chịu khi xuống tàu hơi nước đưa họ tới Bắc kỳ mà không được người ta hiểu ngay!

Chẳng bao giờ, dù người ta có làm chi chẳng nữa, mà tiếng Pháp có thể trở thành ngôn ngữ của xứ này, chẳng khác nào tiếng Anh không trở thành ngôn ngữ của hàng bao nhiêu triệu người Ấn Độ. Giả tưởng ngược lại, hoặc như Paul Bert đã muốn, dạy cho nhân dân ngôn ngữ *sabir* [pha tạp] chẳng phải là thứ ngôn ngữ nào cả, đó là những không tưởng lồ bịch, mà mọi người nghiêm túc chỉ còn biết nhún vai.

Điều đáng mong mỏi và thực tế, là nền cai trị và thương mại có thể tìm được một số nhất định những người nhân viên, có khả năng hiểu và nói tiếng Pháp chính xác nhiều hoặc ít. Con số của họ tự nhiên phải là khá hạn chế, và tỷ lệ với con số những công việc làm mà chúng ta có thể cung ứng cho họ. Còn khác đi, nếu người ta muốn đi quá mau và thúc đẩy mọi người vào trường học, người ta sẽ mắc vào việc nhân lên nhiều giai cấp, như điều đã xảy ra cho chúng ta ở Sài Gòn, luôn luôn là nguy hiểm trong một xứ sở của những người bị mất giai cấp. Tôi nghe nói một người thông minh, là ông Richaud, khi đó là thống đốc Nam kỳ, công khai than phiền về chủ đề này là cái tật say mê trường học của chúng ta. Khi bạn bứng một người nông dân trẻ Bắc kỳ ra khỏi những công việc đồng áng nặng nhọc để nhốt y suốt nhiều năm trong một trường học, nơi đó y được nuôi ăn đàng hoàng, có mặc tươm tất, quen với việc chẳng phải làm gì cả, thì bạn sẽ có, dù muốn dù không,

một kẻ mất giai cấp, còn bạn phải lo liệu mãi cho đến khi nào bạn tìm được cho y một địa vị, bởi chẳng bao giờ y đồng ý trở lại cày ruộng nữa. Đó là điều cần phải cân nhắc khi mở một ngôi trường dạy tiếng Pháp: không làm mất giai cấp một số cá nhân nhiều hơn là sau đó người ta có thể chăm lo.

Dưới ơn ích của những hạn chế này, Đức cha Puginier, cũng như tất cả các thừa sai khác, không hề phản đối việc dạy hợp lý tiếng Pháp. Bằng chứng hay nhất, là kể từ năm 1883, ông đề nghị với ông Harmand, ủy viên dân sự, là cho mở ở Hà Nội, một trường đầu tiên dạy tiếng Pháp để đào tạo các thông ngôn, mà nhu cầu lúc đó là cấp thiết. Ngôi trường này, mà ông đòi hỏi một sự trợ cấp hằng năm là 6.000 đồng, ngay từ lúc khởi đầu đã đếm được hàng trăm học sinh từ 18 tới 20 tuổi có thể cung cấp, sau một hoặc hai năm, những người thông ngôn cho cuộc Bảo hộ.

Ông Harmand rất hài lòng đón nhận kế hoạch của giám mục, và hứa sẽ giúp sức để nó được chính phủ đón nhận. Sau ông này, tướng Millot hứa hỗ trợ mạnh mẽ một công cuộc hữu ích và ái quốc như vậy. Nhưng, do thời buổi đương thời là thế tục triệt để, hiển nhiên là việc sáng tạo ở Bắc kỳ một ngôi trường dạy tiếng Pháp của các giáo sĩ không thể được các quan chức quan liêu của Bộ Giáo dục Công cộng chấp nhận.

Tốt hơn là đừng có trường gì cả, bởi vì lúc đó không có một giáo viên nào là thế tục cả, còn hơn là chấp nhận những sự phục vụ của thứ giáo sĩ xâm lấn này.

Đức cha Puginier không nhận được một câu trả lời nào cho những yêu cầu của ông, bèn quyết định mở một ngôi trường tiếng Pháp ở Hà Nội, với chi phí do sứ bộ đặc trách. Trường này mở ngày 8 tháng Mười hai năm 1884, dưới sự điều hành của một thừa sai, và được bốn thầy giáo bản địa trợ giúp, ngay từ lúc khởi đầu đếm được chín mươi đến

một trăm học sinh. Ngày nay, ngôi trường này¹ không nhận được một trợ cấp nào của chính quyền Bảo hộ, sử dụng hai vị thừa sai và năm thầy bản địa, và đếm được 220 học sinh, chia thành sáu lớp. Học sinh được tiếp nhận không phân biệt tín ngưỡng, và ngôi trường của sứ bộ có con số học sinh ngoại đạo ngang với số giáo dân².

Nếu những người đồng hương chúng ta ngạc nhiên là chỉ có một ngôi trường duy nhất dạy tiếng Pháp trong cả tông tòa này, tôi sẽ trả lời rằng đó là tất cả những gì nguồn năng của sứ bộ cho phép ông làm. Nếu người ta muốn hỗ trợ những quan điểm ái quốc của Đức cha Puginier, hẳn ông đã không bỏ lỡ việc nhân lên gấp bội những ngôi trường dạy tiếng Pháp theo tỷ lệ với nhu cầu, bằng thiên tài tổ chức của ông.

Năm 1885, theo lời yêu cầu của ông Sylvestre, lúc đó là giám đốc sự vụ dân sự và chính trị, ông gửi cho tướng Brière de l'Isle một báo cáo dài, trong đó ông đề nghị mở những trường tiểu học tại tỉnh lỵ của Sơn Tây, Nam Định, và Ninh Bình, trong khi chờ đợi việc bình định xứ sở cho phép mở thêm ở hai tỉnh ít quan trọng hơn là Tuyên Quang và Hưng Hóa. Ông yêu cầu 6.000 đồng cho ngôi trường trung ương ở Hà Nội, và 1.000 cho mỗi ngôi trường khác. Như thế là khiến toàn sứ bộ có được sáu ngôi trường, chỉ với tổng số tiền tương đối khiêm nhường là 13.500 đồng, các vị thừa sai phụ trách việc dạy tiếng Pháp,

1. Mang tên Trường Puginier - ND.

[*Chú thích của BTV*: Nay thuộc địa phận Trường THPT Việt Đức, Hoàn Kiếm, Hà Nội.]

2. Vào lúc cuốn sách này được in, những sư huynh của các ngôi trường Kitô giáo giữ quyền điều hành trường của Sứ bộ. Những môn sinh của J.-B., hằng ngày đóng góp cho việc dạy tiếng Pháp ở Sứ bộ Sài Gòn, làm việc ở đây với sự tận tụy và sự thành công quen thuộc của họ, và họ xứng đáng, ở Bắc kỳ cũng như ở khắp nơi mà họ thiết lập, được sự tin cậy của các gia đình và sự biết ơn của những người, trong các thuộc địa của chúng ta quan tâm tới việc truyền bá tiếng Pháp và những tiến bộ đích thực của giáo dục, mà chẳng bận tâm về chuyện bè phái tông giáo - TG.

cho sáu hoặc bảy trăm trẻ em. Phải nhìn nhận, nếu tôi phán đoán việc này ít nhất theo Sài Gòn, rằng việc giáo dục thế tục còn tốn kém hơn.

Vào năm 1886, quay lại với nghĩa vụ này bên cạnh ông Paul Bert, là người thân thiện lớn với việc nhân lên các trường. Theo thói thường ông nhận được rất nhiều tán thưởng, cả hứa hẹn nữa. Nhưng tất cả chỉ có thể. Những ai trong số người đồng hương chúng ta trách các thừa sai là không nhân nhiều trường lên, thì quá dễ quên rằng việc tạo dựng một ngôi trường dạy tiếng Pháp và việc trả lương cho nhân viên giảng huấn, ngay cả tiết kiệm hết sức nghiêm ngặt, cũng cần những chi tiêu nhất định. Đồng xu hằng tuần của việc truyền bá đức tin, hỗ trợ các công cuộc của chúng tôi, chính xác không nhằm mục tiêu này, mà tôi thừa nhận là rất quan trọng với những người đồng hương chúng ta, nhưng chỉ là phụ tùy theo quan điểm thiên chức giáo sĩ của chúng tôi. Nếu nền hành chánh muốn có những trường dạy tiếng Pháp, công chính là nó phải trả tiền cho các ngôi trường đó. Điều này không liên hệ tới những tín đồ hằng năm gửi cho chúng tôi những của bố thí để giúp chúng tôi truyền bá Phúc âm, không phải để tạo các thông ngôn hoặc các nhân viên thương mại, chứ khoan nói tới những người lạc mất giai cấp.

Không chỉ Đức cha Puginier chẳng bao giờ hiềm khích với việc dạy dỗ tiếng Pháp, mà ông còn nắm vững tất cả những vấn đề đương thời. Chính vì vậy mà ông đã muốn tham gia kế tục vào những cuộc triển lãm thuộc địa ở Anvers và Calcutta cũng như vào cuộc đại triển lãm năm 1889 ở Quảng trường Champ-de-Mars [Paris]. Những món hàng ông gửi triển lãm, trên hết bao gồm tơ lụa và hàng khảm xà cừ, rất là đặc sắc và đã khiến ông được tặng nhiều huân chương, cùng với lời tri ân của Chính phủ Pháp. Ông gửi tới cuộc triển lãm năm 1889 một bộ sưu tập đầy đủ và rất quý hiếm các loại gỗ ở Bắc kỳ, cùng với một bảng lưu ý chi tiết về những giống cây khác biệt thuộc lâm sản trong nước và cách người ta có thể sử dụng chúng. Sau cuộc triển lãm, ông

tặng bộ sưu tập quý giá này cho trường lâm nghiệp ở Nancy, là bộ sưu tập mà ông hiệu trưởng trường nhiệt liệt cảm tạ và xin phép vị giám mục được ghi tên người tặng trên tấm kính của ô trưng bày.

Rất tiến bộ, theo nghĩa tốt của từ này, ông dự phần vào ủy ban nông nghiệp ở Hà Nội và ông theo sát những thử nghiệm thích ứng với khí hậu và trồng trọt có thể quan hệ tới tương lai thương mại của nền Bảo hộ. Ngoài ra, trong điều này, ông chỉ bước theo những dấu chân của các thừa sai cũ vốn là những người ngoài công cuộc chính của họ là truyền bá Phúc âm, vẫn luôn luôn quan tâm một cách phụ tùy, nhưng chẳng phải không thành công, tới tất cả những gì có thể làm tiến bộ việc xây dựng thuộc địa và phục vụ cho khoa học.

Dường như một con người yêu nước tận tụy như vậy, một đầu óc cởi mở như vậy đối với tất cả những hoài vọng chính đáng của thời kỳ ấy lẽ ra chẳng bao giờ phải thấy tranh chấp với giới chức Bảo hộ, và ngược lại, ông lẽ ra phải luôn luôn gặp được trong những người đại diện của Chính quyền Pháp một sự trợ giúp hữu hiệu cho cái mà ông gọi rất hay là *lý tưởng chung*, tôi muốn nói là sự thiết lập ở Bắc kỳ ảnh hưởng của Pháp bằng sự truyền bá Kitô giáo. Bất hạnh thay, sự việc không phải luôn luôn như vậy. Sẽ là trề nít nếu muốn che giấu một tình hình mà tất cả mọi người đều biết, và nếu muốn bàn đến những tương quan giữa Đức cha Puginier với sự cai trị, mà không nói tới những cuộc tranh đấu đau thương mà đôi khi ông phải đảm đương, để khiến tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng của các giáo dân Kitô. Tôi trông vào việc giải thích chuyện này bằng trung thực và ôn hòa, và tôi xin những ai nghĩ rằng phải làm địch thủ của chúng tôi chỉ một điều thôi, ấy là lắng nghe những lý lẽ của tôi bằng cùng sự trung thực, cùng thiện chí mà tôi mang phơi bày những lý lẽ đó.

Nói cho cùng, đó là câu hỏi muôn thủa về những tương quan giữa nhà thờ và nhà nước, đặt ra ở Bắc kỳ cũng như ở khắp nơi. Trong

tự thân, không có gì đơn giản hơn và trong sáng hơn là các nguyên lý: nhà thờ và nhà nước là hai sức mạnh độc lập và tự do, mỗi thứ ở trong cương vực riêng của nó. Nhà nước có sứ mạng chăm lo sự phát triển những quyền lợi vật chất, an ninh và phúc lợi của các cá nhân, sự thịnh vượng của quốc gia. Nhà thờ, về phần mình, có nhiệm vụ với những quyền lợi tâm linh, dạy truyền đạo, phục vụ sự thờ phụng, quản lý những phép bí tích. Để tóm tắt chủ thuyết Công giáo trong một công thức chính xác nói đủ hết: những thân thể thuộc nhà nước; những linh hồn thuộc nhà thờ.

Nhưng sự độc lập hỗ tương của nhà thờ và nhà nước dễ công thức hóa về lý thuyết hơn là hoàn thành trong thực tế. Bị bó buộc phải sống cạnh nhau, bởi chúng cùng có chung những chủ thể, hai sức mạnh này, chính vì tiếp xúc liên tục, có nhu cầu hòa điệu và tránh tất cả những việc lẫn lộn và mọi tranh chấp. Nếu, do tiếp nối của hoàn cảnh, mà sự tin cậy này thiếu đi, nếu thiện chí và mong mỗi chân thực về hòa bình nhường chỗ cho sự nghi ngại và hận thù, thì tranh chấp thiết yếu sẽ bùng nổ, dù người ta sống dưới chế độ thỏa ước (*le régime concordataire*) hoặc như trong các sứ bộ chúng tôi, dưới chế độ phân cách nhà thờ và nhà nước.

Không thể chối cãi rằng, các thừa sai đã không luôn luôn tìm được nơi các vị đại diện của uy quyền Pháp ở Bắc kỳ, cái tinh thần thiện chí cho việc duy trì sự hòa điệu tốt đẹp giữa hai quyền lực này. Có trong những tác nhân của quyền lực, tôi nhận là với số ít thôi, nhưng rất cuộc cũng có một con số nhất định những đầu óc bè phái coi Công giáo là kẻ thù; họ đã mang tới Bắc kỳ những thành kiến và hận thù của họ, và đã không nhìn thấy, hoặc không muốn nhìn thấy, rằng khi công khai đứng chống lại các thừa sai và các giáo dân, họ sẽ đóng vai trò của những kẻ thù tồi tệ nhất của cuộc Bảo hộ. Tôi không muốn nhấn mạnh thêm trên cái điểm đau thương này: mặt khác tôi đã nói về điều đó cũng đã đủ rồi.

Bên cạnh những con người phe đảng này, họ vốn chỉ tìm cách thỏa mãn những ác cảm về tông giáo của họ, làm thiệt hại cho các thừa sai và các giáo dân, còn có một con số lớn hơn nhiều những đầu óc ôn hòa, tôi tin rằng họ thành thực mong mỗi sống hòa bình với nhà thờ và các giáo sĩ, nhưng họ, quen thuộc với chế độ thỏa ước, nhìn thấy trong nước Pháp người giáo sĩ bị khu biệt, như một người cùi, dưới đáy bùn thánh, vẫn khó nhọc tự tạo một tình thế khác, và có khuynh hướng coi những sự giẫm chân lẫn lút, nơi chỉ có việc sử dụng chính đáng nhất quyền tự do.

Tuy nhiên phải chọn lựa giữa chế độ thỏa ước, là chế độ che chở, và, nếu người ta muốn, chế độ giám sát của nhà nước trên nhà thờ, hoặc chế độ phân cách. Người ta đã nói nhiều ở nước Pháp về sự phân cách giữa nhà thờ và nhà nước, và tôi sẵn lòng tin rằng đó là giải pháp của tương lai; nhưng phải hiểu nó như là những người Cộng hòa ở Hoa Kỳ, họ rất thoải mái, và nhà thờ cũng thế. Ở nước Pháp, mười lăm thế kỷ hiệp nhất giữa nhà thờ và nhà nước đã tạo cho chúng ta một tính khí đặc thù chống đối lại với chế độ phân cách, và chúng ta chẳng hiểu được chút gì về chuyện này. Đối với những chính khách của chúng ta, sự phân cách giữa nhà thờ và nhà nước, điều đó chỉ có nghĩa là nhà nước không trợ cấp cho hàng giáo phẩm nữa. Còn về việc từ bỏ những đặc quyền của chế độ cũ, và thừa nhận một cách thẳng thắn rằng nhà thờ làm chủ ở nơi nhà mình, rằng nó có những luật riêng, sự giáo huấn riêng, tài sản và hệ thống đẳng cấp riêng, và rằng nhà nước không có quyền gì đối với nhà thờ ngoài việc đòi hỏi những thành viên của nó tuân thủ những luật chung cho tất cả các công dân. Điều này chẳng bao giờ có được. Có lẽ cần có những tai biến và một cuộc đảo lộn xã hội, mới biến cái được ý tưởng những người cai trị của chúng ta về điểm này.

Hậu quả là những đầu óc rất tốt, không hề hận thù, nhưng chỉ quen với chế độ thỏa ước, không hiểu biết gì về chế độ phân cách, là

chế độ của các sứ bộ chúng tôi. Khi tới Bắc kỳ, họ không nhìn nhận được ra ở đây nữa và ngạc nhiên bức bối về điều mà họ gọi là những *thành kiến cường điệu* của các thừa sai.

Về việc này, tôi xin trước tiên đưa ra một câu trả lời tổng quát. Các thừa sai, cũng như tất cả người Pháp, đều quy thuận vào các luật của xứ sở. Nếu các bạn thấy như là họ thực sự lấn lướt ở điểm này hay điểm khác, bạn chỉ cần đưa họ ra trước các tòa án. Bạn đã thử thách điều đó một hoặc hai lần, và bạn chẳng thành công gì mấy. Điều này chứng tỏ được gì? Nó chứng tỏ rằng sự can thiệp này là phiền phức cho những kẻ vu khống, và ngay cả một số những người cai trị không có khuynh hướng thuận hảo với các giáo dân cũng đồng ý; nhưng vai trò bên vực thuận hảo cho các giáo dân là gì, nó có bị luật pháp cấm đoán chăng?

Trong suốt thời gian mà năm vừa rồi tôi trú ngụ ở Bắc kỳ, tôi bị thương tổn một cách sâu sắc, tôi xin thú nhận điều đó, về một bài đăng báo, trong đó người ta đưa ra đối lập sự khôn ngoan và ôn hòa của những thừa sai ở Sài Gòn với nhiệt tâm bất thường của những thừa sai ở Bắc kỳ, làm mệt mỏi nền cai trị với những báo cáo và những khiếu nại của họ. Tác giả của bài báo này, theo thói quen của các ông ấy, nói về những điều mà ông ta chẳng biết tí gì cả. Tình thế ở Nam kỳ rất khác biệt với ở Bắc kỳ. Ở Sài Gòn, chúng ta ở trong một thuộc địa của Pháp, chúng ta sống dưới luật pháp của Pháp, và nếu chúng ta không luôn luôn tìm được trong các nhà cai trị thiện cảm mà chúng ta nghĩ là mình có quyền, chúng ta tuy thế không thấy có hiểm nguy nào cho các giáo dân khi bỏ mặc họ cho sự vô tư của luật pháp của nước Pháp, và tôi có thể nói rằng rất hiếm khi sự tin cậy của chúng ta về chủ đề này bị lầm lạc: luật pháp ở đây là cùng một thứ cho tất cả mọi người, mọi đạo hoặc giáo dân. Đó là lý do tại sao chúng ta không hề cảm thấy có nhu cầu bảo vệ sự tự do của các giáo dân, vì nó không được đặt thành vấn đề, trước các tòa án của thuộc địa.

Ở Bắc kỳ, dưới chế độ Bảo hộ, luật pháp quá thường là sự tùy tiện hoặc sự hận thù của viên quan. Những việc xảy ra hằng ngày chứng tỏ rằng những chuyện thảm khốc khiến người ta phản ứng nhất, những vụ giết chóc, cướp bóc, đốt nhà, đều được xá miễn, khi nạn nhân là một giáo dân; ngược lại, về phần các tân tín đồ, những chuyện vớ vẩn nhỏ nhặt nhất, thường khi chỉ là việc hành xử quyền tự vệ chính đáng lại trở thành một tội ác không được bỏ qua và phải chịu những sự trừng phạt nghiêm khắc nhất.

Làm sao bạn lại muốn rằng các thừa sai phải khoanh tay cầm nín trước những sự khiếm khuyết về công lý như vậy? Vị thừa sai bị bắt buộc phải bảo vệ các giáo dân, bởi vì các ông, là đại diện của quyền uy Pháp, là kẻ bảo vệ tự nhiên của những người khốn khổ kia, các ông luôn luôn sẵn sàng hy sinh những người Công giáo cho những hận thù của những người Phật giáo, do đường lối chính trị đáng ghê tởm mà tôi đã trình bày ở chỗ khác. Các bạn, một lần cho đáng, hãy cởi bỏ những thành kiến bè phái, mà một số lớn các nhà cai trị nuôi dưỡng chống các thừa sai và các giáo dân; hãy đạt được điều, đối với các ông là dễ dàng, về phía các quan lại chấm dứt các phiền nhiễu, sao cho công lý được ban cho tất cả, giáo dân cũng như người ngoại đạo, thì các thừa sai Bắc kỳ, giống như các vị ở Sài Gòn, sẽ sung sướng giam mình trong công việc tâm linh của họ, đủ cho họ chuyên lo rồi.

Tôi sẽ chỉ nói một lời về chủ đề của một sự cáo buộc khác thịnh hành trong các tờ báo của Bắc kỳ. Về chuyện này, người ta đã công bố nhiều loạt bài báo, nội dung thì vô năng mà hình thức thì thô thiển. Sự thực về tình huống tài chính của sứ bộ và của các thừa sai, là như thế này: các thừa sai sống dưới chế độ công đồng, nó bảo đảm cho mỗi vị thành viên cái để sống và để mặc, sống và mặc chẳng chút gì là xa hoa, người ta có thể tin tưởng tôi về điều này. Tôi rất ngờ rằng chẳng có ai bàn tán về sự giàu có đặt ra cho các thừa sai ở Bắc kỳ lại chịu chấp nhận

sống dưới chế độ này. Có thể tin rằng chẳng bao lâu họ sẽ hết kham chịu nổi nếu sống như thế.

Nhưng nếu các thừa sai là nghèo khó, thì công đồng là giàu có: điều này chẳng phải là đúng thực hơn điều kia. Công đồng này, xin người ta chớ quên, bao gồm 2.000 thành viên: thừa sai, giáo sĩ bản địa, thầy giảng và người hầu hạ. Số nhân viên này phục vụ cho gần 1.200 họ đạo, chưa kể đến những cơ sở chung: tòa giám mục, đại chủng viện và các tiểu chủng viện, các trường dạy giáo lý, vân vân. Cần phải cung cấp cho việc xây cất và bảo trì 600 nhà thờ hoặc giáo đường, các nhà cha và các nhà chung; việc dạy dỗ hằng năm cho nhiều ngàn tân tín đồ trong các trường dạy giáo lý nhập môn, có hơn 200 thầy giảng được sử dụng cho công cuộc này với chi phí của sứ bộ. Tất cả điều này tạo thành một trách nhiệm nặng nề. Ở Pháp, đó là ngân quỹ của những việc tế tự có thể cung ứng, ít nhất một phần, cho các chi phí này. Ở đây, chỉ có của bố thí của các tín đồ, và số thu nhập của mỗi họ đạo. Các thu nhập này có một tổng số khá đáng kể, và có thể gây cho một số đầu óc nhất định đã có thành kiến hay ảo tưởng về sự giàu có, điều này người ta không phủ nhận; nếu người ta chịu so sánh những số thu nhập này với các chi phí hằng năm của sứ bộ, người ta sẽ bắt buộc phải thừa nhận một cách đàng hoàng rằng nó chỉ vừa đủ để bảo đảm cho tất cả các dịch vụ, nhân viên và vật chất. Chỉ khi chịu phiền chịu khó, tiết kiệm và nhịn bớt, thì Sứ bộ miền Tây Bắc kỳ mỗi năm mới có thể cân bằng được ngân quỹ.

Xin những người nghiêm túc chịu suy ngẫm về những mất mát mà Sứ bộ Bắc kỳ đã trải qua, đặc biệt là từ năm 1874, đến hàng trăm họ đạo, nhà thờ và nhà cha bị phá hủy, những mất mát mà Đức cha Puginier, trong các báo cáo chính thức của ông, đã ước lượng là hơn một triệu [franc], và xin người ta nhớ lại, là không có một khoản bồi thường nào được dành cho sứ bộ về những mất mát này: nếu người ta thêm những bất hạnh hằng năm gây nên do những tai ương của trời,

những trận đói định kỳ, những cuộc lũ lụt, đông bão; những chi phí cho công cuộc sứ bộ ở Lào, và việc tạo dựng hằng năm những đồn mới trong các làng ngoại đạo của Bắc kỳ, và người ta sẽ hiểu được dễ dàng, rằng sứ bộ không những không thể giàu, mà còn, nếu thiếu những sự trợ giúp phi thường mà Đức cha Puginier thỉnh thoảng nhận được từ nước Pháp, thì tuyệt đối ông không thể nào đảm nhận và duy trì tất cả những công cuộc của tòa giám mục của ông.

Những lời cáo buộc hận thù và ngu dốt này chống lại sứ bộ và các thừa sai của Bắc kỳ đã được hình thành một cách chính thức lần đầu tiên do một người là cựu công sứ cao cấp ở Bắc kỳ, trong một cuộc phỏng vấn xuất hiện trên tờ báo *Siècle* (Thế kỷ), số ra ngày 5 tháng Tư năm 1891. Trường hợp đó như thế này:

Ông Bonnal, công sứ cao cấp tạm thời, từ ngày 7 tháng Tư năm 1890 đến ngày 3 tháng Hai năm 1891 chắc chắn, dù dưới quan điểm chính trị, hoặc dưới quan điểm tông giáo, là một trong những người cai trị tồi tệ nhất mà người ta có được ở Bắc kỳ. Dưới quyền cai trị của ông, và vì những khuynh hướng đáng ghét của vị công sứ ở Mỹ Đức, là một người bè phái, sự bách hại tông giáo chuyển qua tình trạng gay gắt ở phía tây của tỉnh Hà Nội. Với sự miệt thị luật pháp của nước Pháp, vốn không cho phép, theo như tôi biết, sự tra tấn, các thầy giảng đã nhiều lần bị đòn roi cho đến tứa máu, theo lệnh của ông này, và nhiều giáo dân bị chết sau những bạo hành mà họ đã phải chịu; những tuyên cáo được treo lên trong tất cả các làng, dưới dấu ấn của công sứ: những tuyên cáo này ra lệnh cho tất cả những ai mới làm giáo dân Kitô kể từ mười lăm năm nay phải quay trở về với ngoại đạo, và cấm tuyệt đối những người ngoại đạo được tự làm giáo dân. Vì những sự ô nhục này, thực hiện dưới áo khoác của Chính phủ Pháp, các quan đã khiến, bằng tự nguyện hoặc cưỡng bách 4.000 biên bản chối đạo có ký tên, và đuổi Kitô giáo ra khỏi hai

mười chín làng; những nhà thờ bị phá hủy, một số khác bị đóng cửa do lệnh của nhà cầm quyền.

Mặc dù những khiêu tố tức thời của Đức cha Puginier, là người đã chăm lo thông báo cho vị công sứ cao cấp hiện tình của tất cả những gì xảy ra và dứt khoát khước bác những vu khống nguy tạo chống các giáo dân, ông Bonnal không hề làm gì để chặn đứng sự bách hại. Ông ta tự nghĩ mình là một chính trị gia tinh khôn, và tưởng rằng có thể hòa giải được với những người Phật giáo bằng cách hy sinh các giáo dân. Ông ta lăm, cũng như cố hữu, và khi ông rời khỏi Bắc kỳ vào đầu năm 1891, thì tình hình chính trị còn bị liên lụy hơn là tình tình tông giáo. Cần tất cả năng lượng của ông Brière, là người kế vị, mới bình định được xứ sở này và chặn đứng sự bách hại.

Vào tháng Hai năm 1891, Đức cha Puginier viết cho Đức cha Freppel, để ông này nắm vững tình hình. Lá thư này, do một sự bất cẩn mà không thể gán buộc cho ai trong hai vị giáo sĩ cao cấp này, lại xuất hiện trên một tờ báo, và gây ra ấn tượng mạnh mẽ ở nước Pháp, không phải vì những cuộc bách hại chống lại các giáo dân cho bằng tình hình rối ren ở Bắc kỳ vào giai đoạn này. Ông Bonnal cảm thấy bị liên lụy, bèn cho tờ báo *Thế kỷ* phỏng vấn, và cố công vu khống các thừa sai của Bắc kỳ và nhà lãnh đạo của họ, để làm kẻ thoát hiểm. Nhưng xui xẻo cho ông ta. Trong một lá thư ngày 15 tháng Năm năm 1891, lá thư mà tờ báo *Thế kỷ*, theo thói quen nguy tín nếp nhà, tránh không đưa vào, nhưng lá thư đó được công bố thành một tập sách mỏng¹, Đức cha Puginier gửi một lời phản bác nặng nề cho những sự vu khống của ông Bonnal.

Mặc dù không có chút ưa thích nào với những việc bút chiến cá nhân, tôi không thể nào giữ im lặng đối với một tài liệu quan trọng như

1. *Vrai patriote français: l'Évêque Puginier et notre situation du Tong-king* (Nhà ái quốc Pháp đích thực: Giám mục Puginier và tình hình của chúng ta ở Bắc kỳ) - TG.

thế này. Vậy khởi đầu tôi sẽ để Đức cha Puginier trả lời, và kèm thêm những nhận xét của tôi. Nếu nhân thân con người của ông công sứ cao cấp tạm thời xuất hiện ra không phải hoàn toàn vô sự, thì ông ta chỉ có thể tự trách mà thôi. Như Louis Veuillot đã nói: “Tất cả những văn bản bút chiến thuộc về bút chiến”. Khốn cho những ai đầu tiên khởi việc tấn công.

Kẻ giáo sĩ rất ác.

Khi người ta tấn công, đi tự vệ.

Đức cha Puginier tuyên bố: “Tôi sẽ không nói về những sự vô năng mà ông Bonnal bắt đầu. Vị thừa sai tương lai, gốc ở đồng quê, rời bỏ cái cây để vào chủng viện và từ đó đi sang các sứ bộ.”

Đối với tôi, tôi xin thú nhận là tôi sẽ ít khoan hồng hơn so với vị giám mục, và tôi sẽ đòi hỏi ông cựu công sứ cao cấp tạm thời đã lấy được các thông tin từ đâu, và từ đâu ông có những sự khinh khỉnh miệt thị dân chủ đối với nông dân trong một xứ sở nông nghiệp như nước Pháp, vốn hợp thành ba phần năm dân số? Phải chăng là chúng ta không biết được, rằng ông này là dòng dõi Thập tự quân? Ngoài ra, nếu cần phải tuyệt đối là thị dân mới có quyền trả lời cho ông ta, thì trong chúng ta không có một ai đáp ứng được điều kiện này, và tự coi có thể khước bác những lời vu khống của ông ta.

Ông Bonnal tiếp tục: “Người thừa sai Pháp luôn luôn tự tin là hướng mình cho việc tuần đạo. Tuy vậy ông ta lại chẳng có gì.”

Cần phải có một sự can đảm nhất định để nói như thế. Nếu ông này muốn đi tìm thông tin (điều lẽ ra ông phải làm trước khi dẫn bước), ông sẽ học được rằng trong vòng thế kỷ này, Hội Truyền giáo Hải ngoại của Pháp đã có 24 thành viên tuần đạo về mặt pháp lý, 4 người chết trong tù trước khi bị hành quyết, 32 người đã bị tàn sát bởi những kẻ ngoại đạo hận thù đối với Đức tin, và như thế, cũng như ở

An Nam và ở Bắc kỳ, là để trả đũa những chiến thắng của nước Pháp. Điều này tạo ra, trong chưa tới một trăm năm, 60 vị tuần đạo, đã khiến cho chủng viện của Hội Truyền giáo Hải ngoại mang danh tiếng huy hoàng là *Chủng viện của những kẻ tuần đạo* (Séminaire des Martyrs). Ông Bonnal chắc hẳn không biết những chi tiết này.

Đức cha Puginier trả lời về phần ông: “Vị cứu công sứ của chúng ta làm cho người ta tin rằng ông ta là kẻ nguy tín. Chỉ trong những năm 1883 và 1884, tám trong các thừa sai của tôi đã bị sát hại do lệnh của các quan, tiếp theo việc đánh chiếm các thành Sơn Tây và Nam Định. Con số những thừa sai bị sát hại vào năm 1885 và 1886, trong những sứ bộ của An Nam, còn đáng kể hơn nữa. Ông Bonnal phải biết điều đó, bởi vì lúc ấy ông ở Bắc kỳ.”

Đến phiên tôi, tôi tò mò muốn biết là có gì thích thú, nói cho cùng, trong cái hoài bão tuần đạo này. Nếu trên thế gian, có nhiều người sẵn lòng lặp lại cùng với nhân vật Sosie¹ của Molière:

Có những kẻ thấy ngàn lạc thú trong sự tự phô,

Còn tôi, thấy lạc thú trong sự tự bảo bọc.

Tuy nhiên người ta thừa nhận rằng ông gặp những người mang một thị hiếu khác. Ở nước Pháp, tình tự về chủ nghĩa anh hùng thúc đẩy hy sinh mạng sống để phục vụ một lý tưởng lớn chẳng hề là độc quyền của các thừa sai; các sĩ quan, các lính trơn của chúng ta mỗi ngày tiến lên chịu chết ở Bắc kỳ, ở Dahomey, trong cát bãi của sa mạc Sahara, cảm xúc này hết cũng như chúng tôi. Sự thật là họ, ít ra là phần lớn, đều là con cái của nông dân.

Người được phỏng vấn trả lời: “Kẻ thừa sai, tới nơi định hướng, học ngôn ngữ bản địa; y thấy các đồng nghiệp làm thương mại, tốt nhất

1. Người hoàn toàn giống hệt một người khác - ND.

là cho lợi ích của Nhà mẹ¹. Đến phiên mình, y cũng làm như họ, và cũng luôn luôn như họ, y trở nên hoài nghi.”

Vị giám mục trả lời: “Sự cáo buộc này hoàn toàn là dối trá. Tôi thách ông Bonnal đưa ra chứng cứ cho điều ông nêu lên.”

Còn về sự hoài nghi của các thừa sai, giả thử rằng điều đó có thật, tôi cho rằng đó là một danh hiệu phải chất vấn ông Bonnal. Vậy ông ta tin vào điều gì, nếu ông chẳng tin vào sự tận tụy, sự vô vị lợi? chẳng tin tông đồ, chẳng tin tuần đạo?

“Nếu người thừa sai khôn khéo, y đạt được một nhà xứ tốt; nếu y ngây ngô, thì đành phải ở lại một trong các nhà xứ ở Lào và chết ở đó không ai biết đến!”

Ông Bonnal càng cố chứng minh là chẳng biết chút gì hết về tổ chức của sứ bộ. Ở Bắc kỳ chẳng có nhà xứ (cure), cũng chẳng có chức cha xứ (vicariat), và vì mọi người sống dưới chế độ cộng đồng, bảo đảm cho tất cả cái ăn cái mặc, mọi trụ sở đều trị giá ngang nhau về mặt thu nhập.

Còn điều mà ông Bonnal thêm vào về chủ đề những người thừa sai ở Lào, đó là một điều ô nhục thuần túy. Xin mọi người hãy đọc lại những gì tôi đã kể ở chỗ khác, với bằng chứng trong tay, về những cách tuyển mộ những người được chọn, theo những yêu cầu mà hàng năm những kẻ tận tụy nhất xin, để được gửi tới những nhiệm sở quên mình, đó là những nơi người ta gần như chắc chắn sẽ bỏ mình không đến trọn năm. Còn về vị tư tế tông tòa, chắc chắn là ông đã hy sinh vì sứ bộ ở Lào lớp tinh hoa trong các thừa sai của ông, ba vị bề trên đầu tiên, các ông Fiot, Perreaux và Gélot, cả ba đều là những con người kiệt xuất. Tại sao lại nói những điều ông không hay biết?

1. Nguyên văn: maison-mère. Hay còn gọi là Nhà chung.

Sau bức chân dung buộc tội về các thừa sai, là đến chân dung vị giám mục: “Ông Puginier đã thành công. Ông đã thành giám mục, và, mặc dù ông có những ý tưởng cao hơn các thừa sai khác, từ ba mươi hai năm nay ông ta đã rời bỏ nước Pháp, ông không còn quan niệm được chút nào về những gì xảy ra ở đó, và còn chẳng hiểu được ngay cả tầm vóc những lá thư ông ta viết. Điều này có thể xá miễn cho ông ta.”

Với việc này, vị trưởng giáo trả lời: “Những ai không từng biết tôi có thể an tâm, mặc dù ba mươi hai năm vắng mặt, tôi nhận thức rất rõ tầm vóc những ghi chú mà tôi đã soạn thảo và những lá thư tôi viết ra. Dù ông Bonnal có nói sao đi nữa, tôi vẫn còn lượng định được những gì mình nói, và cả những thứ tốt hơn là không nên nói ra.”

Và để như lời bình luận, vị giám mục thêm vào những lời sáng nghĩa này: “Sau tất cả điều xấu mà ông Bonnal đã để gây ra cho các giáo dân của chúng tôi, và ông ta còn khiêu khích thêm bằng lẽ lối hành động của mình, tôi nghĩ rằng sự thận trọng đòi ông ta phải im lặng. Ông ta đã không hiểu điều đó, mà ông ta buộc tôi làm lộ những việc không có lợi cho ông ta.”

Rồi Đức cha Puginier đi vào sự khước bác chi tiết những điều vu khống của ông cựu công sứ cao cấp tạm thời, về chủ đề những vụ việc ở Mỹ Đức. Ông phản bác tan tành những cái tào lao mà người ta đưa ra để biện minh cho sự bách hại. Tôi không theo những chuyện dông dài thêm nữa của ông Bonnal chống Sứ bộ Bắc kỳ và các thừa sai của nó. Sau chót, những lời vu khống này chỉ muốn khơi ra sự ác độc và thật là ngu dốt vì có chứng minh được gì đâu? Cần phải trả lời Đức cha Puginier, người đã cáo buộc rằng ông để cho Bắc kỳ lâm vào tình thế tang thương dù đã đến bình định nơi này, và rằng dù đúng là các thừa sai và các giáo dân có tất cả những khuyết điểm mà ông trách móc họ, thì điều đó có chứng minh được rằng ông là một nhà cai trị tốt không? Tự nhiên là ông khẳng định điều đó, nhưng cái đó chẳng chứng minh

gì hết. Những người [Pháp] thực dân di trú ở Bắc kỳ và những người cai trị đã kể vị ông cầm đầu cuộc Bảo hộ có lẽ có những lý do để khước từ những lời khẳng định của ông và sẽ đưa ra một phán đoán hoàn toàn khác về việc ông kinh qua sự vụ.

Như thế cũng khá đủ cho một sự cố không đáng cho độc giả chú tâm quá lâu, nếu không phải là hữu ích khi trả lời một lần cho xong luôn những bất lực vô năng vu khống mà người ta tự cho phép quá dễ dãi để đặt công thức chống sứ bộ và các thừa sai. Làm sao không đau thương xiết chừng nào khi nhìn thấy ở tận cuối trời, những đứa con của cùng một tổ quốc, xét cho cùng, đều làm việc cho cùng công cuộc tiến bộ và vẫn minh lại tấn công nhau dưới ánh mắt nhìn giễu cợt của người bản địa thay vì phải cùng chung mọi nỗ lực, mọi hy sinh, để làm việc chung cho sự huy hoàng của đất nước.

Ước chi những tranh chấp bất hạnh này, làm đau buồn những năm cuối của Đức cha Puginier, không còn lặp lại nữa. Ước chi những người đại diện cho chính phủ, sau cùng từ bỏ những thách thức không được biện minh của họ, hiểu ra được rằng ở đây họ không có những người bạn thân nào thực sự hơn, những người phụ giúp nào tận tụy hơn là những vị thừa sai này bị tinh thần bè phái vu khống và theo thói thời thượng của một phe đảng nhất định, người ta miệt thị gạt các vị ra như thể một lực lượng vô ích và còn nguy hiểm nữa. Nước Pháp ở Bắc kỳ không có quá nhiều sự tận tụy nơi toàn bộ đám con cái để hoàn thành một cách quang vinh công cuộc mà nó đã đảm đương: là khai hóa xứ này và làm nó thành theo lời của Đức cha Puginier, “*Một nước Pháp nhỏ ở Viễn Đông.*”

Chương XV

NHỮNG NĂM CUỐI VÀ CÁI CHẾT CỦA VỊ GIÁO TRƯỞNG (1890-1892)

Những năm cuối cùng của Đức cha Puginier chịu buồn đau do cuộc chiến kịch liệt chống các tân tín đồ Kitô, và cũng do những dự đoán u ám mà tấm lòng ái quốc của ông gợi ra khi nhìn thấy những lỗi lầm đã phạm phải, chỉ càng củng cố thêm phe kháng chiến, và đặt lại vấn đề tất cả những kết quả mà nước Pháp có quyền trông đợi từ những hy sinh mà nó đã làm từ hai mươi năm nay để đặt định ảnh hưởng ở Bắc kỳ.

Ngày 20 tháng Hai năm 1891, Đức cha Puginier viết cho Đức cha Freppel:

“Khắp nơi, những kẻ đại diện của quyền uy Pháp, không ngờ, bị vây quanh bởi những viên chức thư ký, thông ngôn; người thì vì quyền lợi riêng tư, kẻ thì vì tinh thần hiểm khích khéo che giấu, làm hại một cách đáng kể đến ảnh hưởng của cuộc Bảo hộ.

Chúng tôi thông tri một cách kín đáo những sự phản bội này, trong chừng mực mà sự cần trọng cho phép; nhưng chúng tôi càng phải hành động dè dặt vì những thông tin của chúng tôi đôi lúc có thể làm động chạm đến các quyền lợi riêng tư, hoặc đụng độ với các thành kiến bất tri.

Tôi nói điều này y như tôi nghĩ: Đã đến lúc thực sự là nước Pháp phải quyết định theo đuổi một đường lối khác với thứ người ta đã đi theo cho đến ngày hôm nay, nếu nó muốn giữ được Bắc kỳ; bằng không, sau này nó phải làm lại cuộc chinh phục.”

Trong một lá thư khác gửi Đức cha Freppel, đề ngày 2 tháng Tư năm 1891, lá thư mà người ta có thể xem như di chúc chính trị của ông, vị giám mục xứ Mauricastre xé toạc hết các màn che, và chứng tỏ vì sao bao nhiêu là cố gắng và hy sinh như thế mà rồi người ta không thể đạt được gì. Tôi trình ra gần như trọn vẹn lá thư này, bởi vì nó có thể giúp soi sáng tình hình hiện nay, không thay đổi đáng kể gì tính từ năm 1891 mà có lẽ chỉ có phần tồi tệ hơn, vì những ảo tưởng dai dẳng của những người cai trị của chúng ta:

“Thưa Đức cha, mối quan tâm của Đức cha đối với Bắc kỳ khiến tôi hoàn toàn tin cậy để cho ngài biết về sự việc đúng như chúng là.

Đã từ lâu người ta lưỡng lự đất nước, và luôn luôn là vì theo đuổi những lợi ích riêng tư mà có khuynh hướng tỏ ra Bắc kỳ đã được bình định hòng che giấu trách nhiệm. Sự việc không thể nào đáng tiếc hơn và trái ngược với những lợi ích thực sự của nước Pháp, cũng như đối với nền Bảo hộ.

Trong thực tế, tình hình chung chẳng bao giờ đủ tốt đẹp để không phải lo về tương lai: sự yên tĩnh chỉ mang tính địa phương và nhất thời; những phe đảng kháng chiến chưa bao giờ bị giải giới, mà luôn luôn làm việc trong bóng tối, làm cho các linh hồn nghịch lại với nước Pháp và chuẩn bị cuộc quật khởi.

Người ta đã không biết, người ta đã không muốn nhìn nhận sự hiện hữu của phe phái này. Khi những thông tin chắc chắn hoặc những biến cố đột ngột đã xé tấm màn che cho phe phái này, người ta không chịu gán cho nó đúng tầm quan trọng, người ta đã quá khinh thường một kẻ thù rõ là rất đáng sợ, có thể che giấu các hành sự của nó.

Tình huống càng xấu đi hơn cả từ tám tháng nay¹, và nó càng trầm trọng hơn mỗi ngày theo những tỷ lệ còn đáng kể hơn nữa. Mặc cho tất cả, người ta vẫn khẳng khái nói và cho công bố trên các báo chí rằng, sự bình an không ngừng ngự trị ở Bắc kỳ, và những hành vi thô phỉ do các toán giặc gây ra không có gì là trầm trọng, và tình hình chẳng có chút hiểm nguy nào.

Dựa trên những báo cáo giả dối đó, chính phủ bên chính quốc, vì lý do tiết kiệm, đã đề nghị giảm đạo quân chiếm đóng mà không tiên liệu rằng như thế là làm liên lụy đến sự an ninh của xứ này, kể cả sự an toàn của các binh sĩ còn đóng ở Bắc kỳ.

Những tiến bộ đáng kể của kẻ địch và nhiều sự thất bại từng phần giáng xuống binh sĩ chúng ta cuối cùng đã làm cho tất cả mờ mắt, ngay cả đối với những kẻ không muốn nhìn thấy gì; và về mặt chính thức người ta vẫn còn cố che giấu nó.

Tuy nhiên từ một tháng nay, những đạo quân khinh binh đi khắp xứ sở này; chúng ta đã thành công trong việc khiến kẻ địch bị thiệt hại không đáng kể lắm, lấy được vài khẩu súng và chất nổ, bắt được một số ít quân nổi dậy, và ngay cả năm hoặc sáu thủ lĩnh cấp dưới; nhưng người ta chưa tóm bắt được những kẻ chủ chốt.

Để đem lại kết quả này, đã phải thiết lập, ít nhất trong một thời gian nhất định, những đồn ở trong nội địa, để khiến cho xứ sở này phải tôn kính, tránh cho dân chúng chịu tác động của những thủ lĩnh phe nổi dậy, ngăn ngừa những kẻ nổi loạn lại chạy khắp những vùng chúng ta chiếm đóng.

Nhưng sự thiếu hụt về binh sĩ đã không cho phép tạo ra đủ hết các đồn cần thiết cho sự bình định xứ sở này. Sau cuộc hành binh vài ngày,

1. Dưới chính phủ của ông Bonnal, như đã nói trên - TG.

binh sĩ của chúng ta phải trở về trại, để chuẩn bị được gửi đi thành từng hàng trong những vùng khác cũng đã bị ung thối vì nhiều toán nổi dậy.

Vào lúc những chiến dịch hành quân, và vài tuần sau khi binh sĩ đi qua, lẽ tự nhiên là người ta nhận thấy một sự yên ắng nhất định. Kẻ địch tự xóa đi một lúc, để tránh gọi chú ý, và dân chúng có thể thở được một chút. Nhưng người ta sẽ ảo tưởng, khi cho rằng sự yên tĩnh đã thực sự được tái lập và mối nguy hiểm đã dứt khoát bị gạt đi. Những toán giặc, không thể đương đầu với các cuộc hành quân của chúng ta, chỉ đơn giản phân tán khi quân của ta tới gần. Các thủ lãnh và người của họ ở trong làng, lẫn với dân chúng, và chẳng có ai dám tố giác họ vì sợ rằng sẽ bị trả thù khủng khiếp, cả do những toán khác, vì tất cả chúng chống đỡ nhau và điều đó tạo nên sức mạnh của chúng.

Kết quả là những thủ lãnh của cuộc nổi dậy hầu như không thể bị tóm bắt được, và như thế, chừng nào người ta chưa nắm được họ, và thanh lọc họ khỏi xứ sở, là người ta chưa làm được điều gì dứt khoát. Sau vài tuần, khi binh sĩ của chúng ta rút đi, người ta lại thấy chúng tái xuất hiện cũng táo tợn như vậy, áp đặt những món tiền lớn lên các dân chúng hiền hòa, cướp bóc và đốt phá các làng nếu họ từ khước. Đó là chuyện của quá khứ, và chúng ta sẽ thấy nó vẫn sẽ tiếp tục trong tương lai.

Vì vậy tuyệt đối cần thiết là phải làm cho những thủ lãnh của quân nổi dậy và các toán của chúng biến mất. Để việc này thành công, phương tiện đơn giản nhất và hữu hiệu nhất, là làm cho đám dân chúng hiền hòa hoàn toàn thoát khỏi ảnh hưởng và những sự trả thù của các toán giặc; rồi sau đó sử dụng những dân chúng này, đã được chúng ta trấn an và bảo vệ, để khiến họ thông báo sự hiện diện của các thủ lãnh kia trong làng xã của họ, và nếu cần thì giải giao cho nhà cầm quyền.

Người ta sẽ đạt được kết quả này bằng một hành động tổng quát, tích cực, theo đuổi và liên tục cho tới khi thành công hoàn toàn. Khi

dân chúng thấy rằng nền Bảo hộ còn mạnh, rằng nó quyết định hành động cương quyết, rằng những kẻ nổi dậy không thể tranh đấu thắng lợi chống lại cuộc Bảo hộ, tất một lời, là dân chúng có thể trông vào sự che chở hữu hiệu của chính phủ chúng ta và họ không còn phải sợ những cuộc trả thù của quân phiến loạn, dân chúng sẽ hăm hở tố giác và giải giao những tay thủ lãnh khủng bố họ và đang ẩn náu trong các làng mạc của họ, chứ không phải như hoàn cảnh trước đây.

Tôi đã nói và tôi đã nhắc đi nhắc lại những điều này trong các ghi chú của tôi, trong những thông tri kín đáo của tôi, trong các thư của tôi. Người ta có thể hiểu được tầm quan trọng của chúng không? Hay là người ta thiếu những phương tiện cần thiết để đem những điều đó ra thi hành?

Một trong những trở ngại lớn cho cuộc bình định của xứ sở này, và cho việc tổ chức nền Bảo hộ, là sự thiếu hài hòa giữa giới chức dân sự và quân sự. Người ta phải nói rằng có hai nước Pháp ở Bắc kỳ, và hai thứ này tranh đấu chống nhau. Chính phủ An Nam, các quan và ngay cả những người có thế lực trong dân chúng nhận thấy những sự chia rẽ này, và không bỏ qua việc khai thác chúng để làm lợi cho họ.

Tình trạng sự việc này sẽ luôn luôn là một trở ngại rất nghiêm trọng, người ta còn có thể nói đó là một sự ngăn trở triệt để cho sự bình định trọn vẹn và lâu bền xứ Bắc kỳ, và cần phải, trong suốt nhiều năm nữa, có sự thống nhất về hành động và chỉ huy trong tay một con người cứng rắn, công chính, thông minh, am hiểu tình hình, có một uy quyền thực sự và có một sự tự do hành động lớn lao.”

Vậy đó là, theo Đức cha Puginier, một phán quan tốt, tình trạng chúng ta đang ở, sau hai mươi năm: một xứ sở được bình định trên bề mặt, nhưng luôn luôn sẵn sàng nổi dậy; những dân chúng chỉ đòi hỏi được sống an lành dưới uy quyền của chúng ta, nhưng chúng ta không biết cách che chở họ một cách hữu hiệu, và phe đảng kháng chiến

ngày nào cũng vận động dân chúng trong bóng tối, để tách rời họ khỏi chúng ta. Thực vậy, bức tranh này không sáng sủa gì, nhưng tôi tin rằng nó chính xác. Tại sao lại kiếm cách tự tạo ra những ảo tưởng và che giấu sự thực này đối với đất nước? Chẳng phải là cần cho đất nước biết ngay một hoặc ngày hai? Chẳng phải là tốt hơn sao nếu nhìn thẳng mặt một tình hình không hề là tuyệt vọng, dù rằng trầm trọng, và phản ứng mạnh mẽ chống lại những sự chao đảo, những sự thiếu mạch lạc và những lỗi lầm của quá khứ? Đã đến lúc rồi.

Giữa những sự lẫn mò và lẫn lộn của đường lối chính trị con người, công cuộc của Thượng Đế vẫn tiếp diễn, và những năm cuối cùng trong đời của Đức cha Puginier còn phải gia tăng thêm gần 12.000 con số tân tín đồ Kitô. Thực vậy, sổ sách của sứ bộ cho thấy: từ ngày 15 tháng Sáu năm 1890 đến ngày 15 tháng Sáu năm 1891 có 5.171 phép rửa tội cho người lớn. Từ ngày 15 tháng Sáu năm 1891 đến ngày 15 tháng Sáu năm 1892 có 6.453 phép rửa tội cho người lớn. Tổng số của hai năm này: 11.624 tân tín đồ, không kể 50.963 phép rửa tội cho trẻ em con cái người ngoại đạo, đó là bó hoa cuối cùng mà vị giám mục xứ Mauricastre cống hiến cho công cuộc được chúc phúc của Dòng Chúa Hải Đồng [Cô nhi viện].

Đây là những hạn từ mà vị tư tế tông tòa của miền Tây Bắc kỳ kết toán về những công việc tông đồ của ông, trong *Thư chung* của năm 1891, là lá thư cuối cùng ông chuyển tới Chủn viện Paris:

“Ngày 24 tháng Bảy năm 1890, tiếp theo một cơn lũ phi thường từ những sông lớn và sông nhỏ từ Trung Quốc chảy sang, đe điều bị vỡ ở nhiều nơi. Bảy tỉnh của Bắc kỳ bị ngập lụt toàn bộ hoặc một phần, và những tổn thất thật là nặng nề; cho toàn thể Bắc kỳ tổn thất lên tới ít nhất là hai mươi triệu (franc). Trong đó, phần thiệt hại của chúng tôi vượt quá 200.000 franc, điều này sẽ gây khó khăn cho những công cuộc của chúng tôi. Xin danh của Thượng Đế được chúc phúc!

Nạn lụt đã góp phần rất nhiều cho việc thi hành kế hoạch mà phe đảng kháng chiến theo đuổi. Ngay từ ngày đầu tháng Tám, một toán giặc lớn xuất hiện ở tỉnh Hà Nội. Được che chở một cách tuyệt vời bằng một vị trí tốt, toán này còn giáng một sự thất bại nhẹ xuống một bộ phận trinh sát dò xét chúng. Kể từ lúc đó, những hành vi thô phỉ diễn ra hằng ngày, trong phần lớn nhất của các tỉnh ở vùng châu thổ. Người ta có thể nói rằng đám phiến loạn làm chủ xứ sở; họ khủng bố dân chúng, sách nhiễu những số tiền đáng kể. Dân cư không an toàn trong thôn làng của mình, và việc đi lại, ngay cả giữa ban ngày, cũng trở nên rất khó khăn. Tôi không cường điệu khi khẳng định rằng, trong những vùng đồng bằng bị đám giặc cướp chiếm đóng, hai phần ba các thôn xóm đã bị cướp bóc hoặc đốt phá. Tình hình trở nên nghiêm trọng tới nỗi mà, năm ngoái, tôi không thể nào triệu tập cho những buổi tĩnh tâm thông thường, cả các thừa sai, các giáo sĩ bản địa, các thầy giảng. Ngoài những hiểm nguy có thể có do việc đi lại, còn có sự bất cẩn nếu để các giáo xứ và các giáo khu không có sự lãnh đạo. Chúng ta ắt phải hối tiếc về những bất hạnh mà chúng ta đã tránh được, nhờ ảnh hưởng của các thừa sai và các giáo sĩ.”

Một suy tư thoáng qua. Trong khi sự vô chính phủ hoành hành như thế ở Bắc kỳ, vậy thì ở Hà Nội ông công sứ cao cấp tạm thời là Bonnal làm gì? Như tôi đã kể ở phần trên, ông ta dùng hết năng lực để dẹp cái mối nguy đe dọa một cách rất khác đối với cuộc Bảo hộ là sự lấn chân của các vị thừa sai và việc cải đạo của những tân tín đồ Kitô. Người ta hiểu rằng hoàn toàn dẫn mình vào công cuộc ái quốc này, ông không còn một khoảnh khắc nào để lo toan cho sự an ninh của xứ sở. Đức cha Puginier tiếp tục:

“Tình trạng sự việc như thế này đã kéo dài từ tháng Ba của năm nay. Ông Brière, Công sứ cao cấp, kể từ khi quay trở về nước Pháp, hiểu được sự nghiêm trọng của tình hình, và trong chừng mực những

lực lượng, bất hạnh thay, quá hạn hẹp mà ông có thể điều động, ông tìm cách cứu chữa. Ông tổ chức nhiều cuộc dạo quân khinh binh hành động mạnh mẽ; người ta bắt được vài thủ lãnh, người ta giết một số nhất định những kẻ phiến loạn, và người ta đạt được sự giải thể các toán giặc, ít nhất trong một thời gian.

Ở miền núi, mà một nửa tạo thành giáo khu phía bắc của sứ bộ chúng tôi (nửa kia là thuộc về các sứ bộ của Tây Ban Nha), quân phiến loạn còn tổ chức tốt hơn và thiết lập vững chắc hơn là ở vùng đồng bằng. Ở trên đó, phe đảng kháng chiến đã biết cách thu phục cho lý tưởng của mình nhiều toán quân người Trung Quốc thường xuyên qua lại biên giới để đột nhập vào Bắc kỳ, bắt đi đàn bà và trẻ con rồi sau đó công khai đem sang bán ở Trung Quốc, và đồng thời cũng buôn lậu luôn thuốc phiện và súng, những toán giặc này, pha trộn với người An Nam, được vũ trang đầy đủ và nung nấu vững chắc trong những vùng khó tiếp cận. Trong nhiều dịp khác nhau, chúng đã giáng những đòn rất nghiêm trọng lên binh sĩ chúng ta, và việc tấn công những vị trí mà chúng chiếm đóng sẽ đòi hỏi những cuộc hành quân chính quy. Việc đàn áp cuộc nổi dậy sẽ là khó nhọc và lâu hơn nhiều trong vùng núi so với vùng đồng bằng. Sẽ cần nhiều năm làm việc liên tục và thông minh mới có thể bình định được cái vùng, nhất là từ một năm nay, chỉ thuộc về chế độ Bảo hộ trên danh nghĩa.

Năm giáo xứ tạo thành giáo khu phía bắc lẽ tự nhiên là chịu đau khổ nhiều về tình trạng sự việc như thế. Một vị thừa sai, là ông Girod đã thấy đám thổ phỉ xâm lấn nhà mình vào lúc chín giờ tối; ông đã phải chiến đấu với quân địch cho tới mãi tận trong phòng ngủ của mình; ông đã bị ba phát đạn bắn thẳng, nhưng may mắn là chỉ có quần áo của ông bị đầu đạn xuyên thủng. Một giáo sĩ bản địa, người kế vị của Cha Cấp là người bị chôn đứng lộn ngược đầu, đã bị bắt đi và hạ sát; sáu người trong công đồng, gồm cả thầy giảng, học trò và người đi theo, đã

bị giết hoặc bị thương trầm trọng, hay bị quân thổ phỉ bắt đi mất; ba giáo thất, mười lăm giáo đường hoặc nhà thờ, và hơn hai mươi họ đạo đã bị cướp bóc hoặc đốt phá, những giáo dân khốn khổ của chúng tôi, mà chính phủ vẫn ngoan cố từ chối không cho họ vũ khí để tự vệ, một lần nữa lại trở thành nạn nhân. Mặc dù trong nhiều hoàn cảnh, chúng tôi đã biết là đã tố giác những kẻ phạm tội, và người ta có thể bắt họ dễ dàng, nhưng chúng tôi không đòi được công lý, và không có khoản bồi thường nào được ban cho sứ bộ và các giáo dân.

Phe đảng hiểm khích với các ảnh hưởng của nước Pháp thấy rằng phong trào cải đạo của những kẻ vô tín ngưỡng gia tăng một cách mau lẹ, nên hiểu được rằng xứ sở này đã tuột khỏi tay họ. Vào giữa năm 1890 phe đảng này dấy lên một cuộc bách hại tông giáo đích thực, chuyên chống lại những tín đồ Kitô đã theo đạo từ mười lăm năm nay. Người ta quyết liệt bắt họ ký những tờ chối đạo, để lại chiếm được họ cho lý tưởng kháng chiến, đồng thời ngăn chặn phong trào cải đạo. Tất cả công cụ được sử dụng để đạt tới mục đích này: dối trá, vu khống, đe dọa, giam cầm, trộm cắp, bạo hành, ám sát.”

Tiếp đó, Đức cha Puginier kể chi tiết về những sách nhiễu đối với giáo dân, trong thời thống sứ Bonnal, những chi tiết tôi đã nêu ra ở trên, và quay trở lại nữa là vô ích. Ông viết tiếp bằng những lời lẽ sau đây:

“Cuộc bách hại đích thực này đã hoành hành ở ba tỉnh, và bắt đầu lan sang các tỉnh khác. Sự thay đổi công sứ cấp cao, và lương tri của một công sứ ở tỉnh may thay đã chặn đứng điều tệ hại này. Ông Brière, vị công sứ cấp cao mới bổ nhiệm, đã hiểu được mục tiêu đích thực của những kẻ điều động, sự bất công rành rành của những sự sách nhiễu kia, và mối nguy hiểm khi để cuộc bách hại cứ tiếp diễn cho cả nền Bảo hộ. Ngay khi quay trở lại Bắc kỳ, ông ta đã nói minh bạch với những thuộc viên rằng: Tôi không muốn có sự bách hại. Những thừa sai đã đem lại những phục vụ kiệt xuất; những người Kitô giáo là những

người bạn thân trung thành nhất của chúng ta. Bằng mọi giá, tất cả những phiền nhiễu này phải chấm dứt.

Kể từ tháng Tư vừa rồi, sự bách hại quả thực đã ngưng. Vài kẻ trong số điều động chủ chốt đã bị lên án và trừng phạt; dần dà, những tân tín đồ, mới đây bị khủng bố đã lấy lại sự tin cậy; những kẻ bị lừa gạt hoặc vì yếu đuối đã nhượng bộ cho những việc những nhiễu, tất cả đã quay về hành đạo. Các giáo sĩ đã đến thăm những họ đạo bị thử thách; nhờ nhiệt tâm, họ đã có thể chấn chỉnh một cách khá mau mắn sự tệ hại mà cuộc bách hại đã gây ra.

Trong những nơi thoát được bách hại, phong trào cải đạo đã tiếp tục bước tiến, có lẽ ít khi thế như trước đây, nhưng vẫn là đáng kể. Trong những vùng mà các tân tín đồ bị ngược đãi ác liệt, phong trào này đã lấy lại được đà, và kể từ đó nó gia tăng theo tỷ lệ ngày càng đáng kể khiến chúng tôi chẳng thể nào không thương xót. Thực thế, thật là an ủi khi thấy dân chúng hàng loạt được lôi cuốn về Thánh giáo của chúng ta, chỉ tiếc là không có đủ nguồn năng và nhân sự để đáp ứng tất cả mọi yêu cầu này. Đó là trường hợp hiện chúng tôi bị lâm vào; và chúng tôi lại càng tiếc khi con số các làng mà chúng tôi phải trì hoãn việc dạy giáo lý vì thiếu nhân sự giảng đạo.

Sự thiếu thốn thấy giảng thấy rõ cùng với tỷ lệ gia tăng các tân tín đồ và những người mới học giáo lý. Sau khi rửa tội cho những người lớn, chúng tôi phải tiếp tục dạy dỗ họ, giám sát họ, đào tạo họ. Chỉ bằng những sự chăm sóc bên bỉ, chúng tôi mới có thể tự hứa là làm họ trở thành những giáo dân tốt. Vậy nên, cần phải có một thầy giảng ở giữa họ; vừa dạy dỗ các tín đồ mới được rửa tội, thầy giảng vừa chuẩn bị những kẻ mới học giáo lý, nếu có, cho việc chịu phép rửa tội.

Trong số những giáo dân được rửa tội trong mười hai năm vừa qua, có 45.000 còn cần phải giám sát và chăm sóc đặc thù. Họ rải rác

trong gần 300 làng xã, mới đây thuận là ngoại đạo; họ chiếm thời gian của 220 thầy giảng, phụ trách việc bổ túc dạy giáo lý và đào tạo cho họ trong sự thực hành những bốn phận của giáo dân, dưới sự điều hành của các thừa sai và các giáo sĩ bản địa.

Khoảng 8.000 người mới học đạo trải ra trong bảy mươi lăm làng mới theo đạo gần đây, lúc này đang chuẩn bị chịu phép rửa tội, với sự giúp đỡ của 300 thầy giảng. Sự nghèo khó của họ không cho phép họ học vào ban đêm, sau công việc ban ngày, và sự khác biệt trong năng khiếu học giáo lý khiến cần thiết phân chia ra nhiều bộ phận, điều này đối với các thầy giảng là tăng thêm đáng kể về công việc. Ngay lúc này, sáu mươi làng khác mới đây yêu cầu theo đạo Kitô đang chờ đợi các thầy giảng đến dạy dỗ họ. Việc này tạo thành tổng số là bảy đến tám ngàn linh hồn mà chúng tôi bó buộc phải chậm trễ việc dạy dỗ vì thiếu nhân sự. Theo mọi vẻ bên ngoài, trong ba tháng, con số những làng bốn chồn chờ đợi thầy giảng sẽ lên đến cả trăm, và con số những người mới học đạo mà chúng tôi phải chậm trễ việc dạy dỗ sẽ vượt quá mười ngàn người. E rằng một sự chậm trễ quá lâu và những gợi ý tai hại của những kẻ có thể lực và vốn sẵn hiềm khích sẽ làm cho họ nản chí và tiết giảm những khuynh hướng tốt đẹp của họ, như đã xảy ra nhiều lần.

Những thừa sai và giáo sĩ, phụ trách công cuộc lo cho những tân tín đồ lớn tiếng kêu gào tôi đòi thêm thầy giảng, và tôi thấy mình bị bắt buộc phải trả lời họ rằng tôi không còn người đâu để điều động. Vào cuối năm học, hai trường dạy tiếng La-tinh và hai lớp đào tạo thầy giảng chỉ cung ứng cho tôi được sáu mươi nhân sự mà tôi gấp gáp phân phối, tùy theo tầm quan trọng của nhu cầu. Dù cho lúc này mà có thêm được cả trăm thầy giảng, thì cũng không thể đáp ứng cho tất cả.

Không phải chỉ là sự thiếu hụt nhân sự giảng dạy mới được cảm nhận mà thôi đâu, còn cả sự thiếu hụt về nguồn năng tiền bạc nữa.

Phong trào càng tăng triển, tôi càng phải tăng thêm số thầy giảng, số học sinh theo học trong các chủng viện, và để làm thế phải làm trụ sở lớn hơn, để nuôi chứa được thêm học sinh. Đó là phương tiện duy nhất để gia tăng số giáo sĩ bản địa, ngày càng thiếu hụt đồng thời với sự gia tăng hằng năm số giáo dân. Năm vừa qua, trong khoảng chín tháng, sáu thừa sai và năm giáo sĩ bản địa qua đời; chỉ có hai người đạt tới lục tuần; tám giáo sĩ bản địa khác gần như không có khả năng đảm nhận mọi công việc hệ trọng. Những người có sức khỏe mòn mỏi nhanh chóng và gục ngã dưới sức nặng của công việc. Nhiều trong số các giáo xứ của chúng tôi đếm được từ sáu đến bảy ngàn tín đồ; hai nơi đạt tới con số mười lăm ngàn tín đồ. Những giáo xứ này rộng quá sức; rất thường khi, các giáo sĩ của chúng tôi phải đi bộ năm đến sáu giờ để đến thăm người bệnh. Điều khẩn cấp là phải phân chia các giáo xứ này ra; nhưng điều ấy đòi hỏi nhân sự và những nguồn năng tiền bạc đáng kể hơn. Trong tình trạng hiện thời, chúng tôi bất lực đối phó, ngay cả với những nhu cầu bức bách nhất.

Để chấm dứt lá thư dài này, tôi xin thú nhận là, mặc dù những nỗ lực đã thực hiện của nhà cầm quyền và những nỗ lực mà họ toan tính hòng đem lại sự bình định trọn vẹn và dứt khoát ở xứ Bắc kỳ, tình hình theo tôi tuy vậy xem ra không đủ sức trấn an, và tôi tiên liệu là cuộc tranh đấu chống lại phe đảng hiểm khích với người Pháp còn lâu dài và khó nhọc. Rất chắc chắn là các giáo dân của chúng tôi còn phải chịu khổ nhiều, và Sở bộ miền Tây Bắc kỳ còn nhìn thấy nhiều ngày xấu nữa.

Đồng thời tôi nhận xét thấy, nhất là từ hai tháng nay, những khuynh hướng hiểm khích nơi một số nhân vật nhất định, họ nhìn với ác ý những ảnh hưởng của các thừa sai, tuy thế ảnh hưởng này rất thuận lợi cho cuộc Bảo hộ và cho sự tốt lành của dân chúng. Tôi chẳng phải không biết chuyện họ đang chuẩn bị một chiến dịch chống chúng ta, và

tôi tiên đoán là chúng ta sẽ phải trải qua những cuộc khủng hoảng mới và những cuộc tranh đấu có lẽ còn đau thương hơn những gì từng qua trong quá khứ!

Nhưng, xin để Thượng Đế che chở! Chúng ta làm việc cho công cuộc của ngài; chúng ta sẽ làm hết sức để chống đỡ công cuộc ấy và làm nó thịnh vượng lên. Còn việc ban cho chúng ta thành công, nếu ngài muốn, là thuộc về phần ngài. Nếu Chính phủ Pháp hiểu được những quyền lợi đích thực của cuộc Bảo hộ, nó sẽ không cho phép những kẻ địch gây ra cho chúng ta tất cả điều xấu mà chúng trù hoạch.”

Những dòng cuối cùng của Đức cha Puginier ám chỉ tới một chiến dịch báo chí, đả đưng và theo đuổi từ nhiều năm, do những tờ báo thuộc Hội Tam điểm ở Bắc kỳ, chống lại các thừa sai và giáo dân. Chiến dịch này, khéo chơi trò của giới chức An Nam, chủ trương chẳng hề ít hơn là việc chuyển trách nhiệm, biến các giáo dân thành những kẻ áp bức người ngoại đạo, những nạn nhân khốn khổ mà người ta ép phải theo đạo bằng cách đặt cây cọ vấy nước thánh ngay nơi căn cổ?

Cần tất cả sự ngụy tín của các vị này mới dám đối trá như thế với lịch sử, và biến cải, trái ngược với chứng cứ, những kẻ tuân đạo thành kẻ áp bức, và bọn đồ tể thành nạn nhân. Nhưng những địch thủ của chúng ta biết rành và thực hành triệt để với châm ngôn của thầy họ là Voltaire: cứ đối trá, cứ đối trá các bạn ơi; bao giờ thế nào cũng còn lại chút gì. Và thực vậy, có còn lại chút gì: vì phải nghe mãi lặp đi lặp lại những điều diên rở và vu khống, công luận hình thành và dần dà khó chịu chống lại những người bạn thân tốt nhất và vững nhất của cuộc Bảo hộ. Vậy là những vị này thi hành một việc cần làm rất ái quốc đó.

Xin đưa một thí dụ, duy nhất, về những sự trá ngụy khả ố mà những người viết mù quáng vì hận thù bè phái của hội viên Tam điểm khiến chân lý phải chào thua.

Năm 1884, tại một trong các họ đạo của Bắc kỳ, có xảy ra một sự kiện đáng trách, nhưng nó nằm trong phong tục xứ này, và để công bằng cần phải tránh đánh giá nó theo những ý tưởng châu Âu của chúng ta.

Một người ngoại đạo, tên là Toan, làm nghề ăn trộm ban đêm, một cái nghề cũng khá thông thường và kiếm được nhiều tiền ở Bắc kỳ. Người này đã nhiều lần ăn trộm trong nhà của một bà góa chồng theo đạo Kitô đã lớn tuổi, những đồ vật trị giá từ sáu đến bảy trăm franc. Tên trộm này bị nghi ngờ rất nhiều nhưng vẫn không thể bắt được. Một đêm kia, người ta canh chừng để có thể chop được hắn; người ta thấy hắn chạy trốn, mang theo đồ vật có một trị giá nhất định. Người ta lập tức đuổi theo, và đón được hắn tại nhà, những đồ vật bị lấy đi hãy còn ở đó; người ta lấy lại các đồ vật này và muốn buộc tên trộm phải thừa nhận những cuộc trộm mấy đêm trước. Lúc đó có một thầy giảng ở đó, có họ hàng với gia đình này và giúp trong việc hỏi cung. Toan thú nhận hành vi ăn trộm của mình, nhưng từ chối một cách khinh bạc việc trả lại bất cứ món đồ nào. Lúc đó những cá nhân bị thiệt hại, đã ngà ngà say rượu để có thêm can đảm bèn tra tấn tên trộm; họ lấy vải có nhúng dầu quần mấy ngón tay của hắn rồi châm lửa.

Đó là một tội ác khủng khiếp mà người ta không thể tha thứ. Tuy nhiên, phải nhận xét rằng ở An Nam không hiếm khi người ta dùng những biện pháp như thế đối với những tên trộm bị bắt quả tang để ép chúng phải hoàn trả. Trong một xứ như ở đây, là nơi mà gần như không thể đòi được công lý mà không phải bỏ ra những món tiền lớn, chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi thấy người ta, giống như ở châu Mỹ, áp dụng *luật Lynch*¹, để cố tạo được công lý cho chính họ. Chúng ta không nên quên rằng sự kiện này xảy ra dưới chế độ các quan, trước khi công lý

1. Bao hành tập thể, không cần phân xử theo pháp lý - ND.

nước Pháp được điều hành ở Bắc kỳ. Không cần phải nói là đạo giáo và nhân loại cấm những sự ác độc như thế. Vậy nên, ngay sau khi Đức cha Puginier biết được sự việc này, ông cách chức người thầy giảng kia, là kẻ chỉ tham dự cảnh tượng trên và ra lệnh đuổi kẻ đó khỏi cộng đồng.

Dù sao đi nữa, tông giáo không có liên hệ gì trong đó. Tội ác, nếu có tội ác ở đây, là một tội ác riêng tư, đã phạm phải, thực vậy, do những giáo dân; nhưng chúng ta chưa bao giờ cho rằng việc tuyên xưng đạo Kitô khiến một người trở thành không thể phạm lỗi.

Người vợ của tên trộm bị tra tấn kia khiêu nại lên quan. Viên quan này thấy rằng, một mặt đây là một hành vi ghê sợ phạm vào trong một lúc nóng giận, và mặt khác là một tên trộm nhà nghề, khắp vùng ai cũng sợ, nên thôi không xét xử.

Ba năm sau, vào năm 1887, những kẻ ngoại đạo muốn gây ra một vụ việc dữ dội đối với các giáo dân, thúc đẩy tên trộm lập lại khiêu nại. Lần này vụ việc được mang ra cứu xét và phán xử do một viên cai trị người Pháp và một quan lại An Nam. Toàn thú nhận các vụ trộm của y và bị bác đơn khiêu nại.

Khi có việc bách hại năm 1891, thi hành do lệnh của ông công sứ ở Mỹ Đức, những người ngoại đạo thúc giục tên trộm này đâm đơn khiêu nại lần thứ ba. Để tạo ra hiệu ứng mạnh hơn, người ta dụ hấn khai rằng hấn đã bị tra tấn để ép vào đạo Kitô. Sự vu khống ô nhục, bởi ngay khi đó, dù cho chính y có xin làm phép rửa tội, người ta cũng từ chối bởi nghề nghiệp của hấn. Lần này, đơn khiêu nại được hồ hởi chấp nhận. Chủ nhà, là giáo dân tuyệt vời, đã làm tất cả mọi sự để ngăn cản việc phạm pháp, bị kết án năm năm lưu đày và toàn bộ tài sản bị tịch biên cho nạn nhân, chẳng mấy lý thú, được hưởng.

Lẽ tự nhiên, báo chí làm ồn ào xoay quanh vụ việc đáng than trách này. Vì nhu cầu tranh thủ, người thầy giảng, vốn chỉ có mặt ở đó với tư

cách là bà con của gia đình bị mất trộm, bị cải biến thành giáo sĩ bản địa, và một kẻ ngoại đạo khốn khổ trở thành tuấn đạo vì từ chối làm tín đồ Kitô. Tờ báo *L'Indépendance Tonkinoise* (Độc lập Bắc kỳ) cho đăng, dưới tiêu đề “Ad majorem Dei gloriam” (Để sáng danh Chúa), một bài viết đầy nọc độc chống lại sứ bộ và các thừa sai. Tác giả, mà tôi không nêu tên, vì kính trọng gia đình của kẻ đó, đã kết thúc việc mạt sát như thế này: “Nhưng tuy kẻ khốn khổ đã bị một giáo sĩ An Nam tra tấn, bị đốt hai cườm tay, vì anh ta không muốn vào đạo Công giáo, con người khốn khổ đó vẫn còn có thể đòi hỏi chúng ta công lý, giơ ra cho chúng ta những cổ tay bị đốt thành than, và đòi trả thù, bởi vì tên đạo phủ của y, được các vị bề trên bao che, đã không bị làm phiền gì cả.”

Đối với những lời lăng nhục này, Đức cha Puginier khiến một trong các thừa sai của ông trả lời:

“Tôi thách thức tác giả bài báo và tôi xin đánh cược một ngàn đồng mà ông ta sẽ có được, nếu ông ta có thể minh chứng rằng người ta đã đốt những cườm tay của cá nhân liên quan, *bởi vì anh ta không muốn vào đạo Công giáo*, và rằng *chính một giáo sĩ đã hành hạ anh ta*. Còn nếu ngược lại, hai điểm trong lời xác quyết này của ông ta mà tôi đã nhấn mạnh là giả dối, thì ông ta cũng phải trả tôi một số tiền như thế.

Vậy nên tôi mời ông X... nộp từ đây cho tới ngày 15 tháng Hai năm 1891 số tiền một ngàn đồng tại Hà Nội, đặt trong tay một người công chứng, hoặc nếu thiếu người công chứng, thì đặt ở chi nhánh của Ngân hàng Đông Dương. Ngay khi ông ta đã cho biết chủ ý của ông, tôi sẽ mau mắn hoàn tất, về phía tôi, những điều kiện đã đề ra.”

Nhưng người ta có thể chờ đợi, sự thách thức này không được tiếp nhận. Kẻ vu khống biết rất rõ rằng những xác quyết của y dựa vào đầu. Nhưng người ta đưa tên trộm trong vụ việc này tới tòa soạn của tờ báo, người ta làm lễ chào mừng hân, và người ta chụp ảnh những cườm tay của hân, bức ảnh này được trưng trong văn phòng của tòa soạn, là

vật chứng không thể chối cãi về sự hèn hạ của các thừa sai và về những sự tra tấn mà họ giáng xuống những kẻ ngoại đạo bất hạnh.

Đó là cách mà người ta tạo công luận ở đây!

Đức cha Puginier viết thư cho Đức cha Freppel¹:

“Chúng ta hãy cứu xét sự việc bằng sự bình tĩnh và không có chủ kiến. Người ta không dám chủ trương một cách nghiêm túc rằng các giáo dân tồi tệ hơn các người ngoại đạo. Tôi không phủ nhận rằng, trong những trường hợp nhất định các giáo dân có thể phạm vào những tội nhiều hoặc ít nghiêm trọng. Điều này là không thể tránh được, trong một dân số những người Công giáo lên tới nửa triệu đếm được ở Bắc kỳ; nhưng tôi khẳng định và tất cả những ai có trách nhiệm đem lại công lý ở đây cũng sẽ đồng ý với tôi, rằng những trường hợp như thế khá là hiếm hoi. Lý do cho điều này rất là đơn giản: các giáo dân vẫn còn ít lắm so với người ngoại đạo, bởi vì họ chỉ chiếm một phần ba mươi dân số; nói chung, họ ít quyền thế và ảnh hưởng trong làng hơn là người ngoại đạo. Tôi xin kết luận từ đó rằng trong trường hợp có sự tranh chấp giữa người ngoại đạo và giáo dân, thì giáo dân sẽ là kẻ bị áp bức nhiều hơn là làm kẻ gây áp bức. Dù họ có muốn áp bức như thế họ cũng không thể, bởi vì hầu như luôn luôn kẻ ngoại đạo được các quan bênh.

Sẽ là tốt, trước khi buộc tội các giáo dân, là cứu xét, không thành kiến, rằng những lời khiếu nại tới từ ai và có căn cứ hay không. Bằng một sự cứu xét nghiêm túc, công bình và vô tư, người ta sẽ dễ dàng thừa nhận rằng, hầu như luôn luôn những lời khiếu nại này tới từ những kẻ sách động muốn gây chuyện, rằng chúng là những lời vu khống ác độc, rằng những sự kiện đã bị biến tính hoặc phóng đại lên một cách lạ thường. Luôn luôn vẫn là cùng cái chiến thuật đó: những kẻ thù của

1. Thư đề ngày 9 tháng Một năm 1891 - TG.

cuộc Bảo hộ vụ khổng các giáo dân và các thừa sai để làm cho giới chức Pháp khó chịu chống lại họ và gieo rắc sự phân chia. Mục đích của họ trong điều này không hẳn là gây xấu cho giáo dân, cho bằng làm hại đến lý tưởng của nước Pháp, bằng cách tách lia những người bạn tốt nhất của nước này ra khỏi nó.

Bất hạnh thay, điều gì khuyến khích họ nguy tạo những sự vụ khổng này, đó là họ thấy nhà chức trách tiếp nhận rất dễ dàng những lời cáo buộc dối trá chống lại các giáo dân mà người ta đưa ra.”

Năm ngoái, chính bản thân tôi có thể đọc được trên báo chí ở Bắc kỳ rằng các giáo dân ít quy thuận với nhà cầm quyền Pháp và An Nam hơn là người ngoại đạo, rằng các giáo dân chỉ biết có vị thừa sai, và chỉ có vâng lời ông này, hỗn hào với các quan và từ khước việc đóng thuế. Thêm chút nữa, người ta còn gây ngấm hiểu rằng các giáo dân là những kẻ bao che cho những cuộc nổi dậy, trong khi ai nấy đều biết rằng họ luôn luôn là những nạn nhân của tất cả những cuộc vùng lên chống người Pháp.

Làm sao trả lời cho những việc trái ngược sự thực như thế, mà ông Bonnal đã tự cho phép khẳng định trong cuộc phỏng vấn với tờ báo *Thế kỷ* đây? Đức cha Puginier trả lời khi đó như vậy:

“Những lời cáo buộc này vượt quá các lần mức, và câu trả lời duy nhất xứng đáng cho chúng, là nói rằng chúng lối bịch. Họ thực sự rất đáng than phiền, những viên quan bất hạnh, có thể sử dụng roi mây và tra tấn (và họ sử dụng một cách rộng rãi những thứ này), bị bắt buộc phải cố gắng để lo thu thuế cho tròn và được các giáo dân bản địa kính trọng; nhưng họ có thể tự an ủi được rồi, họ đã tìm được nơi ông Bonnal một người bao che.

Tôi khẳng định, và tôi có thể dễ dàng chứng minh điều tôi nói, rằng các giáo dân đóng thuế đều đặn hơn là những người ngoại đạo;

tôi thêm rằng rất thường khi họ là nạn nhân của những bất công từ kẻ ngoại đạo. Các kẻ ngoại đạo sau khi đã nhận được phần đóng góp của giáo dân, lại lấy trộm phần này để thủ lợi, và rồi đi tố giác với các quan là giáo dân từ chối đóng thuế.”

Hãy gạt một bên những sự điên rồ này, chúng vốn chỉ quan trọng là bởi những khuynh hướng xấu của vài tác nhân của chính quyền chống lại sứ bộ và các thừa sai. Thượng Đế muốn là tất cả cuối cùng hiểu được những quyền lợi đích thực của cuộc Bảo hộ, khi thừa nhận lòng ái quốc của các thừa sai và sự trung thành của giáo dân.

Tháng năm tích lũy dần, với những thử thách, trên đầu của vị giám mục xứ Mauricastre. Ông chỉ mới năm mươi sáu tuổi, đó chẳng phải là già nua ở Pháp, nhưng trong sứ bộ, những năm phải tính lên gấp đôi, và từ lúc ba mươi tư tuổi, ông đã mòn mỏi với công việc và sự nhọc nhằn. Giờ thưởng công lao sắp điểm đối với ông.

Như để chuẩn bị cho ông đi qua quãng chót này, cái chết gõ nhịp đôi trên những người thân của ông. Vào tháng Sáu năm 1890, ông mất đi bà mẹ đỡ đầu, Marie-Anne Bousquet, là người dì mộ đạo đã nuôi nấng ông, và đối với bà ông luôn giữ niềm biết ơn chân thành nhất và tình thương mến sâu sắc nhất. Sáu tháng sau, ngày 30 tháng Mười hai năm 1890, ông mất đi người anh cả, Camille, rồi đến người anh thứ hai vào ngày 8 tháng Một năm 1891. Vào tháng Sáu tiếp sau, ông viết thư về chủ đề này cho cô em họ, là dì phước Borgia:

“Thật là trễ nít khi nói rằng tôi đã đau đớn xiết bao vì cái chết của người mẹ đỡ đầu của tôi, người đã thay thế cho mẹ tôi, và cái chết của hai người anh mà Thượng Đế đã gọi về với người trong một khoảng cách quá ngắn.

Khi nghĩ rằng tôi chẳng còn có ai trên thế gian này, tôi tự an ủi khi biết rằng những kẻ từ bỏ chúng ta đã qua đời với tư cách là những

người Kitô tốt lành. Nói cũng bằng thừa là tôi cầu nguyện cho họ nhiều lần trong ngày, và tôi thường cử hành thánh lễ cho họ.

Nếu tôi nhớ về những người chết, tôi cũng chẳng quên những người sống. Cô có thể nói với mẹ bề trên và tất cả các chị em nữ tu là tôi thường cầu nguyện cho họ, và tôi xin Thượng Đế ban cho họ ơn phước cách riêng.

Tôi cầu xin Chúa chúng ta ban phúc lành cho tất cả những người thân của tôi, cô, và nhân sự của tu viện Oullias của cô.

Tận tụy và thân ái rất mực.

† PAUL, giám mục, tư tế tông tòa.”

Lá thư này gửi đi phước Borgia phải là lá thư cuối ông gửi cho người nhà. Sau khi đã cống hiến bao phục vụ cho xứ sở, sau khi đã lâu ngày chiến đấu vì lý tưởng của Thượng Đế, người vận động của những cuộc chiến đấu tốt lành về trong an nghỉ vĩnh hằng.

Thời trẻ, Đức cha Puginier có một tính khí yếu ớt và bạc nhược. Ông cường kiện lên cùng với tuổi tác, thích nghi hoàn hảo với cuộc đời gian khổ của kẻ thừa sai, và trường kỳ miễn nhiễm với tật nguyền và bệnh hoạn. Năm 1872, lần đầu tiên ông cảm nhiễm những cơn đau mãnh liệt vì sạn thận, khiến trong một lúc các thừa sai của ông phải lo lắng. Những cơn đau này lại tái phát vào mùa thu năm 1887, nhưng sau khoảng mười lăm ngày nó chấm dứt hoàn toàn và không xuất hiện lại nữa. Ngoài điều đó ra, ông luôn có được một sức khỏe vững vàng, mặc dù trong những năm cuối cùng ông lại thường có lại những lần khó ở nhẹ. Hầu như năm nào cũng lại thường có những trận ho, ban đầu rất nhẹ, nhưng rồi trầm trọng thêm và kéo dài nhiều tháng. Tuy vậy, chưa có gì tiên báo cho các thừa sai của ông là chẳng bao lâu nữa ông sẽ bỏ họ côی cút.

Vào tháng Mười hai năm 1891, ông mắc một trận ho bướng bỉnh; nhưng bởi người ta đã quen thấy ông năm nào cũng bị ho nên thoát

tiên chẳng ai hốt hoảng. Trong tháng, một chuyến du hành ông đi bằng thuyền để chủ trì ở Kẻ Sở cuộc tĩnh tâm của các thừa sai làm trầm trọng đáng kể tình trạng của ông. Các đồng sự vốn đã năn nỉ ông đừng thực hiện chuyến đi đó nhưng vô ích. Là con người lấy bốn phận và làm gương trên hết, ông đã đáp lại những lời khẩn cầu của họ như sau: “Tôi nhất quyết và tuyệt đối phải làm cuộc tĩnh tâm này, dầu có ra sao thì ra.” Người ta có thể nói rằng ông đã tiên cảm rằng đó là lần cuối cùng với ông! Như thường lệ, ông dốc hết mình cho các thừa sai và trở về Hà Nội trong mệt mỏi. Thế nhưng ông vẫn tiếp tục lo liệu công việc quản trị sứ bộ, như thể ông hoàn toàn khang kiện.

Vào tháng Một năm 1892, ông gửi một nhận xét cho viên thống đốc, về chủ đề những con đường mà lúc đó người ta mở ra khắp xứ, và những sách nhiễu mà các quan thi triển, nhân dịp có biện pháp này, tự thân thì rất hay, đối với dân chúng, trong mục đích kép là vừa lấy tiền bỏ đầy túi họ và vừa trút lên Chính phủ Pháp sự khổ ố của khoản gánh nặng này, còn trầm trọng thêm vì bị họ lũng đoạn. Đó là nhận định chính trị cuối cùng của ông. Trong đó ông không hề quan tâm tới quyền lợi đặc thù của giáo dân, mà tự đặt mình vào quan điểm quyền lợi chung; ông tranh thủ lần cuối nhân danh những dân chúng bị áp bức dưới tấm choàng của quyền uy nước Pháp. Sự phản đối cuối cùng này rồi ra cũng phải chịu vô ích như bao điều khác, tóm lược toàn bộ sự nghiệp chính trị của ông: luôn luôn ông tìm cách đặt những người cai trị của chúng ta cảnh giác chống lại sự lạm dụng quyền thế của các quan lớn, luôn luôn ông đứng ra bảo vệ những người bé, người yếu, người bị áp bức, bất kể đến sự tôn kính thế gian. Khi làm điều đó, ông ở trong vai trò giám mục và người yêu nước. Nếu người ta theo những lời cố vấn của ông, vừa khôn ngoan vừa bất vụ lợi, ngày nay hẳn xứ Bắc kỳ đã được an lành và thịnh vượng rồi, bởi người dân chỉ yêu cầu chúng ta bảo bọc họ hữu hiệu chống lại những sự nhũng nhiễu và lạm quyền mà họ chịu khổ từ lâu rồi.

Trong vòng tháng Ba năm 1892, trận ho dai dẳng bị trầm trọng thêm bằng một cơn mắc cúm. Người bệnh mất cả ngủ và không thể dung nạp món thức ăn nào. Mặc dù yếu ớt, ông không chịu giảm bớt chút nào công việc hằng ngày và tiếp tục lo liệu thường vụ. Khi đó ông viết thư cho một trong các thừa sai của ông rằng bệnh của ông chẳng là gì: “Chỉ là một chuyện cái mặt nó hành, và một cơn sốt thần kinh, chẳng có gì phải lo lắng cả.” Tuy thế, ông bắt đầu cảm thấy mình bị trúng bệnh. Một bữa, ông nói với người thư ký: “Năm nay báo hiệu xấu, ta cảm thấy sức lực suy giảm; nhưng có kể chi, ta còn làm việc tới khi nào có thể; khi nào Chúa nhân từ thấy rằng ta đã làm đủ, ngài sẽ ngưng ta lại, đó là việc của ngài.”

Lúc bấy giờ vị phó tế thấy hết hoảng về tình trạng của ông nên gửi lá thư sau đây để năn nỉ ông, nhân danh các đồng sự, hãy biết tự chăm sóc.

“Hoàng Nguyên, ngày 25 tháng Ba năm 1892

Thưa Đức cha và Cha rất kính,

Con không thể nào che giấu thêm nữa rằng tình trạng sức khỏe của Cha làm con lo lắng một cách sâu xa. Tất cả những gì con nghe được bởi những người đi tới thăm Cha ở Hà Nội, ngay cả chút ít mà Đức cha để lọt ra trong các lá thư của ngài, cách riêng là trong thư ngày hôm nay, gây cho con những báo động nghiêm trọng, và con tự tin, bằng lương tâm, phải kêu gọi Cha chú ý tới vấn đề này. Con viết thư cho Cha trước mặt Chúa; con không tin rằng mình bị thúc đẩy vì điều gì hết, cũng chẳng bởi ai hết; nếu con thưa với Cha như vậy, đó là vì trong niềm vững tin sâu thẳm của con. Sức khỏe của Cha không phải thuộc về Cha đâu; nó thuộc về sứ bộ; mà sứ bộ thì quan tâm sao cho Đức cha sống thọ hết sức có thể.

Con biết rõ là Cha ưa nói rằng không có ai là thiết yếu cho công cuộc của Thượng Đế; nhưng cũng đúng là, bằng một khuynh hướng

thực sự do Ôn trên, Đức cha đã đạt được một tình huống ngoại lệ, độc đáo trước chính phủ, tới nỗi mà chỉ riêng sự có mặt của ngài đã là tấm khiên che chắn cho sứ bộ, và ngăn lại nhiều hận thù, mà nếu như không có ngài ở đó, còn đi xa hơn nữa chống lại các thừa sai và giáo dân.

Vậy nên con tự cho phép mình nói với ngài, Cha kính mến ơi, xin Cha, lấy lương tâm mà tự chăm sóc và giữ gìn mọi điều cần thiết để phục hồi vững chắc sức khỏe. Con thêm rằng theo ý con thật đã đến lúc phải chăm sóc việc này, bởi con e rằng điều ngài cảm thấy không hề là một sự khó ở đơn sơ; con tin rằng sức khỏe của ngài bị chạm tới nghiêm trọng và đó là điều khiến con và các đồng sự lo âu.

Sự mệt nhọc, sự làm việc quá độ mà cha đảm nhận khiến Cha khó ở từ hơn một năm, để đương đầu với tất cả, đã làm sức lực Cha mòn mỏi; thời tiết xấu của mùa này chắc chắn có góp phần vào đó, nhưng chẳng có gì chắc rằng khi mùa nắng ấm quay lại đủ để xua tan sự khó ở kia. Con cầu khẩn ngài gọi một y sĩ Pháp tới để thăm bệnh cho Cha. Cũng cần phải có một bếp lò trong phòng Cha và một cái cửa kiếng mở ra hàng hiên, bởi phòng của Cha bị tràn ngập các luồng gió. Cũng vậy rất đáng mong mỏi là Cha có thể nghỉ ngơi trong một thời gian, hoặc ít nhất giảm công việc nặng nhọc phải làm.

Cha kính mến ơi, ít nhất xin Cha cũng lo cho sức khỏe của chính mình, và cho gọi một bác sĩ tới càng sớm càng hay. Như vậy chúng con sẽ được an tâm hơn và với mọi sự còn lại chúng con sẽ cố gắng bằng lời cầu nguyện xin Chúa tốt lành và Nữ Thánh Đồng trinh chống đỡ cho cha và che chở cho cha với tình thương yêu của chúng con còn nhiều năm dài nữa.

Con cầu xin Cha tha thứ cho những gì con vừa viết có hơi lộn xộn, nhưng từ bảy tám ngày nay, con cảm thấy hối hả phải nói với Cha tất cả điều này. Con còn nghĩ tới việc làm một chuyến đi lên Hà Nội để cầu khẩn Cha tiếp nhận những mong mỏi của lũ con; nhưng bởi

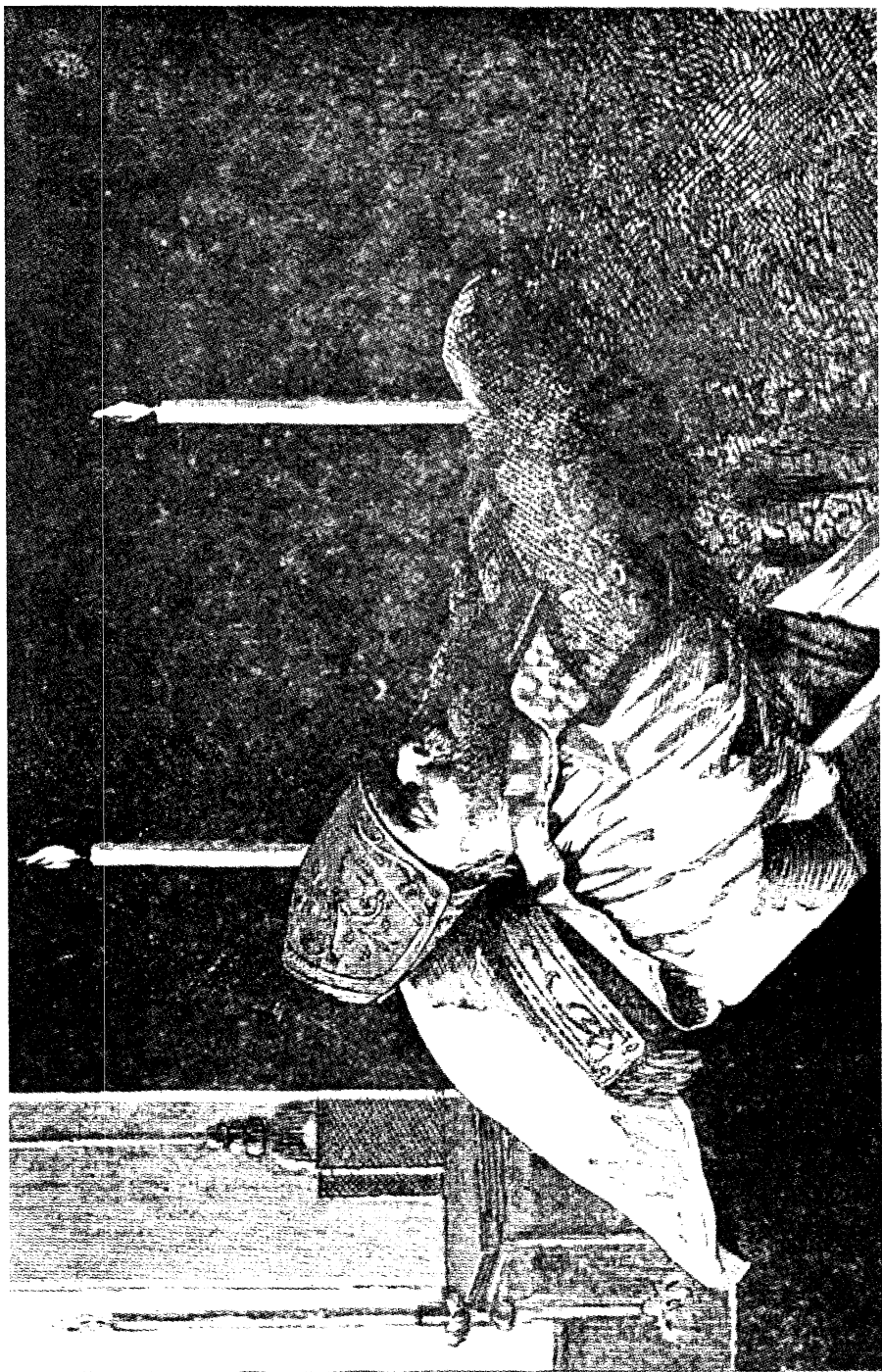
con không thể rời trường được, con mới tự cho phép mình viết lá thư này, chỉ được viết ra bằng lòng tận tâm và tình thương yêu hiếu kính của con.

Đứa con của Cha kính mến.

† PIERRE-MARIE, giám mục, phó tế.”

Đức cha Puginier không thể kháng cự với những nài nỉ hiếu thảo này, và cuối cùng ông đồng ý cho người ta chăm sóc. Nhờ những sự chăm sóc sáng suốt của các bác sĩ Gouzien và Illy, thực lòng trợ giúp cho ông, lúc đầu có một sự cải thiện tương đối trong tình trạng chung của người bệnh khả kính. Nhưng một sự bạc nhược cùng cực, chỉ dấu của một sự hoại huyết đã tiến xa, vẫn dai dẳng, và sau chót buộc ông phải tự giam mình vào một sự nghỉ ngơi hoàn toàn. Sự bất động này rất là khó nhọc cho một người hay làm như ông; nhưng luôn luôn quy thuận vào ý chí của Thượng Đế, ông tự ép mình vào việc đó mà không thở than chút gì, và phó mình trọn vẹn trong tay của các y sĩ, là những người mà ông tuân thủ một cách nghiêm cẩn những chỉ thị về toa thuốc trong tinh thần vâng lời và đầy đức tin.

Như vậy ông trải qua những tuần lễ cuối cùng trong đời, ngồi trong một chiếc ghế bành kiểu An Nam, chẳng bao giờ than vãn gì và giữ cho đến phút chót cái tư thái hữu hảo, đáng yêu, của người Cha đã từ lâu chiếm được tất cả các trái tim. Ông kiên trì chịu đựng và không la rầy về những sự vụng về quá nhiều của những người đầy tớ An Nam, đối với ai tới gần ông cũng nở một nụ cười khả ái, đôi khi còn buông một lời đùa cợt! Người ta thấy rõ rằng ông vẫn tìm cách làm mọi người vui, quên mình đi, để nhiều lần hỏi thăm về sức khỏe của hai hoặc ba vị thừa sai mà ông lo lắng. Cho đến tận cùng ông vẫn ở giữa tất cả mọi người, là bậc thân phụ của gia đình thân ái, dịu dàng, và tiên liệu cho nhu cầu của mọi người.



Đức cha Puginier trên giường lâm chung

Kể từ ngày thứ Năm thánh, 14 tháng Tư, những triệu chứng trấn an vẫn nằm lì; nếu căn bệnh không gia tăng một cách đáng kể, thì nó cũng không tạo được một sự cải thiện nào cả. Buổi chiều ngày thứ Sáu thánh, viên phó tế của ông, đã lên Hà Nội để trợ giúp ông, bảo với ông rằng trong toàn thể sứ bộ người ta nhiệt thành cầu nguyện cho ông: “Con nhận được hằng ngày những lá thư cảm động nhất của các đồng sự hỏi thăm tin tức về Ngài.” - “Hãy viết cho họ rằng ta cảm ơn tất cả, nhưng ta không còn có thể cầu nguyện trong tình trạng hiện nay, nhưng ta hiệp nhất trong ý hướng với tất cả những ai cầu nguyện như thế, cách riêng là cho những tân tín đồ Kitô và cho nước Lào.”

Những tân tín đồ Kitô và nước Lào! Đó là, người ta hãy nhớ lại, hai công cuộc lớn thuộc tòa giám mục của ông. Đúng thật đó là những mối quan tâm cuối cùng trong trái tim của vị tông đồ.

Ngày Lễ Phục Sinh, bài *Alleluia* ca ngợi Chúa phục sinh chỉ thấy một tiếng vang bị che phủ trong các linh hồn: người ta bắt đầu dự cảm rằng người bệnh rất được yêu mến đang đi dần về nấm mồ. Ngày hôm đó Đức cha Gendreau ấn định là trong toàn thể tông tòa công khai cầu nguyện, để ép cõi trời và để đạt được sự kéo dài tuổi thọ cho một sinh mạng quý báu như thế. Những vị tư tế tông tòa của các sứ bộ lân cận cũng hiệp tác vào những lời cầu xin này. Tất cả Giáo hội của Bắc kỳ đều cầu nguyện để xin bảo tồn cho vị giám mục vĩ đại vừa là niềm vinh quang vừa là tấm khiên che cho cả Giáo hội. Nhưng sự hoại huyết khốc liệt vẫn âm thầm việc hủy diệt của nó. Ngày 24 tháng Tư, là Chủ nhật trong tám ngày của tuần thánh Phục Sinh, cơn sốt bùng nổ với một sự mãnh liệt phi thường. Kể từ lúc đó, các y sĩ mất hết hy vọng. Thêm nữa là họ nhận thấy những triệu chứng của việc máu bị phân hủy. Trên tất cả các địa điểm của sứ bộ mà tin tức này đã đủ thời giờ để loan tới, người ta bắt đầu một lễ cầu nguyện *ba ngày trọng thể* (tridium), cùng với việc phơi trải Mình Thánh Chúa. Chẳng có thứ nào có giá trị chống lại những nghị quyết của Cõi trời.

Như khá thường khi tới gần cái chết, người bệnh gần như không hề cảm thấy đau đớn chút nào, và không ngờ được sự trầm trọng trong tình trạng của mình; vị phó tế của ông phải hai bàn tay ôm lấy trái tim để loan báo cho người Cha rất mực kính yêu rằng giờ của chuyến du hành tốt cùng đã tới gần. Thoạt tiên ông tỏ ra ngạc nhiên. Đức cha Gendreau phải lặp lại và nói dứt khoát với ông rằng các y sĩ đã hết hy vọng về mạng sống của ông.

Ông đáp lại bằng một giọng bình tĩnh: “Kìa! Thế tại sao người ta không nói với tôi sớm hơn; những vị này tưởng rằng chúng ta như những người của thế gian; họ phải hiểu rằng chúng ta không có sợ cái chết.” Tất cả chỉ có thế. Không một xúc động nào hiện lên trên gương mặt ông, và ông lập tức chuẩn bị lần xưng tội cuối cùng.

Trong buổi tối, Đức cha Gendreau bảo ông rằng ông ta làm phép thánh thể cho nghi thức lâm chung. Ngài trả lời:

“- Nhưng ta chưa có nhịn ăn; chỉ với những người hấp hối người ta mới làm nghi thức lâm chung; ta chưa đến lúc đó đâu, hãy đợi đến mai.

- Xin Đức cha thứ lỗi, đến mai có lẽ sẽ không còn thời gian.

- Trong trường hợp này, hãy mang Chúa nhân từ tới cho ta.”

Bởi ông quá yếu để có thể chịu phép thánh thể bằng cách quỳ gối, ông xin người ta nâng ông ngồi dậy và khoác cho ông mũ áo giám mục. Tất cả sửa soạn xong vào lúc sáu giờ chiều, Đức cha Gendreau làm đám rước mang Minh Thánh tới cho ông, và tất cả các thừa sai có mặt ở Hà Nội, con số là từ mười tới mười hai vị, mặc trang phục đồng tề và trên tay cầm ngọn nến rước kèm. Minh Thánh đã được đặt trên bàn thờ dựng cao trong phòng, Đức cha Puginier khiến người ta đọc bản tuyên xưng đức tin ấn định cho nghi lễ các vị giám mục. Rồi ông tiếp nhận lần cuối cùng Đấng mà ông đã yêu quý và phục vụ suốt đời mình. Tất cả những người tham dự đều xúc động, khi thấy

sự bình tĩnh và sự an bình trong tâm trí của ông. Mỗi người đều lặng lẽ rút lui, để không làm rối cuộc nói chuyện cuối cùng của linh hồn với Chúa của mình.

Trong buổi tối, hai vị bác sĩ quay trở lại và tuyên bố rằng tình trạng của Đức cha là tuyệt vọng. Đêm đó thật là khó khăn và xao động. Cứ mỗi lúc, đàm lại tích tụ và làm khó thở, hơi thở nhọc nhằn và rít lên. Ông bảo người ta nâng mình ngồi dậy, mỗi bên có một đồng sự và một người hầu chống đỡ, để thở cho dễ hơn một chút. Thân thể ông nóng bỏng và rung lên từng hồi, hơi thở nóng sốt và xấu, đôi tay không yên, tất cả đó là những triệu chứng báo hiệu cho chung cuộc. Tuy vậy, cái đêm dài này cũng hết, và ông thấy rạng đông ngày 25 tháng Tư bừng lên. Đó phải là ngày cuối cùng của ông.

Vào khoảng bảy giờ sáng, Đức cha Gendreau đề nghị với ông tiếp nhận lễ xức dầu lâm chung. Ông suy nghĩ một thoáng và trả lời: “Phải, đã đến lúc.” Ông vẫn còn đầy đủ sự sáng suốt trong tâm trí; nhưng cặp mắt ông đã kéo mờ và tất cả lo âu đã tới gần khoảnh khắc tối cao. Sau khi đã cho người hấp hối chịu phép xức dầu lần chót và xá miễn toàn tội, Đức cha Gendreau cầu xin ông ban phép chúc lành cho Sở bộ và tất cả các thừa sai. Khi đó mỗi người tới quỳ gối bên ông để hôn vào chiếc nhẫn giám mục và nhận sự ban phước. Ngay lúc đó viên bác sĩ Illy tới. Đức cha Puginier nhận ra ông này, và hãy còn sức lực để cảm tạ những sự chăm sóc tận tụy của ông ta. Viên bác sĩ, thấy rằng mình không còn việc gì để làm, hôn lên chiếc nhẫn của Đức cha và bước ra, xúc động một cách sâu sắc.

Kể từ khoảnh khắc đó, kẻ hấp hối không còn thốt lên một lời nào nữa, nhưng giữ cho đến tận cùng sự nhận thức của mình. Ông hôn trong cố gắng, nhưng với lòng thành kính, chiếc thập tự mà người ta trình ra cho ông, tĩnh tâm theo dõi những lời cầu nguyện, phó gửi linh hồn, và những sự chiêu niệm thành kính mà người ta gọi ra cho ông.

Vào khoảng tám giờ rưỡi sáng, không có sự biến nào, không có chấn động nào, hầu như không có hấp hối, Đức cha Puginier trút linh hồn cho Chúa sáng tạo của ngài.

Khi đó xảy ra một hiện tượng làm tất cả mọi người chấn động: những nét trên khuôn mặt, vốn đã bị biến đổi một cách sâu xa do căn bệnh, bây giờ lại mang lấy vẻ sáng chói thường ngày, và khuôn mặt ông, trước đây xanh rớt như là bạch lập, được bao phủ bằng một lớp hồng phớt thực sự phi thường. Những người viếng thăm vây quanh chiếc giường tang trên đó có thân thể của người quá cố khả kính, mặc trang phục của giáo chủ, lập lại với nhau rằng: người ta nói rằng Đức cha đang ngủ.

Tin tức về cái chết này, nhờ điện tín được mau mắn truyền đi xa, kích động khắp nơi những nỗi thương tiếc trong tất cả những người bạn thiết thân của nhà thờ và tổ quốc. Từ khắp mọi phía, gửi tới tòa giám mục Hà Nội, những bằng chứng về cảm tình, chứng thực rằng Đức cha Puginier được kính mến và yêu quý xiết bao, ngay cả từ những đối thủ chính trị của ông.

Tôi xin trích ra sau đây chỉ riêng một vài những bằng chứng kính mến gửi tới người quá cố lấy lòng:

“Huế, ngày 25 tháng Tư, lúc 5:04 giờ chiều

Thống đốc gửi tới Đức cha Gendreau, ở Hà Nội

Tôi liên kết đau đớn với nỗi sầu thương của ngài, và xin gửi tới ngài những cảm tiếc sâu xa mà việc ra đi của Đức cha Puginier đã gây ra cho tôi:

Tôi gửi điện báo cho Paris cái tin buồn này.

DE LANESSAN”

“Đô đốc Fournier tới Đức cha Gendreau, Hà Nội

Phân bộ Hải quân Đông Dương hoàn toàn chia sẻ những tiếc thương sâu xa và đại đồng mà tin buồn về sự quá cố của Đức cha Puginier gây ra.”

“Huế, lưu trữ, ngày 25 [tháng Tư], lúc 4:45 giờ chiều

Thống sứ tới Đức cha Gendreau, Hà Nội

Chúng tôi chia sẻ nỗi đau buồn của ngài, và xin ngài vui lòng nhận về phần ngài và cho sứ bộ những sự phân ưu rất chân thành của chúng tôi: việc ra đi của Đức cha Puginier là một cái tang chung.

BRIÈRE”

“Hà Nội, từ Thanh Hóa, lưu trữ, ngày 25, lúc 3:30 giờ chiều

Gởi Đức cha Gendreau. Đau buồn sâu xa vì sự qua đời của Đức cha Puginier. Xin Đức cha nhận sự bày tỏ tiếc thương của chúng tôi và cảm thông thương tiếc của chúng tôi.

BOULLOCHE-DUFRÉNIL”

“Hà Nội, từ Quy Nhơn, lưu trữ, ngày 26, lúc 8:40 giờ sáng

Từ Albaret, Công sứ, tới Đức cha Gendreau, giám mục, Hà Nội

Với nỗi đau thương sâu sắc tôi nhận được tin Đức cha Puginier qua đời. Tôi mất đi nơi ông ấy một người bạn thân rất chắc chắn. Xin vui lòng nhận những lời phân ưu thành thật của tôi và của nhà tôi.

Chính phủ An Nam cũng muốn liên kết với bản hòa tấu đại đồng những ngợi khen và tiếc thương này. Trong số những quan lớn, của

vương quốc này, những kẻ thông minh nhất hiểu rõ rằng vị giám mục vĩ đại này, vừa phục vụ xứ sở của ông ta, vẫn luôn luôn làm việc cho hạnh phúc của xứ sở họ.”

Sau đây là điện văn chính thức của Triều đình Huế.

“Hà Nội, từ Huế. Cơ Mật [viện]

Gửi Đức cha Gendreau, giám mục ở Hà Nội,

Xin vui lòng nhận sự bày tỏ những tiếc thương sâu sắc nhất và những lời chúc hạnh phúc, do tất cả các quan tới ngài Puginier vừa quá cố đã cư trú lâu nhất trong đế quốc của chúng tôi, và bằng lòng tận tụy chân thực cho những quyền lợi của chúng tôi.”

Và đây là điện thư của vị Phụ chánh đại thần của vương quốc:

“Hà Nội, từ Huế

Văn Minh [điện, Đại học sĩ] Nguyễn Trọng Hiệp

Tới Đức cha Gendreau, giám mục ở Hà Nội,

Xin vui lòng nhận những lời cầu chúc hạnh phúc vĩnh hằng tôi gửi tới vị giám mục quá cố là Đức cha Puginier. Không thể bày tỏ hết nỗi tiếc thương của tôi với cái tin buồn về sự quá cố kia, vì vẫn còn trông cậy vào sự trợ giúp quý báu của một nhân vật luôn luôn tận tâm như thế với những quyền lợi của chính phủ tôi.”

Và điện thư của vị Thống sứ Bắc kỳ, khi đó đang ở Huế.

“Từ Huế, lưu trữ, ngày 26, lúc 5:30 giờ

Gửi giám mục Gendreau, ở Hà Nội,

Tôi thực sự náo lòng khi hay tin việc qua đời của Đức cha Puginier, càng thêm nữa là không được nhìn thấy ông ta trước lúc tắt hơi cuối cùng. Tôi xin ông vui lòng nhận những lời phân ưu của tôi.”

Trong số nhiều danh thiếp, thư, kỷ vật tang lễ gửi tới tòa giám mục Hà Nội, trong hoàn cảnh đau thương này, tôi xin nêu ra những cái tên sau đây:

Trong hệ thống giáo quyền: Hồng y Tổng giám mục Paris; những giám mục xứ Auch và xứ Albi; linh mục Causse, cha xứ ở Saix, nguyên quán của Đức cha Puginier, và mẹ khả kính Thánh giá, bề trên chung các dì phước dòng Thánh Faolô xứ Chartres.

Trong Hải quân: Phó đô đốc Gervais, tổng tham mưu trưởng; phó đô đốc Rieunier; phó đô đốc de la Jaille, tư lệnh hải quân vùng Brest, và phó đô đốc Le Bourgeois.

Trong lục quân: các tướng Brière de l'Isle, Warnet, Billot, Négrier, Bégin, Jamont, Borgnis-Desbordes, Bichot, Nisme, Metzinger, Mensier, Prudhomme, Crétin, Heintz, Godin, Voyron; các đại tá de Maussion, Ernest Lacroix, de la Roque, Bertin, Boilève, Ortus; các trung tá de Beylie, và Palle; các tiểu đoàn trưởng Joffre, Thirion, de Pélacot, và Cret, cũng như một số lớn các sĩ quan thuộc mọi cấp bậc.

Trong ngạch hành chánh: Phần lớn các công sứ thuộc An Nam và Bắc kỳ; ông Harmand, bộ trưởng toàn quyền; Paul Rheinart, cựu thống sứ ở Huế; Bideau, tổng thanh tra; Parreau, cựu công sứ cấp trên; Colin de Plancy, đặc trách sự vụ tại Nhật Bản; Emile Rocher, lãnh sự tại Mông Tự, Trung Quốc; các bác sĩ Friocourt và Grall; Jean Dupnis, cựu thám hiểm ở Bắc kỳ; nam tước d'Olivier, ở Avignon; ông Romanet du Caillaud, ở Limoges, vân vân.

Còn về những thư từ khắp bốn phương thế giới, người ta có thể đóng thành cả một cuốn tập: Hồng y chủ quản Bộ Truyền giáo; các

đức cha giám mục và tư tế tông tòa liên lạc với vị quá cố lấy lòng; các tướng và tư lệnh binh chủng; những nhân vật đáng kể, các chính khách mà Đức cha Puginier liên hệ một đời. Tất cả những chứng từ này, được bảo tồn một cách quý giá tại tòa giám mục Hà Nội, nhận thực cho những thương tiếc đại đồng mà cái chết này gây ra, và địa vị bao la mà Đức cha Puginier chiếm được trong công luận.

Trong những lá thư này, tôi chỉ trưng ra duy nhất một cái, hoàn toàn tán thưởng vai trò chính trị của ngài, và có thể dùng để cho ta thấy cung bậc chủ chốt trong tất cả:

“Văn phòng của Công sứ cấp cao

Huế, ngày 26 tháng Tư năm 1892

Thưa Đức cha,

Tôi xin cảm tạ Đức cha đã có nhã ý thông báo cho tôi biết cái tin đau thương về sự mất đi của Đức cha Puginier, nó đã gây cho tôi một sự buồn rầu thâm sâu, và tôi dự phần càng sắc cạnh vào những tiếc thương của sứ bộ, vì tôi rất có vinh dự được ở vào hàng những người bạn thân thiết với vị giáo trưởng ưu tú. Trong thời gian tôi trú ngụ ở Bắc kỳ, tôi đã có thể đánh giá cao lòng ái quốc sáng suốt và vô vị lợi đã sai sử mọi hành vi của ông, và những ý kiến khôn ngoan mà ông truyền đạt cho các đại diện của chính quyền đã là một sự trợ giúp quý báu cho tôi trong hơn một hoàn cảnh.

Sự qua đời của Đức cha Puginier là một mất mát tang thương cho Giáo hội, nhưng cũng là và trên hết là cho nước Pháp và Bắc kỳ, mà vị giám mục lấy lòng này đã đóng góp rất lớn lao vào việc làm thành một mảnh đất của nước Pháp.

Xin Đức cha vui lòng nhận sự quý trọng kính mến của tôi và những tình cảm tận tụy nhất của tôi.

BRIÈRE”

Lá thư này trả lời cho những kẻ hiểm hoi đã làm hạ giá vị giám mục vĩ đại, và cho thấy công cuộc chính trị của ông phải được nhận định như thế nào bởi những người Pháp thông minh và tốt lành.

Ngoài những chứng cứ chính thức, chúng ta còn có chứng cứ của dân chúng theo đạo Kitô ở Hà Nội và những vùng xung quanh. Việc khách viếng thăm đổ ập tới chiếc giường quan trọng vị trưởng giáo quá cố trong ba ngày; việc hăm hở của mọi vị trưởng các cơ quan trong những ngày tang ma này, hoàn toàn đặt dưới sự sai sử của Sứ bộ, chứng thực hơn tất cả những thứ còn lại địa vị vượt bậc mà Đức cha Puginier chiếm được trong công luận của Bắc kỳ.

Ngày 28 tháng Tư, trong nhà thờ Hà Nội cử hành tang lễ cho vị giáo trưởng quá cố, tang lễ mà tầm quan trọng vượt quá tất cả những gì người ta từng chứng kiến trước đó. Đây là bản tường thuật buổi lễ đăng trong tờ báo *Tương lai của Bắc kỳ*:

“Trong khoảng không gian trước nhà thờ, binh sĩ xếp hàng; bao quanh tất cả là một đám đông dày đặc người An Nam, phần lớn mặc quần áo trắng, là màu sắc cho tang lễ ở đây. Hầu như tất cả đều là tín đồ Công giáo không tìm được chỗ trong nhà thờ, và chờ đợi thì hài được đưa ra, để đưa tiễn tới tận chiếc xuống của Công ty Vận tải Đường biển (*Messageries Maritimes*) phải chuyển xác này xuống Kẻ Sở.

Để tới tận cửa của nhà thờ lớn, công chúng vượt giữa một hàng các thầy giảng bản địa, mặc áo choàng trắng và cầm nến.

Nhà thờ lớn đầy ắp những người. Trừ những ngoại lệ rất hiếm hoi, tất cả người Pháp ở Hà Nội, đều tới viếng thăm truy điệu lẫn chót để bày tỏ cảm tình với vị giáo trưởng khả kính. Chúng tôi thấy trong hàng đầu là các ông Tướng chỉ huy trưởng, Công sứ cao cấp, Đại lý của Cộng hòa [Pháp], và Công sứ, thị trưởng Hà Nội, vừa mới cầm những góc tấm khăn phủ quan tài, và đại diện cho bốn cơ quan chính của thuộc địa: quân đội, hành chánh, tư pháp, và thuộc địa.

Đức cha Terrès, giám mục thuộc Sở bộ Tây Ban Nha ở Hải Phòng¹, đã tụng Misa và cử hành thánh lễ, kéo dài không dưới hai giờ đồng hồ.

Vào lúc nâng Minh Thánh Chúa lên, một con chim bồ câu mái từ nhiều tháng đã trú ngụ trong nhà thờ lớn chợt vỗ cánh bay lượn giữa các cánh cung của vòm tháp lớn, tạo nên một xúc động lạ thường.

Buổi lễ chấm dứt, Đức cha Gendreau bước lên những bậc thang của tòa giảng, và bằng một giọng thất ngẹn vì cảm động, phát biểu bài diễn từ sau đây, cử tọa kiêu thành lắng nghe:

Thưa quý ông,

Vào lúc mà tấm xác của người Cha rất yêu quý của chúng ta, Đức cha Puginier, sắp rời bỏ nhà thờ Hà Nội này, được xây cất bằng chính những chăm lo của ông, và là nơi ông đã biết bao lần cầu nguyện cho Bắc kỳ và cho nước Pháp, tôi xin công khai bày tỏ với quý vị tất cả lòng biết ơn trước sự tôn kính nở rộ một cách hết sức tự phát đối với con người mà chúng ta thương tiếc.

Sự bất hạnh giáng xuống chúng tôi thật bao la và vượt trên tất cả những an ủi của người đời; tuy nhiên, tiếng vang đồng thanh mà những tiếc thương của chúng tôi tìm được giữa quý vị, thưa các ngài, là một sự dịu bớt lớn lao cho nỗi đau đớn hiều tử của chúng tôi.

Những dấu hiệu cảm động về cộng thông đến với tôi từ khắp nơi, từ ba ngày nay, chứng thực rằng cái tang của chúng tôi được chia sẻ bởi toàn thể gia đình những người Pháp ở Bắc kỳ.

Những chứng giám mà những vị đại diện cao nhất của cả hai chính quyền Pháp và An Nam đã vui lòng ban vinh dự cho chúng tôi sự hiện diện tại tang lễ này của hai vị giáo trưởng khả kính² và những nhân

1. Tư tế Tổng tòa miền Đông Bắc kỳ - TG.

2. Các Đức cha Colomer và Terrès, thuộc Dòng Đa Minh Tây Ban Nha - TG.

vật kiệt xuất của thuộc địa, sự tham dự đông đảo chen chúc trong vành đai này, đã tuyên dương khá lớn tiếng sự quý mến chung mà người quá cố khả kính của chúng tôi gây được niềm hứng khởi.

Tôi tin, có thể khẳng định rằng sự quý mến và sự cảm thông đại đồng này, Đức cha Puginier xứng đáng được hưởng. Suốt cả cuộc đời ông đã được hướng đi bằng động cơ kép này: tình yêu các linh hồn và tình yêu nước Pháp.

Ông đã cống hiến tất cả, cho đến lần mức cuối cùng, để theo đuổi mục tiêu kép này, không để bị gục ngã bởi bất cứ sai sót nào, luôn luôn mạnh mẽ đối phó với thử thách, luôn luôn trung thành với châm ngôn của ông: *Scio cui crediti*, ‘Tôi biết tôi đặt tin cậy nơi ai’. Vậy nên ông bị gục ngã bởi khe hở, mòn mỏi không phải do bệnh hoạn cho bằng do kiệt sức. Nếu những chăm sóc bền bỉ nhất, được gây cảm hứng từ sự tận tụy mà chúng tôi sẽ còn biết ơn không biết đến bao giờ cho đủ, phải chịu bất lực, đó là vì hơi ôi, chúng ta đã chạm đến giờ khắc do Thượng Đế ấn định để thưởng công cho kẻ tôi tớ của ngài.

Xin thánh ý Chúa được thành! Đức cha Puginier để lại cho tất cả chúng ta kỷ niệm về những tấm gương và những đức tính của ông; và bởi tất cả ở đây, thưa quý vị, chúng ta có cùng một mục đích để theo đuổi, xin Chúa đoái ban cho tất cả chúng ta cùng phần thưởng như vậy.’

Sau bài diễn từ này, năm lần xá tội công cộng được ban ra, lần thứ nhất do Đức cha Colomer, giám mục xứ Bắc Ninh; lần thứ nhì do Cha Dumoulin, cựu thứ ký của Đức cha Puginier; lần thứ ba do Cha Grandpierre, thuộc Sứ bộ Quảng Châu [Trung Quốc]; lần thứ tư do Cha Lepage; và lần chót do Đức cha Terrès.

Lúc đó mười hai lính pháo thủ lực lưỡng nhắc khỏi áo quan những vòng hoa nhiều vô số được hiến tặng, và đặt tám linh cữu nặng nề trong đó an nghỉ thi hài của người quá cố lấy lòng lên một chiếc trục lăn.

Cảnh tượng lập tức thay đổi ngay. Xếp hàng ở phía cuối nhà thờ, những giáo dân của sứ bộ, khi thấy thi hài vị giám mục của họ được cất lên, liền túa ra than khóc và các cha cũng không thể nào làm cho họ dịu yên được.

Ở ngưỡng cửa nhà thờ, ông Chavassieux, Công sứ cấp cao, bao quanh là các phụ tá, phát biểu những lời sau đây:

‘Thưa quý vị,

Chỉ mới vài tháng trước đây, thống đốc đã nâng cốc chúc sức khỏe cho vị thực dân kỳ cựu nhất của Bắc kỳ. Lời chúc trong này, liên kết với toàn xứ sở, không được lắng nghe.

Xứ Bắc kỳ đã mất đi người đại diện có quyền uy nhất, và nước Pháp mất đi một kẻ phục vụ với một sự tận tâm vô bờ bến.

Những người khác, có thẩm quyền hơn, sẽ nói về những đức tính của Đức cha Puginier, lòng can đảm công dân lớn lao của ông trong những ngày thử thách. Điều mà tôi có thể nói một cách thiết thân, và cùng với tôi, tất cả những ai đã tới gần ông, đó là tấm tình mà ông tuyên dương với tổ quốc của chúng ta, đó cũng là điều thiện sâu xa gần bó ông với xứ sở này¹ là nơi ông đã hiến cả đời mình.

Hòa mình gần gũi với những biến cố đã mở cõi Viễn Đông ra với ảnh hưởng khai hóa của nước Pháp, ông chưa hề cho phép người ta hồ nghi nơi ông một lúc nào sự ngã lòng, một triệu chứng suy nhược; chẳng bao giờ có một mối quan tâm nào khác hơn là bốn phận, trong cái nghĩa rộng nhất của từ ngữ này.

Hôm nay, đó là toàn bộ xứ Bắc kỳ được đại diện ở tang lễ này. Nếu những tín đồ An Nam khóc thương vị giám mục già của họ, mà

1. Nguyên văn là “C’est aussi le *bien* profond qui l’attachait à ce pays”. Tôi ngờ là có thể có sai sót về sắp chữ ở đây. Nếu đọc là “C’est aussi le *lien*...” thì sẽ phải dịch là “đó cũng là sợi dây sâu xa...” - ND.

họ từ gần ba mươi năm nay đã quen nghe giọng nói, tất cả những kẻ bất hạnh và những kẻ mất thừa tự di sản của xứ này, không phân biệt tông giáo, biết rằng họ đã mất đi ân nhân của họ; còn chúng ta khác, là người Pháp, chúng ta mang trong lòng cái tang của một con người tốt lành và một công dân vĩ đại.

Thưa Đức cha,

Ngài đã là người thợ từ giờ khắc đầu tiên, là chứng nhân can đảm và tín đồ bù đắp binh của những ngày xấu; ngài đã dự phần vào sự phát triển tăng tiến của xứ sở tiếp nhận của chúng ta; ngài đã thấy, cùng với nỗi hân hoan của trái tim rất Pháp của ngài, sự khởi đầu của việc thực hiện cho những hoài vọng chính đáng của chúng ta, và bình minh của những ngày tốt đẹp hơn mà tất cả những can đảm và tất cả những thiện chí đã chuẩn bị sẵn.

Tên của ngài từ hôm nay sẽ là tên của chúng ta, nó sẽ hợp nhất vĩnh hằng với những cái tên lừng lẫy nhất mà Bắc kỳ vinh danh và tôn kính trong trí nhớ.

Thưa Đức cha,

Trong lời từ biệt cuối cùng và ngắn ngủi này, tôi đặt trên linh cửu ngài sự hâm mộ xúc động và kính cẩn của những người Pháp ở Bắc kỳ¹.

Rất khó khăn người ta mới mang được linh cửu đến tận chiếc xe tang, và đám rước lên đường ngay theo thứ tự sau đây:

1. Một sự hiểu lầm đã ngăn cản tướng Reste, tư lệnh trưởng, phát biểu bài diễn văn ông đã soạn thảo để nhân danh quân đội vinh danh tướng nhớ Đức cha Puginier, nên ông viết cho Đức cha Gendreau để bày tỏ những thương tiếc thiết thân của mình và của tất cả những bạn chiến binh của mình. Ngoài ra, sự hồ hởi của tất cả các sĩ quan đi tham dự tang lễ đã biểu lộ tất cả những tình cảm quý mến mà quân đội và những vị chỉ huy của nó tuyên dương con người ái quốc vĩ đại đã, trong mọi hoàn cảnh của đời mình, trợ giúp cho binh sĩ chúng ta và trái tim luôn đập cùng nhịp với họ - TG.

- Hai viên cảnh sát người Pháp;
- Những chức sắc Kitô giáo;
- Những thông ngôn Kitô giáo từ Sài Gòn;
- Những thầy giảng mặc áo choàng;
- Ban quân nhạc;
- Thập tự giá và những phụ tể;
- Hàng giáo phẩm mặc áo choàng;
- Những giáo sĩ bản địa;
- Những thừa sai Pháp;
- Giám mục hành lễ;
- Những vòng hoa, huy hiệu, và huân chương;
- Xe tang;
- Đức cha Gendreau, dẫn đám tang;
- Người Pháp, người An Nam.

Chưa bao giờ sự đồng phụ của dân chúng lại đáng kể như thế trên các đường phố mà đám rước phải đi qua, và đám ma của Đức cha Puginier bỏ thật xa đám của Paul Bert.

Tất cả những bao lơn, những mái nhà, những thêm nhà, cầu thang của tòa án đều đầy ắp người; đám đông đi theo trên vỉa hè, chen vai thích cánh để tới mau lẹ hơn và tụ tập trên bờ sông, đối diện với cầu tàu của hãng Vận chuyển.

Khi đó Đức cha cảm tạ tất cả những người Pháp đến dự lễ, và linh cữu được hạ xuống bến tàu.

Những khó khăn nghiêm trọng bày ra cho việc phải đưa một khối nặng như vậy trên cầu nhỏ nối liền bờ sông với cầu tàu của hãng Vận

tải Đường sông, mười hai lính pháo thủ hết sức vất vả để trượt linh cữu trên trườn dốc hẹp và trơn này, còn bị nguy hiểm hơn do những xỉ than đá đốt rồi người ta trải ra ở đó.

Mọi người lo lắng chờ đợi làm xong công việc khó khăn này và nó kết thúc may mắn. Một bức cao được dựng lên ở chỗ giữa hai cầu của chiếc xuống. Người ta bày biện những vòng hoa được biếu tặng xung quanh, chính giữa nổi bật lên những vòng tặng của Công sứ cao cấp, viên chánh sở kho bạc, các di phước của bệnh viện, tờ báo *Tương lai Bắc kỳ*, những người Công giáo Sài Gòn, và những cựu học sinh của trường Pháp của sứ bộ.

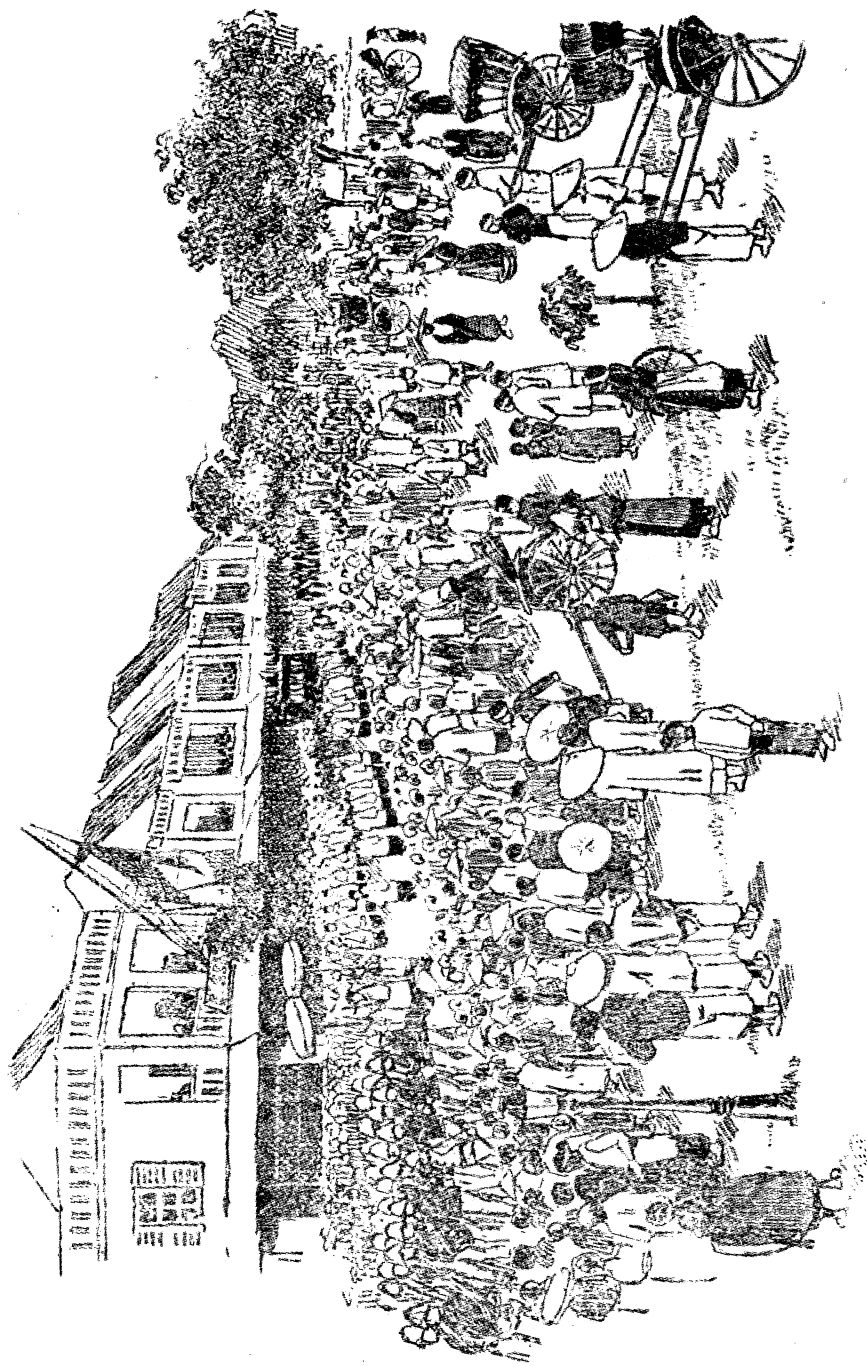
Vài phút sau, người ta nghe tiếng còi thổi lên và chiếc xuống từ từ rời cầu tàu, cùng với các Cha đi tháp tùng linh cữu¹.

Rời khỏi Hà Nội lúc 10 giờ sáng, chiếc xuống *Phénix* [Phượng hoàng] vào khoảng hai giờ trưa vào con kênh Phủ Lý, những giáo dân hay tin thi hài của kẻ từng là Cha của họ sẽ đi ngang qua, nên tụ tập ở nhiều chỗ trên bờ sông để chào tiễn đưa ngài lần chót.

Những đại diện của các họ đạo lân cận con sông tập hợp lại, mặc tang phục, trước những nhà thờ ngẫu tác, ở đó họ phải cầu nguyện trong lúc chờ đợi. Vào lúc chiếc tàu đi ngang qua, họ im lặng và nghiêm cẩn chào. Chẳng có gì trang trọng như cảnh những người già cả này và những thanh niên bày tỏ lòng hâm mộ tri ân sau chót. Chẳng có gì cảm động như sự biểu lộ trầm lặng và tự phát này của một nỗi đau đích thực.

Vào bốn giờ rưỡi chiều, chiếc *Phượng hoàng* tới Kẻ Sở. Hai bên sông, một đám đông người An Nam phủ kín cả đôi bờ.

1. Với một sự quan tâm rất tế nhị, Công ty Vận chuyển Đường sông không thiếu điều gì cho chuyến du hành này, và đặt chiếc xuống cho sự sử dụng miễn phí đối với sứ bộ, để đưa thi hài về Kẻ Sở - TG.



Người đến dự tang lễ Đức cha Puginier

Ở ngay bên đò, nơi một nhà thờ đèn nến sáng bừng đã được dựng lên cho trường hợp này, những Cha có mặt ở Kẻ Sở, đại chủng viện và các học sinh của trường trong quần áo ca đoàn đều tập hợp.

Đám rước thành hình, chủ trì do Đức cha Gendreau đã mặc trang phục nghi sức hàng giáo chủ.

Ở lối vào nhà thờ lớn, đám đông chen chúc trong vành đai. Chỉ một lúc, là bệ cao được bày biện, có đèn nến và hoa trang hoàng.

Buổi chiều, lúc năm giờ, Kinh Matines (sớm) và Laudes (Ngợi khen) trong thánh lễ cho người qua đời được tụng lên, kéo dài cho đến sáu giờ.”

Đến đây là chấm dứt sự tường thuật của tờ báo *Tương lai Bắc kỳ*.

Kể từ chiều ngày thứ Năm, cho đến sáng thứ Bảy, ngày 30 tháng Tư, suốt ngày đêm, các thừa sai, giáo sĩ bản địa, thầy giảng, và giáo dân các giáo xứ lân cận thay phiên nhau để thức canh và cầu nguyện quanh linh cữu của người Cha rất kính yêu của họ.

Sau cùng, ngày 30 tháng Tư, trước sự hiện diện của 30 thừa sai, của các giáo sĩ bản địa con số còn đông hơn thế nữa, của nhà cầm quyền Pháp và An Nam trong tỉnh và một đám đông đáng kể giáo dân, từ khắp các điểm của sứ bộ ủa tới, Đức cha Pierre-Marie Gendreau, vị tân nhiệm tư tế tòa miền Tây Bắc kỳ, làm lễ tang cho Đức cha Puginier, vị tiền nhiệm của mình.

Sau một Lễ Misa *Requiem* (cầu hồn) trọng thể, thi hài được hạ xuống hầm mộ mà người quá cố vốn mộ đạo đã cho xây dựng, ngay dưới chân tượng Đức Mẹ Maria Vô Nhiễm, giữa các mộ của Đức cha Retord và Đức cha Theurel, là những vị tiền nhiệm của ông.

Công tác của tôi đã hoàn tất. Tôi muốn trình ra trong Đức cha Puginier sự liên minh của lòng ái quốc và đức tin. Đối với tất cả những đầu óc nghiêm túc, những con người vô tư, tôi thấy dường

như là sự chứng minh đã được thực hiện, và vô ích chẳng phải thêm gì nữa cả.

Đức cha Paul-François Puginier, giám mục xứ Mauricastre và tư tế tông tòa miền Tây Bắc kỳ, đã để lại cho tông tòa của mình và cho tất cả những ai quen biết ông, một kỷ ức vĩ đại và thánh thiện.

Ước chi những cầu nguyện của ông với trời cao, và những gương mẫu ông nêu cho trần gian, sau khi ông mất, sẽ bảo bọc cho sứ bộ miền Tây Bắc kỳ đẹp đẽ này, mà tương lai chứa chất bao điều hứa hẹn, miễn là một đường lối chính trị khôn ngoan đảm bảo cho sứ bộ hai điều thiện duy nhất mà nó đòi hỏi, và nó thực sự cần: hòa bình và tự do.

Trong ba mươi tư năm làm công việc tông đồ, Đức cha Puginier đã hào sảng, chiến đấu cuộc chiến tốt lành: làm thừa sai, làm giám mục, làm người ái quốc, ông đã kiệt xuất là người của các công cuộc và của đức tin. Ngày nay, chúng ta hy vọng như thế, vị Phán quan công chính, mà ông đã trung thành phục vụ và yêu quý, đã cho ông sở hữu được vòng triều thiên công lý mà ông vốn biết được dành cho mình. *Bonum certamen certavi, cursum consummavi; fidem servavi; in reliquo reposita est mihi corona justitiae, quam reddet mihi, in illa die, justus judex.*

Hoàn tất tại Kẻ Sở, ngày 29 tháng Sáu năm 1894, trong ngày lễ của Thánh Pierre và Thánh Paul, bốn mạng của Đức cha Puginier.

INDEX

A

Albaret (công sứ) – 635
Albrand (thừa sai) – 60, 69, 149, 157
Alcazar (đức cha) – 136, 169
Almato (thuộc Dòng Đa Minh) – 188
Antoine (thừa sai) – 366, 369
Arnoux (thừa sai) – 118
Auriol – 51
Avrial (thừa sai) – 65

B

Ba (một người An Nam) – 265
Bain de la Coquerie – 275
Balaizeau – 283
Balny d'Avricourt (trung úy) – 265, 273, 275
Bardou (đức cha) – 95
Barran (thừa sai) – 60
Barrégat (thừa sai) – 299
Barthe (linh mục) – 47
Beaumont (thừa sai) – 373
Béchet (thừa sai) – 481
Bégin (tướng) – 637
Benjamin (Mẹ) – 115
Berneux (đức cha) 185
Bert (Paul) – 384, 447, 455, 508, 520, 534, 560, 566-572, 580, 589, 592, 644
Bert (Paul) (phu nhân) – 570
Bertaud (thừa sai) – 473
Berthe de Villers – 442, 463, 472, 478-479, 489
Bertin (đại tá) 637
Beylié (de) (trung tá) – 637
Bichot (tướng) – 576-577, 637
Bideau (tổng thanh tra) – 637

Bihourd (thống sứ cao cấp) – 580
Billot (tướng) 637
Bộ/Bố Giáp (một vị quan ở Bắc kỳ) – 530
Boilève (đại tá) – 637
Bon (thừa sai) – 309
Bonard (đô đốc) – 120, 122, 123, 126, 134
Bonnal (công sứ cao cấp) – 599-604, 608, 612, 614, 623
Bonnard (thừa sai) – 186, 226
Borelle (thừa sai) – 118
Borie (đức cha) – 103, 184, 226,
Borgnis-Desbordes (tướng) – 637
Bossuet – 391, 397, 407, 562
Bouchard (thừa sai) – 180
Bouet (tướng) – 484, 486, 489
Boulloche (công sứ) – 635
Bourges (de) (đức cha) – 181-182
Bourgeois (Le) (phó đô đốc) – 637
Bousquet (Angélique) – 26-27
Bousquet (Marie-Anne) – 26-28, 32-33, 35, 47, 50, 53, 624
Bousquet (Marie) (xơ Borgia) – 66, 78, 93, 394
Brière de l'Isle (tướng) – 511, 516, 591, 637
Brière (công sứ cao cấp) – 600, 612, 614, 635, 637
Brisson (dân biểu) – 420
Brisson (thừa sai) – 299, 561
Brogie (de) (bộ trưởng) – 266, 267, 289, 471

C

Ca (Phủ, một quan chức ở An Nam) – 119
Cadro (thừa sai) – 301
Caspard (đức cha) – 577
Cảnh (hoàng tử) – 183
Cấp (Cha; linh mục bản xứ) – 515-516, 613

Causse (cha xứ) – 637
 Cazenave (thừa sai) – 91, 99, 104, 114, 141-144
 Cécile (đồ đốc) – 185
 Chailley – 571
 Charbonnet (đức cha) – 188
 Charner (đồ đốc) – 117-118
 Charrier (thừa sai) – 59, 61, 142, 144, 152, 164, 168, 185
 Chastan (thừa sai) – 75
 Chavassieux (công sứ cao cấp) – 642
 Chicard (thừa sai) – 95, 97, 100, 106, 382
 Clémenceau (thiếu tá) – 480
 Cloué (đồ đốc) – 461
 Cô nhi viện (Dòng Chúa Hải Đông, Hà Nội) – 148, 150, 204, 237, 259, 315, 467, 470, 476, 498
 Colin de Plancy – 637
 Colomer (đức cha) – 538
 Combes (thừa sai) – 334
 Cornay (thừa sai) – 184, 204, 226, 436
 Cornulier-Lucinière (de) (đồ đốc) – 243
 Cosserat (thừa sai) – 172, 309, 325, 348
 Courbet (đồ đốc) – 446, 484, 489-492, 500-501, 507, 511, 573-577, 579, 582-585
 Courcy (de) (tướng) – 457, 512-514, 559, 587
 Cờ Đen (quân Trung Quốc) – 204, 231, 239, 244, 261, 264, 271-272, 275-276, 374, 381, 443, 472-474, 476-480, 486, 489-490, 498, 499-500, 512, 515-516, 542, 544, 558
 Cờ Vàng (quân Trung Quốc) – 204, 231
 Cret, tiểu đoàn trưởng – 637
 Crétin (tướng) – 637
 Cuenot (đức cha) – 334
 Cửa Bạng (giáo xứ) – 177, 207, 519

D, Đ

Dallet (thừa sai) – 87, 95
 Dariès (thiếu tá) – 117
 Delgado (đức cha) – 184

Delsahut (thừa sai) – 99
 Desvaux (thừa sai) – 98, 114
 Deydier (đức cha) – 179-182
 Diaz (đức cha) – 188
 Dominé (thiếu tá) – 512
 Doudart de Lagrée – 233
 Dourisboure (thừa sai) – 334
 Duclos (thừa sai) – 185
 Dufrénil – 635
 Dumoulin (thừa sai) – 103, 250, 286, 640
 Dung (Cha, linh mục bản xứ) – 140
 Dupanloup (đức cha) – 17, 34, 39, 289
 Dupré (đồ đốc) – 233, 234, 241, 243-244, 246, 250-251, 255-257, 260, 266-267, 270, 278-279, 282, 285, 288-289, 297
 Dupuis (Jean) – 234-237, 239, 242, 244-246, 248-253, 255, 257, 260, 269, 276, 637
 Durand (thừa sai) – 95, 98
 Đồng Khánh – 539

E

Escalier (thừa sai) – 373, 374
 Esmez – 275-276, 278, 283, 557

F

Faisandier (thừa sai) – 374
 Faulet (thừa sai) – 334
 Ferry (Jules) – 512
 Firot (thừa sai) – 336-337, 339-340, 343-344, 347, 350, 356, 360, 603
 Flourens (bộ trưởng) – 561, 580
 Fourcy (thừa sai) – 95, 100
 Fournials – 72
 Fournier (đồ đốc) – 635
 Freppel (đức cha) – 266, 423, 428, 446, 504, 506, 506, 560, 574, 578, 600, 606, 607, 622
 Freycinet (bộ trưởng) – 459, 471
 Friocourt (bác sĩ) – 637

G

Galy (thừa sai) – 185
Gambetta – 567, 571
Garcia San-Pedro (đức cha) – 108, 188, 437
Garnier (Francis) – 17-18, 232, 242, 246, 250-251, 253-261, 263-265, 267, 269-276, 278-282, 284-285, 287, 292, 313, 425-426, 433, 461, 464, 484, 553, 557, 565
Gauthier (đức cha) – 216, 219
Gélot (thừa sai) – 363-366, 370, 603
Gendreau (đức cha) – 203, 309, 538, 631-636, 640, 644-644, 647
Gervais (đồ đốc) – 637
Gia Long – 183-184, 239, 420
Girod (thừa sai) – 536, 543, 613
Godin (tướng) – 637
Gounod – 87, 95
Gouzien (bác sĩ) – 629
Grall (bác sĩ) – 637
Grandière (de la) (đồ đốc) – 124, 165, 171, 446
Grandière (de la) (tên đường cũ ở Sài Gòn) – 125
Granjean – 534
Grandpierre (thừa sai) – 641
Guillemin (đức cha) – 85
Guizot – 398

H

Hàm Nghi – 511, 513, 517, 526, 529-530, 559
Hào (một người tuần đạo) – 496
Harmand – 484-485, 487, 489, 510, 576, 590, 637
Hautefeuille – 265
Havard (đức cha) – 184
Hector (công sứ) – 453
Heintz (tướng) – 637
Hénarez (đức cha) – 184
Hermosilla (đức cha) – 188

Hiệp Hòa – 486, 490, 497

Hoàng (ông hoàng; tức Hoàng Kế Viêm) – 239-240, 247, 465

Hoàng Nguyên (trường/chủng viện; giáo xứ) – 159, 168, 205, 211, 213, 323, 325, 345, 350

Hồng (sông) – 182, 203, 205, 233-236, 242-244, 252-253, 255, 260-261, 264, 412, 422, 430

I

Idatte (thừa sai) – 373

Illy (bác sĩ) – 629, 633

Innocent/Innocentô XI – 197

J

Jaille (de la), phó đồ đốc – 637

Jamont (tướng) – 637

Jauzion (cha xứ) – 53

Jeantet (đức cha) – 132-133, 136, 140-141, 143-144, 150, 156-157, 159-160

Joffre (tiểu đoàn trưởng) – 637

Julien (Félix) – 277-278, 426, 492

K

Kergaradec (de) – 297, 346, 468

Kerlan (de) (thừa sai) – 124

Kê Bào – 422

Kê Bến – 494-496, 517, 520

Kê Rừa – 526, 529

Kê Lôi – 144-146, 149, 162, 205, 272

Kê Non – 153, 159

Kê Trình – 166, 170

Kê Trừ – 145, 205

Kê Vinh – 205

Kê Sét – 222

Kê Sở – 141, 143, 150, 160, 162-163, 173, 192, 205, 211-213, 236, 239, 249, 258, 286, 316, 319-320, 323, 328, 378, 392, 399, 464-465, 490, 538, 570, 581, 626, 639, 645-648

Kê Và – 519

Kiến Phúc – 490, 511

Krantz (đồ đốc) – 289

L

Lacroix (đại tá) – 637

Lạc Thổ – 205, 298-299, 335, 516

Lanessan (de) – 572-573, 634

Landais (thừa sai) – 473-474

Langlois (thừa sai) – 60

Laouénan (đức cha) – 331

Lapierre (thiếu tá) – 186

Larcher (thừa sai) – 99

Laur (cha xứ) – 36, 38, 42-43, 46

Lavigerie (Hồng y) – 557

Lefebvre (đức cha) – 115, 118, 185

Lemaire (công sứ) – 502, 583

Léon XIII (Giáo hoàng) – 310, 326, 538

Lepage (thừa sai) – 641

Lê Phụng – 127, 133

Lesserteur (thừa sai) – 502

Lê Thần Tông – 177

Lê Tuấn – 235

Lévêque (thiếu tá) – 185

Libois (thừa sai) – 111, 115

Liên (Paul) (một người tuần đạo) – 498-499

Loir (Maurice) – 492

Longer (đức cha) – 176

Lục Canh (Lào) – 337, 343-344

Lưu Vĩnh Phúc – 231-232

Lý Hồng Chương – 510

M

Mã (một tướng Trung Quốc) – 234

Magat (thừa sai) – 556

Maigret (de) – 584

Maillard (thừa sai) – 455

Manissol (thừa sai) – 366, 370

Maquignaz (thừa sai) – 373

Marin (thừa sai) – 95, 98, 109

Martin (thừa sai) – 98, 100, 109

Mathevon (thừa sai) – 157, 188

Maurel – 382

Maussion (de) (đại tá) – 637

Mensier (tướng) – 637

Metzinger (tướng) – 637

Mékông – 203, 233, 245, 250, 257, 329, 330-335, 375-376, 562

Mênam – 332

Miche (đức cha) – 182

Miền Tây Bắc kỳ (sứ bộ, tổng tòa) – 29, 91, 95, 103, 132, 134, 136, 141, 160, 167-168, 173, 176, 182, 184-185, 188-189, 192-193, 201, 203, 205, 207, 215, 224, 226, 228-230, 232, 285, 287, 302, 329, 335, 360, 381, 469, 481, 495, 515, 518, 522, 524, 546, 598, 617

Mignal (thừa sai) – 351, 361-365

Millot (tướng) – 492, 501, 509, 511, 583, 590

Minh Mạng – 183-184, 186, 214, 550

Moi (một người tuần đạo) – 189

Mollard (thừa sai) – 570

Montigny (de) – 186

Morlot (đức cha) – 91

Motte-Lambert (de la) (đức cha) – 180

Mười (bà) (một người An Nam) – 318

Myre de Vilers (le) – 457, 461

N

Napoléon III – 186

Néel (thừa sai) – 95, 98

Négrier (tướng) – 512, 637

Néron (thừa sai) – 188, 204, 266

Nguyễn Tri Phương – 246-247, 250, 260-261, 280

Nguyễn Trọng Hiệp – 635

Nguyễn Văn Tường (phụ chánh) – 278, 285, 433, 490, 502-503, 511, 513, 530, 559

Nhà thờ lớn (Hà Nội) – 204, 508, 587, 639, 640, 647

Nhà thờ lớn (Kê Sờ, Hà Nam/Vương cung thánh đường Sờ Kiện) – 205, 316, 319-322, 538

Nhân Lộ – 207, 345, 494-495, 517

Nisme (tướng) – 637

O

Ochoa (đức cha) – 188

Ohier (đồ đốc) – 170-171, 243

Olivier (d') (nam tước) – 637

Omate (đức cha) – 538

Ortus (đại tá) – 637

Osouf (đức cha) – 107

P

Palanca (đại tá) – 133

Palle (trung tá) – 637

Pallu (đức cha) – 176, 179-180, 182, 197

Parreau (công sứ) – 637

Patenôtre – 509-511

Pélacot (de) (tiểu đoàn trưởng) – 637

Pellerin (đức cha) – 85, 187

Pénari (cha xứ) – 29, 51, 69-70, 73, 82, 91, 93, 162, 319, 395

Pernot (thừa sai) – 118

Perreaux (thừa sai) – 351-352, 360, 362, 603

Phan Thanh Giản – 127, 279

Phát Diệm – 140, 207, 464

Philastre – 242, 277-287, 296-297, 450-460, 557

Phổ Hiến (Héan; Hưng Yên) – 181

Phù Lê – 373-374

Phủ Hoài – 262, 271, 473, 478, 489

Phủ Lý – 205, 265, 645

Phúc Nhạc (trường/giáo xứ) – 162, 164, 166, 170, 207, 211, 214, 326, 350, 369

Phùng Khoang (làng) – 272

Phuong-phap (xứ đạo) – 134

Piô/Pie IX (Giáo hoàng) – 197, 226, 310

Pinabel (thừa sai) – 345, 360-361, 363, 365-367, 369, 371

Pineau (đức cha) – 538, 570

Poligné (thừa sai) – 363-364

Pothuau (đồ đốc) – 234

Pourthié (thừa sai) – 53

Prudhomme (tướng) – 637

Puginier (Joseph; cha ruột) – 26, 30, 32

Puginier (Camille) – 26, 33, 48, 53, 62, 93-94, 624

Puginier (Joseph; anh hai) – 26, 66

Puginier (Paul; cháu trai) (cha xứ) – 33, 48, 393

R

Ramond (thừa sai) – 540

Renouvey (thiếu tá) – 472

Reste (tướng) – 642

Retord (đức cha) – 91, 108, 148, 156, 159-160, 173, 176, 184, 187-188, 200, 205, 540, 647

Rheinart (công sứ) – 296, 511, 637

Rhodes (de) (Đức cha, Cha) – 177-178, 207

Riano (đức cha) – 169

Richaud (Thống đốc Nam kỳ) – 589

Rieunier (phó đồ đốc) – 637

Rigault de Genoutilly (đồ đốc) – 85

Rigouin (thừa sai) – 351, 362

Rigual (Prosper) – 114

Rival (thừa sai) – 366, 370, 473

Rivière (Henri) – 232, 292, 378, 426, 433, 442-443, 462, 465, 471-474, 477-479, 481, 486-489, 512, 557-558

Robert (François) – 50, 52

Robert (thủy binh) – 265
 Robertson (Benjamin; Sir) – 328-329
 Rocher (lãnh sự) – 637
 Romanet du Caillaud – 265, 426, 637
 Roques (chủ ngân hàng) – 534
 Roque (de la) (đại tá) – 637
 Rouannel (cha xứ) – 30
 Roussin (thừa sai) – 299
 Rouvier (bộ trưởng) – 562

S

Sabattier (thừa sai) – 99
 Saiget (thừa sai) – 170, 172
 Schœffler (thừa sai) – 186, 204, 226
 Schorung (thừa sai) – 299
 Senez (thiếu tá) – 233, 235
 Séguret (thừa sai) – 365, 369
 Sáu (Cha, linh mục bản xứ) – 527
 Sohier (đức cha) – 254, 257, 272
 Sputler (bộ trưởng) – 562, 579
 Sylvestre (công sứ) – 591

T

Taberd (trường ở Sài Gòn) – 124
 Taine – 294
 Tamet (thừa sai) – 364-365, 369-371
 Terrès (đức cha) – 538, 639-640
 Theurel (đức cha) – 143-144, 149, 156, 159-160, 162, 165-170, 176, 200-201, 205, 209, 211, 222, 312, 540, 647
 Thiệu Trị – 184-186
 Thirion (tiểu đoàn trưởng) – 637
 Thọ (Phủ; quan chức bản xứ) – 119
 Thomines (trung úy hải quân) – 464
 Thông-tu – 336
 Thorat (thừa sai) – 301, 345, 360-363
 Thương (sông) – 182, 203

Titaud (thừa sai) – 148-149
 Tisseau (thừa sai) – 351, 362
 Toan (một ăn trộm người Việt) – 619
 Tôn Thất Thuyết (phụ chánh) – 502, 513, 517, 530
 Tricou – 497
 Truyền giáo Hải Ngoại (hội) – 176, 179, 182, 311, 348, 369, 601-602
 Truyền giáo Hải Ngoại (sứ bộ) – 50, 53, 55, 58, 74, 76, 86, 89, 91, 100, 114
 Tuyên (Cha, linh mục bản xứ) – 535-537
 Tự Đức – 85, 127-128, 133-134, 144, 166, 186, 218-219, 237, 243-244, 259-260, 272, 282, 459-460, 471, 484, 550

V

Van-Camelbeke (đức cha) – 575
 Vénard (thừa sai) – 188, 205, 226
 Verbier (thừa sai) – 335, 374-375
 Vergé – 82
 Veuillot (Louis) – 56, 397, 601
 Vielmont (thừa sai) – 95, 99
 Võ vương (Nguyễn Phúc Khoát) – 334
 Voyron (tướng) – 637

W

Warnet (tướng) – 420, 637

TỦ SÁCH PHÁP NGỮ – GÓC NHÌN SỬ VIỆT

1. *Bước mở đầu của sự thiết lập hệ thống thuộc địa Pháp ở Việt Nam (1858-1897)* (Les débuts de l'installation du système colonial français au Vietnam (1858-1897)), Nguyễn Xuân Thọ
2. *Đề Thám (1846-1913): Một nghĩa sĩ Việt Nam chống lại chế độ thuộc địa Pháp* (Le Dê Thám (1846-1913): Un résistant Vietnamien à la colonie Française), Claude Gendre
3. *Đời Tổng Giám mục Puginier* (Vie de mgr Puginier), Louis-Eugène Louvet
4. *Đông Dương: Một công cuộc thực dân hóa nhập nhằng, 1858-1954* (tạm dịch) (Indochine, la colonisation ambiguë, 1858-1954), Pierre Brocheux - Daniel Hémery
5. *Hoàng Thị Thê: Con gái Đề Thám và quân bài chính trị của thực dân Pháp* (Hoàng Thị Thê: Fille du Dê Thám et jouet de la politique coloniale française), Claude Gendre
6. *Hội kín xứ An Nam* (Les Sociétés Secrètes en terre d'Annam), Georges Coulet
7. *Một chiến dịch ở Bắc kỳ* (Une campagne au Tonkin), Charles Édouard Hocquard
8. *Nghiên cứu bản đồ các cửa sông, hải cảng Việt Nam thế kỷ XV* (Étude sur un Portulan annamite du XVe siècle), G. Dumoutier
9. *Paul Doumer, Toàn quyền Đông Dương (1897-1902): Bàn đạp thuộc địa* (tạm dịch) (Paul Doumer, gouverneur général de l'Indochine (1897-1902): Le tremplin colonial), Amaury Lorin
10. *Phan Thanh Giản: Nhà ái quốc và người mở đường cho Việt Nam hiện đại* (tạm dịch) (Phan Thanh Gian: Patriote et Précurseur du Vietnam moderne), Phan Thi Minh Le - Pierre Chanfreau
11. *Tâm lý dân tộc An Nam* (Psychologie du Peuple annamite), Paul Giran
12. *Việt Nam qua tuần san Indochine 1941-1944*, Lưu Đình Tuân tuyển dịch
13. *Xứ Đông Dương* (L'Indochine française), Paul Doumer

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Số 4, Tổng Duy Tân, Hàng Bông, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38252916

Fax: (024) 33928 9143

ĐỜI TỔNG GIÁM MỤC PUGINER

Chịu trách nhiệm xuất bản

TỔNG GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP

LÊ TIẾN DŨNG

Biên tập: Hoàng Thị Tâm

Sửa bản in: Hoài Nguyên

Thiết kế bìa: Minh Thái

Trình bày: Quốc Nguyễn

In 2.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm. Tại Công ty TNHH MTV in Tiến Bộ

Địa chỉ: Số 175 Nguyễn Thái Học, Ba Đình, Hà Nội

Số ĐKXB: 2111-2019/CXBIPH/02-132/HN

Quyết định xuất bản số: 726/QĐ-HN cấp ngày 08/07/2019

ISBN: 978-604-55-4369-6

In xong và nộp lưu chiểu năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH OMEGA VIỆT NAM (OMEGA PLUS)

Trụ sở chính: Tầng 5, Tòa nhà số 14 Pháo Đài Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Tel: (024) 3233 6043

VP. TP. HCM: 138C Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 38220 334 | 35

www.omegaplus.vn | <https://www.facebook.com/groups/congdongomega>

Tìm mua ebook của Omega Plus tại: waka.vn, mikeapp.com, Alezaa.com

“Sự phân chia làm ba phần lớn theo tôi nghĩ có thể chứa đựng và tóm lược cuộc đời ấy: thừa sai, giám mục, người yêu nước.

[...]

Không phải là vì, trong lòng ái quốc của mình, Đức cha Puginier có bao giờ lại phản bội quyền lợi của xứ sở tuyển nạp của người. Không, trái tim của vị tông đồ này đủ bao la để ôm lấy trong cùng một tình yêu cả hai tổ quốc, một người đã bỏ lại sau mình và một được người phụng hiến cuộc đời. Không phải vì giáo sĩ, người ta sẽ thấy nơi đây, là kẻ gọi đồng bào chúng ta [người Pháp] tới Bắc kỳ: người hoàn toàn xa lạ với những lý do thuần chính trị đã khiến Chính phủ Pháp và Triều đình Huế đụng độ.”

- Tác giả Louis-Eugène Louvet,
Đời Tổng Giám mục Puginier, phần “Giới thiệu”

FOLLOW US ON



 Omega Plus Books

Đời Tổng Giám mục Puginier được tác giả Louis-Eugène Louvet thực hiện và hoàn thành hai năm sau khi Đức cha Puginier qua đời, là một trong những tác phẩm biên niên thuật lại tương đối đầy đủ và chi tiết về ba khía cạnh chính của cuộc đời một trong những nhân vật có những can hệ quan trọng mà vô cùng ngấm ẩn đối với xứ Bắc kỳ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX: Đức cha Puginier, giám mục xứ Mauricastre, tư tế tông tòa miền Tây Bắc kỳ.

Có lợi thế tiếp cận được các thư từ và tài liệu lưu trữ liên quan đến nhân vật chính cùng những mối tương tác của ông, tác giả Louvet đã có thể phác họa nên chân dung con người vị giám mục xứ Mauricastre lẫn bối cảnh thời cuộc bấy giờ.



CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH OMEGA VIỆT NAM (OMEGA PLUS)

Trụ sở chính: Tầng 5, Tòa nhà số 14 Pháo Đài Láng,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội | Tel: (024) 3233 6043
VP TP. HCM: 138C Nguyễn Đình Chiểu,
phường 6, quận 3, TP. HCM | Tel: (028) 38220 334 | 35
www.omegaplus.vn | <https://www.facebook.com/groups/congdongomega>

Tìm mua ebook của Omega Plus tại: waka.vn, mikiapp.com, Alezaa.com

ISBN: 978-604-55-4369-6



9 786045 543696

Đời tổng giám mục...



8 935270 701444

Giá: 249.000đ